

CÔNG THƯƠNG

TẠP CHÍ - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG ISSN: 0866-7756

VIET NAM TRADE AND INDUSTRY REVIEW

CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

SỐ 11 - THÁNG 5/2022



8 934602 001078

Website: <http://tapchicongthuong.vn>



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. Trần Thọ Đạt

GS.TS. Trần Văn Địch

GS.TS. Nguyễn Bách Khoa

GS.TSKH. Đỗ Ngọc Khuê

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TSKH. Nguyễn Xuân Quỳnh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

GS.TSKH. Trần Văn Sung

GS.TS. Lê Văn Tán

GS. TS. Phạm Minh Tuấn

GS.TSKH. Đào Trí Úc

GS.TSKH. Đặng Ứng Vận

GS.TS. Võ Khánh Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

ThS. Đặng Thị Ngọc Thu

ĐT: 0968939668

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Ngô Thị Diệu Thúy

ĐT: 0903223096

Phạm Thị Lệ Nhung

ĐT: 0912093191

TÒA SOẠN

Tầng 8, số 655 Phạm Văn Đồng,
Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Ban Trị sự - ĐT: 024.22218238

Fax: 024.22218237

Ban Thư ký - Xuất bản

ĐT: 024.6269 4445

Ban Truyền thông - ĐT: 024.22218239

Ban Chuyên đề - ĐT: 024.22218229

Ban Phóng viên - ĐT: 024.22218232

Trung tâm Thông tin Đa phương tiện

ĐT: 024.2221 8236

Email: tapchicongthuong.moit@gmail.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 12 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao,

Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38213488

Fax: (028) 38213478

Giấy phép hoạt động báo chí số:

60/GP-BTTTT

Cấp ngày 05/3/2013

Trình bày: Tại Tòa soạn

In tại Công ty CP Đầu tư và

Hợp tác quốc tế

Giá 250.000 đồng

Website: www.tapchicongthuong.vn

MỤC LỤC

CONTENTS

ISSN: 0866-7756 Số **11** - Tháng 5/2022

LUẬT

NGUYỄN LAN NGUYÊN

Vai trò giám sát của Quốc hội đối với việc thực thi pháp luật về quyền con người tại Việt Nam
The supervision role of the National Assembly over the enforcement of human right law.....8

PHẠM ĐỨC ANH

Quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
Tax management of individuals who do e-commerce businesses in Thanh Hoa province.....13

ĐOÀN TRỌNG CHÍNH - CAO THỊ THỦY DUYÊN - PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM

Một số ý kiến về nguyên tắc bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm
Some opinions on the principle of compensation for damage caused by harm to an individual's honor, dignity and reputation18

TRẦN THỊ HỒNG THÚY

Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng
Promoting the socialist democracy in light of the 13th Party Congress.....24

BÙI THỊ MINH TRANG

Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở một số nước trên thế giới: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
Handling intellectual property infringement in some countries: Lessons learnt for Vietnam30

HÀ THỊ HỒNG THẨM - NGUYỄN LÊ NHẬT SƠN

Thực trạng về nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự tại địa bàn tỉnh Đồng Nai
Record of the offender accused of usury in civil transactions in Dong Nai province.....34

NGUYỄN DUY NAM

Mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam
The relationship between the legislation and the enforcement of law in the rule-of-law socialist of Vietnam40

NGUYỄN THỊ DUNG

Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Viện Kiểm sát trong tố tụng hình sự
Authority to press criminal charges of the procuracy in criminal proceedings48

LÊ ĐÌNH QUYẾT

Đề xuất bảo hộ nhãn hiệu mùi hương tại Việt Nam
Proposal for protecting the scent trademark in Vietnam54

NGUYỄN THỊ HẰNG

Quy định pháp luật về điều kiện hoạt động quan trắc môi trường tại Việt Nam
Legal regulations on environmental monitoring operating conditions in Vietnam59

KINH TẾ

NGUYỄN TRẦN HƯNG

Thanh toán điện tử tại Việt Nam giai đoạn 2022 - 2025: Triển vọng, thách thức và một số giải pháp phát triển
Electronic payment in Vietnam from 2022 to 2025: Development prospect, challenges and solutions 64

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN - NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

Những vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế đường sông ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay
Some issues facing the economic development of inland waterway transport in the Mekong Delta72

TRẦN THỊ HOÀNG MAI - BÙI DUY ĐÔNG

Giải pháp thúc đẩy phát triển chợ truyền thống ở tỉnh Nghệ An
Solutions to promote the development of traditional markets in Nghe An province78

NGUYỄN TRÍ LONG

Phát triển kinh tế nông nghiệp - Hướng đi chậm nhưng chắc
Developing agricultural economy - A slow but sustainable economic development approach84

DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG

Chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện
Vietnam's green growth policy: Current situation and solutions89

LÊ TÀI THU

Một số giải pháp khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam sau đại dịch Covid-19
Some solutions to recover and develop Vietnam's economic development in the post-COVID-19 pandemic94

PHAN THỊ LỆ THÚY

Ngân hàng số: Cơ hội và thách thức cho ngành ngân hàng ở Việt Nam
Digital banking: Opportunities and challenges for banks in Vietnam100

BÙI HỒNG TRANG

Kinh tế tuần hoàn: Chìa khóa cho sự phát triển bền vững sau đại dịch Covid-19
Circular economy: The key for sustainable development in the post-COVID-19 era106

TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG

Thực trạng và giải pháp phát triển nền tảng số tại Việt Nam
Current situation and solutions for the development of digital platform in Vietnam114

VÕ THỊ THÙY TRANG

Ảnh hưởng của chiến sự Liên bang Nga - Ukraine đến xuất khẩu thủy sản của các công ty chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam
Impacts of the Russia - Ukraine conflict on Vietnamese seafood processing and export companies.....119

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Phụ nữ khởi nghiệp trong nền kinh tế số
Women-led startups in the context of the digital economy124

NGUYỄN HỮU TRINH - CAO THỊ ANH SAO - TRƯƠNG THỊ LAN

Quan điểm, nội dung và các chỉ tiêu đo lường phát triển kinh tế tư nhân
Viewpoints, contents and indicators measuring the private sector development in Vietnam130

ĐẬU HƯƠNG NAM

Thực tiễn doanh nghiệp nhà nước trên thế giới và vấn đề đặt ra cho Việt Nam
The current situation of state-owned enterprises in the world and challenges for Vietnamese state-owned enterprises.....136

HUYỀN DIỆU NGÂN

Một số đề xuất đào tạo sinh viên khối ngành kinh tế định hướng công dân toàn cầu
Some training recommendations to orient students with business majors to become global citizens140

PHAN PHÙNG PHÚ

Thực trạng về tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang
The current situation of pangasius catfish production and consumption in Tien Giang province146

QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ

HỒ THỊ YẾN LY - ĐỖ THỊ BÍCH HỒNG

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn của Ngân hàng Chính sách Xã hội tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Improving access of students with difficult circumstances to student loans provided by Vietnam Bank for Social Policies in Ba Ria - Vung Tau province154

NGUYỄN THỊ HÀ - NGUYỄN MẠNH HÙNG

Đánh giá tính hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với kiểm toán độc lập ở Việt Nam

Assessing the effectiveness of state management for independent auditors in Vietnam160

HOÀNG MẠNH DŨNG - ĐOÀN HỮU ĐỒNG

Định vị văn hóa doanh nghiệp tại Công ty TNHH Lâm Hồng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Positioning the corporate culture model of Lam Hong Co.,Ltd in Tan Uyen town, Binh Duong province166

ĐỖ THỊ ANH PHƯƠNG

Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

Factors affecting the working motivation of teachers at Hong Bang International University.....172

HOÀNG MẠNH DŨNG - LÊ HÀ VŨ AN

Thiết lập mô hình IPA nhằm cải tiến chất lượng tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương

Establishing the IPA model to improve Binh Duong Province Obstetrics and Gynecology Hospital's quality of medical examination and treatment services178

PHẠM THỊ KIM XUYẾN

Đánh giá mức độ hạnh phúc của phụ nữ phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Evaluating the happiness level of women living in Dong Ngac ward, Bac Tu Liem district, Hanoi city.....184

LU PHI ANH - NGUYEN QUOC HUY - MAN NGUYEN TRAI - LE THANH LUAN

The relationship between brand image and customers' loyalty: Case study of commercial banks in Vietnam

Mối quan hệ giữa hình ảnh thương hiệu và lòng trung thành của khách hàng: Nghiên cứu trường hợp tại các ngân hàng thương mại Việt Nam190

HOÀNG MẠNH DŨNG - NGUYỄN MINH TÂN

Đánh giá chỉ số SIPAS 2020 giai đoạn 2017 - 2021 tại Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Assessing the SIPAS 2020 index from 2017 to 2021 of the People's Committee of Tan Uyen town, Binh Duong province.....196

LƯƠNG THỊ NGỌC HÀ

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Promoting innovation of enterprises: International experiences and lessons learnt of Vietnam203

HOÀNG VĂN CHỈNH - NGUYỄN VĂN PHÁT

Giảng dạy trực tuyến các học phần giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Công đoàn

Teaching the Physical Education subject online for students of the Trade Union University212

NGUYỄN THỊ MINH THÚY

Ảnh hưởng của đô thị hóa đến nền sinh kế của người dân nông thôn ven đô

The current situation of using e-cigarettes among male students at Trade Union University219

NGUYỄN THỊ HUỲNH

Rác thải nhựa và một số giải pháp nhằm hạn chế tác hại do rác thải nhựa gây ra

Plastic waste and some solutions to limit negative effects of plastic waste224

PHAN QUỐC TẤN

Ảnh hưởng của hỗ trợ xã hội được nhận thức và nỗi lo sợ Covid-19 đến sự hài lòng trong cuộc sống:

Vai trò nỗi đau tinh thần của người lao động trong các khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Impacts of the perceived social support, fear and anxiety of COVID-19 on the life satisfaction:

The role of psychological distress of employees working in industrial zones in Ho Chi Minh City.....229

NGUYỄN THU THÚY

Mối quan hệ cách mạng công nghiệp 4.0 và chất lượng học tập

The relationship between the Fourth Industrial Revolution and the learning quality of students236

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH - NGUYỄN ĐỨC THÀNH - NGUYỄN MẠNH HÙNG - TẠ THỊ HIỆP

Ứng dụng mô hình toán tối ưu đa mục tiêu trong ra quyết định phân bổ quỹ đất nông nghiệp tại địa bàn phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Applying the multi-objective optimization mathematical model to optimize the decision-making process of allocating agricultural land in Tan Binh ward, Di An city, Binh Duong province242

NGUYỄN XUÂN THỊNH

Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin tại Công ty PTSC
Solutions to enhance the quality of information technology services of PetroVietnam Technical Services Corporation249

TRẦN MINH ĐỨC

Định canh, định cư giúp ổn định đời sống cộng đồng người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Sedentary cultivation and settlement stabilize the socio-economy life of Khmer people in An Binh commune, Phu Giao district, Binh Duong province255

BÙI THÀNH TÂM

Nâng cao năng suất theo phương pháp cải tiến kaizen tại Công ty TNHH Nam Long và Công ty TNHH Hoàng Tâm
Improving the productivity by using the Kaizen philosophy at Nam Long Co.,Ltd and Hoang Tam Co.,Ltd260

NGUYỄN KIM THẨM

Một số đổi mới trong mô hình đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng
Some innovations in the course-based Master of Business Administration program266

TRẦN THẢO AN - TRẦN THỊ YẾN VINH

Nghiên cứu ảnh hưởng của niềm tin đến ý định sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến tại Việt Nam
Exploring the influence of trust on the intention to use online food delivery services in Vietnam.....270

KINH DOANH

TRẦN HOÀNG TRÚC LINH

Vai trò của thương mại điện tử trong giai đoạn bình thường mới tại Việt Nam
The role of e-commerce in the new normal in Vietnam.....276

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hành vi dự định sử dụng E-Banking, E-Wallet của khách hàng Gen Y và Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh
The intention of Gen Y and Gen Z customers for using e-wallet and e-banking services in Ho Chi Minh City282

NGUYỄN THỊ TIỂU LOAN

Phân tích hành vi sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Analyzing the consumer behavior and trends in consumption of fast food in Long Xuyen city, An Giang province.....288

NGUYỄN HÁN KHANH - NGUYỄN MINH HOÀNG

Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Bình Dương
Solutions to enhance the quality of services providing by logistics enterprises in Binh Duong province.....294

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

NGUYỄN MẠNH HÙNG - TẠ THU HỒNG NHUNG

Khủng hoảng tài chính và những bài học nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống
Financial crisis and lessons learnt to control systemic risks300

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Hợp tác bancassurance giữa công ty bảo hiểm nhân thọ và các ngân hàng Việt Nam:
Quá trình phát triển và các thách thức trong thời gian tới
Bancassurance - The cooperation between banks and life insurers: The development and upcoming challenges306

TRẦN PHƯƠNG THẢO

Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt tại Việt Nam
Impacts of the ownership structure on the cash dividends policy in Vietnam312

PHÙNG NGỌC TRIỀU

Chính sách tài chính và những bài học sau khủng hoảng tài chính
Financial policy and lessons learnt from the financial crisis321

NGUYỄN XUÂN NHĨ - MAI HỒNG QUÂN

Giải pháp chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao giá trị thương hiệu Agribank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Solutions for improving the service quality to enhance the brand equity
of Agribank Ho Chi Minh City Branch.....326

NGUYỄN HÁN KHANH - TÔ ĐIỂM HUỖNH

Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking
tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
Solutions to improve the quality of Internet banking services of Techcombank
- Binh Duong province branch332

KIM HƯƠNG TRANG - NÔNG THỊ QUỲNH THƯ

Phân tích ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam
Analyzing the impact of the COVID-19 pandemic on Vietnam's stock market338

LÊ THANH NGỌC - LÊ THỊ HƯƠNG GIANG

Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số
The business performance of Vietnamese commercial joint stock banks in the context
of digital transformation344

TỪ THỊ ĐỨC

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của khách hàng cá nhân
tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu
Factors affecting the decision of individual customers to use mobile banking services
of Vietinbank Ba Ria - Vung Tau province Branch351

TRẦN PHƯƠNG THẢO

Công nghệ số ngân hàng tại Việt Nam và các hướng nghiên cứu đề xuất
Digital banking in Vietnam and future research directions.....357

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG - TRẦN THỊ THU THỦY

Sự chuyển đổi nghề nghiệp kế toán dựa trên công nghệ mới trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0
The transformation of new technology-based accounting career in the context of the Industry 4.0.....364

PHẠM THỊ PHƯỢNG - MAI THỊ BẠCH TUYẾT

Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
- Chi nhánh Vũng Tàu
Improving the internal control system of Vietnam International Joint Stock Trade
- Vung Tau Province Branch370

PHẠM HOÀI NAM

Nhận diện các nhân tố tác động đến tính minh bạch thông tin kế toán trong doanh nghiệp
Identifying the factors affecting the accounting information transparency of companies376

TRẦN THỊ HẢI VÂN

Những điểm mới trong mô hình ba tuyến và các lưu ý khi vận dụng tại Việt Nam
New points of the Three lines model and some notes for the implementation
of this model in Vietnamese enterprises382

TRƯƠNG THỊ MỸ LIÊN

Một số nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
Factors affecting the quality of accounting information systems at manufacturing enterprises
in Ho Chi Minh City.....388

VÕ THỊ THÙY LINH

Chi phí tiêu chuẩn - Các nguyên nhân thường gặp dẫn đến chênh lệch so với thực tế
trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay
Standard costs - Common causes of variance analysis at manufacturing enterprises394

VAI TRÒ GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN LAN NGUYỄN

TÓM TẮT:

Trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội (QH) được xác định là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, đồng thời là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Bài viết phân tích vai trò giám sát trực tiếp của QH đối với các cơ quan nhà nước nhằm bảo đảm cho các cơ quan này thực thi nghiêm túc những nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chống những biểu hiện lạm dụng quyền lực trong thực thi pháp luật nói chung và pháp luật về quyền con người (QCN) nói riêng.

Từ khóa: Quốc hội, giám sát, quyền con người, hoạt động, thực thi pháp luật.

1. Khái quát về quyền con người

Vấn đề QCN không chỉ được điều chỉnh bởi pháp luật quốc gia mà còn được điều chỉnh bởi pháp luật quốc tế, và đặc biệt liên quan đến nhiều lĩnh vực như đạo đức, chính trị, pháp lý. Hiện nay, có nhiều định nghĩa về QCN, mỗi định nghĩa tiếp cận QCN theo những góc độ khác nhau. Một định nghĩa rất phổ biến thường được trích dẫn bởi các học giả theo học thuyết quyền tự nhiên, đó là: “QCN là những quyền cơ bản, không thể tước bỏ mà một người vốn được thừa hưởng đơn giản vì họ là con người”¹. Ở cấp độ quốc tế, một định nghĩa của Văn phòng cao ủy Liên hợp quốc thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu lĩnh vực này, đó là: “QCN là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống

lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người”².

Ở Việt Nam, đã có nhiều tác phẩm phân tích về vấn đề QCN. Trong tác phẩm Giáo trình Lý luận và pháp luật về QCN, các tác giả định nghĩa QCN là: “những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế”.³

Tuy có nhiều cách định nghĩa khác nhau nhưng theo quan niệm chung của cộng đồng quốc tế, QCN được xác định dựa trên 2 bình diện chủ yếu là giá trị đạo đức và giá trị pháp luật. Dưới bình diện đạo đức, QCN là giá trị xã hội cơ bản, vốn có (những đặc quyền) của con người như nhân phẩm, bình đẳng xã hội, tự do...; dưới bình diện pháp lý,

để trở thành quyền, những đặc quyền phải được thể chế hóa bằng các chế định pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Như vậy, dù ở góc độ nào hay cấp độ nào thì QCN cũng được xác định như là chuẩn mực được kết tinh từ những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, áp dụng cho tất cả mọi người.

2. Pháp luật về quyền con người tại Việt Nam

Thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cho đến nay, ở Việt Nam đã hình thành hệ thống tương đối đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật về QCN trong mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội.

Từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới vào năm 1986 đến nay, QH đã ban hành hàng trăm văn bản Luật và Pháp lệnh, trong số này có những đạo luật trực tiếp điều chỉnh QCN, quyền công dân, như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Dược, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Phòng, chống mua bán người, Luật Bình đẳng giới, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Cư trú, Luật Tiếp công dân, Luật Việc làm... Đáng chú ý, QH đã ban hành những đạo luật riêng cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như: Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật,...

Nội dung của các đạo luật được ban hành thể chế hóa ngày càng đầy đủ, cụ thể và rõ ràng quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về bảo vệ QCN, quyền công dân trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Việc xây dựng các đạo luật theo nguyên tắc bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật; được tiến hành công khai, minh bạch với sự tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi của các nhóm đối tượng chịu sự điều chỉnh của văn bản và trong nhiều trường hợp được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân tham gia đóng góp ý kiến.

Đồng thời, các đạo luật được ban hành đã cố gắng đến mức tối đa nội luật hóa các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế, theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp

luật, không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, QH được xác định là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, đồng thời là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Bên cạnh thẩm quyền lập hiến, lập pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước thì QH Việt Nam còn có thẩm quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

3. Vai trò giám sát của Quốc hội trong việc thực thi các quyền con người

Một vấn đề đặt ra, QCN không chỉ được thực hiện bằng việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật mà còn phải được tổ chức thực hiện pháp luật trên thực tế. Vì thế, cùng với việc xây dựng pháp luật, hoạt động giám sát của QH có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thực thi pháp luật về nhân quyền trên thực tế tại Việt Nam. Bởi lẽ, thực hiện chức năng giám sát tối cao của QH là nhằm bảo đảm cho các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp, luật và nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ QH. Đồng thời, thông qua hoạt động giám sát, QH nắm bắt được tình hình triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật do QH, Ủy ban Thường vụ QH ban hành, từ đó kịp thời phát hiện những vướng mắc để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ QH, bao gồm việc bổ sung, hoàn thiện những quy định hiện hành, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp, quyết định những lĩnh vực cần xây dựng mới văn bản,.... Toàn bộ hoạt động giám sát của QH đều hướng đến việc bảo đảm cho các văn bản quy phạm pháp luật của QH được thi hành nghiêm chỉnh, đồng thời xem xét trách nhiệm pháp lý của đối tượng chịu sự giám sát nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý theo quy định những vi phạm có thể xảy ra.

Hoạt động giám sát của QH có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là một phương thức thể hiện quyền lực nhà nước cao nhất của QH và góp phần tăng cường

pháp chế xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Trong việc thực thi pháp luật về QCN ở Việt Nam, vai trò giám sát của QH thể hiện nổi bật ở một số nội dung sau:

3.1. QH giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước

Hoạt động giám sát nhằm bảo đảm cho các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thành nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng, có hiệu lực và hiệu quả, chống những biểu hiện lạm dụng quyền lực, trong đó có việc xâm phạm các QCN.

Pháp luật hiện hành quy định Giám sát là việc QH, Ủy ban Thường vụ QH, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của QH, Đoàn đại biểu QH và đại biểu QH xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của QH, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ QH. Trên thực tế, QCN, quyền công dân có thể bị xâm phạm từ phía các cơ quan, tổ chức, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ, cũng như từ phía các thành viên khác trong xã hội, bởi vì trong quan hệ với Nhà nước, công dân vừa là người làm chủ, vừa là đối tượng bị quản lý, vì thế quyền và lợi ích hợp pháp của họ có nguy cơ bị xâm hại cao. Các quyết định của cơ quan hành chính nhà nước, các phán quyết của cơ quan thực thi pháp luật đều trực tiếp tác động đến các quyền và lợi ích của công dân. Trong điều kiện đó, người công dân không có vũ khí, phương tiện nào khác hữu hiệu hơn là sử dụng pháp luật để đấu tranh tự bảo vệ lấy các quyền và lợi ích của mình. Chỉ có pháp luật, bằng các qui phạm pháp luật quy định chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, các quyền và nghĩa vụ của công dân, mới tạo nên cơ sở pháp lý vững chắc để mọi người đấu tranh chống lại các hành vi xâm hại, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời với vai trò của QH thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước, gồm hoạt động theo dõi tính hợp pháp đối với các văn bản do các cơ quan nhà nước chịu sự giám sát trực tiếp của QH ban hành, cũng như

tính hợp pháp trong hoạt động thực tiễn của các cơ quan nhà nước. Đối tượng chịu sự giám sát trực tiếp của QH là các cơ quan nhà nước, bảo đảm cho các cơ quan này thực thi hiệu quả những nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chống những biểu hiện lạm dụng quyền lực, trong đó có việc xâm phạm các QCN.

3.2. Hoạt động giám sát thực hiện thông qua việc kiểm tra việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật

Với việc thực hiện chức năng này, QH và Ủy ban Thường vụ QH có quyền hủy bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành các văn bản trái với quy định của Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của QH, của Ủy ban Thường vụ QH. Qua hoạt động này, QH có thể xem xét các nội dung quy định về QCN trong nội dung của bản Hiến pháp năm 2013, các điều khoản cụ thể của bản Hiến pháp này cũng như các quy định của các Công ước Liên hợp quốc về QCN mà Việt Nam là thành viên để từ đó xem xét, đánh giá mức độ tương thích của các quy phạm pháp luật về lĩnh vực QCN với các quy định của Hiến pháp 2013 và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập. QH có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng tiến hành nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các đạo luật hiện hành, đặc biệt là các đạo luật liên quan đến QCN nhằm kịp thời khắc phục những điểm chưa hoàn thiện về mặt pháp lý.

3.3. Hoạt động giám sát của QH thông qua việc trả lời chất vấn

Thông qua việc trả lời của người bị chất vấn, QH có thể giám sát được hoạt động của các cơ quan này. Chất vấn là quyền của từng đại biểu QH, nhưng khi đại biểu thực hiện quyền này thì có tính chất là một hoạt động giám sát của QH. Hình thức chất vấn thể hiện trực tiếp quyền giám sát của QH, có tính công khai, dân chủ trong hoạt động của QH, nên có ý nghĩa rất quan trọng. Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định quyền chất vấn của đại biểu QH, như quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch QH, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, tòa án nhân dân tối cao và bổ sung thêm chất vấn Tổng kiểm toán nhà nước. Có

2 hình thức chất vấn của đại biểu QH: chất vấn của đại biểu QH tại kỳ họp QH và giữa 2 kỳ họp QH. Thông qua hoạt động này nhiều vấn đề về QCN, trong đó có các giải trình về việc bồi thường oan sai theo quy định Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nhiều vụ oan sai đã được làm sáng tỏ hơn.

3.4. Hoạt động giám sát của QH được thực hiện thông qua các đoàn cán bộ đi giám sát ở các địa phương

Thông qua hoạt động này, đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức bị giám sát cung cấp các tài liệu liên quan tới hoạt động giám sát, hoặc yêu cầu các tổ chức đơn vị, cá nhân trả lời những vấn đề mà đoàn giám sát quan tâm.

Trong cuộc Hội thảo gần đây, Chủ nhiệm Ủy ban Xã hội Nguyễn Thúy Anh khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là bảo vệ và thúc đẩy QCN, được thể hiện xuyên suốt trong Hiến pháp, pháp luật và các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở chính sách nhất quán đó, Việt Nam đã nghiêm túc triển khai các nghĩa vụ và cam kết quốc tế trong lĩnh vực QCN, trong đó có các khuyến nghị theo Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) mà Việt Nam đã chấp thuận tại Chu kỳ III năm 2019. Trong số 291 khuyến nghị nhận được, vào tháng 7/2019, Việt Nam đã tuyên bố chấp thuận 241 khuyến nghị (chiếm gần 83%). Để triển khai thành công các khuyến nghị Kiểm điểm Định kỳ Phổ quát,

Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch tổng thể thực hiện do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt⁴.

Theo đó, các khuyến nghị Việt Nam chấp thuận trong chu kỳ III tập trung vào 6 nhóm vấn đề: hoàn thiện thể chế, pháp luật về QCN, nhất là liên quan đến thể chế hóa các điều khoản trong các Công ước quốc tế về QCN mà Việt Nam là thành viên, cải cách khuôn khổ pháp lý về tư pháp hình sự, tiếp cận pháp lý, quyền của người lao động; Thúc đẩy hơn nữa chính sách bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa như tăng cường tiếp cận y tế, nước sạch, giáo dục, dịch vụ công, xóa bỏ bất bình đẳng; Chính sách bảo đảm các quyền dân sự, chính trị; Chính sách bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, nhất là trong bình đẳng giới, quyền trẻ em, quyền của người khuyết tật và quyền của người dân tộc thiểu số; Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về QCN; Thực hiện các cam kết quốc tế và tăng cường hợp tác quốc tế về QCN.

4. Kết luận

Pháp luật nói chung và pháp luật về QCN nói riêng, nếu được tăng cường giám sát của QH, sẽ luôn là phương tiện hỗ trợ tối đa cho các giá trị nền tảng trong Xã hội. Với ý nghĩa này, hoạt động giám sát của QH luôn là một trong những cách thức đảm bảo sự vận hành có hiệu quả việc thực thi pháp luật về QCN trên thực tế. Thông qua hoạt động này, việc tổ chức thực hiện pháp luật sẽ tạo nền móng cho một xã hội công bằng, văn minh và phát triển bền vững ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Human rights. Retrieved from: http://en.wikipedia.org/wiki/Human_rights.

²United Nations (2006). Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation. Retrieved from: <https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/Publications/FAQen.pdf>

³Nguyễn Đăng Dung và các tác giả (2011). Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 38.

⁴Minh Hùng (2021). Quốc hội Việt Nam luôn tích cực, nhất quán bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Truy cập tại: <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=60675>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Đăng Dung (2011). *Chức năng giám sát của Quốc hội trong nhà nước pháp quyền*. NXB Lao động, Hà Nội.
2. Quốc hội (2015). Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015.
3. Wolfgang Benedek (2014). *Tìm hiểu về quyền con người (Tài liệu hướng dẫn về giáo dục quyền con người - Tài liệu dịch)*. NXB Tư pháp, Hà Nội.
4. Phạm Hữu Nghị (2014). Cải cách Tư pháp với việc bảo đảm sự tôn trọng về bảo vệ quyền công dân. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2014.
5. Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), Một số Báo cáo phát triển con người thuộc Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP).
6. Minh Hùng (2021). Quốc hội Việt Nam luôn tích cực, nhất quán bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Truy cập tại: <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=60675>.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN LAN NGUYỄN

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

**THE SUPERVISION ROLE
OF THE NATIONAL ASSEMBLY OVER
THE ENFORCEMENT OF HUMAN RIGHT LAW**

● **PhD. NGUYEN LAN NGUYEN**

School of Law, Vietnam National University - Ha Noi

ABSTRACT:

In the Socialist Republic of Vietnam, the National Assembly is the highest government organization and the highest-level representative body of the people. This paper analyzes the National Assembly's function of supervising state agencies to ensure that state agencies strictly perform their duties and responsibilities, and to fight against the abuse of authority of state agencies when they enforce laws in general and human rights law in particular.

Keywords: the National Assembly, supervision, human rights, activism, law enforcement.

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

● PHẠM ĐỨC ANH

TÓM TẮT:

Bài viết nêu thực trạng quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh thương mại điện tử (TMĐT) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019 - 2021, đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm đổi mới, tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế đối với cá nhân hoạt động trong lĩnh vực TMĐT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Từ khóa: thương mại điện tử, quản lý thuế, cá nhân, kinh doanh, tỉnh Thanh Hóa.

1. Đặt vấn đề

Thời gian gần đây, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các kênh phân phối truyền thống bị hạn chế nên nhiều doanh nghiệp (DN), cá nhân kinh doanh đã chủ động đẩy mạnh hoạt động trên các sàn giao dịch TMĐT. Thực tế cho thấy, TMĐT đang từng bước trở thành một kênh phân phối mới, hiện đại và hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá trên thị trường. Mặt khác, TMĐT là phương thức kinh doanh phù hợp hơn với xu thế thị trường đang phát triển mạnh trong thời đại công nghệ 4.0.

Xác định tầm quan trọng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động TMĐT trong thời gian tới, tại đề án Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030, tỉnh Thanh Hóa đã định hướng phát triển mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách,... để tạo nguồn lực cũng như phát triển hệ sinh thái cho TMĐT tiếp tục phát triển bền vững.

Cùng với đó, tỉnh Thanh Hóa dự kiến sẽ xây

dựng nền tảng định danh cá nhân và kho dữ liệu số của người dân, doanh nghiệp kết nối với Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, các hệ thống thông tin cung cấp các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, môi trường đô thị, công chứng,... Từ đó, tạo thuận lợi cho giao dịch điện tử của người dân, DN với cơ quan Nhà nước và các giao dịch điện tử khác; hoàn thiện nền tảng thanh toán trực tuyến, mở rộng đa dạng các đối tác thanh toán và triển khai nhân rộng cho các dịch vụ sự nghiệp công và các giao dịch khác; thúc đẩy phát triển TMĐT và logistics trên phạm vi toàn tỉnh.

Tuy nhiên, với nhiều đặc tính riêng có và phức tạp, lĩnh vực kinh doanh TMĐT ngay khi xuất hiện đã đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý, trong đó có quản lý thuế. Thời gian vừa qua, cơ quan thuế các cấp đã có nhiều biện pháp chống thất thu thuế đối với lĩnh vực này, nhưng những thách thức dường như vẫn hiện hữu và thường xuyên thay đổi, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới công tác quản lý thuế.

2. Thực trạng công tác quản lý thuế đối với cá nhân hoạt động thương mại điện tử tại Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa

2.1. Quản lý thông tin người nộp thuế

Cục Thuế đã đề nghị Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu xác định tên, địa chỉ, mã số thuế, số tài khoản mở tại các tổ chức tài chính tín dụng của các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT để cung cấp cho cơ quan thuế.

Bên cạnh đó, Cục Thuế đã liên tục tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người nộp thuế về hoạt động kinh doanh TMĐT trên các phương tiện truyền thông của tỉnh; chủ trương, chính sách của Nhà nước và nội dung các văn bản pháp luật thuế về hoạt động kinh doanh TMĐT trên địa bàn tỉnh. Bước đầu người nộp thuế đã nhận thức được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và chấp hành nộp thuế cho ngân sách nhà nước (NSNN). Tuy nhiên, số lượng các chủ tài khoản có hoạt động kinh doanh TMĐT đã đăng ký thuế, nộp thuế rất thấp, chủ yếu là các chủ tài khoản có cửa hàng kinh doanh do Cục Thuế cung cấp. (Bảng 1)

2.2. Quản lý căn cứ tính thuế

Đối với các địa phương như tỉnh Thanh Hóa, công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT đã được thực hiện theo đúng hướng dẫn, chỉ đạo của

Tổng cục Thuế, tuy nhiên vẫn còn nhiều trở ngại trong việc xác định căn cứ tính thuế.

Tại Thanh Hóa, theo thống kê đến ngày 31/12/2021, tổng số DN sử dụng hóa đơn điện tử chiếm 70% so với tổng số DN đang hoạt động. Riêng đối với hộ và cá nhân kinh doanh hiện tại vẫn đang dùng hóa đơn mua của cơ quan Thuế. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, kể từ ngày 01/7/2022 bắt buộc các DN, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh đều phải chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong hoạt động TMĐT, Cục Thuế Thanh Hóa đã tiến hành phân nhóm đối tượng nộp thuế theo các loại hình TMĐT, đồng thời phối hợp với các ngân hàng thương mại cung cấp dữ liệu dòng tiền giao dịch qua các tài khoản của các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức cung cấp dịch vụ trực tuyến nước ngoài; Cung cấp thông tin cá nhân, nội dung và số tiền giao dịch của các tài khoản cá nhân có dấu hiệu đáng ngờ trong hoạt động kinh doanh TMĐT.

Ngoài ra, Cục Thuế còn đề nghị cung cấp danh sách tất cả các đơn hàng mà các nhà mạng, công ty,... được thuê chuyển đi từ các đối tượng kinh doanh có địa chỉ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để

Bảng 1. Tình hình quản lý và kê khai hộ và cá nhân kinh doanh TMĐT

STT	Đối tượng kinh doanh TMĐT	Số lượng
1	Hộ và cá nhân kinh doanh TMĐT được thống kê	917
1.1	Hộ và cá nhân kinh doanh chưa kê khai TMĐT	302
1.2	Hộ và cá nhân có kê khai TMĐT	615
1.2.1	Hộ, cá nhân kinh doanh chưa đến ngưỡng nộp thuế	207
1.2.2	Hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện phải nộp thuế	308
2	Số lượng Youtuber đưa vào theo dõi	03
3	Sàn giao dịch điện tử trung gian	04
4	Tổ chức cung cấp ship COD	06
5	Ngân hàng thương mại có giao dịch TMĐT	25

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, năm 2021

cơ quan thuế thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định.

2.3. Quản lý thu nộp thuế

Theo báo cáo công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT từ năm 2019 đến năm 2021 của Cục Thuế Thanh Hóa, số liệu được thể hiện như Bảng 2.

Hóa đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Trong năm 2021, Tổng cục Thuế đánh giá Thanh Hóa là một trong các tỉnh đi đầu triển khai công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT.

Tuy nhiên, với đặc trưng của nền kinh tế số và tình hình phát triển nhanh chóng của TMĐT tại Việt Nam, cũng như trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Bảng 2. Tổng hợp tình hình kê khai, nộp thuế thương mại điện tử

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Tổng doanh thu đã kê khai	Đã nộp				
		Tổng thu	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thu khác
2019	215.5	5.77	2.9	1.34	1.33	0.2
2020	217.4	5.81	2.92	1.35	1.34	0.2
2021	291.7	8.2	4.8	1.56	1.54	0.3

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, vì nhiều lý do nên người nộp thuế có tình chây ỳ không thực hiện nộp thuế. Hằng năm, căn cứ vào chỉ tiêu thu nợ thuế được giao và danh sách cá nhân kinh doanh TMĐT còn nợ thuế tại thời điểm ngày 31/12 năm trước, Cục Thuế giao cho Chi cục Thuế rà soát, đơn đốc thu nợ thuế và có các biện pháp cưỡng chế theo đúng quy định; đồng thời thực hiện công bố công khai danh sách các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh TMĐT có hành vi trốn thuế, nợ thuế (nếu có).

Hiện nay, tại Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa xác minh các giao dịch đáng ngờ còn mang tính thủ công, chưa có tính chỉ đạo hệ thống, chưa có đủ nguồn thông tin phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra nên việc triển khai còn nhiều khó khăn. Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, địa phương đã được triển khai, nhưng cách thức phối hợp chưa đồng bộ, nhịp nhàng, nên hiệu quả còn thấp.

2.5. Đánh giá công tác quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Sau khi triển khai các giải pháp quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, Cục Thuế tỉnh Thanh

đã đặt ra nhiều thách thức không nhỏ đối với công tác quản lý thuế TMĐT, đặc biệt là đối với các hộ, cá nhân hoạt động kinh doanh TMĐT, cụ thể là:

Thứ nhất, khó khăn trong công tác quản lý các nguồn thu, đối tượng nộp thuế.

Thứ hai, không xác định được căn cứ tính thuế.

Thứ ba, không phân biệt rõ loại thu nhập làm cơ sở tính thuế.

Thứ tư, khó kiểm soát giao dịch kinh doanh để quản lý đối tượng thu thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT.

Thứ năm, khó kiểm soát các dòng tiền do hình thức COD (trả tiền mặt khi giao hàng) được áp dụng phổ biến hơn các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

3. Giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý thuế đối với cá nhân hoạt động kinh doanh TMĐT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

3.1. Xây dựng cơ sở pháp lý để quy định và hướng dẫn tuân thủ đối với cá nhân hoạt động TMĐT

Đối với cá nhân hoạt động TMĐT trong nước:

- Hoàn thiện quy định quản lý thuế đối với sàn giao dịch TMĐT tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC. Cần quy định rõ ràng, cụ thể về việc kết nối thông tin giữa sàn giao dịch TMĐT với cơ quan

thuế và việc các sàn giao dịch TMĐT khai thay, nộp thay cá nhân kinh doanh.

- Quy định về việc thanh toán qua ví điện tử của trung gian thanh toán với các sàn giao dịch TMĐT, qua đó cơ quan thuế có thể sử dụng thông tin để kiểm soát và quản lý việc đăng ký, kê khai, nộp thuế của sàn giao dịch TMĐT và người bán hàng hoá, dịch vụ trên các sàn giao dịch TMĐT.

Đối với cá nhân hoạt động TMĐT xuyên biên giới:

- Cơ quan thuế cần tiếp tục nghiên cứu sửa Luật để các đơn vị là tổ chức cung cấp nền tảng ở nước ngoài hoặc các đơn vị đối tác tại Việt Nam sẽ thực hiện khấu trừ thuế trước khi trả tiền cho các nhân tại Việt Nam. Bên khác, ngân hàng phải có trách nhiệm yêu cầu cá nhân chứng minh nguồn gốc tiền là hợp pháp và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.2. Xây dựng phương án triển khai thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động TMĐT

Cần tổ chức thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực TMĐT với đối tượng là hộ, cá nhân kinh doanh TMĐT; sàn giao dịch TMĐT; tổ chức vận chuyển trung gian.

Tăng cường đổi mới các loại hình, phương pháp và kỹ thuật thanh tra, kiểm tra thuế đối với người nộp thuế hoạt động trong lĩnh vực TMĐT.

3.3. Xây dựng Trung tâm dữ liệu TMĐT

Xây dựng và phân tích cơ sở trong quản lý thuế là xu hướng hiện nay được nhiều quốc gia áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tăng cường việc thu thập và chia sẻ thông tin xuyên biên giới trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển.

3.4. Phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan

Để quản lý thuế đối với TMĐT đạt hiệu quả cao cần sự phối hợp chặt chẽ, chia sẻ thông tin, dữ liệu của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức có liên

quan như: Sở Công Thương; Sở Thông tin và Truyền thông; Công an tỉnh; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các ngân hàng thương mại; Hiệp hội TMĐT; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, mạng internet, các dịch vụ giá trị gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam.

3.5. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế

Cơ quan thuế cần xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, cụ thể như: Xây dựng các ứng dụng về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế để tạo điều kiện dễ dàng cho người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính về thuế; Xây dựng cổng thông tin điện tử hỗ trợ nhà cung cấp nước ngoài thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế điện tử trực tiếp, đảm bảo an toàn an ninh thông tin đối với cổng thông tin điện tử tiếp nhận và xử lý các giao dịch của người nộp thuế gửi đến các cơ quan thuế.

4. Kết luận

TMĐT đang ngày càng phát triển dưới nhiều hình thức, quy mô, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cá nhân chuyển đổi mô hình sản xuất - kinh doanh lên không gian số, mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong nước và xuyên biên giới trên nền tảng trực tuyến, góp phần thúc đẩy giao thương, phát triển kinh tế.

Với tính chất phức tạp, liên tục thay đổi của lĩnh vực TMĐT, công tác quản lý thuế cần có sự thay đổi, linh hoạt, phù hợp hơn với thực tế nhằm kiểm soát và hỗ trợ người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế; đảm bảo môi trường thuận lợi, khuyến khích sản xuất - kinh doanh; đồng thời có tính chất răn đe, xử phạt những hành vi vi phạm pháp luật thuế; tạo điều kiện phát triển và phát huy những giá trị to lớn mà lĩnh vực TMĐT mang lại cho cá nhân, doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam nói chung, Thanh Hóa nói riêng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2020). *Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định một số điều của Luật Quản lý thuế.*

2. Quốc hội (2019). *Luật số 38/2019/QH14: Luật Quản lý thuế, ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019.*
3. Bộ Tài chính (2021). *Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2019 hướng dẫn một số điều về Luật Quản lý thuế.*
4. Chính phủ (2013). *Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2013 về thương mại điện tử.*
5. Chính phủ (2021). *Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.*
6. Chính phủ (2020). *Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về quy định hóa đơn, chứng từ.*
7. Chính phủ (2020). *Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.*
8. Quốc hội (2005). *Luật số 51/2005/QH11: Luật Giao dịch điện tử, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005.*
9. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa. *Báo cáo kết quả triển khai quản lý thuế thương mại điện tử năm 2020, năm 2021.*

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. PHẠM ĐỨC ANH

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

TAX MANAGEMENT OF INDIVIDUALS WHO DO E-COMMERCE BUSINESSES IN THANH HOA PROVINCE

● Master. **PHAM DUC ANH**

Faculty of Economics - Business Administration, Hong Duc University

ABSTRACT:

This paper presents the current tax management of individuals who do e-commerce businesses in Thanh Hoa province from 2019 to 2021. This paper also proposes some solutions to innovate and enhance the effectiveness of tax management of individuals who do e-commerce businesses in Thanh Hoa province.

Keywords: e-commerce, tax management, individual, business, Thanh Hoa province.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO DANH DỰ, NHÂN PHẨM, UY TÍN CỦA CÁ NHÂN BỊ XÂM PHẠM

● ĐOÀN TRỌNG CHÍNHH - CAO THỊ THÙY DUYÊN - PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM

TÓM TẮT:

Trong xã hội hiện nay, vấn đề bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín không phải là vấn đề mới mà đã tồn tại từ lâu, khi thời đại của công nghệ thông tin chưa phát triển, con người thường trực tiếp xúc phạm nhau bằng việc dùng những từ ngữ vô văn hóa, tế nhị, tục tĩu để chửi, mắng, thóa mạ, xúc phạm tới danh dự, nhân phẩm, uy tín của đối phương. Người bị xâm phạm không chỉ bị ảnh hưởng tiêu cực về mặt vật chất và tinh thần, kèm theo đó là trạng thái tâm lý của người bị xúc phạm khi đọc những bình luận ác ý trên mạng sẽ trở nên tiêu cực, nhiều vụ tự tử của nạn nhân khi bị gặp công kích trên mạng cũng là một trong các hậu quả sẽ xảy ra nếu không có các biện pháp ngăn chặn kịp thời vấn đề này. Trong phạm vi bài báo này, nhóm tác giả phân tích nguyên tắc bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm theo quy định Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015, thực trạng áp dụng nguyên tắc này và kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: danh dự, nhân phẩm, uy tín, cá nhân, xâm phạm.

1. Đặt vấn đề

Danh dự là sự đánh giá của xã hội về một con người thông qua hành vi ứng xử của họ trong xã hội, một người được đánh giá là có danh dự là người có lòng tự trọng cao, trung thực, ngay thẳng, không tham lam, gian dối, lọc lừa,... Vì vậy, họ được xã hội tôn trọng, quý mến. Nhân phẩm là những phẩm chất tốt đẹp của con người, những phẩm chất mà chỉ có con người mới có, nó làm cho con người là người và khác với những động vật khác¹. Uy tín là sự tin tưởng, tín nhiệm và mến phục của mọi người dành cho một người nhất định. Họ có tầm ảnh hưởng lớn tới những mối quan hệ xung quanh và sự ảnh hưởng này được thể hiện ra một cách tích cực.

Hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm là hiện nay, pháp luật chưa có khái niệm cụ thể thế nào là xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín người khác. Tuy nhiên ta có thể hiểu rằng xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín là những hành vi được hành động có chủ ý bằng các thức thể hiện như bằng lời nói hay bằng hành động nhằm công kích, thóa mạ, gây kích động tới chủ thể đang hưởng tới. Điểm chung của những hành vi này đều là dùng những hành vi như có cử chỉ, lời nói thô bạo, khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác. Những năm gần đây, Nhà nước luôn chú trọng việc xem xét đối mới vấn đề bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm, nhưng các vụ án liên quan bồi

thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm xảy ra từng ngày và ngày càng gia tăng, gây mất trật tự xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của con người Việt Nam.

2. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm theo quy định Bộ luật Dân sự 2015

Nguyên tắc thứ nhất, thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Nguyên tắc này được quy định tại Khoản 1 Điều 585 BLDS 2015, bồi thường toàn bộ được hiểu là thiệt hại xảy ra bao nhiêu thì phải được bồi thường bấy nhiêu. Bồi thường kịp thời được hiểu là ngay khi thiệt hại xảy ra, người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải nhanh chóng khắc phục tổn thất mà người bị thiệt hại phải gánh chịu. Tòa án phải giải quyết nhanh chóng yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại trong thời hạn luật định. Vấn đề bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác phải bồi thường đủ, khi khả năng kinh tế của bên gây ra thiệt hại hoàn toàn đảm bảo để chi trả, bồi thường thiệt hại có thể bằng tiền hoặc được thay bằng những tài sản, hiện vật có giá, cũng có thể là việc phải thực hiện một công việc,... Mức bồi thường thiệt hại có thể do các bên tự thỏa thuận với nhau hoặc được Tòa án tuyên trong bản án, quyết định có hiệu lực của pháp luật. Việc bồi thường “toàn bộ” còn được quy định tại Điều 13 BLDS 2015. Về tính “kịp thời” việc xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của một người là vấn đề hết sức nhạy cảm. Có thể gây ảnh hưởng đến hình ảnh của một người trong mắt người xung quanh khi tin đồn xấu của người đó bị lan rộng một cách nhanh chóng, nhất là thông qua các mạng lưới internet, nếu không kịp thời làm sáng tỏ có thể gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người bị xâm phạm (làm mất uy tín trong công việc, nghe lời bàn tán sai sự thật về mình,...) đó là những điều đáng được quan tâm. Cho nên “kịp thời” không những chỉ việc bồi thường vật chất, mà còn đảm bảo người gây ra thiệt hại phải “kịp thời” công khai làm sáng tỏ những tin đồn thất thiệt trong thời gian ngắn nhất có thể.

Nguyên tắc thứ hai, người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình theo Khoản 2 Điều 585 BLDS 2015. Trong nguyên tắc này muốn được xem xét để giảm mức bồi thường thiệt

hại cần đáp ứng đầy đủ 2 điều kiện: Điều kiện thứ nhất người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại “không có lỗi” hoặc “có lỗi vô ý”, điều kiện thứ hai “thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình”. Nguyên tắc này có thể được hiểu người gây thiệt hại thuộc trường hợp “không có lỗi” hoặc “có lỗi vô ý” nhưng họ có khả năng về kinh tế để chi trả mức bồi thường thiệt hại thì người gây ra thiệt hại trong trường hợp phải bồi thường “toàn bộ”, không được giảm mức bồi thường. So sánh nguyên tắc này với nguyên tắc được quy định tại Khoản 2 Điều 605 BLDS 2005: “Người gây thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường, nếu do lỗi vô ý mà gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình”. Đầu tiên cụm từ “Người gây thiệt hại” tại Khoản 2 Điều 605 BLDS 2005 đã thay bằng cụm từ “Người chịu trách nhiệm” tại Khoản 2 Điều 585 BLDS 2015, việc thay thế này hoàn toàn hợp lý vì một vài trường hợp bồi thường thiệt hại không phải là người gây thiệt hại. Mặt khác, trong Khoản 2 Điều 585 BLDS 2015 có đề cập đến trường hợp giảm mức bồi thường do người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu “không có lỗi” và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình, trong khi Khoản 2 Điều 605 BLDS 2005 không đề cập đến trường hợp này, dẫn đến việc khó khăn trong các trường hợp áp dụng trách nhiệm bồi thường nhưng không có lỗi. Ngoài ra, cũng tại Khoản 2 Điều 585 BLDS 2015 sử dụng cụm từ “khả năng kinh tế của mình” thay cho cụm từ “khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình” tại Khoản 2 Điều 605 BLDS 2005. Sự lược bỏ này hoàn toàn hợp lý vì khả năng kinh tế hiện tại có thể xác định được một cách dễ dàng nhưng tình trạng kinh tế lâu dài không thể xác định trước được vì có thể thay đổi theo nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau dẫn đến việc khó xác định được “khả năng kinh tế lâu dài” của một người.

Nguyên tắc thứ ba, khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường. Nguyên tắc này được quy định tại Khoản 3 Điều 585 BLDS 2015 cho thấy rằng tại thời điểm giải quyết tranh chấp mức bồi thường thiệt hại liên quan đến bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm do Tòa Án tuyên, nhưng

theo thời gian trôi qua phát sinh một vài việc dẫn đến mức bồi thường thiệt hại không còn phù hợp nữa. Ví dụ: Trường hợp người bị xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín sau khi Tòa án tuyên án không lâu vì ngoài ý muốn mà qua đời, thì người gây ra thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án xem xét giảm mức bồi thường. Hay trường hợp hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác sau khi Tòa án tuyên bố mức bồi thường dựa trên thiệt hại mang lại cho người bị xâm phạm, nhưng sau đó hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín này tiếp tục gây ra thiệt hại nữa thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án xem xét việc tăng mức bồi thường thiệt hại. Sau khi Tòa án tuyên bố mức bồi thường thiệt hại nhưng do hành vi của người xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, mà người bị xâm phạm bị ảnh hưởng đến tâm lý sau đó phải đi chữa trị tại bệnh viện thì số tiền bỏ ra để điều trị người gây ra thiệt hại phải bồi thường.

Nguyên tắc thứ tư, khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Quy định tại Khoản 4 Điều 585 BLDS 2015. Đây là nguyên tắc bồi thường thiệt hại mới đề cập trong BLDS 2015. Điểm mới này là một sự tiến bộ so với BLDS 2005. Nó cụ thể hóa một trong các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định tại Khoản 3 Điều 3 BLDS 2005 đó là: “Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực”. Tuy nhiên, quy định này cũng có hạn chế ở chỗ, nếu thiệt hại xảy ra ngay khi có hành vi xâm phạm mà việc ngăn chặn, hạn chế cũng không thể làm cho những thiệt hại “đã xảy ra” trở thành “chưa xảy ra” thì việc không ngăn chặn, hạn chế chỉ nên được sửa đổi theo hướng như sau: “Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường một phần hoặc toàn bộ nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình”. Tức là nên thêm cụm từ “một phần hoặc “toàn bộ” vào giữa cụm từ “không được bồi thường” và cụm từ “nếu thiệt hại xảy ra”².

Nguyên tắc thứ năm, bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình. Nguyên tắc này được quy định tại Khoản 5 Điều 585 BLDS 2015, có thể hiểu bên thực hiện hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, từ đó

gây ra thiệt hại cho người bị xâm phạm. Song, thiệt hại đó có thể hoàn toàn bị ngăn chặn nếu người bị xâm phạm thực hiện các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình, nhưng cố tình không làm để thiệt hại xảy ra, thì trong trường hợp này người bị thiệt hại sẽ không được bồi thường nếu người gây thiệt hại có thể chứng minh được bên bị thiệt hại có thể tự ngăn chặn thiệt hại xảy ra. Đây là nguyên tắc bồi thường thiệt hại mới được đề cập tại BLDS 2015 và cũng là điểm mới so với BLDS 2005.

3. Thực trạng áp dụng pháp luật về nguyên tắc bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm và kiến nghị

Hạn chế về “nguyên tắc kịp thời và toàn bộ trong bồi thường thiệt hại”. Nguyên tắc chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm. Theo Khoản 1 Điều 585 BLDS 2015 quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại. Có thể thấy nguyên tắc thứ nhất trong bồi thường thiệt hại là “Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời”. Tuy nhiên, nguyên tắc bồi thường kịp thời sẽ không đáp ứng được khi thời hạn giải quyết vụ án của Tòa án quá lâu khiến cho nguyên tắc bồi thường “kịp thời và toàn bộ” gần như trở nên vô nghĩa. Để giải quyết được một vụ án dân sự, vụ án đó phải được giải quyết theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Vậy nên không thể có chuyện thiệt hại vừa xảy ra là người bị xâm phạm nộp đơn thì Tòa án sẽ giải quyết ngay lập tức. Thông thường thời hạn thụ lý một vụ án dân sự kể từ khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện cho đến khi có quyết định thông báo thụ lý vụ án trong vòng 8 ngày dựa vào Khoản 2 và Khoản 3 Điều 191 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) 2015 (sửa đổi, bổ sung (SĐ, BS) 2019, 2020). Ở một số Tòa án hiện nay thời hạn thụ lý vụ án có thể kéo dài lên tới hàng tháng khiến cho nguyên tắc bồi thường kịp thời không đáp ứng được. Tiếp đến thời hạn chuẩn bị xét xử là trong vòng 04 tháng đối với những vụ việc có tính chất đơn giản dựa vào Điểm a Khoản 1 Điều 203 BLTTDS 2015 (SĐ, BS 2019, 2020). Trong một số trường hợp khi Tòa án triệu tập các đương sự để đưa vụ án ra xét xử có thể sẽ vắng mặt, như vậy tính kịp thời lại không đáp ứng được.

Nguyên nhân của sự hạn chế về việc nguyên tắc kịp thời và toàn bộ trong bồi thường thiệt hại, theo nghiên cứu tổng quan trong thực tiễn, nhóm tác giả đánh giá rằng đa phần các vụ án dân sự khởi kiện

đòi bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm đều không đảm bảo được một nguyên tắc cốt yếu, đó chính là nguyên tắc “thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời”. Trên thực tế, nguyên tắc này chưa được đảm bảo thực hiện theo như BLDS đã quy định. Trước tiên, thủ tục tố tụng dân sự được giải thích là trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Quá trình này góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân; giáo dục mọi người chấp hành pháp luật³. Nhóm tác giả tạm thời chia cả giai đoạn thủ tục tố tụng dân sự thành 3 giai đoạn chính: Giai đoạn 1: Nộp đơn khởi kiện; Giai đoạn 2: Phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện; Giai đoạn 3: Thụ lý vụ án; tiến hành hòa giải; chuẩn bị xét xử; mở phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Khi cho rằng quyền lợi hợp pháp của bản thân mình đang bị xâm phạm bởi một cá nhân hay tổ chức nào đó, thì chủ thể cho rằng mình đang bị xâm phạm về quyền và lợi ích hợp pháp có thể làm đơn khởi kiện cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm ra cơ quan Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Tổng quát lại, nguyên tắc khi bồi thường thiệt hại là tính cấp thiết, kịp thời sẽ hầu như không được bảo đảm vì các nguyên do cả về chủ quan và khách quan nêu trên. Nhóm tác giả thấy rằng, tuy không đảm bảo được tính cấp thiết và kịp thời để bồi thường những thiệt hại do xâm phạm tới giá trị nhân thân, nhưng qua việc thực hiện đầy đủ các thao tác tố tụng đã góp phần làm vững mạnh về tài liệu chứng cứ, tính khách quan và minh bạch trong việc có thể giải quyết được vụ án. Giá trị này được đánh giá cao hơn so với việc vì muốn đảm bảo bồi thường kịp thời mà bỏ qua các giai đoạn tố tụng, việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng sẽ không mang lại kết quả tốt cho cả người tiến hành tố tụng và các bên tham gia tố tụng. Bản án, quyết định của Tòa án sẽ bị tuyên hủy và mọi thứ sẽ phải bắt đầu lại là thụ lý vụ án. Trên là phân tích nguyên nhân của sự hạn chế về việc nguyên tắc bồi thường thiệt hại chưa được thực thi triệt để.

Vậy nên khi có vụ việc xảy ra trên mạng xã hội, cụ thể là mạng xã hội Facebook, người bị xâm phạm nên chụp lại màn hình các bài viết trên, đồng thời sao chép đường link dẫn của các bài viết trên.

Sau đó người bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể viết đơn yêu cầu có tên là “Đơn yêu cầu xử lý hành vi xúc phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín đối với chủ tài khoản Nguyễn Văn A” và gửi toàn bộ tài liệu, chứng cứ lên cho Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông để yêu cầu được giải quyết. Sau khi có vụ việc xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín xảy ra, người bị xâm phạm viết đơn tố cáo hoặc đơn yêu cầu gửi cho Công an phường nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi mà người có hành vi xâm phạm đang cư trú để giải quyết vụ việc. Sau khi tiếp nhận vụ việc, thì ở hai cơ quan là Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan Công an phường sẽ xem xét, đánh giá, xác minh có hành vi trái pháp luật trên hay không. Nếu qua quá trình xác minh có hành vi trái pháp luật xảy ra thì Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Công an phường sẽ ban hành Quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân. Sau khi có được Quyết định xử phạt hành chính rồi, người bị xâm phạm có thể tiếp tục nộp đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh thiệt hại có xảy ra để yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm mà không cần phải chứng minh có hành vi trái pháp luật xảy ra, càng rút ngắn được giai đoạn xác minh làm rõ của Tòa án có thẩm quyền thụ lý vụ án. Bởi vì căn cứ vào Điểm b Khoản 1 Điều 92 BLTTDS 2015 (SĐ, BS 2019, 2020) có quy định: “... quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật” là một trong những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Vì vậy, khi nộp đơn yêu cầu hoặc đơn tố cáo cho Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông hay Công an phường thì rõ là “một công đôi việc”, vừa có thể làm cho người có hành vi xâm phạm bị xử phạt hành chính, vừa có được Quyết định xử phạt hành chính - là chứng cứ rõ ràng cho việc có hành vi trái pháp luật xảy ra. Với biện pháp này, người bị xâm phạm không cần tốn nhiều chi phí hay tiền bạc để chứng minh có hành vi trái pháp luật xảy ra, đồng thời cũng rút ngắn lại thời gian giải quyết vụ án của Tòa án khi có những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

4. Kết luận

Quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm thể hiện ý nghĩa pháp lý, ý nghĩa xã hội sâu

sắc, góp phần răn đe, giáo dục, phòng ngừa các hành vi xâm phạm về danh dự, nhân phẩm, uy tín nói chung và hành vi gây thiệt hại trái pháp luật nói riêng. Ngoài mục đích buộc người xâm phạm về danh dự, nhân phẩm, uy tín phải chịu trách nhiệm về hành vi xâm phạm của mình, thông qua quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm cùng

với việc áp dụng quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại còn có ý nghĩa răn đe, giáo dục và phòng ngừa các hành vi vi phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín nói chung và hành vi gây thiệt hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín nói riêng. Ngoài người vi phạm, những người khác cũng sẽ thấy rằng nếu bản thân có hành vi xâm phạm thì cũng sẽ chịu sự xử lý theo quy định của pháp luật ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- ¹ Lê Minh Hùng (2019). Sách tình huống Pháp luật hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Nhà xuất bản Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, tr. 446.
- ² Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (2017). Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà xuất bản Công an Nhân dân, Hà Nội, tr.878.
- ³ Đặng Nga (2021). Thủ tục tố tụng dân sự được tiến hành theo trình tự như thế nào? Truy cập tại: <https://phan.vn/thu-tuc-to-tung-dan-su-duoc-tien-hanh-theo-trinh-tu-nhu-the-nao.html>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự 2015*.
2. Quốc hội (2005). *Bộ luật Dân sự 2005*.
3. Quốc hội (2019, 2020). Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2019, 2020.
4. Hội đồng thẩm phán (2006). *Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 8/7/2006 của Hội đồng thẩm phán về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*.
5. Lê Minh Hùng (2019). *Tình huống pháp luật hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*. Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, tr. 446.
6. Đặng Nga (2021). Thủ tục tố tụng dân sự được tiến hành theo trình tự như thế nào? Truy cập tại: <https://phan.vn/thu-tuc-to-tung-dan-su-duoc-tien-hanh-theo-trinh-tu-nhu-the-nao.html>

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

1. NCS.ThS. ĐOÀN TRỌNG CHÍNH¹

2. CAO THỊ THÙY DUYÊN²

3. PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM³

¹Giảng viên Khoa Luật - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

²Sinh viên năm thứ 4, lớp 19DLKJA1, Viện Công nghệ Việt Nhật (VJIT)

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

³Sinh viên năm thứ 3, lớp 20DLKB3, Khoa Luật

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

SOME OPINIONS ON THE PRINCIPLE OF COMPENSATION FOR DAMAGE CAUSED BY HARM TO AN INDIVIDUAL'S HONOR, DIGNITY AND REPUTATION

● DOAN TRONG CHINH¹

● CAO THI THUY DUYEN²

● PHAM NGUYEN HOAI NAM³

¹ Lecturer at Faculty of Law

Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh (HUTECH University)

²4th year student, class 19DLKJA1

Vietnam Japan Institute of Technology (VJIT)

- Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh (HUTECH University)

³3rd year student, class 20DLKB3

Faculty of Law - Ho Chi Minh City University of Technology, Ho Chi Minh
(HUTECH University)

ABSTRACT:

In today's society, the problem of being violated in honor, dignity and prestige is not a new issue but has existed for a long time. In the era of undeveloped information technology, people often directly contact with people, offend each other by using uncultured, delicate and obscene words to curse, scold, insult, and insult the honor, dignity and prestige of the other party. The violated person is not only negatively affected physically and mentally, along with that, the psychological state of the offended person when reading malicious comments online will become negative, many suicides will happen. The death of the victim when being attacked online is also one of the consequences that will occur if no measures are taken to prevent this phenomenon. Within the scope of this article, the authors analyze the principle of compensation for damage caused harm to an individual's honor, dignity and reputation, according to the provisions of the Civil Code 2015, the applying the principle in practice and recommendations for improvement.

Keywords: honor, dignity, prestige, individual, infringement.

PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

● TRẦN THỊ HỒNG THÚY

TÓM TẮT:

Dân chủ ngày nay đã trở thành khẩu ngữ hàng ngày trong đời sống chính trị - xã hội trên toàn thế giới. Bài viết nhằm nghiên cứu lý luận về dân chủ có ý nghĩa to lớn trong việc vạch ra con đường hướng tới tương lai tươi sáng hơn của cả loài người và góp phần vào cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và thiết lập trật tự, bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa, văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi chính thức phát động đổi mới, đất nước ta đã trải qua một bước tiến dài, thu được những thành tựu phát triển hết sức rực rỡ, tạo được vị thế mới trên trường quốc tế, trong đó bao hàm cả những bước tiến quan trọng về dân chủ. Những thành tựu đó được mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội ghi nhận và cả thế giới công nhận, đánh giá cao.

2. Quan niệm về dân chủ xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

Bàn về dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng đó là vấn đề có ý nghĩa to lớn đối với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Các chính đảng của giai cấp vô sản có nhiệm vụ đưa vào phong trào công nhân tự phát những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, những lý tưởng này phải đạt tới

trình độ khoa học hiện đại, gắn phong trào đó với cuộc đấu tranh chính trị có hệ thống cho nền dân chủ, coi đó là phương tiện để thực hiện chủ nghĩa xã hội. Các quyền tự do dân chủ trong điều kiện dân chủ tư sản chưa giải phóng được công nhân và lao động khỏi cảnh bần cùng, nhưng nó đem lại cho họ thứ vũ khí để đấu tranh chống lại cảnh bần cùng. Cách mạng dân chủ càng được thực hiện đầy đủ bao nhiêu thì cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp vô sản càng diễn ra sớm, rộng lớn, rõ rệt và kiên quyết bấy nhiêu. Đấu tranh cho dân chủ ở những mức độ và tính chất nào cũng nằm trong mục tiêu chung của tiến trình giải phóng giai cấp vô sản. Cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp vô sản khỏi chế độ áp bức và bóc lột của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản chính là quá trình xây dựng chế độ dân chủ mới. “Bước thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp vô sản biến thành giai

cấp thống trị, là giành lấy dân chủ”¹. Giai cấp vô sản trở thành giai cấp thống trị có nghĩa là giai cấp vô sản trở thành giai cấp làm chủ xã hội, thực hiện quyền làm chủ của đa số dân cư trong xã hội. Theo C.Mác và Ph. Ăngghen, dân chủ là một hình thức nhà nước và hơn thế nữa còn là một chế độ xã hội. Không thể có một chế độ dân chủ chung chung mà chỉ có chế độ dân chủ có tính giai cấp, cũng như nhà nước luôn có tính giai cấp. Thích ứng với chế độ dân chủ là một kiểu nhà nước dân chủ và ngược lại. Khi giai cấp và nhà nước thay đổi thì tính chất của dân chủ cũng thay đổi, khi giai cấp và nhà nước không còn dân chủ với tính cách là một hình thức nhà nước cũng không còn.

Lênin, người kế thừa Mác và Ăngghen, cho rằng: “Không có con đường nào khác dẫn đến chủ nghĩa xã hội, ngoài cách kinh qua chế độ dân chủ, qua tự do chính trị”². Đấu tranh cho dân chủ trở thành bộ phận hữu cơ của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cho chủ nghĩa xã hội. “Không có chế độ dân chủ thì chủ nghĩa xã hội không thể thực hiện được theo hai ý nghĩa sau đây: 1) Giai cấp vô sản không thể hoàn thành được cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nếu họ không được chuẩn bị cho cuộc cách mạng đó thông qua cuộc đấu tranh cho chế độ dân chủ; 2) Chủ nghĩa xã hội chính thắng sẽ không giữ được thắng lợi của mình và sẽ không dẫn được nhân loại đi đến chỗ thủ tiêu nhà nước, nếu không thực hiện được đầy đủ chế độ dân chủ”³.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới vấn đề dân chủ. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Người đã xác định đấu tranh cho dân chủ là một trong những mục tiêu của cách mạng Việt Nam. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân chủ có nghĩa dân là chủ, dân làm chủ. “Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân,... Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”⁴. Dân chủ và thực hành dân chủ không chỉ là mục tiêu và động lực của cách mạng, mà còn là phương thức, phương pháp và là chìa khóa giải quyết hết thảy mọi vấn đề. Để có

dân chủ, trước hết “trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi”⁵, còn ngoài xã hội thì “việc gì cũng hỏi dân chúng, cùng dân chúng bàn bạc”, “đưa mọi vấn đề cho dân chúng thảo luận và tìm cách giải quyết”⁶. Dân chủ là dựa vào lực lượng của quần chúng, là đúng đường lối của quần chúng. Theo Người, dân chủ là “của báu”, không phải là tự nhiên mà có, mà phải là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ của nhân dân mới giành được. Chỉ có dân chủ mới tạo điều kiện cho cán bộ và nhân dân phát huy sáng kiến, mới giải phóng được những tiềm năng sáng tạo của nhân dân và trở thành động lực cho sự phát triển và tiến bộ của đất nước. Dân chủ là của quý nhất của nhân dân, còn chuyên chính là cái khóa, cái cửa là để phòng kẻ phá hoại, lấy đi của quý nhất ấy.

Kế thừa tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã có những bước phát triển về phương diện nhận thức, đó là sự phát triển được ghi nhận trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước. Điều này được thể hiện rất rõ vào thời điểm cuối thập kỷ 80 đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ. Các nước này bước vào giai đoạn chuyển đổi chế độ. Về mặt chính trị, các nước này đều thực hiện xây dựng nền dân chủ theo kiểu phương Tây: thay đổi hiến pháp, thừa nhận đa nguyên, đa đảng, từ bỏ vai trò độc quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, xây dựng nhà nước theo mô hình Nghị viện hoặc Tổng thống với nguyên tắc ta, quyền phân lập, kiểm chế đối trọng,... Đứng trước bối cảnh đó, Đảng ta vẫn kiên trì với chủ nghĩa Mác-Lênin, một lần nữa Đảng ta khẳng định: Không có dân chủ chung chung mà cần phân biệt dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ cho đông đảo nhân dân, trước hết là giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đội tiên phong của giai cấp công nhân. Do vậy, mở rộng dân chủ phải là đưa dân chủ đến cho từng người dân, là người dân phải thực hiện được những quyền làm chủ của mình.

3. Thực hành phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa

Qua hơn 30 năm đổi mới, Đảng ta đã nhận thức ngày càng sâu sắc hơn tầm quan trọng và vai trò của xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, khẳng định dân chủ là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới; tư duy lý luận của Đảng ta, vấn đề không dừng lại ở quan niệm về dân chủ xã hội chủ nghĩa, mà điều quan trọng hơn là tiếp tục thực hành, phát huy dân chủ, nghĩa là phải tạo được bước chuyển căn bản từ nhận thức đến hành động. Để đạt được mục tiêu xây dựng xã hội thực sự dân chủ, Đại hội XII xác định rõ: “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân”⁷. Phương thức, cơ chế thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, mà trọng tâm là “thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, như văn kiện Đại hội XII của Đảng đã chỉ ra. Dưới nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhân dân là chủ thể của quyền lực, là người thực hiện quyền lực; đa số nhân dân lao động có quyền và được bảo đảm các điều kiện cần thiết để tham gia các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Trong việc thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước phải bảo đảm cho nhân dân tham gia đông đảo vào việc tổ chức, lập ra bộ máy nhà nước, vào việc quản lý các công việc của Nhà nước, quyết định các công việc trọng đại của đất nước; đồng thời, có cơ chế bảo đảm cho nhân dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, các tổ chức và cá nhân khác được trao những quyền hạn nhất định để quản lý một số công việc của Nhà

nước. Nhà nước phải tôn trọng, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người.

Cương lĩnh năm 2011 khẳng định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được luật pháp bảo đảm”⁸. Đây là những quan điểm được tổng kết, có tính khái quát cao về dân chủ, khẳng định bản chất của chế độ xã hội ta là “dân chủ” và “nhân dân làm chủ”, trở thành một trong tám đặc trưng của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

Kế thừa những tư tưởng dân chủ đó, trải qua các kỳ Đại hội, quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn, hệ trọng của đất nước được quan tâm. Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội. Đến Đại hội XIII, Đảng tiếp tục phát triển nhận thức về dân chủ với tầm cao hơn, toàn diện hơn, đi vào thực chất hơn. Xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để tiến đến xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân thực chất là để đạt tới mục tiêu xây dựng nước dân chủ. Chỉ khi nào giành được độc lập, xây dựng và phát triển đầy đủ chế độ dân chủ thì người dân mới thực sự ở vào vị thế người chủ và làm chủ, được hưởng quyền tự do dân chủ để phát triển toàn diện nhân cách. Dân chủ, với ý nghĩa tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ và làm chủ Nhà nước và xã hội, chính là mục tiêu của sự phát triển.

Để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới, vấn đề này lại một lần nữa được Đại hội XIII bổ sung và làm rõ hơn, như:

- Bổ sung nội dung, phương châm thực hiện dân chủ, như thêm “dân giám sát, dân thụ hưởng” trong phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Làm tốt, có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

- Xác định rõ hơn vai trò “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt” để nhân dân làm chủ. Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Tăng cường xây dựng, củng cố, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Trên cơ sở cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” để thực hiện đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Bộ máy phải được tổ chức gọn nhẹ, rõ về chức năng, quyền hạn và trách nhiệm, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương phải tạo điều kiện để người dân tiếp cận, dễ đối thoại, dễ kiểm tra, giám sát; huy động được tài năng, trí tuệ, sáng tạo của người dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Nhà nước phải bảo đảm và phát huy được quyền làm chủ thực sự của người dân, nhất là quyền tham gia xây dựng chính quyền, lựa chọn người đại diện cho mình và quyền sở hữu tài sản hợp pháp. Mở rộng đối thoại giữa Nhà nước với người dân và doanh nghiệp bằng nhiều hình thức, tăng cường trách nhiệm giải trình và lắng nghe nhân dân. Tăng cường dân chủ ở cơ sở, mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia công

việc của Nhà nước một cách thiết thực, phù hợp. Các cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm chính sách, pháp luật được thực thi có hiệu quả. Tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thực hiện các thủ tục hành chính.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện quyền giám sát và phản biện xã hội của mình trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực phát huy dân chủ; vừa vận động, tập hợp, động viên các tầng lớp nhân dân, các đoàn viên, hội viên của mình thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, vừa tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh. Động viên đội ngũ nhân sĩ, trí thức, các chuyên gia, nhà khoa học tham gia góp ý xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các đề án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước. Tập hợp kịp thời các đề xuất, kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của đoàn viên, hội viên, của cử tri để phản ánh cho Đảng, Nhà nước xem xét lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết. Tham gia việc phát hiện, lựa chọn, giới thiệu những người đủ đức, đủ tài, thật sự xứng đáng làm đại biểu nhân dân trong Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, tăng cường chức năng giám sát có trọng tâm, trọng điểm đối với các cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp và đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Trong tình hình hiện nay cần tăng cường giám sát việc lãnh đạo và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, việc tổ chức tiếp công dân, đối thoại với công dân và giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân đối với chính quyền các cấp. Tăng cường công tác giáo dục, nâng cao đạo đức công vụ và tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức với nhân dân.

- Khẳng định “vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁹ và đường lối, chủ trương của Đảng, chính trị, pháp luật của Nhà nước là nền tảng chính trị, pháp lý để nhân dân thực hiện quyền làm chủ.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở là bước tiến mở rộng dân chủ trực tiếp, nâng cao chất lượng dân chủ đại diện, đưa phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” vào cuộc sống ở cơ sở. Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh, trật tự ở cơ sở, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đảng viên; không ngừng nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức; góp phần đổi mới phương thức hoạt động và nâng cao vai trò, uy tín của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân.

Phản biện xã hội mang lại kết quả tích cực, phát huy và mở rộng dân chủ, là phương thức quan trọng để đạt đồng thuận xã hội. Tạo dựng thói quen thảo luận và bảo đảm quyền tự do ngôn luận

để kích lệ cá nhân, các tổ chức tham gia thảo luận về các vấn đề quan trọng của quốc gia. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân bao hàm hoạt động giám sát và phản biện xã hội, nhất là phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Cần tiếp tục hoàn thiện hơn các quy định về quyền giám sát của nhân dân, cơ chế pháp lý bảo đảm cho nhân dân trực tiếp giám sát hoạt động của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và các tổ chức, cơ quan Đảng, Nhà nước.

Có thể nói, từ việc xác định đúng đắn tầm quan trọng của dân chủ trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách về thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội. Đại hội lần thứ XIII của Đảng là sự tiếp tục khẳng định những bước tiến trong nhận thức lý luận và thực hành dân chủ ở Việt Nam. Bảo đảm dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân sẽ tạo ra sức mạnh to lớn để đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong Đảng. Đó cũng là cách để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO:

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4, tr.626.

² V.I.Lênin: Toàn tập (1979). Nxb Tiến bộ, Mátxcova, t.12, tr. 52.

³ V.I.Lênin: Toàn tập, Sđd, t.30, tr.167.

⁴ Hồ Chí Minh: Toàn tập (2009). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 5, tr.698.

⁵ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.12, tr. 497.

⁶ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.5, tr 294,297.

⁷ Văn phòng Trung ương, Hà Nội (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr. 217

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.164.

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr.173.

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:

TS. TRẦN THỊ HỒNG THÚY

Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Luật Hà Nội

PROMOTING THE SOCIALIST DEMOCRACY IN LIGHT OF THE 13TH PARTY CONGRESS

● **Dr. TRAN THI HONG THUY**

Faculty of Political Theory, Hanoi Law University

ABSTRACT:

Democracy has become a daily slogan in socio-political life around the world. This paper studies the theory of democracy which plays a great significance in orienting the way towards a brighter future of the whole human race, contributing to the successful struggle for peace, national independence, and national sovereignty, and establishing the order and equality in international relations, especially in the current context of globalization and international integration.

Keywords: democracy, socialist democracy, documents of the 13th Party Congress.

XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI: BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● BÙI THỊ MINH TRANG

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu về các cơ quan chịu trách nhiệm xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (chủ yếu là các tòa án) ở 3 nước là Đức, Mỹ và Hàn Quốc. Thông qua đó, tác giả đưa ra bài học kinh nghiệm và một số gợi mở cho Việt Nam trong việc xử lý các hành vi xâm phạm này hiệu quả hơn hiện nay.

Từ khoá: tòa án, xử lý, xâm phạm, quyền sở hữu trí tuệ.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam hiện nay, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn tương đối phổ biến và ngày càng phức tạp. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh toàn cầu thì vấn đề xử lý các hành vi xâm phạm này càng quan trọng và trở thành mối quan tâm hàng đầu của các nước, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ không hề dễ dàng do rất nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là các cơ quan chịu trách nhiệm xử lý hành vi xâm phạm chưa thực sự nắm rõ về các vấn đề chuyên môn liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam không thể đặt ngoài bối cảnh chung của thế giới, và cần tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khác nhằm có những quy định phù hợp và hiệu quả hơn.

Do vậy, bài viết nghiên cứu “Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở một số nước trên thế giới - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, thông qua đó, tác giả đưa ra bài học kinh nghiệm và một số gợi mở cho Việt Nam trong việc xử lý các hành vi xâm phạm này hiệu quả hơn hiện nay.

2. Kinh nghiệm xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Đức

Đức là một trong những nước được đánh giá cao trong việc xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở châu Âu nói riêng và trên thế giới nói chung.

Ở hầu hết các nước châu Âu hay như ở Mỹ, tòa án sẽ là nơi xem xét tính hợp lệ của việc cấp bằng sáng chế đồng thời xem xét các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Nhưng ở Đức, chức năng này được chia sẻ bởi nhiều cơ quan khác nhau: Tòa Sáng chế Liên bang¹ giải quyết vấn đề hiệu lực của bằng sáng chế còn Văn phòng Sáng chế Liên bang Đức² sẽ là nơi xem xét các lợi ích đối lập nhưng việc xử lý các hành vi vi phạm lại thuộc thẩm quyền của tòa dân sự thuộc nhánh hệ thống tòa tư pháp.

Ở Đức, bản án sơ thẩm liên quan đến các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông thường sẽ được đưa ra trong khoảng từ 9 đến 14 tháng (đối với những vụ kiện có phạm vi và độ phức tạp ở mức trung bình) - đây là khoảng thời gian tương đối nhanh so với thời gian xử lý các loại vụ việc khác. Có được kết quả này, một phần là nhờ vào hệ thống

tòa án, đặc biệt là tòa bộ phận liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Trong hệ thống tòa án sơ thẩm bang³, Đức có 12 tòa án chuyên phụ trách về các vụ kiện sáng chế, 16 tòa án chuyên phụ trách về vụ việc liên quan đến thiết kế và 21 tòa án chuyên phụ trách về các vụ việc liên quan đến nhãn hiệu. Nếu như một vụ việc mà bên nguyên đơn có sản phẩm được phân phối rộng rãi trên toàn bộ lãnh thổ nước Đức (có thể là do được phân phối trên các website) thì bên nguyên có thể chọn một trong các tòa án này để giải quyết yêu cầu của mình. Với quy định như vậy, tòa Düsseldorf, Mannheim và Munich I là những tòa thường được lựa chọn để xử lý các vụ việc liên quan đến bằng sáng chế; mỗi năm các tòa này thường xử lý đến hơn 900 vụ việc (nhiều hơn các tòa khác ở châu Âu). Trong khi đó, liên quan đến thiết kế và nhãn hiệu thì tòa Munich, Cologne và Hamburg lại có nhiều kinh nghiệm xét xử nên được lựa chọn nhiều hơn.

Ở cấp cao hơn, mặc dù ở Đức có Tòa Sáng chế Liên bang là một trong những tòa có thẩm quyền đối với các trường hợp liên quan đến việc cấp, từ chối hoặc rút quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên tòa này chỉ có thể làm mất hiệu lực hoặc hủy bỏ quyền đối với quyền sở hữu trí tuệ mà không giải quyết các tranh chấp liên quan đến vi phạm quyền sở hữu. Các lệnh cấm hoặc bồi thường chỉ có thể được giải quyết tại tòa án dân sự⁴.

Như vậy, có thể thấy, Đức có quan điểm rõ ràng về việc tách các vụ việc liên quan đến hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ với các vụ việc liên quan đến hiệu lực của việc cấp bằng sáng chế hay của các loại chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ khác. Từ đó, Đức có sự phân chia các bộ phận và nhiệm vụ riêng rẽ cho các bộ phận đó một cách rõ ràng.

3. Kinh nghiệm xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Mỹ

Ở Mỹ, xuất phát từ đặc trưng riêng biệt của hệ thống tòa án Mỹ là hệ thống tòa án “kép” dẫn tới việc phân chia thẩm quyền giữa hệ thống tòa án bang và hệ thống tòa án liên bang luôn là một “bản khoăn” lớn đối với các nhà nghiên cứu. Điều này cũng tác động nhiều đến việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Mỹ.

Theo đó, tòa án liên bang sẽ có thẩm quyền trong việc giải quyết các vụ kiện về quyền sở hữu trí tuệ. Bộ luật Tư pháp Mỹ⁵ (Điều §1338 (a) (1993)) quy định: “Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền ban đầu của bất kỳ hành vi dân sự nào phát sinh theo

các Đạo luật của Quốc hội có liên quan đến bằng sáng chế, bảo hộ giống cây trồng, bản quyền và nhãn hiệu thương mại”. Quy định như vậy đã dẫn đến sự phân chia rõ ràng thẩm quyền đối với việc xử lý các hành vi dân sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Mỹ là thuộc về tòa án liên bang và theo luật của liên bang.

Hiện nay, Mỹ có 94 tòa sơ thẩm liên bang có thẩm quyền giải quyết các vụ kiện liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Việc lựa chọn tòa án có thẩm quyền tài phán đối với một vụ việc phụ thuộc vào địa chỉ liên lạc của bên bị đơn. Tuy nhiên, cũng giống như ở Đức, đối với các công ty mà việc bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ có ở khắp nước Mỹ thì gần như công ty đó có thể thuộc về thẩm quyền tài phán của bất kỳ tòa tư pháp nào.

Và thêm một điểm giống như ở Đức, mặc dù có số lượng tòa có thẩm quyền giải quyết các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Mỹ không ít, nhưng có những tòa sơ thẩm liên bang có “truyền thống” trong việc xử lý các vụ việc kiểu này. Ví dụ như các tòa Đông Texas, Delaware, Bắc và Trung tâm của California và New Jersey là các tòa chiếm tỷ lệ khá cao trong việc giải quyết các vụ việc liên quan đến bằng sáng chế. Từ đó dẫn đến niềm tin của các bên đó là nếu đệ đơn kiện đến các tòa này thì vụ việc sẽ được xem xét bởi các thẩm phán có kinh nghiệm và có được kết quả xét xử công bằng, hợp lý nhất⁶.

Thông thường, nếu các bên có yêu cầu kháng cáo/kháng nghị đối với các bản án sơ thẩm thì bản án sẽ được xem xét tại 1 trong 12 tòa phúc thẩm liên bang Mỹ. Nhưng riêng đối với các vụ việc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ thì được giải quyết tại Tòa án Phúc thẩm Liên bang có thẩm quyền chuyên biệt⁷ được đặt tại Thủ đô Washington D.C.

Sau đó, nếu như 2 bên tiếp tục cảm thấy không hài lòng với quyết định của tòa phúc thẩm thì các bên có thể xin ban hành một “trát”⁸ để yêu cầu Tòa án Tối cao Liên bang Mỹ xem xét quyết định của các tòa cấp dưới. Tuy nhiên, Tòa án Tối cao có quyền quyết định có xem xét lại hoặc từ chối xem xét lại vụ việc đó.

4. Kinh nghiệm xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Hàn Quốc

Ở khu vực châu Á, Hàn Quốc là một quốc gia thể hiện quyết tâm lớn trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, thể hiện ở việc

thành lập Tòa Sáng chế Hàn Quốc - một tòa án chuyên biệt, chuyên xử lý các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Trước năm 1998, các vụ việc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ được giải quyết tại Hội đồng giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ⁹ - một cơ quan được thành lập bởi Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc.

Ngày 1/3/1998, theo Điều 3(1) Luật Tổ chức Tòa án đã thành lập Tòa Sáng chế đặt tại thủ đô Seoul (sau này được chuyển về thành phố Daejeon, là thành phố tập trung phát triển công nghiệp của Hàn Quốc). Cùng với đó, Điều 186(1) Luật Sáng chế, Điều 166(1) Luật Thiết kế, Điều 162 Luật Thương hiệu; và đặc biệt là Điều 24(2) và (3) của Luật Tố tụng Dân sự đã biến Tòa Sáng chế trở thành Tòa có thẩm quyền với các vụ việc tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là thẩm quyền xem xét đối với các quyết định của IPTAB. Tuy nhiên, quy trình làm việc của Tòa Sáng chế và IPTAB lại không hề liên quan đến nhau, hồ sơ ghi chép của IPTAB không được gửi tới Tòa Sáng chế¹⁰.

Được thành lập ở cấp phúc thẩm, tuy nhiên từ ngày 01/01/2016, Tòa sáng chế đã có thêm thẩm quyền giải quyết các hành vi dân sự vi phạm đến quyền sở hữu trí tuệ. Đây là một quy định mới giúp mở rộng quyền hạn của Tòa này, đồng thời giúp cho việc giải quyết các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Hàn Quốc được tập trung hóa tối đa.

Tòa Sáng chế có 1 Chánh án, 5 Chủ tọa (đứng đầu 5 bộ phận của Tòa), 11 thẩm phán và 17 nhân viên hỗ trợ kỹ thuật. Mỗi bộ phận trong 5 bộ phận của Tòa có 3 hội đồng làm việc với 3 thẩm phán giải quyết vụ việc. Các vấn đề liên quan đến công nghệ cao sẽ được các chuyên gia nhiều kinh nghiệm hỗ trợ các thẩm phán, ví dụ như lĩnh vực máy móc, điện hay hóa chất...

Với tư cách là một tòa ở cấp phúc thẩm, các bản án của Tòa Sáng chế - nếu như bị kháng cáo/kháng nghị sẽ được đưa thẳng lên Tòa án Tối cao để được xem xét lại.

5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các quốc gia đã nghiên cứu cho thấy, Việt Nam cần đặt ra Tòa chuyên trách về sở hữu trí tuệ. Có được cơ quan chuyên trách xử lý các vấn đề về sở hữu trí tuệ sẽ giúp việc giải quyết tranh chấp đạt hiệu quả cao và giúp rút ngắn thời gian giải quyết. Như vậy, việc quyền lợi hợp pháp của bên chủ thể nắm quyền sở hữu cũng được đảm bảo.

Cụ thể hơn, Việt Nam có thể bắt đầu từ việc thành lập các tòa chuyên trách nằm trong tòa án nhân dân cấp tỉnh trở lên mà không cần thành lập ở cấp thấp hơn hay cũng không cần phải thành lập một tòa án riêng biệt tách khỏi các tòa án đã có hiện nay. Nguyên nhân là sự vi phạm quyền sở hữu - nếu có - sẽ không chỉ có ở một phạm vi nhỏ hẹp như quận, huyện... mà thường sẽ xảy ra ở quy mô lớn, liên quan đến nhiều địa phương. Nguyên nhân thứ hai, cần xem xét đến chất lượng thẩm phán ở các cấp tòa khác nhau của Việt Nam. Việc xử lý các tranh chấp liên quan đến vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thường tinh vi và phức tạp, đòi hỏi thẩm phán xem xét các vụ việc có nhiều chuyên môn, đặc biệt là chuyên môn sâu trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Để đào tạo ra những thẩm phán như vậy không dễ dàng và cũng không thể có số lượng quá lớn. Vì những nguyên nhân đó, Việt Nam không cần thành lập tòa chuyên trách về sở hữu trí tuệ ở tòa cấp thấp mà nên tập trung vào các tòa từ cấp tỉnh trở lên là hợp lý.

6. Kết luận

Thông qua việc tìm hiểu quy định về việc xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ ở một số quốc gia cho thấy, xu hướng hiện nay của các quốc gia trên thế giới là mong muốn chuyên biệt hóa việc xử lý các hành vi vi phạm này, có thể bằng việc thành lập các bộ phận riêng biệt hoặc hơn thế là tổ chức các cơ quan có thẩm quyền riêng biệt. Đây là điều cần thiết phải làm, Việt Nam không nên trì hoãn thêm việc này nhằm đảm bảo tốt nhất cho quyền lợi của những bên liên quan, giúp cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, cá nhân thật sự yên tâm về quyền sở hữu với các sản phẩm trí tuệ của mình ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

¹ Federal Patent Court.

² German Federal Patent Office.

³ Landgerichte.

⁴ About the “Federal Patent Court”. From: https://www.bundespatentgericht.de/EN/TheCourt/Tasks/tasks_node.html

⁵ United States Judicial Code

⁶ Xem tại <https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=160a6b50-6b63-44b4-8b24-952f3b761ec8>

⁷ U.S. Court of Appeals for the Federal Circuit

⁸ Writ of certiorari

⁹ Intellectual Property Trial And Appeal Board – IPTAB

¹⁰ Xem tại https://patent.scourt.go.kr/patent_e/intro/intro_01/index.html

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. About the “Federal Patent Court”. [Online] Available at: https://www.bundespatentgericht.de/EN/TheCourt/Tasks/tasks_node.html

2. About the Patent court of Korea. [Online] Available at: https://patent.scourt.go.kr/patent_e/intro/intro_01/index.html

Ngày nhận bài: 2/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. BÙI THỊ MINH TRANG

Trường Đại học Luật Hà Nội

HANDLING INTELLECTUAL PROPERTY INFRINGEMENT IN SOME COUNTRIES: LESSONS LEARNT FOR VIETNAM

● Master. **BUI THI MINH TRANG**
Hanoi Law University

ABSTRACT:

This paper analyzes agencies which are responsible for handling intellectual property infringement in Germany, the US and Korea. This paper draws some lessons learnt and makes some suggestions for Vietnam to better handle intellectual property infringement.

Keywords: court, handling, infringement, intellectual property rights.

THỰC TRẠNG VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI CHO VAY LÃI NẶNG TRONG GIAO DỊCH DÂN SỰ TẠI ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

● HÀ THỊ HỒNG THẨM - NGUYỄN LÊ NHẬT SƠN

TÓM TẮT:

Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả phân tích thực trạng về nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (GDĐS) qua thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án và đưa ra một số giải pháp phòng ngừa tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự từ khía cạnh nhân thân người phạm tội.

Từ khóa: cho vay, dân sự, Đồng Nai, giải pháp, thực trạng.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tình hình tội phạm cho vay lãi nặng trong GDĐS vẫn còn diễn biến phức tạp và có nhiều nguy cơ tiềm ẩn khó lường. Việc phòng chống tội phạm (PCTP) cho vay lãi nặng trong GDĐS là một trong những khía cạnh nhằm bảo đảm an ninh trật tự, phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai nói chung và kinh tế của nhân dân nói riêng. Từ đó, có thể thấy khía cạnh nhân thân người phạm tội nói chung và nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDĐS nói riêng cần được sự quan tâm đúng mực của các cơ quan ban ngành có thẩm quyền. Đây là điều tất yếu và hết sức quan trọng trong việc nghiên cứu nguyên nhân của hành vi phạm tội. Nghiên cứu nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng để tìm hiểu nguyên nhân làm phát sinh tội cho vay lãi nặng, định tội, định khung, quyết định hình phạt một cách chính xác, cũng như đề ra các biện pháp hữu hiệu giáo dục, cải tạo

người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (GDĐS).

2. Thực trạng về nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thực tiễn tại tỉnh Đồng Nai

Căn cứ dựa trên thông tin 26 bản án với 44 bị cáo phạm tội cho vay lãi nặng trong GDĐS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ năm 2019 - 2021, tác giả tiến hành nghiên cứu phân tích, tổng hợp các đặc điểm nhân thân người phạm tội. Từ đó đánh giá thực trạng nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDĐS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thứ nhất, thực trạng đặc điểm sinh học về độ tuổi, giới tính. (Bảng 1)

Trong tổng số 44 bị cáo phạm tội cho vay lãi nặng trong GDĐS, có 43 bị cáo là nam, chiếm tỷ lệ 97,72% và có 1 bị cáo là nữ chiếm 2,27%. Như vậy, tội phạm cho vay lãi nặng trong GDĐS chiếm đa số là giới tính nam. (Bảng 2)

Bảng 1. Cơ cấu xét theo giới tính

Năm	Số bị cáo	Giới tính			
		Nam	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %
2019	12	12	100	0	0
2020	19	18	94,74	1	5,26
2021	13	13	100	0	0
Tổng	44	43	97,72	1	2,27

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

Ở độ tuổi từ 18 đến 30 chiếm tỷ lệ cao nhất là 59,1%. Vì ở độ tuổi này, người phạm tội đang trong tuổi trưởng thành, xây dựng sự nghiệp và ham muốn có thật nhiều tiền. Chính vì vậy, khi có điều kiện về kinh tế, người phạm tội dễ dàng phạm tội để đạt được mục đích thỏa mãn nhu cầu có thật nhiều tiền của bản thân. Tiếp đến là độ tuổi từ 30

đến dưới 45 chiếm tỷ lệ khá cao là 40,9%. Điểm đặc biệt ở lứa tuổi này là tội phạm thường có đủ điều kiện về kinh tế, có nhiều mối quan hệ trong xã hội và họ xem việc phạm tội như một nghề nghiệp chính của bản thân.

Thứ hai, thực trạng đặc điểm xã hội được chia thành 4 nội dung như sau:

Đặc điểm về trình độ học vấn: (Bảng 3)

Trong đó người phạm tội có trình độ học vấn ở cấp tiểu học, trung học cơ sở chiếm tỷ lệ 50%. Người phạm tội có trình độ học vấn ở cấp trung học phổ thông chiếm tỷ lệ tương đương là 50%. Bởi lẽ đó, khi điều kiện kinh tế chưa cao, người phạm tội dễ dàng thực hiện hành vi cho vay với lãi suất cao để có được nguồn thu nhập lớn. Ngoài ra, trình độ học vấn thấp dẫn đến việc nhận thức, tuân thủ pháp luật có phần hạn chế hơn.

Đặc điểm về nghề nghiệp: (Bảng 4)

Phần lớn các bị cáo phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS đều không có nghề nghiệp, có 34/44 bị cáo, chiếm 77,21%. Số bị cáo có nghề nghiệp

Bảng 2. Cơ cấu xét theo lứa tuổi

Năm	Số bị cáo	Độ tuổi							
		Từ 14 đến dưới 18	Tỷ lệ %	Từ 18 đến 30	Tỷ lệ %	Từ 30 đến dưới 45	Tỷ lệ %	Trên 45	Tỷ lệ %
2019	12	0	0	7	58,33	5	41,77	0	0
2020	19	0	0	11	57,89	8	42,11	0	0
2021	13	0	0	8	61,54	5	38,46	0	0
Tổng	44	0	0	26	59,1	18	40,9	0	0

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

Bảng 3. Cơ cấu xét theo trình độ học vấn

Năm	Số bị cáo	Trình độ học vấn			
		Không biết chữ	Tiểu học, trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp, cao đẳng, đại học
2019	12	0	3	9	0
2020	19	0	12	7	0
2021	13	0	7	6	0
Tổng	44	0	22	22	0
Tỷ lệ	100	0	50	50	0

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

Bảng 4. Cơ cấu xét theo nghề nghiệp

Năm	Số bị cáo	Nghề nghiệp		
		Không	Không ổn định	Ổn định
2019	12	9	2	1
2020	19	15	1	3
2021	13	10	3	0
Tổng	44	34	6	4
Tỷ lệ %	100	77,27	13,63	9,1

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

không ổn định chiếm 13,63% chủ yếu là làm ruộng và lao động tự do. Tuy nhiên, một số bị cáo có công việc ổn định như giáo viên, công nhân vẫn thực hiện hành vi phạm tội chiếm tỷ lệ nhỏ là 9,1%. Như vậy, đa số tội phạm đều không có nghề nghiệp, chứng tỏ việc cho vay lãi nặng trong GDDS được xem như là một nghề nuôi sống bản thân người phạm tội cũng như là nguồn thu nhập chính của gia đình bằng cách thu lãi suất trên số vốn mình bỏ ra.

Đặc điểm về hoàn cảnh gia đình: (Bảng 5)

Như vậy, thực tiễn của hoàn cảnh gia đình trong nghiên cứu nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho thấy, người đã kết hôn, có con cái và sống trong gia đình có đồng anh chị em (3 người trở lên) thì sẽ phạm tội nhiều hơn so với số còn lại. Bởi vì gánh nặng về kinh tế của xã hội ngày nay, trong khi việc cho vay thu lại với lãi suất cao trở nên dễ dàng, giải quyết vấn đề về kinh tế cho gia đình.

Bảng 5. Cơ cấu xét theo hoàn cảnh gia đình

Năm	Số bị cáo	Hoàn cảnh gia đình				
		Gia đình đông anh chị em	Đã kết hôn	Chưa kết hôn	Đã có con	Chưa có con
2019	12	3	6	6	6	6
2020	19	8	12	7	11	8
2021	13	4	9	4	9	4
Tổng	44	15	27	17	26	18
Tỷ lệ %	100	34,1	61,36	38,64	59,1	40,9

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

Đặc điểm về nơi cư trú, dân tộc, tôn giáo và quốc tịch:

Nơi cư trú của người phạm tội được chia ra như sau: có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 17/44, chiếm tỷ lệ 38,64%. Không có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 27/44, chiếm tỷ lệ 61,36%. Như vậy qua nghiên cứu cho thấy, đa số người phạm tội là người ngoài địa phương đến sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Về quốc tịch: tất cả các bị cáo đều có quốc tịch Việt Nam. Về dân tộc,

người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đa số các bị cáo là dân tộc kinh, có 43/44 bị cáo chiếm 97,72%, có 1 (một) bị cáo là dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 2,28%. Như vậy, người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ năm 2019 - 2021 đều là người Việt Nam, đa số là dân tộc kinh.

Thứ ba, thực trạng về đặc điểm pháp lý hình sự. (Bảng 8)

Theo thống kê trên, trong 44 người phạm tội có 43 người không có tiền án, tiền sự, chiếm 97,73%. Trong đó, có 1 người có tiền án, tiền sự nhưng chưa được xóa án tích, chiếm 2,27%. Như vậy, đa số người phạm tội không có tiền án tiền sự và phạm tội lần đầu. Đây là vấn đề quan trọng trong việc PCTP, vì có nhiều tội phạm đã tồn tại lâu tuy nhiên chưa phát hiện và xử lý.

Tóm lại, nghiên cứu thực trạng về nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS trên

Bảng 6. Cơ cấu xét theo nơi cư trú

Năm	Số bị cáo	Hộ khẩu thường trú	
		Đồng Nai	Khác
2019	12	6	6
2020	19	4	15
2021	13	7	6
Tổng	44	17	27
Tỷ lệ	100	38,64	61,36

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

Bảng 7. Cơ cấu xét theo dân tộc

Năm	Số bị cáo	Dân tộc	
		Kinh	Thiểu số
2019	12	11	1
2020	19	19	0
2021	13	13	0
Tổng	44	43	1
Tỷ lệ	100	97,72	2,28

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

Bảng 8. Cơ cấu xét theo tiền án, tiền sự

Năm	Số bị cáo	Tiền án, tiền sự		
		Có tiền án, tiền sự	Không có tiền án, tiền sự	Chưa xóa án tích
2019	12	1	11	1
2020	19	0	19	0
2021	13	0	13	0
Tổng	44	1	43	1
Tỷ lệ %	100	2,27	97,73	2,27

Nguồn: Thống kê từ 26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021 do Tòa án Nhân dân tối cao công bố tại trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án.

địa bàn tỉnh Đồng Nai cho thấy có các đặc trưng cơ bản sau: đa phần là nam giới (chiếm tỷ lệ 97,72%); lứa tuổi từ 18 đến 30 (chiếm tỷ lệ 59,1%) và lứa tuổi 30 đến dưới 45 (chiếm tỷ lệ 40,9%); có trình độ học vấn thấp (chiếm tỷ lệ 50%); bị cáo không có nghề nghiệp (chiếm tỷ lệ 72,27%); và đặc biệt người phạm tội không có tiền án, tiền sự (chiếm tỷ lệ 97,73%).

3. Giải pháp phòng ngừa tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự tại tỉnh đồng nai từ khía cạnh nhân thân người phạm tội

Phòng ngừa tội phạm là vấn đề trung tâm của tội phạm học. Các biện pháp phòng ngừa rất nhiều, tuy nhiên do nguồn lực về nhân sự và tài chính, cũng như các yếu tố khác như nhận thức, thói quen và thậm chí là chính trị nên đôi lúc phải lựa chọn hướng ưu tiên cho các chiến lược sẽ được xây dựng và tiến hành trong nhiều trường hợp tương đối khó khăn¹.

Phòng ngừa tội phạm về cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là một trong những nhiệm vụ về phòng ngừa tội phạm nói chung. Đối với mỗi loại tội phạm khác nhau sẽ có những đặc điểm và dấu hiệu,... phạm tội khác nhau. Từ thực tế đó, để công tác phòng ngừa tội phạm nói chung và tội phạm cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nói riêng đạt hiệu quả cao cần có những giải pháp như sau:

Thứ nhất, xây dựng môi trường gia đình tích cực, hạnh phúc, sống hòa thuận. Dạy cho trẻ ngay từ lúc nhỏ nếp sống hòa thuận, sẻ chia, kính trên nhường dưới,... Đặc biệt cần cho trẻ biết được giá trị của việc làm, giá trị của sức lao động. Cần có sự kết hợp giữa gia đình và cộng đồng, điển hình như: tuyên truyền pháp luật cho người dân, có các lớp kỹ năng cho các bậc phụ huynh,...

Thứ hai, trường học có vai trò quan trọng giúp ngăn chặn tội phạm. Nhà trường là nơi tốt nhất đào tạo kỹ năng học thuật, nhận thức cơ bản. Dưới góc độ ngăn chặn tội phạm, nhà trường tạo cho trẻ môi trường tăng giao tiếp xã hội, tăng tương tác giữa các kỹ năng với nhau. Nâng cao chất lượng giáo dục ở mọi cấp học, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường. Phối hợp chặt chẽ việc quản lý giữa gia đình và nhà trường để kịp thời phát hiện các hành vi đi ngược với chuẩn mực xã hội.

Thứ ba, cha mẹ phải tạo ra môi trường giao lưu bạn bè lành mạnh, thân thiện cho con em mình,

hướng con mình đi theo khuynh hướng tích cực. Việc này giúp cha mẹ có thể chia sẻ, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của con, từ đó có những định hướng, tư vấn cho con giải quyết những khó khăn trong các mối quan hệ bạn bè phức tạp, phân tích giải đáp và cho con thấy được hậu quả khi tiếp xúc giao lưu với bạn bè xấu.

Thứ tư, các cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ra sức tuyên truyền, giáo dục cho mọi người biết tác hại của việc cho vay lãi nặng trong GDDS ảnh hưởng đến kinh tế của các chủ thể vay như thế nào, gây khó khăn cho người vay. Các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan báo chí, ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tăng cường phổ biến về nguy cơ khi vay lãi nặng trong GDDS trong đời sống xã hội.

Thứ năm, đối với những người đã chấp hành xong án phạt, các cơ quan có thẩm quyền cần quan tâm, thăm hỏi động viên, tạo điều kiện thuận lợi để có công việc ổn định. Tạo điều kiện như hưởng nghiệp, học nghề cho các bị cáo có công việc làm ổn định, tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Từ đó cho họ thấy sự quan trọng của sức lao động cũng như khả năng về kinh tế khi bị tác động sẽ dẫn đến khó khăn như thế nào.

Thứ sáu, cần tổ chức tuyên truyền rộng rãi, nâng cao nhận thức trong các tầng lớp nhân dân về chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với người chấp hành xong án phạt tù về cho vay lãi nặng trong GDDS nói riêng và tội phạm nói chung. Kêu gọi mỗi cá nhân và toàn xã hội xóa bỏ thái độ, hành vi định kiến, kì thị với người chấp hành xong hình phạt tù và quan tâm tạo điều

kiện giúp đỡ họ ổn định cuộc sống, góp phần phòng ngừa, chống tái phạm tội và hành vi vi phạm pháp luật khác.

Để nâng cao hiệu quả PCTP trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần thiết phải biết rõ nhân thân người phạm tội trên địa bàn tỉnh hiện nay. Để từ đó biết được nguyên nhân của tội phạm, phân loại các nhóm đặc điểm để có thể phát hiện và lọc tội phạm nhanh chóng. Giúp cho công tác PCTP được nghiêm minh và triệt để.

4. Kết luận

Như vậy, hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tình hình tội phạm cho vay lãi nặng trong GDDS vẫn còn diễn biến phức tạp. Chính vì vậy, các cơ quan ban ngành có thẩm quyền ra sức phòng chống tội phạm cho vay lãi nặng trong GDDS, xử lý nghiêm minh và triệt để.

Cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc PCTP cho vay lãi nặng trong GDDS là một trong những khía cạnh nhằm bảo an ninh trật tự, phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai nói chung và kinh tế của nhân dân nói riêng. Từ đó, để thấy khía cạnh nhân thân người phạm tội nói chung và nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS nói riêng cần được sự quan tâm đúng mực của các cơ quan ban ngành có thẩm quyền. Đây là điều quan trọng, trong việc nghiên cứu nguyên nhân của hành vi phạm tội. Tìm hiểu nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2021 để từ đó thấy được thực trạng cụ thể nhân thân người phạm tội cho vay lãi nặng trong GDDS và đưa ra các giải pháp cụ thể, góp phần nâng cao hiệu quả PCTP cho vay lãi nặng trong GDDS trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Đỗ Tiến Dũng (2018), Nhân thân người phạm tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn các tỉnh, thành phố miền Đông Nam bộ, luận án tiến sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học xã hội, tr. 233.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2017). *Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017*.
2. Quốc hội (2017). *Luật Các tổ chức tín dụng 2010 sửa đổi, bổ sung 2017*.

3. Đỗ Tiến Dũng (2018). *Nhân thân người phạm tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn các tỉnh, thành miền Đông Nam bộ*. Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học xã hội, tr. 233.
4. Nguyễn Bình Minh (2017). *Nhân thân người phạm tội giết người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án thạc sĩ Luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học xã hội.
5. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (2000). *Tội phạm học Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
6. Trịnh Tiến Việt, Nguyễn Khắc Hải (đồng chủ biên) (2019). *Giáo trình Tội phạm học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Tòa án nhân dân tối cao, trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án (26 bản án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã xét xử từ năm 2019 - 2021. Truy cập tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/>.

Ngày nhận bài: 20/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:

1. NCS.ThS. HÀ THỊ HỒNG THẨM¹

2. NGUYỄN LÊ NHẬT SƠN²

¹Giảng viên Khoa Luật

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

²Sinh viên năm 4, lớp 19DLKC2, Khoa Luật

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

RECORD OF THE OFFENDER ACCUSED OF USURY IN CIVIL TRANSACTIONS IN DONG NAI PROVINCE

● HA THI HONG THAM¹

● NGUYEN LE NHAT SON²

¹Lecturer, HUTECH University

²Student, HUTECH University

ABSTRACT:

Within the scope of this article, the authors analyze the record of the offender accused of usury in civil transactions through statistics from 26 judgments in Dong Nai province that have been tried in the period of 2019 - 2021, announced by the Supreme People's Court on their website, and provides some solutions to prevent the crime of usury in civil transactions from the record of the offender perspective.

Keywords: lending, civil, Dong Nai, solutions, current situation.

MỐI QUAN HỆ GIỮA LẬP PHÁP VÀ HÀNH PHÁP TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

● NGUYỄN DUY NAM

TÓM TẮT:

Quy định về mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp, cụ thể là mối quan hệ phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa hai nhánh quyền lực này tùy thuộc vào chế độ chính trị, chính thể của từng quốc gia; tùy thuộc vào những tác động của yếu tố Đảng chính trị đến mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp có sự tương đồng và khác biệt nhất định trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bài viết đã nêu rõ thực trạng mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp ở Việt Nam hiện nay, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp.

Từ khóa: mối quan hệ, lập pháp, hành pháp, nhà nước pháp quyền.

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp là tiêu điểm của học thuyết phân quyền và là nội dung cốt lõi của các bản Hiến pháp. Nội dung cơ bản của học thuyết phân chia quyền lực của Montesquieu (1689 - 1755) chính là sự phân chia và kiểm soát giữa 3 nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Từ đó, đã tạo ra mối quan hệ đan xen và chế ước giữa 3 nhánh quyền lực: lập pháp với hành pháp, hành pháp với tư pháp, tư pháp với lập pháp. Với chức năng vốn có là xét xử nên ngành Tư pháp được thiết kế một cách độc lập với hai nhánh quyền lực còn lại để đảm bảo tính khách quan và công bằng trong hoạt động xét xử. Vì vậy, trong các mối quan hệ này, mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp là mối quan hệ cơ bản nhất, quan trọng nhất cho việc tạo ra các mô hình chính thể. Mối quan hệ

giữa lập pháp với hành pháp xác định vị trí, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, quyết định chế độ chính trị của mỗi quốc gia.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm quyền lập pháp, quyền hành pháp, mối quan hệ giữa lập pháp với hành pháp

2.1.1. Khái niệm quyền lập pháp

Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội và ở những góc độ tiếp cận khác nhau, các nhà khoa học cũng có những quan niệm khác nhau về quyền lập pháp, quyền hành pháp cũng như mối quan hệ giữa hai nhánh quyền lực này. “Quyền lập pháp thuở ban đầu được dùng để chỉ các hành vi thảo luận và ban hành các văn bản chứa đựng quy phạm pháp luật, quyền này còn được gọi là quyền làm luật (ra luật), nhưng sau đó theo thời gian quyền làm luật được mở rộng sang các lĩnh

vực khác như: giám sát, thành lập Chính phủ - hành pháp, bổ phiếu tín nhiệm hành pháp, thậm chí còn là xét xử cả các quan chức cao cấp... Tất cả những hành vi nói trên đều được hiểu trong phạm vi của quyền lập pháp, quyền của cơ quan được thành lập từ sự ủy thác của cử tri”.¹

“Quyền lập pháp là quyền đại diện cho nhân dân thể hiện ý chí chung của quốc gia. Những người được nhân dân trao cho quyền này là những người do phổ thông đầu phiếu bầu ra hợp thành cơ quan gọi là Quốc hội. Thuộc tính cơ bản, xuyên suốt mọi hoạt động của quyền này là đại diện cho nhân dân, bảo đảm cho ý chí chung của nhân dân được thể hiện trong các đạo luật mà mình là cơ quan duy nhất được nhân dân giao quyền biểu quyết thông qua luật. Quyền biểu quyết thông qua luật là quyền lập pháp, chứ không phải là quyền đưa ra các mô hình xử sự cho xã hội. Vì vậy, quyền lập pháp không đồng nghĩa với quyền làm ra luật. Đồng thời, là người thay mặt nhân dân giám sát tối cao mọi hoạt động của Nhà nước, nhất là hoạt động thực hiện quyền hành pháp, để góp phần giúp cho các quyền mà Nhân dân giao cho các cơ quan nhà nước không bị lạm quyền, lộng quyền hay bị tha hóa”.²

Mặc dù có những quan điểm, nhận thức khác nhau tùy vào từng giai đoạn lịch sử và cách thức tiếp cận nhưng tựu chung lại cho đến ngày nay, có thể hiểu về quyền lập pháp, quyền hành pháp và mối quan hệ giữa 2 nhánh quyền lực này như sau: Quyền lập pháp là quyền đại diện, thể hiện ý chí chung của nhân dân qua việc biểu quyết thông qua một đạo luật, một chính sách quốc gia; và giám sát việc thi hành luật cũng như thực thi chính sách quốc gia trong thực tế. Bản chất của quyền lập pháp là mang tính đại diện cho ý chí chung trong việc biểu quyết thông qua luật chứ không đồng nhất với quyền làm luật. Tính đại diện của quyền lập pháp còn thể hiện ở chỗ cơ quan thực hiện quyền lập pháp có quyền giám sát hoạt động của các cơ quan khác (đặc biệt là cơ quan hành pháp) trong việc thực thi một đạo luật hay một chính sách nào đó trong thực tế.

2.1.2. Khái niệm quyền hành pháp

Quyền hành pháp trong nguyên nghĩa chỉ đơn thuần là quyền thực thi các đạo luật một cách thụ động. Nhưng đến ngày nay, quan niệm như thế không còn đúng. Quyền hành pháp chính là “quyền hoạch định và điều hành chính sách quốc gia”. Theo đó, hoạch định chính sách là việc vạch ra những mục tiêu tổng quát cùng các phương tiện phải sử dụng để đạt được mục tiêu đó (thể hiện rõ nét nhất ở quyền trình dự án luật của Chính phủ). Điều hành chính sách là vận dụng những phương tiện cần thiết để thực hiện những mục tiêu đã đề ra, thể hiện ở những quyền như: tổ chức nhân sự, điều hành trực tiếp và hoạt động lập quy, kiểm tra, xử lý bảo đảm sự tuân thủ chính sách (thông qua hoạt động xử lý hoặc đề nghị xử lý vi phạm pháp luật).

Quyền hành pháp là “quyền năng trực tiếp trong hoạch định, đệ trình chính sách và thực thi chính sách”³. Quyền này bao gồm: đề xuất chính sách, pháp luật để Quốc hội phê chuẩn, thông qua, để rồi theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chính phủ lại thực thi chính sách, pháp luật, truy tố tội phạm và đưa các hành vi vi phạm pháp luật (công tố) để Tòa án xét xử. Quyền hành pháp chính là “quyền điều hành đất nước” một cách liên tục, không ngưng trệ, đồng thời nhấn mạnh: “hành pháp mạnh” là hành pháp “biết quản lý, biết dẫn dắt các quá trình xã hội phát triển phù hợp với các quy luật của tự nhiên và xã hội tất yếu dẫn đất nước tới phát triển, phồn vinh”⁴.

Quyền hành pháp là quyền kiến tạo, hoạch định chính sách quốc gia và tổ chức, điều hành để thực thi chính sách quốc gia trong thực tế. Nội dung của quyền hành pháp bao gồm: khởi xướng, đề xuất chính sách và dự thảo luật để trình cơ quan lập pháp thảo luận, thông qua; ban hành các kế hoạch, chính sách cụ thể và văn bản dưới luật để các cơ quan hành chính thực thi các chính sách và luật do cơ quan lập pháp thông qua; chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện chính sách và pháp luật; thiết lập trật tự công cộng nhằm ổn định và phát triển quốc gia; phát hiện và

xử lý những hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc yêu cầu Tòa án xét xử theo thủ tục tố tụng. Bản chất của quyền hành pháp là mang tính cai trị thể hiện ở chỗ: cơ quan hành pháp phải chủ động hoạch định, đề xuất ban hành chính sách, pháp luật (hoặc tự mình ban hành chính sách, pháp luật) và thực hiện các hoạt động điều hành, quản lý nhằm thực thi chính sách, pháp luật trong thực tế bảo đảm sự ổn định và phát triển quốc gia.

Hiến pháp các quốc gia trên thế giới đều trao quyền hành pháp cho Chính phủ. Vì vậy, Chính phủ còn được gọi là cơ quan hành pháp hay cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Cần phân biệt quyền hành pháp với hoạt động hành pháp, theo đó, nội dung cốt lõi của quyền hành pháp là quyền tổ chức thực hiện ý chí chung của quốc gia do Chính phủ đảm trách. Thuộc tính cơ bản, xuyên suốt của quyền này là đề xuất, hoạch định, tổ chức soạn thảo chính sách quốc gia và sau khi chính sách quốc gia được thông qua là người tổ chức thực hiện và điều hành quản lý để bảo đảm an ninh, an toàn và phát triển xã hội. Hoạt động hành pháp thì rộng hơn quyền hành pháp vì bao gồm cả việc thông qua chính sách hành pháp của Quốc hội và những hoạt động điều hành quản lý của cơ quan hành chính địa phương. Do đó, quyền hành pháp chỉ là một công đoạn chủ yếu của hoạt động hành pháp và không đồng nhất với hoạt động hành pháp. Thuật ngữ hành pháp trong luận án này được hiểu là cơ quan thực hiện quyền hành pháp hay nhánh quyền lực hành pháp (Chính phủ).

2.1.3. Mối quan hệ giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp

Mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp là sự liên hệ, sự tác động qua lại lẫn nhau giữa hai nhánh quyền lực này (Nghị viện với Chính phủ) trong quá trình tổ chức và hoạt động nhằm hướng đến việc thực hiện các chức năng và mục tiêu chung của Nhà nước và đảm bảo bản chất của quyền lực nhà nước luôn thống nhất, thuộc về nhân dân. Tùy vào từng hình thức chính thể, các nhà lập hiến sẽ có cách thiết lập khác nhau về

mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp nhưng tựu chung lại, mối quan hệ này luôn được xác lập trên 3 phương diện chính: sự phân chia, sự phối hợp và sự kiểm soát lẫn nhau giữa hai nhánh quyền lực này. Mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp có các đặc điểm sau:

Một là, mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp chỉ được thiết lập trong xã hội dân chủ.

Hai là, mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp là mối quan hệ cơ bản nhất, quan trọng nhất, là tiêu điểm của học thuyết phân quyền và là nội dung cốt lõi của các bản Hiến pháp.

Ba là, quy luật chung trong việc thiết lập mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp là đều hướng đến việc xây dựng một cơ quan lập pháp thận trọng, thấu đáo, thực quyền trong việc thông qua luật, chính sách và giám sát hành pháp; một cơ quan hành pháp có khả năng kiến tạo trong việc hoạch định chính sách, mạnh mẽ trong việc điều hành quản lý và dám chịu trách nhiệm.

2.2. Bản chất của mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất sự phân công giữa lập pháp và hành pháp là nhằm để tránh tình trạng quyền lực tập trung quá nhiều vào một cơ quan dễ dẫn đến tình trạng độc quyền và lạm dụng quyền lực. Không những thế, sự phân công rõ ràng, hợp lý giữa lập pháp và hành pháp sẽ tránh được tình trạng chông chéo, lẫn lộn trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của 2 cơ quan này, đảm bảo tính chuyên môn hóa cao, khoa học, hiệu quả trong việc thực thi quyền lập pháp, quyền hành pháp trong thực tế. Bên cạnh đó, sự phân công giữa lập pháp và hành pháp là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động và kiểm soát lẫn nhau giữa 2 nhánh quyền lực này. Như vậy, sự phân công rõ ràng, rành mạch giữa lập pháp và hành pháp là cơ sở để nhân dân kiểm soát và đánh giá được hiệu quả trong việc thực hiện các quyền lập pháp và hành pháp mà Nhân dân đã trao cho các cơ quan tương ứng; là điều kiện cơ bản để nhân dân giao quyền mà không bị sai quyền, lạm quyền. Mặt

khác, sự phân công quyền lực giữa lập pháp và hành pháp còn nhằm phát huy tinh thần trách nhiệm trong việc thực thi quyền lập pháp, quyền hành pháp của các cơ quan được giao quyền và tự kiểm soát lẫn nhau trong việc thực hiện các quyền lực mà nhân dân đã trao cho.

Bản chất sự phối hợp giữa lập pháp và hành pháp không chỉ là cách thức, lề lối làm việc của các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp mà còn đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, mục tiêu chung của Nhà nước, bảo đảm cho quyền lực nhà nước luôn thống nhất thuộc về nhân dân. Trước hết, mỗi cơ quan được nhân dân trao thực hiện quyền lập pháp và quyền hành pháp phải làm đúng, làm đủ, và làm có chất lượng, có trách nhiệm phần việc được giao; tránh tình trạng ôm đồm, bao biện, làm thay hoặc chỉ biết đến phần việc của mình mà không quan tâm, phối hợp với cơ quan khác. Bởi lẽ, sự phân công giữa lập pháp và hành pháp suy cho cùng chỉ là kỹ thuật tổ chức và thực thi quyền lực một cách chuyên môn, khoa học, hiệu quả; còn bản chất của quyền lực thì bao giờ cũng thống nhất ở các mục tiêu chung của Nhà nước và thống nhất ở chủ thể tối cao của quyền lực là nhân dân.

Bản chất sự kiểm soát lẫn nhau giữa lập pháp và hành pháp là khắc phục sự lạm quyền, sai quyền và tha hóa của quyền lực; đảm bảo quyền lập pháp và quyền hành pháp luôn thuộc về nhân dân. Vì thế, kiểm soát quyền lực Nhà nước nói chung và kiểm soát lẫn nhau giữa lập pháp và hành pháp nói riêng là nhu cầu tất yếu trong một xã hội dân chủ pháp quyền nhằm mục đích bảo đảm cho việc thực thi quyền lập pháp, quyền hành pháp có hiệu quả, đúng mục đích, ngăn chặn sự tha hóa quyền lực từ phía những cơ quan được Nhân dân ủy quyền khi thực hiện các loại quyền lực này.

2.3. Thực trạng mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp ở Việt Nam hiện nay

Sự phân công giữa lập pháp và hành pháp không chỉ có ý nghĩa đơn thuần là sự phân công lao động trong việc thực thi quyền lực mà còn ý

nghĩa đảm bảo cho sự phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát lẫn nhau giữa 2 cơ quan này trong việc thực thi quyền lực. Sự phân công giữa Quốc hội và Chính phủ càng rõ ràng, càng mạch lạc, càng hợp lý chính là cơ sở tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng và hiệu quả giữa 2 nhánh quyền lực này trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công. Mỗi cơ quan phải chủ động, linh hoạt, năng động, tự giác thực hiện tốt phần việc của mình được phân công. Sự phân công không rõ ràng hoặc hiểu không đúng sự phân công là nguyên nhân dẫn đến tình trạng bao biện làm thay, quá tải, hình thức, làm không đúng, không đủ, không có trách nhiệm và sẽ không đạt chất lượng, hiệu quả công việc.

Chính phủ quá tải trong việc xây dựng dự án luật, nhiều dự án luật phải rút khỏi Chương trình xây dựng luật, nhiều dự án phải xin lùi thời hạn trình dự án. Thành viên của Ban soạn thảo các dự án luật hiện nay thường là chuyên gia của các Bộ, các ngành được cử vào. Điều này không chỉ dẫn đến tình trạng cục bộ ngành mà còn dẫn đến tình trạng “không chuyên nghiệp” và “quá tải” trong việc soạn thảo các dự án luật. Bên cạnh đó, việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong việc trình các dự án luật, pháp lệnh vẫn còn hạn chế. Vẫn còn một số dự án, khi Chính phủ trình ra Ủy ban Thường vụ quốc hội, một số Bộ vẫn còn ý kiến khác so với tờ trình, nội dung dự thảo luật do Chính phủ trình. Chẳng hạn như các ý kiến tham gia về nội dung quy hoạch trong dự án Luật Quy hoạch, ý kiến tham gia về việc thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam trong dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục ban hành văn bản trong một số trường hợp chưa nghiêm. Có văn bản soạn thảo, ban hành không theo quy trình của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam). Có dự án luật vừa gửi Bộ Tư pháp thẩm

định vừa gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân; trình Chính phủ cho ý kiến mặc dù chưa có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp...

Quốc hội chậm trễ trong việc ban hành, thông qua chính sách, pháp luật làm Chính phủ bị động, lúng túng trong việc quản lý điều hành: như đã phân tích, Hiến pháp hiện hành đã trao cho Quốc hội quyết định nhiều vấn đề quan trọng của đất nước nhưng điều đáng nói những thẩm quyền này lại mang tính chất hành pháp (thuộc thẩm quyền của Chính phủ) như: Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh. Sự quá tải của Quốc hội trong việc thực hiện những công việc này có nguyên nhân từ việc Hiến pháp đã trao cho Quốc hội quyết định những công việc vốn thuộc phạm vi quyền hành pháp nên Quốc hội thiếu thông tin, thiếu cơ sở để quyết định.

Chính sự phân công không hợp lý này vừa tạo ra tình trạng hình thức, bao biện, làm thay công việc hành pháp của Quốc hội; vừa làm cho Chính phủ trở nên bị động, lúng túng trong việc hoạch định chính sách và điều hành chính sách trong thực tế. “Năng lực khởi xướng, đề xuất chính sách của Chính phủ còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng chính sách, pháp luật còn thiếu tính chiến lược, thiếu tầm nhìn dài hạn. Nhiều bộ, ngành, địa phương đề ra các giải pháp thi hành pháp luật hoặc đề xuất ban hành những chính sách, quy định thể hiện tính chủ quan, duy ý chí, chưa có sự khảo sát, đánh giá thực tiễn, không tính đến điều kiện, nguồn lực thực hiện. Đặc biệt, một số chính sách liên quan đến thu hút đầu tư quá chú trọng đến lợi ích kinh tế trước mắt, lợi ích phát triển ngành, lĩnh vực hoặc cục bộ của địa phương, chưa thực sự đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia - ngành, lĩnh vực - địa phương - doanh nghiệp - cá nhân người dân và cộng đồng dân cư dẫn tới những tác động tiêu cực lâu dài đối với sự phát triển bền vững của đất nước và địa phương, tính khả thi của chính sách

thấp, văn bản pháp luật phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần mà vẫn chưa đi vào cuộc sống”.⁵

3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp

Thứ nhất, về quyền lập pháp.

Hiến pháp nên quy định Quốc hội có quyền quyết định thông qua các đạo luật thay vì quy định Quốc hội làm luật như hiện nay thì sẽ chính xác hơn. Với cách hiểu như vậy thì quyền lập pháp mới thật sự là của Quốc hội vì chỉ có Quốc hội mới là cơ quan có quyền thông qua hay không thông qua một đạo luật. Sự phân công, phân nhiệm rõ ràng, chính xác sẽ làm cho Quốc hội không bị quá tải và trở nên thực quyền hơn. Quốc hội sẽ không bị sa đà vào những công việc vốn không phải của mình và sẽ tập trung vào việc xem xét, thẩm tra, tranh luận để đi đến kết quả cuối cùng là thông qua hay không chính sách của hành pháp.

Thứ hai, về phân định phạm vi lập pháp.

Hiến pháp của Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm này theo hướng liệt kê các lĩnh vực cụ thể, các quan hệ xã hội cơ bản, có tính ổn định thuộc quyền lập pháp của Quốc hội như: nhân quyền cơ bản, tổ chức quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, thuế khóa, dân tộc, tôn giáo. Chính sự phân định này sẽ làm cho sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội và Chính phủ trong lĩnh vực lập pháp được rõ ràng hơn, cụ thể hơn; từ đó sẽ phát huy sự chủ động và tinh thần trách nhiệm của cả Quốc hội và Chính phủ trong lĩnh vực này.

Thứ ba, về sáng kiến pháp luật.

Một là, cần đổi mới quy trình làm luật từ soạn thảo, xin ý kiến sang quy trình quyết định chính sách, dịch chính sách và thẩm định chính sách. Theo đó, Chính phủ với tư cách là cơ quan quản lý cao nhất của cả nước sẽ sớm phát hiện các vấn đề phát sinh trong đời sống xã hội và cần thiết phải có luật để điều chỉnh. Trên cơ sở đó, Chính phủ phải đi tìm nguyên nhân và đề xuất các chính sách, giải pháp lập pháp. Hai là, Quốc hội cần nghiên cứu và ban hành quy chế đấu thầu, thuê

ngoài trong việc phân tích, hoạch định, đánh giá chính sách lập pháp và trong việc soạn thảo dự án luật. Ba là, cần phải có cơ chế hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong thực hiện quyền trình sáng kiến pháp luật. Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng bộ máy giúp việc cho các đại biểu Quốc hội.

Thứ tư, về thẩm tra các dự án luật.

Một là, cần kiện toàn các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động thẩm tra các dự án luật như: chủ thể nào có quyền thẩm tra các dự án luật do Hội đồng dân tộc hoặc các Ủy ban chuyên môn của Quốc hội xây dựng dự thảo (UBTVQH tự mình thẩm tra hay thành lập một Ủy ban lâm thời để thẩm tra); quy định rõ về giá trị pháp lý của các báo cáo thẩm tra và chỉ nên gửi cho các đại biểu Quốc hội một báo cáo thẩm tra cuối cùng, đầy đủ, súc tích và chất lượng nhất; quy định rõ trường hợp nếu UBTVQH cho ý kiến thẩm tra mà các cơ quan trình dự án luật là Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,... có ý kiến khác thì UBTVQH được tự mình chỉnh lý dự án luật đó rồi trình Quốc hội quyết định cuối cùng... Hai là, Quốc hội cần nghiên cứu và ban hành quy chế đấu thầu, thuê ngoài trong việc thẩm tra dự án luật để Quốc hội có nguồn thông tin độc lập, có chất lượng chuyên môn cao và huy động được trí tuệ của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các chuyên gia đang công tác tại các cơ quan nghiên cứu độc lập bên cạnh các cơ quan, tổ chức nghiên cứu có chức năng tham mưu cho Quốc hội.

Thứ năm, về thông qua và công bố luật.

trong giai đoạn thảo luận và thông qua dự luật thì Quốc hội nên tập trung vào việc thẩm định các chính sách lập pháp, tức là xác định xem các chính sách được thể hiện trong dự thảo có đảm bảo được lợi ích của cử tri hay không. Với ý nghĩa đó, quá trình thảo luận ở Quốc hội không phải là sự lặp lại của việc phân tích, tìm kiếm ra các giải pháp chính sách mà phải là việc chấp nhận hay không chấp nhận hoặc chấp nhận ở mức độ nào các chính sách do Chính phủ đề xuất trên cơ sở xem

xét đến lợi ích của cử tri. Để thực hiện được điều này thì sự tương tác giữa các đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội với các cử tri là yếu tố quan trọng nhất để làm rõ mức độ tác động của các giải pháp lập pháp với người dân hoặc các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Thứ sáu, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

Một là, về thẩm quyền “trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội” thì trong thực tế việc đề xuất chính sách và các giải pháp để cụ thể hóa chính sách đã và đang được Chính phủ thực hiện. Vấn đề cần làm rõ hiện nay là pháp luật phải có những quy định thể hiện rõ tính độc lập, chủ động, kiến tạo và khả năng hoạch định của Chính phủ xứng đáng với vị thế của một cơ quan “thực hiện quyền hành pháp”: “Chính phủ phải là cơ quan có quyền chủ động về mặt hiến định trong việc hoạch định trên cơ sở pháp luật và chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước Hiến pháp và pháp luật, chứ không chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và càng không thể chịu trách nhiệm trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội”⁶.

Hai là, về thẩm quyền “đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền”: Theo tác giả, Hiến pháp và các đạo luật có liên quan nên quy định rõ những chính sách nào, trong lĩnh vực nào là do Chính phủ hoạch định, xây dựng và tự quyết định, tự chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước Quốc hội mà không cần thông qua Quốc hội; còn chính sách nào, trong lĩnh vực nào là do Chính phủ “hoạch định, xây dựng” và phải được “Quốc hội” “biểu quyết thông qua” hay “phê chuẩn” (chứ không chỉ là “đề xuất”, không cần trình cho “Ủy ban Thường vụ Quốc hội”, Quốc hội cũng không “quyết định” chính sách quốc gia mà chỉ “biểu quyết thông qua” hay “phê chuẩn” những chính sách đã được Chính phủ hoạch định và xây dựng).

Ba là, Hiến pháp chỉ nên quy định Quốc hội có quyền biểu quyết thông qua (hoặc phê chuẩn) mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản

phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh để làm sáng tỏ trách nhiệm, sứ mạng và sự chủ động của Chính phủ trong việc hoạch định, kiến tạo và tìm ra giải pháp cho những vấn đề có tính chất hành pháp nêu trên.

Bốn là, Hiến pháp chỉ nên quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ dưới dạng chung nhất: i). Hoạch định, xây dựng chính sách và pháp luật (nên quy định rõ chính sách nào do Chính phủ tự quyết còn chính sách nào phải được Quốc hội phê chuẩn, thông qua); ii). Điều hành việc thực thi chính sách, pháp luật; iii). Quản lý nhà nước; iv). Cung ứng dịch vụ công.

4. Kết luận

Mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp trong Nhà nước pháp quyền nói chung và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng mặc dù có những yêu cầu khác nhau nhưng tựu chung lại mối quan hệ này phải được xây dựng

theo nguyên tắc phân quyền hay phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực. Sự phân công quyền lực giữa lập pháp và hành pháp phải thật sự rõ ràng, trọn vẹn, hợp lý thì sự phối hợp mới thật sự nhịp nhàng và sự kiểm soát quyền lực mới hiệu quả và đạt yêu cầu. Phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực là yêu cầu cốt lõi, cơ bản của tất cả mô hình nhà nước pháp quyền trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý của nhân loại. Chính sự phân công, phối hợp giữa lập pháp và hành pháp là tiền đề, là cơ sở cho sự kiểm soát chéo giữa hai nhánh quyền lực. Còn phối hợp và kiểm soát giữa 2 nhánh quyền lực là điều kiện để đảm bảo quyền lực luôn được thống nhất trên cơ sở phân công. Chính sự phân công rõ ràng, sự phối hợp nhịp nhàng và sự kiểm soát chéo giữa lập pháp và hành pháp đã kiến tạo được một cơ quan lập pháp thận trọng, thấu đáo và một cơ quan hành pháp độc lập, quyết đoán, trách nhiệm. Đó là những phẩm chất cần có của lập pháp và hành pháp trong Nhà nước pháp quyền ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Nguyễn Đăng Dung (chủ biên), (2007), *Quốc hội Việt Nam trong Nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.82.

² Trần Ngọc Đường: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp” trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; truy cập tại: <http://moj.gov.vn/qt/cacchuyenmuc/ctv/news/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=7>.

³ Trần Anh Tuấn: “Quyền hành pháp và vai trò của Chính phủ trong thực hiện quyền lực nhà nước”; truy cập tại: <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/du-thao-sua-doi-nam-1992/2013/23777/Quyen-hanh-phap-va-vai-tro-cua-Chinh-phu-trong-thuc-hien.aspx>.

⁴ Phạm Hồng Thái: “Sự liên tục của hành pháp và quyền lực hành chính”; truy cập tại: http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=bd11d784-87c7-4423-845c-6cb502566e36&groupId=13025.

⁵ Ban cán sự Đảng Chính phủ Báo cáo của về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

⁶ Đào Trí Úc (2012), Về sự cần thiết và phạm vi sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 - Những vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Hồng Đức, tr.97.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
2. Quốc hội (2015). Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.
3. Quốc hội (2014). Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014.
4. Quốc hội (2015). Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 27/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN DUY NAM

Giảng viên khoa Lý luận Chính trị - Luật

Trường Đại học Hồng Đức

**THE RELATIONSHIP BETWEEN THE LEGISLATION
AND THE ENFORCEMENT OF LAW IN THE RULE-OF-LAW
SOCIALIST OF VIETNAM**

● Master. **NGUYEN DUY NAM**

Lecturer, Faculty of Political Theory - Law, Hong Duc University

ABSTRACT:

Regulations on the relationship between the legislation and the enforcement of law, specifically the relationship of assignment, coordination and mutual control between these two branches of power. This relationship also depends on the political and polity regime of each country, and the effects of political party factors. This paper presents the current relationship between the legislation and the enforcement of law in Vietnam, and proposes some solutions to improve regulations on this relationship in the coming time.

Keywords: relationship, legislation, enforcement, the rule-of-law.

THẨM QUYỀN KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA VIỆN KIỂM SÁT TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

● NGUYỄN THỊ DUNG

TÓM TẮT:

Theo quy định tại Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì các cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự bao gồm: Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện Kiểm sát và Hội đồng xét xử. Theo đó, thẩm quyền khởi tố của Cơ quan điều tra rộng nhất. Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tất cả vụ việc có dấu hiệu tội phạm, trừ những vụ việc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện Kiểm sát và Hội đồng xét xử có thẩm quyền giải quyết. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý và địa bàn quản lý có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong những trường hợp quy định tại Điều 164 của Bộ luật này. Như vậy, ngoài cơ quan điều tra, còn có Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử và Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có quyền khởi tố vụ án hình sự. Tuy nhiên, trong nội dung bài viết này tác giả chủ yếu tập trung vào thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Viện Kiểm sát trong tố tụng hình sự.

Từ khóa: thẩm quyền khởi tố, vụ án hình sự, thẩm quyền của Viện Kiểm sát, khởi tố vụ án, Viện Kiểm sát.

1. Đặt vấn đề

Tố tụng hình sự (TTHS) là trình tự, thủ tục hay còn gọi là quá trình tiến hành giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật. TTHS bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác góp phần vào việc giải quyết vụ án hình sự, nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô

tội. Quá trình này có sự tham gia của các cơ quan và người tiến hành tố tụng khác nhau, nên thẩm quyền của các chủ thể này cũng khác nhau qua các giai đoạn tố tụng từ lúc khởi tố vụ án cho đến giai đoạn xét xử vụ án hình sự, thi hành án hình sự. Giai đoạn trước là tiền đề cho việc thực hiện nhiệm vụ của giai đoạn sau, giai đoạn sau kiểm tra kết quả của giai đoạn trước. Mỗi giai đoạn TTHS đều có những nhiệm vụ riêng, mang đặc thù về phạm vi chủ thể, hành vi tố tụng. Trong đó, có thể thấy rằng, khởi tố vụ án hình sự (VAHS) là

một giai đoạn tố tụng rất quan trọng và đặc biệt vì đây là giai đoạn mở đầu của TTHS, là cơ sở pháp lý để thực hiện việc điều tra. Bắt đầu từ việc tiếp nhận thông tin tội phạm, phát hiện dấu hiệu tội phạm và kết thúc bằng việc xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để khởi tố hay không khởi tố VAHS.

Theo Điều 107, Hiến pháp năm 2013 quy định “Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) thực hiện quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp” và cũng tại Điều 1 Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 2014 thì quy định “VKSND là cơ quan thực hiện quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. VKSND có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”. Như vậy, trong TTHS, VKSND có 2 chức năng cơ bản và quan trọng đó là chức năng thực hiện quyền công tố và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, cụ thể:

- Thực hiện quyền công tố là hoạt động của VKSND trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và thi hành án hình sự.

- Kiểm sát hoạt động tư pháp trong TTHS là hoạt động của VKSND để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

Quyền khởi tố vụ án hình sự cũng là một nội dung của thực hành quyền công tố được liệt kê một cách rõ ràng tại Luật Tổ chức VKSND năm 2014, cụ thể tại khoản 3 Điều 14, khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, VKSND có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: “Khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong những trường hợp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định”. Quyền này được kế thừa và phát triển từ quy định tại Điều 91 Bộ luật TTHS năm 1988 và Điều 109 Bộ luật TTHS năm 2003, đến Bộ luật TTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã có những quy định chi tiết về vai trò của VKSND trong việc khởi tố vụ án hình sự nhằm bảo đảm mọi tội phạm được phát hiện đều phải được kịp thời khởi tố, việc khởi tố vụ án phải có căn cứ và hợp pháp.

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu trong quá trình giải quyết VAHS, theo đó các cơ quan có thẩm quyền khởi tố xác định hành vi phạm tội và người phạm tội,... do đó đòi hỏi các cơ quan này phải tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm khởi tố vụ án được chính xác và có căn cứ. Trên thực tế cũng đã xảy ra trường hợp khởi tố VAHS không có căn cứ do không tuân thủ các quy định của pháp luật, cụ thể là việc ra quyết định khởi tố vụ án trong khi chưa phân loại, xác minh, xử lý chính xác các tin báo, nhiều tin báo đơn thuần chỉ là dân sự, hành chính,... nhưng lại đưa ra xác minh xem xét như là một tin báo về tội phạm dẫn đến việc quyết định khởi tố sai lầm. Quyết định khởi tố vụ án hình sự được coi là có căn cứ và hợp pháp phải thỏa mãn những quy định tại Điều 143 Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), đó là việc xác định có dấu hiệu của tội phạm để ra quyết định khởi tố được chính xác. Đây là cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các hoạt động tố tụng tiếp theo (điều tra, truy tố, xét xử), đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu chung của quá trình tố tụng, đảm bảo cho quá trình tố tụng được đúng hướng, đảm bảo hành vi phạm tội được phát hiện nhanh chóng, tránh bỏ lọt tội phạm và truy tố oan sai,...

2. Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Viện Kiểm sát nhân dân

Theo quy định tại khoản 3 Điều 153 Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì Viện Kiểm sát (VKS) ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong 3 trường hợp:

- VKS hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra.

- VKS trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

- VKS trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu từ Hội đồng xét xử.

Với chức năng quan trọng của VKS là thực hành quyền công tố và việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố vụ án hình sự trên đây sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền điều tra khi tiến hành ra quyết định khởi tố vụ án hình sự nhằm bảo đảm sự công bằng, khách quan và đúng luật, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều bị phát hiện và xử lý, tránh tình trạng xử oan người vô tội

Như vậy xét về mặt lý luận, việc quy định VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự là hoàn toàn phù hợp với chức năng của VKS được quy định trong Hiến pháp, điều này “bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật” (Khoản 1 Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2020). So với quy định tại Bộ luật TTHS 2003, đã có thêm 2 trường hợp VKS có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án, đó là khi VKS trực tiếp giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố và khi VKS trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm.

Trường hợp thứ nhất, VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự khi VKS hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Đó là khi VKS thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động của Cơ quan điều tra, cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động

điều tra, đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, cơ quan kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển, cơ quan kiểm ngư khi các cơ quan này ra quyết định không khởi tố vụ án nhưng VKS nhận thấy quyết định không khởi tố vụ án là không có căn cứ. Chẳng hạn như thông qua hoạt động xác minh nguồn tin về tội phạm thấy rằng vụ việc đó có dấu hiệu của tội phạm theo quy định tại Điều 143 và không có căn cứ quy định tại Điều 157 nhưng Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra vẫn ra quyết định không khởi tố vụ án, thì đây chính là cơ sở để VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của các cơ quan này (Khoản 6 Điều 159). Bởi vì theo quy định của Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu liên quan phải gửi cho VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định (Khoản 1 Điều 158). Tại Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT- VKSTC- BCA- BQP (Điều 7) quy định: “Nếu thấy quyết định không khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 153, khoản 6 Điều 159 Bộ luật TTHS và gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra”. Và sau khi hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ từ Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra thì VKS có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Trong trường hợp thứ hai, VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự khi mà VKS trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Nghĩa là việc VKS trong quá trình thực hiện chức năng ở giai đoạn xác minh giải quyết nguồn tin về tội phạm phát hiện cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị

khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà VKS đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục thì VKS có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đang thụ lý chuyển hồ sơ có liên quan để trực tiếp xem xét, giải quyết và quyết định việc khởi tố vụ án hình sự. Như vậy, đối với trường hợp VKS trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố thì đương nhiên VKS cần phải có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự khi mà vụ việc có dấu hiệu tội phạm hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự khi không có căn cứ khởi tố, vụ việc không có dấu hiệu phạm tội, cũng như có thẩm quyền trực tiếp tiến hành các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ theo luật định để củng cố cho việc khởi tố.

Trường hợp thứ ba, VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự khi VKS trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu từ Hội đồng xét xử. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự, VKS được quyền thực hiện tất cả những công việc thuộc thẩm quyền của mình nếu phát hiện ra dấu hiệu tội phạm có thể ở trong giai đoạn tiền tố tụng, giai đoạn xác minh tin báo tội phạm, giai đoạn khởi tố, giai đoạn điều tra hoặc giai đoạn xét xử thì VKS có quyền ra quyết định khởi tố, cụ thể:

+ *Ở giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm*: Khi VKS thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình ở các lĩnh vực khác như kiểm sát tạm giam, tạm giữ, kiểm sát thi hành án, tham gia giải quyết vụ án dân sự, hành chính,... hoặc khi VKS trực tiếp giải quyết nguồn tin tội phạm theo quy định tại Điều 159 Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), nếu phát hiện ra dấu hiệu tội phạm thì VKS có thể ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc kiến nghị, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền điều tra khởi tố vụ án hình sự.

+ *Ở giai đoạn khởi tố*: Khi VKS thực hiện chức năng kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự thì theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 161 Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định VKS khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án trong các trường hợp do Bộ luật này quy định.

Như vậy có thể hiểu là trong giai đoạn kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, nếu VKS trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm thì VKS có quyền khởi tố vụ án.

+ *Giai đoạn điều tra*: Khi VKS thực hiện chức năng THQCT và kiểm sát việc điều tra vụ án hình sự thì tại khoản 8 Điều 165 Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) còn quy định VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện hành vi của người có thẩm quyền trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, điều tra có dấu hiệu tội phạm hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự.

+ *Giai đoạn truy tố*: Thẩm quyền truy tố thuộc về VKS nên trong giai đoạn truy tố, trong trường hợp VKS phát hiện còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố, điều tra thì VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự (Khoản 4 Điều 236). Như vậy, trước đây theo quy định của Bộ luật TTHS 2003 trường hợp này VKS sẽ trả hồ sơ yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, còn nay theo quy định trong Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì VKS có quyền trực tiếp khởi tố.

+ *Giai đoạn xét xử*: căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 326 Bộ luật TTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử (HĐXX) ra quyết định khởi tố vụ án hoặc yêu cầu VKS khởi tố vụ án nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm (khoản 4 Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đây là trường hợp ngoài hành vi phạm tội đã bị khởi tố, điều tra, truy tố và quyết định đưa ra xét xử, bị cáo còn thực hiện hành vi khác mà BLHS quy định là tội phạm hoặc ngoài bị cáo còn có đồng phạm khác hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án chưa bị khởi tố, điều tra, truy tố. Như vậy, thông qua yêu cầu của HĐXX thì VKS có quyền khởi tố vụ án. Trong trường hợp, quyết định khởi tố của HĐXX không có căn cứ thì VKS có quyền kháng nghị lên tòa án trên một cấp.

3. Những điểm bất cập trong thẩm quyền khởi tố vụ án của Viện kiểm sát và hướng khắc phục

Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của VKS quy định ở điểm a và điểm b Khoản 3 Điều 153

BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì đã khá rõ ràng, tuy nhiên thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của VKS tại điểm c Khoản 3 Điều 153 BLTTHS (sửa đổi, bổ sung năm 2021) nảy sinh một số vướng mắc cụ thể như sau:

+ Ở giai đoạn trước khi giải quyết nguồn tin về tội phạm và trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm: nếu thông qua việc thực hiện chức năng của mình, VKS trực tiếp phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm, thì VKS sẽ ra luôn quyết định khởi tố vụ án hay chuyển cho cơ quan điều tra để khởi tố vụ án thì vẫn chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Trong Điều 151 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định “Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm thì quyết định việc khởi tố vụ án theo thẩm quyền hoặc chuyển cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết”. Như vậy, trường hợp nào thì VKS sẽ trực tiếp ra quyết định khởi tố, trường hợp nào sẽ chuyển cho cơ quan điều tra khởi tố thiết nghĩ cần phải có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, tránh việc áp dụng tùy nghi quy định pháp luật.

+ Ở giai đoạn xét xử: quy định VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự “theo yêu cầu của Hội đồng xét xử” có sự liên hệ mật thiết với quy định tại khoản 4 Điều 153 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) “Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố vụ án hoặc yêu cầu VKS khởi tố vụ án nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát

hiện có việc bỏ lọt tội phạm”. Theo quy định này chưa thấy thể hiện rõ là thông qua hoạt động xét xử HĐXX trực tiếp phát hiện ra có việc bỏ lọt tội phạm hay các chủ thể khác phát hiện ra, nếu VKS trực tiếp phát hiện việc bỏ lọt tội phạm thì VKS có phải đề nghị HĐXX xem xét quyết định khởi tố vụ án hay VKS trực tiếp khởi tố hoặc đợi theo yêu cầu của HĐXX mà VKS sẽ khởi tố vụ án. Có thể thấy đây là một quy phạm pháp luật tùy nghi, bởi lẽ hiện nay không có bất kỳ một hướng dẫn nào cho vấn đề này, khi nào HĐXX tự mình ra quyết định và khi nào yêu cầu VKS ra quyết định khởi tố vụ án. Điều này, dẫn đến một thực tế là trong khi diễn ra phiên Tòa xét xử nếu phát hiện thêm tội phạm hoặc người phạm tội cần điều tra, truy tố trong quá trình xét xử thì đa phần là phía HĐXX sẽ đề nghị VKS ra quyết định khởi tố vụ án, bởi lẽ việc khởi tố sai một vụ án hình sự sẽ gây ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng làm việc của cơ quan đó. Thiết nghĩ không nên quy định thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự trực tiếp cho HĐXX bởi quyền hạn này không phù hợp chức năng chính của Tòa án là chức năng xét xử và đưa ra bản án, quyết định cuối cùng giải quyết vụ án, mà nên quy định trong trường hợp nếu VKS phát hiện việc bỏ lọt tội phạm thì VKS trực tiếp ra quyết định khởi tố mà không cần thông qua HĐXX. Điều này trước hết là đảm bảo việc vô tư, khách quan trong xét xử, vừa phù hợp hơn với chức năng của các cơ quan tiến hành tố tụng, cũng như các giai đoạn tiếp theo của tố tụng hình sự ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). *Hiến pháp năm 2013*.
2. Quốc hội (2014). *Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014*.
3. Quốc hội (1988, 1999, 2015). *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, năm 1999, năm 2015*
4. Lê Cẩm (2014). Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng. *Tạp chí Luật học*, số 02/2004.

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ DUNG

Giảng viên Khoa Luật,

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

AUTHORITY TO PRESS CRIMINAL CHARGES OF THE PROCURACY IN CRIMINAL PROCEEDINGS

● **Master. NGUYEN THI DUNG**

Lecturer in Law Faculty

HUTECH University

ABSTRACT:

According to the provisions of Article 153 of the Criminal Procedure Code 2015 (amended and supplemented in 2021), the agencies competent to prosecute criminal cases include: investigating agencies, units assigned to investigate, the procuracy and the trial panel. Accordingly, the prosecution authority of the investigating agency has the largest competent. Investigation authorities shall make decisions on pressing criminal charges against all matters exhibiting criminal signs, save those handled by units assigned to investigate, procuracies or juries. Units assigned to investigate shall make decisions on pressing criminal charges in the events as defined in Article 164 of this Law. Thus, in addition to the investigating agency, there is also the procuracy, the trial panel and the agency tasked with conducting several investigative activities that have the right to institute criminal cases. However, in the content of this article, the author focuses on the procuracy's authority to press criminal charges.

Keywords: authority to prosecute, criminal case, authority of the procuracies, to prosecute the case, the procuracies.

ĐỀ XUẤT BẢO HỘ NHÃN HIỆU MÙI HƯƠNG TẠI VIỆT NAM

● LÊ ĐÌNH QUYẾT

TÓM TẮT:

Nhãn hiệu mùi hương (NHMH) là một trong hai nhãn hiệu mà Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo hộ. Đây là một vấn đề vẫn còn mới với pháp luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Ngay từ đầu, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam đã giới hạn phạm vi bảo hộ nhãn hiệu là những “dấu hiệu nhìn thấy được”, dẫn tới một khoảng trống pháp lý rất lớn trong việc bảo hộ những dấu hiệu không thể nhìn thấy. Bài viết dưới đây sẽ phân tích về cơ chế bảo hộ NHMH - một nhãn hiệu phi truyền thống (PTT). Từ đó, nêu ra những thuận lợi, thách thức trong việc bảo hộ NHMH tại Việt Nam và đề xuất hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này.

Từ khóa: sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu mùi hương, Việt Nam.

1. Khái quát về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với mùi hương theo cơ chế quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Trước hết, cần phải khẳng định: Tài sản trí tuệ (TSTT) mùi hương là một TSTT PTT, do thỏa mãn đầy đủ các điều kiện nhận diện của một TSTT PTT bao gồm:

(i) Thỏa mãn 5 đặc điểm của một TSTT, đó là: thuộc tính vô hình, có tính xác định được, có tính sáng tạo, tính không bị hao mòn và có khả năng sinh lời;

(ii) Không được cấu thành từ chữ, số, các hình vẽ hoặc các dấu hiệu nhìn thấy được mà được cấu thành từ những thành phần chứa hương liệu và mùi.

Do đó, khi bảo hộ quyền SHTT đối với mùi hương theo cơ chế nhãn hiệu, tức chúng ta đang bảo hộ một nhãn hiệu PTT, với cách thức bảo hộ

và điều kiện bảo hộ khác biệt với các nhãn hiệu truyền thống thông thường.

Ủy ban Thương vụ pháp luật về nhãn hiệu, kiểu dáng và chỉ dẫn địa lý (SCT) của WIPO tại Hội nghị năm 2006 đã đưa ra văn kiện SCT 16-2 về các loại nhãn hiệu mới “New types of marks”, đây là thuật ngữ đầu tiên trong các văn bản của tổ chức quốc tế đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, tại các Hội nghị và văn bản tiếp theo, WIPO lại sử dụng thuật ngữ “non-traditional trademarks” (“nhãn hiệu PTT”)¹.

Sở Công Thương cho rằng ngoại diên của nhãn hiệu PTT rất rộng, bao gồm: nhãn hiệu màu, nhãn hiệu mùi, nhãn hiệu vị,... Hiệp hội Nhãn hiệu quốc tế (INTA) và Hiệp hội SHTT quốc tế (AIPPI) lại cho rằng nhãn hiệu PTT chủ yếu bao gồm nhãn hiệu là thiết kế hoặc hình dáng của sản phẩm, nhãn hiệu màu,... và trong đó có nhãn hiệu mùi hương.

Khoản 1 Điều 15 Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) quy định: "Bất kỳ một dấu hiệu hoặc tổ hợp dấu hiệu, bao gồm dấu hiệu nhìn thấy được (như các chữ cái, các chữ số, các yếu tố hình họa) và dấu hiệu không nhìn thấy được (như âm thanh, mùi vị) có khả năng phân biệt hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp khác đều có thể làm nhãn hiệu hàng hóa". Việc nội luật hóa các đối tượng không nhìn thấy được làm nhãn hiệu là tùy thuộc vào sự lựa chọn của từng quốc gia.

Như vậy, kết luận: nhãn hiệu PTT là nhãn hiệu được tạo thành từ bất cứ dấu hiệu nào ngoại trừ các dấu hiệu truyền thống như chữ cái, chữ số, từ ngữ, hình ảnh mà vẫn có thể làm cho người tiêu dùng phân biệt được nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ của chủ thể này với hàng hóa, dịch vụ của thể khác. Theo đó, nhãn hiệu mùi hương ("scent mark") là một nhãn hiệu PTT. Ví dụ như Bảng 1.

Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên công nhận việc đăng ký nhãn hiệu mùi³. Đối với những TSTT PTT nói chung và TSTT mùi hương nói riêng, Hoa Kỳ cũng kế thừa tinh thần bảo hộ giống với các điều ước quốc tế đã có trước đó. Vì vậy, Hoa Kỳ mới chỉ công nhận bảo hộ nhãn hiệu mùi, thay vì chấp nhận bảo hộ TSTT mùi dưới cả cơ chế của bản quyền hay sáng chế, bí mật kinh doanh.

Tương tự Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu cũng kế thừa tinh thần những quy định bảo hộ TSTT PTT trong các Điều ước quốc tế và nội luật hóa thành những quy định chuyên biệt phù hợp, chấp nhận khả năng bảo hộ NHMH nếu nhãn hiệu đó đạt được khả năng phân biệt.

Tuy nhiên, nếu xét về thực trạng bảo hộ NHMH tại Việt Nam thì tính đến nay, Luật SHTT Việt

Nam mới chỉ dừng lại công nhận bảo hộ những dấu hiệu nhìn thấy được làm nhãn hiệu. Những dấu hiệu không nhìn thấy được, dấu hiệu PTT như âm thanh, mùi hương, vị vẫn chưa được quy định bảo hộ làm nhãn hiệu. Điều này đã gây nên trở ngại rất lớn cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế, đồng thời như một tấm trần, ngăn cản sự bứt phá của NHMH của các doanh nghiệp Việt và là một rào cản pháp lý đối với các NHMH quốc tế muốn gia nhập vào thị trường Việt Nam.

2. Những thuận lợi và thách thức trong việc bảo hộ nhãn hiệu mùi hương tại Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế

2.1. Thuận lợi trong việc bảo hộ nhãn hiệu mùi hương

Một là, nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ. Dấu hiệu mùi hương cũng là dấu hiệu vốn tồn tại khách quan, có thể cảm nhận được. Bản thân các mùi hương lại đa dạng trong cùng một loại hình nên có thể dùng để đánh dấu và phân biệt sản phẩm, dịch vụ của các nhà sản xuất, kinh doanh khác nhau. Do vậy, việc sử dụng các dấu hiệu PTT như mùi hương làm nhãn hiệu là có cơ sở và phù hợp với bản chất, chức năng của nhãn hiệu.

Hai là, việc sử dụng các dấu hiệu mùi làm nhãn hiệu hiện nay đã xuất hiện ở nhiều nước và được pháp luật bảo hộ trong nhiều lĩnh vực, như: điện ảnh, giải trí, dịch vụ khách sạn, nhà hàng,... Vì thế, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đi trước để nội luật hóa sao cho tinh túy, phù hợp nhất. Cùng với đó, khoa học công nghệ Việt Nam đang có sự phát triển mạnh mẽ, trình độ nhận thức của một bộ phận công chúng đã được nâng cao càng góp phần cho sự thuận lợi này. Trên hết,

Bảng 1. Ví dụ về nhãn hiệu mùi²

Công ty/ Hàng hóa - dịch vụ	Hình ảnh mô tả nhãn hiệu	Quốc gia/Khu vực đăng ký (Số đăng ký)
Dầu nhờn và nhiên liệu động cơ cho phương tiện đường bộ, máy bay và thủy phi cơ	Nhãn hiệu bao gồm mùi hương nho	US (2568512)
Mùi cỏ tươi mới cắt cho bóng tennis	Mùi cỏ tươi mới cắt	CTM (428870) BX (875407)

Việt Nam đang trong giai đoạn dân số trẻ, mức sống tăng cao, người trẻ không ngại chi tiền cho những thú vui xa xỉ như mua quần áo hàng hiệu, nước hoa đắt tiền,... Đây chính là nguyên nhân khiến số lượng doanh nghiệp nước hoa handmade Việt trở nên phát triển mạnh, việc sử dụng nước hoa trở nên thịnh hành và được phân chia thành nhiều phân khúc, nhiều thị trường, với lượng người tiêu dùng đam mê nước hoa tăng trưởng nhanh chóng hơn trước.

2.2. Thách thức trong việc bảo hộ nhãn hiệu mùi hương

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với cạnh tranh từ nhiều góc độ; do đó, với phạm vi và hình thức bảo hộ nhãn hiệu như hiện tại sẽ là thách thức cho các doanh nghiệp để bảo hộ các quyền SHTT của mình.

Thứ nhất, thách thức trong việc xây dựng tiêu chí đánh giá NHMH được đăng ký bảo hộ, thể hiện ở 3 yếu tố: (i) Rất khó để tưởng tượng được một mùi hương, vị giác nào quan trọng có thể bảo hộ; (ii) Phần lớn các mùi hương không phải là các hợp chất hóa học riêng biệt, mà là các hỗn hợp quá phức tạp nên để phân tích chính xác các thành phần của chúng không chỉ rất tốn kém, mà còn là không thể ở trình độ phát triển khoa học hiện nay; (iii) Nếu có nhiều nhãn hiệu "hương" được đăng ký, quá trình so sánh, đánh giá, chuyên gia phải mở các thùng chứa với một số lượng lớn mùi hương.

Thứ hai, thách thức trong đào tạo chuyên gia đánh giá, thẩm định đối tượng được bảo hộ. Bởi lẽ, bảo hộ nhãn hiệu PTT đặc biệt là mùi hương yêu cầu cần có những chuyên gia có tâm, khách quan và có năng lực trong việc đánh giá mùi hương nào có khả năng bảo hộ, mùi hương nào thì không. Trong trường hợp một nhãn hiệu PTT đã được đăng ký, như NHMH, thì yêu cầu cần thiết phải có một ứng dụng phần mềm có khả năng xác định các nhãn hiệu tương tự bằng cách phát hiện thành công các nốt hương được pha chế với nồng độ, cách thức,... giống nhau.

Thứ ba, thách thức trong xây dựng cơ sở dữ liệu nhãn hiệu PTT đã nộp đơn hoặc được bảo hộ. Người nộp đơn muốn kiểm tra những dấu hiệu

như mùi hương đã được bảo hộ hay chưa nộp đơn đăng ký bảo hộ là rất khó khăn và không có khả năng phân biệt. Việc mọi người có thể tiếp cận với các NHMH qua Internet hiện nay là điều bất khả thi. Điều này dẫn tới các khó khăn trong việc thúc đẩy các chủ đơn nộp đơn NHMH, khó khăn trong việc duy trì nhãn hiệu, cung cấp bằng chứng sử dụng và thực thi quyền khi bị xâm phạm. Do đó, các cơ quan thẩm định nhãn hiệu và các chủ đơn nhãn hiệu thấy rằng chỉ có công nghệ hiện đại mới khắc phục được những khó khăn trong quá trình nộp đơn đăng ký nhãn hiệu mùi, gồm việc: (i) tạo ra công nghệ ứng dụng rộng rãi trên các máy tính thiết bị phát ra mùi tích hợp và (ii) xây dựng hệ thống phân loại quốc tế cho các loại mùi với các mẫu mùi có đủ tính ổn định và độ bền mà mọi người có thể truy cập trực tuyến.

Thứ tư, thách thức trong việc tạo ra một hệ thống tiêu chuẩn đầy đủ để đăng ký NHMH. Hầu hết các hợp chất thơm đều trải qua quá trình chuyển đổi hóa học trong quá trình bảo quản do quá trình oxy hóa không khí, phân hủy nhiệt và ảnh hưởng của ánh sáng tiếp xúc. Ví dụ, nước hoa có thời hạn sử dụng hạn chế ngay cả khi chúng được cất trong tủ lạnh. Để thêm vào đó, nồng độ thấp hơn và cao hơn của cùng một chất có thể được nhận thức chủ quan là mùi hoàn toàn khác nhau.

Thứ năm, thách thức trong việc cho phép chủ thể hoàn toàn tự do đăng ký các nhãn hiệu PTT là không thể chấp nhận được. Vì người nộp đơn có thể bắt đầu lợi dụng quyền của họ và đăng ký tất cả các mùi hương, dẫn đến những hậu quả bất lợi như thành lập độc quyền trên một mùi nhất định.

Thứ sáu, thách thức trong tạo ra một tiêu chuẩn thống nhất để đăng ký nhãn hiệu PTT và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện kiểm tra của chuyên gia, đăng nhập vào sổ đăng ký và công bố thông tin có liên quan. Đây cũng là thách thức đối với đội ngũ thực thi pháp luật, như: Quản lý thị trường, Hải quan, Công an trong quá trình xác định kịp thời các hành vi vi phạm và xử lý vi phạm theo đúng chế tài được quy định trong luật pháp.

3. Một số đề xuất hoàn thiện quy định pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu mùi hương tại Việt Nam

Thứ nhất, bổ sung quy định về bảo hộ NHMH: Bảo hộ nhãn hiệu PTT tuy có điểm giống với bảo hộ nhãn hiệu truyền thống, nhưng do tính chất đặc thù của loại nhãn hiệu này nên việc bảo hộ cũng có những điểm khác biệt nhất định về điều kiện, cách thức bảo hộ. Việc bảo hộ nhãn hiệu PTT đã được quy định trong các điều ước quốc tế và nội luật hóa trong pháp luật một số quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, việc bổ sung quy định về bảo hộ nhãn hiệu PTT là cần thiết.

Thứ hai, bổ sung quy định về điều kiện bảo hộ NHMH: Kinh nghiệm bảo hộ nhãn hiệu PTT của một số nước cho thấy, việc bảo hộ nhãn hiệu PTT phải đáp ứng 2 điều kiện, cụ thể: (i) Dấu hiệu PTT mùi hương dùng làm nhãn hiệu phải có khả năng phân biệt. Đây là điều kiện tối quan trọng khi bảo hộ nhãn hiệu; (ii) Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu PTT phải tồn tại dưới hình thức có khả năng cảm nhận được. Đó là dấu hiệu có thể ngửi được đối với NHMH. Như vậy, nếu nhãn hiệu truyền thống là những dấu hiệu có thể cảm nhận bằng thị giác thì nhãn hiệu PTT lại là những dấu hiệu có thể cảm nhận bằng khứu giác.

Thứ ba, bổ sung quy định về cách thức đăng ký bảo hộ NHMH: Việc bảo hộ nhãn hiệu PTT cần được thực hiện theo cách thức đăng ký và xét

nghiệm đơn giống với việc bảo hộ nhãn hiệu truyền thống. Trong giai đoạn đăng ký, người nộp đơn phải lựa chọn hoặc tạo ra được dấu hiệu PTT đáp ứng yêu cầu làm nhãn hiệu; xác định được danh mục hàng hóa, dịch vụ sử dụng nhãn hiệu. Sau đó, người nộp đơn phải hoàn thiện hồ sơ đơn và nộp cho cơ quan đăng ký nhãn hiệu. Trong giai đoạn xét nghiệm đơn, cơ quan đăng ký nhãn hiệu tiến hành các bước thẩm định hình thức, thẩm định nội dung để xác định phạm vi bảo hộ nhằm trao quyền nhãn hiệu.

Do dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu PTT đều có tính phi vật thể, kênh nhận biết của từng loại dấu hiệu này lại khác hẳn với nhãn hiệu truyền thống, cho nên khi đăng ký bảo hộ nhãn hiệu PTT cần lưu ý một số điểm khác biệt, đó là: đối với NHMH, người nộp đơn cần phải mô tả dấu hiệu mùi sao cho người tiêu dùng bình thường có thể hiểu được, nộp bản mô tả đó kèm theo đơn đăng ký nhãn hiệu. Người nộp đơn có thể bị yêu cầu phải nộp kèm theo hình ảnh hoặc sản phẩm thực của sản phẩm sử dụng NHMH đó. Cùng với đó, các nhà lập pháp cần bắt tay với những chuyên gia điều chế mùi hương để lập ra bộ tiêu chí đánh giá khả năng phân biệt mùi hương tổng quan, nốt hương riêng lẻ, nồng độ các chất xúc tác trong một công thức pha chế mùi hương và đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại cùng điều kiện về nguồn nhân lực tinh hoa ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹WIPO document - SCT 18-2: Non-traditional marks - key learnings; SCT 19-2: Representation and description of non-traditional marks possible areas of convergence.

²Phạm Thu Hà (2019). Yêu cầu, thực trạng và giải pháp cho bảo hộ nhãn hiệu phi truyền thống tại Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

³Đỗ Thị Diễm (2021). Bảo hộ nhãn hiệu phi truyền thống trong quy định của điều ước quốc tế, pháp luật Hoa Kỳ và Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, truy cập tại <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210872>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2005). *Luật số 50/2005/QH11: Luật Sở hữu trí tuệ, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và năm 2019.*

2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (1886). *Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật, ban hành ngày 09 tháng 9 năm 1886.*
3. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (1883). *Công ước Paris năm 1883 về bảo hộ sở hữu công nghiệp.*
4. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ - Hiệp định TRIPs 1994 (có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 11/01/2007).
5. Luật Nhãn hiệu Hoa Kỳ năm 1946 (Đạo luật Lanham).
6. Carapeto, R. (2016). A Reflection About the Introduction of Non-traditional Trademarks. [Online] Available at <http://www.diva-portal.org/smash/get/diva2:1109691/FULLTEXT01.pdf>
7. Bùi Thị Phương (2017). Bảo hộ "nhãn hiệu phi truyền thống", xu hướng tất yếu. Truy cập tại <http://luatviet.net.vn/bao-ho-nhan-hieu-phi-truyen-thong-xu-huong-tat-yeu/n20170524045758703.html>

Ngày nhận bài: 9/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ ĐÌNH QUYẾT

Giảng viên Khoa Pháp luật Thương mại quốc tế,

Trường Đại học Luật Hà Nội

PROPOSAL FOR PROTECTING THE SCENT TRADEMARK IN VIETNAM

● Master. **LE DINH QUYET**

Lecturer, Faculty of International Trade Law

Hanoi Law University

ABSTRACT:

The scent trademark, which is one of two trademarks that are protected by the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP), is still a relatively new issue for Vietnam's intellectual property law. Since the beginning, Vietnam's intellectual property law has limited the scope of its trademark protection to "visible signs", resulting in a huge legal gap in the protection for "invisible signs". This paper analyzes the protection mechanism for the scent trademark which is considered a non-traditional trademark. This paper also points out the advantages and challenges in the protection of the scent trademark in Vietnam, and proposes some solutions to improve the effectiveness of related legal regulations.

Keywords: intellectual property, scent trademark, Vietnam.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ HẰNG

TÓM TẮT:

Hoạt động quan trắc môi trường có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay. Hoạt động này nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường. Bài viết phân tích các quy định pháp luật về điều kiện hoạt động quan trắc môi trường tại Việt Nam trong các văn bản pháp luật hiện hành. 7 đ

Từ khóa: quan trắc môi trường, hiện trạng môi trường, bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận.

1. Khái quát chung quy định về hoạt động QTMT

QTMT là việc theo dõi liên tục, định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động đến môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường và tác động xấu đến môi trường.

Hoạt động này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường (BVMT). QTMT giúp theo dõi được sát sao những biến đổi của môi trường, tránh được những nguy cơ gây ô nhiễm hay suy thoái môi trường, cũng như đưa ra được những biện pháp kịp thời đối với những vùng môi trường có nguy cơ hay đang lâm vào tình trạng ô nhiễm. Hoạt động này nhằm cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường trên quy mô quốc gia, phục vụ việc xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường; Cung cấp các

đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường của từng vùng trọng điểm được quan trắc để phục vụ các yêu cầu tức thời của các cấp quản lý nhà nước về BVMT; Cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường; Xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường phục vụ việc lưu trữ, cung cấp và trao đổi thông tin trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Theo quy định tại Điều 106 Luật BVMT 2020: QTMT bao gồm quan trắc chất thải và QTMT, được thực hiện thông qua quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ, quan trắc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc theo quy định của Luật BVMT. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia QTMT và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân QTMT và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin. Hoạt động QTMT phải bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, cung cấp kết quả quan trắc chính xác, tin cậy. Phương tiện, thiết bị QTMT phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Đây là những nội dung quy định quan trọng nhằm điều chỉnh các nội dung liên quan đến hoạt động QTMT, giúp các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nhằm nâng cao chất lượng hoạt động QTMT.

Theo quy định tại điều 89 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì các hoạt động quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về BVMT bao gồm: Chương trình QTMT quốc gia; Chương trình QTMT địa phương; Chương trình QTMT của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu của pháp luật về BVMT. Hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trừ hoạt động kiểm định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải. Hoạt động QTMT phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về BVMT và hoạt động quản lý nhà nước về BVMT khác. Hoạt động QTMT phục vụ mục đích quản lý của ngành, lĩnh vực quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 109 Luật BVMT được thực hiện theo quy định pháp luật của ngành, lĩnh vực.

2. Quy định pháp luật về điều kiện hoạt động QTMT tại Việt Nam

Loại hình dịch vụ QTMT ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay. Các văn bản pháp luật điều chỉnh nội dung này bao gồm Luật BVMT 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, các văn bản này quy định một số nội dung cơ bản sau đây:

- Quy định về đối tượng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT được cấp cho các tổ chức hoạt động

dịch vụ QTMT theo quy định, gồm: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ. Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT.

* Điều kiện về năng lực QTMT đối với tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT: Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động QTMT; Có năng lực thực hiện QTMT đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường, bao gồm: nước mặt lục địa; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; khí thải; đất; trầm tích; bùn; chất thải rắn; nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy. Đối với mỗi nền mẫu môi trường (trừ mẫu khí thải) mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc hiện trường và hoạt động phân tích môi trường. Năng lực phân tích môi trường đối với mỗi nền mẫu (trừ nền mẫu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị) mà tổ chức đề nghị chứng nhận phải bảo đảm điều kiện tối theo quy định. Đối với năng lực phân tích mẫu nước mặt lục địa hoặc nước thải mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: BOD5, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng phốt pho (TP), tổng nitơ (TN). Đối với năng lực phân tích mẫu nước dưới đất mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về môi trường bao gồm: chỉ số pecmanganat, NH₄⁺, NO₃⁻, Fe.; Đối với năng lực phân tích mẫu nước biển mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: TSS, NH₄, PO₄³⁻. Đối với năng lực phân tích mẫu không khí (không khí xung quanh hoặc khí thải công nghiệp) mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: SO₂, NO₂, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP). Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc bùn thải từ hệ thống xử lý nước hoặc chất thải rắn mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định bao gồm: pH; các kim loại (gồm có: As, Cu, Zn, Pb, Ni, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp chất clo hữu cơ hoặc hợp chất phot pho hữu cơ).

** Điều kiện đối với hoạt động quan trắc hiện trường:* Có tối thiểu 2 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt PM (dạng hỗn hợp các hạt rắn và các giọt lỏng) hoặc hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong khí thải thì phải có tối thiểu 4 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký. Phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực QTMT. Người thực hiện quan trắc tại hiện trường tối thiểu phải có trình độ sơ cấp tương ứng với ngạch quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV. Trong đó, số người có trình độ tương ứng ngạch quan trắc viên tài nguyên và môi trường hạng IV chiếm không quá 30% đội ngũ người thực hiện quan trắc tại hiện

trường. Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc tại hiện trường; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ thực hiện quan trắc tại hiện trường.

** Điều kiện đối với hoạt động phân tích môi trường:* Có tối thiểu 4 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường theo các thành phần môi trường và thông số phân tích đề nghị chứng nhận. Các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường phải có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký. Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 3 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ thạc sĩ, 2 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực phân tích môi trường. Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích môi trường. Người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm, trừ người quản lý phòng thí nghiệm và người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực phân tích môi trường đề nghị chứng nhận. Thiết bị phân tích môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo kỹ thuật phân tích do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; có quy trình sử dụng, vận hành đối với tất cả các thiết bị; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ phân tích môi trường; có quy trình thao tác chuẩn, báo cáo phương pháp phân tích do tổ chức phê duyệt đối với các thông số môi trường đăng ký. Phòng thí nghiệm phải được tách

riêng các khu vực theo yêu cầu gồm có: khu vực bảo quản mẫu và lưu mẫu, khu vực xử lý mẫu và phân tích hóa lý, khu vực phân tích vi sinh, khu vực cân; phải được bảo đảm duy trì tốt điều kiện thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, vô trùng, chế độ thông gió) và đủ diện tích để thực hiện hoạt động phân tích theo yêu cầu của phương pháp phân tích. Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

* *Điều kiện QTMT đối với tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*: Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động QTMT. Có đủ năng lực quan trắc, đo đạc các thông số cơ bản theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các thông số cơ bản CO, HC. Đối với tổ chức thực hiện quan trắc khí thải ô tô, ngoài thông số CO, HC phải có đủ năng lực quan trắc các thông số CO₂, O₂, Lamda, độ khói, N (%HSU), hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải. Người quản lý, phụ trách bảo đảm chất lượng hoạt động quan trắc khí thải phương tiện giao thông của tổ chức phải có trình độ trung cấp trở lên, được tập huấn, đào tạo về một trong các lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường và phải có tối thiểu 1 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; có tối thiểu 2 người thực hiện hoạt động quan trắc khí thải phương tiện

giao thông cơ giới đường bộ. Người thực hiện quan trắc khí thải phải có trình độ trung học phổ thông trở lên, được tập huấn, đào tạo trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô, cơ khí động lực, cơ khí giao thông, môi trường. Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc theo quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc khí thải giao thông; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT thay thế cho giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực QTMT thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT có thời hạn hiệu lực là 36 tháng kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại nhiều lần, mỗi lần cấp lại có hiệu lực không quá 36 tháng. Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận điều chỉnh nội dung là không thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp. Như vậy, pháp luật đã quy định các điều kiện về cơ sở vật chất, điều kiện về nhân lực rất chặt chẽ, là một trong những điều kiện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ QTMT. Với những quy định về điều kiện hoạt động QTMT tương đối đầy đủ giúp các tổ chức cá nhân thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Những quy định này sẽ góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư tham gia vào lĩnh vực dịch vụ QTMT ở Việt Nam trong thời gian tới, nhằm góp phần BVMT và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2020). *Luật số 72/2020/QH14: Luật Bảo vệ môi trường*, ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020.
2. Chính phủ (2022). *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*.

3. Bộ Chính trị (2004). *Nghị quyết số 41/2004/NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
4. Nguyễn Đình Lộc, (chủ biên, 2006). *Từ điển Luật học*. TP: Hồ Chí Minh: NXB Tư pháp và NXB Từ điển bách khoa.
5. Hoàng Thế Liên (chủ biên, 2017). *Pháp luật môi trường phục vụ phát triển bền vững ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia sự thật.
6. Phùng Chí Sỹ (2021). Một số ý kiến bàn luận trong quá trình xây dựng Nghị định Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. *Tạp chí Môi trường*, 5, 15-18.

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ HẰNG

Giảng viên Khoa Pháp luật Kinh tế

Trường Đại học Luật Hà Nội

LEGAL REGULATIONS ON ENVIRONMENTAL MONITORING OPERATING CONDITIONS IN VIETNAM

● Master. **NGUYEN THI HANG**
Lecturer, Faculty of Economic Law
Hanoi Law University

ABSTRACT:

Environmental monitoring activities are extremely important in the management and protection of the environment in our country today. This activity aims to provide information to assess the current state of the environment and the evolution of environmental quality. The article analyzes the legal provisions on environmental monitoring operating conditions in Vietnam in current legal documents.

Keywords: environmental monitoring, environmental status, environmental protection, certificate.

THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022 - 2025: TRIỂN VỌNG, THÁCH THỨC VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

● NGUYỄN TRẦN HƯNG

TÓM TẮT:

Dựa trên các số liệu thống kê của những tổ chức nghiên cứu thị trường uy tín trên thế giới về sự xuất hiện đa dạng của các loại hình thanh toán điện tử, sự phổ cập của các thiết bị di động thông minh, số lượng người dùng ứng dụng thanh toán, dân số trẻ, chi phí kết nối Internet, bài viết đã phân tích các triển vọng của thanh toán điện tử, những thách thức và đề xuất một số hàm ý giải pháp nhằm đẩy mạnh sự phát triển của thanh toán điện tử tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: thanh toán điện tử, triển vọng phát triển, giải pháp phát triển, ứng dụng thanh toán; hệ sinh thái thanh toán.

1. Triển vọng phát triển của thanh toán điện tử tại Việt Nam giai đoạn 2022 -2025

Báo cáo của PWC Việt Nam (2021) cho thấy, Đông Nam Á có vị trí tốt để thúc đẩy sự chuyển dịch sang thanh toán không dùng tiền mặt và thậm chí là những đổi mới lớn hơn trong hệ sinh thái dịch vụ kỹ thuật số. Với cơ sở tiêu dùng là 623 triệu người vào năm 2030, khu vực Đông Nam Á được dự đoán là nền kinh tế lớn thứ tư trên toàn cầu. Là một trong những nền kinh tế đang lên của Đông Nam Á, Việt Nam có nhiều tiềm năng để thanh toán điện tử phát triển mạnh mẽ. Tổng giá trị giao dịch của thanh toán điện tử tại Việt Nam ước tính đạt 15 tỷ USD trong năm 2021 cùng với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến là 15,7% vào năm 2025 [4].

Trong giai đoạn 2022 - 2025, thị trường thanh toán điện tử tại Việt Nam tiếp tục được đánh giá có nhiều tiềm năng phát triển to lớn nhờ những dự báo về triển vọng như sau:

Thứ nhất, giá trị và quy mô thị trường thanh toán Việt Nam.

Thống kê của PWC Việt Nam trong Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai cho thấy, đến cuối năm 2021, giá trị giao dịch thanh toán điện tử tại Việt Nam ước tính đạt 15 tỷ USD, tăng 168,5% so với năm 2020 [4].

Theo Vietnam Mobile Wallet and Payment Market Opportunities của PayNXT360, ngành thanh toán di động tại Việt Nam dự kiến sẽ ghi nhận tốc độ CAGR (tốc độ tăng trưởng kép hàng năm) là 22,8%, đạt 27,6935 tỷ USD vào năm

2025. Phân khúc thanh toán bằng ví di động tính theo giá trị tăng với tốc độ CAGR là 23% trong giai đoạn 2018 - 2025 [3].

Báo cáo Digital Payments Report 2021 của Statista cho thấy, tổng giá trị giao dịch trong phân khúc Thanh toán kỹ thuật số dự kiến đạt 20,8 tỷ USD vào năm 2022. Tổng giá trị giao dịch dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng hàng năm (CAGR 2022 - 2026) là 15,19%, dẫn đến tổng số tiền dự kiến là 36,62 USD vào năm 2026 [6].

Thứ hai, sự gia tăng của số lượng và chất lượng người sử dụng thanh toán điện tử tại Việt Nam.

Theo báo cáo Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai của PWC Việt Nam, hiện tại, Việt Nam chỉ có khoảng 30% số lượng người trưởng thành sử dụng dịch vụ ngân hàng số, chính vì vậy, thị trường thanh toán điện tử tại Việt Nam còn nhiều dư địa để tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới. Việc tăng cường sử dụng các dịch vụ này, bao gồm cả thanh toán kỹ thuật số sẽ giúp Việt Nam nhanh chóng khai phá tiềm năng thị trường trong lĩnh vực này [4].

Trong giai đoạn 2022 - 2025, số lượng và chất lượng người sử dụng thanh toán điện tử Việt Nam sẽ tăng lên nhanh chóng, được thể hiện ở các mặt sau đây:

Một mặt, báo cáo Digital payment users in Vietnam 2017 - 2025, cập nhật năm 2022 của Statista cho thấy, có 51,8 triệu người dùng thương mại kỹ thuật số tại Việt Nam vào năm 2021. Đến năm 2025, Statista ước tính số lượng người dùng trong phân khúc này sẽ tăng lên 70,9 triệu. Số lượng người dùng thanh toán qua POS di động cùng lúc sẽ tăng từ 28,6 triệu lên khoảng 34,6 triệu [5].

Mặt khác, theo thống kê dân số thế giới, dự báo đến năm 2025, tổng dân số Việt Nam sẽ tăng lên 102.092.604 người, xếp thứ 16 thế giới với độ tuổi trung bình là 35 tuổi, tỷ lệ dân cư đô thị chiếm 39,1% (39.869.658 người). Các số liệu thống kê và dự báo này cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2020 - 2025, Việt Nam là nước có cơ cấu dân số trẻ với độ tuổi trung bình dao động từ 33 - 35 tuổi. Đây là những thuận lợi cơ bản để Việt Nam trở thành thị trường bán lẻ trực tuyến đầy tiềm năng.

Thứ ba, thanh toán di động sẽ trở thành phương thức thanh toán chủ đạo tại Việt Nam.

Báo cáo thống kê Visa consumer payment attitudes study 2021 của Visa cho thấy, với một số phương thức thanh toán kỹ thuật số đang đạt được sức hút trên khắp Đông Nam Á, người tiêu dùng hiện có nhiều sự lựa chọn. Sở thích thanh toán của người tiêu dùng Đông Nam Á đang đa dạng hóa khi trải nghiệm thanh toán kỹ thuật số trở nên phân mảnh hơn. Theo báo cáo này, hiện Việt Nam đang sử dụng một số phương tiện thanh toán điện tử, như: thẻ phi tiếp xúc khoảng 7%; thanh toán bằng thẻ tiếp xúc chiếm 8%; thanh toán bằng mã QR chiếm 7%; thanh toán di động không tiếp xúc chiếm 5%; thanh toán thẻ trực tuyến chiếm 7%; thanh toán bằng ví điện tử trực tuyến chiếm 15% [18].

Mặc dù, Việt Nam đang tồn tại nhiều phương thức thanh toán điện tử khác nhau, nghiên cứu của Allied Market Research về thanh toán điện tử tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2027 lại cho thấy, thanh toán di động sẽ trở thành xu hướng và tốc độ tăng trưởng kép CAGR của thanh toán di động tại Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2027 là 30,2% [19]. Thống kê của Statista cập nhật tháng 10/2021 cho thấy, giai đoạn 2020 - 2025, có 5 loại hình của thanh toán di động đáng chú ý và có sự phát triển mạnh nhất so với các phương thức thanh toán điện tử khác là: MoMo, Viettelpay, Airpay, Zalopay và Grappay. Theo đó, đến năm 2025, số lượng người Việt Nam sử dụng MoMo đạt khoảng 59 triệu người; Viettelpay có khoảng 28 triệu người dùng; Airpay của Shopee có khoảng 12 triệu người dùng; Zalopay có khoảng 6 triệu người dùng và Grappay có khoảng 2 triệu người dùng [9].

Trên thực tế, Statista ước tính năm 2021 Việt Nam đã là một trong những quốc gia lớn trên thế giới về thanh toán qua POS di động. Ứng dụng fintech có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, MoMo và ViettelPay, do nhà cung cấp viễn thông lớn của Việt Nam là Viettel tung ra, được coi là 2 sáng kiến chính trong nước về thanh toán di động. Ví dụ, trước đây, chủ yếu tập trung vào các khoản thanh toán B2C nhỏ. Điều này thành công đến mức Việt Nam thu hút được sự chú ý của các

doanh nghiệp nước ngoài, chẳng hạn như siêu ứng dụng Grab hay công ty trò chơi và thương mại điện tử Sea.

Trước sự xuất hiện của 2 doanh nghiệp đến từ Singapore, MoMo bắt đầu mở rộng mạng lưới dịch vụ, phân nhánh sang mảng cho vay tiêu dùng hoặc bảo hiểm. Dự báo thống kê của Statista cũng cho thấy, trong giai đoạn từ 2020 - 2025, số lượng người dùng ví di động MoMo sẽ tăng hơn 200%, đánh dấu sự số hóa nhanh chóng trong thanh toán của Việt Nam [9].

Thứ tư, sự tăng trưởng của số lượng người dùng điện thoại thông minh tại Việt Nam.

Thống kê của Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông, đến cuối năm 2021, Việt Nam đã có 91,3 triệu thuê bao điện thoại thông minh. Đến tháng 3/2022, đã có thêm hơn 2 triệu thuê bao sử dụng điện thoại thông minh, nâng tổng số thuê bao dùng điện thoại thông minh tại Việt Nam lên con số 93,5 triệu. Theo Cục Viễn thông, ước tính tỷ lệ người trưởng thành sử dụng điện thoại thông minh đạt khoảng 73,5% [19]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Statista về số lượng người sử dụng điện thoại thông minh tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2025, cập nhật tháng 5/2021 lại ước tính năm 2021, tại Việt Nam số lượng người dùng là 72,46 triệu. Số lượng người dùng điện thoại thông minh tại Việt Nam được dự báo sẽ đạt ngưỡng 82,17 triệu người vào năm 2025 [8].

Thứ năm, xu hướng chi phí Internet di động giá rẻ và sự tăng trưởng của người dùng Internet di động.

Đánh giá của của nhà sản xuất thiết bị mạng Cisco trong báo cáo 5G Development về sự phát triển 5G ở Đông Nam Á, Cisco cho rằng số lượng đăng ký 5G tại Việt Nam được dự báo sẽ đạt 6,3 triệu vào năm 2025 nhờ giá thành rẻ, dễ tiếp cận với nhiều gói cước đa dạng, linh hoạt về giá, cùng với đó là chất lượng Internet ngày càng được cải thiện và việc tự sản xuất được các thiết bị 5G. Điều này sẽ đưa Việt Nam trở thành top những quốc gia có Internet di động được phủ sóng rộng rãi, giá thành Internet rẻ nhất trên toàn cầu và đứng thứ 2 Đông Nam Á về tốc độ Internet trên di động trong năm 2025 [1].

Bên cạnh đó, dự báo của Statista về số lượng người dùng Internet di động tại Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Nếu như năm 2021, số lượng người dùng Internet di động tại Việt Nam ước tính lên tới 71,54 triệu người. Dự kiến, Việt Nam sẽ đạt 82,15 triệu người dùng vào năm 2025 [7].

Thứ sáu, định hướng và những nỗ lực của chính phủ trong thúc đẩy thanh toán kỹ thuật số.

Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều sáng kiến, chương trình và dự án khác nhau để thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thanh toán điện tử. Chính phủ đã có những chủ trương, chính sách phát triển hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, như: Quyết định số 2545/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016, của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 23/2/2018, của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng với dịch vụ công: Thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội; Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 01/01/2019, của Chính phủ Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Chỉ thị số 22/CT-TTg, ngày 26/5/2020, của Thủ tướng Chính phủ Về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang có diễn biến phức tạp... Các chủ trương, chính sách tập trung vào việc hoàn thiện và tạo hành lang pháp lý, tạo môi trường thuận lợi để phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống thanh toán điện tử, xây dựng cổng thông tin khởi nghiệp có hỗ trợ tài chính, đào tạo.

Trong thời gian tới, để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp bắt kịp xu hướng tiêu dùng và kinh doanh hiệu quả, Thủ tướng đã phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ưu tiên các ngành nông nghiệp, tài chính - ngân hàng, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp. Đồng thời, trên cơ sở

tổng kết các kết quả đạt được trong giai đoạn trước, rà soát, đánh giá hiện trạng, nhu cầu phát triển thương mại điện tử giai đoạn tới, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ đề xuất xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và được Chính phủ thông qua tại Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020. Kế hoạch xác định ưu tiên việc ban hành các chính sách, quy định và triển khai các giải pháp toàn diện nhằm tăng tỷ lệ thanh toán điện tử, thanh toán trên nền tảng di động trong giao dịch trực tuyến và giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt, phương thức giao hàng nhận tiền (COD) trong thương mại điện tử; Phát triển các hạ tầng, giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong TMĐT; chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code, NFC, POS,...

Ở khía cạnh khác, Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc phê duyệt thí điểm áp dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09/3/2021. Quyết định này đã đẩy nhanh việc triển khai thực hiện quy trình thanh toán không dùng tiền mặt. Theo Quyết định, đối tượng áp dụng thí điểm sử dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ (Mobile Money) là các doanh nghiệp. Các công ty này phải có giấy phép cung cấp dịch vụ ví điện tử và giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất công cộng.

Ngày 31/3/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam đã ký ban hành Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược đặt mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 80%; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 80%; tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50%; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%;...

Như vậy, có thể thấy những định hướng và nỗ lực của Chính phủ trong xây dựng một môi trường

thuận lợi, ưu đãi cho thanh toán điện tử phát triển là rất rõ ràng, dần đưa thanh toán điện tử trở thành phương thức thanh toán được sử dụng phổ biến trong cuộc sống và công việc kinh doanh đối với cả doanh nghiệp và người dân Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2025.

2. Những thách thức của thanh toán điện tử tại Việt Nam trong giai đoạn 2022 - 2025

Mặc dù được đánh giá có nhiều triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2022 - 2025, thanh toán điện tử tại Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số thách thức cần phải giải quyết trong giai đoạn này như sau:

Thứ nhất, môi trường pháp lý trong lĩnh vực thanh toán điện tử vẫn chưa hoàn thiện và đồng bộ. Trên thực tế, các chính sách về thanh toán điện tử ra đời chưa có đột phá đáng kể và chưa được luật hóa, nhiều quy định còn bất cập và chưa theo kịp sự phát triển của thị trường, nhiều dịch vụ thanh toán điện tử mới ra đời như: tiền ảo, tiền kỹ thuật số,... nhưng hành lang pháp lý chưa được thiết lập cụ thể. Chính vì vậy, hoạt động tạo môi trường phát triển dịch vụ và hình thành cơ chế bảo vệ các chủ thể, khách thể trong hoạt động thanh toán điện tử cũng như xây dựng quy trình giải quyết tranh chấp chưa đạt hiệu quả mong muốn.

Thứ hai, thanh toán bằng tiền mặt vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Việt Nam là một nền kinh tế chủ yếu dựa vào tiền mặt, do tỷ lệ bao gồm tài chính thấp, nơi hơn 70% dân số không thuộc hệ sinh thái ngân hàng, khả năng tiếp cận thông tin tài chính hạn chế. Chính vì vậy, việc sử dụng tiền mặt vẫn còn khá phổ biến trong các giao dịch dân sự của người dân và điều này trở nên phổ biến hơn ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Ngay cả trong các giao dịch thương mại điện tử thì thanh toán điện tử vẫn còn ở mức thấp, đa phần người dân thực hiện mua sắm bằng hình thức thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng - COD, chiếm khoảng 85 - 90% tổng số giao dịch. Nguyên nhân chính là do thói quen dùng bằng tiền mặt đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân, tâm lý e ngại khi tiếp cận với công nghệ thanh toán mới, cũng như lo ngại về an ninh an toàn khi thực hiện mua sắm trực tuyến và chi phí khi sử dụng các phương thức thanh toán điện tử.

Thứ ba, thiếu sự liên kết giữa các ngân hàng, trung gian thanh toán và các công ty cung cấp giải pháp thanh toán điện tử. Hiện nay, các tổ chức tài chính gồm ngân hàng, trung gian thanh toán và các công ty cung cấp giải pháp thanh toán điện tử đều tự xây dựng hệ thống trang thiết bị thanh toán riêng tại một điểm chấp nhận thanh toán mà chưa có sự liên kết, phối hợp và chia sẻ hạ tầng thanh toán với nhau. Điều này, làm cho cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thanh toán điện tử vừa thừa nhưng lại vừa thiếu, vừa lãng phí nhưng lại không tận dụng được hạ tầng chung. Các hình thức thanh toán mới như QR Code, sinh trắc học,... bắt đầu phát triển nhưng chưa được quy hoạch, đánh giá để triển khai diện rộng.

Trên thực tế, hiện có khá nhiều sản phẩm thanh toán phi tiền mặt, nhưng mới chỉ có hệ thống thẻ ngân hàng là được kết nối liên thông. Trên thị trường có 50 - 60 ví điện tử, song không liên kết với nhau và mỗi ví sử dụng một QR Code khác nhau. Chưa kể sắp tới khi thị trường có thêm sự tham gia của các doanh nghiệp viễn thông vào cung cấp phương tiện thanh toán điện tử sử dụng hệ thống tài khoản viễn thông riêng, không kết nối với tài khoản ngân hàng. Vì vậy, thanh toán điện tử tại Việt Nam mặc dù đa dạng nhưng chưa tạo lập được một hệ thống liên thông giữa các sản phẩm, dịch vụ thanh toán điện tử để tạo tiện lợi cho khách hàng.

Thứ tư, thiếu sự liên kết trên phạm vi rộng giữa các trung gian thanh toán với các tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, dịch vụ. Hiện nay, giữa các trung gian thanh toán với các tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chưa thiết lập được mối quan hệ bền chặt, rộng khắp. Tại nhiều tổ chức, cá nhân bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ, người dân vẫn chưa thể áp dụng các phương tiện thanh toán điện tử, dù họ có mong muốn thực hiện, có đủ kiến thức, kỹ năng và sở hữu các phương tiện thanh toán điện tử.

Thứ năm, gian lận và nguy cơ lừa đảo từ thanh toán điện tử đang có xu hướng gia tăng. Trong báo cáo Online Payment Fraud: Emerging Threats, Segment Analysis & Market Forecasts 2021-2025, Juniper Research đã cảnh báo tội phạm gian lận và

lừa đảo trong thanh toán điện tử đang có xu hướng di chuyển địa bàn hoạt động từ châu Âu sang thị trường châu Á, sau khi các nước châu Âu áp dụng công nghệ cao vào hoạt động thanh toán. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam được đánh giá có thể là đích ngắm của giới tội phạm trong thời gian tới sau khi chúng đã hoạt động mạnh tại các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia [2].

3. Giải pháp phát triển thanh toán điện tử tại Việt Nam trong giai đoạn 2022 - 2025

Để sự phát triển của thanh toán điện tử tại Việt Nam đi đúng định hướng, Chính phủ, các tổ chức tín dụng bao gồm cả ngân hàng, trung gian thanh toán và các công ty fintech, người dân cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

- Về phía Chính phủ

Thứ nhất, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, đặc biệt là các quy định liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro thanh toán; nghiên cứu ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thanh toán điện tử; các văn bản quy phạm pháp luật về an ninh, an toàn, bảo mật và các biện pháp xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh toán điện tử. Đẩy mạnh hoạt động quản lý, giám sát đối với các loại hình, phương tiện, hệ thống thanh toán điện tử mới tại Việt Nam.

Thứ hai, ban hành và thực hiện chính sách, cơ chế giám sát toàn diện các hệ thống thanh toán tại Việt Nam theo thông lệ quốc tế, phù hợp với các điều kiện của Việt Nam nhằm đảm bảo sự ổn định, an toàn và hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia.

Thứ ba, chỉ đạo cấp có thẩm quyền nghiên cứu ban hành quy định về cơ chế phối hợp giữa các tổ chức tín dụng, bao gồm: các ngân hàng thương mại, trung gian thanh toán và các công ty cung cấp phương tiện và giải pháp thanh toán điện tử để tạo sự liên thông trong thanh toán, tiết kiệm chi phí do sử dụng chung hạ tầng và sự tiện lợi tối ưu cho người sử dụng.

Thứ tư, tiếp tục chỉ đạo các cấp có thẩm quyền tại địa phương đẩy mạnh hoạt động truyền thông đồng bộ, hiệu quả trong việc phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi và cách thức

thanh toán tiêu dùng của cả tổ chức và người dân. Thông qua đó nâng cao khả năng tiếp cận và khuyến khích sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thanh toán điện tử trong các giao dịch dân sự và thương mại.

Thứ năm, tiếp tục chuẩn hóa và ban hành mới những quy định liên quan đến bảo mật thông tin khách hàng, chia sẻ thông tin và quy định về sử dụng mạng dữ liệu, bảo vệ quyền lợi người dùng thanh toán điện tử và có các chế tài mạnh mẽ để xử lý các hành vi đánh cắp thông tin thanh toán hoặc can thiệp vào giao dịch thanh toán điện tử.

- Về phía các tổ chức tín dụng

Đối với các tổ chức tín dụng bao gồm: các ngân hàng thương mại, trung gian thanh toán và công ty cung cấp dịch vụ, phương tiện thanh toán điện tử cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, cần tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn trong thanh toán điện tử. Cần kiểm tra và đánh giá tổng thể công tác an ninh mạng, an ninh thanh toán điện tử thường xuyên và định kỳ nhằm tìm ra các lỗ hổng và nguy cơ một cách kịp thời để có các biện pháp khắc phục, hạn chế tối đa rủi ro kỹ thuật. Bên cạnh đó, cần xây dựng quy trình quản lý rủi ro cho hệ thống thanh toán tích hợp và hiệu quả để phát hiện, phân loại, xử lý và phòng tránh rủi ro có hiệu quả ở tất cả các khâu trong quá trình giao dịch thanh toán.

Thứ hai, cần kết hợp kiểm tra, rà soát toàn bộ quy trình và hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử một cách định kỳ, thường xuyên nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi gian lận tại đơn vị chấp nhận thanh toán hoặc can thiệp trái phép nhằm đánh cắp thông tin trong quá trình người dùng sử dụng phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán điện tử. Đồng thời, tăng cường hệ thống đảm bảo an toàn, bảo mật và các giải pháp xác thực khách hàng cho các giao dịch thanh toán điện tử.

Thứ ba, cần quan tâm sát sao hơn nữa đến việc thường xuyên thông tin cập nhật các hình thức lừa đảo trong thanh toán điện tử đến khách hàng, người sử dụng cũng như đưa ra các cảnh báo đề phòng, hướng dẫn khách hàng, người sử dụng để phòng tránh các nguy cơ lừa đảo; khuyến cáo

khách hàng tăng tính bảo mật thông tin trong thanh toán, để hạn chế rủi ro phát sinh liên quan đến hoạt động thanh toán điện tử.

Thứ tư, tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại vào hoạt động thanh toán, lấy việc cung ứng dịch vụ trên thiết bị di động làm mục tiêu chính. Đồng thời chủ động liên kết, phối hợp với các tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ để kết nối, tích hợp hệ thống công nghệ thông tin của các tổ chức, cá nhân này với hệ thống thanh toán của các tổ chức tín dụng.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giúp cho họ có thể hỗ trợ khách hàng một cách nhanh chóng, đúng nhu cầu, rút ngắn thời gian giao dịch và giảm các mức phí dịch vụ để thanh toán điện tử. Bên cạnh đó, cũng cần đầu tư công nghệ, trang thiết bị thanh toán để phòng tránh các rủi ro về lỗi kỹ thuật hay hạn chế năng lực quản lý của con người trong quá trình vận hành và thực hiện các giao dịch thanh toán.

- Đối với người dân sử dụng thanh toán điện tử

Người dân sử dụng thanh toán điện tử là người trực tiếp thực hiện, sử dụng các phương tiện và dịch vụ thanh toán, vì vậy sự an toàn và an ninh trong quá trình thanh toán phụ thuộc khá lớn vào chính thao tác và hành động của họ. Do đó, người dân cần nhận thức rõ vị trí, vai trò của mình trong đẩy mạnh sự phát triển của thanh toán điện tử để thực hiện các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, khi sử dụng các phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán điện tử, chẳng hạn như: ví điện tử, Internet Banking, Mobile Banking,... người dân sử dụng cần cài đặt các chương trình diệt virus, bảo mật và đặc biệt không nhấp vào các đường link lạ.

Thứ hai, người dân sử dụng cũng nên cảnh giác, không sử dụng mạng công cộng để tiến hành thanh toán. Nếu bắt buộc phải truy cập thông qua một mạng công cộng, hãy kết nối qua một mạng ảo (gọi là VPN) khi đó mọi chi tiết truy cập sẽ được mã hóa qua mạng ảo này và hạn chế được rủi ro đánh cắp thông tin.

Thứ ba, người dân sử dụng thanh toán điện tử nên đăng ký dịch vụ tin nhắn thông báo số dư hoặc kiểm tra thường xuyên trên các ứng dụng thanh

toán. Đây là giải pháp vừa hữu hiệu lại vừa đơn giản để quản lý tài khoản vì bất kỳ giao dịch nào phát sinh đều được gửi tin nhắn thông báo cho người sử dụng.

Thứ tư, người dân sử dụng thanh toán điện tử nên chia sẻ kiến thức, những tiện ích, sự hữu dụng và thuận tiện khi sử dụng thanh toán điện tử cho những người khác để tạo nên sự phổ biến, góp phần thúc đẩy số lượng người dùng thanh toán điện tử.

4. Kết luận

Triển vọng tăng trưởng của thị trường thanh toán điện tử tại Việt Nam tiếp tục được thúc đẩy bởi tiềm năng kinh doanh với quy mô dân số lớn và cơ cấu dân số vàng, những dự đoán về sự gia tăng cả về số lượng và chất lượng người sử dụng thanh toán điện tử, cũng như sự phổ cập của các thiết bị di động thông minh, giá cước Internet di động rẻ và hệ sinh thái kỹ thuật số đang trên đà

tăng tốc. Quan trọng hơn cả là những định hướng và nỗ lực to lớn của chính phủ trong tạo lập môi trường an toàn, minh bạch và khuyến khích phát triển các hoạt động thanh toán điện tử.

Tuy nhiên, thị trường thanh toán điện tử tại Việt Nam không chỉ có những triển vọng về cơ hội tăng trưởng mà đi cùng là những thách thức không nhỏ đến từ nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó có cả vấn đề pháp lý, văn hóa thói quen tiêu dùng và sự bất hợp lý trong liên kết, hợp tác trong lĩnh vực thanh toán điện tử. Để tận dụng tiềm năng của thị trường và giải quyết các thách thức trong giai đoạn 2022 - 2025, đòi hỏi sự tham gia của cả 3 bên: Chính phủ, các tổ chức tín dụng và người dân sử dụng thanh toán điện tử nhằm đưa sự phát triển của thanh toán điện tử tại Việt Nam lên một tầm cao mới, tương xứng với tiềm năng vốn có và những nỗ lực của toàn hệ thống ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cisco (2019), *5G development*.
2. Juniper Research (2021), *Online Payment Fraud: Emerging Threats, Segment Analysis & Market Forecasts 2021-2025*.
3. PayNXT360 (2020), *Vietnam Mobile Wallet and Payment Market Opportunities*.
4. PWC Việt Nam (2021), *Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai*.
5. Statista (2022), *Digital payment users in Vietnam 2017 - 2025*.
6. Statista (2022), *Digital Payments Report 2021*.
7. Statista (2021), *Mobile internet users in Vietnam 2010 - 2025*.
8. Statista (2021), *Smartphone users in Vietnam 2010 - 2025*.
9. Statista (2021), *Users of various mobile payment apps in Vietnam in 2020, with forecasts to 2025*.
10. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*.
11. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 23/2/2018 về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng với dịch vụ công: Thuế, điện, nước, học phí, viện phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội*.
12. Chính phủ (2019), *Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 01/01/2019 Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021*.
13. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 về phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025*.

14. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 26/5/2020 về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.*
15. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*
16. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 về việc phê duyệt thí điểm áp dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ.*
17. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*
18. Visa (2021), *Visa consumer payment attitudes study 2021.*
19. Lê Thị Thanh (2020), Thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Tài chính*, truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-tai-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-329639.html>
20. Duy Vũ (29/3/2022), Việt Nam hiện có 93,5 triệu thuê bao sử dụng smartphone, truy cập tại: <https://ictnews.vietnamnet.vn/vien-thong/viet-nam-dat-muc-tieu-co-them-10-trieu-thue-bao-su-dung-smartphone-nam-2022-407583.html>

Ngày nhận bài: 5/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN TRẦN HƯNG

Trường Đại học Thương mại

ELECTRONIC PAYMENT IN VIETNAM FROM 2022 TO 2025: DEVELOPMENT PROSPECT, CHALLENGES AND SOLUTIONS

● **Ph.D TRAN TRAN HUNG**

Thuongmai University

ABSTRACT:

By analyzing statistics of reputable market research organizations in the world about the various electronic payment methods, the popularity of smart mobile devices, the number of people using payment applications, and the cost of Internet connections, this paper analyzes the development prospect and challenges for electronic payment. This paper also proposes some solutions to promote the growth of electronic payment in Vietnam in the near future.

Keywords: electronic payment, development prospect, development solutions, payment applications, payment ecosystem.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐƯỜNG SÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

● NGUYỄN ĐỨC NHUẬN - NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Thời gian qua, vận tải đường thủy tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhưng bên cạnh đó cũng còn nhiều hạn chế khiến vận tải đường thủy nội địa của ĐBSCL phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Vì vậy, Nhà nước cần có những giải pháp kịp thời và hiệu quả để khắc phục những tồn tại. Đồng thời, hệ thống giao thông vận tải tại khu vực này vẫn tiếp tục cần thực hiện nhiều mục tiêu, giải pháp để giao thông là động lực đưa vùng ĐBSCL phát triển bền vững. Bài viết đã nêu rõ thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế đường sông ở ĐBSCL hiện nay.

Từ khóa: phát triển kinh tế, đường sông, đồng bằng sông Cửu Long.

1. Đặt vấn đề

So với các nước trên thế giới, Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) xếp vào top 10 nước có mạng lưới giao thông - vận tải thủy dày đặc nhất thế giới [2]. Hiện nay, giao thông vận tải đường thủy nội địa được đánh giá là một trong những phương thức vận tải có nhiều ưu điểm vượt trội với chi phí thấp hơn nhiều lần so với các hình thức vận tải khác; vận tải hàng hóa trọng tải lớn; an toàn nhất, ít ô nhiễm môi trường... Vì vậy, trong Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với quan điểm phát triển “phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của đất nước, đặc biệt là tiềm năng trên biển để

phát triển hệ thống giao thông vận tải hợp lý, tiết kiệm chi phí xã hội”, Đảng và Nhà nước đã xác định, giao thông đường thủy nội địa “là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”[3].

ĐBSCL có hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt với tổng chiều dài gần 28.000km. Theo Quyết định số 970/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, mạng lưới tuyến đường thủy nội địa khu vực phía Nam và ĐBSCL có 101 tuyến với tổng chiều dài

3.186,3km, mang tính chất liên tỉnh và quốc tế. Trong số này, có 6 tuyến xuất phát từ biên giới ra hướng biển Đông (cho phép tàu từ 500 - 5.000T hoạt động) và 2 tuyến ngang nối TP. Hồ Chí Minh đi các tỉnh (cho phép tàu 300T hoạt động), gồm: Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp 10 số 2, dài 227,6km), tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò, dài 312,8km) và tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No, dài 386,6km).

Tất cả các dòng sông chính cùng các phụ lưu, hệ thống kênh rạch tại ĐBSCL liên hoàn chảy qua tất cả các khu công nghiệp tập trung, các khu dân cư, các vùng tài nguyên,... tạo nên một sự kết nối, giao lưu vô cùng thuận lợi. Nhiều tuyến, cảng sông tiếp cận trực tiếp với hệ thống đường bộ, với cảng biển quan trọng, tạo nên những điểm nối giao lưu giữa các phương thức vận tải. Với đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên trên, Đảng và Nhà nước chủ trương “phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL phải gắn liền với đặc điểm kinh tế vùng để đảm bảo giao thông thuận tiện giữa các tỉnh trong vùng, với cả nước và quốc tế”, “phát triển hệ thống giao thông theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối đồng bộ giữa các phương thức vận tải, đặc biệt là giao thông đường thủy; đầu tư có trọng điểm các công trình quan trọng, bức thiết mang tính đột phá đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng đáp ứng yêu cầu là khu vực đi đầu của cả vùng ĐBSCL với thành phố Cần Thơ là cửa ngõ chiến lược về đường biển và hàng không, thu hút đầu tư nước ngoài và hội nhập quốc tế, củng cố an ninh quốc phòng và phát triển bền vững”[4].

2. Thực trạng phát triển kinh tế đường sông ở đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Thế mạnh của hệ thống giao thông đường thủy

Chợ Gạo là tuyến đường thủy huyết mạch và độc đạo cho các phương tiện đường thủy vận chuyển hàng hóa từ ĐBSCL đi TP. Hồ Chí Minh, miền Đông và ngược lại với khoảng cách gần hơn nhiều so với việc di chuyển bằng đường biển. Mỗi ngày khoảng 1.800 phương tiện có trọng tải từ 100 đến 2.000 tấn đi qua kênh Chợ Gạo. Tuy kênh Chợ Gạo có lòng sông hẹp, lúc nước ròng,

sà lan chở container trọng tải 2.000 tấn rất khó di chuyển nhưng sà lan từ 1.100 tấn vẫn lưu thông bình thường. Bên cạnh đó, ĐBSCL không chỉ có thế mạnh là mạng lưới sông ngòi dày đặc mà nơi đây còn có khí hậu khá thuận lợi cho vận tải đường thủy.

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh của vùng ĐBSCL có sông Hậu và sông Tiền chảy qua, đặc biệt sông Tiền chia cắt tỉnh Đồng Tháp thành 2 vùng. Chính vì thế, Đồng Tháp là tỉnh có 12 tuyến đường thủy quốc gia đi qua với chiều dài khoảng 418km. Nhờ vậy, tỉnh Đồng Tháp có các tuyến kênh cấp I chạy qua có khả năng khai thác các sà lan trên 4 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa trên 1.000 tấn; các tuyến kênh cấp II chạy qua tỉnh có khả năng khai thác sà lan 2 x 400 tấn và phương tiện thủy nội địa 300 tấn. Bên cạnh đó, Đồng Tháp còn là tỉnh có hệ thống bến cảng Cao Lãnh, Sa Đéc có thể tiếp nhận nhiều phương tiện vận chuyển có trọng tải lớn từ 3.000 - 5.000 tấn, công suất bốc dỡ khoảng 0,6 triệu tấn/năm. Ngoài ra, tỉnh Đồng Tháp còn có nhiều bến thủy nội địa khác được xây dựng dọc theo các bến thủy trung ương, chủ yếu phục vụ cho sản xuất do cá nhân, tổ chức đầu tư xây dựng. Đặc biệt, các bến cảng có tiềm năng như Sa Đéc, IDI Vàm Cống, khu A1 cần được đầu tư để phục vụ cho hệ thống logistics của tỉnh trong thời gian tới.

Ngoài tỉnh Đồng Tháp, Cà Mau cũng là một tỉnh thuộc vùng ĐBSCL có các tuyến sông, kênh rạch nằm trên đường đi của 4 tuyến vận tải thủy quốc gia. Trong 4 tuyến vận tải này có tuyến TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau đi qua kênh Xà No và tuyến ven biển. Đối với tuyến đi qua kênh Xà No, chiều dài tuyến là 393km và có lưu lượng phương tiện đi lại nhiều nhất trong vùng. Đối với tuyến ven biển dài 340km là cầu nối giữa TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh ven biển Đông của ĐBSCL. Như vậy, tuyến vận tải thủy TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương giữa các địa phương trong vùng và giữa Cà Mau với TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn có tuyến Rạch Giá - Cà Mau dài 158km, đây là tuyến đường có vai trò đặc biệt quan trọng trong xóa đói giảm nghèo của vùng khi kết nối với vùng sâu vùng xa.

Bên cạnh đó là tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp có chiều dài 104km có chức năng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và kết hợp vận tải thủy,...

2.2. Nhu cầu đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đường thủy

Mặc dù vùng ĐBSCL được các chuyên gia đánh giá là vùng có tiềm năng và nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển vận tải đường thủy, nhưng trên thực tế vận tải đường thủy tại đây còn gặp nhiều khó khăn, điển hình là kênh Chợ Gạo. Với nhu cầu hàng hóa tăng cao như hiện nay, lượng ghe tàu đi qua kênh tăng gấp 10 lần, phương tiện di chuyển chủ yếu lại là các sà lan có trọng tải lớn, chính vì thế kênh Chợ Gạo thường xuyên bị ách tắc giao thông do lòng sông hẹp và một số đoạn kênh còn cạn và đặc biệt là sạt lở hai bên bờ sông làm cản trở giao thông đường thủy ở Tiền Giang nói riêng và toàn vùng ĐBSCL nói chung.

Thấy được sự cấp bách của việc nâng cấp kênh Chợ Gạo, Nhà nước đã tiến hành nâng cấp kênh Chợ Gạo giai đoạn 1 vào năm 2015 với tổng vốn đầu tư là 786 tỷ đồng, giai đoạn 2 của dự án nâng cấp bị gián đoạn do khó khăn về nguồn vốn. Đến tháng 12/2021, Bộ Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã tiến hành thi công nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo giai đoạn 2, với tổng mức đầu tư là 1.335 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành vào năm 2023.

Tại vùng bán đảo Cà Mau, giao thông đường thủy bị cản trở chủ yếu do hệ thống cống và đập thủy lợi,... có khẩu độ nhỏ được xây dựng tại các cửa sông để kiểm soát nước mặn vào các vùng ngọt hóa, chính vì thế nhiều tàu, sà lan không thể di chuyển qua lại được. Bên cạnh đó, các tàu, sà lan đi từ Cà Mau đến TP. Hồ Chí Minh gặp khó khăn trong việc di chuyển do mực nước sông thấp, dễ mắc cạn, chính vì thế các tàu, sà lan trọng tải lớn phải đi đường vòng dẫn đến phát sinh nhiều chi phí và thời gian. Đây chính là lý do các doanh nghiệp có nhu cầu vận chuyển hàng hóa tại đây không chọn phương thức vận chuyển đường thủy nội địa, mặc dù chi phí rẻ hơn nhiều, mà lại chọn phương thức vận chuyển đường bộ.

Bên cạnh những khó khăn còn tồn tại của phương thức vận tải đường thủy tại ĐBSCL, vận

tải đường thủy nội địa của vùng đã có những bước phát triển lớn, số phương tiện đường thủy nội địa hiện có là 160.000 phương tiện với công suất máy trên 5,5 triệu CV, hàng hóa được vận chuyển bằng đường thủy tại vùng là 51,5 triệu tấn/năm, tỷ trọng khối lượng vận tải hàng hóa trong vùng qua phương thức vận tải thủy nội địa năm 2005 là 30%, đến năm 2012 tăng lên 62%. Như vậy, mặc dù được đánh giá là vùng có tiềm năng phát triển đường thủy nội địa nhưng vùng ĐBSCL chưa phát triển phương thức vận tải thủy tương xứng với tiềm năng hiện có khiến cho hơn 80% số lượng container xuất khẩu của vùng được vận chuyển về TP. Hồ Chí Minh và Vũng Tàu bằng đường bộ, không tiết kiệm được chi phí và tạo thêm áp lực cho giao thông đường bộ.

3. Các vấn đề đặt ra trong phát triển đường sông ở đồng bằng sông Cửu Long

Thực trạng phát triển đường sông ở ĐBSCL trong thời gian qua, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay đặt ra các vấn đề cần phải giải quyết. Cụ thể:

Thứ nhất, tỷ trọng đầu tư cho ngành giao thông vận tải tại ĐBSCL còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành. So với các hình thức vận chuyển khác, vận chuyển bằng đường thủy nội địa chiếm 48% tổng tải trọng hàng hóa vận chuyển của cả nước, nhưng hàng năm hơn 80% vốn đầu tư cho giao thông vận tải lại đầu tư cho giao thông đường bộ. Chính vì chưa có sự đầu tư thích đáng nên nhiều công trình cần nâng cấp hoặc xây mới chưa được thực hiện dẫn đến việc trên cùng một tuyến sông nhưng độ sâu lại khác nhau, cầu cống bắt qua sông thấp làm các tàu có trọng tải lớn không đi qua được. Bên cạnh đó, do hệ thống đường thủy nội địa tại vùng chủ yếu là tận dụng điều kiện tự nhiên nên khối lượng nạo vét lớn, thiết bị dẫn luồng và hệ thống phao tiêu báo hiệu còn thiếu.

Thứ hai, nhiều bến bãi tự phát không đảm bảo an toàn, cản trở giao thông, các cảng, bến có công suất xếp dỡ nhỏ và hạ tầng giao thông đường thủy kém không có khả năng tiếp nhận các phương tiện vận tải cỡ lớn dẫn đến hiệu quả kinh tế của ngành Vận tải đường thủy nội địa thấp. Cụ thể, vùng ĐBSCL hiện có tổng 2.510 cảng và bến thủy nội

địa, trong đó có 92 cảng và 2.418 bến thủy nội địa. Bên cạnh đó, có hơn 100 bến nổi tạo thành mạng lưới cảng. Tổng các cảng và bến xếp dỡ Nhà nước đang quản lý là 2.167 cảng và bến. Tuy nhiên trong số 2.167 cảng và bến xếp dỡ có đến 1.400 cảng, bến có công suất xếp dỡ dưới 10.000 tấn/năm, cộng thêm việc xếp dỡ vẫn đang thực hiện thô sơ, chưa áp dụng khoa học công nghệ dẫn đến việc không thể tiếp nhận các phương tiện lớn. Thêm vào đó, các phương tiện vận chuyển tại vùng chỉ mạnh về số lượng còn trọng tải và công suất vận chuyển, độ an toàn thấp nên phạm vi hoạt động bị hạn chế, dẫn đến năng suất chưa được khai thác tối đa. Ngoài ra, việc liên kết với giao thông bên ngoài, có các đường nối cảng là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, hiện tại, các cảng nước sâu của vùng ĐBSCL lại chưa được liên kết với giao thông bên ngoài.

Thứ ba, các quy hoạch về giao thông đường thủy nội địa đã được triển khai, tuy nhiên còn riêng lẻ và chưa đồng nhất, thiếu sự liên kết giao thông giữa các địa phương, giữa giao thông đường thủy nội địa với các hình thức vận tải khác và với thủy lợi. Về lợi thế, vùng ĐBSCL có hơn 700km là bờ biển kéo dài, 28.000 km là hệ thống sông, kênh rạch, chiếm 70% chiều dài đường sông của cả nước, trong số 28.000 km đó có gần một nửa chiều dài có khả năng khai thác vận tải biển. Như vậy, việc không khai thác tối đa hiệu quả tiềm năng đường thủy nội địa của vùng ĐBSCL đã làm cho hiệu quả kinh tế giao thông đường biển giảm xuống, không đạt mục tiêu đã đề ra.

Thứ tư, chất lượng và số lượng nguồn nhân lực phục vụ cho ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa tại vùng ĐBSCL chưa đảm bảo, công tác quản lý, đào tạo và các thể chế về nguồn nhân lực thiếu đồng bộ. Thực tế cho thấy, nguồn nhân lực phục vụ và đội ngũ quản lý đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa tại vùng còn thiếu về số lượng và chưa đáp ứng được các yêu cầu thực tế đề ra, đặc biệt là các yêu cầu ngày càng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Nguyên nhân là do cơ cấu theo ngành nghề tại vùng chưa hợp lý, công tác đào tạo chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức, đa số nguồn

nhân lực chỉ theo học các khóa ngắn hạn, cấp tốc nên không đảm bảo được trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Thứ năm, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại vùng ĐBSCL chưa được đảm bảo do ý thức kém của người tham gia giao thông. Một số người được đào tạo bài bản, trình độ học vấn cao chấp hành nghiêm túc Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004, một số còn lại chưa qua đào tạo, không có trình độ học vấn, làm việc theo sự chỉ dẫn của người đi trước dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật, lách luật, đối phó các cơ quan quản lý giao thông đường thủy tại vùng.

4. Một số kiến nghị phát triển

Để vận tải đường thủy tại vùng ĐBSCL phát triển một cách hiệu quả nhất, thời gian tới, cần thực hiện một số biện pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện các chính sách và văn bản quy phạm pháp luật nhằm tăng năng suất và giảm cước phí vận tải đường thủy để thu hút và tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi sử dụng hình thức vận tải này. Hiện nay, hệ thống đường thủy nội địa vùng ĐBSCL có nhiều cảng sông và bến xếp dỡ. Tuy nhiên, đa số các bến đều có công suất xếp dỡ nhỏ, hoạt động xếp dỡ chủ yếu bằng sức người, không tiếp cận được những phương tiện cỡ lớn, công suất và trọng tải của đa số tàu đều nhỏ, tính an toàn thấp, chi phí cao. Chính vì thế, cần hoàn thiện chiến lược quy hoạch, xây dựng chính sách nhằm nâng cao năng suất vận tải đường thủy nội địa; đồng thời giảm cước phí vận tải để mở rộng thị trường vận tải đường thủy nội địa. Bên cạnh đó, cần xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quản lý an toàn và quản lý môi trường đường thủy nội địa phù hợp với các tiêu chuẩn của thế giới.

Thứ hai, tăng cường liên kết vận tải thủy nội địa vùng ĐBSCL, đặc biệt là liên kết vận tải thủy nội địa giữa các địa phương trong vùng và liên kết vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác. Mặc dù các địa phương đã có nhiều sự quan tâm cho quy hoạch và đầu tư giao thông đường thủy nội địa, nhưng nhìn chung các quy hoạch này chưa mang lại hiệu quả cao và thiếu sự liên kết vận tải giữa các địa phương trong vùng, gây sức ép

lên hình thức vận tải khác khi có đến 80% container xuất khẩu của ĐBSCL phải đi đường bộ về TP. Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, nếu có thể đi đường thủy, chi phí sẽ giảm rất nhiều. Chính vì thế, sự liên kết vận tải đường thủy giữa các địa phương trong vùng và với các hình thức vận tải khác cần được điều chỉnh và nêu rõ trong các quy hoạch về vận tải nội địa của vùng ĐBSCL, có như vậy mới tận dụng được các lợi thế tiềm năng của vùng.

Thứ ba, tăng cường hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho những dự án xây dựng, nâng cấp đường thủy nội địa vùng ĐBSCL mang tính cấp thiết, quan trọng, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng. Vốn đầu tư cho vận tải đường thủy nội địa tại vùng ĐBSCL hiện chưa cao. Thực tế cho thấy, tổng trọng tải hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa chiếm 48% so với tổng trọng tải hàng hóa vận chuyển của cả nước, nhưng vốn đầu tư vào đường bộ lại chiếm 80% tổng vốn đầu tư cho giao thông vận tải. Trong khi đó, hạ tầng vận tải đường thủy đang có rất nhiều bất cập cần xử lý như trên cùng một tuyến sông nhưng độ sâu mỗi đoạn mỗi khác, cống thấp,... làm các tàu lớn không thể đi qua. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng cùng những chính sách tạo điều kiện thuận cho hoạt động đầu tư vào nước ta đang tạo cơ hội để Việt Nam đón nhiều cơn sóng đầu tư từ nước ngoài, đặc biệt là vốn FDI. Đây cũng chính là cơ hội để vận tải đường thủy nội địa vùng ĐBSCL thu hút các khoản vốn đầu tư này.

Thứ tư, tăng cường hoạt động tuyên truyền Luật Giao thông đường thủy nội địa và công tác kiểm

tra, quản lý trong chấp hành các quy định của pháp luật về Giao thông, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhiều cá nhân điều khiển và tham gia giao thông đường thủy nội địa tại vùng có ý thức kém, đối phó, chưa chấp hành nghiêm Luật, dẫn đến nhiều hậu quả đáng tiếc. Chính vì thế, mọi người dân và doanh nghiệp khi tham gia giao thông đường thủy cần nắm rõ Luật, các ban ngành, chính quyền quản lý cần tổ chức các buổi đào tạo, cấp phát các tài liệu Luật Giao thông đường thủy nội địa, nhằm nâng cao ý thức chấp hành luật giao thông khi tham gia giao thông đường thủy của người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường hoạt động quản lý, tuần tra để kịp thời phát hiện sai phạm, giảm thiểu tai nạn giao thông. Ngoài ra, các nguồn lực tham gia vào hoạt động của vận tải thủy nội địa và các cán bộ quản lý cần được đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Kết luận

ĐBSCL là vùng có tiềm năng phát triển giao thông đường thủy và có đầy đủ các yếu tố để trở thành đô thị năng động của cả nước. Tuy nhiên, để phát huy và khai thác được tối đa tiềm năng đó, vùng ĐBSCL cần vượt qua những thách thức trong tương lai và phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Mặc dù có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhưng hiện tại vẫn có nhiều con sông, kênh rạch lớn chưa được khai thác lợi nhuận tối đa, vẫn là dòng chảy không tải. Chính vì thế, để phát huy tối đa tiềm lực sẵn có, Nhà nước và các cấp chính quyền cần tháo gỡ các vấn đề còn tồn tại, tạo điều kiện tốt nhất cho giao thông đường thủy phát triển ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tạp chí Cảnh sát nhân dân (2017), Phát triển giao thông đường thủy nội địa khu vực đồng bằng sông Cửu Long góp phần tăng trưởng kinh tế vùng và bảo đảm trật tự xã hội, Cổng thông tin điện tử Công an Trà Vinh. Truy cập tại: <http://congan.travinh.gov.vn/ch26/265-Phat-trien-giao-thong-duong-thuy-noi-dia-khu-vuc-Dong-bang-song-Cuu-Long-gop-phan-tang-truong-kinh-te-vung-va-bao-dam-trat-tu-xa-hoi.html>.
2. Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2017), Vận tải đường thủy nội địa trước những thách thức lớn khi giá nhập WTO, truy cập tại: <http://www.ncseif.gov.vn/sites/en/Pages/vantaiduongthuynoidia-nd-8983.html>.

3. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 35/2009/QĐ-TTg ngày 03/3/2009 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

4. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012 về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.*

Ngày nhận bài: 2/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 24/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN ĐỨC NHUẬN¹

2. NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG²

¹Trường Đại học Thương mại

²Học viện Chính trị khu vực 2

SOME ISSUES FACING THE ECONOMIC DEVELOPMENT OF INLAND WATERWAY TRANSPORT IN THE MEKONG DELTA

● NGUYEN DUC NHUAN¹

● NGUYEN HOANG PHUONG²

¹Thuongmai University

²Academy of Politics Region II

ABSTRACT:

Over the past time, inland waterway transport in the Mekong Delta has achieved remarkable achievements. However, there are still many shortcomings which affect negatively the development of inland waterway transport in the Mekong Delta. As a result, it is necessary for the state to have timely and effective solutions to overcome these shortcomings. In addition, it is important to keep developing the inland waterway transport in the Mekong Delta to help the this region achieve sustainable development goals. This paper presents the current situation and proposes some solutions to develop the economy of inland waterway transport in the Mekong Delta.

Keywords: economic development, inland waterway, the Mekong Delta.

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CHỢ TRUYỀN THỐNG Ở TỈNH NGHỆ AN

● TRẦN THỊ HOÀNG MAI - BÙI DUY ĐÔNG

TÓM TẮT:

Chợ truyền thống hiện đang là kênh phân phối hàng hóa chủ đạo ở tỉnh Nghệ An. Thông qua đổi mới trong các hoạt động thu hút đầu tư, Nghệ An đã có những thành công nhất định trong chuyển đổi mô hình quản lý chợ. Tuy nhiên, những hạn chế của mạng lưới chợ truyền thống cùng với ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tạo ra áp lực lớn, buộc chính quyền tỉnh Nghệ An và các đơn vị quản lý chợ, các hộ kinh doanh và tiểu thương phải đổi mới để có thể tồn tại và phát triển. Nghiên cứu này đi sâu phân tích thực trạng phát triển chợ truyền thống ở Nghệ An nhằm tìm ra những giải pháp đẩy mạnh sự phát triển đồng bộ và hiện đại của mạng lưới chợ trong thời gian tới.

Từ khóa: chợ truyền thống, phát triển chợ, Nghệ An.

1. Đặt vấn đề

Chợ truyền thống là bộ phận quan trọng trong mạng lưới phân phối và tiêu thụ hàng hóa. Khác với các hình thức kinh doanh hiện đại như: siêu thị, cửa hàng tiện ích, trung tâm thương mại, chợ truyền thống chứa đựng những giá trị văn hóa, lịch sử, du lịch gắn với các thói quen, phong tục, tập quán vùng miền, là không gian giao tiếp văn hóa của người dân địa phương. Ở Việt Nam hiện nay, chợ truyền thống đang dần vượt ra khỏi chức năng đơn thuần mua bán hàng hóa với những mô hình, phương thức kinh doanh mới để thích ứng với xã hội hiện đại. Việc quy hoạch chợ truyền thống phù hợp với sự phát triển của các đô thị đã đưa chợ trở thành những tổ hợp chợ, trung tâm mua sắm tích hợp đa dạng dịch vụ vui chơi, giải trí. Tuy nhiên, việc chuyển đổi mô hình phát triển chợ truyền thống vẫn đang là một bài toán khó đối với nhiều địa phương, đặc biệt về tính hiệu quả và bền vững.

Hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An với 405

chợ truyền thống đang hoạt động, nhìn chung đảm bảo phục vụ nhu cầu phân phối và tiêu thụ hàng hóa của người dân địa phương, góp phần thúc đẩy thương mại trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội thì nhu cầu mua sắm hàng hóa tiêu dùng của người dân có xu hướng tăng lên, hoạt động kinh doanh tại chợ truyền thống ngày càng mở rộng về quy mô, phạm vi không gian với đa dạng các phương thức, hình thức kinh doanh. Các yêu cầu về cơ sở vật chất, hạ tầng chợ, vệ sinh và an toàn thực phẩm, các dịch vụ hỗ trợ... ngày càng đòi hỏi cao hơn. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều chợ được xây dựng tạm, không đảm bảo an toàn vào mùa mưa lũ, không đủ trang thiết bị đảm bảo phòng cháy chữa cháy hay vệ sinh môi trường. Thực tiễn đó cho thấy, cần có những nghiên cứu nhằm tìm kiếm các giải pháp phát triển chợ truyền thống vừa đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân, vừa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử địa phương.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành phân tích thực trạng phát triển chợ truyền thống để tìm một số giải pháp khả thi nhằm tăng cường phát triển chợ truyền thống ở Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Để đánh giá đúng thực trạng, tác giả thu thập số liệu sơ cấp thông qua phát phiếu khảo sát tới các tiểu thương kinh doanh cố định tại 6 chợ ở Nghệ An, trong đó có 2 chợ hạng I là chợ Vinh (TP. Vinh), chợ Đô Lương (Thị trấn Đô Lương); 2 chợ hạng II là chợ Hâm (TX. Cửa Lò), chợ Sa Nam (huyện Nam Đàn); 2 chợ hạng III là chợ Mỗ (huyện Yên Thành), và chợ Nghĩa Hội (huyện Nghĩa Đàn). Đối tượng khảo sát là các tiểu thương kinh doanh cố định (440 người, trong đó chợ hạng I khảo sát 100 tiểu thương, chợ hạng II khảo sát 70 tiểu thương và chợ hạng III khảo sát 50 tiểu thương). Nội dung khảo sát là đánh giá của tiểu thương về sự cần thiết và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chợ truyền thống. Tổng số phiếu phát ra: 440, số phiếu thu về 440 (tất cả đều hợp lệ). Thời gian khảo sát: Tháng 2/2022.

Ngoài ra, tác giả còn thu thập các số liệu thứ cấp từ các báo cáo về phát triển hạ tầng thương mại, đề án phát triển chợ của Sở Công Thương tỉnh Nghệ An, UBND tỉnh Nghệ An và UBND các huyện, thị trên địa bàn tỉnh, các công trình nghiên cứu khoa học, sách tham khảo, luận văn, luận án,... liên quan đến vấn đề phát triển chợ truyền thống. Các phương pháp được sử dụng chủ yếu là phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê mô tả, so sánh, hệ thống hóa.

3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

3.1. Thực trạng phát triển chợ truyền thống về mặt số lượng

Trong số 405 chợ đang hoạt động ở Nghệ An, có 240 chợ hạng III chiếm tỷ lệ cao nhất (59,26%) trên tổng số chợ. Tiếp đến là 138 chợ tạm, chưa xếp hạng chiếm tỷ lệ 34,07%, thấp nhất là chợ hạng I có 7 chợ, chợ hạng II có 20 chợ. Qua thu hút các doanh nghiệp vào khảo sát và đầu tư, đã có 4 chợ được nâng cấp và cải tạo với tổng mức đầu tư 5,2 tỷ đồng; đầu tư xây dựng mới là 6 chợ với tổng mức đầu tư trên 700 tỷ đồng. Chính quyền tỉnh đã rà soát, bổ sung quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển, đề ra một số chính sách nhằm hỗ trợ và thu hút các thành phần tham gia đầu tư xây dựng

chợ. Nổi bật là các huyện Đô Lương, Tân Kỳ, Thanh Chương, Diễn Châu, Nam Đàn thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò. Tỉnh Nghệ An cũng đã chỉ đạo giải quyết dứt điểm tình trạng chợ tự phát, tổ chức các khu chợ tự phát thành một chợ lớn để thuận tiện trong quản lý và đảm bảo sự phát triển ổn định của các tiểu thương.

Diện tích tự nhiên của tỉnh Nghệ An là 16.490,85 km², bình quân cứ 40,12 km² có một chợ hay bán kính phục vụ một chợ là 11,31 km. Mạng lưới chợ tập trung nhiều ở những nơi đông dân và kinh tế - xã hội khá phát triển. Trong đó, thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò có diện tích bình quân/chợ khá cao là 3,75 km² và 3,97 km² và bán kính phục vụ thấp nhất chỉ 1,09 và 1,12 km/chợ. Ở vùng sâu vùng xa, đặc biệt là các huyện nằm trong khu vực biên giới thì mạng lưới chợ kém phát triển hơn, điển hình như Tương Dương có bán kính phục vụ/chợ rất lớn là 17,28km/chợ, Kỳ Sơn là 12,91 km/chợ.

Tính đến ngày 1/4/2019, Nghệ An có số dân là 3.327.791 người. Như vậy, một chợ phục vụ bình quân gần 8.217 người, trong đó, huyện Tân Kỳ đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân với 5.259 dân/chợ, kém nhất là huyện Tương Dương với tỷ lệ dân số so với chợ là 25.943 dân/chợ. Qui mô các chợ ở Nghệ An khá lớn với tổng diện tích đất chợ là 210,8 ha và diện tích sử dụng là 90,8ha. Trung bình một chợ có 2.223m² đất sử dụng. Trong đó, huyện Đô Lương có diện tích sử dụng trung bình của chợ lớn nhất là gần 7.000m²/chợ, huyện Con Cuông có diện tích chợ nhỏ nhất là 390m²/1 chợ. Số hộ kinh doanh tại chợ là khoảng 56.566 hộ, trong đó có 24.246 hộ kinh doanh cố định và khoảng 32.320 hộ kinh doanh không cố định.

Về các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật của chợ, tỉnh hiện có 154 chợ kiên cố, 133 chợ bán kiên cố, còn lại là các chợ có cơ sở vật chất tạm bợ. Một số chợ tại khu vực đô thị, trung tâm các huyện được xây mới, nâng cấp, cải tạo có các hệ thống cấp điện, cấp nước, phòng cháy chữa cháy đáp ứng được yêu cầu như tổ hợp chợ Giát ở huyện Quỳnh Lưu, chợ Đô Lương ở thị trấn Đô Lương, chợ Thị trấn ở huyện Tân Kỳ, chợ Kim Sơn ở huyện Quế Phong. Tuy nhiên, vấn đề vệ sinh môi trường tại các chợ truyền thống còn nhiều bất cập, nhất là

chợ tại một số vùng nông thôn, miền núi do khu vực xử lý rác thải, khu vệ sinh và hệ thống nước chưa đạt yêu cầu.

3.2. Thực trạng phát triển chợ truyền thống về mặt chất lượng

Các ngành hàng kinh doanh chính tại chợ chủ yếu là thực phẩm tươi sống, tạp hóa, nông sản khô và sơ chế, sản phẩm của hộ sản xuất nhỏ... chiếm hơn 80% tổng số hộ kinh doanh. Trong đó, hàng thực phẩm tươi sống có số hộ kinh doanh lớn nhất, chiếm 47,6%, hàng của hộ sản xuất nhỏ chiếm tỷ lệ 13,7%, hàng may mặc là 8,2% và hàng tạp hóa chiếm tỷ lệ 7,52%. Các mặt hàng như trang sức, kim khí điện máy, nông cụ, vật tư nông nghiệp và điện tử điện lạnh chỉ chiếm dưới 1%. Cơ cấu hộ kinh doanh không cố định và đồng nhất trên từng huyện, thị mà có sự khác biệt giữa các ngành hàng.

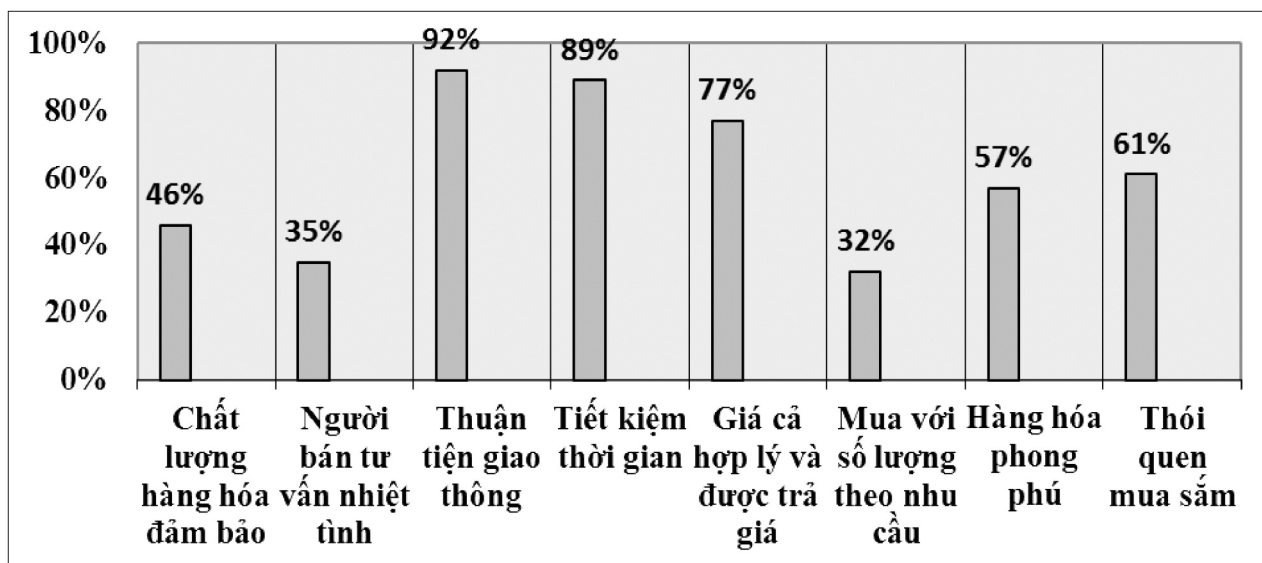
Sự phát triển nhanh chóng của các mô hình phân phối hiện đại cùng với sự đa dạng của các sản phẩm có tính năng tương tự khiến cho khách hàng khó khăn hơn trong lựa chọn hàng hóa cần mua, đây chính là thử thách rất lớn đối với chợ truyền thống. Người tiêu dùng hiện nay không chỉ hướng tới giá cả, chất lượng sản phẩm mà còn hướng tới vấn đề kênh phân phối. Qua khảo sát thì có tới 46% tiểu thương cho rằng khách hàng đến mua sắm tại chợ là do chất lượng hàng hóa đảm bảo, đáp ứng nhu cầu. Phần lớn khách hàng lựa chọn mua sắm tại chợ vì

thuận tiện cho việc đi lại, việc mua bán diễn ra nhanh chóng không mất nhiều thời gian thanh toán, giá cả ở chợ hợp lý hơn so với các điểm mua sắm khác và người mua có quyền trả giá. Ngoài ra, họ lựa chọn chợ còn vì thói quen mua sắm, hàng hóa ở chợ khá phong phú và đa dạng. (Hình 1)

Để cạnh tranh với các kênh phân phối hiện đại, các hộ kinh doanh và tiểu thương phải liên kết với nhau nhằm tận dụng lợi thế của từng hình thức kinh doanh và các dịch vụ khác để tạo sức mạnh tổng thể. Nghệ An hiện có 220 chợ hoạt động có hiệu quả (chiếm tỷ lệ 54,3%), 141 chợ hoạt động hiệu quả chưa cao (chiếm 34,8%) và 44 chợ hoạt động chưa hiệu quả (chiếm 10,9%). Những chợ hoạt động hiệu quả là do có vị trí thuận lợi, thường đóng tại những địa điểm đông dân cư, có thu nhập cao. Chợ hoạt động chưa hiệu quả thường ở vùng sâu, vùng xa nên hạn chế trong sản xuất và lưu thông hàng hóa. Bên cạnh đó, nhu cầu của các tiểu thương cũng có sự thay đổi với việc kinh doanh tại chợ truyền thống. Kết quả khảo sát chỉ ra những dịch vụ mà tiểu thương cho rằng các chợ cần có (Hình 2).

Công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ còn chậm, chỉ có 21 chợ chuyển đổi mô hình từ năm 2016 đến nay. Dịch Covid-19 đã khiến hoạt động của các chợ sụt giảm đáng kể. Nhiều tiểu thương đã năng động chuyển đổi phương thức kinh doanh,

Hình 1: Lý do người tiêu dùng lựa chọn chợ truyền thống để mua sắm



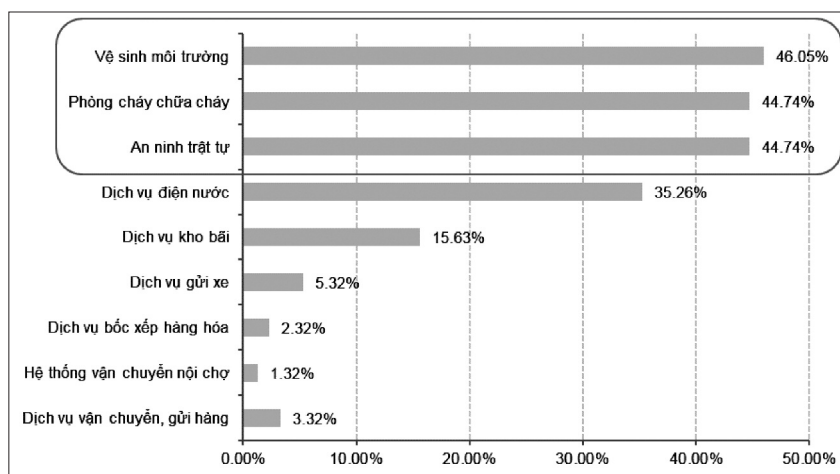
Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

từ bán hàng trực tiếp sang kinh doanh online qua các ứng dụng mạng xã hội như Zalo hay Facebook..., thanh toán không tiền mặt qua hình thức chuyển khoản để thích ứng với điều kiện dịch bệnh. Tuy nhiên, dịch vụ hỗ trợ tại chợ còn đơn giản, chủ yếu là dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa, đặc biệt đối với các chợ ở nông thôn, miền núi thì gần như đây là dịch vụ duy nhất; các dịch vụ giá trị gia tăng như sơ chế, bao gói, bảo quản, dịch vụ tài chính, dịch vụ thông tin... chưa phát triển. Qua khảo sát các tác giả nhận thấy, bên cạnh những dịch vụ cần có (Hình 2), tiểu thương còn mong muốn được hỗ trợ những dịch vụ như quảng bá trên các website, mạng xã hội như Facebook..., là cầu nối giữa người cung ứng nguồn hàng với khách hàng, mở rộng lối đi hay hỗ trợ tìm kiếm các đầu mối nhập sỉ hàng (Hình 3).

Dịch Covid-19 đã làm thói quen mua sắm tại chợ truyền thống có sự thay đổi nhất định, buộc các tiểu thương phải tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào bán hàng nhằm duy trì sức mua. Tuy nhiên, cốt lõi của văn hóa chợ truyền thống vẫn là mua bán trực tiếp, cách thức bán hàng mới này của tiểu thương chỉ mang tích tụ phát để thích nghi với thực tế, thiếu sự hỗ trợ phù hợp từ phía chính quyền và các ban quản lý chợ.

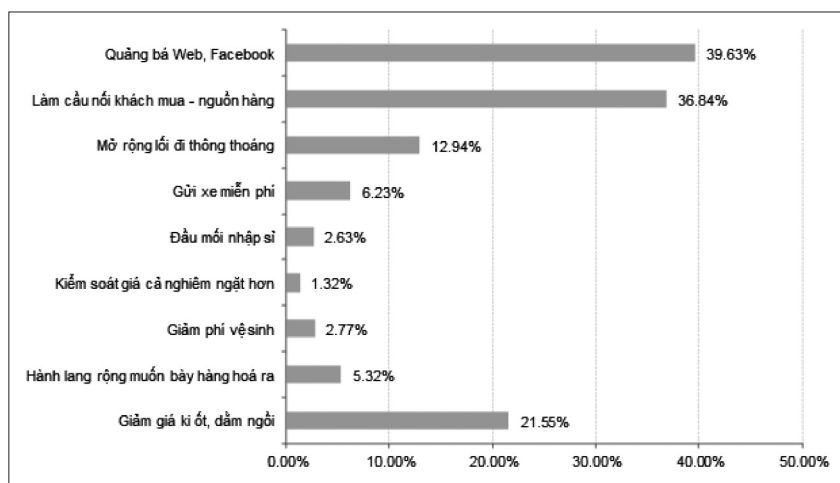
Công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý chợ được chú trọng (đã tổ chức 4 lớp tập huấn về chuyển đổi mô hình quản lý, phát triển chợ và bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ cho gần 700 cán bộ quản lý nhà nước về chợ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và gần 300 bà con tiểu thương). Các đoàn thanh tra, thanh tra liên ngành đã kiểm tra đột xuất lần

Hình 2. Dịch vụ cần có theo đánh giá của tiểu thương



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Hình 3: Dịch vụ tiểu thương mong muốn được hỗ trợ từ đơn vị quản lý chợ



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát

định kỳ, số vụ xử phạt vi phạm hành chính là 241 vụ, tổng số thu phạt là 1.997.013.000 đồng. Do đó, tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, đảm bảo hành lang an toàn giao thông, thu nộp phí và lệ phí đã có chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế lớn cần khắc phục đối với chợ truyền thống. Qua khảo sát, phần lớn tiểu thương cho biết cơ sở vật chất cần được cải thiện (chiếm tỷ lệ 81,07%), tiếp đến là cải thiện về vệ sinh môi trường (64%). Nhiều chợ ở nông thôn, miền núi chưa có các hạng mục công trình, các trang thiết bị bảo vệ môi trường đạt chuẩn. Một số

chợ tuy được đầu tư nhưng chưa hiệu quả như chợ Rộ (Thanh Chương), chợ Tân Long (Tân Kỳ), chợ Yên Khê (Con Cuông), chợ Hưng Đông (TP. Vinh)... Công tác quản lý chợ còn hạn chế, việc chuyển đổi mô hình quản lý còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Mô hình quản lý chợ theo hình thức mới chưa hiệu quả, số lượng tiểu thương chưa lấp đầy tại chợ, số hộ kinh doanh bỏ chợ có xu hướng tăng, đặc biệt là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến nhiều tiểu thương thua lỗ, dừng hoạt động. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường tại một số chợ chưa đảm bảo, còn tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng lề đường, vi phạm trật tự đô thị, cản trở giao thông khu vực quanh chợ.

4. Kết luận và khuyến nghị

Để đảm bảo mạng lưới chợ phát triển nhanh và đồng bộ, văn minh, hiện đại, trở thành đòn bẩy phát huy tối đa vai trò thúc đẩy quá trình lưu thông, tiêu thụ hàng hóa và phục vụ đời sống người dân, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030 để phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo quỹ đất phát triển chợ; thực hiện việc đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng chợ đúng quy hoạch.

- Bổ sung cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển chợ trên địa bàn tỉnh để thu hút nguồn lực xã hội khác ngoài ngân sách tham gia đầu tư kinh doanh chợ, cân đối ngân sách để hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo các chợ khu vực miền núi, nông thôn để đảm bảo các điều kiện thiết yếu về cơ sở vật chất và hạ tầng, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho đội ngũ cán bộ quản lý hệ thống chợ, đảm bảo đủ năng lực, trách nhiệm quản lý nghiệp vụ cụ thể, nắm bắt kịp thời các vấn đề bất cập nảy sinh trong quá trình hoạt động để từ đó đưa ra các kiến nghị và biện pháp giải quyết vấn đề có hiệu quả. Hằng năm, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý chợ (bao gồm: Ban quản lý, Tổ quản lý chợ, Ban quản lý Hợp tác xã kinh doanh chợ, Doanh nghiệp quản lý chợ). Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng để phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Sớm hoàn thiện quy trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hướng “đầu tư công, quản lý tư”, xây dựng kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ cho từng địa phương. Tăng cường ứng dụng công nghệ số vào quản lý chợ truyền thống nhằm nâng cao khả năng thích ứng của hệ thống chợ trong tình hình mới. Tăng cường hoạt động thanh, kiểm tra, giám sát công tác quản lý kinh doanh chợ, thu chi tài chính, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, triệt để xóa bỏ các loại chợ tự phát không nằm trong quy hoạch phát triển chợ.

- Với xu thế chuyển đổi số trong kinh doanh hiện nay, các tiểu thương cần phải thay đổi dịch vụ cung ứng cho khách hàng; chủ động tiếp cận kênh kinh doanh theo hình thức trực tuyến để bắt kịp nhu cầu của thị trường. Tích cực tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức pháp luật, khuyến khích phát triển tiềm năng kinh doanh, tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới. Đồng thời, nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng văn hóa kinh doanh văn minh, lịch sự, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, người tiêu dùng khi đến với chợ truyền thống ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Hữu Đức (2020). *Văn hóa dân gian chợ quê ở Nghệ An*. NXB Nghệ An, Nghệ An.
2. Hoàng Thị Hương (2019). *Chợ truyền thống trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội*. Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
3. Vương Quang Lượng (2021). *Phát triển chợ bán buôn hàng nông sản trong quá trình xây dựng và phát triển nông thôn mới*. Luận án tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương.

4. Sở Công Thương Nghệ An (2021). *Báo cáo thực trạng và xây dựng phương án phát triển dịch vụ và hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ của tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.*

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. TRẦN THỊ HOÀNG MAI¹

2. BUI DUY ĐÔNG²

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh

²Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Nghệ An

SOLUTIONS TO PROMOTE THE DEVELOPMENT OF TRADITIONAL MARKETS IN NGHE AN PROVINCE

● Ph.D **TRAN THI HOANG MAI¹**

● **BUI DUY DONG²**

¹Faculty of Economics, Vinh University

²Center of Investment, Trade and Tourism Promotion Nghe An Province

ABSTRACT:

Traditional markets are currently the main goods distribution channel in Nghe An province. Thanks to innovations in investment attraction activities, Nghe An province has achieved certain successes in transforming its management model for traditional markets. However, the limitations of the traditional market network and the impacts of the COVID-19 pandemic have put great pressure on the provincial authorities, traditional market management units, business households and small traders at traditional markets to innovate. This study analyzes the current development of traditional market in Nghe An province to seek solutions for promoting the synchronous and modern development of the provincial market network in the near future.

Keywords: traditional market, market development, Nghe An province.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP - HƯỚNG ĐI CHẬM NHƯNG CHẮC

● NGUYỄN TRÍ LONG

TÓM TẮT:

Trong quá trình phát triển kinh tế toàn cầu, hầu hết các quốc gia đều lựa chọn phát triển công nghiệp, dịch vụ, do giá trị của các ngành này đem lại cao, giúp GDP quốc gia tăng trưởng nhanh. Tuy việc theo đuổi chính sách phát triển công nghiệp, dịch vụ có thể giúp quốc gia nhanh chóng thoát nghèo nhưng lại chịu ảnh hưởng lớn bởi các cuộc khủng hoảng. Ngược lại, theo đuổi chính sách phát triển lương thực, thực phẩm và dịch vụ giúp kinh tế quốc gia ổn định trước những khủng hoảng, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chậm. Bài viết đưa ra giải pháp hướng tới phát triển nông nghiệp xanh nhằm giúp cho giá trị sản phẩm xuất khẩu cao hơn, kinh tế phát triển chắc chắn hơn, giúp quốc gia có nền nông nghiệp xanh, hiện đại.

Từ khóa: kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp xanh, lương thực thực phẩm.

1. Đặt vấn đề

Trong 5 năm trở lại đây, thế giới liên tục chứng kiến biến động lớn tác động xấu tới sự phát triển kinh tế. Đầu tiên là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã làm giá cả hàng hóa trên toàn thế giới leo thang, tiếp sau là đại dịch Covid-19 khiến hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới giảm đà tăng trưởng, và tiếp nữa là cuộc chiến tranh Nga - Ucraina đã đẩy kinh tế thế giới đến ngưỡng của một cuộc đại khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Giá cả, đặc biệt là giá năng lượng leo thang 45% so với năm 2016 [1], hầu hết mọi loại nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp, công nghệ kỹ thuật cao trở nên khan hiếm, đắt đỏ [2].

Nhìn toàn cảnh thế giới ngày nay sẽ thấy các trung tâm cung cấp tài nguyên thô của thế giới đều đang gặp những khó khăn nhất định. Trung Quốc - quốc gia cung cấp nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn

[3] của thế giới tạm đóng cửa do chính sách “Zero Covid” và những ảnh hưởng nhất định trước đó của cuộc chiến kinh tế Mỹ - Trung. Nga - Ucraina - trung tâm cung cấp nhiều nguyên liệu đang bị cấm vận hoặc chiến tranh, tất cả những điều này đã đẩy giá của hầu hết các loại nguyên liệu tăng lên.

Mặc dù giá nguyên liệu tăng lên nhưng cơ bản những ảnh hưởng của các sản phẩm công nghệ kỹ thuật không gây ra nhiều hậu quả xấu, xã hội và người tiêu dùng vẫn có thể vượt được qua bằng những lựa chọn thay thế tiết kiệm hơn. Nhưng khi lương thực khan hiếm và đắt đỏ do giá phân bón, xăng dầu và nhiều yếu tố khác trong hệ thống phụ trợ sản xuất lương thực thực phẩm tăng, sẽ ảnh hưởng xấu tới đời sống xã hội của nhiều quốc gia, do đây là nhóm sản phẩm không thể thay thế. Đây mới thực sự là mối nguy lớn nhất đối với kinh tế - xã hội.

2. Thực trạng phát triển kinh tế nông nghiệp (Bảng 1)

Trên cơ sở dữ liệu được cập nhật từ Tổ chức Lương thực thế giới (FAO) và Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy, giai đoạn 2016 - 2021, sản lượng lương thực của thế giới có giá trị tuyệt đối từ hơn 3.579 tỷ USD năm 2016 tăng lên hơn 4.145 tỷ USD năm 2020, tương đương 15,82%, sau đó giảm khoảng 1% vào năm 2021 so với năm 2020. Việc giảm nhẹ sản lượng lương thực năm 2021 do ảnh hưởng xấu của dịch Covid-19 đã tác động tới toàn bộ nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên khi so sánh giá trị sản xuất lương thực thực phẩm toàn cầu với giá trị sản xuất toàn cầu (GDP toàn cầu), có thể thấy, giá trị sản xuất lương thực toàn cầu chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trên tổng GDP toàn cầu. Đồng thời, giá trị GDP toàn cầu năm 2020 giảm mạnh hơn 2.787 tỷ USD tương đương 3,29%. Như vậy, trong bối cảnh phức tạp của thế giới giai đoạn 2016 - 2021, kinh tế thế giới đã xuất hiện những suy thoái đáng kể nhưng giá trị sản xuất lương thực vẫn tương đối ổn định. Điều này là một minh chứng cho tính ổn định của lĩnh vực lương thực, thực phẩm cao hơn nhiều so với các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ trước những biến động xấu có tính toàn cầu.

Mặc dù lĩnh vực lương thực, thực phẩm có tính ổn định cao, nhưng thực tế cho thấy, ưu tiên của hầu hết các quốc gia trên thế giới trong quá trình phát triển kinh tế lại chủ yếu nhằm vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Điều này làm cho sản lượng lương thực thực phẩm trên thế giới nói chung không tăng nhiều, mặc dù Tổ chức Lương thực thế giới (FAO) thường xuyên cảnh báo về nguy cơ mất an ninh lương thực [4, tr85] và đề xuất các chính sách hỗ trợ. Có 2 nguyên nhân chính dẫn tới việc lựa chọn phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy hải sản và công nghiệp chế biến còn hạn chế là:

Thứ nhất, nhiều quốc gia không đủ điều kiện để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy hải sản do khí hậu, thiếu tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên nhân lực...

Thứ hai, phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy hải sản và công nghiệp chế biến đem lại hiệu quả thấp hơn nhiều so với phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Bảng 1. Sản lượng lương thực và GDP thế giới giai đoạn 2016 - 2021

Năm	Thế giới			Việt Nam		
	Sản lượng lương thực (1000 USD)	GDP (1000 USD)	Tỷ trọng sản lượng lương thực/GDP (%)	Sản lượng lương thực (1000 USD)	GDP (1000 USD)	Tỷ trọng sản lượng lương thực/GDP (%)
2016	3.579.058.105,00	77.239.246.528,23	4,63373	41.948.465,00	205.242.950,04	20,44
2017	3.640.126.975,00	79.861.035.690,59	4,558076	40.591.662,00	219.224.603,99	18,52
2018	3.709.441.240,00	82.472.159.049,21	4,49781	42.377.208,00	234.736.473,57	18,05
2019	4.074.833.188,00	84.617.106.708,92	4,815614	42.033.306,00	251.208.952,74	16,73
2020	4.145.214.285,00	81.830.087.416,00	5,065636	48.550.765,00	258.508.671,88	18,78
2021	4.103.762.142,15	82.648.388.290,16	4,965326	48.065.257,35	266.263.932,04	18,05

Nguồn: FAO và WorldBank tháng 4/2022, tác giả xử lý số liệu

Vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới sẵn sàng chấp nhận nhập khẩu một phần lớn sản phẩm lương thực thực phẩm phục vụ nhu cầu nội địa của mình, qua đó sản lượng lương thực thực phẩm tập trung vào một số quốc gia chính như Mỹ với 30% sản lượng ngô, 28% sản lượng dầu đậu nành, 17% thịt gà, 12% thịt lợn, 18% thịt gia súc của thế giới. Trung Quốc sản xuất 17% sản lượng lúa mạch, 28% sản lượng gạo, 25% sản lượng khoai tây, 22% sản lượng ngô, 29% sản lượng dầu đậu nành, 14% dầu cải, 11% sản lượng thịt gà, 39% sản lượng thịt lợn, 8% thịt gia súc của thế giới. Ngoài ra còn các quốc gia như Indonesia, Ấn Độ, Nga, Ucraina... cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong sản xuất lương thực, thực phẩm của thế giới [4, Tr. 12 - 25]. Những đặc điểm dễ nhận thấy của các quốc gia này trong phát triển sản xuất lương thực thực phẩm là:

- Đất đai rộng lớn.
- Dân số đông.
- Khoa học kỹ thuật phát triển.

Cùng với sản lượng lương thực, thực phẩm lớn, những quốc gia chủ đạo trong xuất khẩu sản phẩm ngũ cốc bao gồm: sản phẩm ngô có Brazil, Mỹ, Argentina, sản phẩm lúa mì có Nga, Mỹ, Canada, sản phẩm gạo có Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam.

Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy hải sản và công nghiệp chế biến như khí hậu, đất đai và con người. Trong những thập niên vừa qua, kinh tế Việt Nam phát triển nhanh chóng chủ yếu nhờ vào phát triển công nghiệp, dịch vụ. Mặc dù vậy, giá trị sản xuất lương thực, thực phẩm của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong GDP Việt Nam với khoảng 18,05% năm 2021. Trong khi đó, đối với một số quốc gia khác như Mỹ, giá trị sản xuất lương thực, thực phẩm chỉ chiếm khoảng 0,0016% GDP, Nga: 0,01% GDP, Trung Quốc: 0,01% GDP, Indonesia: 0,01% GDP, Brazil: 0,007% GDP. Như vậy, khi so sánh với một số nước trên thế giới, tỷ trọng giá trị sản xuất lương thực, thực phẩm của Việt Nam là rất cao. Chỉ số này phản ánh tiềm năng lớn của ngành sản xuất lương thực, thực phẩm của Việt Nam.

Trong bối cảnh tình hình sản xuất lương thực thực phẩm của thế giới nói chung và Việt Nam nói

riêng như vậy, kết quả của hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy hải sản và chế biến còn tương đối nhỏ trong bối cảnh gia tăng không ngừng của dân số và kinh tế thế giới. Việc phát triển nông nghiệp trở thành mũi nhọn kinh tế quốc gia, đưa quốc gia trở thành nôi lương thực của thế giới là điều khả thi. Mặc dù nếu áp dụng, tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia sẽ chậm lại, nhưng đây là sự tăng trưởng chắc chắn và lâu dài.

3. Giải quyết vấn đề

Với một đất nước có nhiều đặc điểm thuận lợi cho phát triển nông nghiệp như Việt Nam, đầu tư và phát triển nông nghiệp xanh, hiện đại là điều khả thi. Những vấn đề bất cập trong sản xuất nông nghiệp hiện nay của Việt Nam còn rất nhiều trong đó quy mô sản xuất, mức độ hiện đại và đảm bảo chất lượng là những vấn đề cơ bản nhất.

Hiện trạng sản xuất lương thực, thực phẩm thô, tức là nuôi trồng chưa qua chế biến tại Việt Nam còn manh mún, thiếu quy mô, từ đó dẫn tới việc hiện đại hóa và đảm bảo chất lượng khó khăn; Giám sát ảnh hưởng của hoạt động sản xuất này đối với môi trường cũng chưa đảm bảo dẫn tới sản lượng chưa cao, chất lượng thiếu đồng bộ; Thu nhập người lao động còn thấp, ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái, tác động xấu đến sức khỏe người lao động. Vì vậy, cần tiến hành cơ cấu lại vùng sản xuất sao cho hợp lý. Mặc dù chính sách dồn điền đổi thửa, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại ra đời từ năm 2013, nhưng thực tế còn gặp nhiều khó khăn do những đặc điểm dân số xã hội Việt Nam và những bất cập trong thủ tục, giấy tờ vì vậy lượng các nhà đầu tư có quy mô lớn còn khiêm tốn.

Cùng với đó, hiệu suất đầu tư trong lĩnh vực này chưa cao, chưa thu hút được sự quan tâm đúng mức của các nhà đầu tư. Bởi vậy, để nâng cao sản lượng sản xuất và chất lượng lương thực, thực phẩm thô, đồng thời dễ dàng giám sát quản lý môi trường, phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản xanh cần tăng cường áp dụng chính sách khuyến khích, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ tư vấn cho chính người dân tại địa phương phát triển các trang trại hỗn hợp có quy mô lớn. Qua đó, dễ dàng ứng dụng máy móc hiện đại phục vụ sản xuất

nhằm tăng năng suất, tăng thu nhập cho người lao động trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

Khuyến khích phát triển mối quan hệ ràng buộc giữa chủ đầu tư và các hộ sản xuất nông nghiệp thông qua việc hộ sản xuất nông nghiệp bán đất canh tác cho chủ đầu tư, chủ đầu tư cam kết đào tạo và sử dụng lao động của các hộ sản xuất nông nghiệp. Việc đầu tư phát triển các mô hình trang trại hỗn hợp cần có sự hỗ trợ của nhiều máy móc hiện đại, việc này đảm bảo sự vận hành thống nhất của hệ thống sản xuất trang trại, đạt các tiêu chuẩn đầu ra ổn định hơn, giảm chi phí và kiểm soát được môi trường. Tuy nhiên, điều này cũng khiến nhiều hộ nông dân tuy thất nghiệp nhưng khó được nhận vào trang trại làm việc do khả năng vận hành trang thiết bị. Vì vậy, chủ đầu tư cần hỗ trợ đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng công việc sau này của người nông dân tại các trang trại.

Việc phát triển ngành sản xuất lương thực, thực phẩm xanh còn giúp Việt Nam đảm bảo được chất lượng hàng hóa lương thực, thực phẩm, qua đó có thể phát triển những thương hiệu trong lĩnh vực này, hướng tới những thị trường khó tính với sản phẩm dưới dạng thương phẩm thay cho nguyên liệu thô, đảm bảo doanh thu cao và ổn định. Hiện trạng thực tế kết quả của sản xuất nông nghiệp Việt Nam cho thấy, đại bộ phận sản phẩm trong ngành nông nghiệp của Việt Nam xuất khẩu ở dạng thô và vào một số thị trường dễ tính. Các thương hiệu trong lĩnh vực này còn ít và mức độ bảo vệ thương hiệu chưa cao, điển hình như thương hiệu gạo ST25 gần đây bị một số tổ chức tại Mỹ đăng ký trước. Vấn đề này cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam hoặc chưa quan tâm đúng mức tới việc bảo vệ thương hiệu, hoặc thiếu hiểu biết về thương hiệu và bảo vệ thương hiệu. Vì vậy, nhất thiết phải tăng cường tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng và bảo vệ thương hiệu, đồng thời xây dựng các kịch bản hỗ trợ đăng ký bảo vệ thương hiệu đối với các doanh nghiệp, các chủ thương hiệu.

Ngoài tăng cường tuyên truyền xây dựng thương hiệu và bảo vệ thương hiệu, bản thân các cấp quản lý cũng cần xem xét nâng tiêu chuẩn

chất lượng hàng hóa, đặc biệt là sản phẩm nông hải sản lên tiệm cận tiêu chuẩn của các thị trường có tiêu chuẩn cao trên thế giới như Nhật Bản, Mỹ, EU,... để từ đó giải quyết đồng thời 2 mục tiêu: chất lượng lương thực thực phẩm cho thị trường nội địa được nâng cao và dễ dàng đưa sản phẩm tới các thị trường có giá trị cao, tạo giá trị thương hiệu lương thực thực phẩm lâu dài.

Bên cạnh đó, phát triển ngành sản xuất lương thực, thực phẩm xanh còn đảm bảo môi trường sinh thái, là một trong những tiền đề phát triển du lịch dịch vụ, giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có nhiều cảnh đẹp trên thế giới, tuy nhiên khi chú trọng nhiều hơn tới phát triển công nghiệp, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, từ đó ảnh hưởng đến ngành Du lịch, một trong những lĩnh vực có thể đóng góp ngân sách rất lớn cho quốc gia. Cần xem xét kỹ các quy hoạch để phát triển công nghiệp hợp lý hơn, đồng thời tăng cường phát triển kinh tế nông nghiệp xanh qua đó đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, thu hút và phát triển ngành Du lịch.

4. Kết luận

Phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp kỹ thuật cao có thể mang lại lợi thế tăng trưởng kinh tế quốc gia một cách nhanh chóng, nhưng cũng ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên. Việc chủ động phát triển công nghiệp kỹ thuật cao đối với Việt Nam tại thời điểm này còn nhiều hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào các nhà đầu tư nước ngoài. Khi xảy ra những khủng hoảng có tính toàn cầu, ngành bị ảnh hưởng đầu tiên là các ngành công nghiệp, trong khi đó ngành Nông nghiệp về cơ bản ít bị ảnh hưởng hơn. Nếu chọn phát triển kinh tế quốc gia theo hướng nông nghiệp cũng cần phải xác định tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ chậm hơn do giá trị sản phẩm lương thực, thực phẩm thấp hơn giá trị của các sản phẩm công nghiệp và thời gian tạo ra sản phẩm lâu hơn, hiệu quả kinh tế tất nhiên sẽ thấp hơn. Nhưng theo đuổi phát triển nông nghiệp xanh, nuôi trồng thủy hải sản xanh sẽ giúp cho giá trị sản phẩm xuất khẩu cao hơn, kinh tế phát triển chắc chắn hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. IEA. (2022). Energy Prices: Overview. Retrieved from: <https://www.iea.org/reports/energy-prices-overview>.
2. FRED. (2022). Global price of Agriculture Raw Material Index. Retrieved from: <https://fred.stlouisfed.org/series/PRAWMINDEXM>.
3. World Bank. (2013). Retrieved from: <https://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/document/China-2030-complete.pdf>.
4. FAO. (2021). *World Food and Agriculture - Statistical Yearbook 2021*. Rome, Italy: FAO.
5. Số liệu thống kê từ FAO, WorldBank, tháng 2/2022.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN TRÍ LONG

Trường Đại học Hải Phòng

**DEVELOPING AGRICULTURAL ECONOMY
- A SLOW BUT SUSTAINABLE ECONOMIC
DEVELOPMENT APPROACH**

● Master. **NGUYEN TRI LONG**
Hai Phong University

ABSTRACT:

In the global economic development, most countries choose to develop industries and services as these sectors greatly contribute to the national GDP growth. It is clear that the development of industries and services can help a country quickly escape poverty but it is more vulnerable to crises. In contrast with this approach, the development of food production and services will stabilize the national economy in crises. However, this approach brings a lower GDP growth. This paper presents the green agricultural development with high added value agricultural products for exports. This development approach is expected to help the economy grow more sustainably.

Keywords: agricultural economy, green agriculture development, green agriculture, food.

CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

● DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG

TÓM TẮT:

Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững. Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến chính sách tăng trưởng xanh nhằm đảm bảo phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần giảm nhẹ và phòng chống tác động của biến đổi khí hậu. Bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam cũng còn những hạn chế, bất cập gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Bài viết làm rõ khái niệm tăng trưởng xanh, phân tích thực trạng chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tăng trưởng xanh trong thời gian tới.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, chính sách tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh là một chủ trương lớn và quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm xanh hóa nền kinh tế, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Trước xu hướng phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam đã được ban hành và thực thi với nhiều kết quả đáng ghi nhận, đóng góp tích cực vào nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, trong quá trình

thực hiện, chính sách tăng trưởng xanh cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập, cần có những giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới.

2. Khái niệm tăng trưởng xanh

Khái niệm “tăng trưởng xanh” hiện đã được nhiều tổ chức trên thế giới đưa ra song chưa có sự thống nhất hoàn toàn.

Theo Tổ chức Sáng kiến Tăng trưởng Xanh của Liên Hợp Quốc, tăng trưởng xanh hay xây dựng nền kinh tế xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời giảm phát thải khí

nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội¹.

Theo OECD (2011), tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời đảm bảo rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới².

Theo Ủy ban Kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc, tăng trưởng xanh là Chiến lược để đạt được phát triển bền vững. Tăng trưởng xanh chủ trương tăng trưởng GDP mà duy trì hoặc khôi phục lại chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả mọi người với mức thấp nhất có thể tác động đến môi trường³.

Bài viết này tiếp cận dưới góc độ pháp lý đối với chính sách tăng trưởng xanh ở Việt Nam nên nội hàm khái niệm tăng trưởng xanh được hiểu theo Chiến lược quốc gia Việt Nam về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, “tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”⁴.

3. Thực trạng chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam

Nhận thức được những tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống của người dân, trong những năm qua, Việt Nam đã có hàng loạt văn bản pháp luật, chính sách về tăng trưởng xanh, như:

“Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” nhấn mạnh, để thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững, cần phải: đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người,

đảm bảo phát triển bền vững; xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh; phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững; áp dụng các chính sách điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý.

Theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg, Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, 2 nhiệm vụ chiến lược được đề ra gồm: 1) Xanh hóa sản xuất; thực hiện một chiến lược công nghiệp hóa sạch thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên; khuyến khích phát triển công nghệ xanh, nông nghiệp xanh; 2) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; kết hợp lối sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn minh hiện đại.

Đồng thời, Chính phủ cũng thông qua Bộ Chỉ tiêu giám sát phát triển bền vững, mà quan trọng nhất là Chỉ tiêu GDP xanh, Chỉ tiêu năng lượng trên đơn vị GDP tăng thêm và Chỉ số bền vững về môi trường, bắt đầu được thực hiện từ năm 2015.

Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, trong đó, đề ra 4 nội dung chính gồm: Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện xanh hóa sản xuất; Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

Ngày 19/1/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg Phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030.

Quốc hội cũng đã ban hành mới, hoặc bổ sung, sửa đổi một số luật liên quan đến tăng trưởng xanh như: Luật Bảo vệ môi trường (1991, 1993, 2005), Luật Bảo vệ và phát triển rừng (1991, 2004), Luật Dầu khí (1993, 2000, 2008), Luật Khoáng sản

(1993, 2005, 2010), Luật Tài nguyên nước (1998, 2012), Luật Đất đai (2003, 2013), Luật Hóa chất (2007), Luật Đa dạng sinh học (2008), Luật Thuế tài nguyên (2009), Luật Quy hoạch đô thị (2009), Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (2010), Luật Thuế bảo vệ môi trường (2010), Luật Biển Việt Nam (2012), Luật Phòng, chống thiên tai (2013), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015), Luật Thủy lợi (2017), Luật Thủy sản (2017), Luật Lâm nghiệp (2017),...

Để đảm bảo thực thi Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, hàng loạt các chính sách hỗ trợ cũng được ban hành như: 1). Chính sách tín dụng xanh được đẩy mạnh thông qua các kênh cho vay hỗ trợ lãi suất đối với hoạt động dự án bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch; 2). Chính sách thuế tài nguyên với nguyên tắc “tài nguyên không có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất cao, “tài nguyên có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất thấp; 3). Các chính sách thuế từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia; 4). Chính sách chi ngân sách nhà nước cũng được chú trọng theo hướng ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến bảo vệ môi trường.

Như vậy, chính sách tăng trưởng xanh đã được chú trọng xây dựng ở nhiều ngành, lĩnh vực để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam còn một số khó khăn, hạn chế gồm:

Thứ nhất, nhận thức của bộ, ngành và chính quyền địa phương về chiến lược tăng trưởng xanh chưa rõ ràng.

Thứ hai, các dự án mà bộ, ngành, địa phương đã và đang được thực hiện liên quan đến Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đều dựa trên sự

hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO), chứ chưa xuất phát từ năng lực nội sinh của bộ, ngành, địa phương.

Thứ ba, hiện nay có sự xung đột, trùng lặp nhau về mục tiêu giữa các chiến lược: Chiến lược phát triển bền vững; Chiến lược quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu; Chiến lược tăng trưởng xanh,... Các địa phương không rõ cần thực hiện Chiến lược nào, cơ quan nào làm đầu mối thực hiện.

Thứ tư, nguồn lực thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh hiện nay chưa rõ ràng, đặc biệt trong bối cảnh suy giảm kinh tế và cắt giảm đầu tư công.

Thứ năm, dù việc áp dụng, lồng ghép Chiến lược tăng trưởng xanh vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương đã đạt được một số thành tựu nhất định, song nhiều địa phương đang đối mặt với không ít thách thức. Tại một số địa phương, dù kế hoạch hành động tăng trưởng xanh đã được phê duyệt và ban hành, nhưng thay đổi trong cơ cấu sản xuất cũng như các kết quả đạt được chưa rõ ràng do thiếu các nhóm giải pháp cụ thể và chưa thật sự khả thi đối với hoàn cảnh của từng địa phương.

Thứ sáu, trong khi mô hình tăng trưởng mới chưa được xác lập trong ngắn hạn và trung hạn thì liệu các mục tiêu của chiến lược tăng trưởng xanh có được hoàn thành?

4. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách tăng trưởng xanh

Thứ nhất, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Việt Nam đã chính thức bước vào quá trình chuyển đổi từ giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên nguồn lực sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên hiệu quả. Cần tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghệ thông tin.

Thứ hai, xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy nghiên cứu, sử dụng công nghệ mới, ít tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường. Bên cạnh

đó, ban hành chính sách về bảo đảm giá và cơ chế ưu đãi cho phát triển năng lượng tái tạo. Các cơ chế mới này sẽ là đòn bẩy mạnh mẽ cho các DN sản xuất, nhất là các DN tại địa phương mạnh dạn thay đổi công nghệ cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm bằng các công nghệ mới với năng suất và hiệu quả cao hơn trong sử dụng các nguồn tài nguyên.

Thứ ba, cần hình thành thị trường mua sắm công xanh và chuỗi giá trị xanh. Nhà nước là người tiêu dùng quan trọng (mua sắm công thường chiếm tới 20% chi tiêu của Chính phủ) trong việc thực hiện tăng trưởng xanh, do đó cần phải có khung pháp lý qui định về hành vi mua sắm của Chính phủ theo hướng xanh hóa đối với các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Các quy định này cần phải hệ thống, đồng bộ, bắt đầu từ Luật Mua sắm xanh và các văn bản dưới luật để cụ thể hóa luật đó. Hệ thống hành lang pháp lý về mua sắm xanh cũng cần phải tích hợp các vấn đề bảo vệ môi trường.

Thứ tư, cần huy động các nguồn lực và cơ chế tài chính trong và ngoài nước, ưu tiên cho tăng trưởng xanh. Đặc biệt, cần đẩy mạnh triển khai mô hình hợp tác công tư, chủ động tiếp cận các nguồn vốn từ tư nhân cũng như triển khai các công cụ tài chính dựa vào thị trường, như thị trường mua bán và trao đổi tín chỉ các-bon để bảo đảm tính bền vững và nguồn lực tài chính ổn định cho tăng trưởng xanh. Đối với cơ chế tài chính cho tăng trưởng xanh ở cấp địa phương, cần phân cấp rõ nguồn vốn tài chính

trung ương và địa phương cho tăng trưởng xanh cũng như đa dạng hóa các hình thức thu hút, huy động tài chính cho tăng trưởng xanh như phát hành trái phiếu xanh ở các địa phương.

5. Kết luận

Tóm lại, tăng trưởng xanh là xu thế phát triển chung của thế giới và Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế đó. Thực hiện quan điểm, chủ trương, đường lối chung của Đảng, chính sách tăng trưởng xanh đã được ban hành và thực thi với văn bản nền tảng là Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh. Việc thực thi chính sách tăng trưởng xanh giai đoạn 2012-2020 đã đạt được những kết quả nhất định song vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế do còn có những bất cập về nội dung của chính sách và một số nguyên nhân khác. Để hoàn thiện chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, cần chú trọng thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy sử dụng công nghệ thân thiện môi trường; hình thành thị trường mua sắm công xanh, chuỗi giá trị xanh; huy động các nguồn lực, cơ chế tài chính trong và ngoài nước, trong đó ưu tiên cho tăng trưởng xanh ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹UNEP. (2011). Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication. Truy cập tại: www.unep.org/greeneconomy

²OECD. (2011). Towards Green Growth. Truy cập tại: <http://sostenibilidadyprogreso.org/files/entradas/towards-green-growth.pdf>.

³UNESCAP. (2012). Low Carbon Green Growth Roadmap for Asia and the Pacific, Turning resource constraints and the climate crisis into economic growth opportunities. Bangkok: UNESCAP

⁴Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Viên Thế Giang (2017). Tài chính cho phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam - Khuôn khổ chính sách, pháp luật và thực tiễn thi hành. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*. Tập 20. Số 2.
2. OECD (2011). Towards Green Growth. Retrieved from: <http://sostenibilidadyprogreso.org/files/entradas/towards-green-growth.pdf>.
3. Phạm Thị Bích Thảo (2020). Một số vấn đề về kinh tế xanh tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 1 - Tháng 9.
4. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050*.
5. UNEP. (2011). Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication. Truy cập tại: www.unep.org/greeneconomy
6. UNESCAP. (2012). *Low Carbon Green Growth Roadmap for Asia and the Pacific, Turning resource constraints and the climate crisis into economic growth opportunities*. Bangkok: UNESCAP.

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

VIETNAM'S GREEN GROWTH POLICY: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

● Master. **DUONG THI TUYET NHUNG**

Hanoi University of Mining and Geology

ABSTRACT:

Green growth is an important content of sustainable development. Therefore, Vietnam has issued many legal documents relating to green growth to help Vietnam's economy develop effectively and sustainably, and contribute to the climate change mitigation and prevention. Besides achieved results, Vietnam's green growth policy still have shortcomings and inadequacies that cause difficulties and obstacles in the implementation of these policies. This paper clarifies the concept of green growth and analyzes the current green growth policy of Vietnam. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to improve the effectiveness of Vietnam's green growth policy in the coming time.

Keywords: green growth, green economy, green growth policy, sustainable development, Vietnam.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

● LÊ TÀI THU

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích tình hình dịch bệnh Covid-19 và ảnh hưởng của đại dịch đến tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam, thảo luận về chính sách kinh tế vĩ mô, chủ yếu là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để khôi phục nền kinh tế sau đại dịch và thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển. Từ đó, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: chính sách vĩ mô, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách thương mại, chính sách giá cả và thu nhập.

1. Tình hình dịch bệnh Covid-19 và ảnh hưởng của đại dịch đến tốc độ tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu công bố của Chính phủ, tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Việt Nam đạt đỉnh dịch vào ngày 16/3/2022 với 180.558 ca mắc mới. Sau đó, số ca mắc mới có xu hướng giảm dần, và đến ngày 16/4/2022, số ca mắc mới giảm dần xuống 18.474 ca. Đây là thành tích chống dịch rất có hiệu quả của Việt Nam trong thời gian qua, với chiến lược “5K + truyền thông + công nghệ + vaccin”.

Dịch Covid-19 đã tác động đến mọi mặt của nền kinh tế, ảnh hưởng nặng nề đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Theo Tổng cục Thống kê, trong năm 2021: Tăng trưởng GDP ước đạt 2,58%, trong đó khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, khu vực dịch vụ tăng 1,22%.

Xét theo quý, GDP quý 1 tăng 4,72%, quý 2 tăng 6,73%, quý 3 giảm 6,02%, quý 4 tăng 5,22%, so với cùng kỳ năm trước, quý 3 là bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ, một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn tăng trưởng âm, đó là ngành Bán buôn, bán lẻ giảm 0,21%, ngành Vận tải kho bãi giảm 5,02%, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 20,81%. Đối với hoạt động của doanh nghiệp, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 13,4%; số vốn đăng ký giảm 27,9%; số lao động giảm 18,1% so với năm trước. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cùng với số doanh nghiệp thành lập mới giảm 10,7% so với năm trước. Trong năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 18% so với năm trước; số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể tăng 27,8%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể giảm 4,1%.

2. Chính sách kinh tế vĩ mô

Dịch Covid-19 đã gây ra những biến động trong nền kinh tế, do đó cần sự điều hành linh hoạt, phối hợp hài hòa, chặt chẽ hiệu quả và đồng bộ các chính sách kinh tế vĩ mô (KTVM) để hạn chế tác động tiêu cực và hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng.

Chính sách KTVM là chính sách của Chính phủ được hoạch định và thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu KTVM như ổn định sản lượng ở gần mức tiềm năng, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, lạm phát thấp, thất nghiệp ở mức tự nhiên và cán cân thanh toán cân bằng. Mục tiêu của chính sách KTVM là cung cấp một môi trường kinh tế ổn định, có lợi cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và bền vững, từ đó tạo ra việc làm, sự giàu có cho quốc gia và cải thiện mức sống cho người dân. Chính sách KTVM, bao gồm: chính sách tài khóa (CSTK), chính sách tiền tệ (CSTT), chính sách tỉ giá hối đoái, chính sách thương mại, chính sách giá cả và thu nhập.

Trong đó, CSTK và CSTT được sử dụng nhiều nhất. CSTK được Chính phủ sử dụng thông qua công cụ về thuế và chi tiêu của Chính phủ, sẽ tác động trực tiếp đến các yếu tố cấu thành của tổng cầu, làm thay đổi các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, làm tăng hoặc giảm sản lượng và việc làm. CSTT được sử dụng với mục tiêu cơ bản là ổn định tiền tệ và kiểm soát lạm phát.

2.1. Chính sách tài khóa

CSTK là một công cụ của chính sách KTVM nhằm tác động vào quy mô hoạt động kinh tế thông qua biện pháp thay đổi chi tiêu hoặc thuế của Chính phủ. Mục tiêu chủ yếu của CSTK là làm giảm quy mô biến động của sản lượng trong chu kỳ kinh doanh. CSTK thích hợp với tình trạng suy thoái, không thích hợp với nền kinh tế lạm phát.

Công cụ của CSTK:

Chi tiêu chính phủ: Hoạt động chi tiêu của Chính phủ sẽ bao gồm 2 loại là chi mua sắm hàng hóa dịch vụ và chi chuyển nhượng. Khi Chính phủ tăng chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ tăng thêm một đồng thì sẽ làm tổng cầu tăng nhiều hơn một đồng. Ngược lại, nếu chi mua sắm của Chính phủ giảm đi một đồng sẽ làm tổng cầu thu hẹp với tốc độ nhanh hơn. Như vậy, chi tiêu mua sắm là một công cụ điều

tiết tổng cầu. Trong khi đó, chi chuyển nhượng là các khoản trợ cấp của Chính phủ cho các đối tượng chính sách hay các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội. Chi chuyển nhượng có tác động gián tiếp đến tổng cầu thông qua việc ảnh hưởng đến thu nhập và tiêu dùng cá nhân. Nếu Chính phủ tăng chi chuyển nhượng sẽ làm tiêu dùng cá nhân tăng lên và làm gia tăng tổng cầu.

Thuế: Có nhiều loại thuế khác nhau như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bất động sản... nhưng cơ bản thuế được chia làm 2 loại là thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế sẽ có tác động theo 2 cách: Thứ nhất, trái ngược với chi chuyển nhượng, thuế làm giảm thu nhập khả dụng của cá nhân từ đó dẫn đến chi cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của cá nhân giảm xuống, điều này khiến tổng cầu giảm và GDP giảm. Thứ hai, thuế tác động khiến giá cả hàng hóa và dịch vụ “méo mó” từ đó gây ảnh hưởng đến hành vi và động cơ khuyến khích của cá nhân.

2.2. Chính sách tiền tệ

CSTT là chính sách sử dụng các công cụ của hoạt động tín dụng và ngoại hối để ổn định tiền tệ. Từ đó, ổn định nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. CSTT là chính sách KTVM do Ngân hàng Trung ương (NHTW) thực hiện để đạt được các mục tiêu KTVM của Chính phủ như ổn định giá cả, tỷ lệ thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế...

CSTT bao gồm:

CSTT mở rộng: NHTW mở rộng mức cung tiền lớn hơn mức bình thường cho nền kinh tế, làm cho lãi suất giảm xuống, qua đó làm tăng tổng cầu, sẽ tạo được công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh, giúp quy mô của nền kinh tế được mở rộng, thu nhập tăng và tỷ lệ thất nghiệp giảm. NHTW có thể thực hiện 1 trong 3, hoặc đồng thời 2, hoặc 3 cách là Mua vào trên thị trường chứng khoán; Hạ thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc và Hạ thấp mức lãi suất chiết khấu. CSTT nới lỏng được áp dụng trong điều kiện nền kinh tế bị suy thoái, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng.

CSTT thắt chặt: NHTW giảm bớt mức cung tiền trong nền kinh tế, qua đó làm cho lãi suất trên thị trường tăng lên làm thu hẹp tổng cầu, làm mức giá chung giảm xuống. NHTW thường sử dụng các

biện pháp làm giảm cung tiền như Bán ra trên thị trường chứng khoán; Tăng mức dự trữ bắt buộc; Tăng lãi suất chiết khấu, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tín dụng...

CSTT thắt chặt được áp dụng khi nền kinh tế của một quốc gia đã có sự phát triển thái quá, lạm phát ngày càng gia tăng. Cho nên CSTT thắt chặt đồng nghĩa với CSTT chống lạm phát.

Công cụ của CSTT:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: Đây là tỷ lệ lượng tiền cần phải dự trữ so với tổng số tiền gửi huy động mà các ngân hàng thương mại phải thực hiện. Nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng, cung tiền sẽ giảm và ngược lại.

Nghiệp vụ thị trường mở: NHTW mua vào hoặc bán ra các chứng khoán tài chính trên thị trường mở. Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến khối lượng dự trữ của các ngân hàng thương mại, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các ngân hàng thương mại, dẫn đến làm tăng hay giảm khối lượng tiền tệ.

Lãi suất chiết khấu: Đây là lãi suất mà NHTW cho các ngân hàng thương mại vay để đáp ứng những nhu cầu tiền mặt bất thường thông qua đó điều chỉnh lượng tiền cơ sở.

2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái

Chính sách tỷ giá hối đoái là những hoạt động thường là NHTW thông qua một chế độ tỷ giá nhất định và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm duy trì một mức tỷ giá cố định hay tác động đến tỷ giá biến động đến một mức cần thiết phù hợp với mục tiêu chính sách kinh tế quốc gia.

2.4. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại là chính sách của Chính phủ được hoạch định để tác động vào hoạt động thương mại, chẳng hạn thuế quan và hạn ngạch. Mục tiêu của chính sách thương mại là điều chỉnh hoạt động xuất, nhập khẩu nhằm đạt được mục tiêu KTVM.

2.5. Chính sách giá cả và thu nhập

Chính sách giá cả và thu nhập là một chính sách KTVM nhằm kiểm soát lạm phát trực tiếp bằng cách yêu cầu các doanh nghiệp hạn chế tăng giá hoặc công đoàn trong lúc kinh tế khó khăn hạn chế đòi tăng lương, qua đó làm dừng hoặc giảm bớt tốc độ của vòng xoáy lạm phát do sự tăng giá và tăng lương gây ra.

3. Một số giải pháp để khôi phục và phát triển kinh tế Việt Nam sau đại dịch Covid-19

Tại thời điểm này, xu hướng chung trên thế giới hình thành 2 cách tiếp cận khác nhau trong nỗ lực phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Xu hướng thứ nhất: Nhóm các nước đặt mục tiêu kiểm soát hoàn toàn dịch bệnh trước khi khôi phục lại các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Xu hướng thứ hai: Nhóm các nước tiếp cận theo hướng vừa khôi phục các hoạt động kinh tế - xã hội vừa kiểm soát dịch bệnh.

Trong bối cảnh, Chính phủ Việt Nam chuyển trọng tâm chống dịch từ “Zero Covid-19” sang “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 để vừa chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội”. Đến nay, chính sách này đã phát huy tác dụng, nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi và bắt đầu có bước phát triển, đồng thời dịch bệnh Covid-19 đang được khống chế và có xu hướng giảm dần. Nhiều hoạt động kinh tế được phép hoạt động trở lại bình thường.

Để phục hồi và phát triển nền kinh tế sau đại dịch, Chính phủ cần vận dụng cả CSTK và CSTT cùng với chính sách KTVM khác với nhiều giải pháp kinh tế mạnh mẽ, trên nhiều lĩnh vực và nhiều đối tượng. Dựa trên kinh nghiệm xây dựng chính sách phục hồi kinh tế của một số quốc gia trên thế giới và căn cứ theo điều kiện thực tế của Việt Nam, chúng ta cần thảo luận một số chính sách sau đây:

Thứ nhất: Chính sách hỗ trợ người dân.

Đối với CSTK thì tăng chi tiêu của Chính phủ, trong đó tăng chi chuyển nhượng đó là các khoản trợ cấp của Chính phủ hỗ trợ người dân để tăng thu nhập và tăng tiêu dùng cá nhân, có tác động gián tiếp đến tăng tổng cầu. Tăng chi cho y tế công cộng và sức khỏe người dân, chú trọng đầu tư nâng cao năng lực y tế phòng, chống dịch bệnh; hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; giảm hóa đơn điện nước, hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động và phí bảo hiểm xã hội phải đóng. Trợ cấp tiền mặt cho nhóm đối tượng dân cư yếu thế. Hỗ trợ công tác an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm, giảm học

phí, hỗ trợ việc nối lỏng các quy định về trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp cho người lao động tự do.

Chính phủ sử dụng công cụ thuế bằng cách giảm các loại thuế cho người dân như thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt,... miễn, giảm các loại thuế.

Đối với CSTT thông qua các biện pháp như hỗ trợ các cá nhân thông qua các khoản vay ưu đãi; Tạo điều kiện cho các hộ gia đình có thể tiếp cận các khoản vay tiêu dùng với mức lãi suất thấp, nối lỏng các quy định về cho vay.

Ngoài ra, xung đột Nga - Ukraine đã đẩy giá xăng, dầu và nhiều loại nguyên liệu đầu vào tăng cao đã ảnh hưởng đến giá cả các mặt hàng thiết yếu và gây ra ảnh hưởng không nhỏ đến người dân, vì vậy cần giảm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế môi trường đánh vào mặt hàng xăng, dầu và các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.

Thứ hai: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Chính phủ cần đưa ra hàng loạt các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Đây là nhóm doanh nghiệp yếu thế nhất, dễ bị tác động nhất của đại dịch Covid-19. Triển khai các gói hỗ trợ ngắn hạn cùng các gói và các biện pháp hỗ trợ trung hạn gồm các khoản vay ưu đãi, các khoản khấu trừ thuế, tiền thuê nhà và các khoản thanh toán khác...; các biện pháp dài hạn như các chương trình nâng cao năng lực của doanh nghiệp, các biện pháp thị trường.

Tập trung hỗ trợ cho các hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú và du lịch khách sạn để duy trì chuỗi cung ứng trong nước đây là nhóm bị ảnh hưởng nặng nề nhất của đại dịch.

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm thuế nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào.

Thứ ba: Chính sách hỗ trợ ngành Dịch vụ du lịch.

Du lịch cũng là ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong đại dịch Covid-19, Chính phủ cần phối hợp với các cơ quan có liên quan, như Tổng cục Du lịch Việt Nam, Bộ Y tế và Bộ Tài chính để đề ra các giải pháp hỗ trợ khẩn cấp cho doanh nghiệp du lịch như:

Ban hành chỉ thị y tế cho phù hợp với tình hình mới khi tỷ lệ tiêm vaccin của Việt Nam thuộc loại Top đầu của thế giới; đưa ra quy định y tế thống

nhất đối với khách du lịch trong nước và quốc tế, chú trọng đến vấn đề bảo đảm sức khỏe và an toàn của khách du lịch và người dân địa phương. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, Chính phủ mở cửa hoàn toàn cho lĩnh vực này. Lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đã tăng trở lại, và hoàn toàn có cơ sở để hy vọng sẽ khôi phục lại ngành Du lịch như trước đại dịch và có bước phát triển trong thời gian tới.

Thực hiện ưu đãi thuế và các chương trình cho vay đối với các doanh nghiệp hàng không, doanh nghiệp du lịch và lữ hành như giảm thuế tiêu thụ đặc biệt nhiên liệu máy bay, giảm thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có liên quan đến du lịch. Hỗ trợ cho các dự án có liên quan đến ngành công nghiệp du lịch, nâng cao chất lượng và phục hồi các điểm đến du lịch, tăng cường an ninh và y tế cho các khách du lịch, dịch vụ công nghệ cao, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp liên quan đến ngành du lịch.

Áp dụng các chương trình an sinh xã hội hỗ trợ lao động thất nghiệp, bao gồm lao động trong ngành hàng không, du lịch.

Thứ tư: Chính sách tăng chi tiêu cho kết cấu hạ tầng.

Một trong những công cụ thực hiện CSTK là tăng chi tiêu của Chính phủ, mặt khác do kết cấu hạ tầng của Việt Nam chưa hoàn thiện và đồng bộ, vì vậy Chính phủ cần tập trung nguồn lực để tăng chi tiêu cho kết cấu hạ tầng, qua đó giúp các ngành kinh tế phát triển cũng như làm gia tăng tổng cầu của nền kinh tế.

Tập trung vốn cho các dự án quan trọng có sức lan tỏa lớn, có khả năng giải ngân nhanh và sớm phát huy tác dụng thúc đẩy nền kinh tế; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn; ưu tiên hỗ trợ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm và đẩy nhanh tiến độ thi công.

Thứ năm: CSTT nối lỏng.

NHTW cần hạ trần lãi suất, giảm lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn, các ngân hàng thương mại hạ lãi suất cho vay, hỗ trợ lãi suất cho vay, ưu đãi phí dịch vụ thanh toán,...

Các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất - kinh doanh. Chủ động nắm bắt tình hình sản xuất - kinh

doanh, mức độ thiệt hại của khách hàng đang vay vốn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay,...

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều gói cứu trợ, cụ thể như sau:

Ngày 01/10/2021, Chính phủ đã đưa ra gói cứu trợ 30.000 tỉ đồng để hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Đối tượng thụ hưởng là khoảng 13 triệu người đóng bảo hiểm thất nghiệp chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Ngày 30/1/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về CSTK, tiền tệ hỗ trợ Chương trình. Với gói hỗ trợ phục hồi kinh tế lớn nhất từ trước đến nay là gần 350 nghìn tỷ đồng, thực hiện trong 2 năm 2022 - 2023 với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2021-2025 là từ 6,5 - 7%.

Thứ sáu: Khuyến khích người Việt Nam dùng hàng Việt Nam.

Triển khai mạnh mẽ phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” tạo sự chuyển biến trong nhận thức của đa số người dân trong việc ưu tiên lựa chọn và sử dụng hàng hóa do các doanh nghiệp trong nước sản xuất. Đồng thời xây dựng thói quen sử dụng hàng hóa có chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hướng đến lựa chọn những mặt hàng trong nước sản xuất có chất lượng cao, giá cả phù hợp.

Mua sắm các sản phẩm do doanh nghiệp trong nước sản xuất là góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam. Cần vận động toàn nhân dân, cán bộ gương mẫu ưu tiên dùng hàng Việt Nam và lựa chọn các dịch vụ của các doanh nghiệp trong nước. Mỗi người dân Việt Nam là một tuyên truyền viên tích cực, góp phần đưa hình ảnh các sản phẩm sản xuất trong nước đến với bạn bè quốc tế, cũng như người dân trong nước.

Cần thay đổi tư duy, quan điểm về hàng Việt Nam, xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam. Đây chính là yếu tố then chốt để đưa sản

xuất phát triển, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước thành thói quen tiêu dùng của người dân.

Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, giá cả ngày càng phù hợp. Nhà nước có chế tài đủ mạnh xử lý việc bán hàng kém chất lượng, hàng giả, hàng nhái,... gây mất uy tín cho các doanh nghiệp, giảm lòng tin của người tiêu dùng; xử lý nghiêm bán hàng online không đúng với chất lượng đã cam kết.

4. Kết luận

Dịch Covid-19 đã gây ra những biến động cho nền kinh tế Việt Nam, đòi hỏi phải đưa ra nhiều giải pháp mạnh mẽ cho nhiều lĩnh vực và nhiều đối tượng. Trên cơ sở sử dụng linh hoạt, đồng bộ và hiệu quả các chính sách KTVM để điều hành nền kinh tế để hạn chế tác động tiêu cực và hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bị ảnh hưởng. Dựa trên kinh nghiệm quốc tế và do điều kiện thực tế của Việt Nam, tác giả đưa ra thảo luận một số chính sách để phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới như: Chính sách hỗ trợ người dân; Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; Chính sách hỗ trợ ngành dịch vụ du lịch; Chính sách tăng chi tiêu cho kết cấu hạ tầng; CSTT nổi lỏng và khuyến khích người Việt Nam dùng hàng Việt Nam.

Trong thời gian vừa qua Chính phủ trên cơ sở nguồn lực hiện có, trên cơ sở vận dụng đồng bộ chính sách KTVM đã đưa ra các gói hỗ trợ như gói cứu trợ 30.000 tỷ đồng để hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Đặc biệt là ngày 30/1/2022, Chính phủ đưa ra gói hỗ trợ phục hồi kinh tế lớn nhất từ trước đến nay là gần 350 nghìn tỷ đồng, thực hiện trong 2 năm 2022 - 2023 nhằm hỗ trợ người lao động; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và tăng chi tiêu kết cấu hạ tầng.

Với việc phối hợp các chính sách KTVM, với nguồn lực hiện có của Chính phủ và sự nỗ lực, quyết tâm của người lao động cùng với sự thích ứng kịp thời của các doanh nghiệp, hy vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ hồi phục trở lại như trước khi có đại dịch Covid-19 và có bước phát triển ngoạn mục trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. PGS.TS. Tô Ngọc Hưng (2011). *Phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô biến động*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Chính sách tiền tệ phối hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong điều kiện kinh tế thế giới biến động”. Hà Nội: NXB Giao thông vận tải.
2. Chính phủ (2022). *Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH 15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình*.
3. PGS.TS. Bùi Quang Tuấn - TS Hà Huy Ngọc (2018). Phục hồi kinh tế sau tác động của đại dịch Covid-19: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. Truy cập tại <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824164/phuc-hoi-kinh-te-sau-tac-dong-cua-dai-dich-covid-19--kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam.aspx>

Ngày nhận bài: 20/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2022

Thông tin tác giả:

LÊ TÀI THU

Bộ môn Toán, Học viện Ngân hàng

**SOME SOLUTIONS TO RECOVER
AND DEVELOP VIETNAM’S ECONOMIC DEVELOPMENT
IN THE POST-COVID-19 PANDEMIC**

● **LE TAI THU**

Department of Mathematics, Banking Academy

ABSTRACT:

This paper analyzes the COVID-19 pandemic and the pandemic’s impacts on Vietnam’s economic growth. This paper also discusses macroeconomic policies, especially fiscal policies and monetary policies, to restore economic growth in the post-COVID-19 pandemic. Based on the paper’s findings, some solutions are proposed to recover and develop Vietnam’s economic development in the coming time.

Keywords: macroeconomic policy, fiscal policy, monetary policy, trade policy, price and income policy.

NGÂN HÀNG SỐ: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO NGÀNH NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM

● PHAN THỊ LỆ THÚY

TÓM TẮT:

Sự ra đời của công nghệ tài chính đang dẫn dắt xu hướng ngân hàng số rộng khắp trên thế giới và Việt Nam. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 cũng làm thay đổi đáng kể nhận thức và dần thay đổi thói quen của một bộ phận người dân Việt Nam về giao dịch trên nền tảng số. Chuyển đổi số đối với ngành Ngân hàng đến nay không còn là sự lựa chọn, mà là yêu cầu bắt buộc, là hướng đi chiến lược, nhằm giúp ngành Ngân hàng cạnh tranh hiệu quả và phát triển bền vững trong kỷ nguyên 4.0. Bài viết đã nêu rõ vai trò của ngân hàng số, đồng thời nêu bật những cơ hội và thách thức cho các ngân hàng tại Việt Nam trong việc phát triển ngân hàng số.

Từ khóa: ngân hàng số, cơ hội, thách thức, nền tảng số.

1. Đặt vấn đề

Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực vươn ra toàn cầu. Để thực hiện mục tiêu trên, chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng được xem là một trong những định hướng ưu tiên. Các ngân hàng Việt Nam đang bước vào thời kỳ chuyển đổi số với sự phát triển nhanh của các dịch vụ số, điều này đòi hỏi các ngân hàng phải biết tận dụng các cơ hội và tìm cách khắc phục thách thức để có thể thích nghi với những thay đổi, đồng thời đứng vững trong hệ thống tài chính thế giới dưới áp lực cạnh tranh và làn sóng số hóa ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ngân hàng số là gì?

Theo Moeckel (2013), ngân hàng số (digital banking) hướng đến việc nâng cao tiêu chuẩn của

các dịch vụ ngân hàng trực tuyến và ngân hàng di động bằng cách tích hợp các công nghệ số như các công cụ phân tích, tương tác qua mạng xã hội, các giải pháp thanh toán đổi mới, công nghệ di động và tập trung vào trải nghiệm của người sử dụng.

Theo Chris (2014), ngân hàng số là mô hình hoạt động của ngân hàng mà trong đó, các hoạt động chủ yếu dựa vào các nền tảng và dữ liệu điện tử và công nghệ số, là giá trị cốt lõi của hoạt động ngân hàng. Theo Sharma (2017), ngân hàng số là một hình thức ngân hàng số hóa tất cả những hoạt động và dịch vụ ngân hàng truyền thống.

Như vậy, Digital Banking hay ngân hàng số là ngân hàng có thể thực hiện hầu hết các giao dịch ngân hàng bằng hình thức trực tuyến thông qua internet. Digital Banking là loại hình ngân hàng kỹ thuật số đòi hỏi cao về công nghệ bao gồm sự đổi mới trong dịch vụ tài chính cho khách hàng bao gồm: Các chiến lược di động, kỹ thuật số, AI, thanh toán, RegTech, dữ liệu, blockchain, API, kênh phân phối và công nghệ... Ngân hàng số là một khái niệm rộng hơn nhiều so với khái niệm ngân

hàng điện tử, là giai đoạn phát triển cao hơn của ngân hàng điện tử, hoạt động của ngân hàng điện tử là một phần của ngân hàng số.

2.2. Vai trò của ngân hàng số

Trước thời đại công nghệ 4.0 bùng nổ như hiện nay, ngân hàng số đang có xu hướng phát triển mạnh ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới. Việc phát triển và đưa vào ứng dụng ngân hàng số mang đến rất nhiều lợi ích cho cả 3 nhóm: khách hàng - ngân hàng - nền kinh tế, cụ thể như sau:

2.2.1. Lợi ích đối với khách hàng

+ Tiết kiệm chi phí, thời gian cho khách hàng: Với ngân hàng số, mọi giao dịch (thường chỉ cần số điện thoại, email) trở nên đơn giản, nhanh chóng.

+ Thực hiện các dịch vụ ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào và ở bất kỳ nơi đâu. Với những khách hàng không có thời gian tới quầy giao dịch hoặc có lượng tiền giao dịch lớn, ngân hàng số là giải pháp hết sức cần thiết.

+ Thực hiện và xác nhận các giao dịch với độ chính xác cao, nhanh chóng. Ngay sau khi giao dịch hoàn thành, website hoặc ứng dụng sẽ chuyển người dùng tới một giao diện mới chứa thông tin giao dịch.

+ Tăng cường bảo mật với công nghệ bảo mật 3 lớp tiên tiến, bao gồm tên đăng nhập, mật khẩu và mã số bảo mật OTP, được gửi theo dạng tin nhắn về số điện thoại riêng của khách hàng. Ngoài ra, hình thức bảo mật khác là Token cũng được áp dụng cho giao dịch thanh toán trên ứng dụng ngân hàng số.

2.2.2. Lợi ích đối với ngân hàng

+ Giúp ngân hàng giảm chi phí vận hành: Nhờ có dịch vụ ngân hàng số, ngân hàng không cần giao dịch trực tiếp với khách hàng, nhờ đó, giảm bớt được các công đoạn giống nhau phải lặp lại trong một giao dịch.

+ Tăng tốc độ giao dịch, tăng năng suất lao động: Tốc độ giao dịch được tiến hành trên ngân hàng số nhanh hơn rất nhiều so với quy trình thông thường tại các chi nhánh ngân hàng.

+ Tự động hóa quy trình, giảm nhân sự tại quầy giao dịch: Khi khách hàng có thể thực hiện được hầu hết các dịch vụ ngân hàng cung cấp mà không cần tới tận chi nhánh thì ngân hàng có thể cắt giảm nhân sự, đồng thời hạn chế được các thao tác lỗi.

+ Ngân hàng số giúp ngân hàng mở rộng phạm vi hoạt động, tăng khả năng cạnh tranh: Trong thời

đại 4.0, ngân hàng số đã trở thành xu hướng phát triển cần thiết giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, từ đó tăng thêm tính cạnh tranh cho ngân hàng.

2.2.3. Lợi ích đối với nền kinh tế

Ngoài lợi ích mang đến cho khách hàng và ngân hàng, ngân hàng số cũng mang đến rất nhiều lợi ích cho nền kinh tế: Giảm khối lượng tiền mặt lưu thông trong nền kinh tế; Giúp Nhà nước có thông tin cụ thể về việc nộp thuế một cách nhanh chóng và đầy đủ; Tạo sự liên thông giữa các tổ chức tài chính, giúp tối ưu hóa hệ thống tài chính quốc gia. Là cầu nối cho một quốc gia hội nhập với nền kinh tế quốc tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm phân tích tình hình hoạt động của ngân hàng số tại Việt Nam, những cơ hội và thách thức cho ngành ngân hàng ở Việt Nam khi ứng dụng ngân hàng số.

Đồng thời, bài viết cũng sử dụng phương pháp phân tích các dữ liệu lịch sử và các báo cáo được cung cấp bởi các ngân hàng thương mại và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để củng cố cho các lập luận được đưa ra.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Thực trạng phát triển ngân hàng số ở Việt Nam hiện nay

So với thị trường ở những nước tiên tiến, số lượng ngân hàng số phát triển ở Việt Nam còn ở mức khiêm tốn. Các ngân hàng chỉ mới ở giai đoạn đầu của quá trình số hóa. Tuy nhiên, điều đáng ghi nhận là các ngân hàng và tổ chức tài chính cũng đã dành nhiều sự quan tâm để phát triển mảng dịch vụ này. Các ngân hàng đều coi chuyển đổi số có ý nghĩa quan trọng.

Hầu hết các ngân hàng Việt Nam đang triển khai chiến lược chuyển đổi số, thành lập riêng bộ phận ngân hàng số tập trung nghiên cứu thực hiện chuyển đổi số. Chẳng hạn, Nam Á Bank đã cho ra đời không gian giao dịch số hệ sinh thái số ONEBANK: Với phương châm “Một chạm - mọi trải nghiệm”; Hay OCB đã xây dựng kênh OCB OMNI - theo đó, các kênh giao dịch số được kết nối, đồng nhất cho khách hàng trải nghiệm xuyên suốt khi họ có sự chuyển dịch giữa các kênh, giúp khách hàng có thể sử dụng sản phẩm, dịch vụ mà không cần đến quầy,...

Bên cạnh đó, nhiều ngân hàng đang bắt đầu

triển khai ngân hàng số ở cấp độ quy trình và kênh giao tiếp, chỉ một số ít ngân hàng chuyển đổi số hóa ở nền tảng dữ liệu. Ở khía cạnh quy trình, một số ngân hàng đã hoàn thiện hệ thống giao dịch tự động, ứng dụng một phần dữ liệu lớn như BIDV, Vietcombank, Techcombank, TPBank... Ở khía cạnh giao tiếp, một số ngân hàng đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (machine learning) và đưa các dịch vụ tư vấn tự động 24/7 thông qua các hội thoại (chat online) trên website hoặc mạng xã hội của ngân hàng.

Ngoài ra, các ngân hàng đang thực hiện mô hình hợp tác với doanh nghiệp công nghệ trong lĩnh vực tài chính (Fintech) hay các công ty công nghệ lớn. Việc hợp tác này mang lại cho khách hàng nhiều trải nghiệm thú vị cũng như có khả năng tiếp cận được đa dạng hóa dịch vụ với số lần giao dịch ít hơn.

4.2. Cơ hội và thách thức

4.2.1. Cơ hội khi phát triển ngân hàng số tại Việt Nam

Dân số đông và sự phổ cập internet cao

Việt Nam hiện có trên 97,4 triệu dân với cơ cấu dân số trẻ, do đó khả năng tiếp cận với công nghệ, internet cao, tỷ lệ dân số sử dụng smartphone tăng nhanh. Theo thống kê của Newzoo, Việt Nam đang xếp thứ 9 trong danh sách các quốc gia có nhiều người sử dụng smartphone nhất thế giới. Theo đó, trong năm 2021, Việt Nam hiện có 66,9 triệu người dùng điện thoại thông minh, với độ phủ đạt 68,2%. Điều này cho thấy, Việt Nam là thị trường đầy tiềm năng trong phát triển ngân hàng số.

Hành lang pháp lý từng bước được hoàn thiện

Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân hàng đã nhận thức tầm quan trọng của chuyển đổi số của trong việc phê duyệt "Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", là động lực để các ngân hàng xây dựng chiến lược riêng cho ngân hàng.

Ngoài ra, Nhà nước đã ban hành nhiều quyết định, đề án giúp đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số tại ngân hàng, điển hình như: Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 02/CT-NHNN về việc đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong hoạt

động ngân hàng; Quyết định số 810/QĐ-NHNN ban hành ngày 11/5/2021 phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó xác định các mục tiêu cụ thể: Ít nhất 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện hoàn toàn trên môi trường số; Ít nhất 50% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; Ít nhất 70% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số... Với việc hành lang pháp lý đang được hoàn thiện là cơ sở giúp các ngân hàng phát triển thuận lợi.

Thanh toán không dùng tiền mặt đạt mức tăng trưởng cao

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt năm 2021 đạt mức tăng trưởng cao, như: Qua kênh Internet tăng 48,8% về số lượng và 32,6% về giá trị; Qua kênh điện thoại di động tăng 76,2% và 87,5%, thanh toán qua QRcode lên đến 200% so với 2020; Tỷ trọng các giao dịch rút tiền mặt qua ATM trên tổng các giao dịch xử lý qua hệ thống của NAPAS giảm mạnh từ 26% năm 2020 xuống còn 12%. Mặc dù đại dịch Covid-19 xuất hiện đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế nhưng không thể phủ nhận đây chính là một trong những nguyên nhân thúc đẩy người dân gia tăng sử dụng các dịch vụ ngân hàng số. Cụ thể, trong giai đoạn giãn cách xã hội, việc mua sắm online gia tăng mạnh mẽ và kèm với đó là sự phát triển của các phương thức thanh toán không tiền mặt qua chuyển khoản, qua ví điện tử liên kết với các sàn thương mại điện tử,... Ngay khi các lệnh giãn cách được xóa bỏ, nhiều người vẫn duy trì thói quen thanh toán này.

4.2.2. Những thách thức mà ngân hàng số Việt Nam cần vượt qua

Bên cạnh những cơ hội, thuận lợi trên, việc chuyển đổi và phát triển ngân hàng số tại Việt Nam vẫn đối diện với không ít khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

Một là, chi phí đầu tư công nghệ cao: Công nghệ ứng dụng trong ngân hàng số thường có tốc độ phát triển nhanh và dễ dàng thay thế bởi các công nghệ mới. Chi phí đầu tư công nghệ lớn đến từ việc các ngân hàng phải thường xuyên cải tiến, bảo trì và nâng cấp hệ thống để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của khách hàng đồng thời nâng cao năng

lực cạnh tranh. Đây được coi là thách thức lớn đối với các ngân hàng trong quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là những ngân hàng vừa và nhỏ khi việc đầu tư công nghệ đòi hỏi rất nhiều nguồn lực nhưng công nghệ đó lại nhanh chóng lỗi thời và phải cập nhật mới.

Hai là, khung pháp lý còn chậm so với tốc độ phát triển công nghệ: Khuôn khổ pháp lý tạo cơ sở cho hoạt động và phát triển ngân hàng số vẫn còn thiếu. Tất cả các ngân hàng đều hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, mọi chiến lược kinh doanh đều cần đảm bảo tuân thủ đúng khung pháp lý. Vấn đề là tốc độ phát triển công nghệ quá nhanh và thay đổi từng ngày, nhưng các quy định pháp lý lại chưa theo kịp. Ngân hàng Nhà nước chưa có quy định chính thức về các sản phẩm áp dụng cho ngân hàng số như tiền gửi điện tử, các dịch vụ internet banking, mobile banking; Hành lang pháp lý để bảo vệ người tiêu dùng về các giao dịch điện tử còn yếu; các quy định xác định danh tính khách hàng tại quầy làm tăng rào cản áp dụng ngân hàng số, chưa có quy định về định danh khách hàng điện tử (eKYC),... khiến các ngân hàng thương mại ngại áp dụng công nghệ, dịch vụ mới ngoài khuôn khổ cho phép.

Ba là, vấn đề bảo mật thông tin tại Việt Nam còn kém: Có thể nói, ngành Ngân hàng luôn là mục tiêu hàng đầu của những tội phạm công nghệ. Các trường hợp gian lận liên quan tới các hoạt động thanh toán số gần đây đang diễn biến ngày càng phức tạp. Bằng những thủ đoạn tinh vi, tin tặc có thể lừa người dùng thực hiện các giao dịch, cung cấp những thông tin bảo mật như mật khẩu, mã OTP hay truy cập vào những trang ngân hàng giả mạo,... nhằm chiếm đoạt tài sản.

Bên cạnh đó, hiện nay đang có khoảng trống pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong dịch vụ tài chính cũng như bảo vệ tính riêng tư của dữ liệu người tiêu dùng. Việc có thể bị lộ thông tin cá nhân cũng là lý do khiến nhiều người chần chừ sử dụng các dịch vụ ngân hàng số. Nâng cấp hệ thống và thuyết phục khách hàng tin tưởng vào những dịch vụ số luôn là thách thức lớn đối với mọi ngân hàng.

Bốn là, thói quen sử dụng tiền mặt vẫn còn phổ biến: Người Việt Nam vẫn có thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán. Thói quen thanh

toán không dùng tiền mặt hiện nay mới chỉ phổ biến ở các tỉnh, thành phố trung tâm - nơi có các điều kiện hạ tầng công nghệ tốt, trong khi đó, ở các vùng sâu, vùng xa người dân vẫn có xu hướng thích sử dụng tiền mặt do suy nghĩ tiện lợi và an toàn hơn. Đồng thời, hệ thống ngân hàng ở đây cũng khá thưa thớt, cơ sở hạ tầng internet cũng chưa được phổ cập rộng rãi nên việc tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng số của người dân còn rất khó khăn.

Năm là, hạn chế về nguồn nhân lực công nghệ thông tin: Các ngân hàng Việt Nam hiện nay đang đối diện với vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực trong việc xây dựng và phát triển ngân hàng số. Trong quá trình chuyển đổi số, nhu cầu nhân sự vừa am hiểu về tài chính ngân hàng, vừa am hiểu về công nghệ là một trong những thách thức lớn. Thực trạng nhân sự ngân hàng Việt Nam hiện nay: nếu các nhân sự am hiểu về tài chính ngân hàng thì chưa am hiểu về công nghệ và ngược lại. Đây là vấn đề đặt ra đối với các cơ sở đào tạo và các ngân hàng tại Việt Nam khi chưa thực sự theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ. Đặc biệt, nhân sự chất lượng cao trong lĩnh vực ngân hàng số còn khan hiếm, các ngân hàng phải cạnh tranh khá gay gắt về đãi ngộ để thu hút người tài.

5. Giải pháp thúc đẩy phát triển ngân hàng số tại Việt Nam

Thời gian tới, nhằm thúc đẩy phát triển ngân hàng số ở Việt Nam, cần chú trọng các giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý

Tiếp tục rà soát hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý cho phát triển công nghệ số, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng có đầy đủ cơ sở pháp lý để đẩy mạnh phát triển các sản phẩm số. Đặc biệt, việc hoàn thiện các hành lang pháp lý để đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, dữ liệu khách hàng là vô cùng quan trọng trong công tác quản lý dữ liệu lĩnh vực ngân hàng, tài chính; tạo nền tảng cho việc ứng dụng các công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới sự phát triển vững mạnh, hiện đại của ngân hàng trong tương lai. Sớm xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia để tạo điều kiện kết nối mở cho các ngân hàng truy xuất theo thẩm quyền được duyệt và có hành lang pháp lý đầy đủ về chia sẻ dữ liệu với bên thứ ba.

Thứ hai, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong hoạt động của ngân hàng

Chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ, khoa học kỹ thuật, tạo ra môi trường kỹ thuật công nghệ hiện đại; tăng cường học hỏi và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến tạo tiền đề vững chắc để ngành ngân hàng phát triển những ứng dụng công nghệ mới. Tăng cường đầu tư ứng dụng các công nghệ mới, đặc biệt cần ưu tiên đầu tư công nghệ có vòng đời dài, giúp khách hàng an tâm sử dụng dịch vụ; tăng cường quản trị rủi ro đối với các dịch vụ ngân hàng số, bảo mật thông tin và tài sản cho ngân hàng. Nghiên cứu việc hợp tác với các công ty fintech để xây dựng mô hình kinh doanh đột phá thông qua ứng dụng công nghệ số nhằm tăng cường sự thuận tiện và tiết kiệm chi phí.

Thứ ba, bồi dưỡng kiến thức và đào tạo đội ngũ nhân viên và thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người tiêu dùng

Cần có chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, sử dụng thu hút nhân tài phục vụ cho sự phát triển lâu dài của ngân hàng. Đồng thời, tăng cường đào tạo và đào tạo lại cán bộ, đảm bảo đội ngũ cán bộ có đủ trình độ để vận hành và làm chủ công nghệ. Để làm được điều này, các ngân hàng có thể phối hợp với các trường đại học, các tổ chức hoặc trung tâm đào tạo chuyên nghiệp nhằm cải thiện kỹ năng chuyên nghiệp của nhân viên ngay cả khi họ đang làm việc cũng như trong quá trình tuyển dụng.

Đồng thời, việc hướng dẫn và hỗ trợ người dùng cũng không kém phần quan trọng của phát triển ngân hàng số đối với các ngân hàng. Để giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận với dịch vụ ngân hàng số, các ngân hàng cần tăng cường quảng bá, tiếp thị để khách hàng hiểu rõ hơn về những tiện ích, tầm quan trọng của ngân hàng số. Đặc biệt, cần mở rộng hệ thống mạng lưới khu vực nông

thôn, giúp người dân có cơ hội tiếp cận với dịch vụ ngân hàng số, thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt, rút ngắn quá trình phát triển ngân hàng số của các ngân hàng Việt Nam.

Thứ tư, tăng cường tính bảo mật thông tin

Tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về đảm bảo an toàn bảo mật giao dịch ngân hàng trực tuyến; xây dựng các kịch bản, quy trình, hướng dẫn ứng phó chi tiết với các sự cố về gian lận trực tuyến... Ngân hàng cần tăng cường quy định cũng như các biện pháp nhằm bảo mật thông tin của khách hàng; các ngân hàng cần phải có đội ngũ nhân viên am hiểu về công nghệ thông tin hoặc phải liên kết với các công ty công nghệ thông tin để xây dựng một hệ thống bảo mật dữ liệu. Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, giáo dục tài chính, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho người dân về ứng dụng kỹ thuật số và những lưu ý để phòng, tránh rủi ro khi thực hiện giao dịch trên môi trường điện tử.

6. Kết luận

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động làm thay đổi mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có ngành Ngân hàng. Chuyển đổi số là cơ hội để hệ thống ngân hàng Việt Nam nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực cạnh tranh, gia tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Thực hiện chuyển đổi số trong ngân hàng không còn là vấn đề của sự lựa chọn nữa mà sẽ là định hình tương lai. Bên cạnh những cơ hội, ngành Ngân hàng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Để giải quyết được vấn đề này, các cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực ngân hàng cần nắm chắc được xu thế phát triển, cơ hội và thách thức đặt ra đối với ngành trong kỷ nguyên số, từ đó, đưa ra các giải pháp vận dụng vào thực tiễn để có thể phát triển ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chris, S. (2014). *Digital banks: Strategies to launch or become a digital bank*. Singapore: Marshall Cavendish International Asia Pte Ltd.
2. Gaurav Sarma. (2017). What is digital banking. Retrieved from: <https://www.ventureskies.com/blog/digital-banking>.

3. Moeckel, C. (2013, March). Definition of Digital Banking. Retrieved from: <http://www.carolinemoeckel.com/defining-digital-banking/>
4. Nguyễn Thế Anh (2020). Phát triển ngân hàng số cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, số 17/2020.
5. Phạm Tiến Đạt, Lưu Ánh Nguyệt (2019). Ngân hàng số - Triển vọng và phát triển trong tương lai. *Tạp chí Ngân hàng* số 2+3/2019;
6. Thiều Quang Hiệp (2020). *Phát triển ngân hàng số ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất*. Cổng thông tin điện tử Hiệp hội Ngân hàng.
7. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 645/QĐ-TTg "Phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển Thương mại điện tử Quốc gia giai đoạn 2021 - 2025", ngày 15/5/2020*.
8. <https://www.sbv.gov.vn/>

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. PHAN THỊ LỆ THÚY

Trưởng Đại học Nha Trang

DIGITAL BANKING: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR BANKS IN VIETNAM

● Master. **PHAN THI LE THUY**
Nha Trang University

ABSTRACT:

The rapid growth of financial technology (Fintech) is leading the development trend of digital banking in the world and also in Vietnam. In addition, the COVID-19 pandemic has also significantly changed the perception and gradually changed the habits of Vietnamese people of doing transactions on digital platforms. Digital transformation is no longer an option but a mandatory requirement, a strategic development for the banking industry to help banks compete effectively and develop sustainably in the Digital Era. This paper clearly outlines the role of digital banks, and highlights the opportunities and challenges for banks in Vietnam in developing digital banking.

Keywords: digital banking, opportunity, challenge, digital platform.

KINH TẾ TUẦN HOÀN: CHÌA KHOÁ CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SAU ĐẠI DỊCH

● BÙI HỒNG TRANG

TÓM TẮT:

Đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng, vấn đề quản lý rác thải, sức khỏe của người dân và nền kinh tế, làm cho yêu cầu chuyển đổi sang mô hình kinh tế mới càng trở nên cấp thiết. Bài viết giới thiệu về khái niệm, nguyên tắc và lợi ích của mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH), như một giải pháp cho bối cảnh hiện tại. Từ đó, tác giả phân tích cơ hội và thách thức đối với việc phát triển KTTH ở Việt Nam sau đại dịch Covid-19, đồng thời, tác giả đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy KTTH tại Việt Nam hướng tới phát triển bền vững.

Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, ô nhiễm môi trường, phát triển bền vững, sau đại dịch Covid-19.

1. Đặt vấn đề

Trong thế kỷ trước, phần lớn doanh nghiệp lựa chọn phát triển theo mô hình kinh tế tuyến tính (linear economy). Kinh tế tuyến tính là mô hình sản xuất với sự chuyển dịch một chiều của nguyên vật liệu, bắt đầu từ khai thác tài nguyên, đến sản xuất, tiêu dùng và cuối cùng là thải loại. Cách thức vận hành này khiến cho tài nguyên liên tục bị khai thác và khối lượng rác thải ra môi trường gia tăng. Do đó, kinh tế tuyến tính bộc lộ nhiều hạn chế, không phù hợp với định hướng phát triển kinh tế bền vững.

Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) ước tính lượng tài nguyên khai thác trong năm 2017 gấp 3,5 lần so với 50 năm trước và vẫn tiếp tục gia tăng. Nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên toàn cầu đã gấp 1,7 lần khả năng đáp ứng

hiện tại của trái đất. Khối lượng chất thải ra môi trường ngày càng tăng. Ước tính đến năm 2050, tổng lượng chất thải rắn ở các đô thị trên thế giới tăng 70%. Khối lượng rác thải nhựa thải ra đại dương có thể nhiều hơn tổng khối lượng cá trong đó (Nguyễn và Nguyễn, 2019). Hơn nữa, từ cuối năm 2019, đại dịch Covid-19 mang đến nhiều hệ lụy cho nền kinh tế, sức khỏe người dân cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống của con người. Đặc biệt, nỗ lực giảm thiểu chất thải nhựa đã bị gián đoạn bởi đại dịch, các nguồn ô nhiễm nhựa gia tăng.

Trong bối cảnh đó, mô hình KTTH (Circular Economy) được xem là một giải pháp hữu hiệu để phá vỡ sự ràng buộc giữa tăng trưởng kinh tế và sự đánh đổi về môi trường sinh thái. KTTH là xu hướng chuyển dịch tất yếu, là lời giải đối với 4 bài

toán đặt ra cho nền kinh tế: tài nguyên cạn kiệt trong khi nhu cầu gia tăng; sự phụ thuộc về nhập khẩu nguyên liệu thô vào một số nước có lợi thế; tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu; cơ hội đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp trong bối cảnh mới.

Những năm gần đây, khái niệm KTTH đã thu hút nhiều nghiên cứu. KTTH cũng nhận được sự quan tâm của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), các tổ chức phi Chính phủ. Ở Việt Nam, KTTH không phải là khái niệm hoàn toàn mới. Hơn 20 năm trước, chúng ta đã có mô hình VAC Vườn - Ao - Chuồng và sau đó là các biến thể như Rừng - Vườn - Ao - Chuồng yêu cầu phế thải/dầu ra của hoạt động này là đầu vào cho hoạt động tiếp theo trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, nền kinh tế hiện nay đòi hỏi vòng “tuần hoàn” này cần mở rộng ra trong mọi lĩnh vực để hướng tới phát triển kinh tế tổng thể và bền vững.

2. Khái niệm KTTH

2.1. Khái niệm

Năm 1990, Pearce và Turner chính thức đưa ra khái niệm KTTH để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”. Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp quốc (UNIDO), nền KTTH là một “chu trình sản xuất khép kín, các chất thải được quay trở lại, trở thành nguyên liệu cho sản xuất, từ đó giảm mọi tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe con người”. (Nguồn: ICED). Theo một cách hiểu khác về KTTH được chấp nhận rộng rãi do Quỹ Ellen MacArthur Foundation đưa ra, KTTH là “một hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình

kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó” (Nguồn: Ellen Macarthur Foundation).

2.2. Nguyên tắc

Nguyên tắc cơ bản của KTTH tóm gọn trong 3R: Một là Reduce - giảm thiểu sử dụng tài nguyên, thông qua việc giảm thiểu thành phẩm tiêu dùng và các vật chất sử dụng trong sản xuất; Hai là Reuse - tận dụng, sử dụng lại các nguồn tài nguyên đã qua sử dụng; Ba là Recycle - tái chế sản phẩm, các thành phần của sản phẩm và nguyên liệu tối đa trong cả vòng đời kỹ thuật và sinh học của sản phẩm.

Có thể hiểu rộng KTTH như một triết lý xoay quanh 3 nguyên tắc cơ bản nêu trên, trong đó bao gồm nhiều mô hình kinh doanh khác nhau. Chính vì vậy, KTTH đòi hỏi tính đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp, gắn liền với sự phát triển của khoa học kỹ thuật cho phép ra những công nghệ mới giúp “tuần hoàn” nguyên liệu sản xuất. (Sơ đồ)

2.3. Vai trò đối với nền kinh tế - xã hội và môi trường

Lợi ích mà KTTH mang lại trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và môi trường đều hướng đến phát triển bền vững.

- Đối với quốc gia: Phát triển KTTH góp phần giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, đồng thời cho phép nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. KTTH giúp tận dụng được nguồn nguyên vật liệu đã qua sử dụng thay vì tiêu tốn chi phí xử lý, giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên, hạn chế tối đa chất thải, khí thải ra môi trường.

- Đối với xã hội: KTTH giúp cắt giảm chi phí quản lý rác thải, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo ra thị trường mới, cơ hội việc làm mới, nâng cao sức khỏe người dân...

- Đối với doanh nghiệp: KTTH góp phần giảm rủi ro về thiếu nguồn cung nguyên liệu đầu vào do khan hiếm tài nguyên, tạo động lực để đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, tăng giá trị chuỗi cung ứng...

Sơ đồ KTHH (Nguồn: Ellen Macarthur Foundation)



3. Cơ hội và thách thức thực hiện mô hình KTHH sau đại dịch Covid-19

3.1. Khung phân tích động lực - rào cản cho phát triển KTHH

Nhiều nghiên cứu về các yếu tố tác động đến việc phát triển mô hình KTHH đã được thực hiện. Jesus và Mendonca (2017) đã đưa ra cách tiếp cận tổng thể với 2 nhóm các nhân tố tác động đến việc thực hiện KTHH: nhóm nhân tố “cứng” và nhóm nhân tố “mềm”; trong đó, nhân tố “cứng” trực tiếp tạo ra sự thay đổi, như công nghệ và nền kinh tế, còn nhân tố “mềm” hỗ trợ, tạo môi trường cho sự thay đổi. (Bảng 1)

3.1.1. Nhân tố “cứng”

Kỹ thuật

Sự sẵn có các giải pháp công nghệ là điều kiện quan trọng để cân bằng chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất, cũng như cho phép thiết kế những kịch bản vòng đời sản xuất tối ưu cho các sản phẩm và quy trình mới. Cải tiến công nghệ là yếu

tố quyết định khả năng tái sử dụng một vật liệu trong sản xuất. Đối với việc tái chế và quản lý rác thải, sử dụng phế thải trong khâu sản xuất sản phẩm này làm đầu vào cho sản xuất sản phẩm khác cũng phụ thuộc vào năng lực công nghệ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông (ICTs) cũng được xem là nhân tố hỗ trợ trong việc thực hiện phi vật chất hóa nền kinh tế.

Năng lực công nghệ không chỉ liên quan đến những công nghệ hiện có, mà còn bao gồm cả độ mở của công nghệ, tức là khả năng cho phép thích ứng và dung nạp những phát minh mới trong tương lai của công nghệ hiện có.

Tóm lại, bất kể những giải pháp có sẵn, việc thực hiện nền KTHH cần thêm nhiều cải tiến và đột phá về công nghệ. Hơn nữa, ngoài công nghệ, các khâu tổ chức quản lý và tiếp thị, quảng bá của doanh nghiệp cũng cần thay đổi để tương thích.

Bảng 1. Động lực - rào cản đối với phát triển KTTH

		Động lực	Rào cản
Nhân tố "cứng"	Kỹ thuật	Sẵn có công nghệ cho phép sử dụng tối ưu tài nguyên. Quy trình sản xuất cho phép tuần hoàn nguyên liệu. Có kết nối và giải pháp nâng cao trải nghiệm khách hàng.	Công nghệ không phù hợp, lỗi thời. Thiếu hỗ trợ và đào tạo kỹ thuật.
	Các yếu tố kinh tế	Nhu cầu nguyên nhiên liệu tăng trong khi nguồn nguyên nhiên liệu cạn kiệt. Giá nguyên nhiên liệu tăng và biến động.	Yêu cầu vốn đầu tư lớn, chi phí ban đầu cao, thông tin đối xứng. Lợi nhuận bất định.
Nhân tố "mềm"	Pháp lý	Luật pháp ngày càng quan tâm đến bảo vệ môi trường, nâng cao các tiêu chuẩn môi trường và xử lý rác thải.	Thiếu khung pháp lý chi tiết, hiệu quả.
	Văn hoá - Xã hội	Nhận thức về môi trường của người dân đang được nâng cao.	Thói quen, hành vi của người tiêu dùng và ý thức trách nhiệm của nhà sản xuất khó thay đổi.

Các yếu tố kinh tế

Ngay cả khi đã có sẵn công nghệ tiên tiến, doanh nghiệp vẫn vướng phải hạn chế về các yếu tố kinh tế, thị trường. Những rào cản có thể kể đến như chi phí ban đầu cao, thị trường đầu ra bất định, thiếu vốn đầu tư. Đặc biệt, các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn tài chính lớn hơn trong quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH.

Mặt khác, việc tài nguyên thiên nhiên suy giảm dẫn đến giá nguyên, vật liệu đầu vào tăng và an ninh tài nguyên bất ổn là động lực quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi sang KTTH. Các doanh nghiệp buộc phải quan tâm hơn đến môi trường và quản lý chất thải nếu muốn phát triển lâu dài và bền vững.

3.1.2. Nhân tố "mềm"

Hành lang pháp lý

Chính phủ đóng vai trò dẫn đầu trong việc xây dựng khung thể chế, bao gồm: luật pháp, quy định, chính sách khuyến khích công nghệ thân thiện môi trường, giáo dục nhận thức và ý thức cho người tiêu dùng và nhà sản xuất trong công cuộc thực hiện KTTH. Thúc đẩy KTTH đòi hỏi tính tổng thể ở cấp độ vĩ mô, một kết hợp tối ưu giữa các loại thuế, quy định, chế tài, cơ sở hạ tầng và giáo dục ý thức - trách nhiệm.

Vai trò của Chính phủ trong phát triển KTTH

còn thể hiện ở những hỗ trợ và định hướng trong hoạt động R&D và hoạt động đào tạo lao động để thích ứng được với công nghệ mới, thông qua các chương trình ưu đãi, trợ cấp hoặc các gói tín dụng xanh.

Văn hóa - Xã hội

Mức độ ý thức của xã hội đối với các vấn đề môi trường rất quan trọng bởi nó làm thay đổi hành vi, thói quen của người tiêu dùng và ý thức trách nhiệm của nhà sản xuất. Một trong những khó khăn lớn nhất đối với KTTH là ý thức và sự sẵn sàng thay đổi thói quen và hành vi của người tiêu dùng. Tương tự đối với nhà sản xuất, khó có thể thay đổi nhanh chóng quy trình sản xuất và ý thức người lao động. Chưa kể thành tựu của KTTH chỉ thể hiện trong dài hạn, trong khi bối cảnh trước mắt, đặc biệt là hậu Covid-19, đòi hỏi các doanh nghiệp cần có lợi nhuận ngay để tránh phá sản.

3.2. Cơ hội và thách thức cho phát triển KTTH tại Việt Nam sau đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 tác động đến nền kinh tế toàn cầu. Mặt tích cực là mức độ khí thải giao thông giảm xuống, một số ngành công nghiệp ngừng hoạt động một thời gian do giãn cách hoặc nhân công cách ly y tế dẫn đến lượng chất thải thấp hơn, môi trường không khí và nước ở nhiều nơi trên thế giới được cải thiện. Bên cạnh đó, đại

dịch Covid-19 đã gây ra những khó khăn lớn như đứt gãy chuỗi cung ứng khiến giá nguyên vật liệu tăng cao, đe dọa nguồn nhân lực, sức cầu giảm, hiện tượng “đình - lạm” trong nền kinh tế. Về môi trường, dịch bệnh làm gia tăng rác thải dùng một lần, đồng thời gây thêm khó khăn cho hệ thống xử lý rác thải.

Trong bối cảnh đó, áp dụng khung phân tích trên, bài viết đưa ra nhận định về cơ hội và thách thức đối với phát triển KTTH tại Việt Nam.

3.2.1. Cơ hội phát triển KTTH tại Việt Nam

Cộng tác và số hóa

Việt Nam hiện nay có tốc độ hội nhập kinh tế quốc tế cao, tham gia vào nhiều FTAs thế hệ mới bao gồm những thỏa thuận về phát triển bền vững, đòi hỏi cộng các doanh nghiệp phải đảm bảo những yêu cầu về môi trường và tăng trưởng xanh. Hội nhập kinh tế quốc tế với các nước phát triển có trình độ công nghệ cao cho phép học hỏi kinh nghiệm quốc tế, hợp tác chuyển giao công nghệ tiên tiến. Hơn nữa, cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt của nền kinh tế, đòi hỏi các doanh nghiệp không ngừng đổi mới sáng tạo để thích nghi với điều kiện mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Áp lực cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, đứt gãy chuỗi cung ứng, ô nhiễm môi trường

Việt Nam đang phải đối mặt với sự suy giảm tài nguyên và gia tăng chất thải. Từ năm 2015, Việt Nam đã trở thành nước nhập siêu than đá và nhập khẩu nhiều nguyên, nhiên liệu khác như dầu thô, kim loại, chất dẻo nguyên liệu, phụ liệu cho dệt may và da giày. Chất thải rắn phát sinh ngày càng nhiều, tăng 10%/năm. Riêng chất thải rắn đô thị tăng 10 - 16%/năm. Năm 2016, lượng chất thải rắn đô thị của Việt Nam là 11,6 triệu tấn và được dự đoán sẽ tăng lên gấp đôi năm 2050. Dù chỉ đứng thứ 68 thế giới về diện tích, thứ 15 về dân số nhưng lượng rác thải nhựa ra biển của Việt Nam hiện xếp thứ 4 trên thế giới, với hơn 1,83 triệu tấn/năm (Nguyễn và Nguyễn, 2019). Thêm vào đó, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới chuỗi cung ứng, khiến cho giá nguyên, vật liệu tăng cao, nhiều

nguồn nhập khẩu nguyên, vật liệu trở nên khó tiếp cận. Ô nhiễm môi trường gia tăng, gây ra hiệu ứng nhà kính và nhiều hệ lụy tới sức khỏe con người. Đây là những áp lực hiện hữu hằng ngày, thúc đẩy các cấp độ của nền kinh tế phải hành động, chuyển đổi mô hình sản xuất - tiêu dùng.

Khung pháp lý trên đà điều chỉnh phù hợp mục tiêu phát triển bền vững

Chính phủ đã bắt đầu quan tâm đến vấn đề phát triển KTTH. Nghị quyết số 55-NQ/TW năm 2020 “Về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” khẳng định sự ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, phát triển nhà máy điện sử dụng rác thải, chất thải để bảo vệ môi trường và phát triển KTTH. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chính thức luật hóa quy định về KTTH. Năm 2020, Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030”. Ngoài ra, còn có một số luật và chính sách liên quan, như Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam 2011 - 2020..

Nhiều mô hình sản xuất kinh doanh mới phù hợp với KTTH

Hiện nay nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh mới tuân theo triết lý của KTTH được thực hiện khá thành công như mô hình kinh tế chia sẻ về nhà ở (AirBnB), về phương tiện giao thông (Uber, Grab), về các dịch vụ thể dục thể thao (Wefit)... Điều này góp phần giúp người tiêu dùng làm quen với KTTH cũng như doanh nghiệp thấy được lợi ích của việc chuyển đổi.

3.2.2. Những thách thức khi phát triển KTTH tại Việt Nam

Vấn đề lợi ích kinh tế và nguồn vốn cho chuyển đổi đối với nhà sản xuất

Qua khảo sát các doanh nghiệp cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp đặt ưu tiên cho mục tiêu cắt giảm chi phí khi chuyển đổi sang mô hình KTTH, các động lực khác chiếm tỷ trọng nhỏ, đặc biệt là những động lực liên quan đến bảo vệ môi trường.

Do đó, hầu hết các doanh nghiệp ít chú trọng đến thay đổi mô hình kinh doanh mà chỉ thiên về đổi mới quy trình và sản phẩm. Kết quả là dù đổi mới về quy trình và sản phẩm sẽ sớm mang lại kết quả tích cực trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn nếu thiếu đi sự thay đổi về mô hình kinh doanh, quá trình chuyển đổi sang KTTH sẽ bị chậm lại.

Bên cạnh đó, ở Việt Nam, KTTH mới chỉ được thực hiện ở các doanh nghiệp FDI chiếm số lượng rất nhỏ. Khoảng 90% số lượng doanh nghiệp ở Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, không đủ tiềm lực công nghệ và tài chính để chuyển đổi sang mô hình KTTH.

Chưa có khung tiêu chí để đánh giá mức độ “tuần hoàn” và tiến độ thực hiện

Những chỉ số đo lường hiệu quả và quản lý rủi ro của quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH còn bị xem nhẹ. Vì chưa có khung tiêu chí đo lường, các doanh nghiệp lúng túng trong việc đánh giá hiệu quả chuyển đổi mô hình, cũng như nhận diện ra cơ hội, khó khăn trong quá trình chuyển đổi. Tương tự, người dân cảm thấy thiếu tin tưởng vào hiệu quả bảo vệ môi trường trong quá trình thay đổi hành vi mua sắm, tiêu dùng.

Hành vi người tiêu dùng khó thay đổi

Ngày nay, phần lớn người dân đã có nhận thức về bảo vệ môi trường nhưng từ nhận thức thành hành động là cả một quá trình. Thói quen và hành vi mua sắm - tiêu dùng cần nhiều thời gian và nỗ lực để thay đổi.

Đặc biệt, dịch Covid-19 làm gia tăng mức độ tiêu dùng vật liệu khó phân hủy trong sinh hoạt. Chỉ trong 7 tháng đầu năm 2020, khối lượng rác thải toàn cầu ước tính lên tới 530 triệu tấn, cho thấy tổng lượng rác thải nhựa năm 2020 ít nhất gấp 2 lần so với năm 2019 (Yuan và cộng sự, 2021). Sự gia tăng này đến từ nhu cầu về khẩu trang và đồ dùng bảo hộ dùng một lần. Việc tiêu thụ nhựa đóng gói từ các dịch vụ thương mại điện tử, mua đồ ăn uống “take away”, và ngành công nghiệp chuyển phát nhanh cũng tăng mạnh trong điều kiện nhiều quốc gia yêu cầu giãn cách xã hội để phòng chống dịch.

4. Giải pháp và kiến nghị

4.1. Đề xuất giải pháp đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, có tầm nhìn tuần hoàn. Bộ máy lãnh đạo doanh nghiệp cần đưa ra các triết lý kinh doanh, thay đổi văn hóa và quản trị để thúc đẩy tư duy tuần hoàn. Triết lý này cần được truyền tải đến toàn bộ công nhân viên.

Thứ hai, chọn mô hình tuần hoàn phù hợp. Tận dụng chất thải và tái chế để thúc đẩy tất cả các mô hình kinh doanh tuần hoàn dựa trên những công nghệ hiện đại. Có thể tư duy theo 5 mô hình kinh doanh và 3 công nghệ đột phá Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam đưa ra năm 2020 như sau:

5 mô hình kinh doanh

- Chuỗi cung tuần hoàn: Sử dụng năng lượng tái tạo và nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc sinh học hoặc có thể tái chế hoàn toàn.

- Phục hồi tài nguyên từ nguyên liệu, phụ phẩm hoặc chất thải.

- Kéo dài vòng đời sản phẩm thông qua sửa chữa, nâng cấp và bán lại, cũng như thông qua đổi mới và thiết kế sản phẩm.

- Nền tảng chia sẻ: Kết nối người dùng sản phẩm với nhau và khuyến khích sử dụng, tiếp cận hay sở hữu chung, nhằm tăng mức độ sử dụng sản phẩm.

- Coi sản phẩm là dịch vụ: Thay đổi quyền sở hữu sản phẩm và trao cho khách hàng quyền sử dụng sản phẩm trả phí, giúp doanh nghiệp duy trì năng suất hay quyền sở hữu tài nguyên tuần hoàn nhằm tăng khả năng sử dụng sản phẩm.

3 công nghệ đột phá

- Công nghệ số như Internet vạn vật, big data, blockchain... giúp doanh nghiệp theo dõi nguồn tài nguyên và giám sát mức độ sử dụng cũng như chất thải.

- Công nghệ vật lý như in 3D, robot, lưu trữ và thu thập năng lượng, công nghệ thiết kế và công nghệ nano giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí sản xuất, nguyên vật liệu và giảm tác động môi trường.

- Công nghệ sinh học như năng lượng sinh học, vật liệu sinh học, xúc tác sinh học, thủy canh và khí

canh giúp doanh nghiệp từ từ thay thế nguồn năng lượng hóa thạch.

Thứ ba, phối hợp hành động. Các bộ phận trong doanh nghiệp cần phải phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với nhau, đặc biệt là các phòng ban thực hiện công tác nghiên cứu và phát triển, mua sắm vật tư, chuỗi cung ứng, sản xuất và tiếp thị.

Thứ tư, làm nhỏ trước lớn sau. Bắt đầu với quy mô trước, thử nghiệm các mô hình và cách thức triển khai, sau đó đánh giá lại thành công, thất bại và nguyên nhân, rút kinh nghiệm và tiến hành trên quy mô lớn hơn.

Thứ năm, hợp tác. Doanh nghiệp nên hợp tác với các bên liên quan xuyên suốt trên chuỗi giá trị mình tham gia. Từ đó, doanh nghiệp có thể loại bỏ bớt các rào cản và tiến hành các giải pháp tạo ra tăng trưởng trong khi giảm được tác động không như ý.

Thứ sáu, kiểm tra tiến độ. Danh nghiệp nên thường xuyên sử dụng các chỉ số tài chính, môi trường và xã hội để đo lường và theo dõi tác động của sáng tạo tuần hoàn đến kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật ban hành các quy định, tiêu chuẩn phát triển KTTH. Có các biện pháp, chế tài xử phạt nghiêm khắc nhằm hạn chế việc sử dụng quá

mức tài nguyên, hạn chế rác thải trong quá trình sản xuất.

Hai là, khuyến khích doanh nghiệp tích cực tham gia hoạch định chiến lược sản xuất, kinh doanh, ứng dụng các mô hình sản xuất - kinh doanh mới gắn liền với bảo vệ môi trường. Nhà nước có thể kết nối các ngành và lĩnh vực liên quan với nhau trong công cuộc bảo vệ môi trường, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đầu tư...

Ba là, tuyên truyền giáo dục nhận thức và ý thức của người dân về bảo vệ môi trường, hướng đến sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Nâng cao ý thức về phân loại rác thải sinh hoạt nhằm giảm chi phí cho công tác xử lý rác thải và tái chế.

Bốn là, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo thích ứng được với các công nghệ tiên tiến, không ngừng đổi mới sáng tạo và đủ khả năng vận hành các mô hình KTTH.

5. Kết luận

Chuyển dịch từ mô hình kinh tế tuyến tính sang KTTH là xu thế tất yếu trong bối cảnh hiện tại. Đi kèm với những cơ hội, công cuộc này cũng đứng trước rất nhiều thử thách, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 gây ra những xáo trộn và ảnh hưởng tiêu cực trong mọi mặt của nền kinh tế. Để việc chuyển đổi được nhanh chóng và hiệu quả, chúng ta cần sự phối hợp nhịp nhàng và toàn diện ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Circular Economy Introduction. Ellen Macarthur Foundation. [online] Available at: <https://ellenmacarthurfoundation.org/topics/circular-economy-introduction/overview> [Accessed 20 May 2022]
2. Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam - VBCSD (2020). *Tài liệu hướng dẫn dành cho CEO hướng tới nền kinh tế tuần hoàn*.
3. Jesus. Ana, Mendonça. Sandro (2017). Lost in transition? Drivers and Barriers in the Eco-Innovation Road to the Circular Economy. SWPS 2017-18, *SPRU Working Paper Series* (ISSN 2057-6668), University of Sussex.
4. Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn - ICED (2022), Khái niệm kinh tế tuần hoàn. Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn. Truy cập tại < <https://iced.org.vn/khai-niem-kinh-te-tuan-hoan/>>

5. Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Trọng Hạnh (2019). Thực hiện kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, Tập 35 - Số 4, 68-81. DOI: 10.25073/2588-1108/vnucab.4277

6. Yuan. Xiangzhou, Wang. Xiaonan, Sarkar. Binoy và cộng sự (2021). The COVID-19 pandemic necessitates a shift to a plastic circular economy. *Nature Reviews: Earth & Environment*, Vol 2, 10/2021, 659-660. DOI: 10.1038/s43017-021-00223-2

Ngày nhận bài: 20/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:

Th.S. BUI HỒNG TRANG

Học viện Ngân hàng

CIRCULAR ECONOMY - THE KEY FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN THE POST-COVID-19 ERA

● Master. **BUI HONG TRANG**
Banking Academy

ABSTRACT:

The COVID-19 pandemic has negatively impacted the supply chain, waste management, public health and economic sectors. It makes the need for implementing a new economic development model more urgent. This paper introduces the concept, principles and benefits of the circular economy model which is viewed as an ideal solution for the current context. This paper analyzes the opportunities and challenges for the development of circular economy in Vietnam in the post-COVID-19 era. The paper also proposes solutions to promote the circular economy in Vietnam to help the country achieves sustainable development goals.

Keywords: circular economy, environmental pollution, sustainable development, the post-COVID-19 era.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NỀN TẢNG SỐ TẠI VIỆT NAM

● TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG

TÓM TẮT:

Việt Nam đã trải qua 4 thập kỷ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hiện nay, trong bối cảnh mới, khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số cần rất nhiều yếu tố, trong đó phát triển hệ sinh thái nền tảng số là một trong những giải pháp đột phá. Nền tảng số được coi là “hạ tầng mềm” của không gian số, giải quyết các bài toán cụ thể của chuyển đổi số, góp phần quan trọng để đạt được các chỉ tiêu chiến lược quốc gia. Bài viết này đề cập đến thực trạng và giải pháp phát triển nền tảng số tại Việt Nam.

Từ khóa: nền tảng số, chuyển đổi số, kinh tế số, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm đầy khó khăn vì dịch bệnh Covid-19, nền tảng số, công nghệ số và kinh tế số là điểm sáng, là nhân tố quan trọng góp phần giúp đời sống kinh tế - xã hội vận hành liên tục, đảm bảo an toàn trong giai đoạn phong tỏa, giãn cách xã hội. Ngoài ra, nền tảng số còn giúp kết nối cung cầu, hỗ trợ cho chuỗi cung ứng không bị đứt gãy, góp phần quan trọng giúp việc phân phối và lưu thông hàng hóa được khả thi. Qua đó, nền tảng số giúp người dân tiếp cận với nhiều dịch vụ, kết nối thông tin, giúp các doanh nghiệp đa dạng hóa mặt hàng và nguồn thu, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ - những doanh nghiệp dễ bị tổn thương tồn tại trong đại dịch.

Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, vai trò của nền tảng số trong phục hồi và phát triển kinh tế lại càng rõ ràng hơn. Nền tảng số được coi là hạ tầng mềm trong không gian số, dễ dàng phổ biến trên diện rộng, tạo lập và lưu trữ dữ liệu người dùng, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số quốc gia, tạo động lực tăng trưởng và phát triển cho đất nước. Chính vì vậy, nền tảng số là tác nhân quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần quan trọng để đạt được các chỉ tiêu chiến lược quốc gia phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Vai trò của nền tảng số đối với việc phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam

Nền tảng số trong chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số cũng như chương trình chuyển đổi

dịch vụ công quốc gia được xác định là giải pháp đột phá góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong và sau đại dịch Covid-19. Việt Nam hiện đã và đang trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế số tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Theo báo cáo của Tập đoàn Google, nền kinh tế số của Việt Nam năm 2021 đạt giá trị 21 tỷ USD và dự kiến đạt 57 tỷ USD năm 2025, đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á với tốc độ tăng trưởng khoảng 29% một năm.

Trong giai đoạn đại dịch Covid-19 bùng phát, nền tảng số đã đóng góp rất lớn cho sự duy trì hoạt động của các doanh nghiệp. Đồng thời, nền tảng số đã giúp người dân duy trì được cuộc sống, bảo đảm an toàn trong giai đoạn giãn cách xã hội. Người dân tiếp cận hàng hóa, dịch vụ trở nên thuận tiện hơn và dễ dàng hơn, với mức độ minh bạch thông tin ngày càng cao, khoảng cách địa lý ngày càng mờ nhạt. Bên cạnh đó là việc trải nghiệm niềm tin an toàn trong mua sắm, trong thương mại. Minh chứng thể hiện ở những con số như thương mại điện tử vẫn luôn duy trì tốc độ tăng trưởng là 2 con số. Cụ thể như sau: năm 2020, duy trì được tốc độ tăng trưởng là 18%, năm 2021 là 16% và thương mại điện tử Việt Nam vẫn luôn nằm trong nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á.

Nền tảng số đã giúp kết nối cung cầu, giúp cho chuỗi cung ứng không bị đứt gãy, giúp khâu phân phối và lưu thông hàng hóa trong bối cảnh giãn cách xã hội trong cao điểm dịch bệnh được khả thi. Những hành vi của người tiêu dùng đã được định hình trong thời gian vừa qua sẽ hình thành nên những thói quen tiêu dùng mới và những mô hình kinh doanh mới, từ đó giúp mô hình nền tảng số phát triển hơn sau đại dịch. Trong môi trường trực tuyến, người tiêu dùng có thể tạo nên sức mạnh liên kết như việc đánh giá về sản phẩm, để lại phản hồi thông qua việc chấm sao, bình luận, thậm chí có thể kêu gọi tẩy chay sản phẩm hay một người bán nào đó,... Thực tế đó cho thấy nền tảng số ảnh hưởng rất sâu rộng đến tất cả các vấn đề trong đời sống xã hội, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Tại Việt Nam hiện nay, các nền tảng số và khu vực kinh tế chia sẻ mới du nhập vào nhưng đã nhanh chóng phát triển mạnh mẽ. Cụ thể như sau:

- *Lĩnh vực tài chính*: Một trong những mô hình thu hút sự quan tâm và nhiều tiềm năng nhất tại Việt Nam là nền tảng cung cấp sản phẩm và dịch vụ công nghệ tài chính (Fintech). Tính đến hết năm 2017, Việt Nam mới có 48 công ty công nghệ tài chính, nhưng đến tháng 6/2019 con số này đã lên 154 công ty tính. Tính đến tháng 10/2020, Việt Nam có 39 nhà cung cấp dịch vụ phi ngân hàng được cấp phép, với 5 ví điện tử lớn nhất là Momo, Payoo, Moca, Zalo pay và Viettelpay.

- *Trong lĩnh vực vận tải và lưu trú*: Việt Nam là quốc gia châu Á đầu tiên thu hút Uber, sau đó là một loạt công ty vận tải sử dụng nền tảng số như: Grab, Now, Bee, Goviet, Go-Jek,... Thống kê cho thấy, quy mô thị trường gọi xe và đồ ăn trực tuyến tại Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây và dự đoán vẫn tiếp tục tăng trưởng. Bên cạnh đó, nhiều nền tảng số trong các dịch vụ du lịch lưu trú (trip.me, agoda, airbnb,...) cũng phát triển mạnh mẽ.

- *Nội dung và truyền thông số*: Với tỷ lệ hơn 70% dân số sử dụng internet như hiện nay, truyền thông số là mảnh đất nhiều tiềm năng đối với doanh nghiệp CNTT tại thị trường Việt Nam. Việt Nam đang trở thành một trong những thị trường trò chơi trực tuyến lớn nhất Đông Nam Á và đứng thứ 25/100 quốc gia có tổng doanh thu trò chơi điện tử lớn nhất thế giới.

- *Lĩnh vực quản lý hành chính*: Khu vực Chính phủ điện tử trong những năm qua đã ghi dấu sự chuyển mình mạnh mẽ. Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh, thành phố đã phát triển nhanh chóng và đáp ứng nhu cầu kết nối; chia sẻ dữ liệu nội bộ với tỷ lệ kết nối đạt 100% góp phần đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Báo cáo ICT các năm cho thấy, tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tăng từ 1,42% năm 2016 lên 30,68% năm 2020.

Trong thời gian qua, hàng loạt các nền tảng số "Make in Vietnam" do các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam xây dựng phát triển đã được công bố và triển khai trong thực tế; góp phần thúc

đẩy chuyển đổi số quốc gia; phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong và sau đại dịch Covid-19. Đặc biệt, ngày 11/2/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia. Cùng với các nhiệm vụ triển khai chương trình, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xây dựng, vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia (National Digital Platforms) tại địa chỉ ndp.gov.vn để cung cấp thông tin, thúc đẩy phát triển và hỗ trợ sử dụng các nền tảng số Việt Nam.

Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, các nền tảng số Việt Nam được người Việt dùng nhiều nhất hiện nay là: Zalo (trong lĩnh vực liên lạc); Số sức khỏe điện tử (trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe); ViettelPost (nhóm ứng dụng giao hàng), Vietcombank (nền tảng thanh toán số),... (Hình 1)

3. Những khó khăn khi ứng dụng nền tảng số tại Việt Nam hiện nay

Mặc dù nền tảng số đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19, nhưng khi ứng dụng nền tảng số tại Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể như sau:

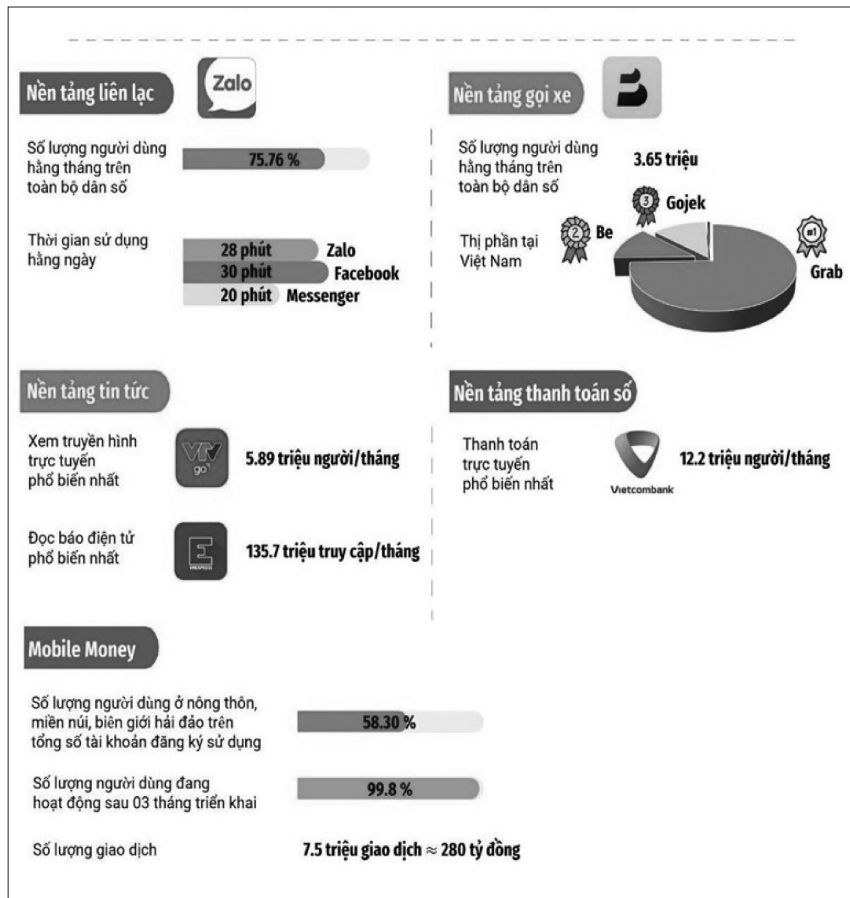
Thứ nhất, là truy cập dữ liệu. Hiện Việt Nam chưa có chuẩn về vấn đề thu thập dữ liệu. Mặc dù đã có Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy trình thu thập dữ liệu công bằng và thỏa đáng theo các nguyên tắc của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cũng đã dần được luật hóa. Tuy nhiên, nhìn chung vẫn chưa được hoàn chỉnh.

Thứ hai, về phía nền tảng. Với sự phát triển kinh tế số, người tiêu dùng Việt kỳ vọng rằng Việt Nam sẽ có những sản phẩm tốt hơn, rẻ hơn. Trong thời gian vừa qua, ngoài những nền tảng phát triển

khá ổn định như các nền tảng giao dịch ví điện tử,... thì vẫn còn có những nền tảng đến tay người tiêu dùng giá vẫn khá cao. Điều này đặt ra vấn đề liệu các chi phí tuân thủ của các đơn vị kinh doanh nền tảng liệu đã đúng chưa? Cần rà soát lại các chi phí tuân thủ của các đơn vị kinh doanh nền tảng để họ có thể giảm bớt được các chi phí không cần thiết.

Thứ ba, việc thu thập dữ liệu phải có sự đồng thuận với nhiều tiêu chuẩn khác nhau; từ sở hữu trí tuệ, các quy tắc về bảo vệ quyền con người và hàng loạt các vấn đề khác. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, không ít người dùng chỉ mong muốn cài đặt thật nhanh chóng và chấp nhận luôn điều khoản sử dụng dịch vụ mà không cần đọc hết - đây là một vấn đề rất khó khăn.

Hình 1: Số liệu thống kê về nền tảng số tại Việt Nam



Nguồn: Thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, 2022

Thứ tư, việc kết nối giữa các cơ quan hành chính sự nghiệp như cơ quan thuế, cơ quan thống kê,... cần phù hợp, để khai thác dữ liệu; xử lý các thủ tục hành chính đơn giản hơn mà không cần tăng thêm nhân công.

4. Một số giải pháp phát triển nền tảng số tại Việt Nam

Với vai trò vô cùng quan trọng trong sự phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19, để đẩy mạnh phát triển nền tảng số tại Việt Nam, trong thời gian tới cần tập trung vào một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến khu vực kinh tế số: quy định rõ trách nhiệm giữa các bên trong các mô hình kinh tế số, trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với mô hình kinh tế số, đặc biệt là các mô hình kinh tế chia sẻ. Mặt khác, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các chính sách tạo lập môi trường kinh doanh và cạnh tranh; cũng như hợp tác giữa các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chia sẻ và doanh nghiệp kinh doanh truyền thống, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số tại thị trường Việt Nam.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện các chính sách hỗ trợ và khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp ICT; hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển; khuyến khích phát triển các hệ sinh thái số, nền tảng số; có các chính sách ưu đãi cho việc thành lập và phát triển startup công nghệ.

Thứ ba, để đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh của các nền tảng công nghệ tài chính, cần nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và khu vực trong xây dựng, ban hành khung khổ pháp lý cho phát triển các công nghệ mới

trong ngành ngân hàng như điện toán đám mây, Blockchain, xác thực khách hàng điện tử e-KYC, tiền KTS, Fintech, Bigtech; Nghiên cứu sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan, trong đó chú trọng quản lý các mô hình, sản phẩm kinh doanh mới như Fintech, ví điện tử, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ thanh toán mới không qua tài khoản ngân hàng; hoạt động đại lý thanh toán và đặc biệt là quy định liên quan đến chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào lĩnh vực thanh toán tại Việt Nam.

Thứ tư, tăng cường giáo dục đào tạo kỹ năng công nghệ thông tin, từ giáo dục mầm non, phổ thông cho đến giáo dục đại học. Phát triển chương trình đào tạo hướng đến xã hội hoá giáo dục công nghệ thông tin; cập nhật giáo trình công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ, như: robot, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, dữ liệu lớn (big data) và in ba chiều (3D),... tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực công nghệ thông tin càng sớm càng tốt; đẩy mạnh mạng lưới liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm xây dựng các thể hệ công dân số trong thời đại mới.

5. Kết luận

Như vậy, trong những năm qua, ý thức được tầm quan trọng và hiệu quả to lớn từ nền tảng số, Việt Nam đã chú trọng vào việc xây dựng và phát triển hệ sinh thái nền tảng số. Các cơ quan quản lý nhà nước đã từng bước xây dựng khung pháp lý và chính sách phát triển nền tảng số, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, góp phần giúp Việt Nam nhanh chóng trở thành một quốc gia số, tạo động lực tăng trưởng và phát triển bền vững cho đất nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Thông tin Truyền thông - Trung tâm Internet Việt Nam (2021). Báo cáo Tài nguyên Internet Việt Nam. Truy cập tại <https://vnnic.vn/bao-cao-tai-nguyen-internet>
2. Chính phủ (2015). *Nghị quyết số 36a/2015/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử.*

3. Đặng Thị Huyền Anh (2021). Thực trạng phát triển nền tảng số tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 755, 25-28.
4. Nhĩ Anh (2022). Phát triển hệ sinh thái nền tảng số. Truy cập tại <https://vneconomy.vn/phat-trien-he-sinh-thai-nen-tang-so.htm>
5. M.H (2022). Những nền tảng số Việt Nam có nhiều người dùng nhất. Truy cập tại <https://thitruongtaichinhliente.vn/infographic-nhung-nen-tang-so-viet-nam-co-nhieu-nguoi-dung-nhat-40090.html>
6. PV.(T/h) (2022). Nền tảng số trong phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/nen-tang-so-trong-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te-sau-dai-dich-347368.html>

Ngày nhận bài: 5/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG

Khoa Tài chính - Kế toán

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR THE DEVELOPMENT OF DIGITAL PLATFORM IN VIETNAM

● Master. **TRAN THI HUONG GIANG**

Faculty of Finance and Accounting

Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

Vietnam has experienced four decades of industrialization, modernization and international integration. Currently, in a new development period, science and technology are playing an important role in promoting Vietnam's growth. The development of digital platform ecosystem is one of the breakthrough solutions for Vietnam to accelerate its digital transformation, digital government, digital economy and digital society development. The digital platform is considered as the "soft infrastructure" of the digital space. It solves specific problems of the digital transformation process and significantly helps the country achieve national strategic goals.

Keywords: digital platform, digital transformation, digital economy, international integration, science and technology.

ẢNH HƯỞNG CỦA CHIẾN SỰ LIÊN BANG NGA - UKRAINE ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

● VÕ THỊ THÙY TRANG

TÓM TẮT:

Bài viết đề cập ảnh hưởng của chiến sự Liên bang Nga - Ukraine đến kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh quý I/2022 của các công ty xuất khẩu thủy sản Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, tác giả đã phân tích những khó khăn, đề xuất một số kiến nghị và hàm ý chính sách cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này.

Từ khóa: chiến sự Liên bang Nga - Ukraine, xuất khẩu thủy sản, chế biến thủy sản.

1. Đặt vấn đề:

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), mặc dù tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản Việt Nam sang Liên bang Nga và Ukraine không lớn nhưng căng thẳng giữa hai nước đang tạo ra những hệ lụy mang tính dây chuyền, ảnh hưởng tới xuất khẩu thủy sản của các nước, trong đó có Việt Nam. Sau đại dịch, một số sản phẩm chế biến thủy sản xuất sang 2 thị trường này đang có đà tăng trưởng mạnh, như sản phẩm cá ngừ năm 2021 xuất khẩu sang thị trường Nga chiếm 2% tổng kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm này, tăng 58% so với năm 2020, cao hơn hẳn 2019 - thời điểm trước khi xảy ra bùng phát dịch, tháng 1/2022 xuất khẩu sang thị trường Nga tăng 427% so với cùng kỳ. Ukraine là thị trường xuất khẩu lớn thứ 19 của Việt Nam về sản phẩm cá ngừ, riêng năm 2021, giá trị xuất khẩu cá ngừ tăng 106% so với

năm 2020, tăng gấp 3 lần so với 2019, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ của cả nước.

Tuy nhiên, chiến sự Liên bang Nga - Ukraine xảy ra, một số đơn hàng gửi đi phải quay trở lại, giao dịch xuất khẩu sang Liên bang Nga và Ukraine đều phải tạm dừng do rủi ro và giao dịch ngân hàng, cũng như khó khăn về logistics. Chuỗi cung ứng cho sản xuất và xuất nhập khẩu bị đứt gãy. Các doanh nghiệp đang phải theo dõi tình hình để xử lý hàng tồn hoặc tìm cách xuất khẩu sang thị trường khác. Mặt khác, Liên bang Nga và Ukraine là những nhà cung cấp dầu hướng dương quan trọng nhất cho thị trường toàn cầu, trong đó có cả Việt Nam. Khi căng thẳng giữa Liên bang Nga - Ukraine tiếp tục leo thang sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nguyên liệu sản xuất của Việt Nam, đặc biệt sản phẩm thủy sản đóng hộp ngâm dầu. Chiến sự Liên bang Nga - Ukraine gây ra tác động không nhỏ đến

việc xuất khẩu trong thời gian tới do xung đột sẽ làm tăng giá xăng dầu, kéo theo đó là tăng hàng loạt chi phí đầu vào khác, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bằng phương pháp thống kê mô tả, với số liệu thứ cấp của 11 công ty thuộc nhóm ngành chế biến thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán, từ vietstock.vn. Bài viết đề cập đến nhóm chỉ tiêu tăng trưởng, qua đó đánh giá mức độ tăng trưởng về các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và chỉ tiêu tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp. Số liệu phân tích nhóm tăng trưởng được lấy là quý 1/2022. Đồng thời, qua các bài viết trên trang web của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, tác giả tổng hợp và trình bày khó khăn, đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp ngành Thủy sản tăng trưởng và phát triển trong hoàn cảnh đại dịch vẫn còn diễn biến và chiến sự Liên Bang Nga - Ukraina vẫn căng thẳng. (Bảng 1)

Theo Bảng 1, trong số 11 công ty đưa vào nghiên cứu, có 3 công ty niêm yết trên sàn HNX và còn lại 8 công ty niêm yết trên HOSE, có khối lượng cổ phiếu lưu hành là 810.778.377 cổ phiếu.

3. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của các công ty chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán

Theo thông tin từ VASEP, 2 mặt hàng xuất khẩu đang tăng trưởng mạnh tại Nga và Ukraine là cá ngừ và cá tra đang chịu ảnh hưởng do xung đột từ 2 thị trường này. Ngoài ra, giá cả cũng bắt đầu tăng kể từ khi căng thẳng giữa Liên bang Nga - Ukraine leo thang. Chi phí nhiên liệu tăng sẽ đẩy giá cá ngừ nguyên liệu thô tăng, do chi phí đánh bắt tăng. Hiện, giá cước vận chuyển đường biển vốn đã ở mức cao sau đại dịch sẽ tiếp tục tăng cao hơn nữa. Các hãng tàu lớn hiện cũng đã tuyên bố không vận chuyển đi và đến Nga hoặc tăng chi phí vận chuyển... Trước tình hình này, việc xuất khẩu sang thị trường Nga chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng lớn. Thêm vào đó tỷ giá tăng cao, đồng Rub mất giá mạnh.

Việc kinh doanh thủy hải sản nhập khẩu ở thị trường Liên bang Nga bị đình trệ do đồng Rub bị trượt giá, . Những sản phẩm bán vào các chuỗi siêu

Bảng 1: Công ty thuộc nhóm ngành chế biến thủy sản và khối lượng cổ phiếu giao dịch tại ngày 31/3/2022

STT	Mã CK	Sàn giao dịch	Khối lượng cổ phiếu lưu hành
1	AAM	HOSE	10.451.182
2	ABT	HOSE	11.497.257
3	ACL	HOSE	50.159.019
4	ANV	HOSE	127.127.875
5	BLF	HNX	11.500.000
6	CMX	HOSE	90.817.502
7	FMC	HOSE	65.388.889
8	IDI	HOSE	227.644.608
9	KHS	HNX	12.090.969
10	SJ1	HNX	22.155.050
11	VHC	HOSE	181.946.026
Tổng			810.778.377

Nguồn: vietstock.vn

thị như hàng can, steak tuna bị ảnh hưởng nhiều do nhiều nhà bán lẻ không thể chấp nhận giá bán với tỷ giá mới này. Nhiều khách hàng chọn phương án chờ chiến sự Liên bang Nga - Ukraina ngừng lại. Vài sản phẩm chất lượng cao, đắt tiền đang gặp phải nguy cơ cao không kinh doanh được về lâu dài, sau khi bị tăng giá, các chuỗi nhà hàng dần sẽ loại bỏ những thực đơn đắt tiền nhập khẩu, nên mặt hàng có giá trị cao sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Kết quả kinh doanh của các công ty chế biến xuất khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán quý I/2022 (Bảng 2)

Theo số liệu tại Bảng 2, các doanh nghiệp chế biến thủy sản trong quý I/2022 đều có sự tăng trưởng ở hầu hết các chỉ số thuộc nhóm tăng trưởng như ở trên, chỉ có công ty có mã chứng khoán KHS và SJ1 là các chỉ tiêu tăng trưởng âm. Về doanh thu thuần, các công ty đều có chỉ số tăng trưởng dương, chỉ có KHS là chỉ số tăng trưởng âm. Về chỉ tiêu tăng trưởng lợi nhuận gộp, tăng trưởng lợi nhuận trước thuế và chỉ tiêu tăng trưởng lợi nhuận sau thuế, trên 50% các công ty tăng trưởng dương. Có 3 công ty có chỉ số tăng trưởng tổng tài sản âm, nợ dài hạn có 6/11 công ty tăng trưởng âm, có 4 công ty

Bảng 2: Chỉ số tăng trưởng tài chính của các công ty niêm yết thuộc nhóm ngành chế biến thủy sản quý 1/2022

Chỉ tiêu	AAM	ABT	ACL	ANV	BLF	CMX	FMC	IDI	KHS	SJ1	VHC	Tăng trưởng trung bình
Tăng trưởng doanh thu thuần	85.93	114.62	0.99	72.72	31.18	119.40	37.06	36.55	(8.44)	10.09	82.73	52.98
Tăng trưởng lợi nhuận gộp	337.71	204.54	236.26	152.19	(5.77)	64.88	57.02	188.54	(7.60)	(15.49)	185.57	127.08
Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	89.43	(49.49)	481.08	221.83	(222.78)	133.71	40.68	828.41	(22.71)	(14.02)	335.54	165.61
Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	89.43	(54.19)	472.60	223.87	(222.78)	131.28	36.69	949.54	(24.77)	(12.21)	318.01	173.41
Tăng trưởng tổng tài sản	0.41	13.89	(8.14)	5.70	3.23	59.16	41.67	5.21	(20.59)	(4.04)	42.15	12.60
Tăng trưởng Nợ dài hạn	(7.45)	(1.04)	-	7.56	31.70	1,320.33	(4.28)	(33.88)	(15.04)	(1.28)	86.82	125.77
Tăng trưởng Nợ phải trả	(21.64)	56.84	(21.43)	5.38	7.99	19.49	19.69	1.45	(35.49)	(5.64)	106.46	12.10
Tăng trưởng Vốn chủ sở hữu	1.77	2.46	9.03	6.02	7.98	132.39	53.37	10.73	7.25	(0.26)	19.85	22.78
Tăng trưởng vốn điều lệ						198.66	11.11					104.89

Nguồn: vietstock.vn

giảm được số nợ phải trả trong quý I/2022. Về vốn chủ sở hữu, các công ty đều có bổ sung vốn chủ sở hữu nên tăng trưởng dương ở quý I/2022, chỉ có công ty có mã KHS là tăng trưởng âm. Có 2 công ty có mã CMX và FMC là bổ sung vốn điều lệ, còn lại không tăng, nên mức tăng trưởng bằng 0.

Theo VASEP, sau đại dịch, bắt đầu từ tháng 10/2021 và đầu năm 2022 doanh số xuất khẩu thủy sản của các công ty chế biến thủy sản tăng mạnh trở lại, do nhu cầu thực phẩm tăng cao, đây cũng là nguyên nhân giúp cho sự tăng trưởng các chỉ số tài chính của các công ty này.

4. Khó khăn của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Liên bang Nga

Đầu tháng 3/2022, chiến sự giữa Ucraina và Liên bang Nga diễn ra, các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu gặp không ít khó khăn, chịu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu và bán hàng hóa tại Liên bang Nga, có thể tóm tắt như sau:

Khó khăn về logistic: từ khi chiến sự xảy ra, ít hãng logistics nhận vận chuyển hàng hóa sang Liên bang Nga, giá cả chi phí logistics cao, thời gian giao nhận cũng bị ảnh hưởng. Khó khăn của doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa vào Nga, chi phí cho bán hàng tăng cao.

Khó khăn do biến động tỷ giá: tháng 3 và tháng 4, tỷ giá tăng cao, đã ảnh hưởng rất lớn đến việc kinh doanh. Khi giá cả tiêu dùng tại Nga vẫn ở mức cao, hàng hóa sẽ khó tiêu thụ hơn và lỗ do chênh lệch tỷ giá sẽ xảy ra, do giá bán chưa thể tương đồng với sự mất giá của đồng Rub. Ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các công ty.

Khó khăn về chi phí tăng cao: các chi phí cho hoạt động văn phòng, nhà máy, chi phí nguyên vật liệu,... giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng cao từ 3 - 5 lần, hàng hóa khan hiếm, các doanh nghiệp muốn giữ nhân viên giỏi phải tăng chi phí tiền lương. Chi phí của doanh nghiệp tăng cao, dẫn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn.

Khó khăn liên quan đến kinh tế do bị cấm vận của các nước phương tây: việc cấm vận

sẽ ảnh hưởng đến đời sống của người dân Nga, giá cả tăng cao, sức mua hàng hóa sẽ giảm, đặc biệt đối với hàng nhập khẩu, các công ty sẽ gặp khó khăn trong tiêu thụ hàng hóa nhập khẩu, ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Liên bang Nga.

Khó khăn liên quan đến hệ thống thanh toán quốc tế: Hệ thống ngân hàng Liên bang Nga bị ngắt khỏi hệ thống swift sẽ ảnh hưởng đến việc thanh toán tiền hàng. Tuy nhiên, thời gian tới, các công ty chưa lường hết được khó khăn nếu hệ thống ngân hàng này bị đóng swift. Khó khăn trong thanh toán quốc tế đối với các công ty sẽ ảnh hưởng đến việc xuất khẩu và rủi ro cao cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

Hàng hóa đối mặt sự cạnh tranh của hàng Trung Quốc: Nền kinh tế Nga sẽ phụ thuộc vào Trung Quốc nhiều hơn do có đường biên giới chung. Hàng hóa của Việt Nam sẽ đối mặt với sự cạnh tranh về giá với hàng của Trung Quốc.

Ngoài ra, còn có khó khăn về rào cản pháp lý, đi lại khi chiến sự xảy ra cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các công ty có hoạt động mua bán tại thị trường Liên bang Nga.

5. Một số kiến nghị

Để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp, tác giả đề xuất một số kiến nghị:

Về logistics: Nhà nước cần sớm tìm giải pháp để các doanh nghiệp 2 bên có nhiều phương án vận chuyển qua đường bộ, đường tàu hỏa thông qua Trung Quốc, hoặc các hãng tàu thủy đi vào cảng khác nhau. Các bộ, ngành liên quan cung cấp cho các doanh nghiệp Việt Nam thêm thông tin những hãng logistics uy tín, nhằm giảm phụ thuộc vào các hãng tàu đi qua EU, vì rủi ro cao họ sẽ gây khó dễ với các hàng hóa đi vào Nga.

Giảm lệ thuộc vào hệ thống swift: Hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc tìm kiếm phương thức thanh toán mới, giảm lệ thuộc vào hệ thống swift.

Đồng thời, Chính phủ cũng cần có gói cho vay hỗ trợ doanh nghiệp, chính sách cho vay với lãi suất ưu đãi cho các công ty có hoạt động xuất nhập khẩu và có vốn đầu tư vào Liên bang Nga để giảm bớt khó khăn.

Đơn giản hóa việc cấp phép: Chính phủ cần đơn giản hóa cho việc xin giấy phép xuất nhập khẩu hàng thủy hải sản vào thị trường Nga.

Giảm thuế nhập khẩu vào thị trường Nga: Kiến nghị với Liên bang Nga giảm thuế nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam.

Về phía doanh nghiệp Việt Nam: Cần chủ động trong hoạt động kinh doanh tìm kiếm, mở rộng thêm thị trường xuất khẩu thay thế, tìm kiếm phương tiện vận tải, thay đổi cảng nhập khẩu, chuyển hướng thanh toán bằng các đồng ngoại tệ khác, nghiên cứu phương thức thanh toán hàng đổi hàng để giảm khó khăn trong việc thanh toán tiền hàng, hạn chế nợ khi bán hàng hóa đối với khách hàng, kiểm soát chi phí sản xuất để giảm giá thành sản phẩm tăng sức cạnh tranh trên thị trường, tăng cường kiểm soát và thu hồi công nợ với khách hàng Nga...

6. Kết luận

Chiến sự xảy ra giữa Liên bang Nga và Ukraina vào đầu tháng 3/2022 đến hiện tại vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp, sự can thiệp của các quốc gia khác cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến các công ty chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này, cũng sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các công ty nói chung và các công ty chế biến thủy sản nói riêng. Việc đánh giá khó khăn và đưa ra kiến nghị là điều cần bàn để đưa ra đánh giá chung cho các doanh nghiệp. Bài viết cũng đưa ra những quan điểm để giúp các cơ quan nhà nước hỗ trợ, nhằm giảm thiểu khó khăn khi đại dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề và chiến sự Liên bang Nga - Ukraina xảy ra sau đại dịch cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Xuân Anh (2022). Khó khăn cho ngành thủy sản Việt Nam trước căng thẳng Nga-Ukraine, truy cập tại <<https://www.vietnamplus.vn/kho-khan-cho-nganh-thuy-san-viet-nam-truoc-cang-thang-ngaukraine/777014.vnp>>, xem ngày 17/3/2022.

2. Khánh Linh (2022). Xuất khẩu thủy sản duy trì đà tăng trưởng trong quý I/2022, truy cập tại: <<https://thoibaotaichinhvietnam.vn/xuat-khau-thuy-san-duy-tri-da-tang-truong-trong-quy-i2022-102934.html>>, xem ngày 17/4/2022.

3. <https://Finace.vietstock.vn>

4. <https://vasep.com.vn>

5. <https://Investing.com>

Ngày nhận bài: 3/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. VÕ THỊ THÙY TRANG

Khoa Kế toán - Tài chính

Trường Đại học Nha Trang

IMPACTS OF THE RUSSIA - UKRAINE CONFLICT ON VIETNAMESE SEAFOOD PROCESSING AND EXPORT COMPANIES

● Ph.D **VO THI THUY TRANG**

Faculty of Accounting - Finance

Nha Trang University

ABSTRACT:

This paper points out the impact of the Russia - Ukraine conflict on the business performance in the first quarter of 2022 of Vietnamese seafood export companies listed on the stock market. This paper also analyzes the difficulties faced by Vietnamese seafood export companies, and proposes some recommendations and policy implications for Vietnam's seafood exports to Russia and Ukraine.

Keywords: Russian - Ukraine conflict, seafood export, seafood processing.

PHỤ NỮ KHỞI NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

● NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

TÓM TẮT:

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới tại Việt Nam xác định mục tiêu từ năm 2020 tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% trở nên, năm 2025 có khoảng 20.000 phụ nữ được khởi sự kinh doanh. Để các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ khởi nghiệp thành công trong nền kinh tế số, tác giả đã nghiên cứu tổng quan các doanh nghiệp do nữ làm chủ hiện nay tại Việt Nam nhằm phân tích thực trạng các doanh nghiệp khởi nghiệp của nữ giới trước những rào cản của nền kinh tế số, chỉ ra được những cơ hội và thách thức đối với phụ nữ khởi nghiệp (PNKN).

Từ khóa: phụ nữ khởi nghiệp, nền kinh tế số, khởi nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Xu hướng số hóa nền kinh tế đang diễn ra với tốc độ nhanh ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo thống kê của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương): trong 10 năm qua, kinh tế số tại Việt Nam phát triển liên tục về cả nền tảng hạ tầng và thị trường kinh doanh. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 70 triệu người dùng internet. Theo dự báo của Công ty Tư vấn McKinsey (Mỹ), đến năm 2025, nền kinh tế số của Việt Nam sẽ đạt 57 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 29%. Theo chương trình chuyển đổi số quốc gia 2025, Việt Nam sẽ tập trung phát triển để nền kinh tế số chiếm 20% GDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10% và năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

Theo diễn đàn thường niên về cải cách và phát triển Việt Nam lần thứ 4 năm 2021 (VOBF 2021),

phụ nữ là một trong những nhóm bị hạn chế trong tiếp cận công nghệ số, trong khi đó số lượng PNKN ngày càng gia tăng đặt ra một thách thức không nhỏ. Để tham gia vào thị trường lao động trong nền kinh tế số, đầu tiên PNKN cần thay đổi nhận thức về nền kinh tế số và ảnh hưởng đối với sự phát triển của doanh nghiệp, theo đó rèn luyện tư duy đồng thời tìm hiểu học hỏi và nâng cao kiến thức. Với các doanh nghiệp khởi nghiệp, nữ doanh nhân cần nhìn nhận đầu tư vào công nghệ là một chiến lược dài hạn nhưng có thể bắt đầu từ những hoạt động nhỏ như tiếp cận internet và từng bước triển khai đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình quản lý và kết nối doanh nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu bằng cách thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp là những thông tin đã có sẵn hoặc là các kết quả nghiên cứu đã có từ trước được tập hợp để phục vụ cho việc

nghiên cứu. Các nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập được bao gồm: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, Quyết định của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” và một số bài báo liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Bên cạnh đó, để phục vụ cho quá trình nghiên cứu, tác giả còn thu thập một số nhận định, quan điểm của những chuyên gia trong nước và trên thế giới về những thuận lợi và khó khăn trong nền kinh tế số để thấy được xu hướng phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ trong tương lai, giải thích lý do làm thế nào để phụ nữ có được sức mạnh kinh tế, vươn lên gạt hái những thành công trước áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt của nền kinh tế số. Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng một số phương pháp thống kê dữ liệu của các năm, so sánh giữa các năm, đặc biệt so sánh sự khác nhau giữa doanh nghiệp do nữ làm chủ với doanh nghiệp do nam làm chủ. Qua đó, tác giả đã tổng hợp, phân tích xu hướng tăng giảm trong thời gian tới, chỉ rõ lý do tăng giảm của các con số, thấy được những bất cập còn tồn tại nhằm đề xuất các giải pháp khả thi. Các số liệu đưa ra trong bài báo để phân tích thực trạng được trích dẫn từ những nguồn đáng tin cậy, là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng về phụ nữ khởi nghiệp tại Việt Nam trong nền kinh tế số

Theo Phan Hạnh (2020) tổng hợp báo cáo: Ở Việt Nam hiện có 43,7/97,4 triệu dân đang sử dụng các thiết bị di động thông minh - smart phone (khoảng 44,9%) cho nhiều hoạt động khác nhau, từ tìm kiếm thông tin, xem video, tìm đường đi, kiểm tra tình trạng giao thông đến quản lý khách hàng... Vì vậy, với nền tảng công nghệ hiện đại, các doanh nghiệp khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ có thể dễ dàng tiếp cận khối lượng dữ liệu khổng lồ về thị trường, xây dựng và phát triển mạng lưới kinh doanh, tối ưu quy trình, phương

thức sản xuất dẫn đến giảm chi phí và tăng năng suất lao động, tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và thế giới [4].

Đồng thời, với nền tảng công nghệ mới, phụ nữ có thể khởi nghiệp dễ dàng hơn. Theo báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Chương trình Aus4Reform và Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương [4], có tới 68,6% nữ chủ doanh nghiệp có trình độ đại học và thạc sỹ quản trị kinh doanh. Điều đó chứng tỏ, phụ nữ có đầy đủ năng lực và trình độ để tiếp cận khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới. Số liệu thực tế cho thấy, 40% số trang trên Facebook do phụ nữ sở hữu và có tốc độ tăng trưởng lên tới trên 60% một năm. Đặc biệt, tại Việt Nam, số lượng trang Facebook do nữ doanh nghiệp sở hữu tăng 2,6 lần so với năm 2016. Điều này đã chứng minh, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam đã biết thích nghi kịp thời, tận dụng các cơ hội của nền kinh tế số để phát triển và thúc đẩy hoạt động sản xuất - kinh doanh [4].

Mặt khác, Chính phủ Việt Nam hiện nay đang rất quan tâm và có các hành động kịp thời nhằm khuyến khích, động viên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc phát triển nền kinh tế số. Cụ thể, nhiều Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã được ban hành, như: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020,... [9].

Đặc biệt, trong quá trình triển khai Quyết định số 939/2017/QĐ-TTg [3], Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã có nhiều hoạt động thúc đẩy các doanh nghiệp và PNKN ứng dụng công nghệ số trong sản xuất - kinh doanh, coi kỹ thuật công nghệ là những công cụ quan trọng, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Cụ thể, Hội đã kết hợp với sáng kiến “Bệ phóng Việt Nam Digital 4.0” do Google khởi xướng nhằm cung cấp các lớp đào tạo miễn phí về kỹ năng số, kỹ năng mềm và kỹ năng kinh doanh từ cơ bản đến nâng cao; Tổ chức các hội thảo, diễn đàn trong nước và quốc tế về doanh nghiệp nữ trong cách mạng công nghiệp 4.0, PNKN trong nền kinh tế số [6].

Tuy nhiên, hiện nay, PNKN và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cũng gặp không ít rào cản trong quá trình tham gia vào nền kinh tế chuyển đổi số. Nhiều PNKN không có nền tảng về khoa học kỹ thuật; lực lượng lao động Việt Nam hiện nay còn thiếu hụt về kỹ năng và năng lực chuyên môn khoa học công nghệ (KHCCN). Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ, máy móc, phương tiện sản xuất cũ, lạc hậu, nhân công chất lượng thấp [7]. Theo một điều tra doanh nghiệp của VCCI cho thấy, hiện nay, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) do nữ làm chủ có trình độ KHCCN và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chưa tham gia được vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, 80% - 90% máy móc sử dụng trong các doanh nghiệp là nhập khẩu. Ngoài ra, về mức độ sẵn sàng để đón làn sóng công nghệ số của các doanh nghiệp, Việt Nam chỉ đứng thứ 85/143 quốc gia và vùng lãnh thổ [4], [15].

3.2. Cơ hội và thách thức của PNKN với nền kinh tế số tại Việt Nam

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra cơ hội và cả thách thức đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ.

3.2.1. Cơ hội

Thứ nhất, nền kinh tế số giúp phụ nữ có cơ hội để khởi nghiệp với chi phí khởi sự thấp. Cách mạng 4.0 khiến chi phí khởi sự doanh nghiệp đã giảm so với trước đây; nhiều doanh nghiệp ngày nay hoạt động trên internet; việc điều hành doanh nghiệp có thể được thực hiện từ nhà; hoạt động marketing cũng dễ dàng hơn và với chi phí thấp hơn trước. Đa số doanh nghiệp đều đang sử dụng kênh tiếp thị/marketing trên mạng xã hội; việc tiếp cận vốn đầu tư cũng đã dễ dàng hơn bao giờ hết đối với phần lớn doanh nghiệp. Đối với nhiều phụ nữ Việt Nam mạng xã hội vừa là nơi lý tưởng để họ kinh doanh vừa là công cụ giúp họ khởi nghiệp.

Thứ hai, PNKN có cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật bắt nhịp với công nghệ. Khi tiếp cận với nền kinh tế số, PNKN có cơ hội tiếp cận với KHCCN cao, qua đó từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật. Nhiều phụ nữ đang

sử dụng các thiết bị di động, không ít phụ nữ tìm kiếm thông tin, xem video. Phụ nữ có đầy đủ năng lực và trình độ để tiếp cận khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới. Không ít PNKN đã tiếp cận, tham gia các nhóm Zalo, trang Zalo, Facebook, qua đó chủ động tuyên truyền, quảng bá, chia sẻ thông tin nhanh nhất về các mô hình hay, cách làm hiệu quả, các sản phẩm an toàn do phụ nữ kinh doanh, sản xuất. Sự kết nối, quảng bá qua công nghệ thông tin, nhiều sản phẩm vươn ra ngoài khu vực và thế giới. Điều này cho thấy, phụ nữ đã tiếp cận với công nghệ thông tin, công nghệ số, nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã biết thích nghi kịp thời, tận dụng các cơ hội của nền kinh tế số để phát triển và thúc đẩy hoạt động sản xuất - kinh doanh hiệu quả. Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế do đại dịch Covid-19 gây ra, sự hỗ trợ công nghệ số hỗ trợ cần thiết cho doanh nghiệp khởi nghiệp của phụ nữ.

Thứ ba, nền kinh tế số yêu cầu PNKN phải nâng cao năng lực quản trị, tập trung tìm kiếm và đào tạo huấn luyện nguồn lao động có chất lượng cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiên cứu, sản xuất, quản trị kinh doanh. Đây là điều kiện để tiếp thu tri thức mới, nâng cao năng lực bản thân trong quản lý, tổ chức quá trình sản xuất lao động. Từ những thành tựu của nền kinh tế số, phụ nữ có cơ hội được tiếp cận các nguồn tài liệu phong phú, họ có thể nâng cao trình độ tri thức mọi lúc, mọi nơi thông qua các phương tiện công nghệ hiện đại, trao đổi và giao lưu với nhau để sẻ chia những tri thức mới. Ngoài ra, cũng trong thời kỳ này, KHCCN phát triển rộng khắp, kéo theo đó là các chương trình, phần mềm hỗ trợ để nâng cao vốn ngoại ngữ và tin học nên phụ nữ có thể dễ dàng học tập được mọi lúc, mọi nơi.

Có tới 72,9% nữ chủ doanh nghiệp có trình độ đại học và thạc sỹ quản trị kinh doanh (trong đó tốt nghiệp đại học là 69,1% và có bằng thạc sỹ QTKD là 3,8%), tăng so với mức 68,6% ở năm 2019. Điều này cho thấy những nỗ lực của phụ nữ và sự cải thiện đáng kể trong lĩnh vực giáo dục. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và mức

độ cạnh tranh ngày càng gay gắt, chủ doanh nghiệp có trình độ cao hơn có thể quản trị điều hành doanh nghiệp tốt hơn.

10,8% trong số nữ chủ doanh nghiệp từng là nhân viên tại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), 2,1% từng là lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước (CQNN), điều này thể hiện thực tế có sự chuyển dịch nhân lực từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân. Đặc biệt, có 2,4% là người dân tộc thiểu số, đối với những quan niệm truyền thống ở các vùng dân tộc thiểu số, thì phụ nữ làm chủ doanh nghiệp đã rất mạnh mẽ để vượt qua định kiến xã hội và áp lực công việc gia đình.

Thứ tư, có điều kiện rèn luyện các kỹ năng mềm như giao tiếp ứng xử, hợp tác để phát triển vốn xã hội. Cũng trong thời đại mới, phụ nữ sẽ có nhiều điều kiện hơn trong việc tiếp cận KHCN hiện đại để học tập và rèn luyện thêm các kỹ năng mềm. Khi thành thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin, phụ nữ sẽ mạnh dạn và tự tin hơn trong giao tiếp. Ngoài ra, là người khởi nghiệp, những người phụ nữ này không những phải tiên phong, làm gương trong sản xuất mà còn phải có khả năng quản trị tốt. Để quản trị tốt thì họ phải khéo léo trong các mối quan hệ, có khả năng hợp tác và kết nối tốt, phải tạo uy tín cho bản thân, niềm tin cho người đồng hợp tác và đồng thời phải có tầm nhìn xa và rộng, tự tin và quyết đoán trong các tình huống. Từ những yêu cầu đó, người phụ nữ hiện đại sẽ tự ý thức được và nghiêm túc rèn luyện, trau dồi những kỹ năng mềm và nâng cao vốn xã hội cho bản thân.

Thứ năm, công nghệ phát triển tạo điều kiện cho người phụ nữ dễ dàng học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước về khởi nghiệp. Với PNKN, việc kết nối, tạo mối quan hệ với những nữ doanh nhân khác là điều cần thiết. Điều đó giúp việc tìm kiếm và chia sẻ cơ hội hợp tác kinh doanh được thuận tiện và dễ dàng hơn bao giờ hết. Vì thế, công nghệ thông tin hiện nay là một công cụ không thể thiếu trong quá trình tạo lập các mối quan hệ, phụ nữ sẽ dễ dàng trao đổi thông tin cũng như kinh nghiệm cho nhau trong việc kinh doanh

bất kể không gian, thời gian và khoảng cách địa lý. Họ dễ dàng tìm thấy và học hỏi những tấm gương phụ nữ thành công điển hình với các bài học kinh nghiệm quý báu, những kinh nghiệm quản lý và kinh doanh trong thời đại mới hay cách trở thành những con người năng lực trong xã hội hiện đại,...

3.2.2. Thách thức

Trong nền kinh tế số, ngoài những cơ hội thuận lợi còn có nhiều thách thức, khó khăn hạn chế quá trình khởi nghiệp của phụ nữ, cụ thể:

Thứ nhất, PNKN phải đối mặt với thách thức làm sao chu toàn được cho cả việc chăm sóc gia đình và việc quản lý điều hành doanh nghiệp do mình làm chủ. Bản thân họ đôi khi còn thiếu tự tin, thiếu chủ động và chưa mạnh dạn trong hoạt động kinh doanh nhưng vẫn luôn phải nỗ lực để cân bằng giữa công việc kinh doanh và việc chăm sóc gia đình. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội tiếp cận, cập nhật thông tin, kết nối, giao lưu để học hỏi, nâng cao hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng mềm và gặp nhiều khó khăn trong liên kết mạng lưới thị trường.

Thứ hai, trong quá trình tham gia vào nền kinh tế chuyển đổi số, nhiều PNKN không có nền tảng về khoa học kỹ thuật. Lực lượng lãnh đạo nữ còn thiếu hụt về kỹ năng và năng lực chuyên môn KHCN, không được đào tạo bài bản, chính quy về quản trị doanh nghiệp, thiếu kỹ năng kinh doanh, trình độ ngoại ngữ và khả năng áp dụng tin học hóa cũng chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập. Nhiều phụ nữ chưa tìm được cách thức hiệu quả trong việc tiếp cận khách hàng qua mạng internet, chưa cung cấp các trải nghiệm thương mại di động, chưa triển khai được thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ đang sử dụng công nghệ, máy móc, phương tiện sản xuất cũ, lạc hậu, nhân công chất lượng thấp, trình độ KHCN và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chưa tham gia được vào chuỗi giá trị sản xuất. Việc số hóa của các chủ doanh nghiệp là nữ còn chậm hơn nhiều so với các chủ doanh nghiệp là nam.

Thứ ba, cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Hiện nay, các nước đang phát triển đều cạnh tranh quyết liệt, tìm cách thu hút, hợp tác để có đầu tư, chuyển giao công nghệ, nhanh chóng ứng dụng những thành tựu công nghệ từ công nghiệp 4.0 đem lại để giành lợi thế phát triển. Khách hàng chính của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là thị trường trong nước, trong đó có 62,8% là các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Trong thực tế, thiếu vốn sản xuất, thiếu kỹ năng kinh doanh và thị trường tiêu thụ sản phẩm đang là những thách thức lớn đặt ra trong quá trình khởi nghiệp của phụ nữ. Như vậy, nếu không chủ động tìm hiểu để nâng cao kiến thức và kỹ năng thì họ sẽ có nguy cơ bị tụt hậu trong bối cảnh thị trường thế giới đang thay đổi.

Thứ tư, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và cực nhỏ, chủ yếu xuất phát từ hộ kinh doanh cá thể. Bối cảnh thế giới và kinh tế hiện nay đang và sẽ tác động sâu sắc, toàn diện đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp do nữ làm chủ. Mặt khác, đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng không nhỏ đến lĩnh vực kinh doanh du lịch, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn,... khiến cho các chủ doanh nghiệp là nữ phải đối mặt với những thách

thức lớn về vốn, nhân sự và điều kiện cơ sở vật chất, công nghệ ứng dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

Thứ năm, PNKN gặp rào cản quá lớn từ văn hóa của dân tộc. Thực tế, phần lớn xuất phát từ định kiến xã hội khiến phụ nữ chưa thực sự phát huy hết tiềm năng vốn có; khó tiếp cận nguồn vốn do thiếu thông tin, thiếu tài sản thế chấp, thiếu sự ủng hộ, hậu thuẫn từ chồng và gia đình; thiếu kỹ năng, kiến thức quản lý; trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và công nghệ còn yếu kém.

4. Kết luận

Phát triển kinh tế số được xem là xu hướng tất yếu của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp khởi nghiệp của phụ nữ, đây chính là nền tảng cho nền kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp sang nền kinh tế tri thức, nền kinh tế số đòi hỏi nhân lực chất lượng cao, biết vận dụng linh hoạt những tiến bộ KHCN vào quản lý điều hành doanh nghiệp. Do vậy, để thành công và phát triển, hơn ai hết, phụ nữ cần chủ động trong việc học hỏi kiến thức, nâng cao năng lực và kỹ năng, bên cạnh đó cần hài hòa giữa công việc và gia đình để đáp ứng tốt nhất những yêu cầu trong tình hình mới, từ đó tạo ra những động lực tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021). *Báo cáo môi trường kinh doanh tại Việt Nam: Góc nhìn của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*, tr 23-29. Hà Nội.
2. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019). *Báo cáo kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*, tr 14-17. Hà Nội.
3. Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 939/2017/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”*.
4. Phan Hạnh (2020). *Nắm bắt cơ hội và lợi ích từ công nghệ số cho phụ nữ khởi nghiệp thành công*. Truy cập tại <http://hoilhpn.org.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nam-bat-co-hoi-va-loi-ich-tu-cong-nghe-so-cho-phu-nu-khoi-nghiep-thanh-cong-34798-4411.html>.
6. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2017). *Hướng dẫn triển khai thực hiện đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”*. Hà Nội.
7. IFC (2017). *Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam: Nhận thức và tiềm năng*, Hà Nội, tr 31.

8. Irene Kamberidou. (2020). “Distinguished” women entrepreneurs in the digital economy and the multitasking whirlpool. *Kamberidou Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 9(3), 1-26.
9. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
10. Nguyễn Hồng Sơn và Phan Chí Anh (2013). *Phụ nữ khởi nghiệp*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, tr19.
11. Nguyễn Sửu (2018). Phụ nữ khởi nghiệp trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn%2ftai-chinh-gia-dinh%2fpfu-nu-khoi-nghiep-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40->.
12. Tạ Minh Thảo và Lê Hương Linh (2020). Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ do nữ làm chủ tiếp cận với thị trường quốc tế ở Việt Nam. Truy cập tại https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/827.
13. Trần Quang Tiến (2020). *Năng lực lãnh đạo của doanh nhân nữ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam - Thực trạng và các hàm ý chính sách*. Nhà xuất bản khoa học xã hội, tr 29-32, Hà Nội.
14. Trần Văn Trang (2017). *Cẩm nang hiểu biết về kinh doanh, Sách hướng dẫn khởi nghiệp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*. Nhà xuất bản Thanh Niên, tr 10-12, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 3/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Trưởng Đại học Hà Tĩnh

WOMEN - LED STARTUPS IN THE CONTEXT OF THE DIGITAL ECONOMY

● Ph.D **NGUYEN THI THANH HUYEN**

Ha Tinh University

ABSTRACT:

Vietnam’s National Strategy on Gender Equality aims to increase the proportion of female business owners by or over 35% by 2020, and helps 20,000 women start doing businesses by 2025. To help women-owned businesses success in the context of the digital economy, this paper presents an overview of women-led startups in Vietnam. This paper points out opportunities and challenges for Vietnamese women-led startups in the context of the digital economy.

Keywords: female entrepreneurs, digital economy, start-ups.

QUAN ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

● NGUYỄN HỮU TRINH - CAO THỊ ANH SAO - TRƯƠNG THỊ LAN

TÓM TẮT:

Phát triển kinh tế tư nhân (KTTN) ở nước ta là một trong những vấn đề được Đảng, Nhà nước và các nhà khoa học quan tâm. Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập về tính tất yếu khách quan của KTTN, vai trò, vị trí, những giải pháp phát triển KTTN trong quá trình phát triển kinh tế. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả sẽ trình bày những vấn đề liên quan đến quan điểm, nội dung và các chỉ tiêu phát triển KTTN ở Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, phát triển kinh tế, kinh tế xã hội.

1. Quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam đang trong thời kỳ đổi mới và phát triển kinh tế, với mục tiêu sớm đưa đất nước nhanh chóng hội nhập chung vào nền kinh tế toàn cầu. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) thực hiện phát triển kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế (TPKT) khác có cơ hội phát triển, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Sự phát triển KTTN tại Việt Nam gắn liền với những thay đổi tư duy về vai trò của khu vực kinh tế này trong nền kinh tế, từ việc chỉ coi là một TPKT khi tiến trình “Đổi mới” bắt đầu, cho đến việc coi KTTN là một động lực kinh tế (Đại hội XI) và là một động lực quan trọng của nền kinh tế (Đại hội XII). Chính quá trình “cởi trói” này đã giải phóng sức sản xuất của KTTN và tạo điều

kiện cho KTTN đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển kinh tế quốc gia.

Qua 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, có thể thấy rằng, KTTN đã có những đóng góp tích cực cho xã hội về mọi mặt, như: huy động các nguồn vốn trong xã hội tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển thể chế kinh tế thị trường (KTMT) định hướng XHCN và góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Trong quá trình đổi mới đó, nhận thức của ĐCSVN về vị trí, vai trò của các TPKT, đặc biệt là KTTN đã có sự thay đổi căn bản so với trước đây. Thực tế cho thấy, KTTN ngày càng chứng tỏ vai trò của nó, trở thành một đối chứng hiện thực năng động để các khu vực kinh tế khác phấn đấu vươn lên, tự đổi mới, tự hoàn thiện và nâng cao hiệu quả

trong nền KTTT. KTTN được coi là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, được đối xử và hoạt động bình đẳng như các khu vực kinh tế khác. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc (ĐHĐBTQ) lần thứ X, ĐCSVN khẳng định rằng, “KTTN có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2006, tr. 83).

Trong thực tiễn xây dựng đất nước, trước năm 1986, do điều kiện lịch sử, KTTN không có một quá trình phát triển xuyên suốt, nhưng vẫn tồn tại. Cụ thể có thể thấy: Nghị quyết Bộ Chính trị, tháng 9/1954, ghi rõ: “Công thương nghiệp tư nhân nhất luật được bảo hộ... Phải làm cho các xí nghiệp công và tư hiện có được tiếp tục kinh doanh”. Kết quả là trong thương nghiệp, khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng áp đảo. Cuối những năm 1970, trước tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân rất khó khăn, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (Khóa IV), tháng 9/1979, chủ trương cho sản xuất bung ra và sử dụng đúng mức các thành phần kinh tế. ĐHĐBTQ lần thứ V của ĐCSVN, tháng 3/1982, tiếp tục khẳng định chủ trương trên.

Thực hiện đường lối “Đổi mới”, kể từ năm 1986, thành phần KTTN được công khai thừa nhận. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc đổi mới tư duy kinh tế của ĐCSVN. Về mặt lý luận cũng như thực tiễn, KTTN tồn tại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là khách quan, lâu dài và cần thiết. Trong quá trình đổi mới, có thể thấy, cách nhìn nhận về KTTN qua các giai đoạn từ thấp đến cao, cụ thể như sau:

- Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1990

Đây là giai đoạn khởi đầu của công cuộc đổi mới, chủ yếu đổi mới về công tác quản lý trong nông nghiệp. “Khoán 10” trong nông nghiệp đã làm nức lòng người nông dân cả nước, làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển, nước ta từ chỗ thiếu lương thực trở thành quốc gia xuất khẩu gạo.

Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ VI xác định nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ và nêu rõ: “Ở nước ta, các thành phần đó là:

Kinh tế XHCN bao gồm khu vực quốc doanh và

khu vực tập thể, cùng với các bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với các thành phần đó.

Các TPKT khác gồm: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể); kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao là công tư hợp doanh; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các vùng núi cao khác” (ĐCSVN, 2006, tr. 57-58).

- Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1999

Đây là giai đoạn ĐCSVN từng bước khẳng định mô hình kinh tế ở nước ta, tại ĐHĐBTQ lần thứ VII, ĐCSVN lần đầu tiên nêu rõ quan điểm, nền kinh tế nước ta là “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nêu rõ, nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội gồm 5 thành phần, gồm: (i) kinh tế quốc doanh có vai trò chủ đạo; (ii) kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng; (iii) kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi; (iv) tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do luật pháp quy định; (v) phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức (ĐCSVN, 1991, tr.11). Như vậy, về mặt quản lý, ĐCSVN chủ trương Nhà nước quản lý kinh tế hướng vào mục đích nhằm định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế phát triển đúng định hướng XHCN. Đây là một sự chuyển biến lớn về chất trong quản lý nền kinh tế của Nhà nước mà điều đó đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992, Điều 21 quy định: “Cho phép các công dân được tự do kinh doanh theo pháp luật, không hạn chế về quy mô, vốn và số lao động sử dụng, hoạt động nhiều ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh”.

Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ VII nêu: “KTTN được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước; trong đó, kinh tế cá thể tiêu chủ có phạm vi hoạt động tương đối rộng ở những nơi chưa có điều kiện tổ chức kinh tế tập thể, hướng kinh tế tư bản tư nhân phát triển

theo con đường tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức” (ĐCSVN, 1991, tr.69). Sau đó, trong Hội nghị Trung ương lần thứ hai (Khóa VII) tiếp tục khẳng định: Phát triển kinh tế hộ cá thể, tư nhân trong nông nghiệp là một chính sách nhất quán, lâu dài trong thời kỳ quá độ.

Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ VIII viết: “Kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng lâu dài. Giúp đỡ kinh tế các thể, tiểu chủ giải quyết các khó khăn về vốn, về khoa học và công nghệ, về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hướng dẫn kinh tế cá thể, tiểu chủ, vì lợi ích thiết thân và nhu cầu phát triển của sản xuất, từng bước đi vào làm ăn hợp tác một cách tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước hay hợp tác xã. Kinh tế tư bản tư nhân có khả năng góp phần xây dựng đất nước. Khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất, yên tâm làm ăn lâu dài; bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi đi đôi với tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn đúng pháp luật, có lợi cho quốc kế dân sinh” (ĐCSVN, 1996, tr.96).

- Giai đoạn từ năm 2000 đến nay

Từ những chủ trương đúng đắn, phù hợp, KTTN càng có bước phát triển mới góp phần phát triển kinh tế đất nước, giải phóng đáng kể lực lượng sản xuất của cả nước, bộ mặt kinh tế xã hội ngày càng thay da đổi thịt. Bên cạnh sự phát triển của các TPKT khác, KTTN cũng đóng góp vào tích lũy ngân sách nhà nước. Đến ĐHĐBTQ lần thứ IX, ĐCSVN tiếp tục nhấn mạnh: “Kinh tế cá thể tiểu chủ cả ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển; khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn. Khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Xây dựng mối quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động” (ĐCSVN, 2001, tr.98-

99). Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐBTQ lần thứ IX, Hội nghị Trung ương lần thứ hai (Khóa IX) nhấn mạnh thêm: “KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển KTTN là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa” (ĐCSVN, 2002, tr.57).

ĐHĐBTQ lần thứ X tiếp tục khẳng định phát triển KTTN và coi nó là một bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân. KTTN gồm: kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân. ĐCSVN ta nhấn mạnh về vai trò của KTTN như sau: “KTTN có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.” (ĐCSVN, 2006, tr.83). Về mặt thực tiễn KTTN là khu vực kinh tế năng động, hiệu quả năm 2005 chiếm 37,7% GDP của cả nước và hiện nay khu vực này phát triển rất hiệu quả trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Trong quan điểm của ĐCSVN tại ĐHĐBTQ lần thứ X, khái niệm KTTN được sử dụng dùng để chỉ các bộ phận: kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân. Như vậy, cách sử dụng khái niệm này có sự linh hoạt hơn, đó là KTTN bao hàm cả kinh tế tư bản tư nhân tạo điều kiện để chúng ta phát triển mở rộng các lực lượng xã hội có điều kiện tham gia phát triển KTTN.

ĐHĐBTQ lần thứ XI của Đảng cũng tiếp tục khẳng định nhất quán đường lối, chủ trương phát triển KTTN. ĐHĐBTQ lần thứ XI cũng nhận thấy, trong quá trình xây dựng và phát triển KTTN còn gặp phải những khó khăn về vốn, khoa học công nghệ, pháp lý,... cho nên ĐCSVN và Nhà nước sẽ tiếp tục hỗ trợ cho KTTN phát triển tốt hơn nữa trong giai đoạn phát triển tiếp sau. Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ XI viết: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh KTTN trở thành một trong những động lực mạnh của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình KTTN ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện để hình thành một số tập đoàn KTTN và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” (ĐCSVN, 2011, tr.209). Theo đó, KTTN sẽ ngày càng có điều kiện phát triển cùng các TPKT khác, KTTN được khuyến khích phát triển thành các tập đoàn kinh tế lớn trên

các lĩnh vực, các ngành, có điều kiện nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước nhà với các nền kinh tế thế giới.

Tiếp theo, ĐHĐBTQ lần thứ XII khẳng định rõ: Nền KTTT định hướng XHCN có quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều TPKT, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các TPKT bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật... (ĐCSVN, 2016). Quan điểm trên của ĐCSVN cho thấy, phát triển các TPKT trong đó có KTTN là chủ trương nhất quán, là vấn đề chiến lược lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Như vậy, cả về mặt lý luận và chủ trương đường lối của ĐCSVN là thống nhất về phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó KTTN bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, là một bộ phận quan trọng sẽ phát triển lâu dài trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình cải tạo, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, ĐCSVN đã nhận định: “Trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài” (ĐCSVN, 1986, tr.23).

Sau “Đổi mới”, chúng ta đã có những thay đổi về tư duy kinh tế một cách đầy đủ hơn. Mặc dù, thời gian đầu còn chập chững trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, song thực tiễn đổi mới đất nước đã chứng minh đường lối đó là đúng đắn. Các TPKT ngày càng khẳng định vị trí, vai trò của mình trong cơ cấu nền kinh tế.

2. Nội dung về sự phát triển của kinh tế tư nhân

Phát triển KTTN là quá trình tăng lên cả về chất và lượng của khu vực KTTN. Tăng lên về số lượng nghĩa là ở đó có sự tăng trưởng về số lượng các doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp được mở rộng, lao động tăng lên, mặt bằng sản xuất kinh doanh được mở rộng, máy móc thiết bị được đầu tư. Tăng lên về chất là tăng về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, trình độ quản lý được nâng lên, trình độ sản xuất kinh doanh phát triển lên một bước

mới, thị trường không ngừng được mở rộng, giá trị đóng góp cho nền kinh tế của khu vực KTTN ngày càng tăng lên. Theo đó trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta, phát triển KTTN bao gồm các nội dung như sau:

Thứ nhất, phát triển KTTN dựa trên sự phát triển số lượng, quy mô doanh nghiệp: Doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành của KTTN, do vậy số lượng các doanh nghiệp ngày càng nhiều chứng tỏ KTTN ngày càng phát triển. Phát triển KTTN là phải có sự tăng trưởng nghĩa là sự gia tăng về số lượng, quy mô các doanh nghiệp trong khu vực KTTN. Sự phát triển về quy mô, số các doanh nghiệp là một trong những tiêu chí quan trọng để nghiên cứu đánh giá sự phát triển KTTN.

Thứ hai, phát triển KTTN dựa trên sự phát triển (tăng lên) về quy mô vốn cho sản xuất kinh doanh: Ngoài những chỉ tiêu về số lượng đơn vị được cấp phép, số đơn vị thực tế hoạt động, một trong những yếu tố hết sức quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp đó là yếu tố về vốn kinh doanh.

Ở nước ta, các doanh nghiệp khu vực KTTN hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn ít, khả năng tiếp cận các nguồn vốn là rất hạn chế. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tầm vóc và khả năng sản xuất của doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất hay trang bị công nghệ phục vụ sản xuất.

Thứ ba, sự phát triển của KTTN liên quan đến sự tăng lên của năng lực, trình độ quản lý doanh nghiệp: KTTN phát triển phụ thuộc rất lớn vào khả năng nhạy bén, thích nghi với cơ chế mới của đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành. Vì vậy, đây cũng là một tiêu chí đánh giá, nhận biết sự phát triển của doanh nghiệp.

3. Các chỉ tiêu đo lường sự phát triển của kinh tế tư nhân

Các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến phát triển KTTN chỉ ra rằng, phát triển KTTN bao gồm rất nhiều chỉ tiêu khác nhau nhưng về cơ bản các chỉ tiêu đó bao gồm:

Theo Shaomin và cộng sự (2014), Jefferson và cộng sự (2000), Chang và Wong (2004), Dougherty và cộng sự (2007), McMillan và Naughton (1992), Naughton (1995, 2007), Zhang (2004), Chi và cộng

sự (2010), các chỉ tiêu đo lường sự phát triển của KTTN như sau:

- Số lượng doanh nghiệp, thể hiện sự phát triển về số lượng doanh nghiệp.

- Hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện ở các chỉ số ROA, ROE. Cụ thể:

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản Có (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản có}}$$

ROA cho biết, một đồng tài sản Có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng, cho thấy chất lượng tài sản Có trong doanh nghiệp. ROA càng lớn có nghĩa hoạt động đầu tư, khai thác tài sản của doanh nghiệp đang thực hiện một cách hiệu quả và ngược lại tỷ lệ ROA thấp cho thấy kết quả đầu tư không mang lại hiệu quả mong đợi.

Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$$

Tương tự như ROA, ROE cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng, cho biết thu nhập của các cổ đông của doanh nghiệp. Tỷ lệ ROE càng lớn cho thấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

4. Kết luận

KTTN bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, là thành phần kinh tế dựa trên sở

hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, hoạt động dưới hình thức là hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân (Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên, Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên, Công ty hợp danh, Công ty cổ phần).

Văn kiện ĐHĐBTQ của ĐCSVN các thời kỳ từ sau đổi mới đến nay (1986) luôn khẳng định: KTTN là một bộ phận của nền kinh tế nước nhà, được thừa nhận tồn tại, phát triển một cách bình đẳng và kinh doanh tự do theo quy định của pháp luật; là thành phần kinh tế có lịch sử lâu năm, có những đóng góp rất thiết thực trong việc tạo công ăn việc làm cho mọi tầng lớp nhân dân, làm giàu cho bản thân và tạo ra ngày càng nhiều của cải vật chất cho xã hội.

Hiện nay, Việt Nam là quốc gia đang phát triển, để đưa đất nước vào nhóm những nước phát triển, Nhà nước cần phải huy động mọi tiềm lực trong mọi tầng lớp để phát triển kinh tế. Do vậy, dù cho KTTN ở Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn và còn nhiều hạn chế trong bước đường phát triển, nhưng với sự cố gắng của mình cùng với sự khuyến khích của Nhà nước, bằng những chính sách hợp lý, hy vọng KTTN sẽ là một trong những động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế khác, góp phần trong sự thành công quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
5. Mai Hồng Quỳnh (2012). *Tự do kinh doanh và vấn đề bảo đảm quyền con người tại Việt Nam*. Nxb Lao động, Hà Nội.
6. McCulloch, N., Malesky, E., Duc, N. N. (2013). Does better provincial governance boost private investment in Vietnam? *IDS Working Papers*, 2013(414), 1-27.

7. McMillan, J., and Naughton, B. (1992). How to Reform a Planned Economy: Lessons from China. *Oxford Review of Economic Policy*, 8(1), 130-43.
8. Naughton, B. (2007). *The Chinese economy: transitions and Growth*. Cambridge, MA: The MIT Press.
9. Naughton, B. (1995). *Growing out of the plan: Chinese economic reform, 1978-1993*. Cambridge U.K.: Cambridge University Press.
10. Shaomin Li, Ying Chou Lin, Selover, D. D. (2014). Chinese State-Owned Enterprises: Are They Inefficient? *The Chinese Economy*, 47(5-6), 81-115
11. Szyrmer, J., Dubrovskiy, V., Shygayeva, T. (1999). Is the Private Sector More Efficient? *ICPS Policy Studies*, 1.

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN HỮU TRINH¹

2. CAO THỊ ANH SAO²

3. TRƯƠNG THỊ LAN³

¹Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

²Học viện Khoa học Xã hội

³Hội Liên hiệp Phụ nữ quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

VIEWPOINTS, CONTENTS AND INDICATORS MEASURING THE PRIVATE SECTOR DEVELOPMENT IN VIETNAM

● NGUYEN HUU TRINH¹

● CAO THI ANH SAO²

● TRUONG THI LAN³

¹Vietnam National University - Ho Chi Minh City

²Graduate Academy of Social Sciences

³Vietnam Women's Union of District 5, Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

Developing the private economy is one of the issues of concern to the Communist Party of Vietnam, the Government of Vietnam, and researchers. Up to now, there have been many researches on the objective necessity, role and position of the private sector, and solutions for the development of the private sector in the country's economic development. This paper points out issues relating to the viewpoints, contents and indicators measuring the private sector development in Vietnam in the country's socio-economic development process.

Keywords: private economy, economic development, social economy.

THỰC TIỄN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆT NAM

● ĐẬU HƯƠNG NAM

TÓM TẮT:

Thực tiễn chỉ ra rằng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) phổ biến trên phạm vi toàn cầu, tham gia đa dạng các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế và đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế và sự phát triển của các quốc gia cũng như toàn cầu, đó là nhu cầu khách quan đối với khu vực doanh nghiệp này. Bài viết nhằm cải thiện hiệu quả của DNNN để khu vực này thực sự đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Từ khóa: doanh nghiệp nhà nước, kinh tế, phát triển kinh tế, quản lý nhà nước.

1. Đặt vấn đề

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đối với phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế”. Trong khu vực kinh tế này, DNNN đóng vai trò trung tâm, thực hiện nhiệm vụ chính sách đồng thời, đối với các doanh nghiệp thương mại, việc đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề đã được đặt ra đối với tính hiệu quả của khu vực doanh nghiệp này. Bên cạnh đó, nhiều tiếp cận từ góc độ kinh tế thị trường cho rằng sự tồn tại của DNNN là không phù hợp với các nguyên tắc thị trường, đánh đồng sự tồn tại của hệ thống doanh nghiệp này với các nền kinh tế chuyển đổi và hệ thống kinh tế tập trung trước đây. Những lập luận như vậy thường hướng đến việc phủ nhận DNNN và vai trò của chúng đối với phát triển kinh tế nói riêng và phát triển nói chung.

Bài viết này góp phần làm rõ rằng DNNN tồn tại rộng rãi trong các nền kinh tế khác nhau trên thế giới. Hơn thế, DNNN là một khu vực năng

động, đa dạng trong lĩnh vực hoạt động và về tổng thể đóng vai trò lớn đối với thị trường, nền kinh tế cũng như với tư cách là một công cụ chính sách ở các quốc gia.

2. DNNN và tính phổ biến trên phạm vi toàn cầu

DNNN đánh dấu vai trò của mình trên vũ đài kinh tế từ đầu thế kỷ XX, khi một loạt chính phủ các nước tư bản lớn như Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha,... bắt đầu quốc hữu hóa một số ngành trọng điểm. Xu thế này được tiếp tục ở các nước Trung và Đông Âu từ sau Thế chiến thứ 2, rồi đến các nước châu Á và châu Phi. Đến khoảng những năm 1980, DNNN đã đóng góp xấp xỉ 10% GDP ở nhiều nước với thu nhập bình quân đầu người ở các mức khác nhau và tham gia sâu ở các ngành như năng lượng, vận tải, viễn thông, đặc biệt là các trung gian tài chính đối với trường hợp các nước đang phát triển (Shirley, 1983). Đây cũng là thời điểm nhiều bất cập căn bản của hệ thống DNNN bộc lộ và cùng với sự sụp đổ của khối Xô Viết cũng như sự trỗi dậy của Trung Quốc, vấn đề lợi nhuận, hiệu quả nói chung và thậm chí là sự tồn tại của chúng bắt đầu được đặt ra, nhưng đồng thời cũng mở ra một thời kỳ phát triển mới đối với khu vực doanh nghiệp này. (Hình 1)

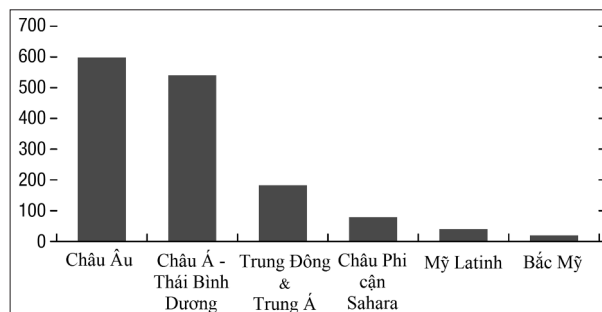
Trên thực tế, hệ thống DNNN này vẫn không ngừng tăng trưởng về quy mô cũng như vai trò trên phạm vi toàn cầu. Bất chấp khó khăn và những vấn đề đặt ra, đến nay DNNN đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế thế giới. Tổng giá trị tài sản của các DNNN trong 2.000 công ty lớn nhất toàn cầu tăng từ 13 nghìn tỷ USD năm 2000 lên khoảng 45 nghìn tỷ USD năm 2018, chiếm gần 20% tổng giá trị tài sản nhóm này; và giá trị đó tương đương 50% GDP toàn cầu. Theo OECD (2017), một khảo sát cho 40 nước, trong đó phần lớn là các nước OECD và không bao gồm Trung Quốc, ước tính DNNN có giá trị gần 2.400 tỷ USD và tạo hơn 9 triệu việc làm. Theo một ước tính khác của International Finance Cooperation, 2018, khu vực DNNN có vốn đầu tư chiếm trên dưới 20% tổng vốn đầu tư, tạo ra 5% việc làm và đóng góp khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội.

Có thể nói, DNNN tồn tại ở hầu như mọi quốc gia, với số lượng lên đến hàng nghìn doanh nghiệp tại nhiều quốc gia (Trung Quốc, Đức, Thụy Điển, Ý, Pháp,...). Ở tất cả các khu vực khác nhau trên thế giới, đều có nhiều doanh nghiệp đã phát triển thành các tập đoàn đa quốc gia, ví dụ ở châu Âu là hơn 600 doanh nghiệp, châu Á hơn 500 doanh nghiệp, Trung Đông là trên dưới 200 doanh nghiệp. Ngoài Trung Quốc, các nước tư bản phát triển như Đức, Pháp, Nhật Bản đều có các doanh nghiệp nằm trong top 50 DNNN phi tài chính như Volkswagen, Electricite de France, Renault, Nippon Telegraph and Telephone, v.v... (Hình 2)

3. Lĩnh vực hoạt động và các mục tiêu chính sách

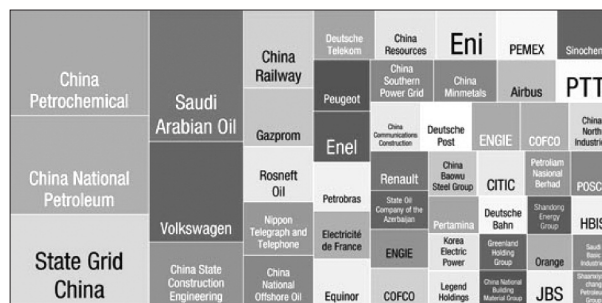
DNNN cũng tham gia cung cấp hàng hóa dịch vụ trong hầu như mọi lĩnh vực của nền kinh tế như Hình 3 chỉ rõ. Trong đó, một số lĩnh vực có tính mạng lưới như hạ tầng giao thông (18%), viễn thông (5%), năng lượng (21%), tài chính ngân hàng (26%), cũng như khu vực 1 của nền kinh tế (11%), DNNN đóng vai trò chủ đạo và chi phối. Ở nhiều nước G20 cũng như nhiều nước đang phát triển, DNNN nắm giữ từ 20 - 60% tổng tài sản lĩnh vực ngân hàng; DNNN cũng cam kết hơn 50% đầu tư hạ tầng ở các nền kinh tế mới nổi. Đây là những đóng góp hết sức nổi bật của DNNN đối với nền kinh tế và sự phát triển các quốc gia nói chung. (Hình 3)

Hình 1: Tập đoàn nhà nước đa quốc gia - các khu vực trên thế giới



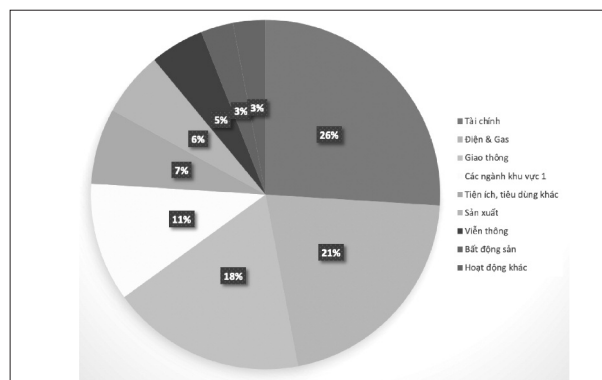
Nguồn: IMF, 2020

Hình 2: Top 50 doanh nghiệp nhà nước toàn cầu không trong lĩnh vực tài chính



Nguồn: IMF, 2020

Hình 3: Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhà nước



Nguồn: World bank, 2020.

Bên cạnh các nhiệm vụ kinh tế, DNNN cũng được cho là cần theo đuổi các mục tiêu chính sách, trong nhiều trường hợp là phi lợi nhuận và thuần túy mang tính chính trị. Thực tế các chính phủ cũng đặt ra nhiệm vụ cho DNNN theo đuổi một tập đa dạng các mục tiêu chính sách. Trong một nghiên cứu của (Richmond, et al., 2019), các khảo sát chỉ ra các nhóm mục tiêu lớn bao gồm

cung cấp những hàng hóa dịch vụ đặc thù, hỗ trợ các lợi ích chiến lược và lợi ích kinh tế quốc gia, độc quyền tự nhiên, đảm bảo vai trò chủ sở hữu của nhà nước trong các doanh nghiệp, hỗ trợ các mục tiêu xã hội, triển khai độc quyền nhà nước khi thị trường (được cho) là thiếu hiệu quả. Trong nhiều trường hợp, DNNN còn phải theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô, như thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

4. Một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam

Về tổng thể, những thông tin khái quát ở trên đã phần nào làm rõ 2 khía cạnh: DNNN là một hiện tượng phổ quát trên thế giới, nhiều DNNN đã phát triển thành các tập đoàn đa quốc gia và trong mỗi quốc gia, các DNNN tham gia nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, thực hiện các mục tiêu kinh tế cũng như các mục tiêu chính sách. Các doanh nghiệp này thật sự đã trở thành một công cụ hiệu quả để giải quyết các thất bại thị trường, cũng như tạo nên tầng (hạ tầng) cho phát triển kinh tế, giải quyết những vấn đề trong những lĩnh vực mà khu vực tư nhân không thể tham gia, không có lợi thế so sánh, hay cạnh tranh.

Như vậy, sự tồn tại của DNNN là một nhu cầu kinh tế - chính trị khách quan và thực tiễn thế giới chính là minh chứng điều đấy. Tuy nhiên, nếu DNNN không được tổ chức và vận hành tốt sẽ tổn kém cho ngân sách, tạo ra chi phí cho nền kinh tế và xã hội. Thực tiễn Việt Nam cũng đã chứng minh điều đó. Và như vậy, câu hỏi không phải là có nên duy trì DNNN hay không, làm sao để DNNN vận hành tối ưu, tạo ra nhiều giá trị và đóng góp thiết thực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Ở Việt Nam, theo số liệu từ Sách trắng Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020), đến ngày 31/12/2020, có 2.260 DNNN có kết quả sản xuất - kinh doanh; DNNN chiếm dụng hơn 24% tổng vốn và tạo ra khoảng 14% tổng doanh thu, mặc dù về số lượng chỉ chiếm khoảng 0.4% tổng số DNNN. Điều đó cho thấy, bất chấp những khó khăn và những vấn đề đặt ra đối với DNNN, khu vực này vẫn đạt được những kết quả đáng khích lệ thời gian qua. Đây là cơ sở để DNNN Việt Nam tiếp tục có những cải cách thích hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động, khẳng định vị trí và vai trò của mình.

Việt Nam cần tập trung giải quyết bài toán hiệu quả của DNNN. Phải nhấn mạnh rằng đây là bài toán chung không chỉ của Việt Nam mà còn của thế giới và bài toán này đã được nhiều DNNN trên thế giới giải quyết ở các mức độ khác nhau. Đối với vấn đề này, trong rất nhiều khía cạnh, cần tập trung mấy khía cạnh sau:

Thứ nhất, từ góc độ vĩ mô cần kết nối mục tiêu và hoạt động của các DNNN với các chính sách chung của Chính phủ, đảm bảo mục tiêu chung của khu vực công. Ở mức độ doanh nghiệp, cần nhận thức rằng, cần thiết lập được cơ chế thích hợp để DNNN hoạt động theo hướng tạo ra giá trị cho nền kinh tế, thực hiện các mục tiêu chung của Chính phủ, của khu vực công như đã được xác định ở trên. Một số hướng tiếp cận có tính nguyên lý đối với vấn đề này bao gồm xây dựng một chính sách giá khách quan và theo các nguyên tắc thị trường, tổ chức các cơ quan điều phối độc lập (đối với hoạt động của DNNN) và chuyên nghiệp hóa quản trị doanh nghiệp, trong đó tính độc lập tương đối của các quyết định quản trị cần được cam kết.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện các thiết chế về DNNN, đặc biệt các thiết chế về thực hiện vai trò chủ sở hữu của nhà nước trong DNNN. Trong đó, cần xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu và một chính sách cổ tức đối với các DNNN; cơ chế xây dựng một Hội đồng quản trị và ban quản lý chuyên nghiệp; chức năng của nhà nước với vai trò chủ sở hữu; và phương thức nhà nước thực hiện chức năng chủ sở hữu đó. Các thiết chế liên quan quan trọng khác bao gồm cơ chế giám sát tài chính, đảm bảo tính minh bạch và các chuẩn mực quản trị DNNN.

Thứ ba, cần đặt DNNN trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, điều đó cũng có nghĩa là cần để tâm đến các nguyên tắc của thị trường. Khi quy mô mà phạm vi của DNNN lớn hơn, đặc biệt khi các doanh nghiệp này tham gia các hoạt động của thị trường quốc tế, sẽ có nhiều quan ngại về những lợi thế do nhà nước mang lại cho DNNN, điều có thể dẫn đến bất bình đẳng trong cạnh tranh. Điều này sẽ gây ra nhiều vấn đề lớn đối khu vực doanh nghiệp này. Do vậy, cần nhận thức và có tiếp cận theo lộ trình để DNNN thật sự là một thành viên công bằng và có trách nhiệm của thị trường trong nước cũng như toàn cầu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*.
2. IMF. (2020). Fiscal Monitor: Policies to Support People During the Covid-19 Pandemic. Retrieved from: <https://www.imf.org/en/Publications/FM/Issues/2020/04/17/Fiscal-Monitor-April-2020-Policies-to-Support-People-During-the-COVID-19-Pandemic-49278>.
3. International Finance Cooperation. (2018). State-owned enterprises. Retrieved from: https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/topics_ext_content/ifc_external_corporate_site/ifc+cg/topics/state-owned+enterprises.
4. OECD. (2017). The size and sectoral distribution of state-owned enterprises. Retrieved from: <https://www.oecd.org/publications/the-size-and-sectoral-distribution-of-state-owned-enterprises-9789264280663-en.htm>.
5. Richmond, C. J., D. Benedek, E. C., B. Cegar, P. D., Hassine, M., Jajko, B., others, a. (2019). *Reassessing the Role of State-Owned Enterprises in Central, Eastern, and Southeastern Europe*. USA: International Monetary Fund.
6. Shirley, M. (1983). *Managing State-owned Enterprises*. World Bank, Management and Development Series. Retrieved from: https://elibrary.worldbank.org/doi/10.1596/9780195204322_Chapter8.
7. World bank. (2020). State-owned enterprises - Understanding their market effects and the need for competitive neutrality. Retrieved from: <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/739371594131714315-0130022020/original/15444WBSOEWEB.pdf>

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

TS. ĐẬU HƯƠNG NAM

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**THE CURRENT SITUATION OF STATE-OWNED ENTERPRISES
IN THE WORLD AND CHALLENGES FOR VIETNAMESE
STATE-OWNED ENTERPRISES**

● Ph.D **DAU HUONG NAM**

Ho Chi Minh National Academy of Politics

ABSTRACT:

The fact shows that state-owned enterprises are a common feature around the world. State-owned enterprises operate in various economic sectors and play an important role in the economy and development of countries as well as the whole global economy. This paper is expected to enhance the performance of state-owned enterprises in Vietnam in order to improve the contribution of them to the country's development.

Keywords: state-owned enterprises, economy, economic development, state management.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐÀO TẠO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG DÂN TOÀN CẦU

● HUỖNH DIỆU NGÂN

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế là yếu tố then chốt của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Để đất nước phát triển nhanh và bền vững, việc đào tạo sinh viên được đưa lên hàng đầu, là bước đột phá chiến lược của quốc gia. Quá trình toàn cầu hóa ngày càng nhanh và rộng, đòi hỏi sinh viên phải trở thành những công dân toàn cầu. Bài viết đã nêu lên sự cần thiết trong việc định hướng sinh viên trở thành công dân toàn cầu, điều kiện để trở thành công dân toàn cầu của sinh viên khối ngành kinh tế, từ đó đưa ra một số đề xuất đào tạo cho giảng viên và sinh viên.

Từ khóa: công dân toàn cầu, đào tạo, khối ngành kinh tế, sinh viên, toàn cầu hóa.

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là kỷ nguyên vạn vật được kết nối với Internet với những đột phá về công nghệ, kỹ thuật số, thực tế ảo, trí tuệ nhân tạo,... Ngay khi cuộc cách mạng này được hình thành, nó đã tác động to lớn đến đời sống xã hội của loài người, dẫn đi vào từng ngõ ngách của cuộc sống. Nó thay thế tất cả những lao động chân tay trong các nhà máy, xí nghiệp, dây chuyền sản xuất, chỉ cần là những động tác lặp đi lặp lại thì dù cần kỹ năng cao thế nào, cũng sẽ được thay thế bằng máy móc. Thế giới phẳng mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng chứa đựng rất nhiều thách thức cho tất cả những cá thể tham gia. Do đó, nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt cho sự phát triển của một quốc gia, giúp khai thác được các nguồn lực khác, phát huy thế mạnh và tăng tính cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực cũng như thế giới, sinh viên (SV) Việt Nam nói chung và khối ngành kinh tế nói riêng đang đứng trước sức ép cạnh tranh trên thị trường lao động trong và ngoài nước. Có thể thấy, số lượng người nước ngoài vào Việt Nam ngày càng nhiều, đặc biệt ở những vị trí quản lý cấp cao trong doanh nghiệp. Chính vì vậy, để có thể vượt qua khuôn khổ của một quốc gia, một khu vực, tìm được chỗ đứng cho bản thân, SV Việt Nam cần trở thành công dân toàn cầu để có thể đáp ứng mọi nhu cầu tuyển dụng và thích nghi khi sống và làm việc ở bất kỳ nơi nào trên thế giới,

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa công dân toàn cầu

Công dân toàn cầu (CDTC) là một thuật ngữ đã xuất hiện nhiều thập kỷ nay, nhưng ở Việt

Nam, cụm từ này mới chỉ được nhắc đến trong vài năm gần đây. Giới trẻ Việt Nam hiểu đơn giản CDTC là những người có xu hướng dịch chuyển giữa nhiều quốc gia, tự tin, bản lĩnh vươn mình ra thế giới. Thế giới phẳng chính là xu hướng xóa bỏ mọi rào cản về mặt địa lý, khiến cho công dân của mỗi quốc gia có cơ hội làm việc ở nhiều nơi trên thế giới.

Theo Đại học British Columbia - viện đại học lớn nhất và nổi tiếng nhất Vancouver, Canada, CDTC là người luôn tìm kiếm và hướng tới những công việc góp phần làm cho thế giới tốt đẹp hơn, những người có tư duy vượt ra khỏi ranh giới về văn hóa, ngôn ngữ, luôn công nhận và tôn trọng sự đa dạng cũng như giá trị riêng của mỗi người.

Theo Oxfam, một liên minh quốc tế của 17 tổ chức làm việc tại hơn 90 quốc gia trên thế giới, một CDTC là người có ý thức về vai trò của bản thân trong thế giới rộng lớn, tôn trọng và đánh giá cao sự đa dạng, hiểu về cách thức hoạt động của thế giới, phản đối sự bất công trong xã hội, tham gia vào cộng đồng ở cấp địa phương và cả toàn cầu, sẵn sàng hành động để tạo ra một thế giới công bằng và bền vững, đồng thời luôn chịu trách nhiệm về hành động của bản thân (Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Ngô Thị Hồng Nhung, 2020).

2.2. Sự cần thiết của định hướng sinh viên trở thành công dân toàn cầu

Thứ nhất, thế giới đang có xu hướng xóa bỏ rào cản về địa lý (P.Q, 2019). Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu với tất cả các quốc gia trên thế giới, giúp công dân trên mọi châu lục gắn kết với nhau trên nhiều phương diện. Sự gắn kết về văn hóa xã hội thông qua truyền thông, mạng xã hội, điển hình là việc du lịch qua phim ảnh dần trở nên phổ biến trong những năm gần đây, đặc biệt là ở giới trẻ. Thế giới còn gắn kết kinh tế với nhau thông qua hoạt động thương mại hay chính trị thông qua các mối quan hệ quốc tế. Do đó, một CDTC sẽ có được lợi thế đầu tiên trong việc hòa nhập và theo kịp tốc độ toàn cầu hóa của thế giới.

Thứ hai, trở thành CDTC mang đến nhiều cơ hội việc làm cho SV nói chung và khối ngành kinh tế nói riêng. Thế giới phẳng làm ảnh hưởng đến

cơ hội việc làm của SV rất nhiều. Ngày càng có nhiều chức vụ quản lý cao cấp của các công ty tại Việt Nam là do người nước ngoài đảm nhiệm. Hay nói cách khác, SV Việt Nam hiện nay không chỉ phải cạnh tranh với nhau mà phải cạnh tranh cả với người nước ngoài khi cơ hội việc làm với tất cả mọi người ở tất cả mọi nơi là như nhau. Để có thể làm việc trong các công ty đa quốc gia, trong môi trường quốc tế, tìm được chỗ đứng của bản thân trong xã hội, SV cần trở thành một công dân có yếu tố toàn cầu.

Thứ ba, đây là độ tuổi thích hợp để rèn luyện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trên thực tế, để có thể hội nhập với môi trường ngày càng cạnh tranh, mỗi ứng cử viên đều phải trang bị cho bản thân rất nhiều yếu tố. Và sẽ dễ dàng hơn nếu chúng ta học tập ngay khi còn trẻ, nên việc đào tạo khi còn là SV sẽ mang đến nhiều thuận lợi hơn. Đây là độ tuổi thích hợp nhất để hoàn thiện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ khi đã phát triển đầy đủ về nhận thức, có thể phân biệt đúng hay sai, dễ dàng tiếp thu cái mới và thích ứng với môi trường.

Thứ tư, việc trở thành CDTC còn mang đến cơ hội du học và định cư của SV ở nước ngoài, được tiếp cận nhiều nền văn hóa, tri thức và công nghệ tiên tiến, được đi lại giữa nhiều quốc gia, được sinh sống ở môi trường đa văn hóa, môi trường xanh và nâng cao chất lượng cuộc sống. Thế giới đang biến đổi không ngừng nên trở thành CDTC mang đến cho SV nhiều cơ hội để giao lưu với SV các trường trong nước, các trường quốc tế cũng như SV nước ngoài.

2.3. Điều kiện để trở thành công dân toàn cầu đối với sinh viên khối ngành kinh tế

Thứ nhất, kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm là những tiêu chí được đề ra trong chương trình đào tạo ở các trường đại học Việt Nam hiện nay. Đó cũng chính là các yếu tố chính giúp rèn luyện để trở thành một CDTC. Năm 2015, Oxfam đã đưa ra các tiêu chí của giáo dục CDTC để trở thành những công dân có khả năng nhận thức được tầm quan trọng của bản thân, hòa đồng, tích cực và tôn trọng người khác (Nguyễn Thị Thanh Nga, 2020). (Bảng 1)

Bảng 1. Các tiêu chí của Oxfam về giáo dục CDTC

Kiến thức và hiểu biết	Kỹ năng	Giá trị và thái độ
<ul style="list-style-type: none"> - Bình đẳng xã hội - Nhận thức về các yếu tố phá hoại và có hại cho môi trường - Nhận thức về luật pháp quốc tế - Nhận thức về vai trò của chính phủ trong việc thiết lập nền dân chủ - Nhận thức về sự khác biệt giữa các thể chế chính trị của các quốc gia khác nhau - Nhận thức về vai trò công dân trong phạm vi quốc tế - Nhận thức về khía cạnh toàn cầu của các vấn đề như nhập cư, thương mại, quyền lợi của người tiêu dùng - Nhận thức về các loại chính phủ khác nhau ở các quốc gia khác nhau và các đặc điểm chính của quốc hội của họ - Nhận thức về bản sắc tôn giáo và đạo đức của các quốc gia - Nhận thức về các yếu tố ảnh hưởng trong phát triển bền vững và hòa bình 	<ul style="list-style-type: none"> - Tư duy phản biện - Chấp nhận và tôn trọng đa nguyên trong xã hội - Tôn trọng người khác, khả năng quyền hạn để thách thức sự bất công và bất bình đẳng - Khả năng hiểu lẫn nhau - Khả năng tham gia và hợp tác - Tôn trọng truyền thống và văn hóa của các quốc gia - Khả năng đánh giá các vấn đề toàn cầu khác nhau - Khả năng đối thoại và giao tiếp - Khả năng phân tích và ra quyết định - Trách nhiệm, hợp tác và khả năng giải quyết xung đột 	<ul style="list-style-type: none"> - Thái độ biết ơn đối với di sản văn hóa của các quốc gia khác - Quan tâm đến quyền con người - Quan tâm đến an toàn môi trường - Ý thức về bản sắc và lòng tự trọng - Cam kết công bằng và công bằng xã hội - Khoan dung quan điểm đối lập - Tôn trọng con người - Định giá và tôn trọng sự đa dạng - Quan tâm đến hòa bình và phúc lợi chính mình và những người khác - Ý thức yêu nước - Thái độ định hướng pháp luật - Xu hướng tìm kiếm công lý và tìm kiếm sự thật

Nguồn: Oxfam, 2015

Riêng đối với khối ngành kinh tế, SV cần đáp ứng đủ yêu cầu về khung năng lực số, một yếu tố then chốt trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0. SV cần nắm chắc kiến thức lý thuyết về ngành nói riêng và cả nền kinh tế nói chung, đồng thời áp dụng được vào thực tiễn đời sống và việc làm. Ngoài ra, muốn trở thành CDTC, SV cần có kiến thức toàn cầu, do đó, SV cần mở rộng hiểu biết của mình về cả lĩnh vực văn hóa, xã hội và chính trị để dễ dàng trong việc hòa nhập với thế giới. Đặc biệt hơn, thế giới phẳng mang đến nhiều thách thức dành cho các CDTC, trong đó có các kỹ năng mềm. Để trở thành một người có thể chịu được áp lực và cạnh tranh hơn những ứng viên khác, SV ngành kinh tế cần trau dồi rất nhiều kỹ năng như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng dẫn dắt, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình và đặc biệt là kỹ năng giao tiếp. Ngoài ra, một trong những vấn đề đang được đề cập trong nhiều năm nay là vấn đề tự tử ở thanh thiếu niên, mà đa số xuất phát từ việc căng thẳng và áp lực

trong cuộc sống, do đó, để trở thành một CDTC, SV cần rèn luyện khả năng chịu được áp lực cao cũng như quản lý thời gian một cách hiệu quả. Là một người làm việc trong lĩnh vực kinh tế, SV không những phải chỉ có khả năng làm việc độc lập, linh hoạt, mà còn có thể làm việc tốt trong môi trường nhóm. Đây là một yếu tố then chốt trong việc định hướng trở thành CDTC cho SV.

Thứ hai, để có thể giao tiếp với CDTC, SV cần sử dụng ngôn ngữ toàn cầu. Do đó, SV cần nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Đó là điều kiện tiên quyết, là chìa khóa vàng để xóa bỏ mọi rào cản trong giao tiếp, để SV có cơ hội làm việc trong các công ty đa quốc gia, du học, du lịch hay rộng hơn là bước ra thế giới.

Thứ ba, sự hiểu biết và ứng dụng công nghệ thông tin là xu hướng dẫn đầu trong thời đại 4.0. Thế giới đang bước vào kỷ nguyên của chuyển đổi số nên công nghệ được xem là yếu tố sống còn để đạt đến thành công, là nhân tố giúp nâng cao khả năng cạnh tranh cả trong học tập, nghiên cứu,

đời sống và cả sự nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp. Hay nói cách khác, SV cần có khả năng thích ứng và làm chủ trong tiến trình chuyển đổi số của nền kinh tế.

Mặt khác, để trở thành CDTC, SV Việt Nam trước tiên cần là công dân Việt Nam (Mark Gerzon. 2011). Giới trẻ hiện nay đã mải mê chạy theo thế giới mà quên mất nhiều chuẩn mực đạo đức cơ bản đối với công dân một quốc gia. Do đó, SV cần được đào tạo để có nhận thức đúng đắn về quyền và nghĩa vụ của một tầng lớp tri thức trẻ, tuân thủ luật pháp, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam. Là một SV ngành kinh tế, yêu nghề là điều kiện cần, nhưng tuân thủ đạo đức nghề mới là điều kiện đủ để trở thành một CDTC. Hơn thế nữa, việc học ngoại ngữ là quan trọng, nhưng việc tôn trọng cội nguồn cũng quan trọng không kém. Vì thế, trước khi cải thiện ngoại ngữ, SV Việt Nam cũng nên tôn trọng và duy trì sử dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ của mình.

3. Một số đề xuất đào tạo sinh viên khối ngành kinh tế định hướng công dân toàn cầu

Thứ nhất, nhà trường nói chung và giảng viên nói riêng cần nghiên cứu khung năng lực số và xây dựng chương trình đào tạo năng lực số cho SV, bao gồm kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã nghiên cứu và áp dụng khung năng lực số như UNESCO, Hội đồng Thủ thư Đại học Úc (CAUL - Council of Australian University Librarians), Chương trình Tư duy Thời đại số - We think Digital mà Facebook đang triển khai. Việt Nam hiện nay không có khung năng lực riêng mà áp dụng cả ba. Trên thực tế, việc xây dựng một khung năng lực số là nhu cầu tất yếu. Các nhóm năng lực được xác định khá rõ ràng, nhưng nhà trường và giảng viên khối ngành kinh tế cần điều chỉnh cho phù hợp với cách tiếp cận và đặc thù của ngành, đặc biệt cần vượt ra khỏi phạm vi các kỹ năng công nghệ, hướng đến kỹ năng nhận thức và kỹ năng xã hội của năng lực số (Vũ Thị Dung & Ngô Thị Huyền, 2019). Ngoài ra, một nhân tố nhằm khẳng định năng lực số của SV được thể hiện ở khâu kiểm tra, đánh giá. Giảng viên cần thiết kế những bài kiểm tra dựa trên khung năng

lực số đã được thiết kế. Bài đánh giá có thể chia thành các lĩnh vực tương ứng, và vượt qua tất cả các bài kiểm tra, SV có thể biết được trình độ năng lực số của bản thân, và những năng lực cần phải cải thiện, trau dồi. Đồng thời, nếu hoàn thành bài đánh giá tốt, SV có thể bổ sung một điểm cộng vào trong CV xin việc sau khi tốt nghiệp.

Thứ hai, các kỹ năng mềm cần được đưa vào trong từng học phần, tạo điều kiện thực hành liên tục và xuyên suốt cho SV. Các kỹ năng mềm ngày càng được chú trọng trong đào tạo đại học. Tuy nhiên, thực tế phản ánh rằng, ở rất nhiều trường, các kỹ năng này được đào tạo một cách riêng lẻ như một học phần bắt buộc. Giảng viên cần giúp SV trau dồi không ngừng để vừa phát triển được kỹ năng, vừa kết hợp với các kiến thức kinh tế được học. Trong từng học phần, bên cạnh các bài kiểm tra về kiến thức, giảng viên nên đa dạng các hình thức như thuyết trình để giúp SV trau dồi kỹ năng nói trước đám đông, phân tích tình huống cũng như tư duy phản biện. Mặt khác, giảng viên có thể sử dụng hình thức viết tiểu luận nhóm để tăng cường kỹ năng viết của SV. Ngoài ra, những cách kiểm tra này sẽ giúp rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và quản lý thời gian của SV. Bằng cách đa dạng hóa phương pháp dạy cũng như đánh giá, giảng viên đã giúp SV từng bước hòa nhập với cộng đồng, bước đầu tiên trong định hướng trở thành CDTC.

Thứ ba, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tự học. Tự học đóng vai trò quan trọng và ngày càng được đề cao trong giáo dục đại học. Tự học có kế hoạch sẽ tạo nên thói quen và phong cách làm việc lâu dài cho từng cá nhân, đặc biệt trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay. Tự học sẽ trang bị cho SV phương pháp, kỹ năng tự hoàn thiện mình trong suốt cuộc đời. Ngoài những kiến thức chung của khối ngành, kiến thức chuyên ngành, SV cần liên tục cập nhật kiến thức mới bằng cách tự học. Điều quan trọng ở hình thức tự học, giảng viên không tiếp cận giáo dục CDTC với thái độ rằng họ cần nhận lại câu trả lời từ SV mà là cho phép SV tự nhận định, đánh giá tình huống, phản biện, làm việc nhóm và đưa ra quyết định (Genesis school, 2020). Giảng viên có thể áp dụng những phương

pháp dạy học tích cực như dạy học giải quyết vấn đề, nghiên cứu tình huống, dạy học theo dự án và dạy học theo nhóm nhỏ (Phạm Việt Vương, 2008)

Thứ tư, SV kinh tế có thể trau dồi ngoại ngữ không chỉ trong ngôn ngữ hàng ngày mà cả tiếng Anh chuyên ngành hay phỏng vấn. SV có thể bổ sung vốn từ vựng chuyên ngành nhờ vào sự cung cấp của giảng viên trong từng bài học. Ngoài ra, nhà trường có thể tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh, đặc biệt là các lớp tiếng Anh chuyên ngành, nhằm giúp SV không chỉ có kiến thức mà còn có thể truyền tải nó thông qua ngôn ngữ toàn cầu. Đa số các trường đại học hiện nay đều chỉ đưa ngoại ngữ vào trường học như là một học phần thông thường. Nếu SV chỉ hoàn thành những học phần này mà không nâng cao tiếng Anh chuyên ngành, SV sẽ khó có khả năng hội nhập và bắt kịp với những tiến bộ, sự thay đổi không ngừng của thế giới, cũng như khả năng cạnh tranh với các ứng viên khác trong quá trình tuyển dụng. Với một vốn từ vựng tương đối về khối ngành kinh tế, đặc biệt trong chuyên ngành của mình, SV sẽ có thể đào sâu nghiên cứu tài liệu nước ngoài, làm đẹp CV xin việc, lợi thế trong phỏng vấn và chạm tay đến thành công dễ dàng hơn.

Thứ năm, tăng cường các hoạt động ngoại khóa, thực tập nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học cho SV. Một trong những hình thức tổ chức dạy học cho SV, đồng thời là một khâu trong quá trình

đào tạo là tổ chức cho SV tham gia vào quá trình rèn luyện nghiệp vụ thông qua thực tập, kiến tập. Các kỳ thi Olympic khoa học nên được tổ chức định kỳ và thường xuyên trong phạm vi khoa, trường, liên trường và cả nước. Tham quan cũng là một hình thức hấp dẫn, tạo hứng thú và có ý nghĩa lớn trong việc giáo dục SV định hướng CDTC. Địa điểm tham quan có thể là các công ty, nhà máy, xưởng sản xuất, cảng biển, công ty chứng khoán, các sàn thương mại điện tử. Hơn thế nữa, các chương trình trao đổi SV giữa các trường, các nước là phương pháp hữu hiệu nhất trong việc đào tạo định hướng SV trở thành CDTC.

4. Kết luận

Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và mọi thứ đang dần được số hóa, tự động hóa, tạo sức ép đối với thị trường lao động toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Việc đào tạo SV định hướng CDTC là cần thiết và cấp bách, mang tới nhiều cơ hội cho SV làm việc trong môi trường năng động và cạnh tranh. Nhà trường và giảng viên cần xây dựng khung năng lực số hoàn chỉnh phù hợp với ngành nghề và điều kiện của nhà trường, đồng thời thay đổi các phương pháp dạy để giúp SV có sự chủ động và đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao. SV cần phải hoàn thiện cả về kiến thức, kỹ năng, cũng như mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm, để từng bước trở thành CDTC, tìm được vị trí của bản thân trong xã hội ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Genesis school, (2020). Global Citizenship - Công dân toàn cầu. Truy cập tại: <https://genesishanoi.edu.vn/global-citizenship-cong-dan-toan-cau-la-gi/>
2. Mark Gerzon, (2011). *Công dân toàn cầu*. Thụy Mỹ Quỳnh dịch, NXB Trẻ.
3. Nguyễn Thị Ánh Tuyết và Ngô Thị Hồng Nhung, (2020). Quốc tế hóa giáo dục đại học - Giải pháp quan trọng tạo ra những công dân toàn cầu: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Châu Á - Thái Bình Dương*, số 561, trang 87-89.
4. Nguyễn Thị Thanh Nga, (2020). Giáo dục công dân toàn cầu: Nghiên cứu một số trường hợp điển hình và những khuyến nghị. Truy cập tại: https://www.researchgate.net/publication/341118878_Giao_duc_cong_dan_toan-cau_truong_hop_dien_hinh_cua_Oxfam.

5. P.Q, (2019). Người trẻ Việt cần chuẩn bị gì để trở thành công dân toàn cầu? Truy cập tại: <https://tuoitre.vn/nguoi-tre-viet-can-chuan-bi-gi-de-tro-thanh-cong-dan-toan-cau-20190716145520724.htm>.
6. Phạm Viết Vượng, (2008). *Lí luận dạy học đại học*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
7. Vũ Thị Dung và Ngô Thị Huyền (2019), Mô hình và khung kiến thức số. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*. Số 6. Tr.27-33.
8. <https://www.oxfam.org/en>

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. HUỖNH DIỆU NGÂN

Giảng viên Khoa Marketing - Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH University)

SOME TRAINING RECOMMENDATIONS TO ORIENT STUDENTS WITH BUSINESS MAJORS TO BECOME GLOBAL CITIZENS

● **Master. HUYNH DIEU NGAN**

Lecturer, Faculty of Marketing - International Business

Ho Chi Minh City Technology University

ABSTRACT:

As the Fourth Industrial Revolution is taking place rapidly, high-quality human resources that can meet the needs of the domestic labor market and requirements from the international integration process play a key role in the development of each country. To help the country grow rapidly but sustainably, education is considered as a strategic and priority task. The globalization process is happening rapidly and widely and it requires students to become global citizens. This paper points out the needs for guiding and orienting students to become global citizens, presents the global citizen requirements for students with business majors, and proposes some training recommendations for lecturers and students.

Keywords: global citizen, education, business majors, university student, globalization.

THỰC TRẠNG VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CÁ TRA TỈNH TIỀN GIANG

● PHAN PHÙNG PHÚ

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng về tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang giai đoạn năm 2019-2021. Kết quả đánh giá cho thấy diện tích nuôi cá tra giảm từ 584,28 ha năm 2019 xuống còn 578,25 ha năm 2021, diện tích treo ao tăng, sản lượng cá tra giai đoạn năm 2019-2021 của tỉnh giảm bình quân 0,84%. Người nuôi cá tra Tiền Giang bị thua lỗ do giá nguyên liệu đầu vào tăng cao (con giống, thức ăn, thuốc thủy sản,...). Trong khi đó, giá bán cá tra giảm (đôi khi bán dưới 20.000 đồng/kg), các doanh nghiệp chế biến cá tra thiếu hụt nguồn nguyên liệu do một số hộ nuôi đã ngừng nuôi cá. Kim ngạch xuất khẩu cá tra giai đoạn 2019-2021 giảm nhanh qua từng năm, cụ thể năm 2019 là 293,7 triệu USD/năm đến năm 2021 là 212,9 triệu USD/năm. Dựa trên thực trạng nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao sản xuất và tiêu thụ cá tra trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Từ khóa: sản xuất cá tra, tiêu thụ cá tra, tỉnh Tiền Giang.

1. Đặt vấn đề

Tiền Giang là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, có nhiều lợi thế trong sản xuất thủy sản nói chung và cá tra nói riêng. Trong số những sản phẩm thủy sản chủ lực tạo nên thành quả xuất khẩu của Tiền Giang, cá tra là mặt hàng đã mang lại thu nhập cao cho nhiều hộ nông dân hơn 20 năm qua. Tuy nhiên, giai đoạn 2019-2021, tình hình nuôi cá tra Tiền Giang liên tục gặp nhiều khó khăn, nhất là giá cá tra nguyên liệu tăng, giảm thất thường kéo dài từ năm 2019 làm ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư sản xuất. Đại dịch Covid-19 đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến kinh tế, xã hội và khiến chuỗi sản xuất, tiêu thụ cá tra bị ảnh hưởng nặng nề, có

những thời điểm giá bán thấp hơn giá thành sản xuất cá tra nguyên liệu (giá bán thấp hơn 20.000 đồng/kg). Giá cá tra nguyên liệu đã sụt giảm, người nuôi bị lỗ, vì vậy có rất nhiều hộ đã “treo ao” bởi không còn khả năng cầm cự. Thị trường xuất khẩu cá tra Tiền Giang gần đây giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19, khủng hoảng thương mại, chiến tranh, từ đó làm cho lượng hàng bị ứ ứ, đối tác hạn chế đặt hàng nên giá trị xuất khẩu giảm so với cùng kỳ. Do nguồn cung cho xuất khẩu bị hạn chế kéo theo việc thu mua cá tra nguyên liệu ở các hộ nuôi sẽ chậm lại làm cho thị trường tiêu thụ mặt hàng này gặp khó khăn. Trong khi lượng tiêu thụ cá tra nội địa thì không đáng kể, chủ yếu là phục vụ

cho thị trường xuất khẩu. Với lý do trên, tác giả chọn đề tài “Thực trạng về tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang” là cần thiết góp phần đẩy mạnh, nâng cao tình hình sản xuất và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang trong những năm tới.

2. Thực trạng sản xuất cá tra ở Tiền Giang

Bảng 1 cho thấy, diện tích nuôi (sản xuất) cá tra trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (thâm canh và bán thâm canh) năm 2019 là 584,28 ha, huyện có diện tích nuôi cao nhất (Cái Bè) là 189,69 ha và huyện có diện tích nuôi nhỏ nhất (Tân Phú Đông) là 2,68ha; năm 2020 là 566,89 ha và năm 2021 là 578,25 ha. Năm 2020, diện tích nuôi cá tra giảm 17,39 ha so với năm 2019 (giảm 2,98%) và năm 2021 tăng 11,38 ha so với năm 2020 (tăng 2,01%). Nhìn chung, diện tích nuôi cá tra trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có xu hướng giảm, nguyên nhân do trong các năm 2020, 2021 ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 làm cho giá cả cá tra giảm và thị trường tiêu thụ không ổn định.

Bảng 1. Diện tích mặt nước nuôi cá tra ở các huyện/thành/thị

ĐVT: ha

Huyện/năm	2019	2020	2021
TP Mỹ Tho	52,67	48,76	47,07
TX Cai Lậy	60,51	52,82	54,16
TX Gò Công	9,31	8,97	9,52
Gò Công Đông	3,85	1,87	2,29
Tân Phú Đông	2,68	2,12	1,54
Chợ Gạo	40,51	40,61	32,95
Gò Công Tây	14,56	14,56	15,57
Tân Phước	19,85	17,79	19,10
Cai Lậy	90,23	92,40	89,12
Châu Thành	100,43	107,51	117,48
Cái Bè	189,69	179,49	189,47
Tổng cộng	584,28	566,89	578,25

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang (2022)

Bảng 2 cho thấy, năm 2021 tổng diện tích mặt nước nuôi cá tra là 578,25 ha, diện tích mặt nước đang thả nuôi là 449,13 ha. Huyện Cái Bè là địa phương có diện tích mặt nước nuôi cá tra cao nhất tỉnh Tiền Giang với diện tích là 189,47 ha, chiếm tỷ lệ 32,76% diện tích nuôi. Kế đến là huyện Châu Thành với diện tích là 117,48 ha chiếm tỷ lệ 20,32% diện tích nuôi. Huyện có diện tích nuôi thấp nhất là huyện Tân Phú Đông có 1,54 ha chiếm tỷ lệ 0,27%. Nhìn chung, hoạt động sản xuất cá tra được tổ chức tại hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, trong đó các huyện Cái Bè, Châu Thành, Cai Lậy, TX Cai Lậy là những vùng sản xuất cá tra chính; cá tra được nuôi trong ao vườn, ruộng, bãi bồi và có thể thu hoạch quanh năm. Năm 2021, diện tích đang nuôi toàn tỉnh là 449,13 ha và diện tích chuyển đổi nuôi cá tra là 29,64 ha. Tuy nhiên, so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, diện tích nuôi cá tra Tiền Giang vẫn còn hạn chế.

Diện tích ao treo năm 2021 là 66,54 ha tăng cao so với những năm trước đây, nguyên nhân do dịch bệnh Covid-19 kéo dài thời gian giãn cách xã hội trên địa bàn tỉnh từ tháng 6 đến tháng 10/2021. Từ đó, các hoạt động sản xuất, vận chuyển con giống, thức ăn, cá nguyên liệu bị ảnh hưởng; nhiều cơ sở nuôi thiếu người thu hoạch; một số nhà máy sản xuất thức ăn, nhà máy chế biến cá tra phải tạm ngừng hoạt động hoặc giảm công suất; chi phí sản xuất tăng cao, tiềm ẩn nguy cơ thiếu nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu; hoạt động vận chuyển quốc tế bị gián đoạn, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

Bảng 3 cho thấy, tổng số hộ nuôi toàn tỉnh đạt 417 hộ, trong đó huyện Cái Bè có số hộ nuôi cao nhất tỉnh là 136 hộ chiếm tỷ lệ 32,61%. Kế tiếp là các huyện Châu Thành 86 hộ chiếm tỷ lệ 20,62%; huyện Cai Lậy có 78 hộ chiếm tỷ lệ 18,71%, và huyện có số hộ nuôi thấp nhất là Tân Phú Đông chỉ có 3 hộ nuôi. Số hộ nuôi cá thể là 351 hộ chiếm tỷ lệ 74,17% số hộ nuôi của toàn tỉnh, trong đó huyện Cái Bè là huyện có số hộ nuôi cá thể nhiều nhất 119 hộ. Số hộ nuôi của doanh nghiệp (kể cả gia công) là 66 doanh nghiệp chiếm 15,83%. Số hộ chưa thả nuôi toàn tỉnh năm 2021 là 67 hộ.

Bảng 2. Diện tích nuôi cá tra phân theo huyện/thành/thị năm 2021

	Diện tích mặt nước (ha)	Diện tích đang nuôi (ha)	Diện tích treo ao (ha)	Diện tích chuyển đổi (ha)
TP Mỹ Tho	47,07	33,41	6,05	4,14
TX Cai Lậy	54,16	40,36	7,17	4,26
TX Gò Công	9,52	5,42	2,05	1,08
Gò Công Đông	2,29	1,05	0,45	0,21
Tân Phú Đông	1,54	0,67	0,32	0,25
Chợ Gạo	32,95	24,31	4,13	2,07
Gò Công Tây	15,57	9,82	3,63	1,55
Tân Phước	19,10	12,84	2,78	1,28
Cai Lậy	89,12	71,46	10,72	3,26
Châu Thành	117,48	95,15	13,15	4,22
Cái Bè	189,47	154,64	16,09	7,32
Tổng cộng	578,25	449,13	66,54	29,64

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang (2022)

Bảng 3. Số hộ nuôi cá tra Tiền Giang năm 2021

STT	Huyện/Thị/Thành	Số hộ nuôi		Số hộ chưa thả nuôi	Số hộ nuôi	
		Toàn bộ	ao > 1 Ha		Cá thể	Doanh nghiệp
	Toàn tỉnh	417	61	67	351	66
1	TP Mỹ Tho	23	3	5	14	9
2	TX Cai Lậy	32	5	6	25	7
3	TX Gò Công	6	2	3	5	1
4	Gò Công Đông	4	4	2	4	0
5	Tân Phú Đông	3	0	1	3	0
6	Chợ Gạo	19	2	5	15	4
7	Gò Công Tây	11	1	6	8	3
8	Tân Phước	19	6	4	14	5
9	Cai Lậy	78	11	8	69	9
10	Châu Thành	86	12	11	75	11
11	Cái Bè	136	15	16	119	17

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang (2022)

Bảng 4 cho thấy, diện tích mặt nước nuôi cá tra trên địa bàn tỉnh Tiền Giang trong giai đoạn năm 2019-2021 giảm 2,79%, diện tích thả nuôi giảm 6,75%. Bên cạnh đó, năng suất bình quân trên 01 ha cá tra trên địa bàn tỉnh giai đoạn này cũng tăng không nhiều, tốc độ tăng trưởng trung bình là 1,28%. Tổng sản lượng giảm từ năm 2019 đến năm 2021 giảm 0,84% do diện tích thả nuôi giảm, cụ thể tổng sản lượng cá tra thu hoạch năm 2019 là 104.194,43 tấn và đến năm 2021 giảm còn là 92.862.12 tấn, năng suất trung bình (nuôi thâm canh và bán thâm canh) giai đoạn 2019 - 2021 là 214,17 tấn/ha.

Nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tác động mạnh đến diện tích nuôi, thu hoạch, sản lượng, kim ngạch xuất khẩu cá tra giảm mạnh. Bên cạnh

Bảng 4. Sản lượng cá tra giai đoạn năm 2019 - 2021

Huyện/năm	2019	2020	2021	Tốc độ tăng bình quân (%)
Diện tích mặt nước (ha)	584,28	566,89	578,25	-0,48
Diện tích thả nuôi (ha)	516,94	495,73	449,13	-6,75
Năng suất bình quân (tấn/ha)	201,56	204,18	206,76	1,28
Sản lượng (tấn)	104.194,43	101.218,15	92.862,12	-0,84

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tiền Giang (2022)

đó, lượng hàng tồn kho của các doanh nghiệp có lúc tăng cao, đơn vị phải thuê kho lạnh để trữ hàng, hàng hóa xuất khẩu bị kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt, rủi ro, thông quan chậm, chi phí lưu bãi cao hơn. Ngoài ra, chất lượng giống cá tra ngày càng suy giảm, khiến tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn nuôi thương phẩm tăng cao dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp.

3. Thực trạng chế biến và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang

3.1. Về sản phẩm chế biến cá tra tỉnh Tiền Giang

- Hiện nay, sản phẩm cá tra, basa xuất khẩu của Tiền Giang bao gồm 2 nhóm chính:

+ Dòng sản phẩm sơ chế: Mặt hàng cá tra sơ chế có nhiều mẫu mã, kích cỡ và chế biến khác nhau như cá tra phi lê dạng miếng, cá tra xiên que, cá tra cuộn tròn, cá tra cắt thối, cá tra cắt khúc, basa nguyên con cắt khoanh. Từ năm 2019 - 2021, đối tượng sản xuất chính của các sản phẩm này là cá tra, basa chiếm khoảng 83,4% giá trị xuất khẩu thủy sản của tỉnh Tiền Giang (Sở Công Thương Tiền Giang, 2022).

+ Sản phẩm giá trị gia tăng: Hải sản viên, hoành thánh, cá viên, chả cá chiên, chả cá thì là, chạo cá, basa cắt sợi tẩm bột, basa fish burger, basa cuộn lá chanh.

- Về số lượng doanh nghiệp chế biến cá tra:

Hiện nay, toàn tỉnh Tiền Giang có 28 doanh nghiệp tham gia chế biến thủy sản xuất khẩu, trong có 17 nhà máy chế biến đông lạnh cá tra xuất khẩu có tổng công suất tiêu thụ nguyên liệu thô (chưa qua chế biến) 173.764 tấn/năm. Với tổng công suất này, các nhà máy có đủ công suất để đáp ứng chế biến nguyên liệu thủy sản của tỉnh (năm 2021 sản

lượng nuôi của tỉnh là 92.862,12 tấn). Hầu hết các nhà máy ở Tiền Giang đều trang bị các máy móc hiện đại vào sản xuất như máy cấp đông, băng chuyền IQF,... Ngành chế biến thủy sản đông lạnh của tỉnh có trình độ công nghệ tương đối hiện đại, máy móc thiết bị được lắp đặt đồng bộ của các hãng chuyên ngành nổi tiếng như: Mycom, Nissin (Nhật), Bizzer (Đức) và Gram (Đan Mạch). Chất lượng sản phẩm có thể cạnh tranh và xuất khẩu vào các thị trường khó tính trên thế giới.

- Về nguồn cung nguyên liệu:

Năm 2021, tổng diện tích nuôi cá tra là 578,25 ha với tổng sản lượng là 92,8 nghìn tấn, giá cá tra đã tăng dao động từ 18.890 đ/kg lên đến 31.107 đồng/kg (bình quân 24.759 đồng/kg). Một số người nuôi cá bị lỗ đã ngừng sản xuất làm cho các công ty chế biến thiếu hụt nguồn nguyên liệu. Một công ty trong số 17 công ty xuất khẩu cá tra ở tỉnh Tiền Giang cho biết, hiện nay doanh nghiệp chỉ hoạt động 55% - 78% công suất do nguyên liệu nuôi cá tra của hộ dân giảm. Các công ty chế biến thủy sản tại Tiền Giang như: Công ty Thủy sản Hùng Vương, Công ty Châu Á, Công ty Thủy sản Châu Âu, Công ty Thủy sản Gò Đàng, Công ty Thủy sản Đại Thành Thành, Công ty TNHH Thủy sản An Phát, Công ty TNHH Thủy sản Vạn Đức,... đã xây dựng vùng nguyên liệu cho doanh nghiệp của mình trên địa bàn tỉnh nói chung và dọc hai bờ sông Tiền nói riêng, nâng tổng diện tích vùng nuôi cá nguyên liệu của các Công ty đạt khoảng 62,4 ha, nhằm tự chủ nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp mình.

Hiện nay, việc phát triển nuôi cá tra trong dân vẫn còn mang tính tự phát, không theo quy hoạch đồng bộ của chính quyền địa phương, quy mô không lớn, ít áp dụng khoa học kỹ thuật trong

nuôi, đã làm cho cán cân cung - cầu đôi lúc mất cân đối, dẫn đến việc người nuôi và doanh nghiệp chế biến cá tra trong tỉnh rơi vào tình trạng khủng hoảng do sức cạnh tranh yếu, thị trường tiêu thụ hạn chế.

3.2. Về thị trường tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang

Cá tra xuất khẩu của tỉnh Tiền Giang trong giai đoạn 2019-2021 chủ yếu vẫn là các sản phẩm phi lê, cắt khúc, nguyên con đông lạnh (chiếm trên 98,72%). Thị trường tiêu thụ chính sản phẩm xuất khẩu thủy sản EU, Trung Quốc, Mỹ, Trung Đông,...

Kim ngạch xuất khẩu cá tra giai đoạn (2019-2021) giảm nhanh qua từng năm, cụ thể năm 2019 là 293,7 triệu USD/năm, năm 2020 là 196,9 triệu USD/năm (giảm 32,99% so với năm 2019), năm 2021 là 212,9 triệu USD/năm (tăng 8,15% so với năm 2020 và giảm 27,53% so với năm 2019); cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự thay đổi giảm dần của thị trường truyền thống EU, châu Á và tăng dần của thị trường Mỹ.

Bảng 5 cho thấy, tỷ lệ % thị trường xuất khẩu cá tra Tiền Giang qua các năm, chủ yếu tập trung ở 3 thị trường chính là EU, Trung Quốc - Hồng Kông (HK) và Mỹ, bên cạnh đó là các thị trường khác, thị trường mới, có độ ổn định chưa cao. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra chủ yếu là thị trường EU và Mỹ, chiếm tỷ lệ bình quân 3 năm là 42,1% thị trường xuất khẩu của tỉnh. Tuy nhiên, đây là một thị trường tương đối khó khăn do có nhiều chính sách,

đạo luật khắt khe đối với sản phẩm cá tra của tỉnh nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Sau thời gian dài bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến ngành hàng cá tra Tiền Giang bị ảnh hưởng, bước sang quý IV năm 2021, tín hiệu xuất khẩu đã có nhiều tiến triển, nhiều đơn hàng đã xuất đi các quốc gia, vùng lãnh thổ. Đến thời điểm này, giá cá tra đang được người dân bán cho các doanh nghiệp tăng 7.200 đồng/kg - 10.500 đồng/kg đã cho thấy tín hiệu đang tốt dần và được dự báo sẽ còn tăng trong năm nay khi nhu cầu của một số thị trường nhập khẩu đang có xu hướng tăng về giá trị và số lượng.

4. Giải pháp nâng cao sản xuất và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang

Trên cơ sở phân tích thực trạng trên, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sản xuất và tiêu thụ cá tra tỉnh Tiền Giang, như sau:

Một là, Tiền Giang cần có cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển các vùng nuôi của tỉnh liên kết với cơ sở chế biến, tiêu thụ để chia sẻ thông tin, điều tiết sản xuất theo yêu cầu từ thị trường. Người dân nuôi cá tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất con giống, thức ăn, nuôi cá,... để đảm bảo ổn định chuỗi sản xuất cá tra, kiểm soát tốt chất lượng, an toàn thực phẩm.

Hai là, Tiền Giang cần linh hoạt, mở rộng quy hoạch vùng nuôi cá tra ở các huyện/thành/thị trong điều kiện biến đổi khí hậu, dịch bệnh, sản xuất

Bảng 5. Kim ngạch xuất khẩu ngành hàng cá tra

DVT: 1.000 USD

Thị trường	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tốc độ tăng bình quân (%)
EU	42.377	23.994	23.731	-22,2
Trung Đông	25.584	13.981	13.745	-23,5
Châu Á	37.443	20.365	24.307	-13,1
Trung Quốc -HK	100.735	59.768	50.257	-28,3
Mỹ	24.562	28.067	59.585	63,3
Khác	63.097	50.699	41.289	-19,1
Tổng cộng	293.798	196.874	212.915	-12,4

Nguồn: Cục Hải quan Long An (2022)

nông nghiệp chưa bền vững. Phát huy lợi thế và tiềm năng của tỉnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên và khả năng tiêu thụ thị trường cá tra trong và ngoài nước; gắn kết với thị trường tiêu thụ và sản xuất cá tra. Quy hoạch sản xuất và tiêu thụ cá tra gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Xây dựng mô hình liên kết vùng, phát triển bền vững ngành cá tra với các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó, việc xây dựng cổng thông tin thị trường, cải thiện hoạt động, vai trò của các hiệp hội nghề cá, nâng cao năng lực thị trường trong liên kết chuỗi cung ứng ngành hàng,... là những yêu cầu tiên quyết.

Ba là, để ngành hàng cá tra phát triển bền vững, Tiền Giang cần thực hiện tốt, triệt để mối liên kết trong sản xuất (nuôi) và tiêu thụ cá tra. Trong đó, ngành chức năng cần công khai, minh bạch đầu vào cá tra để xác định giá sàn thu mua cá nguyên liệu, giá sản xuất khẩu bảo đảm người nuôi và doanh nghiệp có lãi. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản Tiền Giang quan tâm xây dựng các vùng nuôi liên kết một cách chặt chẽ trong phạm vi quy hoạch vùng nuôi cá tra thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng liên kết phát triển kinh tế. góp phần thuận lợi trong xây dựng thương hiệu cá tra. Bên cạnh đó, gắn kết với cơ sở nuôi thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm có đầu tư, hỗ trợ kinh phí, cùng có trách nhiệm trong giám sát, theo dõi quá trình sản xuất; theo dõi sát diễn biến thị trường để ứng phó nhanh, đáp ứng các yêu cầu của các quốc gia nhập khẩu để sẵn sàng xuất khẩu ngay khi có thời cơ, bảo đảm nguồn hàng xuất khẩu bền vững. Ngoài ra, Tiền Giang cần đẩy mạnh việc liên kết dọc trong nghề nuôi cá tra. Thực hiện chuỗi liên kết dọc, doanh nghiệp ký kết với các đối tác tham gia quy trình từ sản xuất, nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ cá tra. Trong chuỗi liên kết dọc tạo ra giá trị con cá tra, các bên liên quan đều có quyền lợi và nghĩa vụ gắn chặt với nhau nên ít xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp hay phá vỡ hợp đồng. Vì vậy, vào thời điểm hiện nay, dù nguồn cá tra nguyên liệu phục vụ cho chế biến xuất khẩu thiếu nhưng nhờ chủ động liên

kết, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại Tiền Giang vẫn đủ cá tra nguyên liệu đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu mà công ty đã ký kết.

Bốn là, các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Tiền Giang cần tập trung phát triển các thị trường sẵn có, đặc biệt là các thị trường Mỹ, EU, Trung Quốc, ASEAN, Mỹ La tinh chiếm tỷ trọng cao. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần tiếp tục cải tiến công nghệ, máy móc, thiết bị làm gia tăng tự động hóa (công nghệ 4.0) trong bảo quản, sơ chế, chế biến thủy sản; ứng dụng các công nghệ Enzym, protein, vi sinh trong sản xuất thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các vấn đề về an toàn thực phẩm, đặc biệt là các chỉ tiêu hóa chất kháng sinh theo quy định của nước nhập khẩu và theo quy định của Việt Nam.

Năm là, các doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu Tiền Giang cần chuẩn bị tốt nội lực để tận dụng cơ hội xuất khẩu sang thị trường EU theo hiệp định EVFTA. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử đối với chuỗi xuất khẩu, nhà máy chế biến, cơ sở nuôi, ao nuôi đã được cấp mã số nhằm minh bạch thông tin. Hệ thống truy xuất điện tử này của doanh nghiệp chế biến có thể kết nối với hệ thống quản lý ao nuôi của cơ quan quản lý thủy sản. Khuyến khích người nuôi, doanh nghiệp chế biến tham gia chuỗi liên kết để sản xuất theo tín hiệu thị trường, tránh tình trạng dư nguồn cung cá nguyên liệu hoặc thiếu nguyên liệu phục vụ xuất khẩu.

Sáu là, các ngành chức năng của tỉnh Tiền Giang cần hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường gắn với xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cá tra chất lượng cao; thực hiện đề án sản phẩm quốc gia làm lực đẩy cho Nghị định liên quan về cá tra phát huy tác dụng. Tính toán xây dựng dòng sản phẩm cá tra fillet chất lượng cao; đa dạng hóa sản phẩm, phát triển thêm nhiều dòng sản phẩm giá trị gia tăng đáp ứng tốt nhất cho thị trường lớn EU và Mỹ.

Bảy là, Tiền Giang cần thực hiện quan trắc môi trường nước ở các điểm có nguy cơ ô nhiễm môi trường; xây dựng quy chế vùng nuôi tập trung theo hướng áp dụng quy trình nuôi tiên tiến, thực hành

nuôi tốt (VietGAP,...) để giảm các loại thuốc và hóa chất dùng trong quá trình sản xuất; tăng cường công tác kiểm dịch con giống trước khi nuôi; kiểm tra, giám sát các loại thức ăn, thuốc, hóa chất ở cơ sở kinh doanh thức ăn và vật tư thủy sản, bảo đảm truy xuất nguồn gốc vùng nuôi ở các huyện/thành/thị của tỉnh Tiền Giang.

5. Kiến nghị

Để ngành hàng cá tra phát triển bền vững, ngoài tăng cường liên kết bốn nhà, Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp mua cá tra tạm trữ như đối với lúa gạo, để giá cá ổn định, bảo đảm người nuôi có lãi. Hiện nay, một số chính sách hỗ trợ việc sản xuất tiêu thụ cá tra chưa phát huy hiệu quả do việc hỗ trợ chưa trực tiếp, doanh nghiệp, người nuôi cá phải vay vốn với lãi suất cao và ai cũng vì lợi ích của mình nên xảy ra xung đột và tình trạng giá cá tra không ổn định kéo dài.

Nhà nước cần kiểm soát chất lượng thức ăn cá tra để người nuôi an tâm liên kết nuôi gia công với doanh nghiệp. Vì khi liên kết, người nuôi không được chủ động chọn nhà cung cấp thức ăn mà phải nhận nguồn thức ăn từ doanh nghiệp. Thực tế đã xảy ra tình trạng người nuôi nhận thức ăn không bảo đảm chất lượng, làm giá thành cao.

Trong điều kiện tình hình sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá tra gặp nhiều khó khăn như hiện nay, Nhà nước cần tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp (về thuế, ngân hàng, bảo hiểm, tài chính, thủ tục hành chính,...) nhằm giúp doanh nghiệp khắc phục khó khăn, khôi phục sản xuất kinh doanh và xuất khẩu. Bên cạnh đó, tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế; củng cố hình ảnh cá tra, kênh bán hàng mới, phát triển dòng sản phẩm giá trị gia tăng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Bộ và Đào Thế Anh (2012). Nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị nông sản ở Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, số tháng 11.
2. Lê Văn Gia Nhỏ, Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Văn An (2012). Thực trạng chuỗi giá trị ngành hàng cá tra ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Kỳ 1, số tháng 11.
3. Chính phủ Việt Nam (2014). *Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu cá tra*.
4. Chính phủ Việt Nam (2015). *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*.
5. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 1445/QĐ-TTg, ngày 16/08/2013, Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.
6. Thủ tướng Chính phủ (2018). *Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13/12/2018, quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực*, Hà Nội.
7. Hiệp hội Thủy sản - VASEP, Báo cáo tình hình xuất khẩu Thủy sản Việt Nam năm từ 2019 - 2021.
8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiền Giang (2019, 2020, 2021). *Báo cáo tổng kết năm 2019, năm 2020 và năm 2021*.
9. Cục Hải quan Long An (2019, 2020, 2021). *Báo cáo tình hình xuất khẩu năm 2019, năm 2020 và năm 2021*.

Ngày nhận bài: 2/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:

Nghiên cứu sinh PHAN PHÙNG PHÚ

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

THE CURRENT SITUATION OF PANGASIOUS CATFISH PRODUCTION AND CONSUMPTION IN TIEN GIANG PROVINCE

● Ph.D student **PHAN PHUNG PHU**

Hue College of Economics, Hue University

ABSTRACT:

This study assesses the current situation of pangasius catfish production and consumption in Tien Giang province from 2019 to 2021. The study's results show that the pangasius catfish farming area decreased from 584.28 ha in 2019 to 578.25 ha in 2021, the abandoned farming area increased, and the output of pangasius catfish decreased by 0.84% on average in the period from 2019 to 2021 in Tien Giang province. Pangasius catfish farmers in Tien Giang province suffered losses as the prices of input materials (seedlings, feed, aquatic drugs, etc.) increased while the price of pangasius catfish decreased, even below 20,000 VND/kg. Some pangasius catfish processing enterprises faced shortages of raw materials because some households stopped farming pangasius catfish. The export turnover of pangasius catfish decreased rapidly year by year, from 293.7 million USD in 2019 to 212.9 million USD in 2021. Based on the study's results, some solutions and recommendations are proposed to improve the production and consumption of pangasius catfish in Tien Giang province.

Keywords: pangasius catfish production, pangasius catfish consumption, Tien Giang province.

NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN VỐN TÍN DỤNG SINH VIÊN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TẠI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

● HỒ THỊ YẾN LY - ĐỖ THỊ BÍCH HỒNG

TÓM TẮT:

Tín dụng chính sách dành cho sinh viên (SV) có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục học tập là chủ trương của Đảng và Nhà nước đã thực hiện suốt hơn 15 năm qua kể từ khi ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cho đến nay, chính sách đã hỗ trợ cho hàng nghìn SV được vay vốn tiếp tục học tập. Bài viết sẽ tổng hợp đánh giá thực trạng chương trình tín dụng SV của Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH). Trên cơ sở những đánh giá của SV về hạn mức, quy trình giải ngân cũng như những kênh thông tin và hình thức hỗ trợ trong việc sử dụng vốn vay, từ đó đưa ra giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn này đối với SV, thực hiện mục tiêu không để SV nào phải bỏ học vì khó khăn tài chính.

Từ khóa: tín dụng sinh viên, Ngân hàng Chính sách Xã hội, nguồn vốn tín dụng, dư nợ tín dụng sinh viên.

1. Chính sách tín dụng sinh viên

Chính sách tín dụng dành cho SV được triển khai thực hiện lần đầu tiên vào năm 1998 theo Quyết định số 51/1998/QĐ-TTg ngày 02/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập “Quỹ tín dụng đào tạo” và Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về chính sách tín dụng đối với SV có hoàn cảnh khó khăn và một số các quy định, thông tư hướng dẫn chi tiết thực thi được kèm theo. Chính sách ra đời nhằm mục tiêu sử dụng nguồn lực của Nhà nước để cung cấp tín dụng ưu đãi cho SV có

hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập như chi trả học phí, chi phí mua sách vở, các chi phí sinh hoạt như chi phí đi lại, ăn ở,... trong quá trình theo học tại các trường học.

2. Đối tượng vay vốn tín dụng

Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng dành cho SV quy định đối tượng được vay vốn tín dụng và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg sửa đổi bổ sung (có hiệu lực từ ngày 19/5/2022), theo đó đối tượng được vay vốn bao gồm:

(a) SV mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

(b) SV là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật;
- Hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật;
- Hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật.

3. Nguồn vốn của chương trình tín dụng

Nguồn vốn hoạt động của NHCSXH được huy động từ các nguồn như: Ngân sách Nhà nước, vốn vay và huy động; vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương và các chủ đầu tư khác và các nguồn vốn khác. (Bảng 1)

Vốn thực hiện chương trình tín dụng trong năm 2021 tăng 18,74% so với năm 2020 và 39,24% so với năm 2019. Điều này cho thấy, NHCSXH Tỉnh đã có những nỗ lực phấn đấu trong việc huy động nguồn vốn nhằm thực hiện chương trình tín dụng dành cho SV, đảm bảo SV không bị nghỉ học vì khó khăn tài chính theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Kết quả cho thấy chương trình tín dụng chính sách được tỉnh quan tâm, thực hiện theo đúng tinh thần chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm giúp bà con thoát nghèo, SV được đến trường tiếp tục học tập.

Mức cho vay: Ngày 23/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 19/5/2022 (Quyết định số 05) sửa đổi, bổ sung (lần thứ 8) một số Điều của

Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với SV. Theo đó, mức vốn cho vay tối đa được điều chỉnh từ 2.500.000 đồng/tháng/SV (Quyết định số 1656/QĐ-TTg) lên 4.000.000 đồng/tháng/SV (Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 05).

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cũng được Nhà nước đặc biệt quan tâm để tạo điều kiện cho SV hoàn trả gốc và lãi vay. Hiện nay, mức lãi suất cho vay SV là 6,6%/năm tương ứng 0,55%/tháng.

Quy mô tín dụng: (Bảng 2)

Quy mô tăng trưởng dư nợ tín dụng tăng từ 17,82% trong năm 2020 lên 18,82% trong năm 2021, nhưng quy mô dư nợ chương trình tín dụng SV lại giảm và tổng số SV còn dư nợ tín dụng cũng giảm. Từ 7.590 SV năm 2019 xuống còn 5.270 SV còn nợ năm 2021. Nguyên nhân của số lượng SV còn dư nợ tín dụng giảm là do: SV vay vốn từ những năm học trước đó đã đến kỳ hạn trả nợ vay; Chính sách ưu đãi giảm lãi tiền vay cũng đã khuyến khích nhiều SV trả nợ trước hạn. Đồng thời các cơ sở ban ngành tạo điều kiện cho SV ra trường có việc làm, có thu nhập để trang trải các khoản chi phí vay nợ khi còn đi học.

Số lượng SV vay vốn: (Bảng 3)

NHCSXH tỉnh đã có những nỗ lực trong việc đưa chính sách tín dụng ưu đãi đến với người dân cả nước, phục vụ những học sinh SV có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục đến trường kể cả đến những vùng sâu, vùng xa. Sự nỗ lực đó đã mang lại những kết quả đáng tự hào. Tuy nhiên, hiện nay số SV vay vốn của tỉnh ngày một giảm dần. Một trong những nguyên nhân khiến cho việc SV tiếp

Bảng 1. Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh giai đoạn 2019 - 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2020/2019	2021/2020
Tổng nguồn vốn hoạt động	2.680.774	3.163.888	3.770.578	18,05%	19,18%
Vốn thực hiện chương trình tín dụng	2.345.439	2.750.379	3.265.679	17,26%	18,74%
Vốn tín dụng từ ngân sách trung ương	192.825	184.581	168.292	(4,27%)	(8,82%)
Tỷ trọng vốn thực hiện chương trình tín dụng/ tổng nguồn vốn hoạt động	87,49%	86,93%	86,61%	(0,56%)	(0,32%)

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh

Bảng 2. Dư nợ cho vay sinh viên năm 2019 - 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
Tổng dư nợ	2.332.465	2.748.105	3.265.435
Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ	-%	17,82%	18,82%
Dư nợ cho vay SV	192.825	184.581	168.298
Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ SV	-%	(4,28%)	(8,82%)
Tỷ trọng dư nợ SV/Tổng dư nợ	8,27%	6,72%	5,16%
Tổng số SV còn dư nợ tín dụng	7.590	6.392	5.270

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh

Bảng 3. Số sinh viên vay vốn chương trình tín dụng

Đơn vị tính: triệu đồng, SV

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
Tổng số SV vay vốn	2.095	1.724	1.009
SV mồ côi vay vốn	0	0	0
SV hộ nghèo vay vốn	1.750	990	620
SV hộ cận nghèo vay vốn	345	734	389

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh

Bảng 4. Phân loại dư nợ cho vay SV

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
Dư nợ tín dụng SV	192.825	184.581	168.289
Dư nợ trong hạn	77.258	69.552	59.590
Tỷ lệ dư nợ trong hạn/Tổng dư nợ SV	40,07%	37,68%	35,41%
Dư nợ dài hạn	115.073	114.685	108.473
Tỷ lệ dư nợ dài hạn/tổng dư nợ SV	59,68%	62,13%	64,46%
Dư nợ quá hạn	494	344	226
Tỷ lệ dư nợ quá hạn/ Tổng dư nợ SV	0,25%	0,19%	0,13%

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh

cận nguồn vốn giảm là do hiện nay nhiều gia đình lựa chọn cho con đi học nghề thay vì đi học ở các trường đại học, cao đẳng. Lý do học nghề thời gian ngắn, chi phí học thấp, một số nơi đào tạo nghề vừa học vừa làm có hỗ trợ thu nhập nên được nhiều gia đình lựa chọn.

trong cộng đồng người nghèo kết quả chưa cao. Cơ chế cho vay vốn còn bất cập về xét điều kiện thuộc đối tượng vay vốn còn nhiều bất cập, mức vay vẫn còn thấp, phương thức cho vay triển khai chỉ chú trọng làm sao giải ngân vốn được nhanh nhất.

Nợ quá hạn của tín dụng học sinh SV: (Bảng 4)

Kết quả cho thấy dư nợ tín dụng dài hạn của SV chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng dư nợ, điều này chứng tỏ được số lượng SV vay nợ ra trường chưa có việc làm nên chưa có khoản kinh phí để trả nợ.

4. Kết quả đạt được

- Sự quan tâm, chỉ đạo tích cực từ Chính phủ;

- Sự phối hợp chặt chẽ và đồng thuận giữa các Bộ, ngành trong suốt quá trình tổ chức thực hiện cho vay SV;

- Các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tham gia triển khai chương trình tín dụng ưu đãi SV đến từng địa bàn;

- Công tác kiểm tra, giám sát được coi trọng;

- Sự cố gắng nỗ lực của NHCSXH tỉnh.

Bên cạnh những thành tích đạt được, chương trình tín dụng SV khi thực hiện vẫn còn nhiều hạn chế như nguồn vốn thực hiện chương trình vẫn chưa phù hợp, nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, ngân hàng không chủ động được nguồn vốn cho chương trình, việc huy động nguồn tiết kiệm

5. Nguyên nhân tiếp cận nguồn vốn còn hạn chế

Số lượng SV tiếp cận nguồn vốn tín dụng hiện nay giảm dần, bên cạnh đó là những hạn chế về thực trạng tín dụng đối với SV tại NHCSXH tỉnh đều bắt nguồn từ những nguyên nhân cụ thể. Để có thể tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm phát triển tín dụng SV, cần phải phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến những tồn tại đó. (Bảng 5)

- Công tác thông tin, tuyên truyền, triển khai chính sách: Việc chương trình tín dụng ưu đãi hiện nay đã được phổ biến rộng rãi nhưng số lượng SV chưa biết đến chương trình này chiếm tỷ lệ tương đối cao 41,5%. Với tỷ lệ này phản ánh tình trạng tiếp cận thông tin của đối tượng được hưởng chế độ chính sách bị hạn chế.

- *Nhu cầu vay vốn và áp lực*

trả nợ: Hiện nay, nhu cầu vay vốn của SV giảm là do nhiều hộ gia đình lựa chọn cho con đi học nghề nhiều hơn. Bởi học nghề thời gian ngắn hạn hơn, vay vốn ít hơn và ra trường tìm được việc làm ngay. Trong khi đó, nhiều trường hợp, học đại học nhưng ra trường không tìm được việc làm. Thực tế là, SV học các chương trình đại học, cao đẳng tốn nhiều thời gian cũng như chi phí nhưng khi ra trường thị trường lao động có thể bị bão hòa và không xin được việc làm với mức thu nhập đủ trang trải cuộc sống và đảm bảo trả nợ do đó việc ngại tiếp cận nguồn vốn tín dụng là điều khó tránh khỏi.

- *Điều kiện vay vốn:* Hiện nay, nhiều hộ gia đình có nhu cầu vay vốn nhưng không tiếp cận được nguồn vốn do gặp vấn đề về thủ tục.

- *Mức cho vay:* Mức cho vay hiện nay dành cho SV còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của SV. Với tình hình kinh tế như hiện nay, mọi chi phí cho việc học ngày càng trở nên đắt đỏ thì mức cho vay chỉ đáp ứng phần nào đó.

Bảng 5. Tỷ lệ khảo sát mức độ phổ biến thông tin chương trình tín dụng SV

STT	Chỉ tiêu	Số lượng SV	Tỷ lệ
1	Chưa nắm được thông tin về chương trình tín dụng ưu đãi dành cho SV	306	41,5%
2	Biết đến chương trình tín dụng SV nhưng không có ý định vay vốn		
	Lo sợ không có việc làm để trả nợ	306	53,8%
	Lý do khác		46,2%
3	Biết đến chương trình tín dụng SV nhưng không vay được vốn	306	
	Gặp khó khăn về thủ tục, điều kiện vay vốn		28,2%
	Lý do khác		71,8%
4	Mức vốn vay	306	
	Thấp		57,5%
	Bình thường		37,9%
	Cao		4,6%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

6. Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của SV

Để SV tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, tiếp bước con đường học tập thì NHCSXH cần có những giải pháp cụ thể thực hiện chương trình tín dụng một cách có hiệu quả nhất như sau:

- *Giải pháp huy động nguồn vốn bền vững:* Huy động nguồn vốn không phải trả lãi như: tiền gửi tự nguyện không lấy lãi, vốn cho, tặng, hoặc nguồn vốn có lãi suất thấp. Đẩy mạnh công tác huy động nguồn tiết kiệm trong cộng đồng người nghèo vay vốn. NHCSXH cũng cần đẩy mạnh nguồn vốn huy động tiền gửi và tiết kiệm từ trong dân cư theo lãi suất thị trường để bù đắp thêm phần thiếu hụt của nguồn vốn hoạt động.

- *Tạo công ăn việc làm cho SV:* Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính cần chú trọng có chương trình đào tạo tốt, tạo thêm nhiều việc làm, cơ sở sản xuất để tạo cơ hội việc làm cho SV khi ra trường, SV

sẽ có thu nhập ổn định dẫn tới trả nợ được vốn vay ngân hàng.

- *Tăng cường vai trò của hoạt động ủy thác đối với các tổ chức chính trị - xã hội:* Hoạt động ủy thác cho vay thông qua các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục là một kênh dẫn vốn quan trọng để tín dụng chính sách xã hội phát triển theo hướng ổn định, bền vững. Tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, đảm bảo 100% hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu, đủ điều kiện vay vốn để được thụ hưởng các chương trình tín dụng và tiếp cận với các dịch vụ do NHCSXH cung cấp.

- *Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền:* Thực hiện công tác tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: đài phát thanh, truyền hình, các cơ quan báo, đài, tổ chức chính trị - xã hội, sử dụng hiệu quả trang website vay vốn đi học để các cơ quan, đơn vị có liên quan và người dân biết để nắm bắt thông tin và tích cực hỗ trợ cho công tác quản lý, giám sát việc thực hiện tín dụng SV đảm bảo đúng chính sách theo qui định của Chính phủ.

- *Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ thực hiện:* Cần chú trọng đến công tác đào tạo, tập huấn, nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn để thống nhất đồng bộ hiểu được chính sách,

nắm rõ chính sách và thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước trong xóa đói giảm nghèo, ổn định kinh tế xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

- *Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ tiết kiệm và vay vốn:* NHCSXH áp dụng phương thức cho vay thông qua hộ gia đình trên cơ sở thiết lập các tổ tiết kiệm và vay vốn ở thôn, bản, ấp có sự quản lý giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội. Tổ tiết kiệm và vay vốn có vai trò rất quan trọng trong việc đôn đốc hộ gia đình trả nợ cho ngân hàng theo đúng kỳ hạn đã cam kết.

- *Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát:* Tăng cường công tác kiểm tra của các cấp, các ngành, cấp trên thường xuyên tổ chức kiểm tra cấp dưới, đặc biệt là sau mỗi đợt giải ngân.

7. Kết luận

Với những đặc thù riêng có của chương trình để đảm bảo cho vay đúng đối tượng thụ hưởng, kịp thời đáp ứng nhu cầu cho người vay nhưng vẫn tuân thủ các qui định pháp lý, đồng thời giải đáp tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc tại các địa phương thì đòi hỏi NHCSXH thường xuyên phải nghiên cứu, tham mưu, đề xuất kịp thời chỉ đạo và hướng dẫn đảm bảo chương trình tín dụng này phát huy hiệu quả đáp ứng thông điệp của Chính phủ: “Không để sinh viên nào phải bỏ học vì khó khăn về tài chính” ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chính phủ (2022). *Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TT.*
2. Chính phủ (2007b). *Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.*
3. Chính phủ (2017). *Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 30/5/2017 về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên.*
4. Ngân hàng Chính sách Xã hội (2019 - 2020). *Báo cáo thường niên.*
5. Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019 - 2021). *Báo cáo tổng kết.*
6. Nguyễn Xuân Dũng (2013). *Các giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng đối với học sinh, SV ở Hà Nội.* NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Chapman, B. (2005). *Income Contingent Loans for Higher Education: International Reform (CEPR Discussion Paper No. 491).* Australia: Centre for Economic Policy Research, Research School of Economics, Australian National University.

8. Jonathan Morduch (2012). *Vai trò của cấp bù tín dụng vi mô: Thực trạng được đúc rút từ Ngân hàng Grameen - tín dụng vi mô ở các nước*. Phòng Hợp tác quốc tế - Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 6/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. HỒ THỊ YẾN LY¹

2. ThS. ĐỖ THỊ BÍCH HỒNG¹

¹Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

**IMPROVING ACCESS OF STUDENTS WITH DIFFICULT
CIRCUMSTANCES TO STUDENT LOANS PROVIDED
BY VIETNAM BANK FOR SOCIAL POLICIES
IN BA RIA - VUNG TAU PROVINCE**

- Master. HO THI YEN LY¹
 - Master. DO THI BICH HONG¹
- ¹Ba Ria - Vung Tau University

ABSTRACT:

The policy of providing loans for students with difficult circumstances to help them keep studying has been implemented in Vietnam for more than 15 years since the the Prime Minister's Decision No. 157/2007/QĐ-TTg. This policy has supported thousands of students to get preferential loans to keep their studies. This paper summarize and evaluate the current student loan program of Vietnam Bank for Social Policies (VBSP). Based on students' assessments in terms of credit limit, disbursement process, information channel, and forms of support in the use of loans, this paper proposes some solutions to help students better access to student loans, realizing the goal of not letting any students drop out because of financial difficulties.

Keywords: student credit, Vietnam Bank for Social Policies (VBSP), credit source, student debt.

ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Ở VIỆT NAM

● NGUYỄN THỊ HÀ - NGUYỄN MẠNH HÙNG

TÓM TẮT:

Đánh giá quản lý nhà nước (QLNN) là một yêu cầu tất yếu của mọi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ và dân chủ hóa ngày càng mở rộng. Dựa trên lý thuyết “Quản trị nhà nước tốt” (Good Governance), kết hợp với kết quả nghiên cứu mô hình IPA, bài viết phân tích tính hiệu quả trong QLNN đối với kiểm toán độc lập (KTĐL) ở Việt Nam, từ đó đưa ra các kiến nghị và hàm ý chính sách trong thời gian tới.

Từ khóa: quản lý nhà nước, kiểm toán độc lập, mô hình IPA, tiêu chí đánh giá, tính hiệu quả.

1. Tính hiệu quả trong QLNN đối với KTĐL

Hiệu quả là tiêu chí đánh giá trình độ khai thác các yếu tố đầu vào để tạo ra kết quả hoạt động tối đa với chi phí hoạt động tối thiểu, hoặc phản ánh năng suất hoạt động, hiệu suất sử dụng các chi phí đầu vào. Hiệu quả của QLNN là kết quả đạt được trong việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm nhất các nguồn lực.

Hiệu quả QLNN đối với KTĐL phản ánh năng suất quản lý, hiệu suất sử dụng kinh phí của bộ máy QLNN là thấp nhất, đồng thời kết quả tổ chức thực hiện là cao nhất. Tính hiệu quả còn được đánh giá bằng mức độ đạt được của nội dung QLNN so với các mục tiêu QLNN đối với KTĐL: kết quả của hoạt động định hướng, ban hành chính sách, kiểm tra, giám sát KTĐL so với các mục tiêu QLNN. Bên cạnh tính hiệu quả về mặt kinh tế, hiệu quả trong QLNN còn đo lường

thông qua sự đánh giá về mức độ thực thi chống tham nhũng một cách có hiệu quả, ngăn ngừa, phát hiện gian lận, tham nhũng góp phần sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý tài chính, tăng cường hiệu lực QLNN đối với KTĐL.

Các tiêu chí đánh giá tính hiệu quả, bao gồm:

HQ1: Chính sách và pháp luật đối với KTĐL đáp ứng yêu cầu và mục tiêu QLNN;

HQ2: Bộ máy QLNN hoạt động hiệu quả đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện, kiểm tra, giám sát liên tục và đảm bảo chất lượng kiểm toán;

HQ3: Nhân sự QLNN có năng lực, thực hiện hiệu quả chức năng quản lý và giám sát KTĐL;

HQ4: Sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan QLNN trực tiếp với các cơ quan QLNN thuộc các lĩnh vực có liên quan trong quản lý, giám sát KTĐL;

HQ5: Quy trình kiểm tra, giám sát được công bố công khai, rõ ràng;

HQ6: Chính sách và pháp luật cho phép phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng trong hoạt động KTĐL;

HQ7: Công khai, minh bạch thông tin vi phạm của DNKiT, KTV và đơn vị được kiểm toán.

2. Đánh giá tính hiệu quả trong QLNN đối với KTĐL ở Việt Nam thông qua mô hình IPA

2.1. Mô hình IPA

Mô hình phân tích IPA (Importance Performance Analysis), dựa trên sự khác biệt ý kiến của những nhà quản lý, khách thể quản lý, các nhà nghiên cứu về mức độ quan trọng và mức độ thực hiện các chỉ tiêu của cơ quan quản lý (I-P gaps). Mô hình tích hợp Kano - IPA, được xây dựng dựa trên 2 yếu tố: “Mức độ thực hiện” (Performance) và “Mức độ quan trọng” (Importance) và dựa vào trị số trung bình của 2 yếu tố để xây dựng ma trận Quadrant và biểu đồ Kano - IPA để lượng hóa mức độ quan trọng và mức độ thực hiện trong QLNN đối với KTĐL ở Việt Nam.

2.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Tính hiệu quả trong QLNN đối với KTĐL ở Việt Nam được đánh giá và mã hóa thành biến tổng với ký hiệu là HQ và các biến quan sát tương ứng với các câu hỏi trong phiếu khảo sát trên 2 thang đo: mức độ quan trọng và mức độ thực hiện. Mỗi một thang đo được đánh giá từ 1 đến 5 theo thang đo Likert. Với mức điểm từ 1 đến 5, giá trị khoảng cách = (Giá trị lớn nhất - Giá trị nhỏ nhất) / n = (5-1)/5 = 0.8 nên ý nghĩa các mức điểm trung bình như sau:

Mức độ quan trọng: Thang điểm: 1 = Không quan trọng; 2 = Kém quan trọng; 3 = Bình thường; 4 = Quan trọng; 5 = Rất quan trọng. Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Rất không quan trọng; 1.81 - 2.60: Không quan trọng; 2.61 - 3.40: Bình thường; 3.41 - 4.20: Quan trọng; 4.21 - 5.00: Rất quan trọng.

Mức độ thực hiện: Thang điểm: 1 = Rất thấp;

2 = Thấp; 3 = Trung bình; 4 = Cao; 5 = Rất cao. Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Rất thấp; 1.81 - 2.60: Thấp; 2.61 - 3.40: Trung bình; 3.41 - 4.20: Cao; 4.21 - 5.00: Rất cao.

Dữ liệu được thu nhập trên cơ sở phát phiếu khảo sát trực tiếp và gửi qua thư điện tử đến 7 đối tượng, gồm: Cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp hoạt động KTĐL; Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực có liên quan; Tổ chức nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán; DNKiT; KTV; Đơn vị được kiểm toán; Đối tượng sử dụng kết quả của KTĐL. Số phiếu khảo sát phát ra 588, số phiếu thu về 308. Phiếu khảo sát hợp lệ được làm sạch dữ liệu và chạy mô hình IPA trên phần mềm SPSS. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach - Alpha tính hiệu lực trong quản lý nhà nước đối với kiểm toán độc lập ở Việt Nam lớn hơn 0,9, hệ số tương quan lớn hơn 0,4, cho thấy tiêu chí đánh giá tính hiệu lực có độ tin cậy rất cao, liên quan chặt chẽ với nhau.

2.3. Kết quả kiểm định giá trị trung bình và độ lệch chuẩn

Tiêu chí đánh giá được tổng hợp theo 2 đại lượng thống kê mô tả là điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, 2008), chỉ rõ, “Độ lệch chuẩn của các biến quan sát đều dao động xung quanh giá trị 1 cho thấy, các biến quan sát tuân theo quy luật phân phối chuẩn và có ý nghĩa thống kê ở mức 95%”. Kết quả kiểm định cho thấy, đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện với độ lệch chuẩn thấp hơn so với giá trị trung bình, nghĩa là, đáp viên trả lời tương đối đồng nhất, dữ liệu thu thập có độ tin cậy cao, phù hợp mục tiêu nghiên cứu. (Bảng 1)

Bảng kết quả đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện trong QLNN đối với KTĐL có độ lệch chuẩn thấp hơn so với giá trị trung bình. Điều đó có nghĩa là đáp viên trả lời tương đối đồng nhất, dữ liệu thu thập có độ tin cậy cao, phù hợp mục tiêu nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy, trong 7 tiêu chí đánh giá tính hiệu quả, các đáp viên đều nhận định rất quan trọng trong QLNN đối với KTĐL. Các tiêu chí: Quy trình

**Bảng 1. Điểm trung bình, độ lệch chuẩn:
Mức độ quan trọng, Mức độ thực hiện của biến quan sát**

Tiêu chí	Số biến quan sát	Mức độ quan trọng		Mức độ thực hiện		Độ khác biệt
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
Tính hiệu quả trong QLNN đối với KTĐL						
HQ1	308	4.4502	0.765	2.9501	0.818	1.500
HQ2	308	4.7121	0.759	2.4012	0.833	2.311
HQ3	308	4.5210	0.749	2.3903	0.830	2.131
HQ4	308	4.8201	0.745	4.4907	0.867	0.329
HQ5	308	4.9502	0.769	4.0704	0.878	0.880
HQ6	308	2.9613	0.800	4.1415	0.857	-1.180
HQ7	308	3.3912	0.842	2.5012	0.899	0.890

kiểm tra, giám sát được công bố công khai, rõ ràng; Sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan QLNN được đánh giá có mức độ quan trọng gần như tuyệt đối với điểm trung bình của các yếu tố được đánh giá là 4,9502 và 4,8201. Tuy nhiên, nội dung: Chính sách và pháp luật đối với KTĐL; Bộ máy QLNN; Nhân sự QLNN; Việc công khai, minh bạch thông tin vi phạm của DNKiT, KTV hành nghề, đơn vị được kiểm toán, cho thấy tính hiệu quả còn thấp, với mức điểm trung bình chỉ đạt từ 2.1012 đến 2.4012.

Kết quả khảo sát cho thấy, đánh giá của các đáp viên về QLNN đối với KTĐL ở Việt Nam trong thực tiễn quản lý chưa hiệu quả. (Hình 1)

3. Kết quả nghiên cứu và các hàm ý chính sách trong QLNN đối với KTĐL ở Việt Nam

3.1. Kết quả nghiên cứu

Dựa vào giá trị trung bình của mức độ quan trọng (importance) và mức độ thực hiện (performance) của từng yếu tố trong tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của QLNN đối với KTĐL ở Việt Nam, đồ thị phân tán Kano-IPA với kết quả thu được như sau:

Những yếu tố Nhà nước cần tập trung cải thiện

Đây là những tiêu chí thuộc phần tư

“Concentrate here”, trên đồ thị phân tán Kano-IPA, được đánh giá có mức độ quan trọng rất cao trong QLNN đối với KTĐL, với điểm trung bình lần lượt là 4,4502; 4,7121; 4,5210. Nhưng mức độ thực hiện trong thực tế được đánh giá thấp với điểm trung bình lần lượt là 2,9501; 2,4012; 2,3903. Đó là các tiêu chí:

HQ1: Chính sách và pháp luật đối với KTĐL đáp ứng yêu cầu và mục tiêu QLNN.

HQ2: Bộ máy QLNN hoạt động hiệu quả đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện, kiểm tra, giám sát liên tục và đảm bảo chất lượng kiểm toán.

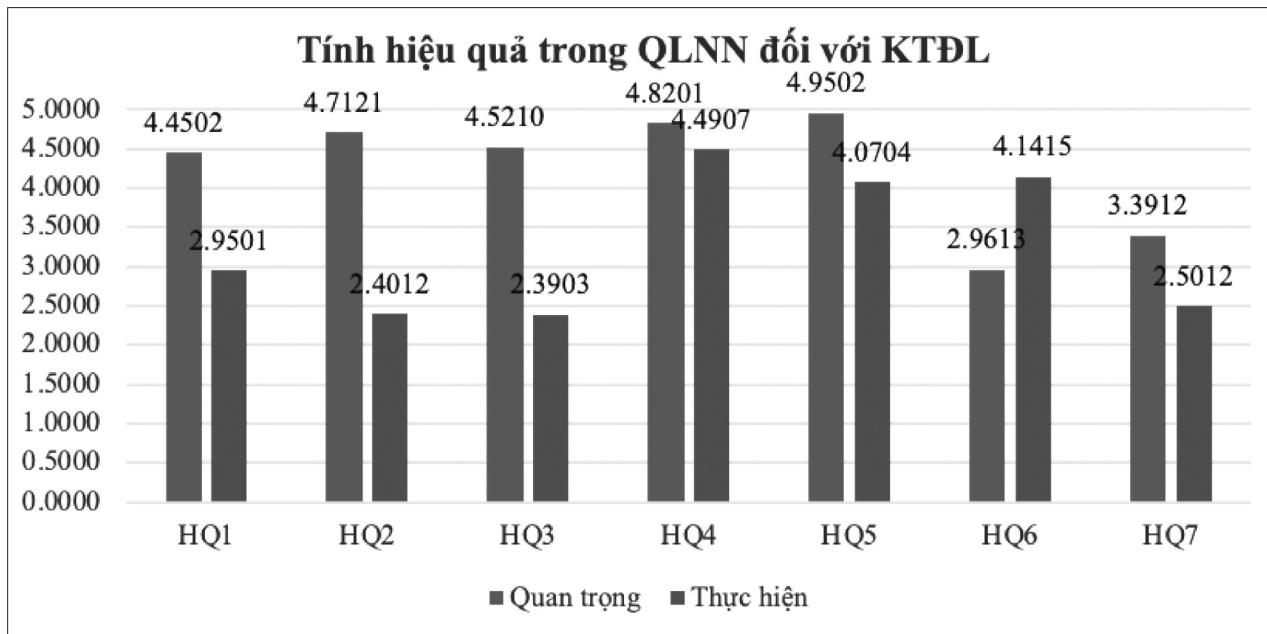
HQ3: Nhân sự QLNN có năng lực, thực hiện hiệu quả chức năng quản lý và giám sát KTĐL.

Các yếu tố này có độ chênh lệch mức độ quan trọng và mức độ thực hiện trong thực tế từ 1,5 đến 2,3. Điều đó có hàm ý chính sách những yếu tố này cần được ưu tiên tập trung cải thiện nhằm nâng cao mức độ thực hiện. Điều này để đảm bảo những tiêu chí càng quan trọng trong QLNN đối KTĐL ở Việt Nam thì càng cần được chú trọng thực hiện.

Những yếu tố Nhà nước cần tiếp tục duy trì, giữ vững

Đây là những tiêu chí thuộc phần tư “Keep up

Hình 1: Điểm trung bình mức độ quan trọng và mức độ thực hiện tiêu chí hiệu quả



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát

good work” trên đồ thị IPA, được đánh giá có mức độ quan trọng rất cao trong QLNN đối với KTĐL và mức độ thực hiện trong thực tế là cao và rất cao, các tiêu chí này Nhà nước nên tiếp tục duy trì, đó là: HQ4: Sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan QLNN trực tiếp với các cơ quan QLNN thuộc các lĩnh vực có liên quan trong quản lý, giám sát KTĐL; HQ5: Quy trình kiểm tra, giám sát được công bố công khai, rõ ràng. Những tiêu chí này được đánh giá có mức độ quan trọng cao trong QLNN đối với KTĐL với điểm trung bình là 4,8201 và 4,9502 và có mức độ thực hiện trong thực tế cao với điểm trung bình là 4,4907 và 4,0704.

Những yếu tố Nhà nước không nên tập trung quá nhiều nguồn lực

Đây là những tiêu chí thuộc phần tư “Possible overkill” trên đồ thị IPA, được đánh giá có mức độ kém quan trọng hoặc không quan trọng trong QLNN đối với KTĐL, nhưng đang có mức độ thực hiện cao và rất cao trong thực tế. Điều đó có nghĩa, trong điều kiện nguồn lực phục vụ cho QLNN còn hạn chế thì Nhà nước nên hạn chế đầu

tư thực hiện các tiêu chí này. Đó là tiêu chí HQ6: Chính sách và pháp luật cho phép phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng trong hoạt động KTĐL.

Những yếu tố Nhà nước nên xem xét lại

Đây là những tiêu chí thuộc phần tư “Low priority” trên đồ thị IPA, được đánh giá có mức độ kém quan trọng hoặc không quan trọng trong QLNN đối với KTĐL và mức độ thực hiện thấp hoặc rất thấp. Điều đó có nghĩa, trong điều kiện nguồn lực hạn chế Nhà nước nên xem xét lại hoặc không nên chú ý đến quá nhiều các yếu tố này.

3.2. Các kiến nghị và hàm ý chính sách

Kết quả kiểm định dựa trên ma trận tích hợp Kano - IPA cho thấy, bộ máy QLNN được đánh giá có mức độ rất quan trọng trong QLNN đối với KTĐL, nhưng mức độ thực hiện thực tế hiện nay được đánh giá thấp với độ khác biệt rất cao. Điều này cho thấy, Nhà nước cần tập trung hoàn thiện bộ máy QLNN đảm bảo hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện, kiểm tra, giám sát liên tục và nâng cao chất lượng KTĐL.

Giải pháp thực hiện là nên tách riêng chức

năng quản lý và chức năng giám sát kế toán, kiểm toán trong bộ máy QLNN. Theo đó, Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý kế toán, kiểm toán và tham mưu chính sách, chiến lược cho Chính phủ và Quốc hội về kế toán, kiểm toán. Hoạt động kiểm tra và giám sát cần được hiện đại hóa và do một cơ quan chuyên môn (Ủy ban Điều hành cơ quan giám sát kế toán, kiểm toán), có đủ nguồn lực, độc lập thực hiện chức năng giám sát kế toán, kiểm toán. Khi tách riêng bộ phận thực hiện giám sát sẽ tăng cường các kỹ năng và chuyên môn về giám sát dẫn tới hạn chế trong việc xác định các rủi ro trong chất lượng của báo cáo tài chính cũng như tham mưu chính sách chiến lược thích hợp cho Chính phủ và Quốc hội để phòng ngừa các rủi ro này.

Năng lực đội ngũ cán bộ QLNN được đánh giá là yếu tố then chốt tạo nên sự thành công trong QLNN đối với KTĐL. Tuy nhiên, nhân sự QLNN hiện nay chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về KTĐL dẫn đến khó khăn khi áp dụng các phương thức quản lý và giám sát hiện đại. Nhà nước chưa có cơ chế thu hút nhân sự có năng lực, có kinh nghiệm gắn bó lâu dài với cơ quan QLNN. Bên cạnh đó, việc tổ chức sắp xếp nhân sự trong bộ máy QLNN chưa khoa học hợp lý, phân công nhân sự chỉ chuyên trách từng mảng không có sự chuyển giao giữa các bộ phận nên khả năng đáp ứng công việc, sự phối hợp giữa các bộ phận không hiệu quả. Đặc biệt đối với các cán bộ chủ

chốt, vì không luân chuyển nên khi sắp xếp vào các vị trí quản lý không phát huy hết hiệu quả trong hoạt động.

Giải pháp trong giai đoạn mới, cần thực hiện cơ chế tự chủ, các cơ quan QLNN sẽ có điều kiện chủ động và đủ sức mạnh về tài chính để tổ chức công việc, thu hút được nhân sự có trình độ, có kinh nghiệm và có chứng chỉ Kiểm toán viên. Thường xuyên luân chuyển nhân sự giữa các bộ phận để tăng cường chuyên môn, khả năng phối hợp công việc và phát triển năng lực quản lý điều hành của cán bộ chủ chốt. Hoạt động luân chuyển nhân sự được thực hiện trên cơ sở coi trọng công tác bố trí, sắp xếp phù hợp với năng lực chính là định hướng, gợi mở, phát huy trí tuệ của cán bộ. Thông qua công tác luân chuyển, các nhân sự thuộc diện luân chuyển có cách nhìn mới, sáng tạo, có cơ hội kiểm nghiệm lý luận và thực tiễn trong việc thực hiện nhiệm vụ tại bộ phận luân chuyển. Đồng thời, cơ quan tiếp nhận cán bộ luân chuyển có thêm lực lượng nhân sự có trình độ chuyên môn, có đạo đức, ham học hỏi, nhiệt tình công việc.

4. Kết luận

QLNN đối với KTĐL có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của KTĐL và sự ổn định của nền kinh tế. KTĐL sẽ không thể phát triển và đóng góp tốt nhất vào nền kinh tế nếu không có sự đảm bảo về khuôn khổ pháp lý, tính hiệu lực, hiệu quả trong QLNN đối với KTĐL ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
2. Phạm Hồng Điệp (2017), Vận dụng mô hình Quản trị Nhà nước tốt ở Việt Nam, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và kinh doanh*, tập 33, số 3 (2017), 1-9.
3. Quốc hội (2011), *Luật Kiểm toán độc lập*.
4. Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*, 22(140), pp. 1-55.
5. Martilla, J. A., & James, J.C. (1997). Importance - Performance Analysis. *Journal of Marketing*, 41 (1), 13-17.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN THỊ HÀ¹

2. TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG²

¹Trường Đại học Thương mại

²Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

**ASSESSING THE EFFECTIVENESS
OF STATE MANAGEMENT FOR INDEPENDENT
AUDITORS IN VIETNAM**

● Ph.D NGUYEN THI HA¹

● Ph.D NGUYEN MANH HUNG²

¹Thuongmai University

²University of Transport Technology

ABSTRACT:

Assessing the state management is an indispensable requirement of every country in the context of increasing globalization and ever-expanding democratization. Based on the theory of "Good Governance" combined with the results from studying the IPD model, this paper analyzes the effectiveness of state management for independent auditors in Vietnam. This paper makes some recommendations and policy implications for the state management in Vietnam in the coming time.

Keywords: state management, independent audit, IPA model, evaluation criteria, effectiveness.

ĐỊNH VỊ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TẠI CÔNG TY TNHH LÂM HỒNG, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

● HOÀNG MẠNH DŨNG - ĐOÀN HỮU ĐỒNG

TÓM TẮT:

Văn hóa doanh nghiệp (VHDN) hình thành và phát triển không đơn thuần chỉ là văn hóa giao tiếp, mà còn bao gồm cả triết lý kinh doanh, sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, các quy tắc được áp dụng trong quản lý. VHDN giúp thích ứng với những thay đổi từ môi trường bên ngoài. Các doanh nghiệp (DN) như Toyota, Nissan, Masishuta, LG, Vinamilk, Tôn Hoa Sen, FPT,... đã thành công trong kinh doanh khi dựa vào quá trình kiến tạo và kiên trì thực thi VHDN. Định vị mô hình VHDN là một nhiệm vụ quan trọng của Công ty TNHH Lâm Hồng (thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) khi hướng đến sự phát triển bền vững trước bối cảnh luôn biến động. Bài viết phân tích mô hình văn hóa doanh nghiệp tại Công ty TNHH Lâm Hồng, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện về văn hóa doanh nghiệp tại Công ty.

Từ khóa: mô hình VHDN, Công ty TNHH Lâm Hồng, định vị mô hình văn hóa của Công ty TNHH Lâm Hồng.

1. Đặt vấn đề

Theo Edgar H. Schein (2010), VHDN là tổng hợp những quan niệm chung mà các thành viên thấu hiểu trong quá trình giải quyết vấn đề nội bộ với môi trường xung quanh. VHDN được xem là một tài sản vô hình cũng như quyết định sự phát triển bền vững của một tổ chức. VHDN xác lập một hệ thống các giá trị được mọi thành viên chia sẻ, chấp nhận, đề cao và ứng xử theo các giá trị. VHDN có mối liên hệ chặt chẽ với hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Theo Jame L. Heskett (2022), “Ngày nay, nhiều nhà quản lý đã nhận ra VHDN là một lĩnh vực gây ra sự hạn chế

về chiến lược. Một DN phải phân tích mô hình văn hóa hiện đang áp dụng và học cách quản lý trong từng bối cảnh; khi cần thiết cũng phải kiên quyết thay đổi”. Vì thế, khi DN có văn hóa phù hợp với mục tiêu và chiến lược dài hạn sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh, thu hút được nhân tài, tạo nên sự phát triển bền vững trong mọi bối cảnh.

2. Tổ chức nghiên cứu

2.1. Khái quát về Công ty TNHH Lâm Hồng

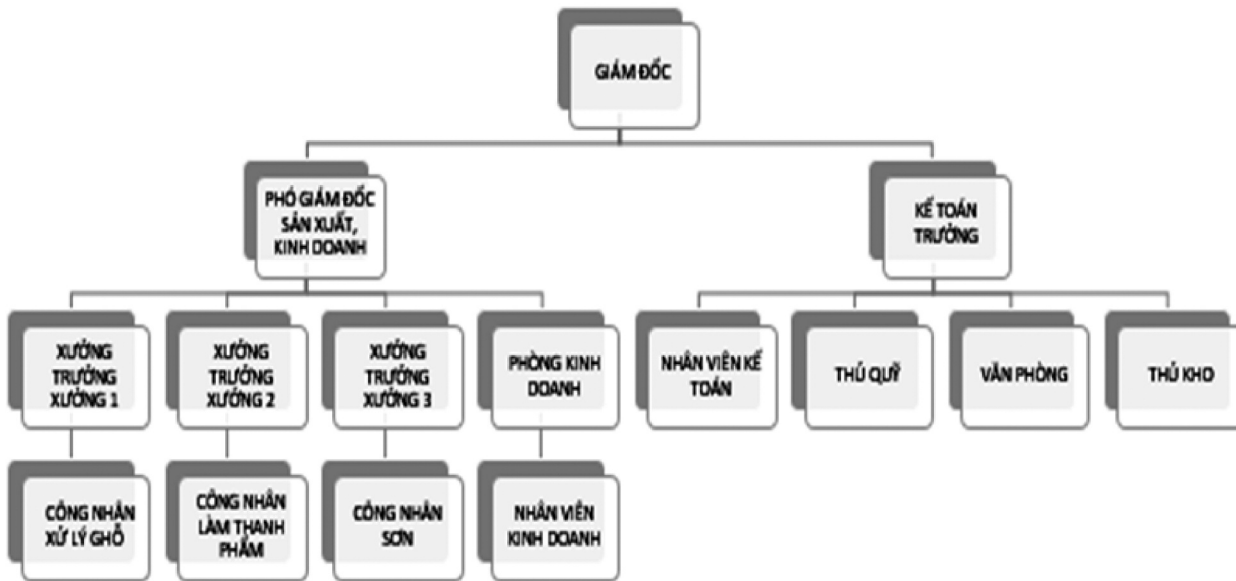
Công ty có trụ sở chính tại Tổ 6, khu phố Tân Hòa, phường Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701785513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình

Dương cấp lần đầu ngày 7/10/2010, cập nhật lần thứ 5 ngày 25/3/2022. Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh bàn, ghế, tủ nguyên bộ, như: bộ phòng khách, bộ phòng ăn, bộ phòng ngủ. Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Lâm Hồng như sau (Hình 1).

tiến hành phát phiếu điều tra dưới hình thức bảng câu hỏi đến với đối tượng khảo sát đã đề ra.

Phiếu khảo sát có 6 mục là đặc điểm nổi trội, người lãnh đạo tổ chức, quản lý nhân viên, chất keo gắn kết mọi người với nhau trong tổ chức, chiến

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH Lâm Hồng



2.2. Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết nhằm định vị mô hình VHDN của Công ty TNHH Lâm Hồng. Kết quả nghiên cứu đánh giá được khoảng cách giữa văn hóa hiện tại - mong đợi theo góc nhìn của nhân viên và nhóm cán bộ quản lý. Qua đó đề xuất các nội dung cải thiện về VHDN trong thời gian tới.

2.3. Phạm vi và khách thể nghiên cứu

- *Phạm vi nghiên cứu:* VHDN tại Công ty TNHH Lâm Hồng.
- *Khách thể nghiên cứu:* Nhân viên và khách hàng của Công ty TNHH Lâm Hồng.

2.4. Phương pháp và công cụ nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- *Phương pháp phân tích - tổng hợp:* Từ các dữ liệu khảo sát tiến hành phân tích để đưa ra định hướng phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.
- *Phương pháp khảo sát để thu thập dữ liệu sơ cấp:* Mục đích xác định mức độ hiểu biết của nhân viên về thực trạng VHDN của Công ty. Nghiên cứu

lược tập trung của doanh nghiệp và tiêu chí của sự thành công. Trong mỗi mục có 4 lựa chọn gồm: Văn hóa cấp bậc (H), Văn hóa thị trường (M), Văn hóa gia đình (C) và Văn hóa sáng tạo (A). Chia 100 điểm cho 4 lựa chọn này, đối tượng khảo sát cho điểm tùy theo cảm nhận về mức độ tương ứng nhưng phải đảm bảo tổng điểm bằng 100. Kết quả được tổng hợp thành điểm của 4 loại phong cách và thể hiện trên biểu đồ phản ánh sự khác biệt giữa hiện tại và mong muốn. Công cụ đánh giá VHDN OCAI do Cameron và Quinn (2006) nhằm định vị mô hình VHDN hiện tại và mô hình VHDN mong đợi theo Trịnh Quốc Trị (2022).

3. Kết quả định vị mô hình VHDN và phân tích kết quả

3.1. Định vị mô hình VHDN hiện tại và tương lai

Thời gian khảo sát được thực hiện vào ngày 01/3/2022 và thu phiếu về vào ngày 15/4/2022. Nhân viên được phân bổ phiếu theo mẫu phân tầng dựa vào cơ cấu tổ chức của Công ty. Tại mỗi phòng

ban, số phiếu khảo sát được phân bổ theo phương thức thuận tiện. (Bảng 1, Hình 2)

3.2. Phân tích kết quả về mô hình VHDN tại Công ty TNHH Lâm Hồng

Kết quả khảo sát phản ánh mô hình VHDN của Công ty hiện nay là sự kết hợp giữa mô hình văn hóa gia đình và mô hình văn hóa cấp bậc với cùng 26 điểm, tiếp đến là văn hóa thị trường và văn hóa sáng tạo đồng 24 điểm.

- *Về văn hóa gia đình:* Điều này thể hiện sự phù hợp với loại hình kinh doanh hiện tại của nhiều DN tại thị xã Tân Uyên. Ban lãnh đạo và các thành viên ứng xử mật thiết như một gia đình trong quản lý điều hành. Các chính sách chăm lo đời sống cho nhân viên được chú ý và đề cao từ định hướng của người sáng lập. Qua đó, góp phần tạo nên vị thế của văn hóa gia đình từ ngày thành lập cho đến nay.

- *Về văn hóa cấp bậc:* Kết quả này phù hợp vì là doanh nghiệp sản xuất. Nhân viên làm việc theo định hướng và nguyên tắc của Ban lãnh đạo đề ra. Tất cả công việc vận hành thông qua hệ thống quy chế, quy trình, quy định đã được thiết lập với yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt. Chính bản chất công việc đã quyết định loại hình văn hóa này vì mỗi công đoạn cũng như tính chất dây chuyền đều có mối quan hệ mật thiết với nhau. Mặt khác, trong môi trường sản xuất đòi hỏi cấp dưới luôn phải tuân thủ, phục tùng mệnh lệnh và yêu cầu của cấp trên, không tự ý quyết định nhằm tránh xảy ra các hậu quả nghiêm trọng.

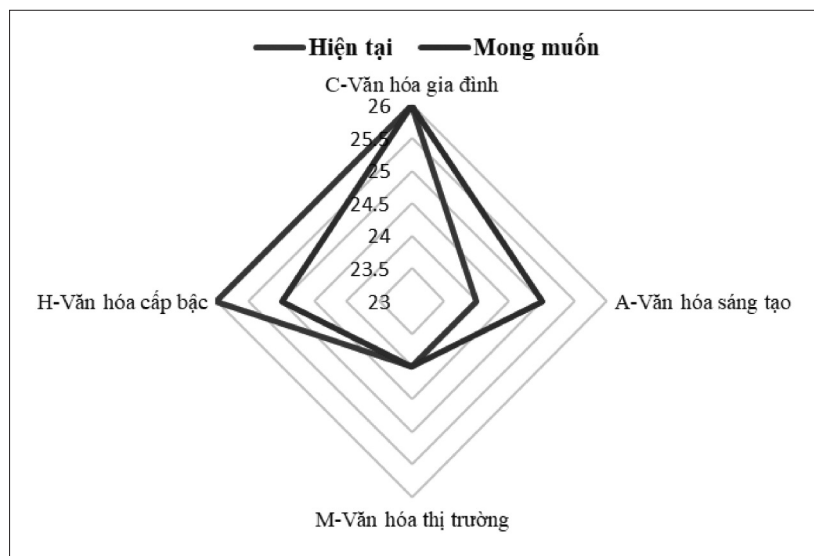
3.3. Phân tích kết quả về mô hình VHDN mong đợi

Văn hóa gia đình giữ vị trí đứng đầu trong mong muốn của CBCNV về nền văn hóa mong đợi. Qua đây phản ánh nhân viên hài lòng với môi trường

Bảng 1. Tổng hợp kết quả định vị mô hình VHDN của Công ty TNHH Lâm Hồng

Mô hình văn hóa	Hiện tại	Tương lai	Chênh lệch
C - Văn hóa gia đình	26	26	0
A - Văn hóa sáng tạo	24	25	1
M - Văn hóa thị trường	24	24	0
H - Văn hóa cấp bậc	26	25	-1
Tổng	100	100	

Hình 2: Kết quả định vị mô hình VHDN hiện tại và mong đợi tại Công ty TNHH Lâm Hồng



làm việc hiện nay. Về văn hóa cấp bậc, giảm 1 điểm, phản ánh nhân viên đã hiểu rõ những lợi ích của văn hóa cấp bậc mang lại trong môi trường sản xuất. Văn hóa sáng tạo, tăng 1 điểm so với hiện tại, thể hiện nguyện vọng của nhân viên. Về văn hóa thị trường, giữ nguyên 24 điểm và không có sự chênh lệch.

Các kết quả phản ánh về định vị mô hình VHDN hiện tại và mong đợi của Công ty có khoảng cách chênh lệch nhỏ do nền văn hóa hiện tại đã khá đồng đều. Sự cân bằng của các loại hình văn hóa hiện tại đem lại cho nhân viên môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập hợp lý.

3.4. Định vị mô hình VHDN theo 3 cấp độ giữa nhân viên và khách hàng

Bài viết khảo sát 143 phiếu khảo sát từ khách

hàng và 130 nhân viên tại Công ty. Phiếu khảo sát đối với khách hàng được phát ngẫu nhiên dựa vào danh sách khách hàng đã sử dụng sản phẩm của Công ty từ năm 2018 đến nay. (Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4)

4. Các nội dung cần cải thiện về VHDN tại Công ty TNHH Lâm Hồng

4.1. Nâng cao nhận thức về vai trò VHDN trong Công ty

Đây là nội dung quan trọng và cần thiết cho suốt quá trình hình thành và phát triển của Công ty. Thành lập ngay Bộ phận chuyên trách về VHDN trực thuộc Văn phòng Công ty. Nhiệm vụ chính của Bộ phận này tập trung nghiên cứu, xây dựng, tuyên truyền và cải tiến; tập trung nâng cao nhận thức bắt đầu từ các cán bộ quản lý các cấp. Họ cần hiểu sâu sắc các giá trị văn hóa cũng như kiên quyết thực thi đầy đủ những nguyên tắc VHDN đã thiết lập. Đối với nhân viên chỉ đơn thuần là tuân thủ, thực hiện trong môi trường văn hóa sẵn có. Công ty cần đưa ra các biện pháp để khuyến khích nhân viên tham gia đóng góp.

4.2. Giảm bớt khoảng cách giữa mô hình VHDN hiện tại và mong đợi

- **Đối với văn hóa sáng tạo:** Hiện tại, công ty chưa xây dựng rõ ràng các chính sách, tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để gia tăng sức sáng tạo trong các thiết kế, chương trình triển khai. Chưa tiến hành nghiên cứu thị trường và đối sánh định kỳ về giá cả, sản phẩm mới của các đối thủ cùng ngành.

- **Đối với văn hóa cấp bậc:** Nhiều quy chế, quy trình còn chưa hợp lý, phức tạp. Các thông tin chưa

Bảng 2. Kết quả khảo sát giữa nhân viên và khách hàng về cấp độ 1

	Yếu tố	Điểm trung bình của nhân viên	Điểm trung bình của khách hàng
Cấu trúc văn hóa hữu hình	HH1	4,28	4,06
	HH2	3,98	3,93
	HH3	4,29	4,17
	HH4	3,89	3,86
	HH5	4,42	4,38
Điểm trung bình		4,17	4,08

Bảng 3. Kết quả khảo sát giữa nhân viên và khách hàng về cấp độ 2

	Yếu tố	Điểm trung bình của nhân viên	Điểm trung bình của khách hàng
Giá trị được chia sẻ	CS1	3,06	3,06
	CS.2	3,52	3,49
	CS3	2,63	2,59
	CS4	2,85	2,80
Điểm trung bình		3,02	2,99

Bảng 4. Kết quả khảo sát giữa nhân viên và khách hàng về cấp độ 3

	Yếu tố	Điểm trung bình của nhân viên	Điểm trung bình của khách hàng
Giá trị ngầm định	ND1	3,01	2,98
	ND2	2,82	2,80
	ND3	3,08	3,03
	ND4	3,06	3,00
	ND5	4,26	4,15
Điểm trung bình		3,25	3,19

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

thật sự minh bạch, chi tiết và cụ thể. Nhiều cấp quản lý chưa tạo được lòng tin và sự nỗ lực của nhân viên. Giám đốc vẫn là người quyết định sau cùng, đôi lúc các ý kiến chưa thật sự sâu sát với tình hình thực tế.

4.3. Cần xây dựng Sổ tay văn hóa doanh nghiệp

Sổ tay VHDN phổ biến đến toàn thể nhân viên là công cụ có hiệu lực nhất khi tuyên truyền về lĩnh vực này. Thông tin dạng văn bản này giải quyết cách ứng xử với các tình huống khi giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ.

4.5. Các nội dung khác

Công ty chưa minh bạch trong quy hoạch thăng tiến và chế độ chính sách đã - đang áp dụng; chưa minh bạch về những tiêu chuẩn bổ nhiệm thăng tiến hay tăng lương trước hạn. Công ty cần tập trung giải quyết triệt để đối với những suy nghĩ, tâm tư về sự không hài lòng này đã phát sinh và tồn tại trong nội bộ nhân viên từ lâu nay.

5. Kết luận

Mỗi doanh nghiệp đều có nét đặc trưng văn hóa khác nhau và không thể áp dụng máy móc mô hình

VHDN từ đơn vị này sang đơn vị khác. Công ty TNHH Lâm Hồng đã thành công trong quá trình xây dựng và phát triển với tăng trưởng sản lượng tiêu thụ thành phẩm và kết quả kinh doanh; tốc độ tăng trưởng nhân sự phù hợp với mở rộng quy mô SXKD; mức thu nhập bình quân của CBCNV tăng đều qua các năm; tốc độ phát triển hệ thống mạng lưới kinh doanh nhanh chóng; đã nhận được rất nhiều giải thưởng,... Tuy nhiên vẫn còn tồn đọng những vấn đề cần cải tiến như: Sự khác biệt hiện tại và mong muốn trong mô hình VHDN; chưa xây dựng bộ quy tắc ứng xử chung cho toàn hệ thống; tồn tại một số quan điểm chưa đồng thuận trong mọi hoạt động. Vì vậy, Công ty TNHH Lâm Hồng cần tập trung khắc phục những hạn chế để phát triển VHDN, qua đó góp phần cho sự phát triển của Công ty ngày càng lớn mạnh và bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cameron, K.S. and Quinn, R.E (2006). *Diagnosing and Changing Organizational Culture. Revised edition.* San Francisco: Jossey-Bass.
2. James Heskett. (2022). *Win from Within: Build Organizational Culture for Competitive Advantage.* US: Columbia Business School Publishing. ISBN 10 0231203004
3. Kotter, John P. and Heskett, James L. (1992). *Corporate Culture and Performance.* New York: Free Press.
4. Công ty Cổ phần Công ty TNHH Lâm Hồng (2018). *Báo cáo thường niên 2018 - 2021.* Tài liệu nội bộ.
5. Đỗ Minh Cường (2016). Quản trị văn hóa doanh nghiệp để phát triển bền vững hệ thống doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 4 (2016) 90 - 96.
6. Đỗ Thị Phi Hoài (2009). *Văn hóa doanh nghiệp.* NXB Tài chính, Hà Nội.
7. Đỗ Tiến Long (2015). Đánh giá văn hóa doanh nghiệp trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 31, Số 1 (2015) 22 - 30.
8. Edgar H.Schein (2010). *Văn hóa doanh nghiệp và sự lãnh đạo*, Người dịch Nguyễn Phúc Hoàng, 2012. Hà Nội: Nhà xuất bản Thời Đại.
9. Trịnh Quốc Trị (2022). CHMA - Văn hóa doanh nghiệp. Truy cập tại: <https://www.vita-share.com/%C4%91%C3%A0o-t%E1%BA%A1o/chma>

Ngày nhận bài: 22/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/5/2022

Thông tin các tác giả:

1. HOÀNG MẠNH DŨNG¹

2. ĐOÀN HỮU ĐỒNG²

¹Giảng viên chính, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

²Công chức Văn phòng thống kê, phường Tân Vinh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Học viên cao học QTKD, Trường Đại học Thủ Dầu Một

**POSITIONING THE CORPORATE CULTURE MODEL
OF LAM HONG CO., LTD IN TAN UYEN TOWN,
BINH DUONG PROVINCE**

● **HOANG MANH DUNG¹**

● **DOAN HUU DONG²**

¹Senior lecturer, Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

²Civil servant, the Statistics Office, Tan Vinh Hiep ward,
Tan Uyen town, Binh Duong province

ABSTRACT:

The formation and development of corporate culture consist not only cultural communication but also business philosophy, mission, vision, core values, and management regulations of a company. Corporate culture helps companies adapt to changes in the external environment. Corporations such as Toyota, Nissan, Masishuta, LG, Vinamilk, Hoa Sen Group, FPT, etc. achieve successes thanks to their persistently creation and implementation of corporate culture. It is necessary for Lam Hong Co.,Ltd in Tan Uyen town, Binh Duong province to position its corporate culture model to achieve a sustainable growth in an ever-evolving world. This paper analyzes the corporate culture model of Lam Hong Co.,Ltd and proposes some solutions to improve the company's corporate culture.

Keywords: corporate culture model, Lam Hong Co.,Ltd, positioning the corporate culture model of Lam Hong Co.,Ltd.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

● ĐỖ THỊ ANH PHƯƠNG

TÓM TẮT:

Bước sang giai đoạn phát triển mới, Việt Nam cần chuẩn bị nguồn lực cho thời kỳ mới, lợi thế so sánh đang chuyển dần từ yếu tố tài nguyên, vốn, nhân công sang lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao, nên phát triển đội ngũ nhà giáo là nền tảng quan trọng, góp phần vào phát triển sự nghiệp giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí. Bài viết này phân tích các yếu tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng và nhấn mạnh đến việc cần nâng cao chất lượng giảng viên, tạo động lực để đội ngũ này ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Từ khóa: giáo dục đại học, đào tạo, giảng viên, động lực làm việc, nguồn nhân lực.

1. Đặt vấn đề

Qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào, là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho ngành kinh tế, kiến trúc, xây dựng, du lịch, sức khỏe. Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, hầu hết giảng viên được đào tạo tại các trường đại học lớn trong nước và nước ngoài. Cơ sở vật chất của Nhà trường đang từng bước hoàn thiện bằng việc xây dựng tòa nhà 25 tầng để phục vụ các hoạt động nghiên cứu, học tập, vui chơi, giải trí theo tiêu chuẩn quốc tế. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên nhằm xây dựng các chính sách khuyến khích, góp

phần tăng động lực làm việc làm cần thiết và mang ý nghĩa thực tiễn.

2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Sau khi thu thập được đủ số phiếu yêu cầu, tác giả đã tiến hành làm sạch dữ liệu, mã hóa những thông tin cần thiết trong bảng câu hỏi, nhập liệu và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 2.2.

Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua các bước sau:

- Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu
- Bước 2: Mục tiêu nghiên cứu
- Bước 3: Cơ sở lý luận của nghiên cứu
- Bước 4: Nghiên cứu định tính
- Bước 5: Điều chỉnh lại mô hình và thang đo

- Bước 6: Phỏng vấn thử 10 giảng viên
- Bước 7: Xác định mô hình và thang đo chính thức
- Bước 8: Nghiên cứu định lượng
- Bước 9: Thảo luận kết quả nghiên cứu và kiến nghị

2.2. Mô hình nghiên cứu (Hình 1)

Mô hình nghiên cứu gồm 6 giả thuyết:

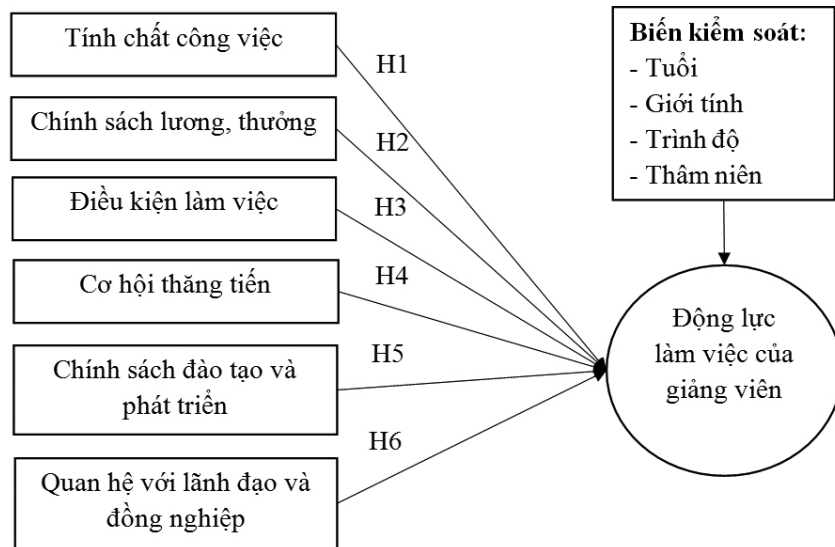
- Giả thuyết H1: Mức độ hài lòng với tính chất công việc.
- Giả thuyết H2: Mức độ hài lòng với chính sách lương, thưởng.
- Giả thuyết H3: Mức độ hài lòng với điều kiện.
- Giả thuyết H4: Mức độ hài lòng với cơ hội thăng tiến.
- Giả thuyết H5: Mức độ hài lòng với chính sách đào tạo và phát triển.
- Giả thuyết H6: Mức độ hài lòng với quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả

Theo kiểm định hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA, động lực làm việc của giảng viên chịu sự tác động của 6 nhân tố, đó là: tính chất công việc, chính sách lương, thưởng, điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến, chính sách đào tạo và phát triển, quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp. Do đó, giá trị của động lực làm việc sẽ được tính bằng cách lấy trung bình cộng của tất cả các giá trị nhân tố này. Kết quả về động lực làm việc theo dữ liệu mẫu có giá trị trung bình là 3.33 (Bảng 1). Nhưng đây là giá trị của mẫu, nên ta cần kiểm định xem có phải động lực làm việc chung của toàn bộ giảng viên có giá trị trung bình đạt mức 3.33 hay không. Tác giả sử dụng phương pháp One-sample T- Test và kết quả cho thấy, ta không thể bỏ giả thuyết H0: Động lực làm việc

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Bảng 1. Thống kê mô tả các khái niệm nghiên cứu

	Mean	Std. Deviation	N
TT	3.6729	.74794	240
TC	3.9010	.66781	240
DK	3.5396	.81178	240
DT	3.6347	.73588	240
CS	3.4250	.83691	240
LD	3.6125	.72164	240
DL	3.3292	.56788	240

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

của tổng thể có giá trị 3.33 trong thang đo Likert năm mức độ. Nếu bác bỏ giả thuyết, thì xác suất này mắc sai lầm đến 98,2% (Bảng 2).

3.2. Kết quả phân tích EFA

Kết quả phân tích khám phá (EFA) với 5 biến quan sát trong thang đo động lực làm việc cho thấy giữa các biến có mối tương quan với nhau (Sig. = 0.000) và hệ số KMO = 0.845 nên việc phân tích nhân tố khám phá để nhóm các biến lại với nhau là phù hợp. Sig. = 0.000 nên kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê thỏa mãn điều kiện Sig. ≤ 0.05. Các hệ số tải nhân tố (Factoring loading) ≥ 0.5 (Bảng 3).

Bảng 2. Kết quả kiểm định giá trị trung bình của động lực làm việc

One-Sample Test						
Test Value = 3.33						
	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
					Lower	Upper
DL	-.023	239	.982	-.00083	-.0730	.0714

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

Bảng 3. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.845
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	487.812
	df	10
	Sig.	.000

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

Với giá trị Eigenvalues = 3.145, tất cả 5 biến quan sát này nhóm lại thành 1 nhân tố. Tổng phương sai trích được 62.903% nghĩa là khả năng sử dụng 6 nhân tố này để giải thích cho 5 biến quan sát là 62.903% thỏa mãn điều kiện 50% (Bảng 4). Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy có một nhân tố động lực làm việc được trích tại điểm dừng có Eigenvalues 3.145 và phương sai trích là 62.903%. Đồng thời hệ số tải nhân tố (Factor loading) của 5 biến đều lớn, thấp nhất là 0.739 (Bảng 5).

Bảng 5. Component Matrixa

	Component
	1
DL1	.863
DL5	.804
DL2	.798
DL4	.756
DL3	.739
Extraction Method: Principal Component Analysis.	
a. 1 components extracted.	

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

3.3. Kết quả đánh giá lại thang đo sau khi phân tích EFA

Kết quả cho thấy các yếu tố đưa ra đều có hệ số Cronbach's Alpha đạt tiêu chuẩn cho phép (≥ 0.6) nên được sử dụng cho các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 4. Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.145	62.903	62.903	3.145	62.903	62.903
2	.666	13.313	76.216			
3	.441	8.822	85.038			
4	.422	8.433	93.470			
5	.326	6.530	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

Bảng 6. Cronbach's Alpha của các nhân tố tác động đến động lực làm việc

Tính chất công việc	Cronbach's Alpha = 0.723
Chính sách lương, thưởng	Cronbach's Alpha = 0.803
Điều kiện làm việc	Cronbach's Alpha = 0.819
Cơ hội thăng tiến	Cronbach's Alpha = 0.838
Chính sách đào tạo và phát triển	Cronbach's Alpha = 0.775
Quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp	Cronbach's Alpha = 0.778
Động lực làm việc	Cronbach's Alpha = 0.847

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

3.4. Kết quả phân tích hồi quy

Với hai công cụ phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, nghiên cứu đã tìm ra được 6 nhân tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Tất cả 6 nhân tố có 23 biến quan sát và nhân tố động lực làm việc có 5 biến quan sát đạt tiêu chuẩn tiếp tục đưa vào mô hình hồi quy bội để phân tích nhằm xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến động lực làm việc của giảng viên.

Phương pháp lưu nhân tố bằng phương trình hồi quy (regression) được sử dụng để lưu 6 nhân tố tác động và 1 nhân tố động lực làm việc.

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp enter) cho hệ số $R^2 = 0.694$ là và hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.686. Kết quả này thể hiện mô hình là phù hợp, có mối tương quan tương đối mạnh giữa 4 nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc, 68.6% sự thay đổi động lực làm việc của giảng viên được giải thích bởi 6 nhân tố: LD, TC, CS, DK, DT, TT (Bảng 7).

Từ kết quả hồi quy thể hiện trong bảng hệ số coefficients (Bảng 8), phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được xác định như sau:

$$DL = -0.277 + 0.109 TC + 0.224 CS + 0.240 DK + 0.261 TT + 0.091 DT + 0.077 LD$$

3.5. Kiểm định độ phù hợp chung của mô hình

Kết quả kiểm định độ phù hợp chung của mô hình được thể hiện trong Bảng ANOVA cho thấy sig = 0.000 nhỏ hơn rất nhiều so với ngay cả mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$. Vì vậy, các giả thuyết đưa ra được chấp nhận (Bảng 9).

3.6. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF được thể hiện trong bảng hệ số Coefficients (Bảng 8), cho thấy tất cả các thành phần nhân tố trong mô hình có hệ số VIF rất nhỏ, nhỏ hơn rất nhiều so với chuẩn 10 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2000), chứng tỏ các nhân tố độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau, nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê, các giả thuyết đưa ra đều chấp nhận được.

Bảng 7. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.833 ^a	.694	.686	.31830	2.081
a. Predictors: (Constant), LD, TC, CS, DK, DT, TT					
b. Dependent Variable: DL					

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

Bảng 8. Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.277	.193		-1.432	.154		
	TT	.261	.031	.343	8.401	.000	.788	1.269
	TC	.109	.031	.128	3.473	.001	.972	1.028
	DK	.240	.028	.344	8.647	.000	.832	1.202
	DT	.091	.030	.117	2.987	.003	.851	1.175
	CS	.224	.026	.330	8.491	.000	.868	1.152
	LD	.077	.033	.097	2.321	.021	.745	1.341

a. Dependent Variable: F_DL

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

Bảng 9. ANOVA^a

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	53.469	6	8.911	87.956	.000b
	Residual	23.607	233	.101		
	Total	77.076	239			

a. Dependent Variable: DL

c. Predictors: (Constant), LD, TC, CS, DK, DT, TT

Nguồn: Phân tích tổng hợp số liệu từ SPSS

4. Kết luận

Qua phân tích hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA đã xác định được các nhân tố tác động đến động lực làm việc từ mô hình lý thuyết ban đầu. Có 5 nhân tố thực sự tác động đến động lực làm việc của giảng viên, đó là: tính

chất công việc, chính sách lương, thưởng, điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến, chính sách đào tạo và phát triển. Nhân tố quan hệ với lãnh đạo và đồng nghiệp không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy tuyến tính, có thể là do sự khác biệt trong cảm nhận của các đối tượng được khảo sát ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Kim Dung (2011). *Quản trị nguồn nhân lực*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Văn Điềm, Nguyễn Ngọc Quân (2010). *Giáo trình quản trị nhân sự*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2007). *Nghiên cứu khoa học thị trường*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1 và tập 2. Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nguyễn Đình Thọ (2011). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 18/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. ĐỖ THỊ ANH PHƯƠNG

Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

**FACTORS AFFECTING
THE WORKING MOTIVATION OF TEACHERS
AT HONG BANG INTERNATIONAL UNIVERSITY**

● Master. **DO THI ANH PHUONG**

Faculty of Economics - Management

Hong Bang International University

ABSTRACT:

Entering a new stage of development, Vietnam needs to prepare resources for this new development period. The comparative advantages of Vietnam are gradually shifting from natural resources, capital, and labor to high-quality human resources. As a result, it is necessary to train and develop lecturers in order to improve the quality of students. This paper analyzes the factors affecting the work motivation of lecturers working for Hong Bang International University and emphasizes the need to improve the quality of lecturers, creating motivation for this workforce to grow in terms of quantity and quality.

Keywords: university education, training, lecturer, work motivation, human resources.

THIẾT LẬP MA TRẬN IPA NHẪM CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN NHI BÌNH DƯƠNG

● HOÀNG MẠNH DŨNG - LÊ HÀ VŨ AN

TÓM TẮT:

Ngành Y tế Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức về chất lượng quản lý bệnh viện. Nếu các bệnh viện không đổi mới tư duy sẽ khó lòng giữ được bệnh nhân. Bệnh viện cần cải tiến chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh nhằm đáp ứng sự hài lòng của người bệnh và các bên quan tâm. Bài viết dựa trên Bộ Tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam của Bộ Y tế - Phiên bản 2.0 và mô hình IPA của John A.Martill và John C.James (1977) nhằm định hướng nâng cao chất lượng tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương trong thời gian tới.

Từ khóa: chất lượng quản lý bệnh viện, Bộ Tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam, Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương.

1. Đặt vấn đề

8 năm qua các bệnh viện đã liên tục thực hiện 83 tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam (Phiên bản 2.0). Năm 2020, do dịch COVID-19 xuất hiện, nên các bệnh viện vừa phải chống dịch vừa phải tập trung nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Các cuộc khảo sát sự hài lòng của người bệnh đã đánh giá khách quan những vấn đề mà họ mong muốn phản ánh. Nhiều ý kiến đã được các bệnh viện kịp thời bổ sung phục vụ người bệnh, như: thiếu nước uống, nhà vệ sinh còn mùi hôi, nhân viên y tế còn gắt gỏng, bảo vệ nói trống không; thời gian chờ xét nghiệm còn lâu... Bên cạnh đó, cũng có nhiều ý kiến về cơ sở vật chất hạn chế, bệnh viện quá tải, thiếu trang thiết bị... Trong suốt

thời gian qua, Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương luôn tập trung vào đánh giá chất lượng bệnh viện theo Bộ Tiêu chí phiên bản 2.0. Qua đó kịp thời phát hiện những hạn chế để đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi chính đáng của người bệnh.

2. Tổ chức nghiên cứu

2.1. Khái quát về Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương

Tiền thân là Bệnh viện Phụ sản Bán công Bình Dương được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho phép thành lập và hoạt động kể từ ngày 30/6/2001. Từ ngày 01/01/2012, Bệnh viện được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ra quyết định chuyển đổi mô hình từ bán công sang Công ty TNHH Y Tâm Giao, từ đó đổi tên thành Bệnh

viện Phụ sản Nhi Bình Dương. Hiện nay, Bệnh viện có gần 200 giường bệnh với 6 khoa lâm sàng, 4 khoa cận lâm sàng và 4 phòng chức năng. Đội ngũ y bác sĩ nhiệt tình, có kinh nghiệm, cơ sở vật chất, phòng ốc sạch sẽ, tiện nghi cùng với trang thiết bị hiện đại, trở thành địa chỉ tin cậy để người dân đến khám hoặc điều trị. (Bảng 1, Bảng 2)

2.2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng bệnh viện phù hợp với đơn vị; phát hiện thực trạng chất lượng thông qua phân tích ma trận IPA. Từ đó, định hướng nâng cao chất lượng tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương giai đoạn 2023 - 2025.

2.3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

- *Phạm vi không gian:* Bệnh viện Phụ sản Nhi

Bình Dương có trụ sở tại số 455 Cách mạng Tháng 8, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- *Phạm vi thời gian nghiên cứu:* từ tháng 2/2022 đến tháng 4/2022.

- *Đối tượng nghiên cứu:* Chất lượng bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương theo Bộ tiêu chí Phiên bản 2.0 của Bộ Y tế và phân tích ma trận IPA (Importance Performance Analysis). Mô hình IPAdo Martilla & James xây dựng vào năm 1977 về “Mức độ quan trọng và thực hiện dịch vụ”. Mô hình đo lường chất lượng dịch vụ dựa vào sự khác biệt giữa ý kiến khách hàng về mức độ quan trọng của các chỉ tiêu và mức độ thực hiện các chỉ tiêu của nhà cung ứng dịch vụ (I-P gaps). Mô hình này giúp tổ chức cung ứng dịch vụ những thông tin bổ

Bảng 1. Kết quả khám ngoại trú chính tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương

Năm	Khám thai	Khám phụ khoa	Khám nhi	Khám vô sinh	Khám nam khoa	Điều trị ngoại trú	Hỗ trợ sinh sản
2017	34.362	23.027	63.618	1.895	695	1666	184
2018	34.851	22.378	62.364	2.112	675	1.757	187
2019	38.752	23.687	53.451	2.838	741	1.919	211
2020	36.559	22.711	45.579	3.162	756	1.946	234
2021	29.966	14.619	22.028	1.739	536	1.444	122

Nguồn: Phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện, 2022

Bảng 2. Kết quả điều trị nội trú tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương

Năm	Số bệnh nhân	Số ca sinh thường	Số ca sinh mổ	Công suất sử dụng giường	Giảm đau sản khoa
2017	8.623	4.464	1.877	119,09%	1.366
2018	8.127	4.329	2.196	113,40%	1.213
2019	9.704	5.143	2.553	135,70%	1.258
2020	9.442	4.937	2586	130,85%	1.132
2021	9.427	4.961	2.674	129,96%	1.097

Nguồn: Phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện, 2022

ích về điểm mạnh, điểm yếu. Từ đó, hình thành những quyết định nâng cao chất lượng dịch vụ của đơn vị.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Qua đó thiết lập ma trận IPA để định hướng nâng cao chất lượng bệnh viện cho thời gian tới. (Hình 1)

2.5. Cơ sở dữ liệu giúp thiết lập ma trận IPA tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương

Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, cụ thể như sau:

- Các báo cáo tự đánh giá chất lượng của Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2021 theo 82 tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

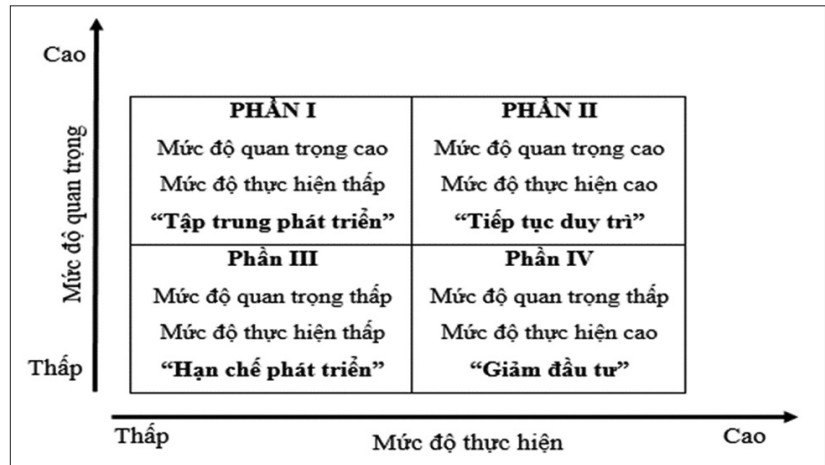
- Kết quả đánh giá của Sở Y tế tỉnh Bình Dương năm 2021 theo 82 tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

- Kết quả khảo sát của 30 chuyên gia nội bộ về mức độ quan trọng của 82 tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

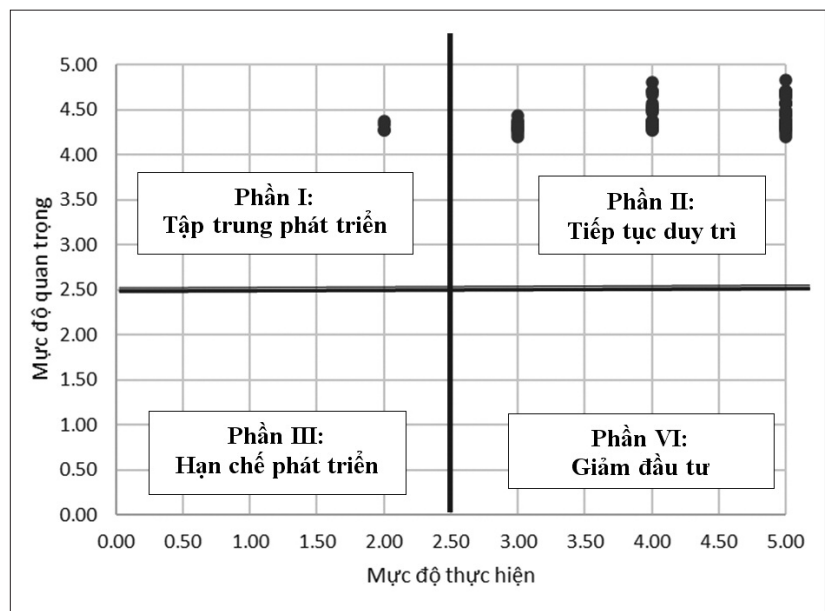
- Kết quả điều tra của 30 bệnh nhân nội trú về mức độ quan trọng theo Bảng khảo sát của Bộ Y tế thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

- Kết quả đánh giá của bệnh nhân ngoại trú về sự hài lòng đối với chất lượng bệnh viện năm 2021 theo Bảng khảo sát của Bộ Y tế thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

Hình 1: Ma trận IPA của Martilla & James (1977)



Hình 2: Ma trận IPA giữa mức độ quan trọng và đánh giá mức độ thực hiện của Sở Y tế tỉnh Bình Dương năm 2021



Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022

- Kết quả điều tra của 30 bệnh nhân ngoại trú về mức độ quan trọng theo Bảng khảo sát của Bộ Y tế thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

- Kết quả đánh giá của bệnh nhân ngoại trú về sự hài lòng đối với chất lượng bệnh viện năm 2021 theo Bảng khảo sát của Bộ Y tế thuộc Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam - Phiên bản 2.0.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ma trận IPA giữa mức độ quan trọng và đánh giá mức độ thực hiện của Sở Y tế tỉnh Bình Dương năm 2021 (Hình 2)

3.2. Ma trận IPA giữa mức độ quan trọng và đánh giá mức độ thực hiện của bệnh nhân ngoại trú năm 2021 (Hình 3)

3.3. Ma trận IPA giữa mức độ quan trọng và đánh giá mức độ thực hiện của bệnh nhân nội trú năm 2021 (Hình 4)

3.4. Tổng hợp kết quả từ 3 ma trận IPA đã hình thành (Bảng 3)

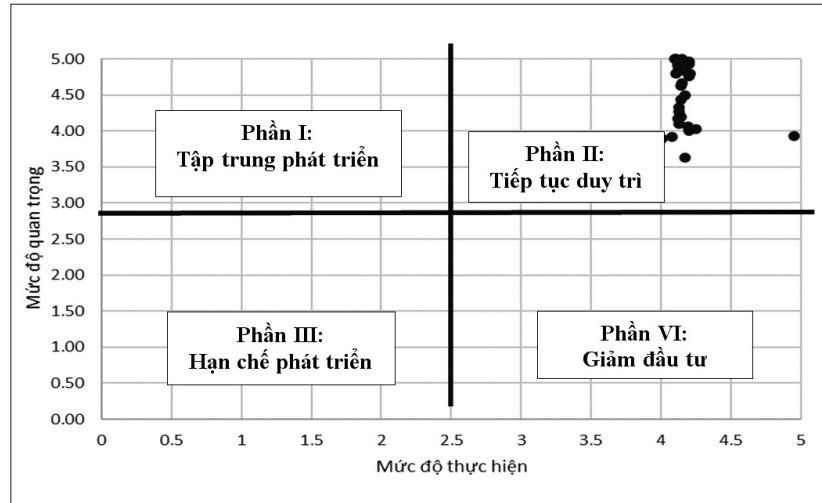
4. Kết luận

Qua thiết lập ma trận IPA tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương với những dữ liệu thứ cấp và sơ cấp cho thấy 3 lĩnh vực cần tập trung phát triển là:

- Tiêu chí C8.2: Thực hiện quản lý chất lượng các xét nghiệm.
- Tiêu chí E1.1: Thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh.
- Tiêu chí E2.1: Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa.

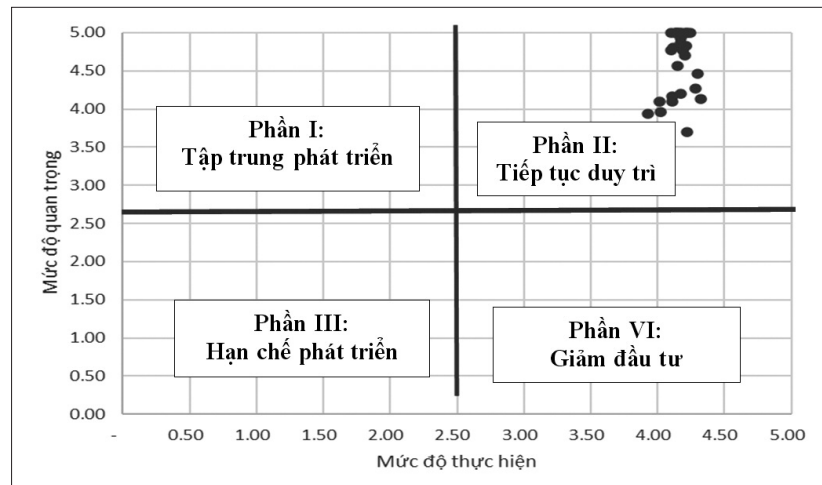
Đây là 3 lĩnh vực cần được

Hình 3: Ma trận IPA giữa mức độ quan trọng và đánh giá mức độ thực hiện của bệnh nhân ngoại trú năm 2021



Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022

Hình 4: Ma trận IPA giữa mức độ quan trọng và đánh giá mức độ thực hiện của bệnh nhân nội trú năm 2021



Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022

Bảng 3. Xác định lĩnh vực cần cải tiến tại Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương (2022 - 2025)

Ma trận IPA	Phần tư I	Phần tư II	Phần tư III	Phần tư IV
Hình 2	C8.2, E1.1, E2.1	Không có	Không có	79 tiêu chí còn lại
Hình 3	Không có	Không có	Không có	31 tiêu chí khảo sát
Hình 4	Không có	Không có	Không có	31 tiêu chí khảo sát
Tổng hợp	3 tiêu chí C8.2, E1.1, E2.1	Không có	Không có	79 tiêu chí còn lại

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022

Bệnh viện Phụ sản Nhi tập trung mọi nguồn lực để cải tiến chất lượng khám chữa bệnh trong giai đoạn 2022 - 2025. Ngoài ra, Bệnh viện cần tiếp tục duy trì 79 tiêu chí còn lại thuộc Bộ Tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam (Phiên bản 2.0) ban hành theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Bộ phận

Quản lý chất lượng cần khảo sát bổ sung về sự không hài lòng từ những khách hàng đã từ chối sử dụng dịch vụ của Bệnh viện nhằm giải quyết hạn chế của kết quả nghiên cứu. Qua đây sẽ minh bạch về chất lượng để Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương, cải tiến có hiệu lực và hiệu quả vào giai đoạn 2022 - 2025 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. L. Dolinsky & R. K. Caputo. (1991). Adding a Competitive Dimension to Importance-Performance Analysis: An Application to Raditional Health Care Systems. *Health Care Marketing Quarterly*, Vol. 8, No. 3, 1991, pp. 61-79.
2. F. Miranda, A. Chamorro, L. Murillo & J. Vega. (2010). An Importance Performance Analysis of Primary Health Care Services: Managers vs. Patients Perceptions. *Journal of Service Science and Management*, Vol. 3 No. 2, pp. 227-234.
3. John A.Martilla& John C.James. (1977). Importance-Performance Analysis. *Journal of Marketing*, 41, 77-79.
4. J. M. Hawes & C. P. Rao. (1985). Using Importance-Performance Analysis to Develop Health Care Marketing Strategies. *Journal of Health Care Marketing*, Vol. 5, No. 4, pp. 19-25.
5. U. Yavas & D. J. Shemwell. (2001). Modified Importance- Performance Analysis: An Application to Hospitals. *International Journal of Health Care Quality Assurance*, Vol. 14, No. 3, pp. 104-110.
6. Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương (2022), *Báo cáo hoạt động bệnh viện từ năm 2017 đến năm 2021*, Tài liệu nội bộ. Bình Dương.
7. Bộ Y tế (2015). *Chương trình hành động quốc gia về nâng cao năng lực quản lý chất lượng khám bệnh, chữa bệnh giai đoạn từ nay đến năm 2025*, Số 4276/QĐ-BYT ngày 14/10/2015, Hà Nội.
8. Bộ Y tế (2016). *Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam*, số: 6858/QĐ-BYT ngày 18/11/2016, Hà Nội.
9. Hoàng Mạnh Dũng & Bùi Như Huỳnh (2020). Ứng dụng mô hình IPA tại Trung tâm Y tế Thành phố Dĩ An theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam (Phiên bản 2.0). *Tạp chí Công Thương*, số 23 - Tháng 8/2020, ISSN 0866-7756.
10. Hoàng Mạnh Dũng & Nguyễn Thị Vân (2019). Nâng cao chất lượng quản lý tại Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak. *Tạp chí Công Thương*, số 1 - Tháng 1 năm 2019, ISSN 0866-7756.

Ngày nhận bài: 2/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. HOÀNG MẠNH DŨNG

Trường Đại học Thủ Dầu Một

2. LÊ HÀ VŨ AN

Chuyên viên Phòng Hành chính Quản trị, Bệnh viện Phụ sản Nhi Bình Dương

Học viên cao học Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Thủ Dầu Một

**ESTABLISHING THE IPA MODEL TO IMPROVE
BINH DUONG PROVINCE OBSTETRICS AND GYNECOLOGY
HOSPITAL'S QUALITY OF MEDICAL EXAMINATION
AND TREATMENT SERVICES**

● Master. **HOANG MANH DUNG**¹

● **LE HA VU AN**²

¹Thu Dau Mot University

²MBA student, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

The health sector in Vietnam is facing challenges in managing the quality of hospitals. If hospitals do not change their quality management approach, it will be difficult for them to satisfy and keep patients. It is necessary for hospitals to improve their the quality of medical examination and treatment services to better meet the satisfaction of patients. Based on the quality criteria for hospitals in Vietnam version 2.0 issued by the Ministry of Health in 2016 and the IPA model developed by John A. Martilla and John C. James (1977), this paper is expected to help Binh Duong Province Obstetrics and Gynecology Hospital improve its quality of medical examination and treatment services in the coming time.

Keywords: hospital management quality, the quality criteria for hospitals in Vietnam, Binh Duong Province Obstetrics and Gynecology Hospital.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HẠNH PHÚC CỦA PHỤ NỮ PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC, QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

● PHẠM THỊ KIM XUYẾN

TÓM TẮT:

Bài viết đánh giá mức độ hạnh phúc của người phụ nữ, so sánh giữa các yếu tố trong từng lĩnh vực và tìm ra yếu tố nào đem lại mức độ hạnh phúc lớn nhất, yếu tố nào đem lại mức độ hạnh phúc thấp nhất cho phụ nữ tại phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Từ khóa: mức độ hạnh phúc, phụ nữ, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Phụ nữ giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống gia đình và xã hội. Trong một chừng mực nào đó, người phụ nữ có hạnh phúc thì gia đình và xã hội cũng sẽ hạnh phúc.

Qua nghiên cứu cho thấy, điều kiện đời sống kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên có ảnh hưởng lớn nhất đến mức độ hạnh phúc của người phụ nữ, bởi lẽ nó tác động mạnh mẽ đến đời sống vật chất tinh thần và vị thế xã hội. Lĩnh vực này cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhu cầu của một cá nhân, bởi vì chỉ khi có đủ điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên mới có thể đáp ứng được nhu cầu cá nhân mong muốn. Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế cũng đồng thời ảnh hưởng đến quan niệm của người phụ nữ về hạnh phúc.

Vì vậy, việc nghiên cứu mức độ hạnh phúc nói chung và mức độ hạnh phúc của người phụ nữ nói riêng là một trong những cách hiệu quả để đánh giá chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người phụ nữ.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu về đánh giá mức độ hạnh phúc của phụ nữ

2.1. Khái niệm và các chỉ báo đo lường mức độ hạnh phúc

Theo OECD (Organization for Economic

Cooperation and Development): Hạnh phúc là trạng thái tốt lành, bao gồm tất cả những đánh giá khác nhau, tích cực và tiêu cực, mà người ta cảm nhận được từ cuộc sống của mình và những phản ứng do cảm xúc của người đó đối với các trải nghiệm của họ¹.

Theo cách tiếp cận của lý thuyết về sự hài lòng, hạnh phúc là mức độ hài lòng của một người về cuộc sống của mình xét trên tổng thể².

Hạnh phúc là mức độ một người đánh giá tổng thể về chất lượng cuộc sống hiện tại của mình, hay nói các khác là mức độ người đó thấy hài lòng về cuộc sống của mình. Khái niệm “hài lòng với cuộc sống” có ý nghĩa tương tự và thường được sử dụng như khái niệm “hạnh phúc”.

Việc đo lường hạnh phúc không thể dựa vào vài câu hỏi đơn giản như “bạn có hạnh phúc không”, “bạn hạnh phúc như thế nào”. Để tránh tình trạng chung chung, đại khái của khái niệm này, các nghiên cứu xã hội học về hạnh phúc thao tác khái niệm hạnh phúc thành các chỉ báo có thể đo lường trên thực địa dựa trên mức độ hài lòng của người dân về 3 lĩnh vực cơ bản:

- Sự hài lòng về điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên
- Sự hài lòng về quan hệ gia đình, xã hội

- Sự hài lòng về bản thân

Mỗi lĩnh vực tiếp tục được thao tác thành 11 chỉ số cơ bản, nhằm đánh giá mức độ hạnh phúc³.

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận xã hội học với 3 chỉ báo và chọn 18/33 chỉ số làm công cụ để đo lường mức độ hạnh phúc của nhóm phụ nữ.

Mức độ hạnh phúc về điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên: có công ăn việc làm đầy đủ; được làm công việc mình thích; có đủ tiện nghi sinh hoạt; có thu nhập ổn định; có hệ thống dịch vụ; an toàn vệ sinh thực phẩm.

Mức độ hạnh phúc về quan hệ gia đình, xã hội: gia đình hòa thuận; môi trường xã hội tự do, dân chủ; quan hệ xã hội nơi làm việc; vị thế xã hội; quan hệ với chính quyền; được tự chủ, tự quyết về bản thân.

Mức độ hạnh phúc về bản thân: sức khỏe; trình độ học vấn; thể hiện được năng lực của mình; thời gian giải trí nghỉ ngơi; đời sống tinh thần, tâm linh; thành công trong cuộc sống.

Trong nghiên cứu này, tác giả đã khảo sát nhóm phụ nữ trong độ tuổi từ 18 đến 50, là những người đến tuổi kết hôn và trong độ tuổi sinh đẻ. Đây là khoảng tuổi người phụ nữ thường bắt đầu bước vào cuộc sống hôn nhân, sinh đẻ, nuôi con, kiếm sống, quán xuyến gia đình,...

Kích cỡ mẫu điều tra theo công thức tính

mẫu điều tra của Trung tâm Thông tin và Phân tích số liệu Việt Nam, tại trang điện tử: <http://www.vidac.org.vn>. Công thức tính mẫu điều tra (trường hợp biết trước tổng thể).

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó:

N: kích cỡ tổng thể hoặc kích cỡ mẫu

n: kích cỡ mẫu điều tra cần thực hiện

e: sai số cho phép = 0,02-0,05 (2-5%).

Theo đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường Đông Ngạc, phụ nữ trong độ tuổi trên là 9.833 người⁴. Thay vào công thức, ta có:

$$n = \frac{9833}{1 + 9833 (0,02)^2} = 249 \text{ người}$$

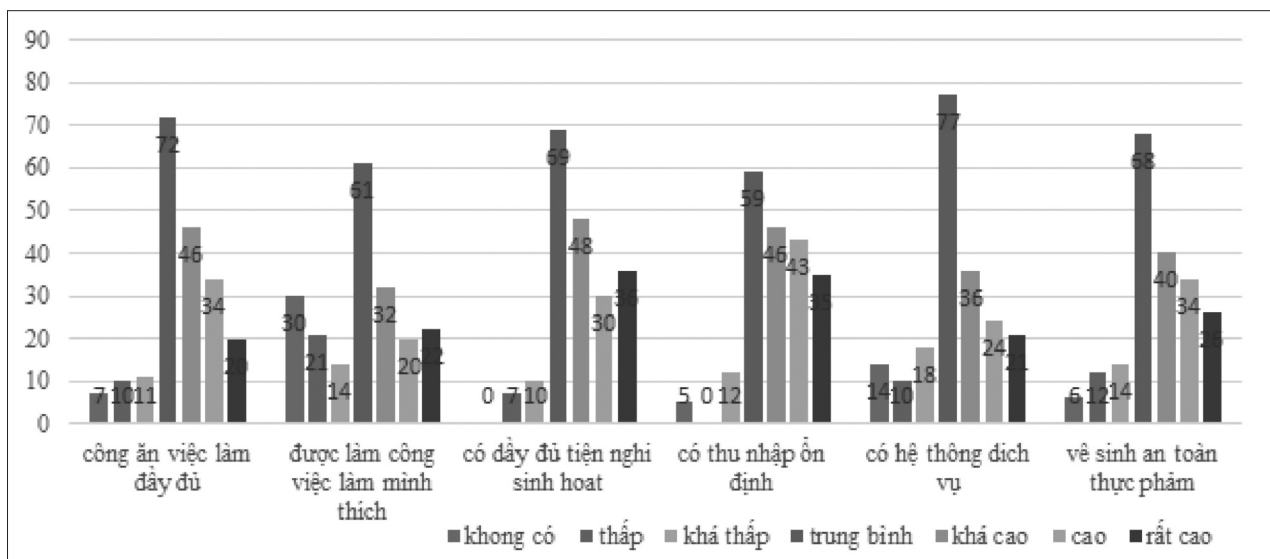
Trong nghiên cứu này, tác giả đã tiến hành khảo sát 200 phụ nữ, cỡ mẫu này đảm bảo khái quát cho tổng thể.

3. Kết quả đánh giá mức độ hạnh phúc của phụ nữ phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

3.1. Mức độ hạnh phúc về điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên

Về điều kiện đời sống kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên (ĐKĐSKTVC - MTTN) (Biểu 1): Đây là lĩnh vực có ảnh hưởng lớn nhất đến mức độ hạnh phúc của người phụ nữ, bởi lẽ điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên mới tác động

Biểu 1: Các yếu tố điều kiện vật chất - kinh tế, môi trường tự nhiên



Nguồn: Khảo sát đề tài Đánh giá mức độ hạnh phúc của PN phường Đông Ngạc, BTL, HN- 2021

manh mẽ đến đời sống vật chất tinh thần và vị thế xã hội. Lĩnh vực này cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhu cầu của một cá nhân, bởi vì chỉ khi có đủ điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên mới có thể đáp ứng được nhu cầu cá nhân mong muốn, điều kiện kinh tế cũng đồng thời ảnh hưởng đến quan niệm của người phụ nữ về hạnh phúc.

Qua khảo sát cho thấy, 42,5% người phụ nữ chỉ đánh giá mức độ hạnh phúc chỉ ở mức độ trung bình, 39% thuộc loại cao và khá cao, chỉ có gần 11,5% thuộc rất cao, các mức độ dưới trung bình là 7%. (Bảng 1)

Bảng 1. Đánh giá mức độ hạnh phúc về điều kiện vật chất - kinh tế, môi trường tự nhiên

Đánh giá MĐHP về ĐKĐSKTVC- MTTN	Tần số	Tỷ lệ %
Rất cao	23	11.5
Cao	32	16.0
Khá cao	46	23.0
Trung bình	85	42.5
Thấp	5	2.5
Khá thấp	7	3,5
Không	2	1.0
Tổng	200	100%

Nguồn: Khảo sát đề tài Đánh giá mức độ hạnh phúc của PN phường Đông Ngạc, BTL, HN- 2021

Như vậy, phần lớn phụ nữ có mức độ hạnh phúc trung bình, cao và rất cao (97%) ở lĩnh vực ĐKĐSKTVC-MTTN. Điều đó phản ánh phường Đông Ngạc đang trong giai đoạn đô thị hóa mạnh mẽ. Nhiều công việc, ngành dịch vụ mới thay thế các ngành nông nghiệp tạo thêm thu nhập, nâng cao đời sống kinh tế - vật chất cho người phụ nữ. Hầu hết những hộ gia đình nói chung và những người phụ nữ nói riêng đều đã thoát khỏi tình trạng đời sống kinh tế - vật chất kém và đang dần nâng lên đời sống vật chất kinh tế trung bình cao, do sự tác động của đô thị hóa mạnh mẽ cùng những chính sách đúng ở chính quyền địa phương tạo nên sự thay đổi mạnh mẽ đến đời sống của người phụ nữ trong những năm gần đây.

3.2. Mức độ hạnh phúc về quan hệ gia đình, xã hội

Mức độ hạnh phúc mà người phụ nữ lựa chọn sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều từ các mối quan hệ với xã hội và gia đình mà người phụ nữ có. Mặc dù người phụ nữ luôn dựa theo nhu cầu để đánh giá mức độ hạnh phúc của bản thân, song không phải nhu cầu nào cũng luôn được gia đình và xã hội nhận định; qua dư luận, qua thiết chế, thành kiến của các nhóm xã hội khác buộc người phụ nữ phải lựa chọn và cho các mức độ đánh giá khác nhau. (Biểu 2)

Số liệu Biểu 2 cho thấy mức độ hạnh phúc trong quan hệ gia đình, xã hội như sau: trong đó có 28% là mức độ hạnh phúc trung bình, 25% là khá cao, 22% là mức độ hạnh phúc cao, 15% là rất cao, dưới trung bình chỉ chiếm 10%. Cũng qua Biểu đồ này cho thấy rõ sự đánh giá khác nhau của người phụ nữ giữa 2 nhóm lĩnh vực là ĐKĐSKTVC - MTTN và trong quan hệ gia đình, xã hội (QHGD, XH) (Bảng 2)

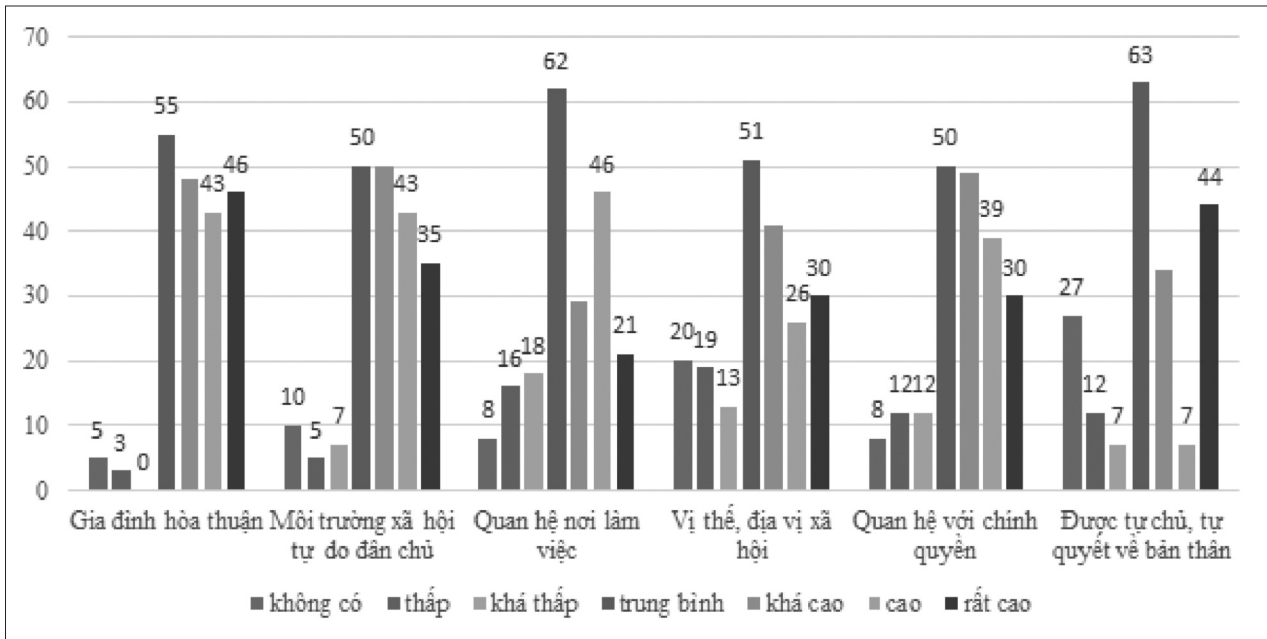
Bảng 2. Đánh giá mức độ hạnh phúc về quan hệ gia đình, xã hội

Đánh giá MĐHP về QHGD, XH	Tần số	Tỷ lệ %
Rất cao	30	15.0
Cao	44	22.0
Khá cao	50	25.0
Trung bình	56	28.0
Thấp	12	6.0
Khá thấp	6	3
Không	2	1.0
Tổng	200	100%

Nguồn: Khảo sát đề tài Đánh giá mức độ hạnh phúc của PN phường Đông Ngạc, BTL, HN- 2021

Khác với đánh giá mức độ hạnh phúc trong lĩnh vực ĐKĐSKTVC - MTTN phải dựa trên mức sống, nguồn thu nhập của từng phụ nữ để đánh giá hạnh phúc của họ thì việc đánh giá mức độ hạnh phúc trong quan hệ gia đình, xã hội lại phụ thuộc nhiều vào việc đánh giá sự tương tác giữa các thành viên trong gia đình với nhau. Mức độ hạnh phúc cao hay thấp đều phụ thuộc vào việc các mối

Biểu 2: Các yếu tố trong quan hệ gia đình, xã hội



Nguồn: Khảo sát đề tài Đánh giá mức độ hạnh phúc của PN phường Đông Ngạc, BTL, HN- 2021

quan hệ gây ảnh hưởng thế nào đến quan niệm hay nhận thức của người phụ nữ mà không hề phụ thuộc vào vật chất. Nói cách khác, ví dụ khi đánh giá mức độ hạnh phúc của người phụ nữ có điều kiện vật chất trung bình trong nhóm lĩnh vực ĐKĐSKTVC - MTTN thì người phụ nữ này chỉ thường ở mức độ hạnh phúc trung bình; nếu đánh giá mức độ hạnh phúc theo quan hệ gia đình, xã hội tùy thuộc vào chất lượng tương tác của người phụ nữ với với gia đình, cộng đồng người phụ nữ đó có thể thấy hạnh phúc hay không, không bị ảnh hưởng khi người phụ nữ đó có mức sống hay điều kiện vật chất ra sao.

3.3. Mức độ hạnh phúc về đời sống cá nhân

Phụ nữ đánh giá mức độ hạnh phúc trong đời sống cá nhân của mình rất phong phú, tổng quan về mức độ hạnh phúc của nhóm phụ nữ trong đời sống cá nhân khá cao. Quan niệm của phụ nữ về hạnh phúc, thành công trong cuộc sống có thể rất khác nhau, có người quan niệm nuôi con khỏe, ngoan, chăm sóc chồng con chu đáo đã là thành công trong cuộc sống, có người quan niệm thành công trong cuộc sống là có thăng tiến trong công việc, hoàn thành nhiệm vụ của bản thân. Dù vậy, qua khảo sát phần lớn phụ nữ đều đánh giá mình hạnh phúc trong đời sống cá nhân. (Biểu 3)

Kết quả số liệu Bảng 3 cho thấy mức độ hạnh phúc trong đời sống cá nhân ở mức trung bình và cao chiếm tỷ lệ lớn (94%).

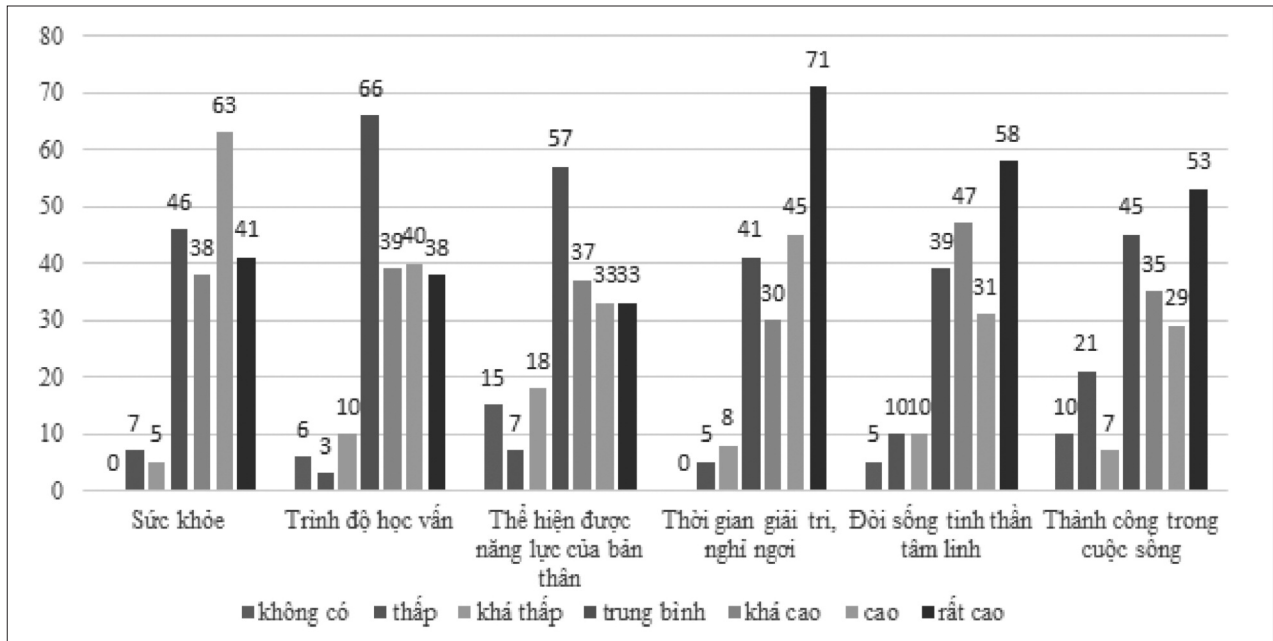
Như vậy, mức độ hạnh phúc của người phụ nữ phường Đông Ngạc cao, song không đồng đều giữa các yếu tố. Do tùy thuộc vào từng nhu cầu, mức sống khác nhau mà có nhiều mức độ đánh giá khác nhau. Thêm vào đó là ảnh hưởng bởi lối suy

Bảng 3. Đánh giá mức độ hạnh phúc trong đời sống cá nhân

Đánh giá MĐHP về QHGD, XH	Tần số	Tỷ lệ %
Rất cao	45	22.5
Cao	45	22.5
Khá cao	49	24.5
Trung bình	49	24.5
Thấp	5	2,5
Khá thấp	5	2,5
Không	2	1.0
Tổng	200	100%

Nguồn: Khảo sát đề tài Đánh giá mức độ hạnh phúc của PN phường Đông Ngạc, BTL, HN- 2021

Biểu 3: Các yếu tố trong đời sống cá nhân của người phụ nữ



Nguồn: Khảo sát đề tài Đánh giá mức độ hạnh phúc của PN phường Đông Ngạc, BTL, HN- 2021

ngữ trọng nam khinh nữ, thành kiến về việc phụ nữ thể hiện năng lực bản thân, thành công trong cuộc sống đều ảnh hưởng và có liên quan mạnh mẽ đến đời sống cá nhân của người phụ nữ phường Đông Ngạc.

4. Kết luận

Như vậy, việc nâng cao mức độ hạnh phúc của người phụ nữ tại phường Đông Ngạc là vấn đề cần thiết, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần, vị thế xã hội cho người phụ nữ.

Qua khảo sát, ta thấy mức độ hạnh phúc của người phụ nữ tại phường Đông Ngạc tương đối cao, đó là do sự tác động mạnh mẽ của đô thị hóa, hiện đại hóa, nâng cao các dịch vụ y tế, sự quan tâm của Chính phủ đến chất lượng sống của người phụ nữ.

Quan tâm đến mức độ hạnh phúc của người phụ nữ chính là quan tâm đến chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người phụ nữ, bởi mức độ hạnh phúc và chất lượng đời sống vật chất, tinh thần có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Từ việc đánh giá mức độ hạnh phúc và những yếu tố tác động đến mức độ hạnh phúc cũng đã cho thấy được những hạn chế còn tồn tại trong đại bộ phận người phụ nữ hiện nay tại phường Đông Ngạc. Đó là việc cần thiết nâng cao trình độ học vấn của người phụ nữ, tạo công ăn việc làm ổn định cho người phụ nữ, xóa bỏ những thành kiến còn tồn đọng, cần thiết đổi mới tư duy, quan niệm của người phụ nữ về hạnh phúc cũng như quyền lợi của người phụ nữ tại phường Đông Ngạc ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- ¹Lê Ngọc Văn (2019), Hạnh phúc của người Việt Nam - Khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số đánh giá. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Trang 48.
- ²Lê Ngọc Văn (2019), Hạnh phúc của người Việt Nam - Khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số đánh giá. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Trang 48.
- ³Lê Ngọc Văn (2019), Hạnh phúc của người Việt Nam - Khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số đánh giá. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Trang 50.
- ⁴Đăng ký hộ khẩu thường trú tại Công an phường Đông Ngạc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết số 11-NQ/TW: Về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*
2. Chính phủ (2013), *Nghị quyết số 132/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Từ Liêm để thành lập 2 quận và 23 phường thuộc thành phố Hà Nội.*
3. Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2000), *Xã hội học Giới và Phát triển, Hà Nội*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Hoàng Minh Hải (2017), Phương pháp xây dựng và tính toán chỉ số hạnh phúc của người Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 2-2017, tr 15-27.
5. Lê Thị Quý (2019), Bình đẳng giới và xã hội hiện đại, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, truy cập tại địa chỉ <https://tcnn.vn/news/detail/45939/Binh-dang-gioi-va-xa-hoi-hien-dai.html>
6. Lê Ngọc Văn (2019), *Hạnh phúc của người Việt Nam - Khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số đánh giá.* Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
7. Lê Ngọc Văn (2017), Hạnh phúc và sự cần thiết nghiên cứu hạnh phúc ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2-2017, tr 3-14.

Ngày nhận bài: 5/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

TS. PHẠM THỊ KIM XUYẾN

Khoa Xã hội học - Trường Đại học Công đoàn

**ASSESSING THE HAPPINESS
OF WOMEN LIVING IN DONG NGAC WARD,
BAC TU LIEM DISTRICT, HANOI**

● Ph.D **PHAM THI KIM XUYEN**
Faculty of Sociology
Trade Union University

ABSTRACT:

This paper assesses the happiness of women, and compares the impacts of different factors on the happiness of women living in Dong Ngac ward, Bac Tu Liem district, Hanoi.

Keywords: happiness, women, Dong Ngac ward, Bac Tu Liem district, Hanoi.

THE RELATIONSHIP BETWEEN BRAND IMAGE AND CUSTOMERS' LOYALTY: A CASE STUDY OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

● LU PHI NGA - NGUYEN QUOC HUY - MAN NGUYEN TRAI
- LE THANH LUAN - LE THI KIM DUNG

ABSTRACT:

This study is to determine how brand image impacts the loyalty of customers towards Vietnamese commercial banks. In this study, analytical methods including exploratory factor analysis (EFA) and multiple linear regression analysis are used to analyze data from 28 Vietnamese commercial banks. A survey is conducted in this study from May 2021 to February 2022. The study finds out these factors of the brand image including the influence from other people (AH), the better customer's feeling towards the bank (TD), the ability to provide products and services (SPDV), the promotion (QB), the convenience (STT), and the banking staff (NV) impact the loyalty of customers towards Vietnamese commercial banks with the significance level of 5 percent. These study's results are important for researchers, and policy makers of financial institutions like commercial banks to find out appropriate solutions to improve their customer loyalty.

Keywords: brand image, commercial bank, customers, loyalty, Vietnam.

1. Introduction

The Vietnamese economy with population of 98.51 million has been developed gradually due to international integration and potential resources used in the most effective way in 2021 despite the Covid-19 pandemic. Congress has set new targets for 2022 are national GDP growth of 6 - 6.5 percent and GDP per capita of \$3,900 USD. The large population size and increasing national income will create a potential market for Vietnam's banking industry.

According to Leonard L. Berry (2000), branding plays a special role in service companies because strong brands increase customers' trust of the invisible purchase. Strong brands enable customers

to better visualize and understand intangible products. They reduce customers' perceived monetary, social, or safety risk in buying service, which are difficult to evaluate prior to purchase. Besides, brand image has a positive effect on brand trust and both brand image and brand trust have a positive effect on brand loyalty (Abdulla, 2015). For these reasons, the banks need to keep promoting their brand images because the good impression will increase the value of the bank and make clients satisfied and excited to continue using their products and services. Moreover, corporate image is the primary path to customer loyalty. Corporate image also has a very strong impact on customer satisfaction. For customers with a low

self-reported service expertise, image is the strongest driver of future intended repurchase behavior (Andreassen, 1997).

2. Theoretical framework and hypotheses

2.1. Brand image

According to Keller (1956), creating brand awareness by increasing the familiarity of the brand is an important first step in building brand equity. In the following research of Keller (1993), brand image is defined here as perceptions about a brand as reflected by the brand associations held in consumer memory. In addition, Del I. Hawkins and David L. Mothersbaugh (2010) believe that brand image refers to the schematic memory of a brand. Brand image, from viewpoint of John E. Richardson (2011), is the quality and reliability of a product as perceived by consumer on the basis of its brand reputation or familiarity. For Muhammad Ehsan Malik, Basharat Naeem, and Madiha Munawar (2012), brand image is an integral component of brand equity as it conveys the worth of the brand to the consumers. In Onyancha G.K study of Kenya commercial banks shows that brand image is the current view of the customers about a brand. The impressions customers have of a company extend well beyond the product or service the firm provides.

2.2. Loyalty

Oliver (2010) defined loyalty as a deeply held commitment to re-buy or re-patronize a preferred product/service consistently in the future. Onyancha G.K (2013) considered loyalty in various ways, such as positive word of mouth, repurchase intention and so on. According to Zohaib Ahmed, today's customer has more power of understanding about the brand and they will buy the brand from specific product category if they feel that the product has right characteristics, quality and price.

2.3. The relationship between brand image and loyalty

According to Dhruv Grewal and Michael Levy (2008), over time and with continued use, consumers learn to trust certain brands. Many customers become loyal to certain brands in much the same way that you or your friends likely have become loyal to your college. They wouldn't consider switching brands and, in some cases, feel a strong affinity to certain brands.

Basavaraj Sulibhavi and Shivashankar K (2017) have conducted researches on the relationship between brand image and customer's loyalty. They tested the mediating effect of trust on the relationship between brand image and customer's loyalty. The results showed that there exists a relationship between direct brand image and customer's loyalty and the study evident that there is a mediating effect of trust between the brand image and customers loyalty

2.4. Research Hypotheses

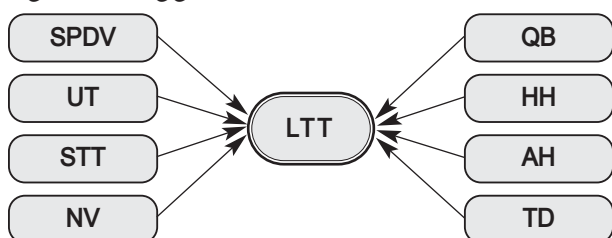
There are numerous empirical domestic and foreign studies of this matter carried out. Keller (1993) builds a conceptual model of brand equity from the perspective of the individual consumer. Kevin E. Voss, Eric R. Spangenberg and Bianca Grohmann (2003) have conducted six studies to establish the unidimensionality, reliability, and validity of the two HED/UT subscales. Rafael Bravo, Teresa Montaner Gutierrez, and Jose Miguel Pina (2009) analyze the corporate image of financial institutions and its impact on consumer behavior. Grace Kavengi Onyancha (2013) examines the relationship among bank brand image, customer satisfaction and loyalty. The study of Tilahun Aemiro Tehulu, Gedifew Agalu Wondmagegn (2014) employed survey type specifically questionnaire to collect data from sample respondents of 204 customers in five Commercial Banks. Neny Fitria, Eka Afnan Troena & Ananda Sabil Hussein (2016) examine the influence of relational benefits and bank brand image on customer loyalty through Sharia bank customer satisfaction at PT bank Syariah Mandiri Kediri Branch.

In Vietnam, the research results of survey data collected from 350 individual customers in Da Lat city of Pham Thi Tam and Pham Ngoc Thuy (2010) show that there are six factors affecting the tendency for individuals to select banks. Ho Huy Tuu, and Le My Linh (2014) tests some effects regulating on the satisfaction-loyalty relationship to banking services in Hau Giang province. Hoang Hai Yen, Nguyen Thi Hong Nhung, and Cao Ngoc Thuy (2016) estimate the effects of brand image dimensions on intention to use the bank's services among 362 customers and non-customers of nine commercial banks in Ho Chi Minh city in 2015

Findings from research by Basavaraj Sulibhavi,

Shivashankar K (2017), and Jože Bloemer et al. (1998) preview that trust and satisfaction have positive influence on customer's loyalty. Moreover, previous researches emphasize to ability to provide products and services, staff, convenience, prestigious and tangible elements. In addition, it is essential to consider the effect of Promotion and influence of around people on customer's loyalty. Based on this argument, the researchers suggest the research model shown in Figure 1.

Figure 1. Suggested research model



Source: Authors suggestion

3. Research methods

This research applies quantitative research methods mainly. Preliminary quantitative research with a sample of data is 100 was conducted to adjust the scale of research concepts. Next, the questionnaire was edited, then being issued to customers of 28 commercial banks in Vietnam. Research uses SPSS 20.0 data processing software to synthesize all data information, clear data, run models and tests. In this study, the authors selected non-probability sampling methods.

According to Hair et al., it is necessary to collect data with sample size of at least five samples on an observed variable to do exploratory factor analysis (EFA). The research model has a number of observed variables of 36. If following the five-sample standard for an observed variable, the required sample size is $n = 180$. However, in order to match the survey size and estimate for poor feedback questionnaires, 800 questionnaires were sent to customers representing 28 commercial banks in Vietnam. The collected questionnaires: 800. The valid questionnaires: 792.

4. Research results

4.1. Descriptive statistics

There were 792 customers interviewed. Most of respondents are men. The ages of customers were

under survey mainly ranging from 22 to 35, and they have been used banking services more than 5 years. This data was very good for regression analysis

4.2. Exploratory Factor Analysis (EFA)

The scales analyzed firstly by Cronbach's Alpha coefficient showed all variables have Cronbach's Alpha > 0.7 and the Corrected Item- Total Correlation > 0.3, so the scales are appropriate and the variables measuring research concepts could be used in EFA analysis. Then, the study conducted exploratory factor analysis (EFA) of independent variables.

Table 1. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.703
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	13813.487
	df	528
	Sig.	.000

The results showed that Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy was statistically significant and high data reliability (KMO = 0.703 > 0.6). In addition, Sig= 0.000 < 0.05 shows that the significance level of the data used for factor analysis is quite high. These results demonstrated the appropriate factor analysis model.

4.3. The regression analysis results and test of research model

Table 2 showed that Adjusted R Square was statistically significant and rather data reliability. In particular, Adjusted R Square reached 44.7 %, mean that independent variables explain 44.7% of the variation of the dependent variable. The remaining 55.3% is due to the influence of variables outside the model and random errors.

With significance level of 5% (Sig ≤ 0.05), the theoretical model is consistent with reality and the model has a general inferred meaning. Consequently, the regression model summary analysis is below:

The Table 4 shows Sig. of the UT and HH factors are more than 0.05, so these 2 variables are removed. After rejecting 2 variables, the second regression model and regression standardized residual are tested as the below result:

Table 2. Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.675a	.456	.447	.59168	2.037

Table 3. ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	95.153	8	11.894	33.975	.000b
	Residual	274.118	783	.350		
	Total	369.271	791			

Source: The researcher's collecting data and SPSS

Table 4. Coefficients

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.581	.258		6.133	.000		
	NV	.004	.027	.005	.160	.008	.959	1.043
	STT	.005	.028	.005	.162	.000	.927	1.078
	SPDV	.029	.031	.030	.951	.000	.973	1.027
	UT	.028	.027	.033	1.052	.293	.961	1.040
	QB	.013	.028	.015	.466	.041	.925	1.081
	HH	.021	.029	.024	.730	.466	.899	1.112
	TD	.322	.043	.315	.560	.002	.822	1.048
	AH	.504	.031	.505	16.033	.000	.955	1.047

$$LTT = 1.557 + 0.007*NV + 0.09*STT + 0.032*SPDV + 0.11*QB + 0.318*TD + 0.500*AH$$

All six factors whose Sig. < 0.05 indicates that these factors are statistically significant in explaining the impact on customer loyalty. Moreover, regression standardized residual result shows that Std. residual = 0.996 > the level of significance of 5%, so the sample has residuals that comply with the normal distribution in statistical meaning.

5. Recommendations

Firstly, increasing the influence of around people on customers. Accordingly, banks need promotion policies and attractive offers to encourage each customer to become a positive channel for banks, such as a discount rate on one or

more transaction, or gift vouchers for customers corresponding to the transaction volumes in the day, week, or month.

Secondly, it is necessary to keep improving products and services by diversifying the features and utilities associated with high technology to create flexibility, convenience and safety in transactions anytime, anywhere. For example, in addition to using card for cash withdrawal or bank transfer as usual, it needs being more flexible with applications from mobile phones or using fingerprints to perform transaction operations. At the same time, price factors associated with products and services have to be considered to get competitiveness and long-term connection with customers.

Thirdly, the staff is not only continue to be trained to deal with transactions in a highly professional way with correct, quick and clear information, but their images and attitudes to customers play very important roles in maintaining and developing a bank's brand image.

Fourthly, customers' feeling are not often fixed but also be affected by many different factors, so to improve the comfort and satisfaction when trading, each bank needs to continue to pay attention to improve and innovate bank image through direct

agents such as internal and external trading space layout, sweets and drinks.

Finally, continue to promote customers' positive feelings about banks through advertising with interesting scenarios, increasing the subconscious mind of customers, or sponsoring associated programs with the community such as sponsoring scholarships for poor students and students to overcome difficulties to achieve good results in study; sponsoring charitable programs in local area; etc ■

REFERENCES:

1. Zohaib Ahmed, Mukhtar Ahmad, Misbahul Haq. (2014). Effect of brand trust and customer satisfaction on brand loyalty in Bahawalpur. *Journal of Sociological Research*, 5(1), 306-326.
2. Abdulla Alhaddad. (2015). A structural model of the relationship between brand image, brand trust and brand loyalty. *International Journal of Management Research and Review*, 5(1), 137-144.
3. Neny Fitria, Eka Afnan Troena, Ananda Sabil Hussein. (2016). The influence of relational benefits and bank brand image to customer loyalty through sharia bank customer satisfaction (a study on PT bank Syariah Mandiri Kediri Branch). *Imperial Journal of Interdisciplinary Research*, 2(8), 31-38.
4. Basavaraj Sulibhavi, Shivashankar K. (2017). Brand image and trust on customers loyalty: a study on private label brands in Hubli - Dharwad Conglomerate city of Karnataka. *International Journal of Engineering Research and Applications*, 7(9), 01-06.
5. Tilahun Aemiro Tehulu, Gedifew Agalu Wondmagegn. (2014). Factors influencing customers' bank selection decision in Ethiopia: The case of Bahir Dar city. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(21), 57-67.
6. Hoang Hai Yen, Nguyen Thi Hong Nhung, Cao Ngoc Thuy. (2016). Impact of brand image on customers' intention to choose banks. *Journal of Economic Development*, 27(7), 26-50.
7. Hoang Trong, Chu Nguyen Mong Ngoc. (2008). *Analyzing research data with SPSS (Volume 2)*. Ha Noi: Hong Duc.

Received date: May 4, 2022

Reviewed date: May 18, 2022

Accepted date: May 28, 2022

Author's information:

1. LU PHINGA¹

2. NGUYEN QUOC HUY²

3. MAN NGUYEN TRAI³

4. LE THANH LUAN³

5. LE THI KIM DUNG³

¹Lecturer, Faculty of Postgraduate, Lac Hong University

²Lecturer, Faculty of Finance and Accounting, Lac Hong University

³Postgraduate student, Lac Hong University

MỐI QUAN HỆ GIỮA HÌNH ẢNH THƯƠNG HIỆU VÀ LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

- LỮ PHI ANGA¹
- NGUYỄN QUỐC HUY²
- MAN NGUYỄN TRÃI³
- LÊ THÀNH LUÂN³
- LÊ THỊ KIM DUNG³

¹ Giảng viên Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Lạc Hồng

² Giảng viên Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Lạc Hồng

³ Học viên Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Lạc Hồng

ABSTRACT:

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định tác động của hình ảnh thương hiệu đến lòng trung thành của khách hàng ở các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy tuyến tính bội, với dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bài báo thực hiện khảo sát từ tháng 5/2021 đến tháng 2/2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố liên quan đến hình ảnh thương hiệu bao gồm: Ảnh hưởng của những người xung quanh (AH), Cảm nhận của khách hàng đối với ngân hàng tốt hơn (TD), Khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ (SPDV), Khuyến mại (QB), Tiện lợi (STT) và Nhân viên ngân hàng (NV) có tác động đến lòng trung thành của khách hàng (LTT) với mức ý nghĩa 5%. Kết quả cũng là minh chứng khoa học quan trọng cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách của các tổ chức tài chính như các ngân hàng thương mại áp dụng để cải thiện nguồn khách hàng của mình tại Việt Nam.

Từ khóa: hình ảnh thương hiệu, ngân hàng thương mại, khách hàng, lòng trung thành, Việt Nam.

ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ SIPAS 2020 GIAI ĐOẠN 2017 - 2021 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

● HOÀNG MẠNH DŨNG - NGUYỄN MINH TÂN

TÓM TẮT:

Cải cách hành chính (CCHC) là lĩnh vực được nhiều quốc gia trên thế giới thực sự quan tâm. Đây là lĩnh vực rất cần thiết để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ số SIPAS nhằm đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức (NDTC) đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước. Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương luôn tập trung mọi nguồn lực để triển khai 3 tiêu chí thuộc SIPAS 2020. Nhằm định hướng nâng cao sự hài lòng của NDTC cho Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Tân Uyên trong thời gian tới, lãnh đạo địa phương cần đo lường kết quả thực hiện SIPAS trong giai đoạn 2017 - 2021. Trên cơ sở đó định hướng cải tiến chất lượng dịch vụ hành chính công có hiệu lực và hiệu quả.

Từ khóa: cải cách hành chính, chỉ số SIPAS, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1. Đặt vấn đề

CCHC là nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mục tiêu của CCHC là hướng tới xây dựng một bộ máy hành chính gọn nhẹ, hiệu quả. Mục tiêu của CCHC giai đoạn 2021 - 2030 được triển khai thực thi theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Nội dung cơ bản là "Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân. Bộ Nội vụ luôn chủ trương "lấy sự hài lòng của NDTC là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp".

UBND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã thực hiện CCHC theo các văn bản của Chính phủ, bộ, ngành, tỉnh đạt kết quả trên nhiều lĩnh vực thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015. Tuy nhiên, kết quả thực hiện CCHC còn nhiều mặt chưa đạt được mục tiêu đề ra, chậm

cải tiến. Hồ sơ hành chính còn trễ hẹn, mức độ cung ứng dịch vụ công cấp độ 3, 4 chưa đạt yêu cầu. Chỉ số SIPAS đối với sự phục vụ hành chính tại một số lĩnh vực chưa cao. Do vậy, nghiên cứu về "Đánh giá chỉ số SIPAS 2020 trong giai đoạn 2017 - 2021 tại UBND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương" nhằm đáp ứng nhu cầu và mong đợi của NDTC trên địa bàn.

2. Tổ chức nghiên cứu

2.1. Khái quát về UBND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Thị xã Tân Uyên có diện tích tự nhiên 19.175,72 ha, nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bình Dương. Phía Đông giáp thành phố Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu thuộc tỉnh Đồng Nai; phía Bắc giáp huyện Bắc Tân Uyên; phía Tây giáp thành phố Thủ Dầu Một; phía Nam giáp thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An. Theo quy hoạch chung đô thị Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, toàn bộ thị xã Tân Uyên sẽ được nâng cấp lên thành thành phố Tân Uyên, gồm 10 phường, gồm: Hội Nghĩa,

Khánh Bình, Phú Chánh, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp, Thái Hòa, Thạnh Phước, Uyên Hưng, Vĩnh Tân và 2 xã: Bạch Đằng, Thạnh Hội. Đến năm 2021, cơ cấu kinh tế là: công nghiệp chiếm 66,15% - dịch vụ chiếm 32,47% - nông nghiệp chiếm 1,39%. Kinh tế công nghiệp đã đóng vai trò chủ đạo, làm động lực cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển. Thu nhập GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 146 triệu đồng/người/năm. Thu ngân sách hàng năm tăng 16,5%/năm.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá của SIPAS 2020, bài viết thu thập dữ liệu thứ cấp từ NDTC đối với dịch vụ hành chính công. Từ đánh giá theo SIPAS 2020 tạo tiền đề cải tiến đối với sự phục vụ NDTC tại UBND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

• *Phạm vi không gian:* UBND thị xã Tân Uyên trên các lĩnh vực: đất đai, kinh doanh, tư pháp, xây dựng.

• *Phạm vi thời gian nghiên cứu:* từ tháng 2/2022 đến tháng 4/2022.

• *Đối tượng nghiên cứu:* Đánh giá chỉ số SIPAS 2020 trong giai đoạn 2017 - 2021 tại UBND thị xã Tân Uyên.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thu thập dữ liệu thứ cấp từ các văn bản, báo cáo của Trung tâm hành chính công tỉnh Bình Dương, UBND thị xã Tân Uyên, Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương, UBND tỉnh Bình Dương,... Qua đó thống kê để phát hiện xu hướng phát triển của chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND thị xã Tân Uyên từ năm 2017 đến năm 2021.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chỉ số SIPAS 2020

Theo Bộ Nội vụ (2022), Chỉ số SIPAS 2020 cung cấp thông tin phản ánh thực trạng chất lượng dịch vụ hành chính công, chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và đáp ứng nhu cầu, mong đợi của NDTC. (Bảng 1)

Bảng 1. Các tiêu chí đo lường Chỉ số SIPAS 2020 của Bộ Nội vụ

Các tiêu chí thuộc Chỉ số SIPAS 2020	Các tiêu chí thành phần thuộc Chỉ số SIPAS 2020
<p>Tiêu chí a: Tiêu chí đánh giá của NDTC về việc tổ chức cung ứng dịch vụ của cơ quan hành chính nhà nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp giải quyết công việc cho NDTC; - Kênh thông tin để biết về cơ quan trực tiếp giải quyết công việc cho NDTC; - Kênh thông tin để biết về TTHC; - Số lần đi lại đến cơ quan để giải quyết công việc; - Việc công chức gây phiền hà, sách nhiễu; - Việc công chức gợi ý nộp tiền ngoài phí/lệ phí; - Việc cơ quan đúng hẹn; - Việc cơ quan thông báo trễ hẹn; - Việc cơ quan xin lỗi vì trễ hẹn; - Sự phù hợp của các hình thức cung ứng dịch vụ hành chính công.
<p>Tiêu chí b: Tiêu chí đo lường sự hài lòng của NDTC</p>	<p>Về tiếp cận dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết công việc có biển hiệu, hướng dẫn rõ ràng, dễ thấy; + Trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết công việc có đủ chỗ ngồi cho NDTC; + Trang thiết bị phục vụ NDTC đầy đủ; + Trang thiết bị phục vụ NDTC để sử dụng. <p>Về thủ tục hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> + TTHC được niêm yết công khai dễ thấy; + TTHC được niêm yết công khai đầy đủ; + Thành phần hồ sơ mà NDTC phải nộp là đúng quy định; + Phí/lệ phí mà NDTC phải nộp là đúng quy định; + Thời hạn giải quyết (tính từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đến ngày nhận kết quả) là đúng quy định.

Các tiêu chí thuộc Chỉ số SIPAS 2020	Các tiêu chí thành phần thuộc Chỉ số SIPAS 2020
<p>Tiêu chí b: Tiêu chí đo lường sự hài lòng của NDTC</p>	<p>Về công chức trực tiếp giải quyết công việc + Công chức có thái độ giao tiếp lịch sự; + Công chức chú ý lắng nghe câu hỏi, ý kiến của NDTC; + Công chức trả lời, giải đáp đầy đủ các ý kiến của NDTC; + Công chức trả lời, giải thích đầy đủ các câu hỏi, ý kiến của NDTC; + Công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ để hiểu; + Công chức hướng dẫn Ông/Bà kê khai hồ sơ một lần là Ông/Bà có thể hoàn thiện hồ sơ; + Công chức giải quyết công việc đúng quy định.</p> <p>Về kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công + Kết quả phù hợp với quy định; + Kết quả có thông tin đầy đủ; + Kết quả có thông tin chính xác; + Kết quả đảm bảo tính công bằng.</p> <p>Về tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị + Cơ quan có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC; + NDTC dễ dàng thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị; + Cơ quan tiếp nhận và xử lý tích cực các góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC; + Cơ quan có thông báo kịp thời kết quả xử lý các ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC.</p>
<p>Tiêu chí c: Tiêu chí đo lường sự mong đợi của người dân, tổ chức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng các hình thức thông tin để NDTC biết đến cơ quan nơi nộp hồ sơ và nhận kết quả dịch vụ công một cách dễ dàng, nhanh chóng; - Cải thiện chất lượng cơ sở vật chất; hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ NDTC; - Tăng cường niềm yết công khai, minh bạch quy định TTHC; - Tăng cường tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả dịch vụ công qua đường bưu điện; - Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; - Tiếp tục đơn giản hóa TTHC; - Rút ngắn thời gian dịch vụ công; - Giảm phí/lệ phí dịch vụ công; - Cải thiện thái độ giao tiếp của công chức; - Cải thiện tinh thần phục vụ của công chức; - Nâng cao năng lực giải quyết công việc của công chức; - Bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC dễ dàng, thuận tiện hơn; - Tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của NDTC kịp thời, tích cực.

Nguồn: Báo cáo SIPAS 2020 của Bộ Nội vụ

3.2. Kết quả xử lý các dữ liệu thứ cấp (Bảng 2)

3.3. Nhận xét về kết quả xử lý dữ liệu

• **Tiêu chí A về việc tổ chức cung ứng dịch vụ của cơ quan hành chính nhà nước:** 3 nội dung được NDTC sử dụng nhiều nhất trong giai đoạn 2018 - 2021 đó là: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của thị xã để tìm hiểu thông tin; Đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện để nộp hồ sơ trực tiếp; Tại các Bưu cục của Bưu điện để chuyển và trả hồ sơ theo cấp độ 3.

• **Tiêu chí B đo lường sự hài lòng:** 5 nội dung mà NDTC kém hài lòng nhất trong giai đoạn 2018 - 2021 theo thứ tự như sau: Quy trình thực hiện TTHC đơn giản, thuận tiện; Công chức hướng dẫn rõ ràng; Nếu đúng, vui lòng cho biết sự hài lòng so với mức mong đợi của Ông/Bà về quy định của phí/lệ phí để thực hiện TTHC; Trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức được trang bị hiện đại; Trang thiết bị phục vụ NDTC được trang bị để sử dụng.

**Bảng 2. Kết quả SIPAS 2020 của UBND thị xã Tân Uyên trên 4 lĩnh vực nghiên cứu
(Giai đoạn 2018 - 2021)**

<i>Đơn vị tính: %</i>						
Tiêu chí A	Lĩnh vực đất đai	Lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực tư pháp	Lĩnh vực xây dựng	Trung bình	Xếp hạng
1A	82,84	85,70	94,70	75,22	84,62	2
2A	46,67	0,00	0,00	1,67	24,17	4
3A	5,50	3,00	0,00	13,34	7,28	6
4A	5,00	2,72	0,00	0,00	3,86	8
5A	1,67	24,39	10,26	32,74	17,27	5
6A	2,16	0,00	0,67	2,67	1,83	10
7A	95,56	91,53	96,97	73,34	89,35	1
8A	0,00	0,00	0,00	1,67	1,67	11
9A	0,00	0,00	0,00	6,67	6,67	7
10A	0,00	1,43	0,00	0,00	1,43	12
11A	90,00	0,00	0,00	30,00	60,00	3
12A	3,33	0,00	0,00	0,00	3,33	9

<i>Đơn vị tính: Điểm</i>						
Tiêu chí B	Lĩnh vực đất đai	Lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực tư pháp	Lĩnh vực xây dựng	Trung bình	Xếp hạng
1B	3,81	4,44	3,92	4,28	4,11	8
2B	3,86	4,17	3,92	3,87	3,96	15
3B	3,78	4,29	3,89	3,99	3,99	14
4B	3,78	4,34	3,93	3,98	4,01	13
5B	3,76	4,3	4,02	4,04	4,03	11
6B	3,85	4,52	4,00	4,2	4,14	4
7B	3,94	4,34	4,01	4,14	4,11	6
8B	4,33	4,26	3,97	3,83	4,10	9
9B	4,24	4,30	4,07	4,10	4,18	2
10B	4,25	4,32	4,09	4,09	4,19	1
11B	4,27	4,28	4,03	4,07	4,16	3
12B	4,11	4,28	4,03	4,07	4,12	6
13B	3,75	4,18	4,00	4,26	4,05	10
14B	3,58	4,46	3,99	4,05	4,02	11
15B	4,03	3,03	4,24	3,98	3,82	17
16B	3,79	4,29	3,24	3,97	3,82	17
17B	3,90	4,45	4,16	4,06	4,14	4
18B	3,16	4,12	4,17	4,08	3,88	16

Đơn vị tính: %						
Tiêu chí C	Lĩnh vực đất đai	Lĩnh vực kinh doanh	Lĩnh vực tư pháp	Lĩnh vực xây dựng	Trung bình	Xếp hạng
1C	32,25	21,02	35,4	32,72	30,35	1
2C	4,46	10,78	0,56	4,34	5,04	9
3C	10,95	15,17	0,00	8,44	11,52	6
4C	7,41	16,23	1,02	6,75	7,85	8
5C	21,63	19,14	41,75	8,41	22,73	2
6C	3,18	4,63	0,00	3,18	3,66	10
7C	12,1	2,89	4,53	12,1	7,91	7
8C	10,84	21,68	40,68	16,93	22,53	3
9C	18,84	16,81	40,18	4,46	20,07	4
10C	13,73	7,10	11,5	17,88	12,55	5
11C	0,00	1,75	0,00	0,00	1,75	12
12C	0,00	0,55	0,00	0,00	0,55	14
13C	0,79	0,00	0,00	0,79	0,79	13
14C	5,84	0,18	0,28	5,84	3,04	11

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022

• *Tiêu chí C đo lường sự mong đợi của NDTC:* 3 nội dung được NDTC mong đợi nhiều nhất trong giai đoạn 2018 - 2021 là Thành lập tổng đài hướng dẫn TTHC; Thông báo nhận kết quả giải quyết TTHC khi có kết quả; Nộp hồ sơ và trả kết quả qua mạng internet.

Từ những kết quả trên góp phần định hướng giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính công theo SIPAS 2020 tại UBND thị xã Tân Uyên trong giai đoạn 2023 - 2025.

3.4. Nhận xét về sự hài lòng của người dân, tổ chức theo tiêu chí B của SIPAS 2020 (Giai đoạn 2017 - 2021)

Kết quả đo lường sự hài lòng của NDTC theo tiêu chí B của SIPAS 2020 của UBND thị xã Tân Uyên giai đoạn 2017 - 2021 đối với 5 tiêu chí như sau:

• *Về tiếp cận dịch vụ công tại UBND thị xã Tân Uyên:* Năm 2017, chỉ số hài lòng đạt 89% và xếp thứ 5/9. Năm 2018, chỉ số hài lòng đạt 79,88% và xếp thứ 8/9. Năm 2019, chỉ số hài lòng đạt 94,10% và xếp thứ 3/9. Năm 2020, chỉ số hài lòng đạt 83,3% và xếp thứ 7. Năm 2021, chỉ số hài lòng đạt 94,69% và xếp thứ 2/9. Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ công giai đoạn 2017 - 2021 của thị xã Tân

Uyên đạt tốc độ phát triển 106,39% khi so sánh giữa năm 2021 với năm 2017.

• *Về quy trình thực hiện thủ tục hành chính tại UBND thị xã Tân Uyên:* Năm 2017, chỉ số này đạt 90,2% và xếp thứ 4/9. Năm 2018, chỉ số hài lòng này đạt 92,10% và xếp thứ 7/9. Năm 2019, chỉ số hài lòng này đạt 95,88% và xếp thứ 2/9. Năm 2020, chỉ số hài lòng này đạt 87,39% và xếp thứ 6/9. Năm 2021, chỉ số hài lòng này đạt 92,19% và xếp thứ 4/9. Chỉ số hài lòng về quy trình thực hiện thủ tục hành chính giai đoạn 2017 - 2021 của thị xã Tân Uyên với tốc độ phát triển 102,20% khi so sánh giữa năm 2021 với năm 2017.

• *Về công chức tiếp nhận hồ sơ tại UBND thị xã Tân Uyên:* Năm 2017, chỉ số hài lòng này đạt 92,60% và xếp thứ 5/9. Năm 2018, chỉ số hài lòng này đạt 98,92% và xếp thứ 1/9. Năm 2019, chỉ số hài lòng này đạt 94,40% và xếp thứ 2/9. Năm 2020, chỉ số hài lòng này đạt 84,50% và xếp thứ 6/9. Năm 2021, chỉ số hài lòng này đạt 98,75% và xếp thứ 1/9. Chỉ số hài lòng về công chức tiếp nhận hồ sơ giai đoạn 2017 - 2021 của thị xã Tân Uyên với tốc độ phát triển 106,64% khi so sánh giữa năm 2021 với năm 2017.

Bảng 3. Xếp hạng thứ tự ưu tiên cải tiến dựa trên sự hài lòng thuộc tiêu chí B tại UBND thị xã Tân Uyên (Giai đoạn 2017 - 2021)

Tiêu chí B	2017	2021	Chênh lệch	Tốc độ phát triển	Xếp hạng ưu tiên cải tiến
Về tiếp cận dịch vụ công	89,00%	94,69%	+5,69%	106,39%	3
Về quy trình thực hiện thủ tục hành chính	90,20%	92,19%	+ 1,99%	102,20%	2
Về công chức tiếp nhận hồ sơ	92,60%	98,75%	+ 6,15%	106,64%	4
Về kết quả giải quyết	86,90%	97,50%	+ 10,60%	112,19%	5
Về tiếp nhận phản ánh kiến nghị	97,44% (2018)	78,75%	- 18,69%	80,81%	1

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2022

• *Về kết quả giải quyết tại UBND thị xã Tân Uyên:* Năm 2017, chỉ số hài lòng này đạt 86,90% và xếp thứ 4/9. Năm 2018, chỉ số hài lòng này đạt 97,31% và xếp thứ 3/9. Năm 2019, chỉ số hài lòng này đạt 97,60% và xếp thứ 1/9. Năm 2020, chỉ số hài lòng này đạt 94,80% và xếp thứ 5/9. Năm 2021, chỉ số hài lòng này đạt 97,50% và xếp thứ 2/9. Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết tại thị xã Tân Uyên giai đoạn 2017 - 2021 với tốc độ phát triển 121,19% khi so sánh giữa năm 2021 với năm 2017.

• *Về tiếp nhận phản ánh kiến nghị tại UBND thị xã Tân Uyên:* Năm 2018, chỉ số hài lòng này đạt 97,44% và xếp thứ 2/9. Năm 2019, chỉ số hài lòng này đạt 97,14% và xếp thứ 1/9. Năm 2020, chỉ số hài lòng này đạt 96,27% và xếp thứ 2/9. Năm 2021, chỉ số hài lòng này đạt 78,75% và xếp thứ 8/9. Chỉ số hài lòng về tiếp nhận phản ánh kiến nghị giai

đoạn 2017 - 2021 của UBND thị xã Tân Uyên giảm tốc độ còn 80,81% khi so sánh giữa năm 2021 với năm 2018. (Bảng 3)

4. Kết luận

Những kết quả khám phá trên chứng minh chỉ số SIPAS 2020 đã mang lại kết quả tác động tích cực, phản ánh toàn diện thực trạng chất lượng cung ứng dịch vụ công, cung cấp thông tin kịp thời, khách quan. Qua đó giúp UBND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có cơ sở để thực hiện các giải pháp cải cách, nâng cao chất lượng dịch vụ công, chất lượng phục vụ. Ngoài ra, còn tạo ra những thay đổi trong tư duy, phong cách, văn hóa thực thi công vụ, cung ứng dịch vụ công theo hướng lấy người dân làm trung tâm, mang lại sự hài lòng cho người dân; thể hiện những nỗ lực của chính quyền địa phương luôn vì dân, minh bạch, có trách nhiệm giải trình, gần gũi và lắng nghe NDTC ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Hoàng Mạnh Dũng, Nguyễn Thị Thanh Loan (2021). Đo lường chỉ số SIPAS 2018 tại Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, số 14 - 01/2021: 41 - 54. ISSN 2615 - 9686.
- Hoàng Mạnh Dũng, Bùi Kim Nguyên (2020). Đánh giá chỉ số SIPAS về dịch vụ hành chính công tại UBND dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Công Thương*, số 6 - tháng 4/2020.
- Lê Dân (2011). Phương án đánh giá sự hài lòng về dịch vụ hành chính công của công dân và tổ chức. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 3 (44): 163-168.
- Nguyễn Hữu Hải và Lê Văn Hòa (2010). Tiêu chí đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ công tại các cơ quan hành chính nhà nước. *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, 3: 39-42.
- Quyết định 2640/QĐ-BNV(2017). *Phê duyệt Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020*. Bộ Nội vụ, Hà Nội.

6. Thanh Tuấn (2019). Chỉ số SIPAS 2018 đánh giá khách quan kết quả thực thi nhiệm vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Truy cập tại: <https://moha.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tin-hoat-dong-cua-bo-noi-vu/chi-so-sipas-2018-danh-gia-khach-quan-ket-qua-40671.html>
7. Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (2018 - 2020). *Kết quả Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công - SIPAS thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương*. Bình Dương.
8. Vũ Quỳnh (2017). *Chất lượng dịch vụ hành chính công trên địa bàn thành phố Hà Nội*. Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Ngày nhận bài: 3/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 11/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2022

Thông tin tác giả:

1. HOÀNG MẠNH DŨNG¹

2. NGUYỄN MINH TÂN²

¹ Giảng viên chính, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

² Chuyên viên Phòng Nội vụ, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Học viên cao học QTKD, Trường Đại học Thủ Dầu Một

ASSESSING THE SIPAS 2020 INDEX FROM 2017 TO 2021 OF THE PEOPLE'S COMMITTEE OF TAN UYEN TOWN, BINH DUONG PROVINCE

● **HOANG MANH DUNG¹**

● **NGUYEN MINH TAN²**

¹Senior lecturer, Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

²MBA student, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

Many countries greatly pay attention to the administrative reform which plays an important role in promoting the socio-economic development. The SIPAS index is used to measure the satisfaction of people and organizations with public services of state administrative agencies. Authorities of Tan Uyen town, Binh Duong province always use all resources to implement three criteria under the SIPAS 2020. In order to improve the satisfaction of people and organizations with the People's Committee of Tan Uyen town in the coming time, it is necessary for local authorities to measure the results of SIPAS implementation from 2017 to 2021.

Keywords: administrative reform, SIPAS index, Tan Uyen town, Binh Duong province.

THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● LƯƠNG THỊ NGỌC HÀ

TÓM TẮT:

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là yếu tố nền tảng trong các lý thuyết tăng trưởng hiện đại. Kinh nghiệm từ các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia thành công trong hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp có ý nghĩa lớn đối với Việt Nam. Bài viết đã tổng hợp kinh nghiệm quốc tế nổi bật về thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp, từ đó đề xuất một số khuyến nghị về chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm quốc tế, doanh nghiệp Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong cuốn sách lịch sử kinh tế “The Unbound Prometheus: Technological Change and Industrial Development in Western Europe from 1750 to the Present” năm 1969, tác giả David S. Landes đã ví ĐMST như vị thần Hy Lạp cổ đại Prometheus, người đã giải phóng sức mạnh của lửa cho loài người để cho thấy vai trò thay đổi cuộc sống con người nói chung và nền kinh tế nói riêng của ĐMST. Nhiều kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy, ĐMST là yếu tố then chốt đem lại sự phát triển thịnh vượng cho các quốc gia trên thế giới (Cirera, Xavier, and William F. Maloney, 2017).

Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng năm 2021, lần đầu tiên cụm từ “đổi mới sáng tạo” (ĐMST) đã được sử dụng với tư cách là thuật ngữ riêng, hơn nữa, ĐMST còn được khẳng định là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2030. Thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp cũng là ưu tiên

chính sách của nhiều quốc gia trên thế giới bởi những lợi ích mà ĐMST của doanh nghiệp đem lại cho toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng công nghệ 4.0, những thách thức từ tình hình thiên tai hay dịch bệnh Covid-19 như hiện nay. Kinh nghiệm từ các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia thành công trong hỗ trợ và thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp có ý nghĩa lớn đối với Việt Nam. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm tổng hợp kinh nghiệm quốc tế nổi bật về thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp, từ đó rút ra các bài học cho Việt Nam.

2. Kinh nghiệm quốc tế về ĐMST của doanh nghiệp

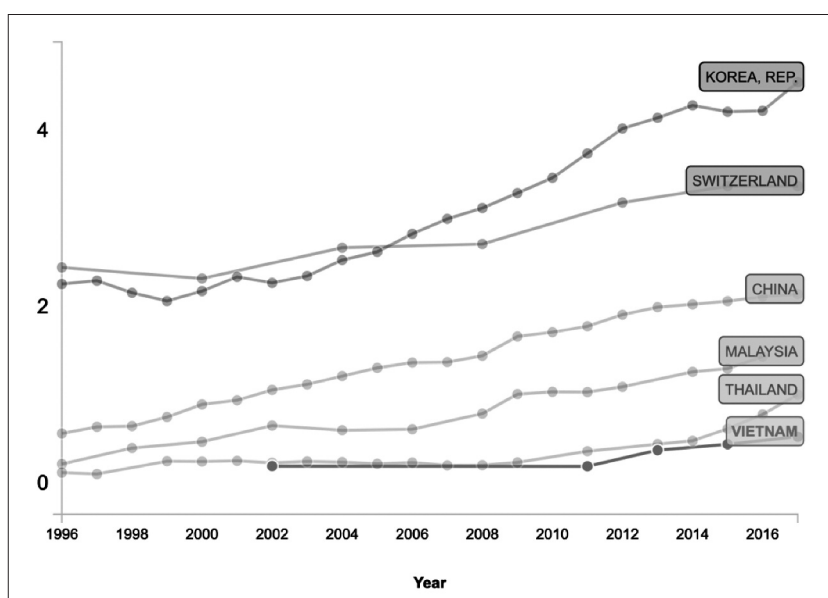
2.1. Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) cao và vai trò chủ đạo của doanh nghiệp trong hoạt động R&D

Đặc điểm chung quan trọng của các quốc gia dẫn đầu về ĐMST trên thế giới và các quốc gia có tốc độ bắt kịp ĐMST nhanh là tỷ lệ đầu tư cho R&D

cao. Theo số liệu mới nhất của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) năm 2021, tỷ lệ đầu tư cho R&D so với GDP của Israel là 5,4%, đứng đầu thế giới và bỏ xa các quốc gia khác. Về tốc độ tăng chi tiêu cho R&D, Hàn Quốc là quốc gia có tốc độ tăng chi tiêu cho R&D nhanh nhất thế giới. Nếu năm 2000, tỷ lệ chi tiêu cho R&D của Hàn Quốc xấp xỉ so với với trung bình của nhóm OECD là 2% thì tới năm 2021, tỷ lệ này của Hàn Quốc là 4,8%, đứng thứ hai thế giới. Kết quả là trong giai đoạn này, số lượng các bài báo công nghệ và khoa học của nước này tăng hơn 4 lần, số đăng ký nhãn hiệu tăng hơn 2 lần, góp phần giúp quốc gia này trở thành một trong những quốc gia ĐMST nhất thế giới hiện nay.

Trong khu vực, các quốc gia thành công về ĐMST đều có tỷ lệ chi tiêu cho R&D trong tổng GDP tăng qua các năm và hiện đã cao hơn nhiều so với Việt Nam. Năm 2017, tỷ lệ chi tiêu cho R&D trong tổng GDP chỉ đạt 0,53% trong khi đó tỷ lệ này của Trung Quốc, Malaysia hay Thái Lan lần lượt là 2,15%, 1,44% và 1%. Năm 2019, Trung Quốc đứng thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Mỹ) về đầu tư cho R&D tính theo giá trị tuyệt đối, với 515 tỷ USD, tương đương 2,2% GDP (OECD. Số liệu về Tổng chi tiêu cho R&D năm 2021). (Biểu đồ 1)

Biểu đồ 1. Chi tiêu cho R&D theo tỷ lệ % GDP của một số nước trên thế giới năm 1996 - 2016



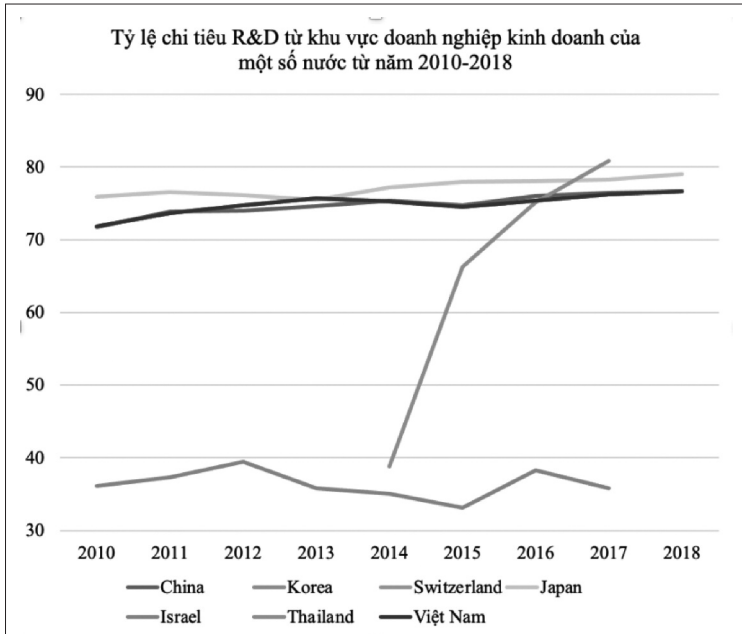
Nguồn: UNESCO Institute for Statistics

Bên cạnh đó, đầu tư vào R&D và ĐMST trong khu vực tư nhân, doanh nghiệp là một nguồn quan trọng của tiến bộ công nghệ (Romer, 1986). Ở các quốc gia ĐMST mạnh mẽ, chi tiêu từ nguồn doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong tổng chi tiêu cho R&D của cả nước. Tỷ lệ đóng góp cho chi tiêu R&D ròng của doanh nghiệp tại các quốc gia này đều từ 70 - 80%, ngoại trừ trường hợp đặc biệt của Israel khi nguồn chi tiêu R&D chủ yếu tới từ khu vực nước ngoài. Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp vào tổng chi tiêu R&D của cả nước tại các quốc gia đang phát triển trong khu vực cũng tăng nhanh trong giai đoạn gần đây. Điển hình là Thái Lan với tỷ lệ vốn đầu tư cho R&D từ nguồn doanh nghiệp tăng mạnh dưới 40% năm 2014 lên trên 80% năm 2017. Tỷ lệ đóng góp cho chi tiêu R&D từ khu vực doanh nghiệp của Việt Nam cũng ở mức cao tương đương với các quốc gia phát triển và vẫn có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2010 - 2018. Đây được đánh giá là điểm mạnh trong ĐMST của Việt Nam theo Chỉ số ĐMST Toàn cầu năm 2021 (GII 2021). (Biểu đồ 2)

Mặc dù chi tiêu cho R&D của doanh nghiệp ở Việt Nam đã tăng 8 lần trong giai đoạn 2011 - 2017, tỷ lệ chi tiêu cho R&D của doanh nghiệp so với GDP vẫn chỉ ở mức 0,4%, thấp hơn so với các nước ASEAN khác như Malaysia và Thái Lan (mức trung bình của OECD là 1,6%) (OECD, 2021, trang 11). Cùng với chi tiêu hạn chế cho R&D, ĐMST của nhóm doanh nghiệp ở Việt Nam hầu hết là “đổi mới tiết kiệm” (frugal innovation), ví dụ như thực hiện các sửa đổi nhỏ đối với các sản phẩm hiện tại để dễ tiếp cận hơn với khách hàng có thu nhập thấp (OECD, 2021, trang 5).

Bên cạnh tỷ lệ đầu tư R&D cao, ở các quốc gia ĐMST thành công, doanh nghiệp cũng là chủ thể chính thực hiện R&D so với chính phủ, trường đại học, các tổ chức phi lợi nhuận tư nhân và nước ngoài. Tỷ lệ chi tiêu R&D do khu vực

Biểu đồ 2. Tỷ lệ chi tiêu cho R&D có nguồn vốn từ khu vực doanh nghiệp kinh doanh của một số nước từ năm 2010 - 2018



Nguồn: UNESCO Institute for Statistics

doanh nghiệp kinh doanh thực hiện ở các quốc gia dẫn đầu thế giới về ĐMST đều từ 70 - 90%, trong đó Israel luôn là quốc gia có tỷ lệ cao nhất thế giới từ năm 2010 đến nay. Tại Việt Nam, tỷ lệ chi tiêu cho R&D do doanh nghiệp tiến hành cũng tăng mạnh mẽ trong giai đoạn gần đây, từ dưới 30%

năm 2011 lên trên 70% năm 2017. Ngược lại, chính phủ ngày càng ít trực tiếp thực hiện các hoạt động R&D với tỷ lệ thực hiện giảm từ gần 60% năm 2011 xuống gần 10% năm 2017. (Biểu đồ 3)

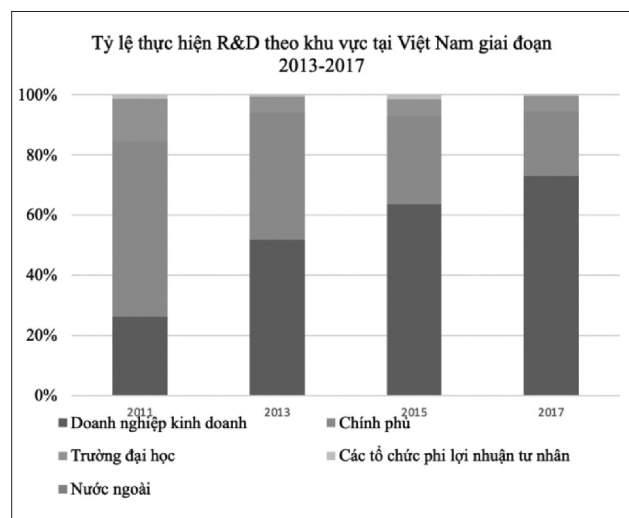
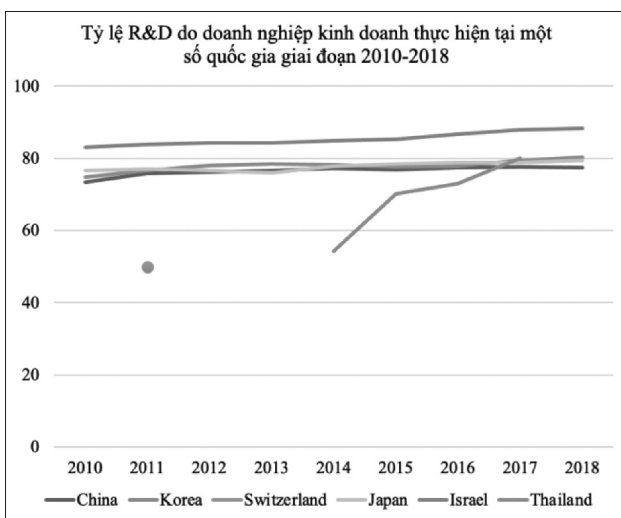
Mặc dù tỷ lệ chi tiêu cho R&D từ khu vực doanh nghiệp và tỷ lệ chi tiêu R&D do doanh nghiệp thực hiện của Việt Nam đều cao, nhưng dường như nguồn chi tiêu và hoạt động R&D chủ yếu tới từ nhóm doanh nghiệp nước ngoài khi nhìn vào kết quả ĐMST đạt được. Tỷ lệ đơn xin cấp bằng sáng chế của cá nhân và tổ chức trong nước ở Việt Nam tăng không đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2020 và chỉ đạt 13% năm 2020. Tỷ lệ này rất thấp so với các quốc gia ĐMST hàng đầu như Thụy Sĩ, Trung Quốc, Hàn Quốc (từ 70 - 90%). (Biểu đồ 4)

2.2. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

2.2.1. Giáo dục đại học

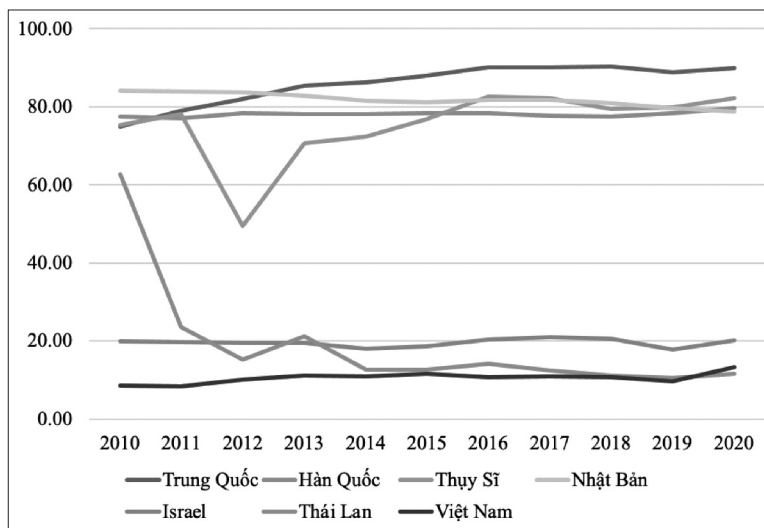
Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, vốn con người là động cơ của quá trình đổi mới (ví dụ, Romer, 1990; Aghion và Howitt, 1992; Acemoglu, 1996; Aghion và Howitt, 1998). Tuy nhiên, lực lượng lao động có trình độ sơ cấp và trung học được

Biểu đồ 3. Tỷ lệ chi tiêu R&D do doanh nghiệp thực hiện



Nguồn: UNESCO Institute for Statistics

Biểu đồ 4. Tỷ lệ đơn cấp bằng sáng chế do cá nhân và tổ chức trong nước thực hiện ở một số quốc gia



Nguồn: World Intellectual Property Organization (WIPO)

coi là chỉ tạo điều kiện cho việc bắt chước công nghệ hiện có, trong khi đó, lao động có trình độ đại học có thể thúc đẩy việc áp dụng công nghệ mới và dẫn đến tăng trưởng kinh tế bền vững hơn (Vandenbussche et al., 2006; Aghion et al., 2009; Hunt and Gauthier-Loiselle, 2010; Castello-Climont and Mukhopadhyay, 2013). Theo Vandenbussche và cộng sự (2006), lực lượng lao động có trình độ học vấn cao hơn không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các công nghệ mới mà còn làm tăng năng lực của quốc gia trong việc áp dụng các công nghệ đã được phát triển ở những nơi khác. Những kỹ năng này yêu cầu tư duy chuyên gia và những giao tiếp phức tạp ("công việc không theo quy trình") có được thông qua giáo dục cấp cao (higher education) (Levy và Murnane 2005).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã cho thấy tác động tích cực của việc mở rộng giáo dục đại học và chất lượng giáo dục đại học tới ĐMST của doanh nghiệp (Dongmin Kong và cộng sự, 2022; Pan, Xia và cộng sự, 2020). Sử dụng số liệu gồm 1.268 công ty đại chúng của Trung Quốc từ năm 1999 đến năm 2009, nghiên cứu của Dongmin Kong và cộng sự cho thấy, mở rộng giáo dục đại học làm tăng nguồn nhân lực đổi mới của công ty như số lượng nhân viên có trình độ học vấn và các nhà phát minh. Nghiên cứu cũng đánh giá đổi mới công nghệ là cơ chế mà qua đó giáo dục đại học ảnh hưởng đến

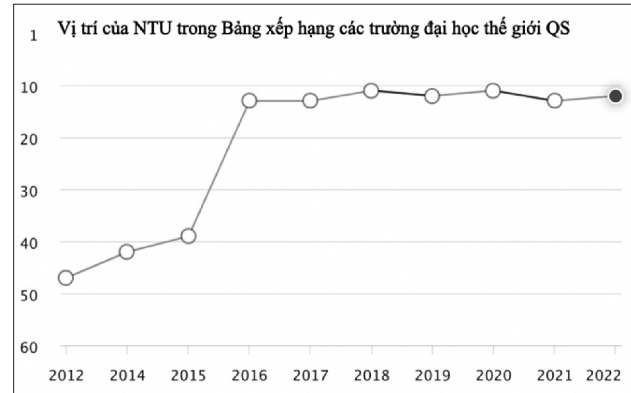
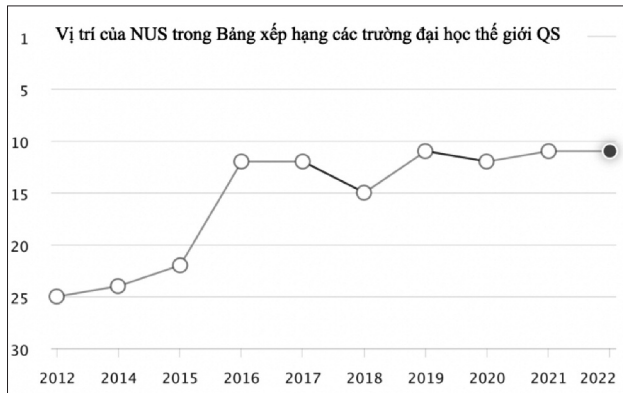
tăng trưởng năng suất và từ đó ảnh hưởng đến nền kinh tế (Dongmin Kong và cộng sự, 2022).

Kết quả nhiều nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế cho thấy chính sách công đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao đầu ra và chất lượng của giáo dục đại học. Theo Cecile Hoareau, Jo Ritzen và Gabriele Marconi, có mối tương quan chặt chẽ giữa 2 yếu tố chính sách là nguồn đầu tư và khả năng tự chủ với chất lượng giáo dục của trường đại học nói riêng và đối với đổi mới kinh tế nói chung. Dựa trên số liệu từ 32 quốc gia châu Âu, các tác giả đưa ra công thức về mối quan hệ giữa các yếu tố như sau:

$\text{Điểm số giáo dục đại học} = 0.26 * \text{đầu tư} + 0.02 * \text{tự chủ chính sách} + 0.10 * \text{tự chủ quản lý}$ (Hoareau, C., Ritzen, J. & Marconi, G. (2013), trang 18).

Thành công điển hình về chính sách tự chủ giáo dục có thể thấy ở Singapore. Từ năm 2004 đến năm 2006, Singapore đã tiến hành hai cuộc đánh giá liên tiếp với mục đích chuyển các trường đại học công lập của Singapore thành các cơ sở tự chủ và chuyên sâu về nghiên cứu đáp ứng với bối cảnh học thuật toàn cầu ngày càng cạnh tranh và đạt được đẳng cấp thế giới. Từ kết quả đánh giá, tài trợ cho nghiên cứu học thuật tăng đáng kể cùng với sự ra đời của Hội đồng Nghiên cứu Học thuật và các Trung tâm Nghiên cứu Xuất sắc (RCEs). Năm RCEs được thành lập trong 2 trường đại học lớn nhất của Singapore - Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và Đại học Công nghệ Nanyang (NTU) - để thu hút các nhà điều tra học thuật đẳng cấp thế giới, đào tạo tài năng nghiên cứu chất lượng cao và tạo ra kiến thức mới trong các lĩnh vực cụ thể của mỗi trung tâm. Trong quá trình này, vị thế quốc tế của các trường đại học Singapore đã tăng lên đáng kể (Lim Chuan Poh (2016), trang 135). Trong vòng 10 năm từ 2012 - 2022, NTU đã tăng từ vị trí 25 lên 11, NUS tăng từ vị trí 47 lên 12 trong Bảng xếp hạng các trường đại học thế giới QS. Từ năm 2013 đến nay, Giáo dục đại học của Singapore luôn đứng ở vị trí số 1 hoặc số 2 trên thế giới theo bộ Chỉ số ĐMST toàn cầu GII. (Biểu đồ 5)

Biểu đồ 5. Vị trí của một số trường đại học hàng đầu của Singapore trong Bảng xếp hạng các trường đại học thế giới QS



Nguồn: Bảng xếp hạng các trường đại học thế giới QS

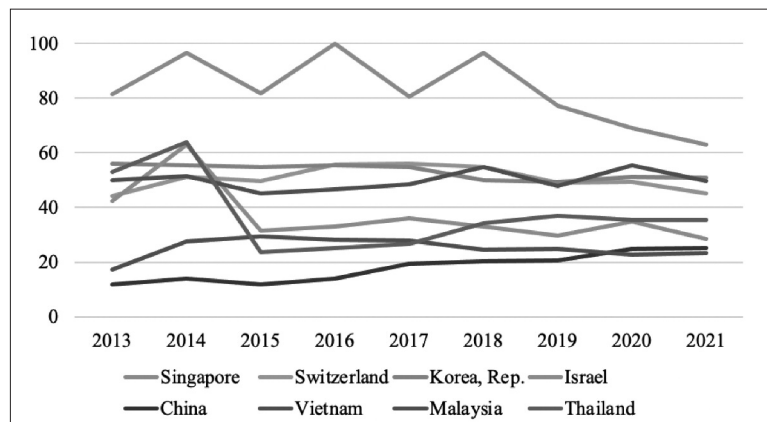
Trong khi đó, giáo dục đại học của Việt Nam vẫn còn bị đánh giá thấp và còn có xu hướng giảm nhẹ trong những năm vừa qua. Năm 2021, giáo dục Đại học của Việt Nam đứng thứ 90 trong tổng số 132 quốc gia trong Chỉ số ĐMST toàn cầu, tụt 3 hạng so với năm 2020 và thấp nhất trong vòng 8 năm kể từ năm 2014. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các ngành khoa học và kỹ sư của Việt Nam cũng thấp và giảm từ 24% năm 2014 xuống 22,7% năm 2021. Tính đến năm 2022, Việt Nam mới có 4 trường được xếp hạng trong Bảng xếp hạng QS, trong đó, 2 trường đại học nằm trong nhóm 1.000 đại học tốt nhất thế giới. (Biểu đồ 6)

2.2.2. Giáo dục tinh thần khởi nghiệp

Giáo dục về tinh thần kinh doanh chuẩn bị cho các cá nhân các kỹ năng kinh doanh sáng tạo để có được cơ hội cũng như thiết lập tốc độ của nền kinh tế mới thông qua việc hình thành hoạt động kinh doanh mới. Giáo dục về tinh thần kinh doanh, cốt lõi là giáo dục mọi người về xây dựng kỹ năng trong các lĩnh vực như đàm phán, lãnh đạo, phát triển sản phẩm mới, tư duy sáng tạo và đổi mới, cũng như nhận thức về khởi nghiệp như một lựa chọn nghề nghiệp (McMullen & Long, 1987; Vesper & McMullen, 1988; Hill, 1988; Donckels, 1991 được trích dẫn bởi Kuratko, 2003).

Ở Malaysia, từ năm 2011, giáo dục khởi nghiệp đã trở thành môn học bắt buộc và phải được giảng

Biểu đồ 6. Điểm số đánh giá Giáo dục đại học trong bộ Chỉ số ĐMST toàn cầu GII của một số quốc gia



Nguồn: Chỉ số ĐMST toàn cầu GII (WIPO)

dạy bởi tất cả giáo viên tiểu học (Munirah Abd Hamid (2013), trang 4). Các môn học khởi nghiệp cũng bắt buộc đối với tất cả sinh viên các ngành khác nhau tại các trường đại học công lập trên toàn quốc (Yusoff, Zainol, & Ibrahim, 2014).

2.3. Thúc đẩy ĐMST từ phía cầu thông qua mua sắm công

Trong 20 năm trở lại đây, các chính sách ĐMST từ phía cầu, cụ thể là khuyến khích đổi mới thông qua mua sắm công ngày càng được quan tâm. Từ những năm 2000, hàng loạt báo cáo và văn bản chính sách nhấn mạnh nhu cầu sử dụng công cụ từ phía cầu bên cạnh các công cụ từ phía cung để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội và R&D (European Commission, 2003; Kok, 2004; Edler et al., 2005; Aho et al., 2006; Edler và Georgiou

2007). Khái niệm sử dụng chỉ tiêu công như một công cụ chính sách ĐMST không phải mới khi nhiều nghiên cứu từ những năm 1970 đã khuyến nghị về tiềm năng của nhu cầu công trong việc khuyến khích ĐMST (Mowery và Rosenberg 1979; Rothwell và Zegveld 1981; Geroski 1990). Thậm chí, Geroski (1990) kết luận mua sắm công có thể là một công cụ hiệu quả hơn nhiều để kích thích sự đổi mới so với trợ cấp R&D.

Hiện nay, mua sắm công đã trở thành công cụ chính sách phổ biến để thúc đẩy ĐMST nói chung và ĐMST của doanh nghiệp nói riêng. Tại châu Âu, mua sắm công và các quy định, tiêu chuẩn mua sắm công là một phần trọng tâm của chính sách ĐMST (Ủy ban châu Âu 2010a, 2010b; OECD 2011; Chỉ thị 2014/24/EU 2014). Trong nghiên cứu của OECD về mua sắm chiến lược phục vụ cho đổi mới phát triển 2015, gần 80% các quốc gia tham gia khảo sát hưởng ứng chương trình mua sắm công cho đổi mới và 50% đã phát triển một kế hoạch hành động để thực hiện mua sắm cho đổi mới (OECD, 2017). Những ví dụ cụ thể về thành công trong việc sử dụng công cụ mua sắm công để thúc đẩy ĐMST doanh nghiệp có thể tìm thấy ở hầu hết các quốc gia châu Âu.

Các quốc gia sử dụng nhiều biện pháp khác nhau để hỗ trợ mua sắm cho đổi mới, hầu hết là các công cụ chính sách, quy định hoặc công cụ pháp lý trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng quá trình lựa chọn và mua sắm. Ví dụ: Brazil đã đặt tỷ lệ định giá cao hơn lên tới 25% cho các sản phẩm sáng tạo địa phương, trong khi ở Hàn Quốc, 10% chi phí mua sắm sản phẩm từ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) của tổ chức công sẽ dành cho Sản phẩm công nghệ mới (Lember và cộng sự (2014), trang 6).

Các chương trình mua sắm hỗ trợ phát triển này không phải là phương thức được áp dụng ở riêng khu vực OECD mà ở nhiều nước khác nhau với các mức độ phát triển và thu nhập khác nhau. Các chương trình được đưa ra để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của Chính phủ (ví dụ: Chương trình sản phẩm công nghệ mới ở Hàn Quốc), xác nhận một số công nghệ được xã hội mong muốn (ví dụ: các chương trình chuyển đổi thị trường trong năng lượng ở Thụy Điển và Hoa Kỳ) hoặc thúc đẩy một số lĩnh vực công nghiệp chiến lược vì lý do cạnh tranh (ví dụ: phát triển ngành Công nghiệp dược phẩm ở Brazil,

chương trình Năng lực ngành công nghiệp ưu tiên trong quốc phòng ở Úc).

Thành công điển hình từ chính sách hỗ trợ ĐMST bằng mua sắm công là chương hỗ trợ của Chính phủ Mỹ đối với các doanh nghiệp tiên phong trong kỷ nguyên vũ trụ của Space Angels. Theo báo cáo năm 2019 của Space capital, công ty tư nhân tiên phong về hàng không vũ trụ hiện nay của Mỹ, SpaceX, hoạt động với tổng số tiền tài trợ khoảng 1 tỷ đô la trong 10 năm đầu hoạt động, khoảng một nửa trong số đó đến từ các khoản thanh toán theo tiến độ cho các hợp đồng chính phủ (Space capital, 2019, trang 2). Với sự hỗ trợ và hợp tác từ Cơ quan Quản lý hàng không và vũ trụ quốc gia NASA, SpaceX đã đạt được thành công đầu tiên với việc đưa tàu vũ trụ Dragon capsule của họ đến Trạm vũ trụ quốc tế vào năm 2012. Năm 2021, SpaceX tiếp tục thành công với các dự án chính phủ khi đã giành được hợp đồng trị giá 2,9 tỷ USD của NASA để chế tạo tàu đổ bộ lên mặt trăng. Một ví dụ khác từ một quốc gia gần gũi hơn trong khu vực là Malaysia. Các chính sách của chính phủ Malaysia đã có những tác động không nhỏ tới việc tạo động lực và cơ hội cho các công ty Malaysia tiến hành các chương trình đổi mới thông qua mua sắm công. Dự án thành công có thể kể tới là trường hợp hộ chiếu điện tử. Malaysia là quốc gia đầu tiên trên thế giới áp dụng hộ chiếu điện tử từ năm 1998 (Mohd Jamal Kamdi, 2004). Công ty tiên phong, Tập đoàn IRIS Group của Malaysia, đã trở thành một công ty toàn cầu cung cấp giải pháp hộ chiếu điện tử cho hơn 12 quốc gia (Khairul Naim Adham, 2014).

Tại Việt Nam, các chính sách thúc đẩy ĐMST hiện nay vẫn còn tập trung chủ yếu vào hướng cung. Báo cáo chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và khởi nghiệp tại Việt Nam năm 2021 của OECD nhận định, “Nhìn chung, chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo chủ yếu tập trung vào các biện pháp phía cung, trong khi ít chú ý đến việc xây dựng năng lực đổi mới ở cấp độ doanh nghiệp để tăng cường năng lực của các DNNVV trong việc tiếp thu công nghệ bên ngoài (phía cầu).” (OECD, 2021, trang 14). Mặt khác, một số nghiên cứu trong nước cho thấy cản trở lớn tới ĐMST của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là từ thị trường và nhu cầu chứ không còn là vấn đề vốn hay năng lực. Kết

quả nghiên cứu của Cirera năm 2021 cho thấy, trở ngại lớn nhất đối với việc áp dụng và sử dụng công nghệ đối với doanh DNNVV ở Việt Nam là thiếu nhu cầu và không chắc về hiệu quả khi 75% doanh nghiệp DNNVV được điều tra lựa chọn nguyên nhân này, cao hơn so với vấn đề thiếu năng lực (gần 60%) và thiếu tài chính (gần 50%) (Cirera và cộng sự, 2021, trang 25-26). Gần đây nhất trong Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2021, 69% doanh nghiệp được điều tra cho biết tìm kiếm khách hàng là vấn đề khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải, cao hơn so với vấn đề tiếp cận vốn (47%) hay thị trường biến động (32%).

Tóm lại, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mua sắm công là công cụ chính sách được sử dụng rộng rãi và thành công trong việc thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp trên thế giới. Nhu cầu và những quy định từ mua sắm công thúc đẩy doanh nghiệp chủ động ĐMST, phát triển sản phẩm ở các lĩnh vực mang lại lợi ích cho quốc gia và có tiềm năng thương mại lớn.

3. Một số khuyến nghị chính sách

Từ kinh nghiệm quốc tế và thực trạng của Việt Nam, tác giả khuyến nghị một số chính sách nhằm thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp ở Việt Nam.

- Tăng tổng chi tiêu trong nước cho R&D, đặt mục tiêu tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với GDP bằng các nhóm nước ĐMST nhanh trong khu vực (1 - 2%).

- Khuyến khích doanh nghiệp tiến hành hoạt

động R&D, đặc biệt thông qua mối liên kết theo ngành dọc và theo ngành ngang với các doanh nghiệp nước ngoài. Thúc đẩy mối liên kết ĐMST giữa Doanh nghiệp - Trường đại học - Viện nghiên cứu. Tham khảo chính sách gián tiếp cho doanh nghiệp thông qua nguồn vốn R&D vào các trường đại học.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tăng tỷ lệ học đại học và đào tạo nghề, nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các ngành khoa học và kỹ sư. Đặt mục tiêu Chỉ số giáo dục đại học của Việt Nam cải thiện Chỉ số đổi mới toàn cầu GII lên vị trí 75-80.

- Tăng đầu tư và trao quyền tự chủ về tài chính và quản lý cho các trường đại học, phát triển các trung tâm nghiên cứu trong một số trường đại học lớn định hướng nghiên cứu như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

Thúc đẩy ĐMST doanh nghiệp từ phía cầu thông qua chi tiêu công. Xây dựng các chương trình, dự án mua sắm công với những quy định và yêu cầu nhằm thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp trong nước, đồng thời phù hợp những mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước mua bán, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ mới của các doanh nghiệp nội địa. Xây dựng cơ chế phản hồi về sản phẩm và dịch vụ ĐMST của doanh nghiệp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp hoàn thiện sản phẩm và tiến hành thương mại hóa trên diện rộng hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aho,Esko,JozefCornu,LukeGeorghiou, andAntoniSubira.(2006). Creating an Innovative Europe. Report of the Independent Expert Group on R&D and Innovation appointed following the Hampton Court Summit.
2. Chính phủ (2022). Nghị quyết số 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022, <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2022/1/7/20/NQ-02-CP.pdf>>
3. Cirera, X. et al. (2021). *Firm-Level Technology Adoption in Vietnam*, The World Bank (Policy Research Working Papers). doi: 10.1596/1813-9450-9567.
4. Dongmin Kong, Bohui Zhang, Jian Zhang (2022). Higher education and corporate innovation, *Journal of Corporate Finance*, Volume 72, 2022, 102165, ISSN 0929-1199.
5. Edler,Jakob, andJillianYeow.(2016). Connecting Demand and Supply: The Role of Intermediation in Public Procurement of Innovation. *Research Policy* 45 (2):414-426. doi:10.1016/j.respol.2015.10.010

6. Edler, Jakob, and Luke Georghiou.(2007). Public Procurement and Innovation-Resurrecting the Demand Side. *Research Policy* 36 (7):949-963. doi:10.1016/j.respol.2007.03.003
7. European Commission(2003). Investing in research: an action plan for Europe. Brussels. [online] Available at: https://ec.europa.eu/invest-in-research/pdf/download_en/investing_en.pdf.
8. European Commission. (2010a). Europe 2020 Flagship Initiative: Innovation Union. Brussels.[online] Available at: <https://www.kowi.de/Portaldata/2/Resources/fp/com-2010-innovation-union.pdf>.
9. European Commission.(2010b).Europe 2020: A Strategy for Smart, Sustainable and Inclusive Growth: Communication from the Commission. Brussels.[online] Available at: http://aei.pitt.edu/42633/1/com2010_2020en01_straetry.pdf.
10. Geroski,Paul A.(1990). Procurement Policy as a Tool of Industrial Policy. *International Review of Applied Economics* 4 (2):182-198. doi:10.1080/758523673
11. Hoareau, C., Ritzen, J. & Marconi, G. (2013). Higher education and economic innovation, a comparison of European countries, *IZA J Labor Stud* 2,24 (2013). <https://doi.org/10.1186/2193-9012-2-24>.
12. Kok,Wim.(2004). *Facing the Challenge: The Lisbon Strategy for Growth and Employment. Report from the High Level Group Chaired by Wim Kok*. Luxembourg: Office for Official Publications of the European Communities.
13. Kuratko, D. (2003). Entrepreneurship Education: Emerging trends and challenges for the 21st century, Coleman White Paper Series. [online] Available at: http://www.unm.edu/~asalazar/Kaufman/Entrep_research/e_ed.pdf.
14. Lim Chuan Poh (2016). *From Research to Innovation to Enterprise: The Case of Singapore*, Chapter 10 in Global Innovation Index 2016-Winning with Global Innovation, WIPO, Cornell University, INSEAD.
15. Malaysia National Economic Advisory Council (2010). New Economic Model for Malaysia Part 1. [online] Available at: https://www.pmo.gov.my/dokumenattached/NEM_Report_I.pdf
16. Malaysias The economic planning unit Prime Ministers department Putrajaya (2010), The 10th Malaysia Plan. [online] Available at: https://www.pmo.gov.my/dokumenattached/RMK/RMK10_E.pdf
17. Mohd Jamal Kamdi (2022),The malaysian electronic passport, [online] Available at: <https://www.icao.int/Meetings/FAL12/Documents/Malaysia.pdf>
18. Mowery,David, andNathanRosenberg (1979). The Influence of Market Demand upon Innovation: A Critical Review of Some Recent Empirical Studies. *Research Policy* 8 (2):102-153. doi:10.1016/0048-7333(79)90019-2.
19. Munirah Abd Hamid (2013). *Entrepreneurship Education: The Implementation in Year 1 Primary School Curriculum in Malaysia: A Case Study of One District in East Peninsular Malaysia*, PhD thesis, University of York.
20. OECD (2017). Public procurement for innovation: good practices and strategies, [online] Available at: https://read.oecd-ilibrary.org/governance/public-procurement-for-innovation_9789264265820-en?fbclid=IwAR2uCkcjsZS3sXyPuihm-q8Hh-bWWugpkM1mASjLjGO-EI2T09hV62mV3.
21. OECD (2021). *Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam. Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách*, <<https://doi.org/10.1787/30c79519-en>>
22. OECD (2021). Số liệu Tổng chi tiêu cho R&D năm 2021, <<https://data.oecd.org/frd/gross-domestic-spending-on-r-d.htm>>
23. OECD. (2011). *Demand-side Innovation Policies*. OECD Publishing.
24. Pan, Xia; Gao, Yuning; Guo, Dong; Cheng, Wenyin (2020). Does Higher Education Promote Firm Innovation in China?, *Sustainability*, 12(18), 7326-.doi:10.3390/su12187326
25. QS World University Rankings (2022). [online] Available at: <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2022>
26. Rothwell,Roy, andWalterZegveld.(1981). *Industrial Innovation and Public Policy: Preparing for the 1980s and the 1990s*. London: Frances Pinter.

27. Space capital (2019). US government support of the entrepreneurial space age - 2019, [online] Available at: <https://www.spacecapital.com/publications/us-government-support-of-entrepreneurial-space-age-nasa-jpl#:~:text=The%20modern%20space%20economy%20is,and%20creating%20a%20dynamic%20marketplace>
28. UNESCO Institute of Statistics, Số liệu Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo, < <http://uis.unesco.org/> >
29. Veiko Lember & Rainer Kattel & Tarmo Kalvet, (2014). How Governments Support Innovation Through Public Procurement: Comparing Evidence from 11 Countries, in: *Veiko Lember & Rainer Kattel & Tarmo Kalvet (ed.), Public Procurement, Innovation and Policy*, edition 127, chapter 0, pages 287-309, Springer.
30. World Intellectual Property Organization WIPO, Chỉ số đổi mới sáng tạo ĐMST toàn cầu GII các năm, <https://www.wipo.int/global_innovation_index/en/>
31. Yusoff, M., Zainol, F., & Ibrahim, M. (2014), Entrepreneurship education in Malaysias public institutions of higher learning: A review of the current practices, *International Education Studies*, 8, 17-28.

Ngày nhận bài: 3/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. LƯƠNG THỊ NGỌC HÀ

Email: haluong@gmail.com

PROMOTING INNOVATION OF ENTERPRISES: INTERNATIONAL EXPERIENCES AND LESSONS LEARNT OF VIETNAM

● **MA. LUONG THI NGOC HA**

ABSTRACT:

Innovation plays an increasingly important role in the economy and it is a fundamental element in modern growth theories. Experiences from other countries, especially those that are successful in supporting and promoting innovations of enterprises, are of great significance to Vietnam. This paper summarises outstanding international experiences from some countries in promoting innovation of enterprises and proposes some policy recommendations to promote innovation of Vietnamese enterprises.

Keywords: innovation, international experience, Vietnamese enterprises.

GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN CÁC HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

● HOÀNG VĂN CHÍNH - NGUYỄN VĂN PHÁT

TÓM TẮT:

Trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nền giáo dục toàn cầu đã buộc phải chuyển mình từ hình thức học tập trực tiếp truyền thống sang trực tuyến nhằm đối phó với tình trạng dịch bệnh kéo dài. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Nhiều hình thức học tập đã được nhiều cơ sở giáo dục triển khai trong giai đoạn giãn cách xã hội vì dịch Covid -19.

Giảng dạy trực tuyến môn Giáo dục thể chất là một trong những môn đặc thù trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Công đoàn. Vì vậy, ngay từ đầu mùa dịch, Bộ môn Giáo dục thể chất đã chủ động xây dựng đề cương chi tiết học phần về đánh giá sinh viên học trực tuyến môn Giáo dục thể chất (GDTC) cũng như những nghiên cứu để phát triển, đưa ra những giải pháp để có thể học trực tuyến môn GDTC hiệu quả nhất.

Từ khóa: giảng dạy trực tuyến, môn Giáo dục thể chất, Trường Đại học Công đoàn.

1. Nội dung chương trình giảng dạy môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Công đoàn

Ngày 14/10/2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT Quy định về “Chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học”.

Trường Đại học Công đoàn đã nghiêm túc tổ chức thực hiện theo các hướng dẫn của Thông tư 25. Theo đó, ngày 8/12/2016, Hiệu trưởng Trường ĐHCĐ ban hành Quyết định số 1149/QĐ-ĐHCĐ về việc ban hành chương trình môn học GDTC đối với sinh viên Đại học, Cao đẳng và liên thông hệ chính quy, theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công đoàn.

Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với sinh viên Đại học, liên thông hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công đoàn tuyển sinh từ năm 2016.

Chương trình môn học GDTC của Trường Đại học Công đoàn gồm 3 học phần:

- *Học phần GDTC 1:* chọn một trong các môn học Thể dục nghiệp dư, Võ, Khiêu vũ Thể thao, Thể dục cơ bản (Khối lượng: 1 tín chỉ, tương đương 30 tiết thực hành).

- *Học phần GDTC 2:* chọn một trong các môn học sau: Nhảy cao; Nhảy xa; chạy cự ly ngắn 100m; Chạy cự ly trung bình với nữ là 800m, nam là 1500m; đi bộ cự ly ngắn, Đi bộ cự ly trung bình, Cờ vua 1, Cờ tướng 1 (Khối lượng: 1 tín chỉ, tương đương 30 tiết thực hành).

- *Học phần GDTC 3:* chọn một trong các môn học sau: Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ, Bóng đá, Bóng bàn, Bóng ném, Cờ vua 2, Cờ tướng (Khối lượng: 1 tín chỉ, tương đương 30 tiết thực hành).

Sinh viên có sức khỏe yếu (theo chỉ định của bác sỹ và có xác nhận của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên) và sinh viên khuyết tật, có nhu cầu được học các học phần thay thế tương ứng (Học phần GDTC 1: môn Lý thuyết chung về GDTC; Học phần GDTC 2: Cờ vua 1 hoặc Cờ tướng 1; Học phần

GDTC 3: Cờ vua 2 hoặc Cờ tướng 2). Hai tuần trước khi bắt đầu mỗi kì học, sinh viên phải làm đơn đề nghị gửi Bộ môn GDTC xem xét, tập hợp gửi Phòng Đào tạo xây dựng lịch học.

Khối lượng kiến thức môn học giáo dục thể chất

Khối lượng kiến thức của chương trình môn học GDTC đối với sinh viên Đại học, Cao đẳng phải tích lũy là 03 tín chỉ, gồm 3 học phần GDTC 1, 2, 3 (sinh viên được chọn học 1 trong các môn học trong từng học phần).

Đánh giá và tính điểm học phần

Căn cứ theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, Trường Đại học Công đoàn đã xây dựng và quy định chung về cách đánh giá và tính điểm học phần các môn học đang được giảng dạy tại Trường. Đánh giá và tính điểm học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận như thể hiện tại Bảng 1.

Tiêu chí, hình thức kiểm tra đánh giá các học phần giáo dục thể chất giảng dạy theo hình thức trực tuyến

Để có thể áp dụng giảng dạy trực tuyến một số học phần môn học GDTC, Bộ môn GDTC đã tổ chức nhiều buổi sinh hoạt khoa học nhằm nghiên cứu, thảo luận xây dựng điều chỉnh mục tiêu môn

học, phương pháp giảng dạy, nội dung, hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá để đảm bảo tính vừa sức, hài hòa giữa việc dạy học, tiếp thu và đánh giá, từ đó xây dựng nội dung kiểm tra đánh giá, yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, tiêu chí cụ thể được tính bằng điểm số ở mỗi phần kiểm tra, cụ thể về hình thức, nội dung, tiêu chí kiểm tra đánh giá các học phần môn học GDTC đang áp dụng dạy học theo hình thức trực tuyến tại Trường Đại học Công đoàn như sau: (Bảng 2)

2. Thực trạng công tác giảng dạy theo hình thức trực tuyến các học phần GDTC tại Trường Đại học Công đoàn

2.1. Thực trạng nội dung, phương pháp giảng dạy và tiêu chí kiểm tra đánh giá

Môn học GDTC là một môn học đặc thù, truyền thụ kiến thức khoa học về GDTC nhằm nâng cao sức khỏe, tăng cường thể lực, sức đề kháng để chống lại bệnh tật và các tác động không có lợi từ môi trường sống, nghề nghiệp, lứa tuổi, giúp sinh viên biết và lựa chọn những môn thể thao, những bài tập thể dục phù hợp với thể trạng, sở thích và môi trường, đồng thời hướng dẫn cho sinh viên các kỹ năng vận động thực hiện các kỹ thuật cơ bản nhất trong tập luyện TDTT.

Bảng 1. Quy định các điểm đánh giá bộ phận học môn học tại Trường Đại học Công đoàn

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Tên học phần	Trọng số đánh giá		
	Chuyên cần (%)	Kiểm tra thường xuyên (%)	Thi kết thúc học phần (%)
Võ	20	30	50
TDNĐ	20	30	50
Cầu lông	10	20	70
Bóng chày	10	20	70
Cờ vua	10	20	70

Bảng 2. Nội dung, tiêu chí đánh giá các học phần GDTC theo hình thức trực tuyến tại Trường Đại học Công đoàn (từ năm học 2021 - 2022)

Học phần	Chuyên cần	Kiểm tra giữa kỳ	Thi kết thúc học phần
Võ	- Sinh viên phải tham gia học tập trên lớp tối thiểu 80% số tiết học của học phần, tập trung trong giờ học. - Phần tự học trên lớp: tích cực tập luyện, đảm bảo khối lượng và cường độ trong từng bài tập mà giảng viên đề ra.	- Thực hiện kiểm tra bằng hình thức trực tuyến. Sinh viên thực hiện liên hoàn từ 5-7 động tác theo hình thức bốc thăm.	- Sinh viên thi vấn đáp thực hành bằng hình thức trực tuyến (sinh viên bốc thăm bộ đề câu hỏi, mỗi đề gồm 2 câu. + Phần lý thuyết: Đội hình đội ngũ, phân tích các kỹ thuật động tác của bài quyền. + Phần thực hành: Sinh viên thực hiện liên hoàn từ 5-8 động tác của bài quyền.

Học phần	Chuyên cần	Kiểm tra giữa kỳ	Thi kết thúc học phần
TDNĐ	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên phải tham gia học tập trên lớp tối thiểu 80% số tiết học của học phần, tập trung trong giờ học. - Phần tự học trên lớp: tích cực tập luyện, đảm bảo khối lượng và cường độ trong từng bài tập mà giảng viên đề ra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện kiểm tra bằng hình thức trực tuyến. Sinh viên thực hiện liên hoàn từ 5-6 động tác theo hình thức bốc thăm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thi vấn đáp thực hành bằng hình thức trực tuyến (sinh viên bốc thăm bộ đề câu hỏi, mỗi đề gồm 2 câu. + Phần lý thuyết: Đội hình đội ngũ, đặc điểm, tính chất, tác dụng của TDNĐ, phân tích các kỹ thuật của bài TDNĐ. + Phần thực hành: Sinh viên thực hiện liên hoàn từ 3-5 động tác của bài Thể dục nhịp điệu.
Cầu lông	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên phải tham gia học tập trên lớp tối thiểu 80% số tiết học của học phần, tập trung trong giờ học. - Phần tự học trên lớp: tích cực tập luyện, đảm bảo khối lượng và cường độ trong từng bài tập mà giảng viên đề ra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên bốc thăm phân tích và thực thực hiện 1 trong các kỹ thuật động tác đã được học (không thực hiện với cầu). 	<ul style="list-style-type: none"> Sinh viên bốc thăm và thực hiện theo yêu cầu của đề thi, gồm 2 phần: - Phần lý thuyết: nguồn gốc, lịch sử môn Cầu lông, 1 số điều luật cơ bản cầu lông. Khái niệm của kỹ thuật Cầu lông, các giai đoạn đánh cầu, các kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông (cầm vợt, cầm cầu, di chuyển, đánh cầu thấp tay, đánh cầu cao tay, đánh cầu cao sâu trên đỉnh đầu, đập cầu, phát cầu). - Phần thực hành: thực hiện 1 trong các kỹ thuật đã học (không thực hiện với cầu).
Bóng chuyền	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên phải tham gia học tập đầy đủ trên lớp tối thiểu 80% số tiết học của học phần, tập trung trong giờ học. - Phần tự học trên lớp: tích cực tập luyện, đảm bảo khối lượng và cường độ trong từng bài tập mà giảng viên đề ra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên bốc thăm phân tích và thực thực hiện 1 trong các kỹ thuật động tác đã được học (không thực hiện với bóng). 	<ul style="list-style-type: none"> Sinh viên bốc thăm và thực hiện theo yêu cầu của đề thi, gồm 2 phần: - Phần lý thuyết: nguồn gốc, lịch sử môn Bóng chuyền, 1 số điều luật cơ bản Bóng chuyền, khái niệm của kỹ thuật Bóng chuyền. Phân tích các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền (Chuyên bóng, đệm bóng, phát bóng). - Phần thực hành: thực hiện 1 trong các kỹ thuật đã học (không thực hiện với bóng).
Cờ vua	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia học tập trên lớp đầy đủ tập trung tích cực trong rèn luyện. - Tham gia ngoại khóa, tự tập ở nhà. 	<ul style="list-style-type: none"> + Làm bài kiểm tra trắc nghiệm và giải cờ thế trên giấy. + Điểm sẽ được giảng viên giảng dạy chấm theo parem qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> Sinh viên bốc thăm và thực hiện theo yêu cầu của đề thi, gồm 2 phần: - Phần lý thuyết: các kỹ thuật cơ bản của Cờ vua, ký hiệu ghi chép biên bản, trình bày và cách đọc biên bản, cách đi của các quân - Phần thực hành: giải thế cờ

Tuy nhiên, trước thực tế yêu cầu trong phòng chống dịch bệnh Covid- 19 vẫn đảm bảo hoạt động dạy học bình thường; trước thách thức đồng thời cũng là cơ hội, Trường Đại học Công đoàn đã nghiên cứu và triển khai dạy học theo hình thức trực tuyến.

Như đã trình bày ở trên, dạy học trực tuyến có

những thuận lợi và khó khăn nhất định, đặc biệt dạy học trực tuyến đối với môn học GDTC càng đòi hỏi sự cố gắng rất nhiều. Bộ môn GDTC nghiên cứu đề xuất và lựa chọn áp dụng giảng dạy theo hình thức trực tuyến các học phần sau: Võ; Thể dục nhịp điệu; cầu lông; bóng chuyền; cờ vua.

Dạy học trực tuyến các học phần GDTC là một hình thức dạy học mới mẻ đối với môn học này, bởi đặc thù môn học đòi hỏi phải có sự liên thông từ trực quan, phân tích, chỉ dẫn,... kỹ thuật trong quá trình dạy học mới mang lại hiệu quả cao, đạt được mục tiêu đề ra trong mỗi buổi lên lớp của giảng viên. Các giảng viên của Bộ môn GDTC đã trao đổi lựa chọn và thống nhất một số phương pháp áp dụng trong giảng dạy trực tuyến, cụ thể: Soạn giáo án điện tử; Quay video bài giảng, quay video các kỹ thuật động tác; Lựa chọn một số tài liệu tham khảo giới thiệu cho sinh viên để tập luyện ngoại khóa; Yêu cầu bài tập hàng tuần sinh viên phải gửi cho giảng viên để giảng viên có cơ sở nhận xét hướng dẫn kỹ hơn cho sinh viên về kỹ năng bài tập,...

Để có cơ sở và sự đánh giá khách quan về thực trạng dạy học trực tuyến các học phần GDTC làm cơ sở đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác dạy và học, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát bằng hình thức phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với sinh viên đang học tập các học phần GDTC theo hình thức trực tuyến tại Trường Đại học Công đoàn, kết quả được trình bày tại Bảng 3.

Kết quả phỏng vấn tại Bảng 3 cho thấy:

* Về nội dung giảng dạy:

- Có 286 sinh viên được hỏi trả lời nội dung giảng dạy phù hợp, chiếm tỷ lệ 38,5%.

- Có 430 SV được hỏi trả lời nội dung giảng dạy tương đối phù hợp, chiếm tỷ lệ 57,9%.

- Có 27 SV được hỏi trả lời nội dung giảng dạy chưa phù hợp chiếm tỷ lệ 3,6%.

* Về phương pháp giảng dạy:

- Có 255 SV được hỏi trả lời phương pháp giảng dạy phù hợp, chiếm tỷ lệ 34,3%.

- Có 457 SV được hỏi trả lời phương pháp giảng dạy tương đối phù hợp, chiếm tỷ lệ 61,5%.

- Có 31 SV được hỏi trả lời phương pháp giảng dạy chưa phù hợp, chiếm tỷ lệ 4,2%.

* Về phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá:

- Có 269 SV được hỏi trả lời phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá là phù hợp, chiếm tỷ lệ 36,2%.

- Có 417 SV được hỏi trả lời phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá tương đối phù hợp, chiếm tỷ lệ 56,1%.

- Có 57 SV được hỏi trả lời phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá chưa phù hợp, chiếm tỷ lệ 7,7%.

Bảng 3. Kết quả phỏng vấn sinh viên đối với nội dung, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá các học phần môn học GDTC giảng dạy theo hình thức trực tuyến tại Trường Đại học Công đoàn

Đơn vị tính: Người

Nội dung câu hỏi phỏng vấn	Câu trả lời								
	Phù hợp	Tương đối phù hợp	Chưa phù hợp	Rất phù hợp	Tương đối phù hợp	Chưa phù hợp	Phù hợp	Tương đối phù hợp	Chưa phù hợp
1. Anh (chị) cho biết nội dung giảng dạy các học phần môn học GDTC theo hình thức trực tuyến đã phù hợp chưa?	286 38,5%	430 57,9%	27 3,6%	255 34,3%	457 61,5%	31 4,2%	269 36,2%	417 56,1%	57 7,7%
2. Anh (chị) thấy phương pháp giảng dạy các học phần môn học GDTC theo hình thức trực tuyến của GV đã phù hợp chưa?									
3. Anh (chị) cho biết phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá học phần môn học GDTC theo hình thức trực tuyến của GV đã phù hợp chưa?									

Như vậy, có thể thấy nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp, hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá đang áp dụng trong giảng dạy các học phần GDTC cho sinh viên Trường Đại học Công đoàn hiện nay là phù hợp, chỉ có một số ít SV cho rằng chưa phù hợp chiếm tỷ lệ không đáng kể chỉ từ 3,6% đến 7,7%.

2.2. Thực trạng về ý thức, thái độ học tập của sinh viên

Nhìn chung sinh viên đều có ý thức trong học tập nói chung và môn GDTC nói riêng. Xong, đối với môn học GDTC một số em mới chỉ học theo kiểu đối phó, học cho đủ nội dung, học cho qua môn, ý thức tự giác học tập chưa cao. Nhóm nghiên cứu cũng phỏng vấn sinh viên để đánh giá khách quan vấn đề này.

Qua kết quả phỏng vấn cho thấy:

- Với câu hỏi: Để hoàn thành môn học GDTC theo anh (chị) có cần tích cực tập luyện không? Có 295 SV được hỏi trả lời rất cần thiết chiếm tỷ lệ 39,7%; 429 SV được hỏi cho rằng cần thiết, chiếm

tỷ lệ 57,7%; chỉ có 19 SV được hỏi trả lời không cần thiết.

- Với câu hỏi: Sau mỗi buổi học anh (chị) có thường xuyên ngoại khóa theo chỉ dẫn và yêu cầu của giảng viên giảng dạy không? Có 315 SV được hỏi trả lời thường xuyên tập luyện, chiếm tỷ lệ 42,4%; 415 SV được hỏi trả lời thỉnh thoảng mới tập, chiếm tỷ lệ 55,9%; chỉ có 13 SV được hỏi trả lời không tập ngoại khóa theo yêu cầu của giảng viên, chiếm tỷ lệ 1,7%.

Như vậy kết quả cho thấy, đa số sinh viên đều cảm thấy việc luyện tập môn học rất cần thiết. Chỉ có số lượng sinh viên rất nhỏ cho rằng việc luyện tập các học phần GDTC là không cần thiết/ không phù hợp. Điều này là tín hiệu tích cực, khách quan chứng minh cho việc phương pháp giảng dạy trực tuyến các học phần GDTC ở trường ĐHCĐ phù hợp, hiệu quả.

Về kết quả:

Sau một thời gian giảng dạy và học tập một số học phần môn học GDTC theo hình thức giảng

Bảng 4. So sánh sự khác biệt giữa giảng dạy theo hình thức trực tiếp và giảng dạy trực tuyến các học phần môn học GDTC tại Trường Đại học Công đoàn

Nội dung câu hỏi	Hình thức	Ý kiến trả lời				
		Sôi nổi	Đế tiếp thu	Đơn điệu	Mệt mỏi	Nhàm chán
Giờ học	Trực tiếp	202 27,2%	385 51,8%	124 16,7%	18 2,4%	14 1,9%
	Trực tuyến	211 28,4%	368 49,5%	133 17,9%	15 2%	16 2,2%
Kỹ thuật bài tập được thầy cô giảng dạy	Trực tiếp	114 15,3%	525 70,7%	861 1,6%	10 1,3%	8 1,1%
	Trực tuyến	105 14,1%	532 71,6%	89 12%	5 0,7%	12 1,6%
Thể lực (thể chất) tiêu hao trong buổi học	Trực tiếp	182 24,5%	315 42,4%	150 20,2%	83 11,2%	13 1,7%
	Trực tuyến	153 20,6%	334 44,9%	174 23,4%	69 9,3%	13 1,8%
Tinh thần học tập trên lớp	Trực tiếp	273 36,7%	318 42,8%	110 14,8%	24 3,2%	18 2,5%
	Trực tuyến	263 35,4%	312 42%	124 16,6%	22 3%	22 3%

dạy trực tuyến cho sinh viên Trường Đại học Công đoàn, nhóm nghiên cứu nhận thấy việc giảng dạy trực tuyến môn học GDTC bằng hình thức dạy học trực tuyến trong hoàn cảnh điều kiện khách quan không thể tổ chức dạy học trực tiếp được là hợp lý, đảm bảo được mục tiêu chung của GDTC học đường. Tuy nhiên, dạy học theo hình thức trực tuyến cũng gặp nhiều khó khăn. Nhóm nghiên cứu cũng đã phỏng vấn sinh viên đang học tập tại Trường Đại học Công đoàn về nhận thức của các em giữa 2 hình thức dạy học, nhằm làm cơ sở khách quan để đưa ra các biện pháp đổi mới cải tiến phương pháp dạy học các học phần môn học GDTC nhằm nâng cao kết quả dạy và học môn học GDTC tại Trường Đại học Công đoàn.

Theo kết quả phỏng vấn từ Bảng 4, nhìn chung, có thể thấy sự tương đồng giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến. Điều đó cho thấy Bộ môn GDTC đã nghiên cứu, xây dựng điều chỉnh mục tiêu giảng dạy các học phần GDTC theo hình thức trực tuyến là phù hợp.

Đánh giá về việc giảng dạy trực tuyến môn GDTC:

Phương thức này còn hỗ trợ cho việc dạy học trực tiếp trên lớp, giúp nâng cao hiệu quả công tác dạy học, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục và khuyến khích sự sáng tạo của giáo viên, học sinh.

Dạy học trực tuyến cũng tạo cơ hội cho giảng viên, sinh viên được chủ động tiếp cận nguồn học liệu hữu ích trên Internet để phục vụ việc giảng dạy và học tập. Thông qua dạy học trực tuyến, cả giáo

viên và học sinh được nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi hình thức giảng dạy gặp rất nhiều khó khăn, thách thức như: hạ tầng mạng, trang thiết bị công nghệ thông tin, đường truyền, dịch vụ Internet cho giảng viên và sinh viên, không gian vận động. Đặc biệt là vấn đề xây dựng học liệu số sao cho phù hợp và kiểm soát chất lượng và nội dung học tập, cụ thể: Hạn chế tương tác, trao đổi giữa người dạy và người học; Kém hiệu quả với những học sinh thiếu chủ động, tự giác; Cơ sở vật chất không đồng bộ.

3. Kết luận

GDTC trong nhà trường có ý nghĩa to lớn trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người. Đồng thời GDTC góp phần nâng cao thể lực giáo dục nhân cách, đạo đức lối sống lành mạnh, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam, tăng cường và giữ vững an ninh quốc phòng. Đặc biệt là trong tình hình hiện nay của đất nước. Đại dịch Covid-19 tạo ra vô vàn khó khăn và thách thức trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội trong đó có giáo dục và đào tạo. Việc giảng dạy các môn học nói chung đã khó, nhưng việc giảng dạy trực tuyến môn Giáo dục thể chất lại còn khó khăn hơn rất nhiều so với môn khoa học khác. Do đó, đòi hỏi Nhà trường phải không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng với những yêu cầu mới trong thời kỳ mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Chỉ thị số 800/CT-BGDĐT ngày 24/8/2021 về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 ứng phó với dịch Covid-19 tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục và đào tạo.*
3. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 03/9/2021 về việc đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức dạy học an toàn, bảo đảm chương trình và mục tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo ứng phó với đại dịch Covid-19.*
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 25/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 quy định về chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.*

5. Trường Đại học Công đoàn (2021), *Quyết định số 835/QĐ-ĐHCD ngày 16/9/2021 Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công đoàn.*

6. Phạm Danh Tốn (1991), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao, Sách giáo khoa dùng cho sinh viên các Trường Đại học Thể dục thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/3/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/4/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. HOÀNG VĂN CHÍNH¹

2. ThS. NGUYỄN VĂN PHÁT¹

¹Bộ môn Giáo dục thể chất, Trường Đại học Công đoàn

**TEACHING THE PHYSICAL EDUCATION
SUBJECT ONLINE FOR STUDENTS
OF THE TRADE UNION UNIVERSITY**

● Master. **HOANG VAN CHINH1**

● Master. **NGUYEN VAN PHAT1**

¹Department of Physical Education, Trade Union University

ABSTRACT:

The COVID-19 pandemic has forced the global education system to shift from face-to-face learning to online learning. Many learning methods had been implemented by educational institutions in Vietnam during social restrictions under the COVID-19 pandemic.

Physical education is one of the specific subjects in the training program of the Trade Union University. Therefore, the Department of Physical Education, Trade Union University had actively developed a detailed course outline about the assessment of students towards learning the Physical Education subject online when the pandemic broke out. The Department of Physical Education also conducted researches to develop the online learning method for the Physical Education subject and seek solutions to help students effectively learn the Physical Education subject via the online learning method.

Keywords: physical education, subject online, Trade Union University.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN VEN ĐÔ

● NGUYỄN THỊ MINH THÚY

TÓM TẮT:

Việt Nam là một nước có tỷ trọng ngành nông nghiệp lớn, vì vậy vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân luôn luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Quá trình đô thị hóa nông thôn, đặc biệt là nông thôn ven đô, khiến cho bộ mặt của nông thôn đổi thay vượt bậc, đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, cùng với quá trình đô thị hóa nông thôn, vấn đề đảm bảo sinh kế của người nông dân nông thôn trong quá trình đô thị hóa có vai trò vô cùng quan trọng. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích một số tác động của đô thị hóa đến sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa qua trường hợp xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, đưa ra những giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô dưới tác động của quá trình đô thị hóa, trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

Từ khóa: đô thị hóa, sinh kế, người dân nông thôn ven đô.

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Sinh kế

Ở Việt Nam, khái niệm sinh kế được giải thích trong Từ điển Tiếng Việt với nghĩa “sinh kế là việc làm để kiếm ăn, để mưu sống”. Trong giới nghiên cứu, khái niệm sinh kế mới chỉ xuất hiện trong thời gian gần đây trên cơ sở tiếp thu những nghiên cứu, khái niệm của các tác giả nước ngoài. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “sinh kế” với ý nghĩa là phương thức kiếm sống của cộng đồng người dân nông thôn ven đô, cụ thể như họ làm gì, làm như thế nào (trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công, nghề tự do,...) để duy trì và phát triển cuộc sống của bản thân và gia đình.

1.2. Vùng ven đô

Khái niệm “vùng ven đô” là vùng trung gian giữa nội thị (nơi đã hoàn thành cơ bản quá trình đô thị hóa) với khu vực ngoại thành (nơi còn đậm chất nông thôn, mới bắt đầu hoặc đang trong quá trình đô thị hóa) của một vùng cụ thể¹. Như vậy, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội là một vùng nông thôn giáp ranh giữa thành phố Hà Nội và các vùng nông thôn ven đô Hà Nội, nơi người dân chủ yếu làm nghề nông nghiệp, các ngành nghề phi nông khác đang dần phát triển cùng với quá trình đô thị hóa tại đây.

2. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu về sinh kế hiện nay của người dân

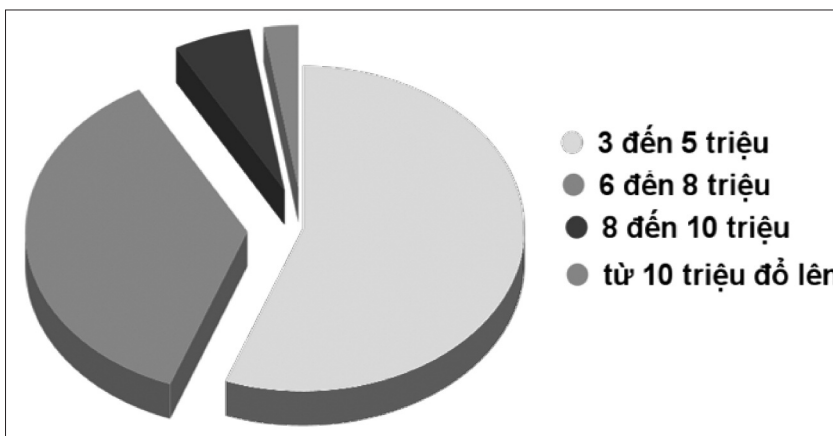
trên địa bàn xã Đình Xuyên cũng như về ảnh hưởng của đô thị hóa đến vốn sinh kế của người dân, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu về nguồn thu nhập chính hiện nay của người dân trên địa bàn xã. Qua quá trình khảo sát 160 người dân được phỏng vấn thì có 71 người dân (chiếm 44,4%) trả lời rằng hiện nay thu nhập chính của gia đình họ đến từ việc sản xuất nông nghiệp, 61 người (chiếm 38,1%) trả lời rằng thu nhập chính của gia đình họ đến từ việc buôn bán và dịch vụ, có 17 người (10,6%) nói rằng thu nhập của họ đến từ việc làm thuê, chỉ có 8 người (chiếm 5%) là thu nhập từ lương nhà nước và còn 1,9% còn lại (chiếm 3 số người trên tổng số người) là có thu nhập chính từ thủ công nghiệp.

Qua dữ liệu trên có thể thấy, hiện nay, người dân ở trên địa bàn xã Đình Xuyên không còn hoàn toàn sống vào nghề nông nghiệp nữa, đã có những gia đình sau khi chính quyền thu hồi đất nông nghiệp hoặc sau khi gia đình của họ quyết định bán đi mảnh đất của gia đình mình thì cũng lựa chọn việc chuyển đổi sinh kế sang làm ngành nghề khác. Điều này chứng minh cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp. Các ngành thương mại dịch vụ phát triển đã góp phần tạo việc làm, thu hút lao động có việc làm thường xuyên và thu nhập ổn định cho người dân trên địa bàn xã.

Một câu hỏi nghiên cứu khác của chúng tôi về mức sống hiện nay của người dân trên khu vực xã Đình Xuyên, trong 160 người được hỏi có 89 người (chiếm 55,6%) trả lời thu nhập bình quân một tháng của họ hiện nay dao động từ 3 đến 5 triệu; 58 người (chiếm 32,6%) thì trả lời rằng thu nhập bình quân mỗi tháng của họ hiện tại dao động từ 6 đến 8 triệu; chỉ có 9 người được hỏi có

thu nhập bình quân từ 8 đến 10 triệu đồng (chiếm 5,6%), số người thu nhập trên 10 triệu đồng chỉ có 4 người (tức chỉ chiếm 2,5%). (Biểu đồ 1)

Biểu đồ 1: Thu nhập trung bình/ tháng hiện nay của người dân xã Đình Xuyên



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

Với thu nhập của người dân xã Đình Xuyên như trên, tác giả mong muốn tìm hiểu đánh giá của người dân, so sánh xem mức thu nhập như vậy thì có cao hơn hay chỉ tương đương khoảng thời gian 5 năm trước. Theo anh H - 1 người dân ở Đình Xuyên chia sẻ: “Cùng với quá trình đô thị hóa, người dân trong xã không còn làm thuần nông nữa nên thu nhập cao hơn so với trước kia. Đời sống của người dân cũng khá hơn. Nhiều nhà còn sắm cả ô tô đẹp để đi làm rồi” (Nam, 52 tuổi, bán bia hơi, xóm 2 thôn Công Đình). Còn quan điểm của anh D lại cho rằng: “đời sống của người dân cao hơn là mặt bằng chung của cả nước rồi, chứ không chỉ là người dân trong xã. Hiện nay, người dân không hứng thú với nông nghiệp nữa, chủ yếu là cấy để đủ gạo ăn thôi chứ còn tính thu nhập thì ở những công việc khác” (Nam, 39 tuổi, nghề xây dựng, xóm 6 thôn Công Đình).

Do là xã giáp ranh với thủ đô, nên việc người dân nông thôn tại xã có thể tạo thu nhập cho chính mình bằng nhiều cách khác nhau. Có người mua rau ở xã rồi mang vào thành phố bán kiếm lời, có người lại vào thủ đô để tìm những công việc ổn định hơn như thu gom đồng nát, giúp việc theo

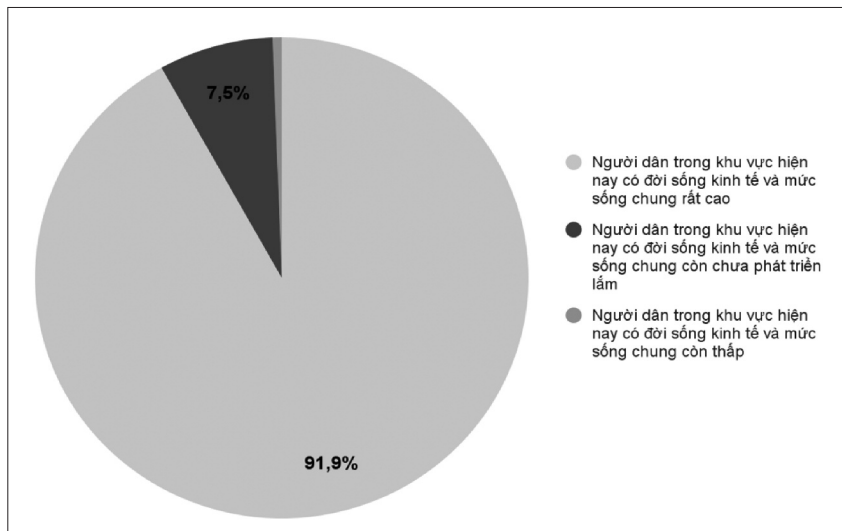
giờ,... Tất cả những công việc đó được người dân trong xã coi là công việc thời vụ. Chị P cho rằng: “bây giờ làm nông nghiệp cũng toàn máy móc cả nên nhàn hơn rồi. Ngoài thời gian làm ruộng tại nhà, tôi vẫn vào thành phố dọn nhà thuê theo giờ, thu nhập cũng khá, thời gian giáp Tết còn làm không kịp” (Nữ, 56 tuổi, nông dân, xóm 7 thôn Tế Xuyên).

Cùng với chính sách phát triển đô thị của Đảng và Nhà nước, chính quyền xã đã tiến hành thu hồi đất nông nghiệp tại một số vùng để xây dựng khu công nghiệp, nhà máy hoặc mở đường giao thông. Từ đó người dân đã mất đất sản xuất nông nghiệp, chuyển sinh kế sang làm ngành nghề khác. Theo chị X: “gia đình tôi bị thu hồi đất nông nghiệp để mở đường nên giờ tôi không còn đất làm ruộng nữa. Tôi đã dùng tiền thu hồi đất đầu tư mở quán bán tạp hóa được mấy năm rồi. Giờ tôi lại thấy thật may vì làm nông nghiệp vất vả mà thu nhập lại chẳng đáng là bao nhiêu” (Nữ, 48 tuổi, buôn bán, thôn Tế Xuyên).

Một câu hỏi nghiên cứu khác của chúng tôi về đánh giá của người dân trên địa bàn xã Đình Xuyên, trong 160 người được phỏng vấn có 147 người (chiếm 91,9%) đưa ra đánh giá tích cực về mức sống chung của người dân trên địa bàn xã hiện nay, cụ thể họ đánh giá rằng người dân trong khu vực hiện nay có đời sống kinh tế và mức sống chung rất cao. Mặt khác, cũng có 12 người (chiếm 7,5%) đưa ra đánh giá rằng họ cảm thấy đời sống kinh tế và mức sống chung của người dân trong khu vực xã hiện nay còn chưa phát triển lắm. Duy chỉ có 1 người được điều tra lại đưa ra đánh giá xấu rằng họ cảm thấy đời sống kinh tế và mức sống chung hiện nay của người dân trong khu vực còn thấp. Anh V cho rằng: “gia đình tôi làm nghề

nấu rượu truyền thống nên thu nhập vẫn ổn định, không tăng lên nhiều. Tuy nhiên, tôi mở rộng sản xuất nên cũng là nơi tạo công ăn việc làm cho một số con em trong họ. Gia đình tôi cũng tích cóp mua 1 cái ô tô bán tải để thuận tiện cho việc giao hàng cho các nhà hàng lớn trong thành phố. Giờ đất nông nghiệp không còn nữa nên các cháu nhà tôi chủ yếu dựa vào nghề truyền thống của gia đình mà phát triển, nếu không thích thì tìm các công việc khác ở thành phố mà làm, cứ sáng đi tối về” (Nam, 64 tuổi, thôn Công Đình). (Biểu đồ 2)

Biểu đồ 2: Đánh giá của người dân xã Đình Xuyên về mức sống của người dân trong xã trong thời gian gần đây



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

Qua câu hỏi nghiên cứu trên cùng những thông tin định tính đã thu thập được, chúng ta có thể thấy hiện nay đời sống sinh kế của người dân trên địa bàn xã Đình Xuyên đang ngày càng ổn định và phát triển, không chỉ về mặt vật chất mà cả về đời sống tinh thần. Mặc dù ảnh hưởng của đô thị hóa đến đời sống của người dân là không thể tránh khỏi, nó cũng đem đến những thay đổi và thách thức khác nhau như khiến nhiều người dân bị mất đi phần đất nông nghiệp của gia đình mình, khiến họ buộc phải chuyển đổi sinh kế sang làm ngành nghề khác. Đô thị hóa còn ảnh hưởng đến xu hướng tìm việc làm và thay đổi sinh kế của người

dân như làm tăng tỉ lệ người dân làm trong ngành thương mại, dịch vụ. Mặc dù sự chuyển dịch kinh tế từ nông nghiệp sang thương mại dịch vụ và công nghiệp này là một dấu hiệu tích cực nhưng chính quyền địa phương không vì thế mà sẽ không quan tâm đến nông nghiệp. Theo anh K - văn phòng Đảng ủy xã: “Mặc dù diện tích đất nông nghiệp trong xã ngày càng thu hẹp, người dân chuyển dần từ nghề nông sang các ngành nghề dịch vụ khác, đời sống của người dân cũng được nâng lên rõ rệt, nhưng chủ trương của xã vẫn rất coi trọng đến nông nghiệp, hướng người dân trong xã xây dựng nông thôn mới, định hướng người dân từ nông dân truyền thống sang nông dân công nghiệp, đảm bảo đời sống việc làm ổn định cho người dân” (Nam, cán bộ xã Đình Xuyên). Điều đó cho thấy chính quyền địa phương xã Đình Xuyên đã luôn cố gắng tận dụng mọi nguồn lực tự nhiên sẵn có để có thể biến khó khăn, thách thức thành cơ hội, từng bước cải thiện đời sống và sinh kế của người dân, từng bước xây dựng xã Đình Xuyên trở thành một xã nông thôn mới.

3. Một vài nhận xét

Sự phát triển của đô thị hóa ở trên địa bàn xã

Đình Xuyên đã tác động tới sự thay đổi sinh kế của người dân, các xu hướng thay đổi sinh kế theo hướng tích cực, đóng góp vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang thương mại dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần. Cùng với đó, các giá trị được bảo tồn và phát huy, các tri thức về khoa học công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp, phương thức kinh doanh mới được người dân tiếp thu. Tuy nhiên, đô thị hóa cũng có những tác động tiêu cực tới sinh kế và việc làm của cư dân địa phương, như sự suy giảm các giá trị văn hóa, đạo đức lối sống, chuẩn mực nghề nghiệp, sinh kế. Nhiều hộ gia đình bị thu hồi hết đất sản xuất, được bồi thường một khoản tiền lớn, nhưng không biết sử dụng số tiền được đền bù và tiền hỗ trợ đào tạo nghề hay tạo sinh kế mới, nên mất phương hướng, lúng túng trong hoạt động sinh kế mới khiến cuộc sống trở nên bấp bênh. Để đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân trong xã cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa chính quyền, các hội, phường và người dân để khắc phục những điểm yếu, nâng cao sinh kế cho người dân hơn nữa ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Michael Leaf (2010), Đô thị hóa vùng ven và (tái) phân định ranh giới đô thị ở Đông Nam Á, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ 3, Việt Nam: Hội nhập và Phát triển, Tập IV, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 461.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Văn Tuấn (2015), *Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa*, Luận án Tiến sĩ ngành Văn hóa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Bùi Văn Mạnh (2019), Du lịch và đảm bảo sinh kế cho người dân trong khu di sản, *Tạp chí Du lịch*, (10), tr.50-51.
3. Nguyễn Thị Thuận An (2012), *Đánh giá ảnh hưởng của việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tới sinh kế của người dân tại dự án xây dựng khu đô thị mới quận Hải An, thành phố Hải Phòng*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Michael Leaf (2010), *Những biên giới đô thị mới: Quá trình đô thị hóa vùng ven đô và (tái) lãnh thổ hóa ở Đông Nam Á*, *Việt Nam học*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ 3, Việt Nam: Hội nhập và Phát triển, Tập IV, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 461.

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ MINH THÚY

Giảng viên khoa Xã hội học

Trường Đại học Công đoàn

IMPACTS OF THE RURAL URBANIZATION ON THE LIVELIHOODS OF PEOPLE LIVING IN PERI-URBAN AREAS

● Master. **NGUYEN THI MINH THUY**
Lecturer, Faculty of Sociology
Trade Union University

ABSTRACT:

The agricultural sector plays an important role in Vietnam and the development of agricultural sector, rural areas and farmers is always concerned by the Communist Party of Vietnam and the Government of Vietnam. The process of rural urbanization, especially in peri-urban areas, significantly changes the countryside and improves the material and spiritual life of farmers. However, along with the process of rural urbanization, the issue of ensuring the livelihood of rural farmers in the process of urbanization plays an extremely important role. This paper analyzes some impacts of urbanization on the livelihoods of communities living in peri-urban areas in the process of urbanization through the case of Dinh Xuyen commune, Gia Lam district, Hanoi. This paper also provides solutions to ensure sustainable livelihoods for peri-urban communities under the urbanization process' impacts in the context of the country's integration and development process.

Keywords: urbanization, livelihoods, rural people living in peri-urban areas.

RÁC THẢI NHỰA VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HẠN CHẾ TÁC HẠI DO RÁC THẢI NHỰA GÂY RA

● NGUYỄN THỊ HUYỀN

TÓM TẮT:

Ô nhiễm rác thải nhựa hiện nay là một trong những vấn đề cấp bách cần phải được giải quyết một cách kịp thời, triệt để. Muốn có được những giải pháp hiệu quả cần tìm ra nguyên nhân tại sao rác thải nhựa ngày càng gia tăng trên khắp thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Qua bài viết, tác giả muốn trình bày góc nhìn của cá nhân về vấn đề này và đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế rác thải nhựa giúp cho môi trường sống xanh, sạch, đẹp, đảm bảo cho con người luôn sống khỏe mạnh, không bị ảnh hưởng xấu bởi những thói quen xấu do chính con người gây ra.

Từ khóa: rác thải nhựa, ô nhiễm môi trường, tác hại của rác thải nhựa.

1. Thực trạng của rác thải nhựa trên thế giới và ở Việt Nam

Hàng ngày mỗi người dân đều sử dụng rất nhiều đồ nhựa, như: chai nhựa, cốc nhựa, thìa nhựa, bàn ghế nhựa, quạt nhựa, túi nhựa, ống hút, đồ chơi bằng nhựa,... các sản phẩm đó sau khi sử dụng, con người vứt bỏ nó ra môi trường xung quanh và trở thành một loại rác thải rất đáng lo ngại vì nó là những sản phẩm rất khó phân hủy và rất khó xử lý. Chính vì vậy, rác thải nhựa đang trở thành một trong những thách thức lớn nhất mà các quốc gia đang phải đối mặt. Mỗi năm, lượng chất thải nhựa do con người thải ra trên phạm vi toàn cầu đủ để phủ kín 4 lần diện tích bề mặt trái đất. Trung bình mỗi năm, thế giới thải ra môi trường khoảng 300 triệu tấn rác thải nhựa, trong đó có khoảng 8 triệu tấn bị thải ra biển. Tổ chức Bảo vệ

môi trường biển Ocean Conservancy còn dự báo là tới năm 2025, cứ 3 tấn cá sẽ có 1 tấn rác thải nhựa, lượng rác thải nhựa tăng nhanh chóng. Trong 50 năm qua lượng nhựa được sử dụng tăng 20 lần, dự báo có thể gấp 2 lần trong 20 năm nữa. Việc lạm dụng sử dụng sản phẩm nhựa, nhất là túi ni-lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần đã và đang để lại những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường. Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2015, số lượng tiêu thụ nhựa ở Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng, từ 3,8kg/người/năm lên đến 41kg/người/năm. Theo thống kê của Bộ Xây dựng, tại các bãi chôn lấp chất thải ở một số đô thị lớn (Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh và Bắc Ninh) cho thấy tỷ lệ rác thải nhựa giao động từ 12% đến 16%, đứng thứ 2 sau rác thải hữu cơ (giao động từ 55% đến 68%), còn lại là các loại rác khác

như giấy đựng thứ 3 giao động từ 4% đến 8%. Còn theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ số tiêu thụ nhựa trên đầu người của Việt Nam trong khoảng 20 năm qua đã tăng hơn 10 lần, từ 3,8 kg/năm/người năm 1990 lên mức 54 kg/năm/người vào năm 2018. Bộ Tài nguyên và Môi trường cho biết, rác thải nhựa đại dương đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều bãi biển, hải đảo, nơi nuôi trồng thủy sản, khu bảo tồn sinh thái biển...

2. Những nguyên nhân làm cho rác thải nhựa ngày càng gia tăng

Thực trạng rác thải nhựa gia tăng nhanh chóng ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới trở thành vấn đề rất đáng lo ngại. Rác thải nhựa gia tăng nhanh chóng xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau.

Thứ nhất, rác thải nhựa gia tăng do thói quen dùng túi ni-lông.

Ở Việt Nam, rác thải nhựa và túi ni-lông chiếm khoảng 8-12% chất thải rắn sinh hoạt. Một chiếc túi ni-lông cần 5 giây để sản xuất, 1 giây để vứt bỏ, nhưng cần 500 năm đến 1.000 năm để phân hủy. Mỗi năm, có 5.000 tỷ túi ni-lông được sử dụng trên khắp thế giới. Tại Việt Nam, bình quân mỗi người dân đi chợ, đi siêu thị, đi mua sắm,... đều xách theo 3 - 4 túi ni-lông, mỗi hộ gia đình sử dụng khoảng 1kg túi ni-lông/tháng, riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trung bình mỗi ngày thải ra môi trường khoảng 80 tấn rác thải nhựa và túi ni-lông. Thói quen sử dụng túi ni-lông hàng ngày của con người làm cho lượng rác thải nhựa từ việc sử dụng túi ni-lông là một vấn đề đáng lo ngại.

Thứ hai, rác thải nhựa còn do những sản phẩm làm bằng nhựa dùng một lần ngày càng phổ biến đã qua sử dụng hoặc không được dùng đến và bị đem vứt bỏ.

Những sản phẩm được làm bằng nhựa, sản xuất ra với mục đích chỉ dùng một lần rồi vứt bỏ, đó có thể là chai nhựa, cốc nhựa, thìa nhựa, nĩa nhựa, hộp xốp,... phục vụ quá trình sinh hoạt hàng ngày của con người, nhất là ở các cửa hàng đồ ăn, uống hay tại các sự kiện, buổi dã ngoại,... Tại các cửa hàng bán đồ ăn, uống, khách mua đồ mang về thường không mang theo đồ để đựng thức ăn, mà thường do nhà hàng dùng hộp nhựa, túi ni-lông, hộp xốp,... gói hàng cho khách. Trong đợt dịch Covid-19 vừa

qua, các cửa hàng chủ yếu là bán đồ ăn uống mang về nên việc sử dụng đồ nhựa dùng một lần để đóng gói đồ cho khách hàng ngày càng gia tăng. Lý do các sản phẩm nhựa được dùng nhiều vì, đồ nhựa dùng một lần rất tiện ích với cuộc sống bận rộn vì tính nhanh, gọn, nhẹ, sau khi sử dụng không cần mất công chùi rửa. Chính vì vậy, 350 triệu tấn nhựa được sản xuất mỗi năm. Các sản phẩm từ nhựa có mặt ở mọi nơi trên thế giới, trong hầu hết vật dụng sinh hoạt. Thống kê của WHO, riêng về chai nhựa, mỗi phút cả thế giới tiêu thụ 1 triệu chai nhựa, điều này cho thấy lượng chai nhựa hàng ngày mà người dân sử dụng rồi thải ra môi trường đã rất lớn, thói quen sử dụng đồ nhựa của con người đã làm gia tăng đáng kể lượng rác thải nhựa hàng năm.

Thứ ba, trong rác thải y tế có khoảng 5% là rác thải nhựa, mỗi ngày, có khoảng 22 tấn chất thải nhựa được thải ra từ các hoạt động y tế.

Trong rác thải y tế có lẫn với rác thải nguy hại (thuốc, hóa chất,...). Lý do của việc dùng đồ nhựa trong y tế cũng vì tính tiện lợi, đồ dùng một lần rồi vứt bỏ, tiết kiệm chi phí,... Chính điều này cũng làm gia tăng lượng rác thải nhựa y tế thải ra môi trường. Thu gom, tái chế và chôn lấp loại rác thải nhựa có lẫn hóa chất cũng là một vấn đề khó khăn trong việc xử lý loại rác thải nhựa y tế này, nó đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng và gây ô nhiễm môi trường sống.

3. Những tác hại do rác thải nhựa gây ra

Gần đây một số nghiên cứu đã chứng minh vi nhựa có mặt ở khắp nơi trên trái đất và đã xuất hiện cả trong máu người. Nguyên nhân là do thói quen dùng đồ nhựa của người dân. Đồ nhựa dùng một lần rất tiện lợi cho người dân vì nó vừa rẻ vừa không phải lau chùi rửa dọn, vừa gọn nhẹ vừa dễ sử dụng, chính vì vậy, người dân có thói quen dùng đồ nhựa ngày càng nhiều. Họ sử dụng túi ni-lông vào mỗi buổi sáng khi đi chợ, đi mua sắm, đi du lịch, đi tham quan,... Dùng đồ nhựa để đựng đồ ăn, đồ uống ngày càng phổ biến hiện nay. Chính vì vậy mà vi nhựa trong môi trường đã tăng lên nhanh chóng trong thập kỷ qua. Một ngày trung bình mỗi người có thể tiếp xúc với khoảng 200 mảnh nhựa siêu nhỏ (microplastic). Trong đó, nước đóng chai là một trong những thứ có nhiều vi nhựa nhất lại được

người dân hay sử dụng nhất. Vì nhựa khi xâm nhập vào cơ thể sẽ tổn hại đến sức khỏe con người. Chính vì vậy, việc hạn chế sử dụng sản phẩm bằng nhựa là rất cần thiết để hạn chế những tác hại do vi nhựa gây ra cho sức khỏe con người.

Thói quen sử dụng đồ nhựa ngày càng tăng còn là một trong những nguyên nhân gây cạn kiệt nguồn tài nguyên hóa thạch. Chất dẻo được làm từ etylen và propylen, được tạo ra bằng cách phân hủy nhiệt một chất gọi là naphtha, được sản xuất bằng cách tinh chế dầu thô. Hiện nay, nhựa được sử dụng trong các sản phẩm khác nhau, đòi hỏi một lượng lớn dầu thô và tiêu thụ một lượng lớn tài nguyên hóa thạch. Vì các nguồn tài nguyên hóa thạch là hữu hạn, nếu việc khai thác và sử dụng bừa bãi sẽ dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên hữu hạn này. Thêm vào đó, do sự thiếu ý thức của người dân nên rác thải nhựa bị vứt khắp nơi từ sông, suối, ao, hồ, biển, rừng cho đến sa mạc gây ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng. Rác thải nhựa có thể làm mất đi một số loài sinh vật nhất là các loài sinh vật biển. Một số loài sinh vật biển vô tình nhầm rác thải nhựa là thức ăn nên đã nuốt vào bụng, rác có thể tích tụ trong cơ thể một số sinh vật điều này có thể giết chết chúng. Ô nhiễm biển và tác động của nó đối với sinh vật biển đã trở thành một trong những vấn đề đáng lo ngại hiện nay. Để sản xuất nhựa, người ta sử dụng một chất có nguồn gốc từ dầu mỏ. Thành phần chính của dầu mỏ là hydro và carbon, khi đốt cháy sẽ thải ra nước có chứa hơi nước và carbon dioxide. Nó cũng tạo ra carbon dioxide trong quá trình sản xuất. Carbon dioxide này là thành phần chính của khí nhà kính và nếu nó tăng lên, nó cũng sẽ thúc đẩy sự nóng lên toàn cầu. Tác động đến môi trường do bãi rác và bãi thải tự nhiên cũng là một vấn đề nghiêm trọng, nhưng có thể thấy sự gia tăng lượng khí cacbonic do đốt rác cũng là một vấn đề. Ngoài ra, một số chất được thêm vào trong quá trình sản xuất nhựa có tác động đến môi trường và sinh vật sống, có khả năng các chất này bị phân tán khi đốt và chúng có thể bị biến đổi hóa học thành các chất độc hại. Nó có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Khoảng 9% chất thải nhựa được tái chế, nhưng nó cũng mang theo rủi ro. Chất thải thông thường chứa polyvinyl clorua và

polyvinylidene clorua, và có rủi ro về độ an toàn khi tái chế chúng. Những rủi ro này gây ra sự ăn mòn và tắc nghẽn các thiết bị và đường ống của nhà máy tái chế, các chất thải này có thể bị xả ra môi trường, sông, suối, ao hồ,... làm cho ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng. Mặc dù hiện nay nó không dẫn đến các vấn đề môi trường trực tiếp, nhưng tái chế là phương pháp xử lý nhựa ít tác động đến môi trường nhất, ngoại trừ chôn lấp, đốt tự nhiên và đốt.

4. Một số giải pháp nhằm hạn chế những tác hại do rác thải nhựa gây ra

Thứ nhất, giáo dục, tuyên truyền người dân thay đổi thói quen sử dụng đồ nhựa là một trong những giải pháp rất quan trọng nhằm hạn chế rác thải nhựa hiện nay. Tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, trường học và những điểm tham quan du lịch cần tuyên truyền về việc giảm thiểu rác thải nhựa qua hệ thống loa đài truyền thông, khẩu hiệu, biểu ngữ,... giúp người dân hiểu được tác hại của đồ nhựa, túi ni-long, từ đó từ bỏ thói quen sử dụng đồ nhựa. Ngoài ra, cần thuyết phục mọi người thay đổi thói quen dùng đồ nhựa một lần rồi vứt bỏ vừa gây ô nhiễm môi trường vừa lãng phí tiền bạc. Các cơ quan, đơn vị cần hạn chế hoặc cắt giảm sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần trong cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tham quan, dã ngoại... Tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của cộng đồng, giúp cộng đồng hiểu rõ hệ lụy từ việc sử dụng đồ nhựa, túi ni-long, từ đó từ bỏ thói quen dùng đồ nhựa một lần và chuyển sang dùng những sản phẩm thân thiện với môi trường. Thêm vào đó, cần tạo ra một môi trường mới để mỗi cá nhân không có cơ hội tiếp xúc, tái diễn những thói quen cũ.

Thứ hai, cần tăng cường kiểm tra giám sát tại các cơ quan đơn vị, kiên quyết xử phạt đối với hành vi xả rác, xả thải bừa bãi gây tác hại đến môi trường, vi phạm những quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp, sử dụng đồ nhựa đối với một số mô hình kinh doanh nhất định đã bị cấm sử dụng đồ nhựa mà vẫn cố tình vi phạm. Cần thành lập những đội kiểm tra, giám sát việc thực hành công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, trong đó có cả việc nhắc nhở hạn chế sử dụng đồ nhựa dùng một lần tiến tới thay hoàn toàn

những đồ dùng đó bằng những đồ dùng thân thiện với môi trường. Hướng dẫn người dân phân loại rác và đổ rác đúng nơi quy định để việc xử lý rác thải trở nên dễ dàng hơn.

Thứ ba, cần có giải pháp hỗ trợ, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, cải tiến quy trình sản xuất, đổi mới công nghệ, ưu tiên sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng nhà máy tái chế rác thải nhựa, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn để khắc phục tình trạng khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tương lai. Khuyến khích, hỗ trợ việc áp dụng khoa học công nghệ vào các ngành xử lý chất thải nhựa, đặc biệt là xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới. Quy định lộ trình thay thế các nhiên liệu, sản phẩm sử dụng nguyên liệu nguy hại, sản phẩm sử dụng một lần bằng các nhiên liệu, nguyên liệu thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nhiều lần, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của sản phẩm. Điều chỉnh quy hoạch năng lượng, giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch, thu hút có chọn lọc dự án đầu tư trên cơ sở xem xét các yếu tố về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất, kỹ thuật môi trường và vị trí thực hiện dự án. Xây dựng lộ trình chuyển đổi công nghệ dựa trên các tiêu chí tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, giảm thiểu chất thải. Đổi mới công nghệ là yếu tố quan trọng quyết định thành công

khi áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm thải ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên, đồng thời tạo được cơ hội việc làm mới cho người dân. Các nhà sản xuất cần thay thế các sản phẩm sản xuất nhanh, rẻ, sang sản xuất các sản phẩm có chất lượng có độ bền và sử dụng được lâu dài. Sản phẩm cần được thiết kế sao cho dễ dàng tái chế. Ngoài ra, các đơn vị sản xuất cần nỗ lực phát triển các chuỗi cung ứng thân thiện với môi trường.

5. Kết luận

Rác thải nhựa là một trong những loại rác rất khó phân hủy và khó xử lý đã và đang gây ra những tác hại to lớn đối với môi trường và sức khỏe con người. Chính vì vậy, việc giải quyết vấn đề này cần có sự nỗ lực của mỗi quốc gia và sự thống nhất hành động trên phạm vi toàn cầu. Thêm vào đó, việc hạn chế sản xuất và sử dụng đồ nhựa hiện nay cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, nhà sản xuất và người dân mới có thể giải quyết được triệt để vấn đề này. Việc thay đổi thói quen dùng đồ nhựa một lần và nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường sẽ góp phần hạn chế rác thải nhựa tạo môi trường sống thân thiện giữa con người với thiên nhiên. Chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao và môi trường sống luôn xanh, sạch đẹp sẽ thực hiện được nếu có sự quyết tâm cao của chính quyền và nhân dân ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Đình Đáp (2021). Kinh tế tuần hoàn: Những vấn đề lý luận và thực tiễn. Tạp chí Ngân hàng, truy cập tại: <https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-tuan-hoan-nhung-van-de-ly-luan-va-thuc-tien.htm>.
2. Hồng Vân (2021). Tọa đàm “Thực trạng và giải pháp xử lý rác thải nhựa tại Việt Nam”. Tạp chí Mặt trận, truy cập tại: <http://tapchimattran.vn/kinh-te/toa-dam-thuc-trang-va-giai-phap-xu-ly-rac-thai-nhua-tai-viet-nam-39645.html>.
3. Bùi Thị Hoàng Lan (2020). Phát triển kinh tế tuần hoàn ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam. Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 12/2020, truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/phat-trien-nen-kinh-te-tuan-hoan-o-mot-so-quoc-gia-va-bai-hoc-cho-viet-nam-330434.html>.
4. Trần Hồng Hà (2021). Phát triển kinh tế tuần hoàn để quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên. Báo Nhân dân điện tử, truy cập tại: <https://nhandan.vn/dang-va-cuoc-song/phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-de-quan-ly-va-su-dung-hieu-qua-nguon-tai-nguyen-641799/>.

5. Thanhnien.vn (2021). Thực trạng rác thải nhựa Việt Nam, giải pháp tất yếu trung hòa nhựa, *Báo Thanh niên*, <https://thanhnien.vn/thuc-trang-rac-thai-nhua-viet-nam-giai-phap-tat-yeu-trung-hoa-nhua-post1410396.html>.
6. Nguyễn Ngọc Hùng (2021). Nỗ lực giảm thiểu rác thải nhựa. Truy cập tại: <https://moit.gov.vn/bao-ve-moi-truong/no-luc-giam-thieu-rac-thai-nhua.html>.
7. Minh Nghĩa (2021). Hà Nội: Rác thải nhựa bắt đầu xuất hiện tràn lan trở lại. Truy cập tại: <https://bnews.vn/ha-noi-rac-thai-nhua-bat-dau-xuat-hien-tran-lan-tro-lai/188403.html>.
8. Minh Hải (2019). 73.000 mảnh nhựa đi vào cơ thể người mỗi năm. Truy cập tại: <https://tuoitre.vn/73-000-manh-nhua-di-vao-co-the-nguoi-moi-nam-20190903094015379.htm>
9. Thục Linh (2022). Hạt vi nhựa trong máu có gây hại sức khỏe? Truy cập tại: <https://vnexpress.net/hat-vi-nhua-trong-mau-co-gay-hai-suc-khoe-4444479.html>
10. Minh Phương (2020). Ô nhiễm môi trường do rác thải nhựa ở Việt Nam. Truy cập tại: <http://lapduan.com/tu-van-moi-truong/o-nhiem-moi-truong-do-rac-thai-nhua-o-viet-nam.html>.

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THỊ HUYỀN

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

PLASTIC WASTE AND SOME SOLUTIONS TO LIMIT NEGATIVE EFFECTS OF PLASTIC WASTE

● Ph.D **NGUYEN THI HUYEN**

Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT:

Plastic waste pollution is now one of the urgent problems that need to be solved in a timely and thorough manner. It is necessary to find out the reasons why plastic waste has increased around the world in general and Vietnam in particular to come up with effective solutions. This paper presents a personal perspective on this issue and proposes some solutions to tackle plastic waste to keep the living environment green, clean and beautiful.

Keywords: plastic waste, environmental pollution, negative environmental effects of plastic waste.

ẢNH HƯỞNG CỦA HỖ TRỢ XÃ HỘI ĐƯỢC NHẬN THỨC VÀ NỖ LO SỢ COVID-19 ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CUỘC SỐNG: VAI TRÒ NỖ ĐAU TINH THẦN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● PHAN QUỐC TẤN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa hỗ trợ xã hội được nhận thức và nỗi lo sợ Covid-19 đến sự hài lòng trong cuộc sống qua vai trò trung gian của nỗi đau tinh thần của người lao động trong các khu công nghiệp (KCN) tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 315 người lao động đang làm việc trong các KCN tại TP. HCM. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) cho thấy, các giả thuyết đều được chấp nhận. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất giúp cho Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp (KCX-CN) tại TP.HCM (HEPZA) và Ban Giám đốc các công ty có những chính sách hỗ trợ để giảm bớt phần nào nỗi lo sợ Covid-19 và nỗi đau tinh thần, từ đó gia tăng sự hài lòng trong cuộc sống của người lao động.

Từ khóa: hỗ trợ xã hội được nhận thức, nỗi lo sợ Covid-19, nỗi đau tinh thần, sự hài lòng trong cuộc sống, người lao động, khu công nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Con người không những sống trong nỗi lo sợ, mà còn gặp phải những mất mát to lớn khi người thân của họ đã qua đời và di chứng hậu nhiễm bệnh do dịch Covid-19. Bên cạnh đó, xã hội còn phải đối diện

với những gánh nặng khác như nhiều người bị thất nghiệp do các doanh nghiệp đóng cửa hoặc cắt giảm nhân sự trong đại dịch. Đây là vấn đề ảnh hưởng lớn đến người lao động trong các KCN tại TP.HCM. Vì vậy, sự hài lòng trong cuộc sống của người lao động cũng ngày càng giảm đi và điều mà họ rất cần lúc này là sự hỗ trợ xã hội.

Đã có nhiều nghiên cứu sự hài lòng với cuộc sống trong đại dịch Covid-19, như nghiên cứu của Gawrych (2020) về nỗi lo sợ Covid-19 tác động tiêu cực đến sự hài lòng trong cuộc sống; Hartstone và Medvedev (2021) nghiên cứu về ảnh hưởng của nỗi đau tinh thần đến sự hài lòng trong cuộc sống. Tại Việt Nam có nghiên cứu của Duong (2021) về nỗi lo sợ Covid-19 và nỗi đau tinh thần đều tác động ngược chiều đến sự hài lòng trong cuộc sống. Bên cạnh đó, cũng đã có nhiều nghiên cứu về hỗ trợ xã hội được nhận thức như nghiên cứu của Yu và cộng sự (2020) ảnh hưởng đến sự hài lòng trong cuộc sống; nghiên cứu của Skalski và cộng sự (2021) đến nỗi lo sợ Covid-19; nghiên cứu của Kang và Kim (2021) đến nỗi đau tinh thần.

Mục tiêu của bài viết nhằm kiểm định mối quan hệ đồng thời về 4 khái niệm trên của người lao động trong các KCN tại TP.HCM, từ đó đặt cơ sở khoa học cho HEPZA và Ban Giám đốc các công ty có những chính sách hỗ trợ để giảm bớt phần nào nỗi lo sợ Covid-19 và nỗi đau tinh thần, từ đó gia tăng sự hài lòng trong cuộc sống của người lao động.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Bài viết dựa trên lý thuyết tương quan căng thẳng - đối phó của Lazarus và Folkman (1987); lý thuyết nhận thức xã hội của Wood và Bandura (1989) làm cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu. Nội dung của lý thuyết tương quan giữa căng thẳng - đối phó là sự căng thẳng xảy ra do mất cân bằng giữa nhu cầu và nguồn lực hoặc áp lực vượt quá khả năng nhận thức của một người để đối phó. Các nguyên nhân gây ra sự căng thẳng chủ yếu đến từ môi trường xung quanh. Có 2 cách để con người đối mặt với sự căng thẳng: đối mặt theo vấn đề hoặc theo cảm xúc. Với cách đối mặt theo cảm xúc, thay vì bình tĩnh đối mặt với sự căng thẳng, họ lại dễ dàng để cho sự căng thẳng chi phối tâm trí của mình và trở nên lo sợ, buồn bã thậm chí đau khổ.

Cách đối mặt căng thẳng theo cảm xúc có thể diễn ra bởi các nguyên nhân không thể lường trước được, chẳng hạn như dịch bệnh Covid-19. Khi dịch bệnh xảy ra quá đột ngột, con người không thể ứng

phó và đưa ra những giải pháp kịp thời, điều này ảnh hưởng rất lớn đến trạng thái của người đó (nỗi lo sợ Covid-19), họ sẽ trở nên buồn bã và tinh thần không được thoải mái (nỗi đau tinh thần). Nếu điều này xảy ra trong thời gian dài, thì sự hài lòng trong cuộc sống của con người cũng sẽ giảm. Để làm giảm sự đau buồn, mất mát mà những vấn đề không thể lường trước gây ra cho cộng đồng, theo Grills-Taquechel và cộng sự (2011), cần có các hoạt động giúp đỡ cộng đồng của Chính phủ, các tổ chức phi lợi nhuận, công ty hoặc gia đình, bạn bè (hỗ trợ của xã hội). Nhờ đó, sự căng thẳng của con người (nỗi lo sợ Covid-19 và nỗi đau tinh thần) có thể giảm đi phần nào.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Hỗ trợ xã hội được nhận thức nhằm đáp ứng các điều chỉnh và giảm mức độ lo lắng mà cá nhân nhận được từ gia đình, bạn bè và các tổ chức (Özmete & Pak, 2020). Đây được xem là một trong những nguồn lực xã hội để đối phó với các sự kiện căng thẳng trong cuộc sống.

Nỗi lo sợ Covid-19 là các trạng thái tâm sinh lý của cá nhân như lo lắng, sợ hãi, đau khổ, căng thẳng... về các vấn đề liên quan đến Covid-19 (Duong, 2021). Hỗ trợ xã hội được đánh giá là một nguồn lực tương đối ổn định giúp thúc đẩy đối phó với nỗi lo âu thông qua việc mang lại những cảm xúc tích cực, cảm giác quan tâm và tăng cường giao tiếp xã hội (Özmete và Pak, 2020). Do đó, hỗ trợ xã hội có mối tương quan ngược chiều với nỗi lo sợ từ Covid-19. Vì vậy, giả thuyết được đề nghị như sau:

H1: Hỗ trợ xã hội được nhận thức có mối tương quan ngược chiều với nỗi lo sợ Covid-19.

Nỗi đau tinh thần là một trạng thái đau khổ về mặt tinh thần, đặc trưng bởi các triệu chứng trầm cảm (như mất hứng thú, buồn bã, tuyệt vọng) và lo lắng (L'Abate, 2011). Đại dịch Covid-19 đã đem đến nỗi đau tinh thần bao gồm: nỗi sợ mất mát, nỗi lo chia ly hay xa cách người thân, bạn bè. Điều này có thể dẫn đến những suy nghĩ tiêu cực gây ảnh hưởng đến sức khỏe và thậm chí tử vong. Vì thế, Alnazly và cộng sự (2021) chỉ ra sự gia tăng hỗ trợ xã hội có thể giúp mọi người vượt qua những khó khăn trong đại dịch này. Như vậy, hỗ trợ xã hội

được nhận thức có mối tương quan ngược chiều với nỗi đau tinh thần. Do đó, giả thuyết được đề nghị như sau:

H2: Hỗ trợ xã hội có mối tương quan ngược chiều với nỗi đau tinh thần.

Sự hài lòng trong cuộc sống đề cập đến đánh giá chung của một cá nhân về sức khỏe tâm lý cũng như chất lượng cuộc sống của họ (Diener và cộng sự, 1985).

Trong đại dịch Covid-19, Özmete và Pak (2020) đã kết luận hỗ trợ xã hội được coi là một yếu tố đáp ứng các điều chỉnh và giảm mức độ lo lắng. Người dân khi nhận được các hỗ trợ xã hội từ các tổ chức, gia đình, bạn bè,... đã phần nào với đi những thương tổn và tăng mức độ hài lòng trong cuộc sống. Chính vì vậy, giả thuyết được đề nghị như sau:

H3: Hỗ trợ xã hội có mối tương quan cùng chiều với sự hài lòng trong cuộc sống.

Nỗi lo sợ Covid-19 dẫn đến mức độ cao hơn về nỗi đau tinh thần và các cảm xúc tiêu cực khác. Nghiên cứu của Lee & Crunk (2020) cho thấy, nỗi lo sợ Covid-19 có mối quan hệ cùng chiều với chứng lo âu và trầm cảm. Vì vậy, giả thuyết H4 được đề nghị như sau:

H4: Nỗi lo sợ Covid-19 có mối tương quan cùng chiều với nỗi đau tinh thần.

Khi dịch Covid-19 xảy ra khiến cuộc sống bị đảo lộn. Số ca nhiễm tăng cao bắt buộc các nước phải đóng cửa biên giới, tiến hành giãn cách xã hội làm cho các doanh nghiệp buộc phải ngừng hoạt động, người lao động bị giảm thu nhập hoặc thậm chí là mất việc. Không chỉ vậy, sức khỏe của họ cũng bị ảnh hưởng. De Abajo và cộng sự (2020) đã đưa ra nhận định nỗi lo sợ Covid-19 có tác động tiêu cực đến sự hài lòng trong cuộc sống của con người. Từ đó, giả thuyết H5 được đề nghị như sau:

H5: Nỗi lo sợ Covid-19 có mối tương quan ngược chiều với sự hài lòng trong cuộc sống.

Bonati và cộng sự (2021) đã đưa ra nhận định trong dịch Covid-19, mọi người phải ở nhà do giãn cách xã hội đã khiến cho nhiều gia đình gặp khó khăn về tài chính, dẫn đến những tranh cãi không đáng có. Điều này cũng góp phần gây nên nỗi đau tinh thần và khiến cho sự hài lòng trong cuộc sống

của con người suy giảm (Duong, 2021). Vì vậy, giả thuyết được đề nghị như sau:

H6: Nỗi đau tinh thần có mối tương quan ngược chiều với sự hài lòng trong cuộc sống.

Ngoài ra, dựa trên lý thuyết tương quan căng thẳng - đối phó của Lazarus và Folkman (1987); lý thuyết nhận thức xã hội của Wood và Bandura (1989), người viết kỳ vọng rằng nỗi đau tinh thần có vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa hỗ trợ xã hội được nhận thức với sự hài lòng trong cuộc sống; và nỗi lo sợ Covid-19 với sự hài lòng trong cuộc sống. Vì vậy, 2 giả thuyết H7 và H8 được đề nghị như sau:

H7: Nỗi đau tinh thần đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa hỗ trợ xã hội được nhận thức với sự hài lòng trong cuộc sống;

H8: Nỗi đau tinh thần đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nỗi lo sợ Covid-19 với sự hài lòng trong cuộc sống.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng có kết hợp với nghiên cứu định tính.

- Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn 8 người lao động đến từ KCX Tân Thuận và KCN Vĩnh Lộc nhằm điều chỉnh các thang đo cho phù hợp (thang đo Likert 5 bậc từ 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý) với 21 biến quan sát, trong đó: thang đo hỗ trợ xã hội được nhận thức (6 biến quan sát) được xây dựng trên cơ sở thang đo gốc của Gregory và cộng sự (1988); nỗi lo sợ Covid-19 (5 biến quan sát), nỗi đau tinh thần (6 biến quan sát); sự hài lòng trong cuộc sống được xây dựng trên cơ sở thang đo gốc của Duong (2021).

- Nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu thông qua phần mềm SPSS 20.0 và Smart-PLS 3.0 được dùng để đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc với PLS-SEM.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng bản câu hỏi phỏng vấn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Cụ thể, gửi phiếu khảo sát trực tiếp đến 380 người lao động đang làm việc trong các KCN TP. HCM, số phiếu thu về là 326, số phiếu hợp lệ để xử lý thông tin là 315.

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Khái niệm	Cronbach's alpha	rho-A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
Hỗ trợ xã hội được nhận thức (HTXH)	0,811	0,816	0,863	0,513
Nỗi lo sợ Covid-19 (LSCV)	0,809	0,811	0,868	0,567
Nỗi đau tinh thần (NDTT)	0,856	0,864	0,893	0,583
Sự hài lòng trong cuộc sống (HLCS)	0,834	0,835	0,889	0,667

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho thấy, các biến đều có hệ số tương quan biến tổng >0,4 nên không có biến nào bị loại. (Bảng 1)

Kết quả phân tích hệ số nhân tố tải chéo, các hệ số tải ngoài các biến quan sát đều > 0,7. Như vậy, các biến đều được giữ lại. Từ kết quả Bảng 1 có thể kết luận: thang đo đo lường các khái niệm đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, tính đơn hướng và giá trị nội dung. Vì vậy, mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Cụ thể: Cronbach's alpha > 0,7; rho_A > 0,7; CR > 0,7 và AVE > 0,5. Ngoài ra, các hệ số ma trận Fornell - Larcker đều lớn hơn các hệ số trong cùng 1 cột. Đồng thời giá trị VIF của các biến quan sát đều < 5,0. Như vậy, kết quả các chỉ tiêu đo lường trong mô hình đều thỏa mãn yêu cầu và đủ điều kiện đưa vào phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM với mục đích kiểm định các giả thuyết trong mô hình đề xuất nghiên cứu.

Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết (Hình 1)

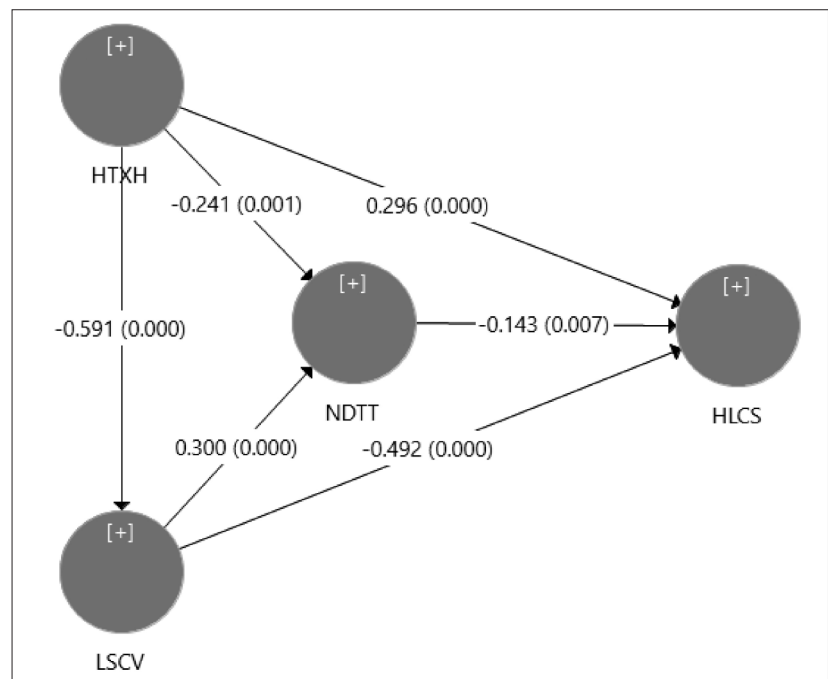
Covid-19 (H2: $\beta = -0,591$; $p=0,000$), kể đến nỗi lo sợ Covid-19 tác động âm đến sự hài lòng trong cuộc sống mạnh thứ hai (H4: $\beta = -0,492$; $p=0,000$); và nỗi lo đau tinh thần

tác động âm đến sự hài lòng trong cuộc sống thấp nhất (H6: $\beta = -0,143$; $p = 0,007$). Như vậy, các thang đo của các khái niệm trong mô hình lý thuyết đạt giá trị liên hệ lý thuyết. Nghĩa là, các giả thuyết đều được chấp nhận.

Kiểm định giả thuyết H7 và H8:

Từ Bảng 3 có thể kết luận Nỗi đau tinh thần đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa: Hỗ trợ xã hội được nhận thức với sự hài lòng trong cuộc sống ($\beta = 0,351$); Nỗi lo sợ Covid-19 với Sự hài lòng trong cuộc sống ($\beta = -0,043$). Nghĩa là giả thuyết H7 và H8 được chấp nhận.

Hình 1: Mô hình cấu trúc PLS_SEM (đã chuẩn hóa)



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 2. Kết quả Bootstrapping mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết

Mối quan hệ	Mức độ tác động (β)	Trọng số trung bình Bootstrapping	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	P Values	Kiểm định giả thuyết
HTXH -> HLCS	0,296	0,294	0,047	6.294	0,000	Chấp nhận
HTXH -> LSCV	-0,591	-0,595	0,035	17.046	0,000	Chấp nhận
HTXH -> NDTT	-0,241	-0,239	0,071	3.4	0,001	Chấp nhận
LSCV -> HLCS	-0,492	-0,497	0,051	9.598	0,000	Chấp nhận
LSCV -> NDTT	0,300	0,305	0,072	4.184	0,000	Chấp nhận
NDTT -> HLCS	-0,143	-0,141	0,053	2.707	0,007	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 3. Mức độ tác động (β) của các mối quan hệ

Mối quan hệ	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động
HTXH -> HLCS	0,296	0.351	0.647
HTXH -> LSCV	-0.591		-0.591
HTXH -> NDTT	-0.241	-0.177	-0.418
LSCV -> HLCS	-0.492	-0.043	-0.535
LSCV -> NDTT	0,300		0,300
NDTT -> HLCS	-0,143		-0,143

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

4.3. Thảo luận kết quả

Thảo luận với những người lao động đã tham gia nghiên cứu định tính đều thống nhất kết quả nghiên cứu này là phù hợp với thực tiễn tại các KCN TP. HCM. Kết quả từ Bảng 2 phù hợp với nghiên cứu của Özmete và Pak (2020); Yenen và Çarkit (2021); Duong, 2021); Naser và cộng sự (2020); Alnazly và cộng sự (2021); Lee & Crunk (2020); De Abajo và cộng sự (2020). Các công nhân viên lý giải do khi đại dịch Covid-19, Chính phủ yêu cầu phải giãn cách xã hội, các công ty, nhà xưởng buộc phải đóng cửa tạm thời làm cho họ bị giảm thu nhập hoặc mất việc, sức khỏe của họ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, cuộc sống của họ quá khó khăn. Cho nên, họ rất cần có sự hỗ trợ từ gia đình, người thân, từ Chính phủ và các tổ chức xã hội.

5. Kết luận và một số hàm ý

Kết quả nghiên cứu với mẫu 315 người lao động

đang làm việc tại các KCN TP. HCM cho thấy, hỗ trợ xã hội được nhận thức có tác động âm mạnh nhất đến nỗi lo sợ Covid-19, kể đến nỗi lo sợ Covid-19 tác động âm đến sự hài lòng trong cuộc sống mạnh thứ hai và nỗi lo đau tinh thần tác động âm đến sự hài lòng trong cuộc sống thấp nhất. Kết quả này làm cơ sở rút ra một số hàm ý đối với Ban Quản lý HEPZA và Ban Giám đốc các công ty có những chính sách hỗ trợ để giảm bớt phần nào nỗi lo sợ Covid-19 và nỗi đau tinh thần từ đó gia tăng sự hài lòng trong cuộc sống của người lao động, cụ thể như sau:

- Đối với Quản lý HEPZA, phối hợp với Công đoàn các KCX-CN TP. HCM tổ chức khám sức khỏe miễn phí cho người lao động đã từng là F0, vận động các chủ nhà trọ giảm tiền thuê cho người lao động, lắp đặt đường dây nóng sẵn sàng hỗ trợ kịp thời khi phát hiện trường hợp dương tính hoặc gặp các khó khăn liên quan đến dịch bệnh. Bên

cạnh đó cần tổ chức thăm hỏi công nhân, đặc biệt đối với những người ở các tỉnh xa để họ cảm thấy ấm áp khi không có người thân bên cạnh.

- Đối với Ban Giám đốc các công ty, trong giai đoạn bình thường mới, trường hợp những doanh nghiệp nếu chưa thể khôi phục mức lương như trước dịch, cần có những chính sách phúc lợi hỗ trợ về nhà trọ, thuốc cho người lao động. Phòng Nhân sự phối hợp cùng Công đoàn cơ sở thường xuyên thăm hỏi và quan tâm đến tình hình sức khỏe của họ, tạo môi trường làm việc sạch sẽ, thoáng mát theo đúng

quy định của Bộ Y tế; có những hoạt động thể thao, vận động sau giờ làm việc để công nhân viên không còn lo sợ.

Cuối cùng, nghiên cứu chỉ kiểm định với mẫu gồm 315 người lao động đang làm việc tại các KCN TP. HCM bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Vì thế, tính tổng quát hóa của mô hình nghiên cứu có thể chưa cao. Nhằm khắc phục hạn chế này, những nghiên cứu tiếp theo cần chọn mẫu có kích thước lớn hơn và mở rộng nghiên cứu sang các tỉnh thành khác ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alnazly, E., Khraisat, O. M., Al-Bashairh, A. M., & Bryant, C. L. (2021). Anxiety, depression, stress, fear and social support during COVID-19 pandemic among Jordanian healthcare workers. *Plos one*, 16(3), e0247679.
2. Bandura, A. (2005). The evolution of social cognitive theory. *Great minds in management*, 9-35.
3. Bonati, M., Campi, R., Zanetti, M., Cartabia, M., Scarpellini, F., Clavenna, A., & Segre, G. (2021). Psychological distress among Italians during the 2019 coronavirus disease (COVID-19) quarantine. *BMC psychiatry*, 21(1), 1-13.
4. de Abajo, F. J., Rodríguez-Martín, S., Lerma, V., Mejía-Abril, G., Aguilar, M., García-Luque, A., ... & Elvira, C. (2020). Use of renin-angiotensin-aldosterone system inhibitors and risk of COVID-19 requiring admission to hospital: a case-population study. *The Lancet*, 395(10238), 1705-1714.
5. Diener, E. D., Emmons, R. A., Larsen, R. J., & Griffin, S. (1985). The satisfaction with life scale. *Journal of personality assessment*, 49(1), 71-75.
6. Duong, C. D. (2021). The impact of fear and anxiety of Covid-19 on life satisfaction: Psychological distress and sleep disturbance as mediators. *Personality and Individual Differences*, 178, 110869.
7. Gawrych, M. (2020). Mental health during COVID-19 pandemic-A literature review. *Psychiatry Clin. Psychol*, 20, 174-218.
8. Gregory D. Zimet, Nancy W. Dahlem, Sara G. Zimet & Gordon K. Farley. (1988). The Multidimensional Scale of Perceived Social Support. *Journal of Personality Assessment*, 52(1), 30-41.
9. Grills-Tauchel, A. E., Littleton, H. L., & Axsom, D. (2011). Social support, world assumptions, and exposure as predictors of anxiety and quality of life following a mass trauma. *Journal of Anxiety Disorders*, 25(4), 498-506.
10. Hartstone, J. M., & Medvedev, O. N. (2021). The Role of Mindfulness and Life Satisfaction in Psychological Distress During the COVID-19 Lockdown in New Zealand: a Quasi-experimental Study. *Mindfulness*, 12(11), 2693-2706.
11. L'Abate, L. (Ed.). (2011). *Paradigms in theory construction*. Springer Science & Business Media.
12. Lazarus, R. S., & Folkman, S. (1987). Transactional theory and research on emotions and coping. *European Journal of Personality*, 1(3), 141-169.
13. Lee, S. A., & Crunk, E. A. (2020). Fear and Psychopathology During the COVID-19 Crisis: Neuroticism, Hypochondriasis, Reassurance-Seeking, and Coronaphobia as Fear Factors. *OMEGA - Journal of Death and Dying*, 003022282094935.
14. Özmete, E., & Pak, M. (2020). The Relationship between Anxiety Levels and Perceived Social Support during the Pandemic of COVID-19 in Turkey. *Social Work in Public Health*, 35(7), 603-616.

15. Skalski, S., Uram, P., Dobrakowski, P., & Kwiatkowska, A. (2021). The link between ego-resiliency, social support, SARS-CoV-2 anxiety and trauma effects. Polish adaptation of the Coronavirus Anxiety Scale. *Personality and individual differences*, 171, 110540.
16. Wood, R., & Bandura, A. (1989). Social cognitive theory of organizational management. *Academy of management Review*, 14(3), 361-384.
17. Yu, M., Qiu, T., Liu, C., Cui, Q., & Wu, H. (2020). The mediating role of perceived social support between anxiety symptoms and life satisfaction in pregnant women: a cross-sectional study. *Health and quality of life outcomes*, 18(1), 1-8.

Ngày nhận bài: 26/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. PHAN QUỐC TẤN

Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

IMPACTS OF THE PERCEIVED SOCIAL SUPPORT, FEAR AND ANXIETY OF COVID-19 ON THE LIFE SATISFACTION: THE ROLE OF PSYCHOLOGICAL DISTRESS OF EMPLOYEES WORKING IN INDUSTRIAL ZONES IN HO CHI MINH CITY

● **Ph.D PHAN QUOC TAN**

Faculty of Business Administration

University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study examines the relationship between perceived social support, fear and anxiety of COVID-19 on life satisfaction through the mediating role of psychological distress of employees working in industrial parks in Ho Chi Minh City. The study's data is collected from 315 employees working in industrial parks in Ho Chi Minh City. The results of the study's partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) show that all proposed hypotheses are accepted. Based on the study's findings, some implications are drawn to help Ho Chi Minh City Export Processing and Industrial Zones Authority (HEPZA) and the Boards of Directors of companies have supporting policies to alleviate some of the fear of COVID-19 and the psychological distress of employees in order to increase the life satisfaction of workers.

Keywords: perceived social support, fear and anxiety of COVID-19, psychological distress, life satisfaction, employees, industrial park.

MỐI QUAN HỆ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP

● NGUYỄN THU THỦY

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu tìm kiếm mối quan hệ giữa cách mạng công nghiệp 4.0 với chất lượng học tập của sinh viên thông qua kết quả học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 3 nhân tố tác động đến chất lượng học tập theo thứ tự giảm dần, bao gồm: nhân tố con người tác động mạnh nhất, tiếp đến là nhân tố công nghệ thông tin, và cuối cùng là nhân tố môi trường.

Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, chất lượng học tập, nhân tố con người, nhân tố môi trường.

1. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi nhiều lĩnh vực đối với đời sống, văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội. Có tới 45% - 60% công việc trên toàn cầu có nguy cơ bị xóa sổ khi máy móc, thiết bị, công nghệ đã tự động hóa, thay thế sức người (Shaturaev, 2022). Quá trình chuyển đổi giữa sức người được thay thế bằng máy móc đã và đang diễn ra trong nhiều mức độ, ngữ cảnh khác nhau chẳng hạn như ở góc độ kinh tế, cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện cho việc xác định và giải quyết các vấn đề sản xuất nhanh hơn và hiệu quả hơn thông qua sự đổi mới từ mô hình công nghiệp có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông (Lasi và cộng sự, 2014).

Công nghiệp 4.0 không chỉ ảnh hưởng đến các yếu tố kỹ thuật mà còn tác động đến văn hóa, xã hội, trong đó chú trọng đến việc nâng cao hiệu suất hoạt động (Tortorella & Fogliatto, 2014). Sẽ

là thiếu sót nếu không đề cập đến lĩnh vực giáo dục mà trong đó công nghiệp 4.0 được xem là giai đoạn phát triển tri thức (Schwab, 2016), tích hợp cách thức tổ chức và tham gia giữa các nhóm, các cá nhân tự học hỏi làm cho kết quả hoạt động sẽ tốt hơn, cụ thể là thành tích học tập, kết quả học tập sẽ được cải thiện (Tortorella và cộng sự, 2019).

Trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả muốn tìm kiếm các nhân tố tích cực của cách mạng công nghệ 4.0 tác động đến chất lượng học tập thông qua việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào quá trình học tập, từ đó cho thấy sự cải thiện, cải tiến và kiến thức sâu hơn của sinh viên thông qua kết quả học tập dưới sự đánh giá và nhìn nhận từ giáo viên.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, gồm:

- Phương pháp nghiên cứu định tính: thông qua các lý thuyết nền tảng và các công bố tác giả lựa chọn 12 chuyên gia có kinh nghiệm trong việc ứng dụng công nghệ thông tin. Kỹ thuật Delphi được thực hiện trong nghiên cứu này nhằm thống nhất các nhân tố cũng như xác lập các thang đo cho từng nhân tố của mô hình nghiên cứu mà tác giả thực hiện.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành các bước như sau:

+ Đối tượng lấy mẫu: Tác giả sử dụng hình thức lấy mẫu có chủ đích (Russel Bernard, 2006; Saunders & cộng sự, 2009) để đảm bảo người tham gia khảo sát hiểu đúng và trả lời câu hỏi chuẩn xác nhất. Cụ thể, đối tượng lấy mẫu tác giả lựa chọn là những giáo viên, sinh viên trường đại học.

+ Kích thước mẫu: Trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 26 mục hỏi nên kích cỡ mẫu tối thiểu là $26 \times 5 = 130$. Thực tế tác giả đã phát đi 340 bản, sau khi thu về và làm sạch sơ bộ mẫu còn 299 bản, đủ điều kiện để tiến hành các bước phân tích.

+ Phân tích dữ liệu: Các kỹ thuật phân tích được tiến hành tuần tự thông qua: (i) Phân tích hệ số Cronbach Alpha; (ii) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (iii) Phân tích hồi quy để tìm kiếm mối

quan hệ nhân quả giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Quá trình phân tích, tổng hợp và khảo sát chuyên gia, kết quả nghiên cứu định tính được xác định gồm: 1 biến phụ thuộc là Chất lượng học tập gồm 9 mục hỏi; và 3 biến độc lập là: (i) Nhân tố môi trường gồm 6 mục hỏi, (ii) Nhân tố con người gồm 6 mục hỏi, và (iii) Nhân tố công nghệ thông tin gồm 5 mục hỏi.

3.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

3.2.1. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Trải qua 3 lần loại biến - mục hỏi (loại từng mục hỏi), cụ thể lần 1 loại mục hỏi C9, lần 2 loại mục hỏi C14, và lần 3 loại mục hỏi C18, mới đạt được kết quả cuối cùng đạt yêu cầu, còn lại 23 mục hỏi đủ điều kiện cho các bước phân tích tiếp theo.

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích cho thấy, các mục hỏi hoàn toàn phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố với hệ số KMO có giá trị từ (0,5; 1); tổng phương sai trích > 50%; và các hệ số tải nhân tố của các mục hỏi đều > 0,5 (Trọng và Ngọc, 2008). Tất cả được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá - EFA

Mục hỏi		Ký hiệu	Hệ số tải nhân tố
Nhân tố tác động với KMO = 0,713 và tổng phương sai trích = 70,825%			
Nhân tố môi trường FAC2-2	SV tiếp cận nhiều dịch vụ nhanh, thuận lợi	C10	0.876
	SV tiếp cận thị trường việc làm phù hợp với việc vừa học vừa làm	C11	0.799
	SV tiếp cận nhiều chương trình học tập tốt hơn	C12	0.692
	SV tiếp cận nguồn tài nguyên về học tập tốt hơn	C13	0.806
	Môi trường học tập phong phú, đa dạng	C15	0.773
Nhân tố con người FAC3-2	Năng lực nghiệp vụ, chuyên môn, sự phạm của giảng viên chuyên nghiệp	C16	0.873
	Khả năng truyền đạt, hướng dẫn cho SV tốt	C17	0.541
	Thiết lập mô hình học tập phù hợp điều kiện, quy mô lớp học	C19	0.895
	Giảng viên lựa chọn phương pháp dạy phù hợp với năng lực của sinh viên	C20	0.783
	Chất lượng dịch vụ của nhà trường: Hỗ trợ về công nghệ, vật chất tốt	C21	0.797

Mục hỏi		Ký hiệu	Hệ số tải nhân tố
Nhân tố tác động với KMO = 0,713 và tổng phương sai trích = 70,825%			
Nhân tố công nghệ thông tin FAC1-2	Phương tiện học tập: Zoom, Google Meets, Google Classroom,... đa dạng, dễ sử dụng	C22	0.808
	Khả năng truy cập mạng internet tốt	C23	0.866
	Khả năng truy cập E-books, E-learning, mô phỏng máy tính nhiều lựa chọn cho việc dạy và học	C24	0.839
	Thiết bị di động hỗ trợ quá trình dạy và học tốt	C25	0.862
	Không gian lớp học ảo tạo hứng thú cho người học	C26	0.628
Nhân tố bị tác động với KMO = 0,811 và tổng phương sai trích = 66,375%			
Chất lượng học tập FAC1-1	Thành thạo các kỹ năng cơ bản	C1	0.691
	Sử dụng công nghệ thành thạo	C2	0.792
	Thúc đẩy sinh viên đạt đến mức thành tích cao hơn	C3	0.798
	Khả năng phân tích tốt hơn	C4	0.806
	Làm việc nhóm, giao tiếp, khả năng tương tác	C5	0.815
	Khả năng tự học, nâng cao trải nghiệm học tập của sinh viên	C6	0.765
	Động lực học tập, tự khám phá kiến thức của mình	C7	0.821
	Khả năng linh hoạt trong học tập, tiếp cận được nhiều nguồn tài liệu khác nhau	C8	0.786

3.2.3. Kết quả phân tích hồi quy

Qua phân tích hệ số hồi quy cho thấy mỗi biến độc lập có cường độ tác động khác nhau lên biến phụ thuộc. Các biến độc lập tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc, đó là: (i) Nhân tố con người (tác động mạnh nhất); (ii) Nhân tố kỹ năng, (iii) Nhân tố môi trường (Bảng 2).

Kết quả hồi quy có hệ số $R^2 = 62,9\%$ cho thấy, các biến độc lập trong mô hình có khả năng giải

thích được 62,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc, các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê. Phương trình hồi quy giải thích cho sự tác động từ các nhân tố độc lập tác động đến nhân tố phụ thuộc có dạng:

$$y = f(x_1, x_2, x_3) = 0,095*x_1 + 0,093*x_2 + 0,764*x_3$$

Trong đó: x_1 là nhân tố công nghệ thông tin, x_2 là nhân tố môi trường, x_3 là Nhân tố con người.

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	P-value
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Constant)	5.304E-16	0.034		0.000	1.000
Nhân tố công nghệ thông tin	0.095	0.037	0.095	2.553	0.011
Nhân tố môi trường	0.094	0.036	0.093	2.591	0.010
Nhân tố con người	0.769	0.037	0.764	20.780	0.000

3.3. Kết quả và thảo luận

Nhân tố con người có hệ số hồi quy cao nhất trong mô hình nghiên cứu là +0,764, có nghĩa là để đạt được chất lượng học tập thì: (i) Đối với người học, phải trong tư thế sẵn sàng tham gia học tập, đối mặt với nhiều thách thức, có khả năng và mức độ tự chủ cao (García-Peñalvo, 2021); mức độ chấp nhận công nghệ và hợp tác làm việc nhóm (Kim & Park, 2018); nâng cao quá trình học tập trong môi trường sáng tạo và tự cảm nhận, gia tăng mức độ hài lòng (Violante & Vezzetti, 2015). Tự đánh giá năng lực học tập và năng lực học thuật để nâng cao kiến thức (Parkes và cộng sự, 2014); (ii) Đối với giảng viên, ngoài việc có đủ năng lực về chuyên môn, công nghệ trong giảng dạy, đào tạo và cố vấn, cần thiết phải duy trì chất lượng giảng dạy, có sự tương tác thường xuyên với người học (García-Peñalvo và Seoane-Pardo, 2014). Đảm bảo các giảng viên đều có kỹ năng sư phạm tốt, thiết lập mối quan hệ với sinh viên và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật (Kebritchi và cộng sự, 2017), các dịch vụ, cơ sở hạ tầng công nghệ (Philipsen và cộng sự, 2019). Tăng cường hỗ trợ thông qua hướng dẫn, cung cấp tài liệu cho sinh viên tự khám phá, tìm tòi, nâng cao tính sáng tạo (Fatani, 2020).

Nhân tố môi trường có hệ số hồi quy trong mô hình nghiên cứu là +0,093, có hàm ý là môi trường học tập không thể thiếu nguồn tài liệu học tập, cũng như nguồn tài liệu đảm bảo chất lượng, phù hợp với quá trình đào tạo và chương trình phải được cập nhật thường xuyên (Holland và Bardoel, 2016). Nhân tố công nghệ thông tin có hệ số hồi quy trong mô hình nghiên cứu là +0,095, có thể

hiểu cách mạng 4.0 giúp người học có nhiều công cụ, phương tiện học tập thuận lợi, đa dạng, từ đó phát triển được nhiều kỹ năng. Ngoài ra, còn giúp người học nhận thức về công nghệ, dễ thích ứng với môi trường xung quanh, dễ thích ứng với nhu cầu của người học (Frey, 2013), và thay đổi hành vi của người học về thói quen học tập (Sharpe, 2014), tạo động lực học tập cởi mở và sáng tạo (Wang và cộng sự, 2010), tạo điều kiện thuận lợi cho học tập nâng cao (Turner và Müller, 2005; Almaiah và Alismaiel, 2019).

4. Kết luận

Hệ số hồi quy $R^2 = 62,9\%$ cho thấy, nhân tố con người vẫn là cốt lõi trong học tập. Vì vậy, để đảm bảo lợi ích của người học, ngoài việc giảng viên giúp sinh viên học tập thông qua các nhiệm vụ được xác định rõ như cung cấp các chương trình học, thiết kế bài giảng, trình bày, hướng dẫn các nguồn tài liệu học tập linh hoạt, đáng tin cậy. Điều này nhằm thích ứng với khả năng, năng lực của sinh viên, từ đó giúp sinh viên nâng cao nhận thức trong học tập, thiết lập một trật tự học tập suốt đời cùng với sự phát triển các kỹ năng. Bên cạnh đó, giảng viên từng bước giúp đỡ sinh viên, nhất là những sinh viên năm thứ nhất, tự nâng cao kiến thức, nhận thức bằng cách xây dựng lộ trình học tập, thiết lập trật tự thời gian thích hợp, có kế hoạch tổ chức học tập hợp lý nhằm phát huy tính sáng tạo, kỹ năng kiến tạo trong học tập, cũng như nâng cao các kỹ năng giao tiếp, hợp tác thông qua các bài tập nhóm, các bài tập thảo luận, thuyết trình, từ đó sẽ giúp sinh viên có phản xạ nhanh, khả năng phân tích nhạy bén, tư duy phản biện cao, và luôn tự chủ trong học tập ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Almaiah, M. A., & Alismaiel, O. A. (2019). Examination of factors influencing the use of mobile learning system: An empirical study. *Education and Information Technologies*, 24(1), 885-909.
2. Bednar, A. K., Cunningham, D., Duffy, T. M., & Perry, J. D. (1992). Theory into practice: How do we link? In Duffy, T. M. & Jonassen, D. H. (Eds.), *Constructivism and the technology of instruction: A conversation*, Hillsdale: Lawrence Erlbaum Associates, 17-34.

3. Driscoll, Marcy. (2000). *Psychology of Learning for Instruction*. Boston: Allyn& Bacon.
4. Fatani, T. H. (2020). Student satisfaction with videoconferencing teaching quality during the COVID-19 pandemic. *BMC Medical Education*, 20(1), 396.
5. Fayadh E. N., Salih B. M. and Jasim Mohammed O. K. (2021). The Role of Teaching Methods Based e-learning Technologies in Iraq Higher Education Institutes. *IOP Conference Series Materials Science and Engineering*, 1095(1), 1-8.
6. Frey, B. S. (2013). *Arts & economics: Analysis & cultural policy*. Springer Science & Business Media.
7. García-Peñalvo, F. J. (2021). Avoiding the Dark Side of Digital Transformation in Teaching. An Institutional Reference Framework for eLearning in Higher Education. *Sustainability*, 13(4), 20-23.
8. García-Peñalvo, F.J.; Seoane-Pardo, A.M. (2014). *Online Tutor 2.0: Methodologies and Case Studies for Successful Learning*. IGI Global: Hershey, PA, USA.
9. Greening, T. (1998). Building the constructivist toolbox: An exploration of cognitive technologies. *Educational Technology*, 38 (2), 23-35.
10. Holland, P.; Bardoel, A. (2016). The impact of technology on work in the twenty-first century: Exploring the smart and dark side. *Int. J. Hum. Resour. Manag.* 2016, 27, 2579-2581.
11. Kebritchi M, Lipschuetz A, Santiago L. (2017). Issues and challenges for teaching successful online courses in higher education. *J Educ Technol Syst*; 46(1), 4-29.
12. Lasi, H., Fettke, P., Kemper, H., Feld, T., & Hoffmann, M. (2014). Industry 4.0. *Business & Information Systems Engineering*, 6, 239-242.
13. Li, Ling. (2020). Education supply chain in the era of Industry 4.0. *Systems Research and Behavioral Science*, 37(2), 579-592.
14. Philipsen B., Tondeur J., Roblin N.P., Vanslambrouck S., Zhu C. (2019). Improving teacher professional development for online and blended learning: a systematic meta-aggregative review. *Education Tech Research Dev.*, 67, 1145-1174.
15. Putra R. B., Elfiswandi, Ridwan M., Mulyani S. R., Ekajaya D. S., Putra R. A. (2019). Impact of Learning Motivation, Cognitive and Self-Efficacy in Improving Learning Quality E-Learning in Industrial Era 4.0. *Journal of Physics: Conference Series - International Conference Computer Science and Engineering*, 1339, 1-10.
16. Shahroom, A. A., & Hussin, N. (2018). Industrial Revolution 4.0 and Education. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 8(9), 314-319.
17. Sharpe, R. (2014). The Future of Learning and Teaching in Next Generation Learning Spaces. *International Perspectives on Higher Education Research*, 12, 15-24.
18. Shaturaev, J., (2022). Economics and Management as A Result of The Fourth Industrial Revolution: An Education Perspective. *Indonesian Journal of Educational Research and Technology*, 3(1) 51-58.
19. Tortorella, Guilherme Luz; Cawley Vergara, Alejandro Mac; Garza-Reyes, Jose Arturo; Sawhney, Rapinder. (2019). Organizational learning paths based upon Industry 4.0 adoption: an empirical study with Brazilian manufacturers. *International Journal of Production Economics*, 219, 284-294.
20. Turner, J. R., & Müller, R. (2005). The project manager's leadership style as a success factor on projects: A literature review. *Project management journal*, 36(2), 49-61.
21. Violante, M. G., & Vezzetti, E. (2015). Virtual interactive e-learning application: An evaluation of the student satisfaction. *Computer Applications in Engineering Education*, 23(1), 72-91.
22. Von Glasersfeld, E. (1989). Constructivism in education. In Husen, T. & Postlewaite, N. (Eds.), *International Encyclopedia of Education*, Oxford: Pergamon Press, 162-163.

23. Von Glasersfeld, E. (1993). Questions and answers about radical constructivism. In Tobin, K. (Ed.), *The practice of constructivism in science education*, Hillsdale: Lawrence Erlbaum, 23-38.
24. Von Glasersfeld, E. (1995). A constructivist approach to teaching. In Steffe, L. P. & Gale, J. (Eds.). *Constructivism in education*. New Jersey: Lawrence Erlbaum, 3-15.
25. Vygotsky, L. S. (1962). *Thought and language*. Cambridge, MA: MIT Press
26. Wang, Y., Chen, N.-S., & Levy, M. (2010). Teacher training in a synchronous cyber face-to-face classroom: Characterizing and supporting the online teachers learning process. *Computer Assisted Language Learning*, 23(4), 277-29.

Ngày nhận bài: 4/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN THU THỦY

Trường Đại học Nha Trang

THE RELATIONSHIP BETWEEN THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION AND THE LEARNING QUALITY OF STUDENTS

● Ph.D **NGUYEN THU THUY**

Nha Trang University

ABSTRACT:

This paper is to explore the relationship between the Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0) and the learning quality of students through their learning outcomes. The paper's results show that there are three factors affecting the learning quality of students. These factors, listed in descending order of impacting level, are human factor, information technology factor, and environmental factor.

Keywords: the Fourth Industrial Revolution, learning quality, human factors, environmental factors.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH TOÁN TỐI ƯU ĐA MỤC TIÊU TRONG RA QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỐ QUỸ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

● NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH - NGUYỄN ĐỨC THÀNH
- NGUYỄN MẠNH HÙNG - TẠ THỊ HIỆP

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu giới thiệu kết quả nghiên cứu ứng dụng phương pháp trên để tối ưu hóa quá trình ra quyết định phân bổ diện tích đất nông nghiệp sang các nhóm đất phi nông nghiệp khác với các tiêu chí kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường. Kết quả cho thấy, tại địa bàn phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, nên phân bổ 28,1% đất nông nghiệp hiện tại thành đất ở đô thị (ODT); 22,7% chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC); 15,9% chuyển sang đất thương mại dịch vụ (TMD); còn 14,2% giữ lại làm đất trồng cây lâu năm (CLN); 10,1% đất giữ lại làm đất trồng cây hàng năm (CHN) và 8,9% đất trồng cây hàng năm khác (HNK).

Từ khóa: phân tích cấp bậc, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá đối với sự phát triển của mỗi xã hội, quốc gia. Việc quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất là việc phân bổ tài nguyên đất đai cho các mục đích kinh tế, xã hội và dân sinh sao cho hợp lý. Đây là công việc vô cùng thiết yếu và phức tạp với sự gắn kết của nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sự định hướng phát triển của nhà nước, sự điều tiết mạnh mẽ của pháp luật. Do vậy, đòi hỏi công tác này phải làm cực kỳ cẩn thận và khoa học, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý, hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên, tính kịp thời đúng lúc và tính dự báo khả thi khi đi vào thực tiễn.

Tuy nhiên, công tác quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay còn chậm và chưa đáp ứng với yêu cầu. Để giải quyết tình trạng này, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của Chính phủ đề ra phương hướng công tác lập quy hoạch nhằm làm cho công tác quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất phải đi trước một bước, làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch vùng và địa phương có liên quan đến sử dụng đất, tạo tính liên kết liên vùng; bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tôn trọng tự nhiên.

Đóng góp vào quá trình xây dựng quy hoạch - kế

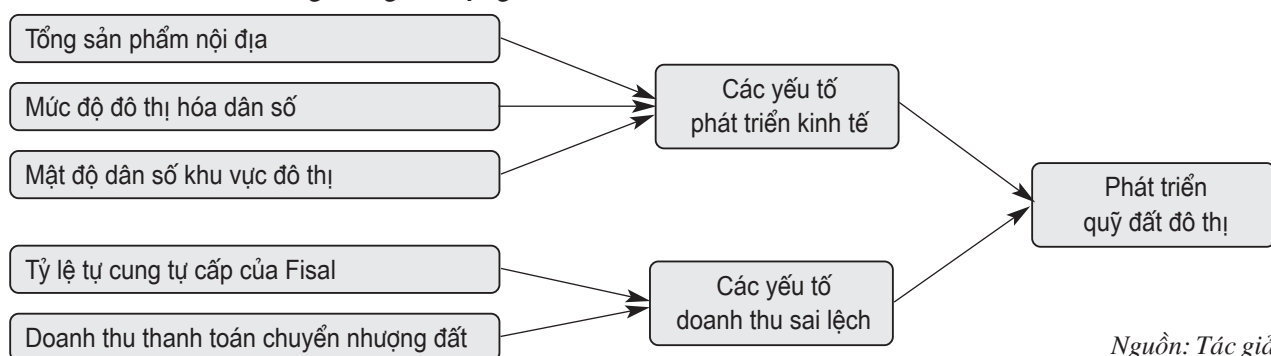
hoạch sử dụng đất này có nhiều thành phần xã hội khác nhau, trong đó có giới nghiên cứu khoa học với nhiều cách tiếp cận nhằm nghiên cứu phân bổ nguồn lực quỹ đất nông nghiệp hợp lý và hiệu quả. Trong đó, đã có một số nghiên cứu ứng dụng mô hình toán phân tích toán thứ bậc đa mục tiêu (AHP) vào các lĩnh vực liên quan. Các mô hình ra quyết định đa mục tiêu ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong những năm gần đây, do việc ra quyết định chỉ dựa vào chi phí thấp nhất hay lợi nhuận cao nhất sẽ thiếu thiết thực vì chưa quan tâm đến các nhân tố định tính. Các quyết định trong quản lý cần phải xem xét trên nhiều tiêu chí nhằm nâng cao hiệu quả ra quyết định để giải quyết nhiều vấn đề quan trọng khác nhau trong lĩnh vực quản lý. Do vậy, bài viết nghiên cứu đề tài “Ứng dụng mô hình toán tối ưu đa mục tiêu trong ra quyết định phân bổ quỹ đất nông nghiệp tại địa bàn phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương”, nhằm giúp dự báo nhu cầu sử dụng đất phục vụ công tác phân bổ quỹ đất nông nghiệp trong lập quy hoạch sử dụng đất đô thị trên một địa bàn cụ thể tại địa bàn phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình được áp dụng trong nghiên cứu này dựa trên cơ sở kế thừa có bổ sung nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Cảnh Định và Lê Trọng Đức (2004) theo Hình 1.

Theo đó, các yếu tố bền vững trong việc sử dụng đất đai nông nghiệp bao gồm các tiêu chí cấp 1 là Kinh tế (ECO), Xã hội (SOC), Tài nguyên đất đai môi trường (ERL) với các tiêu chí cấp 2 và giá trị đánh giá khi điều tra và giá trị mã hóa của nhóm tác giả theo Bảng 1.

Hình 1: Yếu tố bền vững trong sử dụng đất



Nguồn: Tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng các nguồn tài liệu, số liệu thứ cấp về sử dụng đất nông nghiệp và đô thị tại thành phố Dĩ An, bao gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bộ chỉ tiêu sử dụng đất đô thị kết hợp điều tra thực địa để xây dựng bản đồ dự báo nhu cầu sử dụng đất đô thị. Trên cơ sở khoanh vùng đất nông nghiệp tiến hành thống kê các loại hình sử dụng đất nông nghiệp có thể chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp. Từ kết quả phân vùng các loại hình sử dụng đất đất nông nghiệp tiến hành mô hình tối ưu đa mục tiêu để chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho công tác xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị.

Ngoài ra, các dữ liệu và thông tin sơ cấp cũng được thực hiện bằng việc điều tra thu thập thông tin theo các điểm mẫu được xác định trước theo loại hình sử dụng đất và khu vực sử dụng đất nông nghiệp. Khảo sát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội có liên quan từ các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương và các tổ chức, chương trình dự án đang triển khai trên địa bàn phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An. Khảo sát đánh giá của 15 chuyên gia theo phương pháp dự báo và đánh giá nhu cầu sử dụng đất phục vụ công tác phân bổ quỹ đất nông nghiệp trong đô thị. Sau đó, dữ liệu thống kê mô tả và hồi quy đa biến để xác định mối tương quan giữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đất đô thị cũng như khả năng thay đổi mục đích sử dụng đất được đưa vào phần mềm Microsoft Excel để tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu theo mô hình phân tích AHP nhằm tìm ra giải pháp tối ưu với mục tiêu tối ưu hóa phân bổ quỹ đất trong quy hoạch.

Bảng 1. Các yếu tố bền vững trong sử dụng đất đai nông nghiệp

Tiêu chí cấp 1	Tiêu chí cấp 2	Tiêu chí cấp 3	Giá trị đánh giá khi điều tra	Giá trị mã hóa	
Kinh tế (ECO)	Tổng giá trị sản xuất (PRO)		+ Rất cao	9	
			+ Cao	7	
			+ Trung bình	5	
			+ Thấp	1	
	Lãi thuần (NET)		+ Rất cao	9	
			+ Cao	7	
			+ Trung bình	5	
			+ Thấp	1	
	Tỷ lệ giá trị sản xuất và chi phí sản xuất (BCR)		+ Rất cao	9	
			+ Cao	7	
			+ Trung bình	5	
			+ Thấp	1	
Xã hội (SOC)	Giải quyết việc làm (JOB)		+ Giải quyết việc làm rất tốt	9	
			+ Giải quyết việc làm tốt	7	
			+ Giải quyết việc làm trung bình	5	
	Văn hóa địa phương (CUL)		+ Phù hợp với tập quán địa phương	9	
			+ Ít phù hợp với tập quán địa phương	7	
			+ Không phù hợp với tập quán địa phương	3	
	Phù hợp chính sách (POL)		+ Khuyến khích mở rộng sản xuất	9	
			+ Ổn định diện tích sản xuất	7	
	Hỗ trợ kỹ thuật (TEC)		+ Yêu cầu kỹ thuật cao	7	
			+ Ít yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật	9	
	Phù hợp với khả năng vốn của đối tượng sản xuất (CAP)		+ Chi phí trung bình	9	
			+ Chi phí cao	7	
Tài nguyên đất đai và môi trường (ERL)	Tài nguyên đất đai (LAN)	Lượng mưa (Ra)	+ S1. Thích nghi cao + S2. Thích nghi trung bình + S3. Thích nghi kém	9 7 5	
		Thời gian mưa (Ti)			
		Chất lượng đất (So)			
		Độ dốc đất (Si)			
		Tầng dày đất (De)			
		Độ sâu xuất hiện kết VON (La)			
		Độ cao (To)			
		Điều kiện tưới (Ir)			
		Ngập lụt (FI)			
	Môi trường (ENV)	Lượng thuốc trừ sâu và phân bón đưa vào đất (Pe)		+ Rất cao	5
				+ Cao	7
				+ Trung bình	9
		Nâng cao đa dạng sinh học (Bi)		+ Đa canh	9
				+ Độc canh	7
		Độ che phủ (Co)		+ Che phủ liên tục	9
				+ Che phủ không liên tục	7

4. Kết quả nghiên cứu

Theo điều tra, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng đất tại địa bàn phường Tân Bình bao gồm:

- Yếu tố Kinh tế (ECO): tổng giá trị sản xuất (PR), thu nhập (TN), lãi thuần (NE), giá trị sản xuất/chi phí sản xuất (BC), phù hợp khả năng vốn của nhà sản xuất (Ca).

- Yếu tố Xã hội (SOC): giải quyết việc làm (JO); tập quán, văn hóa địa phương (LC); phù hợp chính sách (PF); hỗ trợ kỹ thuật (TE).

- Yếu tố Tài nguyên thiên nhiên (RES): lượng mưa (Ra), thời gian mưa (Ti), chất lượng đất (So), độ dốc (SI), tầng dầy (De), độ sâu XH kết Von (La), độ cao (To), điều kiện tưới (Ir), ngập lũ (Fl).

- Yếu tố Môi trường (ENV): lượng thuốc và phân (Pe), nâng cao đa dạng SH (Bi), độ che phủ (Co).

Dựa trên các yếu tố ảnh hưởng trên, có tất cả 6 phương án quy hoạch và phân bổ diện tích sử dụng đất có thể được lựa chọn dựa trên 4 tiêu chí sau đây: (Bảng 2)

Thông qua ý kiến so sánh, đánh giá mức độ quan trọng giữa các tiêu chí theo từng cặp của 15 chuyên gia theo thang điểm đánh giá của T.Saaty từ “vô cùng ít quan trọng” đến “vô cùng quan trọng hơn” tổng cộng 9 bậc, kết quả được thể hiện theo Bảng 3.

Kiểm tra mức độ nhất quán của các chuyên gia buộc phải loại đánh giá của chuyên gia 14 và 15 do không đạt đủ (chỉ số nhất quán CR >10%). Kết quả, nghiên cứu có được vector trọng số của 4 yếu tố, đó là:

Bảng 2. Các tiêu chí cho 6 phương án quy hoạch và phân bổ

Các phương án					
PA1:	CHN		PA4:	ODT	
PA2:	CLN		PA5:	TMD	
PA3:	HNK		PA6:	SKC	

Các tiêu chí	
Cr1	Tối đa giá trị sản xuất
Cr2	Tối thiểu chi phí sản xuất
Cr3	Tối đa nhu cầu lao động
Cr4	Tối thiểu mức tác động xấu đến môi trường

$$[W_ECO; W_SOC; W_RESS; W_ENV] = [0.47120 \ 0.26870 \ 0.14700 \ 0.11320]$$

Kết quả tính toán mức độ ưu tiên của từng phương án theo tiêu chí được trình bày như Bảng 4.

Tính điểm các phương án, thể hiện ở Bảng 5, cho thấy xác suất ra quyết định lựa chọn cao nhất nằm ở việc ưu tiên phân bổ cho loại đất ODT (đất ở đô thị): (Bảng 5)

Theo kết quả đánh giá của các chuyên gia, có khoảng 28,1% đất nông nghiệp hiện tại nên chuyển thành đất ODT; 22,7% chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC); 15,9% chuyển sang đất thương mại dịch vụ (TMD); còn 14,2% giữ lại làm đất trồng cây lâu năm (CLN); 10,1% đất giữ lại làm đất trồng cây hàng năm (CHN) và 8,9% đất trồng cây hàng năm khác (HNK). Diện tích đất thực tế (hiện trạng sử dụng đất) theo kết quả thống kê của khu vực nghiên cứu như thể hiện tại Bảng 6.

Bảng 3. Ma trận so sánh tổng hợp cho 4 tiêu chí ra quyết định đa mục tiêu về mặt sử dụng đất theo ECO - SOC - RES - ENV

																	Aij
i	j	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
ECO	SOC	3	5	2	4	2	1	2	2	5	2	2	2	3	2	4	2.45099541
	RES	3	5	2	5	1	4	2	4	3	2	4	1	5	4	1	2.77401894
	ENV	2	5	3	5	4	3	5	4	5	3	3	1	4	1	3	3.34169884
SOC	RES	2	3	3	3	2	1	1	4	3	2	3	2	4	2	3	2.33753113
	ENV	2	2	2	3	2	4	3	3	3	6	3	1	2	1	5	2.54365987
RES	ENV	1	2	1	2	1	1	3	2	1	3	1	1	2	2	2	1.46564194
CR		0.044	0.080	0.038	0.059	0.092	0.096	0.002	0.049	0.098	0.069	0.017	0.069	0.088	0.166	0.253	0.044

Bảng 4. Mức độ ưu tiên của từng phương án

Phương án SDĐ	[W]_Lựa chọn theo ECO	[W]_Lựa chọn theo SOC	[W]_Lựa chọn theo ENV	[W]_Lựa chọn theo RES
ODT	0.276	0.283	0.276	0.303
SKC	0.216	0.237	0.247	0.225
TMD	0.166	0.153	0.148	0.163
CLN	0.142	0.142	0.147	0.138
CHN	0.106	0.100	0.095	0.090
HNK	0.094	0.084	0.087	0.081

Bảng 5. Xác xuất ra quyết định phân bổ đất nông nghiệp hiện hữu sang các loại đất

STT	Loại đất	Phương án sử dụng đất	Xác xuất ra quyết định	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở đô thị	ODT	0.281	28.1
2	Đất sản xuất kinh nông nghiệp	SKC	0.227	22.7
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0.159	25.9
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.142	14.2
5	Đất trồng cây hàng năm	CHN	0.101	10.1
6	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.089	8.8

Bảng 6. Số liệu điều tra về diện tích các loại đất ở Tân Bình (ha)

Loại hình	Diện tích (Ha)	Loại hình	Diện tích (Ha)
CHN	195.66	ODT	379.48
CLN	89.11	TMD	0.28
HNK	0.34	SKC	89.23
Tổng	285.11	Tổng	468.99

Như vậy, cần chuyển đổi và cơ cấu lại diện tích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất với mức độ phân bổ như sau: bài toán ra quyết định đa mục tiêu trong phân bổ quỹ đất nông nghiệp (CHN, CLN, HNK) sang các loại đất khác như ODT, SKC, TMD được giải bằng phương pháp AHP Group tương tác với kịch bản phát triển: Kinh tế > Xã hội > Môi trường > Tài nguyên. Kết quả đề xuất phương án phân bổ quỹ đất nông nghiệp hiện có sang các loại hình ODT, SKC và TMD như sau: (Bảng 7)

Bảng 7. Bảng hiện trạng phân bổ sử dụng đất trên địa bàn phường Tân Bình

Loại đất	Diện tích hiện trạng (ha)
ODT	379,48
SKC	89,23
TMD	0,28
CLN	195,66
CHN	89,11
HNK	0,34
Tổng	754.1

Như vậy qua Bảng 8, tổng diện tích nông nghiệp là 285,11 ha cần phân bổ thành 6 loại CHN, CLN, HNK, ODT, SKC, TMD theo xác xuất ra quyết định đa mục tiêu như Bảng 8.

Qua khảo sát thực tế trong phân bổ quỹ đất nông nghiệp tại phường Tân Bình, các loại đất sử

Bảng 8. Kết quả phân bổ quỹ đất nông nghiệp sang ODT, SKC và TMD

Loại đất đề xuất	Diện tích đề xuất (ha)
ODT	459,58
SKC	154,03
TMD	45,78
CLN	40,6
CHN	28,7
HNK	25,4
Tổng	754,1

dụng vào mục đích CLN, HNK và CHN theo hiện trạng không mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Kết quả khảo sát nông hộ có đất đang sử dụng vào mục đích CLN, CHN và HNK, hiệu quả kinh tế đối với nông hộ không được đánh giá cao, chủ yếu để giải quyết yếu tố nông nhàn, lấy công làm lời.

Cùng với kết quả khảo sát nông hộ, kết quả khảo sát ý kiến 15 chuyên gia dựa vào phân tích dữ liệu bài toán ra quyết định đa mục tiêu khuyến nghị chuyển quỹ đất CLN, CHN, HNK sang đất ODT, SKC, TMD tương ứng với diện tích 495,58ha, 154,03ha, 45,78ha.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã đưa ra phương án tối ưu cho việc lập kế hoạch sử dụng đất của một địa bàn phường Tân Bình, đồng thời cung cấp một cách nhìn đan xen giữa các yếu tố phân tích cấu trúc khi ra quyết định, cụ thể chuyển quỹ đất nông nghiệp còn lại của phường sang đất ODT, SKC, TMD lần lượt với diện tích 495,58ha, 154,03ha, 45,78ha.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế nhất định, như chỉ ứng dụng một loại mô hình tuyến tính khi phân tích, với các chuyên gia khảo sát ở trong một phạm vi nhất định. Nghiên cứu tương lai cần nâng cao tính khái quát và nằm trên những địa bàn rộng lớn hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cảnh, N. (2004). *Quy hoạch tuyến tính*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
2. Lê Thị Giang và Đoàn Thanh Thủy (2011). Sử dụng mô hình toán tối ưu trong xác định cơ cấu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hợp lý xã Giáo Liêm - Sơn Động - Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 49(3), 47-56.
3. Quốc hội (2013). *Luật số 45/2013/QH13: Luật Đất đai, ban hành 29 tháng 11 năm 2013*.
4. Trần Xuân Miễn và Trần Thùy Dương (2016). Ứng dụng mô hình tối ưu đa mục tiêu trong dự báo nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng nông thôn mới tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(5), 744-751.
5. Lê Quang Trí, Nguyễn Phạm Xuân Tài, Phạm Thanh Vũ (2013). Tối ưu hóa trong việc lựa chọn các mô hình sử dụng đất nông nghiệp bền vững cấp huyện nghiên cứu cụ thể huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 25, 173-182.
6. G. Q. Yang, P. G. L. Huo, C. F. Ren. (2015). Optimization of the irrigation water resources for Shijin irrigation district in north China. *Agricultural Water Management*, 158, 82-98.
7. Yeh A. G., L. & X. Li. (2001). A constrained CA mode for the simulation and planning of sustainable urban forms by using GIS. *Environment and Planning B: Planning and Design*, 28(5), 733-753.

Ngày nhận bài: 15/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/4/2022

Thông tin tác giả:

1. NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH

2. NGUYỄN ĐỨC THÀNH

3. NGUYỄN MẠNH HÙNG

4. TẠ THỊ HIỆP

Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh

**APPLYING THE MULTI-OBJECTIVE OPTIMIZATION
MATHEMATICAL MODEL TO OPTIMIZE THE DECISION
-MAKING PROCESS OF ALLOCATING AGRICULTURAL LAND
IN TAN BINH WARD, DI AN CITY, BINH DUONG PROVINCE**

● NGUYEN THI NGOC ANH¹

● NGUYEN DUC THANH¹

● NGUYEN MANH HUNG¹

● TA THI HIEP¹

¹Nong Lam University

ABSTRACT:

This paper introduces the results of applying the multi-objective optimization mathematical model to optimize the decision-making process of allocating agricultural land to other non-agricultural land groups with economic, social, and resource and environment criteria. The results show that in Tan Binh ward, Di An city, Binh Duong province, 28.1%, 22.7% and 15.9% of the ward's current agricultural land area should be transferred to urban residential land area, non-agricultural production land area, and commercial and service land area, respectively. 14.2%, 10.1% and 8.9% of the ward's remaining current agricultural land area should be shifted to land for planting perennial crops, land for annually planting crops, and land for other annual crops, respectively.

Keywords: hierarchical analysis, land use plan, land use planning, agricultural land fund.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC

● NGUYỄN XUÂN THỊNH

TÓM TẮT:

Đối với các công ty chuyên về thi công các dự án dầu khí nói chung, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC (Công ty PTSC) nói riêng, hệ thống thông tin quản trị đóng vai trò vô cùng quan trọng. Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu liên quan, tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu nào về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) tại Công ty PTSC. Do vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ CNTT, xác định nguyên nhân của các vấn đề cần khắc phục để làm cơ sở đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ CNTT tại Công ty PTSC trong thời gian tới.

Từ khóa: chất lượng dịch vụ, dịch vụ công nghệ thông tin, Công ty PTSC.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay các doanh nghiệp (DN) sử dụng CNTT để làm cơ sở cho việc cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu. Các ưu điểm dễ nhận thấy của CNTT đó là giúp phát triển sản phẩm được hỗ trợ bởi các công nghệ mang tính tự động hóa, cải tiến các dịch vụ và sản phẩm; nhờ CNTT có thể phát triển được các thị trường mới, các hình thức bán hàng mới hiệu quả với chi phí thấp,... Mỗi cơ quan, tổ chức khi đầu tư vào CNTT cần đánh giá được mức độ hiệu quả để đầu tư cho phù hợp. Trước hết, đầu tư cho CNTT không có nghĩa là mua sắm một khối lượng máy móc để nhằm gia tăng tài sản cố định, mà quan trọng nhất là tăng hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong công việc chuyên môn

của từng đơn vị. Để có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn kinh phí thì cơ cấu vốn đầu tư hợp lý cho CNTT phải ưu tiên cho hệ thống thông tin, hạ tầng CNTT; đào tạo chuyển giao; mua sắm phần cứng; vận hành và bảo hành bảo trì.

Tuy nhiên, đầu tư CNTT cũng cần có hạn mức và nằm trong ngân sách được phê duyệt, phù hợp với chiến lược phát triển kinh doanh của DN. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư và vận hành, sử dụng các hệ thống CNTT cần chú trọng đến việc sử dụng các dịch vụ CNTT có hiệu quả; Cần xây dựng, tổ chức đội ngũ để làm dịch vụ CNTT và quản lý việc thuê ngoài các dịch vụ khác mà tổ chức làm không hiệu quả bằng. Để không làm tăng ngân sách hoặc làm giảm chi phí hoạt

động/đầu tư CNTT cần nâng cao chất lượng dịch vụ CNTT trong tổ chức. Vì vậy, nâng cao chất lượng dịch vụ CNTT cũng làm cho hệ số cạnh tranh của DN được tăng lên.

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu liên quan, tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu nào về chất lượng dịch vụ CNTT của các doanh nghiệp nói chung và của Công ty PTSC nói riêng. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ CNTT tại Công ty PTSC, xác định các nguyên nhân của các vấn đề cần khắc phục để làm cơ sở đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ CNTT tại Công ty PTSC trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số khái niệm

Trong khuôn khổ thư viện cơ sở hạ tầng CNTT (ITIL), dịch vụ CNTT được định nghĩa là “tập hợp cơ sở vật chất bao gồm CNTT (phần cứng, phần mềm) và phi CNTT (điện, nước, điều hòa, văn phòng, v.v...), được hỗ trợ bởi các nhà cung cấp dịch vụ CNTT nhằm đáp ứng một hoặc nhiều nhu cầu của khách hàng và được sự cảm nhận của khách hàng về sự thỏa mãn nhu cầu” (OGC, 2004). Vai trò của các nhà cung cấp dịch vụ CNTT theo ITIL là được thực hiện bởi các đơn vị như phòng/ban, trung tâm hay DN, cho dù nội bộ hay bên ngoài, cung cấp và hỗ trợ dịch vụ CNTT cho khách hàng (OGC, 2004). Khuôn khổ ITIL còn mở rộng khái niệm dịch vụ CNTT bao gồm các hệ thống CNTT và các hoạt động của con người tư vấn, xây dựng, vận hành, bảo trì, đào tạo, hỗ trợ sử dụng các hệ thống CNTT đó.

Chất lượng dịch vụ là một khái niệm gây nhiều chú ý và tranh cãi trong các tài liệu nghiên cứu. Hiện chưa có sự thống nhất nào trong việc định nghĩa và đo lường chất lượng dịch vụ (Wisniewski, Donnelly, 2001). Chất lượng dịch vụ được định nghĩa bằng nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu và môi trường nghiên cứu. Chất lượng dịch vụ là mức độ mà một dịch vụ đáp ứng được nhu cầu và sự mong đợi của khách hàng (Lewis, Mitchell, 1990; Asubonteng và c.s., 1996; Wisniewski, Donnelly 1996). Theo Edvardsson và c.s. (1994), chất lượng dịch vụ là dịch vụ đáp ứng được sự mong đợi của khách hàng và làm thỏa mãn nhu cầu của họ. Theo Parasuraman và c.s. (1985,

1988), chất lượng dịch vụ là khoảng cách giữa sự mong đợi của khách hàng và cảm nhận của họ khi đã sử dụng qua dịch vụ.

Trong một thời gian dài, nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng định nghĩa và đo lường chất lượng dịch vụ. Chẳng hạn, theo Lehtinen và Lehtinen (1982), chất lượng dịch vụ phải được đánh giá trên 2 khía cạnh, (1) quá trình cung cấp dịch vụ và (2) kết quả của dịch vụ. Gronroos (1984) đề nghị 2 lĩnh vực của chất lượng dịch vụ, đó là (1) chất lượng kỹ thuật và (2) chất lượng chức năng. Parasuraman và c.s. (1985) đưa ra mô hình 5 khoảng cách và 5 thành phần chất lượng dịch vụ, gọi tắt là SERVQUAL,...

2.2. Phân loại dịch vụ CNTT

Theo Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về dịch vụ CNTT thì dịch vụ CNTT có các loại sau:

- Dịch vụ CNTT sẵn có trên thị trường là dịch vụ CNTT được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, chế tạo, sản xuất; đã được công khai về giá, mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc thông qua phương tiện khác được nhiều người tiếp cận.

- Dịch vụ CNTT không sẵn có trên thị trường là dịch vụ được thiết lập theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cơ quan, đơn vị thuê tổ chức, cá nhân thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị; sau khi hoàn thành hệ thống hoặc hạng mục của hệ thống CNTT, tổ chức, cá nhân đó tổ chức quản trị, vận hành để cung cấp dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê hoặc bàn giao cho cơ quan, đơn vị thuê tự tổ chức quản trị, vận hành trong một thời hạn nhất định.

3. Thực trạng chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin tại Công ty PTSC

3.1. Thành tựu đạt được

Thứ nhất, Công ty PTSC đã có cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, kỹ thuật được đảm bảo cho việc cung cấp các dịch vụ CNTT. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu đã được đầu tư, trang bị về hạ tầng CNTT, các hệ thống thông tin đầy đủ để quản lý, vận hành khai thác và hỗ trợ sử dụng. Trong chiến lược phát triển CNTT, Công ty vẫn tiếp tục được đầu tư, mở

rộng để kiện toàn về mặt công nghệ và ứng dụng CNTT làm nền tảng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đây chính là điều kiện tiên đề để đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ CNTT cho Công ty.

Thứ hai, người dùng và chủ đầu tư đánh giá khá hài lòng về tính đảm bảo, sẵn sàng của các dịch vụ CNTT được cung cấp. Để có được điều đó, bên cạnh cơ sở vật chất đảm bảo, các hệ thống thông tin mới được đầu tư hiện đại hoạt động luôn sẵn sàng, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu có một đội ngũ cán bộ có trình độ và chuyên môn, kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực về mạng truyền thông, quản lý hạ tầng, phát triển phần mềm và quản trị hệ thống. Bên cạnh đó, đội ngũ hỗ trợ người dùng giàu kinh nghiệm và nhiệt tình trong công việc, thân thiện khi tiếp xúc với người dùng nội bộ trong Công ty cũng như các đối tác liên quan. Lãnh đạo Công ty luôn cam kết cung cấp đủ nguồn lực và sẵn sàng tuyển dụng thêm nhân sự khi cần thiết. Bên cạnh đó, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu có mối quan hệ tốt với các đối tác, các hãng công nghệ, nên họ sẵn sàng cung cấp nguồn lực chất lượng cao để cùng hỗ trợ, xử lý các vấn đề về chất lượng dịch vụ CNTT khi có yêu cầu.

Thứ ba, về chất lượng chung dịch vụ do Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu cung cấp được đánh giá là ổn định; không có người dùng phàn nàn về chất lượng phục vụ. Các hệ thống thông tin có chất lượng hoạt động tốt, đảm bảo tính ổn định, ít bị gián đoạn trong cung cấp dịch vụ, dữ liệu kinh doanh được an toàn. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu đã tạo được sự tin tưởng của người dùng trong việc cung cấp dịch vụ.

3.2. Các hạn chế và nguyên nhân

3.2.1. Về mặt dịch vụ khách hàng, người dùng chưa được hài lòng bởi các tổ chức thực hiện các dịch vụ chưa được tốt, cụ thể là:

- Quy trình thực hiện dịch vụ còn phức tạp, rườm rà, chưa thể hiện là “một cửa”; công tác liên lạc và truyền thông với khách hàng còn có nhiều vấn đề.

- Đội ngũ tiếp nhận yêu cầu khách hàng chưa chuyên nghiệp. Hiện tại, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu đang thực hiện nhiều dự án đồng thời và chồng chéo; việc tiếp xúc, trao đổi với người sử dụng và khách hàng do nhiều vị trí đảm nhiệm, nên tính chuyên nghiệp chưa cao, nhiều lúc còn chưa đúng chuyên môn, gây nên sự hiểu lầm với khách hàng,

chưa tạo sự thỏa mãn, hài lòng của người dùng và khách hàng.

- Chưa bố trí được các vị trí công việc phù hợp với từng chuyên môn phù hợp, còn giao việc chung, chưa chuyên môn hóa, để nâng cao hiệu quả và thúc đẩy phát triển cá nhân.

- Việc tổ chức, quản lý dịch vụ chưa được bài bản, do triển khai các dự án nhiều, nên chưa tập trung vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ.

3.2.2. Chưa bắt kịp nhu cầu người dùng

Đây là một yêu cầu khó trong một số trường hợp do giới hạn của công nghệ, chức năng của hệ thống không đáp ứng được ngay. Bên cạnh đó, việc giải thích, truyền thông những khó khăn để cho người dùng hiểu, và cảm thông còn hạn chế. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu chưa làm tốt công tác quản lý trong quá trình cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu cũng chưa tuyên truyền cho người dùng hiểu rõ những khó khăn gặp phải, vấn đề xảy ra, cũng như tư vấn cho người dùng những giải pháp phù hợp, cung cấp những biện pháp thay thế cho những yêu cầu không đáp ứng được ngay.

3.3. Một số vấn đề cần thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ

Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu cần chủ động đánh giá hiệu quả và chất lượng dịch vụ CNTT để đáp ứng nhu cầu, sự thay đổi nhanh chóng như hiện nay. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu cần có kế hoạch xây dựng mô hình quản lý theo mô hình cung cấp dịch vụ (dựa trên ITILv4) và cải tiến liên tục. Trong đó, phải chú ý các điểm sau:

- Cần thực hiện tốt công tác quản lý thay đổi trong quá trình cung cấp dịch vụ CNTT, để khắc phục vấn đề về sự mong muốn của người dùng yêu cầu thay đổi nhanh chóng.

- Cần dự đoán và nghiên cứu các xu hướng công nghệ trong tương lai để định hướng, đón đầu nhu cầu của người dùng, nhu cầu sản xuất - kinh doanh của đơn vị nhằm tránh sự bị động với những yêu cầu thay đổi.

- Cần phải khảo sát, xác định yêu cầu và các ràng buộc nghiệp vụ, quản lý mức độ cung cấp dịch vụ (SLM). Việc phát biểu và phân tích yêu cầu về mức độ cam kết chất lượng phục vụ của dịch vụ (SLAs) là một tiến trình mà chất lượng của nó mang tính chất quyết định sự thành công hay thất bại của cung cấp dịch vụ.

- Phải phân định chức năng nhiệm vụ công việc rõ ràng, chuyên môn hóa, phân cấp xử lý theo cấp độ yêu cầu, mức độ phức tạp và có cơ chế kiểm soát cũng như bộ phận theo dõi việc thực hiện dịch vụ, dự án một cách thường xuyên.

- Cần cải tiến các quy trình đang thực hiện. Các nhóm chức năng của Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu đã xây dựng mới và cập nhật lại các quy định, chính sách cho phù hợp. Tuy nhiên, các điều chỉnh này chưa được ban hành để có hiệu lực và có sự đánh giá tổng thể về chất lượng thực hiện nhằm có sự cải tiến cho phù hợp.

- Cần có phương pháp luận, mô hình tổ chức quản lý dịch vụ được rõ ràng và thống nhất được các phương thức tính phí dịch vụ, phân bổ chi phí hoạt động CNTT. Các chi phí hoạt động và quản lý dịch vụ chưa được hạch toán và phân bổ vào chi phí kinh doanh cho Công ty.

- Cần trang bị các công cụ quản lý chất lượng CNTT một cách hiệu quả ở quy mô toàn hệ thống. Các hệ thống thông tin, hạ tầng thiếu các công cụ quản lý cấu hình, giám sát lỗi, giám sát chất lượng nên việc chia sẻ, hoạch định hệ thống cũng như phát hiện lỗi hay giảm chất lượng dịch vụ rất khó khăn. Công tác báo cáo, đánh giá chất lượng kỹ thuật cần được thực hiện nhanh chóng, kịp thời và thông báo cho các bên để đo lường được thuận tiện, khách quan.

4. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin tại Công ty PTSC

4.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và mô hình quản trị CNTT

Công ty PTSC cần tổ chức lại các nhóm chức năng để chuyên môn hóa các bộ phận giao tiếp khách hàng và bộ phận hỗ trợ kỹ thuật phía sau, có bộ phận chuyên trách về nghiên cứu nhu cầu và quản lý dịch vụ. Đồng thời, Công ty cần giải quyết các vấn đề truyền thông giữa các bộ phận (truyền thông ngang) và truyền thông từ cấp dưới lên cấp trên nhận được thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời. Ngoài ra, Công ty cũng cần xây dựng các nhóm làm việc hiệu quả, có tinh thần làm việc nhóm, phân công nhiệm vụ rõ ràng đúng sở trường, phù hợp chuyên môn nghiệp vụ và giải quyết được các xung đột về vai trò trách nhiệm trong quá trình cung cấp dịch vụ.

Từ khi thành lập, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu

đã xây dựng bộ máy dựa vào tình hình thực tế của Công ty. Tuy nhiên, mô hình đó hiện không còn phù hợp do sự phát triển về mặt nhân sự của Công ty tăng lên nhanh chóng, hệ thống phát triển, triển khai đi vào hoạt động đã tăng lên và số lượng yêu cầu cũng như mức độ phức tạp giải quyết cho người dùng rất nhiều. Vì vậy, để chuyển sang mô hình cung cấp dịch vụ theo đúng nghĩa cần thay đổi 3 khu vực:

a) Khu vực giao tiếp với người dùng: Xây dựng các chức năng hỗ trợ dịch vụ người dùng, chức năng tư vấn, danh mục dịch vụ, quản lý quan hệ người dùng, các hình thức báo cáo,...

b) Khu vực cơ chế chính sách: Cung cấp cho Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu các cơ chế về quản lý linh hoạt, áp dụng, vận hành và tuân thủ các quy trình dịch vụ, thiết lập các chỉ số đo lường và lượng hoá trong vận hành hạ tầng CNTT,...

c) Khu vực quản lý chuyển giao dịch vụ: Quản lý, quy hoạch lại nhóm Quản lý và Quản trị theo hướng chuyên nghiệp bằng cách tổ chức bổ sung thêm các chuyên gia công nghệ, giám sát chất lượng dịch vụ, hoạch định năng lực, khả năng sẵn sàng của dịch vụ CNTT,...

Việc thực hiện việc chuyển đổi này sẽ không thể thực hiện được nếu như không có sự quyết tâm thay đổi của lãnh đạo Công ty. Quản trị sự thay đổi là điều cần thiết, nhưng sự thay đổi lớn luôn gặp phải những lực cản của lãnh đạo các bộ phận liên quan. Vì vậy, các nhà quản trị phải tính toán chi phí cho việc thực hiện sự thay đổi; xác định lại mức độ khả thi; cung cấp thông tin phản hồi; tìm cách tốt nhất cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời cho nhân viên của tổ chức; tổ chức hậu cần và đảm bảo các công việc khác vẫn diễn ra bình thường. Các nhà quản trị cần chuẩn bị đầy đủ về mặt vật chất, tâm lý, mục tiêu, biện pháp nhằm thực hiện sự thay đổi. Bên cạnh sự cam kết, nhất quán thay đổi của các cấp quản lý thì việc truyền thông giữa các cấp phải thông suốt. Việc lập kế hoạch chuyển đổi, tổ chức bộ máy bao gồm sắp xếp lại các vị trí công việc phù hợp. Bên cạnh việc xây dựng các bảng mô tả công việc, chức năng nhiệm vụ mới thì cần đạo tạo, tuyển dụng bổ sung các vị trí còn thiếu hụt nhân sự.

4.2. Xây dựng và thực hiện các quy trình quản lý dịch vụ công nghệ thông tin

Căn cứ vào hiện trạng quản lý dịch vụ và chất

lượng dịch vụ CNTT, cũng như mục tiêu đổi mới, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu cần xây dựng và thực hiện các quy trình quản lý dịch vụ CNTT và quản lý chất lượng dịch vụ cung cấp cho người dùng. Hiện tại, khối CNTT phục vụ cho số lượng người dùng lớn, cung cấp nhiều dịch vụ dựa trên số lượng lớn các hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng nhiều thiết bị, nên cần có các quy trình để quản lý dịch vụ để tối ưu và áp dụng các công cụ để tự động hóa. Từ đó, các bộ phận trong Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu có thể phối hợp được nhịp nhàng, tránh sự chồng lấn, phân công không rõ ràng hay xung đột vai trò trách nhiệm. Hiện nay, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu đã và đang thực hiện việc đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 27000:2013 trong hoạt động chung. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu cần áp dụng ITIL để cải thiện và nâng cao chất lượng trong việc quản lý và cung cấp dịch vụ. Để xây dựng và triển khai áp dụng được các quy trình theo ITIL khuyến nghị, Công ty cần có một số điều kiện cần thiết như sau:

- Sự cam kết của người đứng đầu sẵn sàng cung cấp nguồn lực và đồng lòng bộ phận CNTT.
- Đào tạo nhận thức về quan điểm dịch vụ CNTT cho lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên, các kiến thức căn bản về ITIL.
- Phối hợp triển khai với các đơn vị tư vấn triển khai ITIL có kinh nghiệm và đủ nguồn lực để tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm cho Công ty.
- Không thể thực hiện đồng loạt đầy đủ các quy trình mà cần có lộ trình xây dựng và triển khai áp dụng cho phù hợp với năng lực tài chính, nguồn lực con người, và cơ sở hạ tầng cũng như kiến trúc thượng tầng hiện tại.

Do vậy, việc triển khai giải pháp này nên được chia thành 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chuẩn hóa bộ máy tổ chức CNTT và đưa vào áp dụng một số quy trình quản lý ITIL ở

mức cơ bản, cấp thiết và phù hợp với hiện trạng và khả năng hiện tại của đơn vị.

Giai đoạn 2: Nâng cấp và bổ sung thêm một số quy trình ITIL khác nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và triển khai giải pháp phần mềm quản lý cho phép tích hợp và đồng bộ quy trình ITIL.

5. Kết luận

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Công ty PTSC cũng như các doanh nghiệp khác tại Việt Nam đã có những bước ngoặt lớn trong việc tái cấu trúc doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu hiện tại và phát triển trong tương lai. Đối với một công ty chuyên về thi công các dự án dầu khí có thể nói hệ thống thông tin quản trị đóng một vai trò vô cùng quan trọng là yếu tố đầu tiên quyết định sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu được giao nhiệm vụ triển khai và vận hành các hệ thống thông tin của Công ty cũng như phục vụ các chủ đầu tư đến từ nhiều nước trên thế giới.

Với mô hình quản lý và vận hành tập trung CNTT, Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu thực hiện việc cung cấp nhiều dịch vụ CNTT cho các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ và các ban dự án. Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu đã xây dựng được bộ máy và đội ngũ cán bộ làm CNTT lớn mạnh, tập trung nguồn lực để xây dựng, triển khai và đưa vào vận hành các hệ thống thông tin mới theo chiến lược CNTT có sự tư vấn của các chuyên gia, tổ chức hàng đầu thế giới, bên cạnh đó cũng đã duy trì và chuyển đổi từ các hệ thống cũ sang hệ thống mới. Việc thực hiện hoạt động của Tổ CNTT và Quản lý dữ liệu theo mô hình cung cấp dịch vụ CNTT đang trong giai đoạn đầu của quá trình và cũng đã đạt được một số thành công bước đầu, song cũng gặp phải những khó khăn và tồn tại những hạn chế về chất lượng dịch vụ cung cấp cần giải quyết ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. OGC. (2004). Information technology - Service management - Part 1: Specification, BS ISO/IEC 20000-1:2005.
2. Lewis B., Mitchell V. (1990). Defining và measuring the quality of customer. *Marketing Intelligence and Planning*, 8, 11-17. DOI: 10.1108/EUM0000000001086
3. Asubonteng P., McCleary K.J., Swan J.E. (1996). SERVQUAL revisited: A critical review of service quality. *Journal of Services Marketing*, 10(6), 62-81.

4. Wisniewski, M., Donnelly, M. (1996). Measuring service quality in the public sector: The potential for SERVQUAL. *Total Quality Management*, 7(4), 357-365
5. Edvardsson, B., Thomasson, B., Ovretveit, J. (1994). *Quality in service*. Maidenhead, UK: McGraw Hill.
6. Parasuraman A., Zeithaml V.A., Berry L.L. (1985). A Conceptual Model of Service Quality và Its Implications for Future Research. *Journal of Marketing*, 49(4), 41-50. <https://doi.org/10.2307/1251430>.
7. Parasuraman A., Zeithaml V.A., Berry L.L. (1988). SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality. *Journal of Retailing*, 64, 12-40.
8. Grönroos, C. (1984). A Service Quality Model and its Marketing Implications. *European Journal of Marketing*, 18(4), 36-44. <https://doi.org/10.1108/EUM00000000004784>

Ngày nhận bài: 28/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN XUÂN THỊNH

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

**SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY
OF INFORMATION TECHNOLOGY SERVICES
OF PETROVIETNAM TECHNICAL
SERVICES CORPORATION**

● Master. **NGUYEN XUAN THINH**

PetroVietnam Technical Services Corporation

ABSTRACT:

For oil and gas construction companies in general and PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC Corporation) in particular, the management information system plays an extremely important role. There is no research on the quality of information technology services at PTSC Corporation. This study is to assess the current quality of information technology services of PTSC Corporation. Based on the study's findings, some solutions are proposed to improve the quality of PTSC Corporation's information technology services in the coming time.

Keywords: service quality, information technology service, PTSC Corporation.

ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ GIÚP ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

● TRẦN MINH ĐỨC

TÓM TẮT:

Người Khmer ở xã An Bình, huyện Phú Giáo là cộng đồng dân tộc thiểu số sống tập trung duy nhất tính đến thời điểm hiện nay trong tổng số người Khmer toàn tỉnh Bình Dương. Bài viết tìm hiểu ảnh hưởng của việc định canh, định cư đến đời sống kinh tế - xã hội của người Khmer ở Bình Dương, qua đó khẳng định tính đúng đắn dẫn từ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về công tác định canh, định cư đối với người đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương.

Từ khóa: định canh, định cư, người Khmer, đời sống cộng đồng, kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Dương.

1. Khái quát lịch sử cộng đồng người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Theo sự thừa nhận chung của các nhà nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương ngày nay thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer trong ngữ hệ Nam Á, họ vốn là cư dân nông nghiệp sống tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc Biển Hồ, Campuchia (Nguyễn Khắc Cảnh, 2000, tr. 205). Từ sau thế kỷ X, cùng với quá trình biến lùi, đồng bằng Nam Bộ hiện lên một số giồng đất cao màu mỡ, rất thuận lợi cho cư dân cư trú và sản xuất. Trong thời kỳ này, những người nông dân Khmer nghèo khổ, do không chịu được sự bóc lột hà khắc cùng các loại thuế khóa nặng nề của các thế lực phong kiến Angkor, đã di cư đến sinh sống ở vùng đồng bằng Nam bộ Việt Nam. Tại đây, họ quần tụ ở những giồng cát lớn, cư trú theo từng khu vực, dựa trên mối quan hệ dòng họ và gia đình (Võ Văn Sen, 2010, tr. 22). Từ thế kỷ XIV, quốc gia Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía Tây, đặc biệt là từ sau khi vương quốc Ayuthaya hình

thành. Trong gần một thế kỷ, Chân Lạp phải liên tục đối phó với những cuộc tiến công từ phía người Thái, có lúc kinh thành Angkor đã bị quân đội Ayuthaya chiếm đóng. Trong hoàn cảnh đó, để tránh khỏi sự đàn áp và bóc lột của các thế lực phong kiến Thái Lan, nhiều nhóm người Khmer, trong đó có cả những sư sãi và trí thức Khmer đã di cư đến khu vực đồng bằng Nam Bộ sinh sống. Đến đây, họ lại hòa nhập với những lớp người Khmer đến trước, tiếp tục khai phá và biến những vùng đất này thành những điểm tụ cư đông đúc (Nguyễn Khắc Cảnh, 2000, tr. 207). Đến cuối thế kỷ XVI, những dòng họ người Khmer tiếp tục di cư lên những khu vực cao của vùng Đông Nam Bộ, trong đó có tỉnh Bình Dương ngày nay. Trước thời Pháp thuộc, họ vẫn sống trong rừng sâu, gần như không có mối quan hệ nào với các cộng đồng bên ngoài và không chịu sự quản lý của chính quyền. Trong thời Pháp thuộc, người dân Khmer bất hợp tác với chính quyền. Khi lính Pháp vào rừng tìm kiếm các tộc người này, họ thường bỏ trốn sâu hơn vào trong rừng, trái lại khi Việt Minh tiếp xúc, vận động,

cộng đồng ủng hộ cách mạng, người Khmer theo Việt Minh ngày càng đông. Chính quyền thực dân Pháp muốn cắt đứt mối quan hệ giữa người dân và Việt Minh đã ban hành sắc lệnh gom dân: đốt hết những ngôi nhà tạm, giết trâu bò buộc người Khmer phải bỏ rừng ra sống tập trung ở làng An Bình (nay thuộc xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) từ năm 1936. Cuối năm 1959, trước tình hình ngày càng bất lợi cho chính quyền do người Khmer hợp tác với quân giải phóng miền Nam Việt Nam, chính quyền Việt Nam Cộng hòa với sự hậu thuẫn của Mỹ đã thực hiện chiến lược “tát nước bắt cá”, quản lý người dân nói chung, người Khmer nói riêng không cho họ có điều kiện tiếp xúc với cách mạng. Chính quyền Ngô Đình Diệm chính thức ban hành chương trình lập ấp chiến lược ngày 17/4/1962 nhằm “làm thế nào cho mọi người dân ý thức được sự bảo vệ lấy họ và thống nhất ý chí kiến quốc để xây dựng một xã hội mới” (Việt Nam Cộng Hòa, 1961, tr. 1). Chính quyền đã buộc dân làng người Khmer di chuyển xuống Phú Giáo. Đến Phú Giáo, họ chọn dãy đất dọc theo đường lính (đường ĐT 741 ngày nay) bấy giờ còn hoang vu để định cư (thuộc ấp Nước Vàng, ấp Tân Thịnh ngày nay). Sau ngày giải phóng, năm 1978, chính quyền tỉnh Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước ngày nay) quyết định lấy tên làng cũ An Bình để đặt cho xã mới, nơi có đông cộng đồng người Khmer từ làng An Bình xưa sống thành xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, xã An Bình có 267 hộ, 1.041 nhân khẩu người Khmer. Trong đó tập trung nhất là ấp Tân Thịnh 165 hộ, ấp Nước Vàng 47 hộ (Ủy ban nhân dân xã An Bình, 2022). Ở xã An Bình ngày nay, người Khmer là tộc người có số dân cư đông, chỉ đứng sau người Việt.

2. Vài nét về kinh tế truyền thống người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Sinh kế của người Khmer thay đổi theo thời gian, phản ánh trình độ phát triển và quyết định mức sống, chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Trước năm 1975, nền kinh tế của người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo mang tính tự cấp, tự túc. Trồng trọt và chăn nuôi luôn được duy trì ổn định nhưng săn bắt, hái lượm vẫn được xem như một phần không thể thiếu trong đời sống thường nhật.

Người Khmer đã có kỹ thuật trồng lúa nước khi còn ở Campuchia, nhưng đa số người vùng cao người Khmer trồng lúa rẫy. Với những khu đất màu mỡ thì họ chọn trồng lúa khi vừa khai hoang, từ năm thứ hai, đất bạc màu dân làng sẽ trồng bắp, khoai mì, đậu. Sau chừng 3 đến 4 vụ, đất trồng bạc màu, người dân lại chuyển đến nơi khác, tiếp tục đốt rừng trồng trọt. Cứ như vậy, hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Khmer tạo thành một vòng tròn khép kín tương tự như cách sản xuất nông nghiệp truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên. Ngoài trồng trọt, người Khmer còn kiếm được nguồn thức ăn từ rừng, họ săn bắn thú trong rừng, bắt cá dưới suối, hái lá cây và đào củ (lá diếp, củ mài, củ năn, củ chụp), đốt lồ ô rừng làm muối. Mặt khác, họ cũng đã biết chăn nuôi, thuần giống những loài thú rừng (heo, gà, trâu, bò rừng) để cải thiện cuộc sống. Trong gia đình có sự phân công lao động (đàn ông đi săn thú rừng, bắt cá suối, phụ nữ ở nhà dệt vải hoặc đi lượm mủ từ cây chai, bán cho người miền Tây làm chất hắc dĩnh, trét ghe, hay lấy mủ cây dầu để làm dầu đốt). Những năm đầu sau ngày giải phóng, đời sống của người dân cả nước nói chung, người Khmer ở An Bình nói riêng vẫn còn khó khăn, bởi đây là thời gian Nhà nước tập trung ổn định tình hình an ninh chính trị, chưa chú ý nhiều đến đời sống kinh tế. Theo một số người Khmer ở An Bình cho biết, đến khoảng những năm 1982 - 1990, người Việt di cư nhiều đến vùng An Bình, cư trú xen kẽ với người Khmer nên họ đã tiếp thu giống lúa Thần nông của người Việt. Giống lúa thần nông là sản phẩm của tổ hợp lai giữa 2 giống lúa Dee-geo-woo-gen là giống Japonica của Trung Quốc và Peta (giống indica của Indonesia) đã được thực hiện tại IRRI (International Rice Research Institute - Viện Nghiên cứu lúa gạo quốc tế) năm 1962, là giống lúa cải tiến đầu tiên trên thế giới, trong đó có Việt Nam (Khang Phạm, 2012). Với những ưu điểm năng suất cao, ngắn ngày và ngon cơm, chịu được với một số sâu bệnh hại nên kinh tế nông nghiệp của người Khmer phát triển hơn trước, mỗi năm sản xuất được hai vụ lúa. Tuy nhiên, canh tác lúa không phải là giải pháp tối ưu đối với thổ nhưỡng của vùng Đông Nam Bộ nói chung và Bình Dương nói riêng nên nhìn chung đời sống của cộng đồng người Khmer ở An Bình vẫn còn phụ thuộc rất lớn vào các

sản vật sẵn có trong tự nhiên, việc du canh, du cư vẫn được xem là đặc điểm sinh kế cố hữu không thể tách rời khỏi đời sống người dân nơi đây.

3. Chính sách định canh, định cư giúp thay đổi diện mạo đời sống cộng đồng người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Nhận thấy đời sống cộng đồng dân tộc thiểu số Khmer ở An Bình thường xuyên bấp bênh, thiếu tính ổn định, năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ra Quyết định số 7391/QĐ-CT ngày 5/10/2004 quy hoạch chi tiết khu định canh, định cư cho cộng đồng Khmer ở xã An Bình. Dự án định canh, định cư đồng bào dân tộc thiểu số xã An Bình được triển khai do Chi cục Di dân - Định canh, định cư tỉnh làm chủ đầu tư với tổng diện tích 200 ha. Trong đó, ngoài diện tích đất dùng để xây dựng nhà ở, có 133 ha đất sản xuất nông nghiệp được cấp cho các hộ dân Khmer nơi đây, trung bình mỗi hộ nhận được 1 ha. Với những hộ gia đình có trên 5 nhân khẩu sẽ được cấp thêm 0,5 ha. Sau khi được cấp đất, đồng bào Khmer nơi đây hết sức phấn khởi, đã ra sức tăng gia sản xuất, nhằm vươn lên thoát nghèo, từng bước ổn định cuộc sống. Điều dễ dàng nhận thấy là ý nghĩa xã hội và hiệu quả thiết thực mang lại từ dự án này là rất lớn. Từ khi có đất sản xuất, đồng bào Khmer gần như không còn cảnh du canh, du cư như trước. Từ những năm 2005, hầu hết các hộ dân người Khmer ở An Bình đều chuyển sang trồng cây cao su và điều, trừ một số khu đất trống đồng bào vẫn duy trì việc trồng lúa nước và một loại hoa màu khác. (Bảng 1)

Bảng 1. Số hộ Khmer xã An Bình trồng điều và cao su tính đến năm 2022

Xã An Bình	Trước năm 2004	Năm 2022
Ấp Tân Thịnh	12	159
Ấp Nước Vàng	4	42
Các ấp còn lại	7	27
Tổng	23	228

Nguồn: Theo số liệu xã An Bình cung cấp năm 2022

Từ khi cây điều, cao su cho thu hoạch, nông phẩm trở thành hàng hóa, người dân dần dần có vốn tích lũy để mở rộng làm ăn. Phần lớn những gia

đình người Khmer ở xã An Bình ngày nay đều có cuộc sống ổn định. Mỗi gia đình đều có phần đất ở và đất canh tác dao động từ 1 - 3 ha, những gia đình khá giả có trên 5 ha. Ngoài ra, nhờ học hỏi cách làm ăn của người Việt, trong những năm gần đây người Khmer còn chủ động đa dạng hóa ngành nghề, đó là ngoài việc sản xuất cây công nghiệp dài ngày, nhiều hộ người Khmer còn biết mở tiệm tạp hóa, làm công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, nhận gia công hàng thủ công, mỹ nghệ cho các công ty, doanh nghiệp trong vùng,... Kết quả khảo sát của Bảo tàng tỉnh Bình Dương cách đây 10 năm cũng cho thấy, nghề nghiệp của người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo gồm 4 nhóm chính: đa phần làm nông, kế đó là công nhân, công chức, bác sĩ thú y (Bảo tàng tỉnh Bình Dương, 2012). Người Khmer ở xã An Bình ngày nay không còn là cộng đồng tự quản, thuần nông, họ đã thực sự hòa nhập vào xã hội tổng thể, đa dạng hóa ngành nghề và bắt đầu có tư duy tích lũy tư bản. Quan sát nhà ở của người Khmer ở hai ấp Tân Thịnh và Nước Vàng, xã An Bình có thể biết đời sống kinh tế của họ đã khá giả, nhà cửa khang trang, trong nhà có đủ các thiết bị tiện nghi cho sinh hoạt hàng ngày. Ngoài sân, có các loại xe, máy cày, máy xới phục vụ cho nông nghiệp. Đồng bào Khmer luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền địa phương, luôn tích cực tham gia vào các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động sản xuất để phát triển kinh tế.

Dự án định canh, định cư cho cộng đồng người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã góp phần ổn định đời sống người dân nơi đây, tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong công tác xóa đói giảm nghèo và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

4. Kết luận và kinh nghiệm rút ra từ việc định canh, định cư cho cộng đồng người Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Tính đến năm 2022, xã An Bình, huyện Phú Giáo là địa phương có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và tiếp tục là địa phương duy nhất có người Khmer sống tập trung ở Bình Dương. Trước đây cuộc sống của đồng bào gặp rất nhiều khó khăn do hạn chế trình độ, thiếu vốn, thiếu đất sản xuất phải thường xuyên du canh, du cư. Từ khi tỉnh Bình Dương có chính sách định canh, định cư

Bảng 2. Đời sống người Khmer xã An Bình năm 2022 trên một số phương diện

Xã An Bình	Hộ có nhà ở kiên cố	Hộ có nhà ở tạm bợ	Hộ có ti vi/ xe máy
Ấp Tân Thịnh	163	2	161
Ấp Nước Vàng	46	1	44
Các ấp còn lại	33	2	31
Tỷ lệ %	90,6	1,49	88,3

Nguồn: Theo số liệu xã An Bình cung cấp năm 2022

cho bà con, đồng bào Khmer trên địa bàn xã đã có nhiều đổi thay mạnh mẽ và có những bước phát triển mới. Từ chỗ tỷ lệ hộ nghèo luôn chiếm trên 40% vào những năm 2000, đến năm 2010, tỷ lệ này giảm xuống còn 19,3% và đến nay tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 0,85%; hộ cận nghèo giảm còn 0,85%; hộ khá giàu luôn giữ mức ổn định trên 70% (Ủy ban nhân dân xã An Bình, 2022). Có được điều này là do xã An Bình đã thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc Khmer phát triển về kinh tế và ổn định đời sống. Bài học kinh nghiệm rút ra được từ việc định canh, định cư cho cộng đồng người Khmer xã An Bình đó là:

Thứ nhất, Bình Dương luôn kiên trì và nhất quán thực hiện các quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc bình đẳng, hướng tới mục tiêu vì địa phương giàu mạnh; Giải quyết hài hòa quan hệ, lợi ích giữa các dân tộc, đảm bảo ổn định, phát triển bền vững; Xác định công tác dân tộc là vấn đề

chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách, là nhiệm vụ của toàn đảng, toàn dân, của hệ thống chính trị.

Thứ hai, Bình Dương luôn ưu tiên phát triển toàn diện, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Khai thác tiềm năng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với cộng đồng dân cư phát triển.

Thứ ba, Bình Dương luôn đặt mục tiêu giảm dần số hộ đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và nâng cao sinh kế cho người dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với cộng đồng dân cư phát triển.

Thứ tư, Bình Dương thường xuyên thực hiện phát triển đồng bộ các lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững; Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động người dân tộc thiểu số. Cùng với đó, xóa bỏ dần các phong tục tập quán lạc hậu, đồng thời bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp đặc trưng của các dân tộc; Tập trung xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh ■

Lời cảm ơn:

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một, trong đề tài mã số DT.21.2- 056.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bảo tàng tỉnh Bình Dương (2012). *Khảo sát nghề nghiệp dân tộc Khmer xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.*
2. Nguyễn Khắc Cảnh (2000). *Quá trình hình thành tộc người của người Khmer từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIII. In trong Văn hóa Nam bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.*
3. Khang Phạm (2012). Lúa thân nông nhiệm màu - IR8. Truy cập tại: <http://www.daihocsuphamkythuat-thuduc.org>.
4. Võ Văn Sen (2010). *Một số vấn đề cấp bách trong quá trình công nghiệp hóa - Hiện đại hóa của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.*

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2004). *Quyết định số 7391/QĐ-CT ngày 5/10/2004 quy hoạch chi tiết khu định canh, định cư cho cộng đồng Khmer ở An Bình.*
6. Ủy ban nhân dân xã An Bình (2017). *Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2016, phương hướng nhiệm vụ năm 2017.*
7. Ủy ban nhân dân xã An Bình (2022). *Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021, phương hướng nhiệm vụ năm 2022.*
8. Bộ Nội vụ (1961). *Công văn số 5921-BNV/CT-ISM ngày 9/10/1961.* Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:

TRẦN MINH ĐỨC

Trường Đại học Thủ Dầu Một

**SEDENTARY CULTIVATION AND SETTLEMENT STABILIZE
THE SOCIO-ECONOMY LIFE OF KHMER PEOPLE
IN AN BINH COMMUNE, PHU GIAO DISTRICT,
BINH DUONG PROVINCE**

● **TRAN MINH DUC**

Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

Khmer people in An Binh commune, Phu Giao district, Binh Duong province are the only Khmer community living permanently in a particular area among other Khmer communities in Binh Duong province. This paper explores the impacts of sedentary cultivation and settlement on the socio-economic life of Khmer people in Binh Duong province, thereby affirming the correctness of the guidelines and policies of the Communist Party of Vietnam and the Government of Vietnam on the sedentary cultivation and settlement of ethnic minorities.

Keywords: sedentary cultivation, settlement, Khmer people, community life, socio-economic, Binh Duong province.

NÂNG CAO NĂNG SUẤT THEO PHƯƠNG PHÁP CẢI TIẾN KAIZEN TẠI CÔNG TY TNHH NAM LONG VÀ CÔNG TY TNHH HOÀNG TÂM

● BÙI THÀNH TÂM

TÓM TẮT:

Trong quá trình sản xuất - kinh doanh, các công ty đều mong muốn giảm tỷ lệ hàng lỗi, rút ngắn thời gian sản xuất, giảm chi phí sản xuất, giảm số lượng hàng tồn kho,... Để thực hiện hóa những vấn đề này, nhiều công ty đã áp dụng phương pháp cải tiến kaizen. Kaizen là phương pháp nâng cao năng suất thông qua những thay đổi nhỏ nhưng thường xuyên để tạo ra những thay đổi lớn trong sản xuất với chi phí thấp. Những thay đổi nhỏ được thực hiện hóa từ những ý tưởng của người lao động trực tiếp tại vị trí làm việc. Điều này giúp quy trình sản xuất được cải tiến liên tục. Dựa trên yếu tố này, bài viết trình bày những kết quả cải tiến kaizen thực tế trong một vài công ty, từ đó rút ra những kinh nghiệm nâng cao năng suất.

Từ khóa: kaizen, nâng cao năng suất, cải tiến sản xuất.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, trước áp lực từ nhu cầu giảm thời gian sản xuất, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, các công ty đã tiến hành nhiều cải tiến sản xuất nhằm nâng cao năng suất. Để thực hiện được điều này, nhiều công ty đã tiến hành cải tiến sản xuất theo phương pháp kaizen. Kaizen là một thuật ngữ kinh tế của người Nhật Bản, được ghép bởi từ 改 (“kai”) có nghĩa là thay đổi và từ 善 (“zen”) có nghĩa là tốt hơn, tức là “thay đổi để tốt hơn” hoặc “cải tiến liên tục” (Phạm Anh Tuấn, 2008). Kaizen không tập trung vào những thay đổi lớn mang tính đột biến trong

thời gian ngắn mà thường tập trung vào nhiều hành động nhỏ nhưng thực hiện theo một quá trình dài hạn và liên tục (Lolidis, 2006). Về cơ bản, kaizen nhấn mạnh đến những cải tiến nhỏ, nhưng được thực hiện trên cơ sở liên tục và liên quan đến tất cả mọi người trong tổ chức (Venkatesh J, 2007). Kaizen cũng tập trung vào các vấn đề hiện tại của quá trình để tìm kiếm các cơ hội nâng cao hiệu quả quá trình (Rosak Szyrocka, 2017). Phương pháp Kaizen mang lại hiệu quả từ rất nhiều những thay đổi nhỏ được tiến hành bởi những người vận hành sản xuất trực tiếp hàng ngày.

2. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả trình bày kết quả của một số công ty đã tiến hành cải tiến gồm Công ty TNHH Nam Long và Công ty TNHH Hoàng Tâm. Những công ty này đã tiến hành nâng cao năng suất dựa trên tiến trình nhận dạng lãng phí như sau (1) phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm nhận diện nguyên nhân cốt lõi gây ra lãng phí, (2) phương pháp nghiên cứu tại hiện trường nhằm trực tiếp khảo sát đo lường các lãng phí, (3) phương pháp thống kê định lượng; tác giả sử dụng các phương pháp như biểu đồ nhân quả và 5 lý do để xác định nguyên nhân của các lãng phí; tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia để đưa ra các giải pháp.

2.2. Quy trình nghiên cứu

Quá trình cải tiến sản xuất được tiến hành dựa trên phương pháp kaizen theo 7 bước. Dữ liệu được thu thập trong quá trình sản xuất, quá trình quan sát và ghi nhận tại hiện trường sản xuất; đồng thời tiến hành phương pháp phỏng vấn trực tiếp người lao động tại nơi sản xuất, phương pháp thảo luận nhóm và phương pháp phân tích trực tiếp tại hiện trường. Quá trình thực hiện cải tiến được tiến hành theo quy trình sau

Bước 1 - Nắm rõ tình trạng hiện tại: Trong quá trình quan sát và ghi nhận trực tiếp tại hiện trường, những lãng phí đang tồn tại trong công ty như sau: lãng phí tồn kho, lãng phí hàng lỗi, lãng phí do chờ đợi, lãng phí vận chuyển, lãng phí thao tác, lãng phí gia công, lãng phí không gian và lãng phí loss sản lượng.

Bước 2 - Thiết lập mục tiêu: Mục tiêu dự án cải tiến được thiết lập dựa trên sự cam kết của Ban giám đốc và hành động cải tiến của tất cả công nhân viên của công ty.

Bước 3 - Đo lường chi tiết: Quá trình cải tiến được tiến hành từ thu thập các thông tin về chính sách đến quan sát và ghi nhận trực tiếp tại từng phân xưởng.

Bước 4 - Phân tích nguyên nhân gốc rễ: Để tìm

ra nguyên nhân gốc rễ, Công ty đã sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp 5W, 5W2H và nhiều công cụ phân tích.

Bước 5 - Biện pháp khôi phục và cải tiến: Để cải thiện những vấn đề này, công ty đã tổ chức nhiều khóa huấn luyện ngắn hạn cho cán bộ quản lý và công nhân về nhiều nội dung cải tiến sản xuất. Từ đó, lan tỏa phong trào cải tiến trong công ty. Đồng thời, công ty mạnh dạn chuyển từ sản xuất theo lô sang sản xuất theo dòng một sản phẩm liên tục, thiết lập lại quy trình sản xuất và sắp xếp lại nhà xưởng.

Bước 6 - Đánh giá hiệu quả: Dựa trên kết quả của biện pháp khôi phục và cải tiến, công ty tiến hành phân tích hiệu quả của những cải tiến.

Bước 7 - Chuẩn hóa: Dựa trên kết quả của bước 6, các hoạt động cần được chuẩn hóa tiếp tục được đề xuất và áp dụng tại công ty.

3. Kết quả cải tiến đã thực hiện

3.1. Quá trình cải tiến tại Công ty TNHH Nam Long

3.1.1. Mục tiêu cải tiến

Với mục đích nâng cao năng suất, công ty đặt mục tiêu giảm trên 50% thời gian thao tác tại xưởng Hoàn thiện, giảm 30% thời gian công đoạn sau lột; giảm khoảng 10% sản phẩm lỗi óc trâu và lỗi tuột mũ, giảm 50% lãng phí loss sản lượng, giảm 25% công đoạn, giảm 10% nhân công.

3.1.2. Tiến hành cải tiến

* Cải tiến tại phân xưởng Hoàn thiện:

Hiện trạng quá trình vận chuyển găng tay tồn tại những lãng phí sau: (1) cần đến 3 nhân công vận chuyển găng tay từ cửa xưởng đến từ bàn thao tác với quãng đường dài 22m, (2) phát sinh hiện tượng xung đột không gian giữa người vận chuyển và người thao tác trong quá trình vận chuyển găng tay; (3) cần đến 3 công nhân gom găng tay bằng tay từ ca đêm vào bao.

Hiện trạng quá trình đóng gói bao bì: (1) Khu chứa bao bì đóng gói nhỏ hẹp và nằm ngoài phân xưởng, gây bất tiện trong quá trình vận chuyển;

(2) cần 2 công nhân di chuyển 176m để lấy bao bì, (3) cần 7 công nhân thao tác để đóng gói găng tay, (4) WIP (Work-in-progress) lên đến 700 găng tay, (5) lãng phí di chuyển tồn tại do không quy định quãng đường di chuyển và sự di chuyển chéo nhau; (6) lãng phí thời gian do dư thừa thao tác và di chuyển nhiều gồm 16 giờ 47 phút di chuyển găng tay bán thành phẩm đến từng bàn thao tác, 2 giờ 34 phút cấp găng tay bán thành phẩm, 1 giờ 47 phút đi lấy bao bì, 27 phút chuyển bao bì chứa găng tay qua máy seal.

Nội dung cải tiến sản xuất: (1) cân bằng lại dây chuyền sản xuất và quy hoạch lại đường đi; (2) sắp xếp lại toàn bộ phân xưởng, 4 công đoạn (7 nhân công) trước đây đã được cải tiến thành 3 công đoạn (6 nhân công); (3) chuyển đổi tư thế thao tác từ tư thế ngồi qua tư thế đứng; (4) bao bì được chứa trên rack pipe (trong xưởng).

Kết quả cải tiến: (1) giảm 53,1% thời gian cấp găng; (2) giảm 100% thời gian di chuyển găng tay đến từng bàn thao tác, thời gian đi lấy bao bì, thời gian chuyển bao bì chứa găng tay qua máy seal; (3) giảm WIP từ 700 đôi xuống 200 đôi; (4) giảm 73,5% diện tích chứa bao bì từ 28,3m² xuống 7,5m²; (5) giảm quãng đường đi lấy bao bì từ 176m/ngày xuống 48m/ngày (giảm 72,7%).

* Cải tiến tại phân xưởng Sản xuất:

Hiện trạng tại phân xưởng: (1) cần 9 công nhân lột găng tay ra khỏi khuôn trong 4 giờ; (2) trong quá trình vận chuyển găng tay đi đến công đoạn sau, công nhân cần 42 giây đi lấy tấm bạt, 12 giây lấy rổ, 240 giây hốt găng tay vào rổ và 5,9 giây không thực hiện bất kỳ thao tác nào; (3) tình trạng nước lênh láng trên nền xưởng đang tồn tại; (4) xuất hiện nhiều yếu tố an toàn lao động.

Nội dung cải tiến sản xuất: (1) lắp đặt và xây dựng hệ thống thoát nước để hạn chế tình trạng đọng nước trên sàn xưởng; (2) lắp đặt các bộ phận an toàn cho dây chuyền sản xuất; (3) giảm sản phẩm lỗi (lỗi ốc trâu giảm 11,32% và lỗi tuột mũ giảm 9,71%); (4) thay đổi phương thức sản xuất từ chứa găng trong bể bê tông thành chứa găng trong

rổ đặt trên rack pipe; (5) loại bỏ toàn bộ thời gian dư thừa (thời gian lấy tấm bạt, lấy rổ, hốt găng tay vào rổ và không thực hiện bất kỳ thao tác nào) trong công đoạn lột găng tay.

Kết quả cải tiến: (1) tỷ lệ hàng phế giảm 23,33% và tỷ lệ hàng đạt từ hàng xuất khẩu thành hàng nội địa giảm 30,31%; (2) công đoạn lột găng chỉ cần 7 người (giảm 22,2%); (3) giảm 50% thời gian vận chuyển găng tay sau khi lột qua công đoạn sau.

* Cải tiến tại kho Hóa chất:

Thống kê và phân loại tất cả hóa chất, loại bỏ những hóa chất không sử dụng; do đó giảm thiểu được 23 loại hóa chất không sử dụng (7,445 tấn), chỉ cần 162m² để chứa 44 loại hóa chất (25,694 tấn).

3.1.3. Kết quả đạt được

Trong quá trình cải tiến sản xuất, nhiều dự án đã thực hiện thành công. Từ đó, năng suất của Công ty tăng 43,75% (từ 80.000 đôi/12 tiếng lên 115.000 đôi/10 tiếng). Từ thực tế cải tiến, Công ty đã chuẩn hóa quá trình sản xuất theo những nội dung sau: (1) toàn thể cán bộ công nhân viên phân chia và đảm nhận khu vực quản lý, giữ gìn phân xưởng gọn gàng và thông thoáng; (2) xưởng Hoàn thiện tiến hành sản xuất theo quy trình sản xuất mới và thay đổi dần từ quy trình sản xuất cũ sang quy trình sản xuất mới; (3) xưởng Sản xuất luôn giữ nền nhà xưởng khô ráo, duy trì yếu tố an toàn lao động, duy trì trực quan hóa các vị trí cần thiết, thống kê dữ liệu về chất lượng; (4) cán bộ kho theo dõi tình hình lưu trữ và sử dụng hàng hóa để đưa ra những công tác thích hợp.

3.2. Quá trình cải tiến tại Công ty TNHH Hoàng Tâm

3.2.1. Nhận dạng vấn đề cải tiến

Công ty tiến hành cải tiến tại phân xưởng ashahi vì đây là phân xưởng mang lại doanh thu lớn nhất cho Công ty. Trong quá trình sản xuất, phân xưởng đang tồn tại những vấn đề sau: (1) Bàn chấn của máy chấn trong tình trạng cố định đã gây ra lãng phí thao tác và lãng phí di chuyển,

công nhân phải mất 131 giây và quãng đường 21m để hoàn thành mỗi sản phẩm, năng suất chỉ đạt 105 sản phẩm/ngày; (2) máy ép khung chỉ ép được khung cửa kích thước nhỏ và năng suất đạt 27 sản phẩm/ngày; (3) sử dụng 8 nhân công trong công đoạn lắp ráp và 6 nhân công trong công đoạn vệ sinh khung; (4) đang tồn tại tình trạng lãng phí di chuyển và lãng phí thao tác; (5) tư thế thao tác không tốt.

3.2.2. Mục tiêu cải tiến

Công ty xác định nâng cao năng suất các công đoạn. Trong quá trình sản xuất, máy chấn và máy ép khung là yếu tố gây “thắt nút cổ chai” nên chú trọng cải tiến cấu tạo của 2 loại máy này. Đồng thời, công ty mong muốn giảm 20% nhân sự sản xuất ashahi để bổ sung nhân sự cho các công đoạn khác.

3.2.3. Nội dung và kết quả đạt được

Bộ phận kỹ thuật và các chuyên gia đã cùng với các nhân sự khác tiến hành thực hiện các phương pháp cải tiến và thu được nhiều kết quả rất đáng ghi nhận. Những kết quả đó gồm:

- Thiết kế lại cấu tạo của máy chấn, máy chấn mới có bộ phận bàn chấn xoay 3600; máy chấn mới đã nâng cao năng suất lên 18,1% (sản xuất 124 sản phẩm/ngày), giảm 13,9% thời gian thao tác (115 giây thao tác/sản phẩm) và giảm 47,6% quãng đường di chuyển (chỉ cần di chuyển 11m).

- Máy ép khung được cải tiến, thiết kế lại toàn bộ để ép được khung cửa lớn và năng suất tăng lên 49 sản phẩm/ngày (tăng 16 sản phẩm/ngày, tăng 81,5%).

- Bố trí lại mặt bằng và các vị trí thao tác trong phân xưởng ashahi đã giảm 4 nhân sự trong công đoạn ráp khung (từ 8 người xuống 4 người, giảm 50%) và giảm 2 nhân sự trong công đoạn vệ sinh khung (từ 6 nhân sự xuống 4 nhân sự, giảm 33,3%), toàn phân xưởng giảm 6 người.

- Quy chuẩn hóa lại quá trình lắp ráp cửa ashahi: quãng đường di chuyển giảm từ 14m xuống 8m (giảm 42,9% quãng đường), giảm thời gian thao tác từ 1.300 giây/20 sản phẩm xuống

575 giây/20 sản phẩm (giảm 42% thời gian thao tác), chỉ cần 42 giây để lấy dụng cụ (giảm 67,6%);

- Thiết kế và lắp đặt xe đựng móc phun sơn nhằm giảm quãng đường và thời gian di chuyển từ 7 bước chân (12 giây) xuống 1 bước (4 giây);

- Thiết kế và lắp đặt các con đội hàn khung cửa để thay đổi tư thế làm việc từ tư thế quỳ gối sang tư thế đứng;

- Ngoài ra, nhân sự tại công đoạn đã cùng nhau thiết kế khung trượt cửa (giúp cửa ashahi được dựng theo chiều dọc) giúp giảm 30 phút trong thời gian keo khô và tiết kiệm không gian nhà xưởng; lắp đặt xe đẩy nhằm di chuyển cùng lúc máy hàn và bình khí nén, giúp cho quá trình di chuyển rút ngắn quãng đường và giảm công sức vận chuyển.

Những điều này đã giúp công ty tăng 18% năng suất và tiết kiệm 600m² diện tích sàn xưởng.

4. Kinh nghiệm nâng cao năng suất theo phương pháp kaizen

Trên thực tế, nhiều công ty đã thành công nâng cao năng suất theo phương pháp kaizen. Khi áp dụng kaizen để cải tiến sản xuất, các công ty cần chú ý những yếu tố sau:

- Mục tiêu nâng cao năng suất phải rõ ràng và thích hợp với mục tiêu của công ty đã đề ra. Những vấn đề cải tiến cần được sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo trong công ty và tất cả nhân viên đều hiểu những vấn đề liên quan đến quá trình cải tiến.

- Lựa chọn nhân sự phù hợp để lập kế hoạch và tham gia dự án; lựa chọn được nhân sự phù hợp sẽ góp phần rút ngắn thời gian thực hiện dự án.

- Các thành viên đều có vai trò quan trọng như nhau, đều có thể đóng góp cụ thể và có thể đề xuất ý tưởng cá nhân. Các thành viên thảo luận nhóm với nhau với không khí thoải mái và chia sẻ. Điều này sẽ phát huy sự sáng tạo của từng thành viên.

- Cần đánh giá lại tất cả các dự án cải tiến nhằm xác định những ưu điểm và những điều chưa đạt được, từ đó đề xuất những ý tưởng cải tiến tiếp tục hoặc đưa ra những chuẩn hóa áp dụng trong sản xuất.

- Công ty nên đưa ra chính sách khen thưởng và động viên những nhân sự tích cực hoặc hoàn thành được những dự án mang lại lợi ích lớn cho công ty.

- Trên thực tế, 20% số nhân viên hào hứng với cải tiến, 20% khác sẽ bất hợp tác và chống đối và số nhân viên lửng chửng ở giữa là 60% (Hoàng Oanh, 2020). Trong giai đoạn đầu tiên, công ty nên tập trung vào những nhân sự tích cực tham gia, hoàn thành những dự án không đòi hỏi yêu cầu cao về tính khả thi. Công ty tập trung thực hiện thành công những dự án này để thu hút những nhân sự còn lại. Giai đoạn tiếp theo, công ty tập trung nhiều vào những dự án có tính khả thi và quy chuẩn hóa hệ thống cải tiến. Trong giai đoạn 3, công ty tập trung vào những vấn đề nâng cao năng suất và mang lại hiệu quả kinh tế.

5. Kết luận

Trong tình hình hiện nay, các công ty luôn lựa chọn cải tiến sản xuất nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và nâng cao năng lực cạnh tranh. Từng nhân sự nhận thức đúng đắn về cải tiến sản xuất sẽ giúp mỗi người thay đổi tư duy, chuẩn hóa quy trình sản xuất, bố trí hợp lý nguồn lực, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhà quản lý cần hỗ trợ các nhân viên nhận diện những vấn đề cải tiến và đề xuất ý tưởng, động viên và phản hồi nhân viên, tạo điều kiện thúc đẩy các sáng kiến, khen thưởng những nhân sự hoàn thành dự án cải tiến. Cải tiến sản xuất theo phương pháp kaizen sẽ mang lại hiệu quả về kinh tế, cắt giảm chi phí, tinh gọn sản xuất và nâng cao tinh thần sáng tạo ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

*** Tài liệu nước ngoài**

1. Boca GD. (2011). *Kaizen method in production management*. 12th International Scientific Conference YOUNG SCIENTISTS, October 10th, (pp. 13-20). Koïce, Slovakia.
2. Hoàng Oanh (2020). Kinh nghiệm cải tiến năng suất, chất lượng sản phẩm theo phương pháp quản lý Kaizen. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/kinh-nghiem-cai-tien-nang-suat-chat-luong-san-pham-theo-phuong-phap-quan-ly-kaizen-322146.html>
3. Lolidis, M. (2006). *Kaizen Definition & Principles in Brief: A Concept & Tool for Employees Involvement*. [Online] Available at <https://www.michailolidis.gr/pdf/KAIZEN08.pdf>
4. Nguyễn Thúy Quỳnh Loan và Trần Văn Quốc (2017). Kaizen in quality improvement at SPBV factory. *Science & technology development journal -economics - law and management*, 3(SI), SI44-SI53.
5. Phạm Anh Tuấn (2008). Triết lý quản lý Kaizen. *Tạp chí Nhà quản lý*, 10/2008.
6. Phan Chí Anh (2005). *Quản trị sản xuất tinh gọn - Một số kinh nghiệm Thế giới*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phan Thị Thanh Trúc và Nguyễn Ngọc Thảo Vy (2019). Nhận diện lãng phí sản xuất tại các doanh nghiệp chế biến cà phê khu vực Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 55, 138-143.
8. Rosak Szyrocka, J. (2017). Human resource management in Kaizen aspect. *Human Resources Management & Ergonomics*, 11(1), 80-92.
9. Venkatesh, J. (2007). An Introduction to Total Productive Maintenance (TPM). [Online] Available at https://www.academia.edu/36412225/An_Introduction_to_Total_Productive_Maintenance_TPM

Ngày nhận bài: 20/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:

Thông tin tác giả:

ThS. BÙI THÀNH TÂM

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

**IMPROVING THE PRODUCTIVITY BY USING
THE KAIZEN PHILOSOPHY AT NAM LONG CO.,LTD
AND HOANG TAM CO.,LTD**

● Master. **BUI THANH TAM**

Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

Companies always seek way to reduce the number of defective goods, production time, costs, inventory, etc. Many companies have applied the Kaizen approach to solve these problems. The Kaizen philosophy is a method of improving productivity through small but frequent changes to make bigger changes in production at low cost. Small changes are made from the ideas of workers and adapted directly at their workplace. These changes help the production process to be continuously improved. This paper presents the actual results of the application of the Kaizen approach at some companies, and draws experiences in the productivity improvement.

Keywords: Kaizen, productivity improvement, production improvement.

MỘT SỐ ĐỔI MỚI TRONG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

● NGUYỄN KIM THẨM

TÓM TẮT:

Đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh (QTKD) theo định hướng ứng dụng đặt ra nhiều yêu cầu mới trong hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo. Trên cơ sở tham khảo mô hình đào tạo Thạc sĩ QTKD ở Trường Wharton thuộc Đại học Pennsylvania - Hoa Kỳ và mô hình đào tạo Thạc sĩ QTKD ở Trường Đại học quốc gia Singapore, tác giả đã rút ra bài học trong công tác chuẩn bị cho đào tạo thạc sĩ chuyên ngành QTKD theo hướng ứng dụng. Theo đó, để xây dựng được chương trình thạc sĩ QTKD đúng với ý nghĩa “ứng dụng” nên quan tâm đến việc tăng cường sự linh hoạt và chú trọng tăng cường nội dung thực hành trong chương trình đào tạo.

Từ khóa: quản trị kinh doanh, đào tạo thạc sĩ, ứng dụng, nội dung thực hành.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của đào tạo thạc sĩ là: “Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo” (Luật Giáo dục, 2013). Từ năm 2011 trở về trước, đào tạo thạc sĩ ở Việt Nam theo hướng chung chung, không theo định hướng nghiên cứu cũng không theo định hướng ứng dụng, do đó chất lượng đào tạo không đảm bảo.

Luật Giáo dục (2013) và Thông tư số 15/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định phải tách bạch chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu (thạc sĩ nghiên cứu) và định hướng ứng dụng (thạc sĩ ứng dụng hay thực hành). Theo đó, nếu người học theo định hướng nghiên cứu thì có thể học lên tiến sĩ ngay. Còn người học theo định hướng ứng dụng chủ yếu để phục vụ cho việc đi làm, nếu có ý định cũng có thể học lên trình độ tiến sĩ nhưng phải bổ sung kiến thức tùy theo từng trường. Tuy nhiên, việc tách bạch 2 chương trình của các cơ sở đào tạo ở giai đoạn này vẫn chưa thực

sự bài bản và hiệu quả. Năm 2021, Bộ giáo dục và Đào tạo vừa ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (gọi tắt là thông tư 23) có hiệu lực từ 15/10/2021. So với Quy chế cũ (Thông tư 15/2014), Quy chế 23 có nhiều điều mới. Trong đó, lưu ý nhất là đào tạo trình độ thạc sĩ của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam phải chia thành 2 chương trình đào tạo độc lập: chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu và chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng.

Trong bối cảnh đó, việc đào tạo thạc sĩ ngành QTKD ở các cơ sở đào tạo cũng phải nên chia ra mục tiêu đào tạo theo hai định hướng trên nhằm có kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo và giảng dạy cho phù hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tìm hiểu và tham khảo các mô hình đào tạo thạc sĩ QTKD ở một số cơ sở đào tạo thạc sĩ QTKD trên thế giới: i) Mô hình đào tạo Thạc sĩ QTKD ở trường Wharton thuộc đại học Pennsylvania - Hoa Kỳ; và ii) Mô hình đào tạo Thạc sĩ QTKD ở trường Đại học quốc gia Singapore để rút ra bài học trong công tác chuẩn bị cho đào tạo thạc sĩ chuyên ngành QTKD theo hướng ứng dụng tại các cơ sở đào tạo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số đổi mới trong mô hình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng

Một trong những đổi mới đáng chú ý nhất trong mô hình đào tạo thạc sĩ theo hướng ứng dụng đó là tính linh hoạt (flexibility): người học có thể quản lý được thời gian và thời khóa biểu của họ trong quá trình theo học. Ở Hoa Kỳ, chương trình thạc sĩ QTKD ứng dụng hay thạc sĩ cho nhà quản lý (Executive MBA, EMBA) được thiết kế cho các nhà quản lý kinh tế, các cá nhân đang đi làm không có thời gian để theo đuổi chương trình thạc sĩ. Chương trình này sẽ cung cấp cho họ bộ kỹ năng họ cần từ chương trình MBA truyền thống nhưng có sự tăng cường tính linh hoạt trong chương trình học và tăng cường trong nội dung đào tạo về khả năng lãnh đạo. Do đó, cấu trúc chương trình đào tạo cũng được đổi mới để đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình. Chương trình này được thiết kế rất đặc thù, học tập trung vào những thời gian cố định sau giờ học nhằm giúp cho người học vẫn hoàn thành tốt chương trình học MBA mà vẫn không cần phải rời bỏ công việc hiện tại. Sinh viên theo học EMBA linh hoạt hơn trong việc học của mình nhằm đạt mục tiêu học tập. Ví dụ EMBA của trường Wharton thuộc đại học Pennsylvania được thiết kế để tăng số học phần tự chọn từ 5.5 tín chỉ lên 9 tín chỉ so với MBA chính thống và số học phần tự chọn này sẽ được bầu chọn bởi tất cả sinh viên đang theo học.

Bên cạnh đó, EMBA cũng không đòi hỏi sinh viên phải thực hiện 4 học phần chuyên đề (Major) như trong MBA (Hình 1).

Sự linh hoạt trong đào tạo EMBA ở Singapore cũng được thể hiện trong việc cải tiến cấu trúc của chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo EMBA của Đại học quốc gia Singapore (NUS) được thiết kế nhằm vào mục tiêu giúp người theo học giảm thiểu sự gián đoạn trong công việc của họ: tổng thời gian đào tạo là 15 tháng và được chia ra làm 6 đợt học tập trung (residential segment) hay modules; mỗi đợt 2 tuần; mỗi ngày 10h. Sau mỗi đợt tập trung họ sẽ trở lại làm việc để áp dụng những gì họ học được vào trong thực tiễn công việc. Sự linh hoạt còn được thể hiện trong cấu trúc và phương pháp giảng dạy của từng đợt học tập trung; mỗi đợt học EMBA ở NUS bao gồm 3 giai đoạn (Hình 2):

i) ở giai đoạn chuẩn bị (pre-segment): người học sẽ tham dự các lớp online để được nhận tài liệu học tập;

ii) giai đoạn chính (segment): ở giai đoạn này người học sẽ tham dự các lớp học trực tiếp (face to face) hoặc các lớp lai (hybrid mode class) nghĩa là kết hợp vừa học trực tiếp vừa học trực tuyến qua Zoom dành cho sinh viên quốc tế hay sinh viên không có điều kiện tham dự. Trong một số trường hợp còn phương pháp học nhập vai (immersive learning) cho việc giảng dạy;

iii) giai đoạn đánh giá (post-segment) dùng để

Hình 1: Cấu trúc chương trình đào tạo của EMBA (Trường Wharton, 2022)

CURRICULUM	MBA PROGRAM	MBA PROGRAM FOR EXECUTIVES
Total Credit Units	19.0 credit units	19.0 credit units
Core Curriculum	9.5 credit units	10.0 credit units
Major	Usually 4.0 in addition to the Core.	Not required.
Electives	5.5 credit units	9.0 credit units Students vote to determine the electives that will be offered for their second year. Second-year students can take electives on either or both campuses.
Majors and Program Customization	Students have a choice from 19 majors. Approximately 40% of students complete their degree with a dual major.	Students may pursue a formal major, but it is not required. Elective requirements are increased to offer more individualized study options.
Global Experience	Students can take part in dual-degree programs, study abroad options, Global Modular Courses, and a Global Immersion Program.	A one week international trip (Global Business Week) is required. Students can also take part in optional Global Modular Courses.

Hình 2: Cấu trúc của một đợt học tập trung của chương trình EMBA ở NUS (Trường Đại học quốc gia Singapore, 2022)

Pre-segment (~1 month)	Segment (~11 days)	Post-segment (~1 month)
Meet faculty 8-hr asynchronous videos/online classes to cover fundamental content	F2F or hybrid mode Classes + Immersive Learning	Assignments

đánh giá kết quả bằng cách cho thi hoặc cho chuyên đề.

Một sự đổi mới khác trong đào tạo thạc sĩ QTKD theo hướng ứng dụng đó là chú trọng hơn trong việc tăng cường dạy thực hành. Tăng cường thực hành có thể:

i) lồng ghép trong từng module/học phần: tổ chức các buổi thảo luận hay tranh luận các vấn đề liên quan đến thực tiễn;

ii) thông qua các lớp/học phần kiến tập: Ví dụ người học EMBA của Trường Wharton bắt buộc phải thực hiện 1 tuần kiến tập (one week international trip), trong đó người học đi đến các công ty hay cơ sở kinh doanh quốc tế ở các quốc gia khác để học hỏi kinh nghiệm. Chương trình EMBA của NUS cho người học đi kiến tập ở 8 thành phố trong 7 quốc gia - gồm: Singapore, Jakarta, Thành phố Hồ Chí Minh, Thượng Hải, Thẩm Quyển, Delhi, Tokyo, và Sydney - để tham quan các cơ sở kinh doanh địa phương và quốc tế, gặp gỡ các nhà điều hành, quản lý để học hỏi sự đa dạng, đa sắc thái trong hoạt động kinh doanh ở mỗi quốc gia từ đó rút ra bài học cho bản thân người học.

3.2. Bài học rút ra trong đào tạo thạc sĩ QTKD ứng dụng

Công tác chuẩn bị cho đào tạo thạc sĩ QTKD theo định hướng ứng dụng đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải cần quan tâm triển khai thực hiện đúng quy trình và đảm bảo đúng nghĩa của chương trình mang tên “ứng dụng”. Trước xu hướng đó, các cơ sở đào tạo thạc sĩ QTKD cần có chiến lược và quy trình rà soát, phát triển chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD theo định hướng ứng dụng và tổ chức thực hiện các chiến lược dạy học để phát triển năng lực người học, đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD theo định hướng ứng dụng sau khi được rà soát, phát triển phải thường xuyên được đánh giá, hoàn thiện và cải tiến nâng cao chất lượng. Trong đó một số điểm cần lưu ý như sau:

Thứ nhất, công tác chuẩn bị cho việc đào tạo thạc sĩ QTKD theo định hướng ứng dụng là nhiệm

vụ khó khăn, phức tạp, cần có sự đồng tâm của các lực lượng tham gia. Lãnh đạo các cơ sở đào tạo cần giúp giảng viên nắm rõ mục tiêu của chương trình thạc sĩ theo định hướng ứng dụng. Đồng thời, cần quan tâm đến bồi dưỡng chuyên môn giúp giảng viên có năng lực thực hiện các yêu cầu của chương trình đào tạo. Ngoài ra, các cá nhân tham gia cần có kế hoạch để chủ động tiếp tục hoàn thiện những nội dung và tổ chức thực hiện chương trình.

Thứ hai, cần chú ý vào tính linh hoạt, mềm dẻo để người học có thể chủ động hơn trong việc tham gia quản lý chương trình học của mình bằng cách tăng cường các học phần tự chọn và cho người học chủ động hơn trong việc tự chọn các môn học này thay vì do khoa và trường chọn thay cho người học như ở một số cơ sở đào tạo khác.

Thứ ba, cần nghiên cứu đổi mới nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, hình thức tổ chức đào tạo với trọng tâm là tăng cường nội dung “thực hành”, nội dung cốt lõi của chương trình ứng dụng: Ví dụ như tăng cường nội dung “thực hành” trong các học phần chuyên ngành; liên kết với cơ sở kinh doanh trong và ngoài nước để tổ chức cho người học tham quan “kiến tập”.

Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo cũng cần chú ý đến xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình nhằm hướng đến công tác kiểm định chất lượng sau này.

4. Kết luận

Nhìn chung, cùng với việc ban hành Thông tư số 23/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc đào tạo thạc sĩ QTKD theo hướng ứng dụng được các cơ sở giáo dục chú trọng hơn trong việc tách bạch chương trình đào tạo giữa thạc sĩ nghiên cứu và thạc sĩ ứng dụng. Nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình thạc sĩ QTKD theo hướng ứng dụng, thực hành, việc cải tiến chương trình đào tạo và phương thức đào tạo theo hướng tăng cường sự linh hoạt và chú trọng tăng cường nội dung thực hành (thông qua việc lồng ghép trong các học phần và tăng cường kiến tập tại các cơ sở kinh doanh trong và ngoài nước) cần được đặc biệt xem xét ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2013). *Luật số 23/VBHN-VPQH: Luật Giáo dục, ban hành ngày 18/12/2013.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 về ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.*
4. Trường Đại học quốc gia Singapore. [Online] Available at: <https://emba.nus.edu.sg/the-programme/programmedelivery>
5. Trường Wharton. [Online] Available at: <https://executivemba.wharton.upenn.edu/mba-or-emba/>

Ngày nhận bài: 26/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN KIM THẨM

Trường Đại học Tây Đô

**SOME INNOVATIONS IN THE COURSE-BASED MASTER
OF BUSINESS ADMINISTRATION PROGRAM**

● Master. **NGUYEN KIM THAM**
Tay Do University

ABSTRACT:

The course-based approach in Master of Business Administration (MBA) programs poses many new training requirements to educational institutions. By analyzing the training model of Wharton School (University of Pennsylvania)'s MBA program and the training model of the National University of Singapore's MBA program, this paper draws some lessons for the preparation of course-based MBA degree program. Accordingly, it should increase the flexibility and the practical content of the training program.

Keywords: business administration, master's training, application, practical content.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA NIỀM TIN ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ GIAO THỨC ĂN TRỰC TUYẾN TẠI VIỆT NAM

● TRẦN THẢO AN - TRẦN THỊ YẾN VINH

TÓM TẮT:

Tại Việt Nam, dịch vụ giao thức ăn trực tuyến được coi là một kênh mới nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng và doanh thu của nhà hàng bằng cách cung cấp dịch vụ cho phép khách hàng có thể ở nhà và đặt đồ ăn một cách nhanh chóng, tiện lợi và hiệu quả. Nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao thức ăn trực tuyến tại Việt Nam và xem xét ảnh hưởng của niềm tin. Kết quả cho thấy, sự tiện lợi và giá trị cảm nhận là 2 yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất, tiếp theo là chất lượng thông tin, truyền miệng trực tuyến (eWOM) và khả năng tương thích.

Từ khóa: dịch vụ giao thức ăn trực tuyến, mô hình TAM, niềm tin.

1. Đặt vấn đề

Dịch vụ giao thức ăn trực tuyến giúp khách hàng có thể ở nhà và đặt món qua điện thoại thông minh hoặc máy tính. Niềm tin là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng công nghệ hoặc dịch vụ mới (Alalwan, 2020). Do đó, việc tìm ra các yếu tố chính ảnh hưởng đến niềm tin là rất quan trọng. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận dịch vụ giao thức ăn trực tuyến tại Việt Nam và xem xét mức độ ảnh hưởng của niềm tin.

2. Dịch vụ giao thức ăn trực tuyến và thực trạng tại Việt Nam

Giao thức ăn trực tuyến là khách hàng sử dụng các ứng dụng hoặc trang web để tìm kiếm nhà hàng, xem thực đơn, đặt và đợi thức ăn được giao đến. Khách hàng có thể tìm kiếm và so sánh từ nhiều nhà hàng một cách dễ dàng và hiệu quả khi sử dụng dịch vụ này.

Tại Việt Nam, dịch vụ giao thức ăn trực tuyến đã và đang trở thành một xu hướng phát triển nhanh chóng. Hơn nữa, đại dịch Covid-19 có tác động to lớn đến sự phát triển của loại hình dịch vụ này. Khả năng đặt hàng từ xa rất phù hợp với lối sống tại nhà của người Việt Nam trong thời kỳ đại dịch.

3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự kết hợp của mô hình chấp nhận công nghệ - Technology Acceptance Model (TAM) và biến niềm tin để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến tại Việt Nam.

3.1. Chất lượng thông tin

Hành vi mua hàng của khách hàng bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính nhanh chóng và đầy đủ của thông tin cũng như khả năng tìm kiếm và chuyển giao thông tin dễ dàng. (Kapoor, 2018), Li (2013) gợi ý rằng người dùng sẽ coi hệ thống là hữu ích và dễ sử dụng khi nhận được thông tin chất lượng cao. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H1a: Chất lượng thông tin tác động tích cực đến dễ sử dụng cảm nhận.

H1b: Chất lượng thông tin tác động tích cực đến hữu ích cảm nhận.

3.2. Giá trị cảm nhận

Phí giao hàng phát sinh có tác động tiêu cực đến ý định sử dụng dịch vụ giao đồ ăn trực tuyến. Tuy nhiên, nhiều nhà hàng và nhà cung cấp dịch vụ giao thức ăn trực tuyến cung cấp các chương trình khuyến mại để kích thích khách hàng (Solja, 2016).

Do đó, khách hàng có thể nhận được những lợi ích tài chính và phi tài chính khi sử dụng dịch vụ. Chúng tôi đề xuất giả thuyết như sau:

H2a: Giá trị cảm nhận tác động tích cực đến dễ sử dụng cảm nhận.

H2b: Giá trị cảm nhận tác động tích cực đến hữu ích cảm nhận.

3.3. Sự tiện lợi

Sự tiện lợi của giao thức ăn trực tuyến là tiết kiệm thời gian và nấu một bữa ăn, so sánh giá cả giữa các nhà hàng nhanh chóng và đặt thức ăn một cách dễ dàng (Candel, 2001). Ảnh hưởng tích cực của sự tiện lợi đối với việc chấp nhận sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến đã được khẳng định trong các nghiên cứu trước đây (Pigatto, 2017; Roh và Park, 2019). Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết rằng:

H3a: Sự tiện lợi tác động tích cực đến dễ sử dụng cảm nhận.

H3b: Sự tiện lợi tác động tích cực đến hữu ích cảm nhận.

3.4. eWOM - Truyền miệng điện tử

eWOM là các đánh giá trực tuyến của người dùng trước đó để giúp những người mua sắm trực tuyến khác đưa ra quyết định đúng đắn (Bronner, 2011). eWOM có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến của khách hàng. Do đó, chúng tôi đưa ra các giả thuyết:

H4a: eWOM tác động tích cực đến dễ sử dụng cảm nhận.

H4b: eWOM tác động tích cực đến hữu ích cảm nhận.

3.5. Khả năng tương thích

Khả năng tương thích liên quan đến kỳ vọng của khách hàng về công nghệ mới có hữu ích, tiện

lợi và mang lại nhiều lợi ích, phù hợp với nhu cầu hoặc trải nghiệm trước đây của một người (Xiaojun, 2004). Do đó, các giả thuyết được đề xuất như sau:

H5a: Tính tương thích tác động tích cực đến dễ sử dụng cảm nhận.

H5b: Tính tương thích tác động tích cực đến hữu ích cảm nhận.

3.6. Dễ sử dụng cảm nhận, Hữu ích cảm nhận, Niềm tin, Ý định sử dụng

Hữu ích cảm nhận là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống mới sẽ cải thiện năng suất và hiệu quả trong công việc. Dễ sử dụng cảm nhận là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống mới là đơn giản, dễ dàng và không tốn nhiều công sức (Davis 1989). Sự tin tưởng của khách hàng đối với công nghệ mới được tăng lên khi họ nhận thấy mình có khả năng sử dụng hệ thống dễ dàng (Kim, 2014). Mối quan hệ tích cực giữa dễ sử dụng cảm nhận và sự tin tưởng được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây (Gefen, 2003). Như vậy, chúng ta có:

H6: Dễ sử dụng cảm nhận tác động tích cực đến niềm tin.

H7: Hữu ích cảm nhận tác động tích cực đến niềm tin.

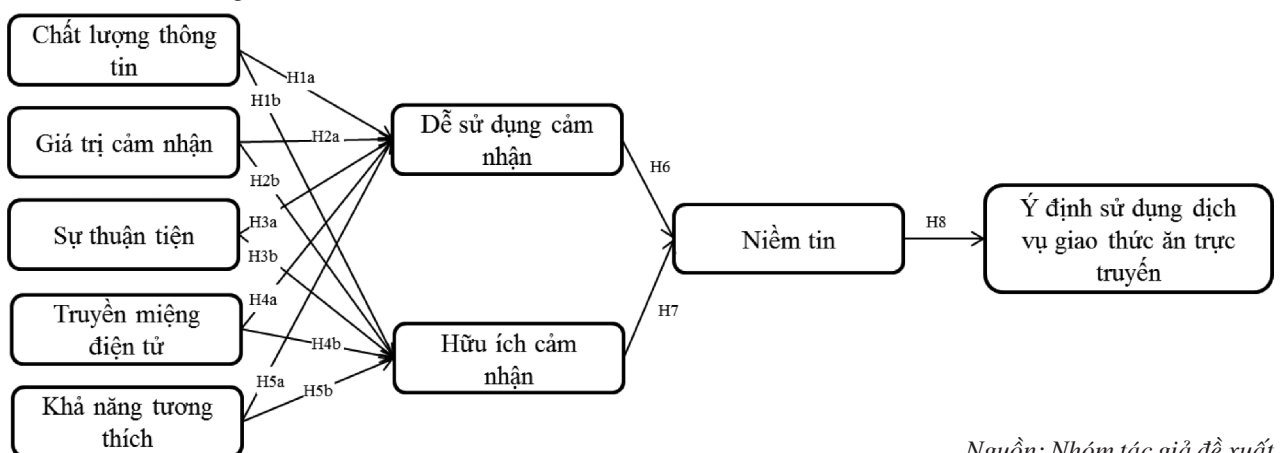
H8: Niềm tin tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến.

Mô hình nghiên cứu được trình bày trong Hình 1.

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi xây dựng bảng câu hỏi dựa trên các nghiên cứu trước, dữ liệu được thu thập ngẫu nhiên trên người Việt Nam từ tháng 2 đến tháng 3/2022. Việc phân tích dữ liệu được thực hiện trên mẫu 304 câu trả lời. Tất cả các biến được đo lường trên thang

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

điểm Likert 1-7 tương ứng với hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý.

4.1. Đánh giá và hoàn thiện thang đo

Kết quả Cronbach's Alpha cho thấy giá trị trong mọi trường hợp đều lớn hơn 0.7 ở Bảng 1. Điều này cho thấy dữ liệu là đáng tin cậy. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện, chia các nhân tố thành 9 thành phần. Tất cả các mục đều được tải tốt với hệ số tải lớn hơn 0,5.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Theo kết quả của phân tích yếu tố xác nhận (CFA): $\chi^2 = 1053.384$; $df = 704$; $\chi^2/df = 1.496$; CFI = 0.962; NFI = 0.895; IFI = 0.962; RMSEA = 0.040 cho thấy tính hợp lệ của mô hình. Ma trận tương quan (Bảng 2) có giá trị cao nhất của hệ số tương

quan (0.718) nhỏ hơn giá trị thấp nhất của căn bậc hai AVE (0.772), cho thấy tính hợp lệ về cấu trúc phân biệt (Fornell, 1981).

4.3. Phân tích mô hình cấu trúc

Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM) có kết quả: $\chi^2 = 1151.021$; $df = 717$; $\chi^2/df = 1.605$; CFI = 0.953; NFI = 0.885; IFI = 0.953; RMSEA = 0.045 cho thấy sự phù hợp tốt giữa cấu trúc và dữ liệu. Bảng 3 và Hình 2 cho thấy tất cả các giả thuyết đã được chấp nhận.

5. Thảo luận

Theo kết quả, tiện lợi được xác nhận là có ảnh hưởng cao nhất đến dễ sử dụng cảm nhận. Điều này có thể được lý giải bởi những tính năng hấp dẫn của dịch vụ giao thức ăn trực tuyến như đặt

Bảng 1. Giá trị tin cậy, giá trị hội tụ, CR và AVE

Nhân tố	Biến	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Chất lượng thông tin	IN	0.876	0.879	0.596
Giá trị	PR	0.935	0.936	0.746
Sự tiện lợi	CO	0.905	0.906	0.660
eWOM-Truyền miệng điện tử	EW	0.904	0.905	0.704
Khả năng tương thích	CP	0.886	0.892	0.676
Dễ sử dụng cảm nhận	EA	0.876	0.880	0.649
Hữu ích cảm nhận	US	0.884	0.885	0.606
Niềm tin	TR	0.878	0.878	0.644
Ý định sử dụng	IU	0.947	0.949	0.824

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Bảng 2. Ma trận tương quan của các cấu trúc tiềm ẩn

	EA	PR	CO	IU	IN	CP	EW	US	TR
EA	0.806								
PR	0.593	0.864							
CO	0.638	0.542	0.812						
IU	0.329	0.236	0.230	0.908					
IN	0.538	0.520	0.430	0.268	0.772				
CP	0.433	0.308	0.381	0.131	0.269	0.822			
EW	0.637	0.551	0.524	0.249	0.538	0.296	0.839		
US	0.718	0.652	0.620	0.362	0.573	0.433	0.640	0.779	
TR	0.633	0.714	0.622	0.247	0.604	0.345	0.619	0.679	0.802

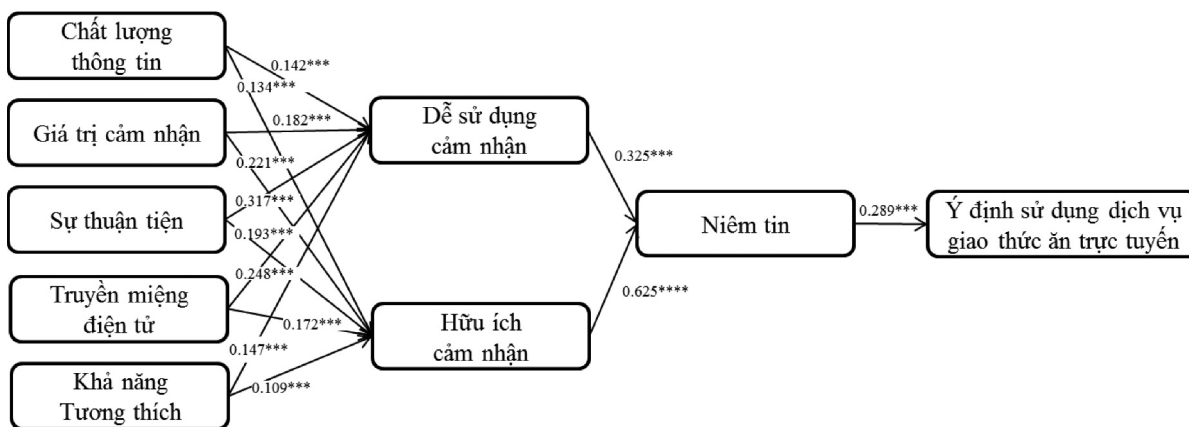
Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Bảng 3. Kết quả phân tích giả thuyết

Giả thuyết	Chiều tác động	Std. Weights	C.R.	P	Kết quả	R ²
H1a	IN → EA	.142	2.597	.009	Chấp nhận	0.625
H2a	PR → EA	.182	3.060	.002	Chấp nhận	
H3a	C → EA	.317	4.828	***	Chấp nhận	
H4a	EW → EA	.248	4.442	***	Chấp nhận	
H5a	CP → EA	.147	3.129	.002	Chấp nhận	
H1b	IN → US	.134	3.275	.001	Chấp nhận	0.667
H2b	PR → US	.221	4.864	***	Chấp nhận	
H3b	CO → US	.193	3.945	***	Chấp nhận	
H4b	EW → US	.172	4.117	***	Chấp nhận	
H5b	CP → US	.109	3.113	.002	Chấp nhận	
H6	EA → TR	.325	4.746	***	Chấp nhận	0.575
H7	US → TR	.652	6.981	***	Chấp nhận	
H8	TR → IU	.289	4.620	***	Chấp nhận	0.379

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Hình 2: Kết quả kiểm tra giả thuyết



Note: *** p<0.001, **p<0.1, *p< 0.05 level of significance

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

đồ ăn dễ dàng mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian và công sức. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trong bối cảnh giao thức ăn trực tuyến của Roh (2019).

Giá trị cảm nhận có tác động lớn nhất đến hữu ích cảm nhận, tương đồng với nghiên cứu của Alalwan (2020). Khách hàng có thể so sánh giá cả cũng như dịch vụ khuyến mãi như: giảm giá, miễn phí giao hàng, phiếu giảm giá, một cách dễ dàng và nhanh chóng thông qua trang web hoặc ứng dụng của dịch vụ giao thức ăn trực tuyến. Do đó, khách

hàng có nhiều cơ hội để tiết kiệm cả chi phí tài chính và phi tài chính.

eWOM cũng là một nguồn thông tin quan trọng giúp khách hàng giảm thiểu rủi ro và sự không chắc chắn khi mua hàng trực tuyến bởi những phản hồi và nhận xét của khách hàng đã sử dụng là nguồn tham khảo đáng tin cậy hơn hình ảnh hoặc thông tin do nhà hàng cung cấp. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Cheung (2012).

Trong ngành công nghiệp giao thức ăn trực tuyến, chất lượng thông tin đóng một vai trò quan

trọng. Thông tin chính xác, đáng tin cậy, cập nhật, rõ ràng, phù hợp và toàn diện giúp quá trình đặt món ăn trực tuyến dễ dàng và hữu ích hơn. Điều này tương đồng với nghiên cứu trước đây về giao thức ăn trực tuyến (Kapoor, 2018).

Tính tương thích ảnh hưởng tích cực đến dễ sử dụng cảm nhận và hữu ích cảm nhận, điều này phù hợp với các nghiên cứu của Roh (2019). Tại Việt Nam, hầu hết mỗi người đều có thiết bị di động thông minh riêng để sử dụng. Điều này dẫn đến cảm giác tương thích mạnh mẽ.

Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy niềm tin bị ảnh hưởng tích cực bởi hữu ích cảm nhận và dễ sử dụng cảm nhận. Khi khách hàng cảm nhận được tính hữu ích của dịch vụ giao thức ăn trực tuyến và dịch vụ này dễ sử dụng do khách hàng sử dụng điện thoại thông minh một cách thành thạo, dẫn đến tin tưởng vào dịch vụ trực tuyến (Kim, 2014).

Cuối cùng, nghiên cứu này chỉ ra rằng niềm tin là yếu tố quan trọng trong việc tác động tích cực đến việc sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến. Nguyên nhân bởi người dùng đã tin tưởng vào dịch vụ giao đồ ăn trực tuyến thì sẽ mang lại cảm giác

ổn định tâm lý cho người dùng, là động lực để sử dụng dịch vụ này. Những kết quả này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây (Al-Debei, 2015).

6. Kết luận

Bài báo này trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ giao thức ăn trực tuyến của người tiêu dùng tại Việt Nam cũng như xem xét tác động của niềm tin. Chúng tôi đã đề xuất một mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình TAM và niềm tin. Thứ nhất, sự tiện lợi và giá trị cảm nhận ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định sử dụng, tiếp theo là chất lượng thông tin. Hơn nữa, eWOM có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định sử dụng, tiếp đến là khả năng tương thích và chất lượng thông tin. Ngoài ra, dễ sử dụng cảm nhận và hữu ích cảm nhận là những nhân tố quan trọng trong việc tạo ra sự tin tưởng của khách hàng. Để tăng mức độ đồng ý sử dụng giao thức ăn trực tuyến, các nhà cung cấp phải thêm nhiều tiện ích hơn, giảm chi phí giao hàng và phí hoa hồng. Hơn nữa, thực đơn và thông tin giá cả cũng như phản hồi của khách hàng cần được cập nhật thường xuyên. Thực tế, tiếp thị eWOM là các chiến lược cần được chủ động theo tiếp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alalwan, A. A. (2020). Mobile food ordering apps: An empirical study of the factors affecting customer e-satisfaction and continued intention to reuse. *International Journal of Information Management*, 50(1), 28-44.
2. Al-Debei, M.M., Akroush, M.N., Ashouri, M.I. (2015). Consumer attitudes towards online shopping: the effects of trust, perceived benefits, and perceived web quality. *Internet Research*, 25(5), 707-733.
3. Bronner, F., and De Hoog, R. (2011). Vacationers and eWOM: Who posts, and why, where, and what? *Journal of Travel Research*, 50(1), 15-26.
4. Candel, M. J. (2001). Consumers convenience orientation towards meal preparation: Conceptualization and measurement. *Appetite*, 36(1), 15-28.
5. Cheung, C.M., Lee, M.K. (2012). What drives consumers to spread electronic word of mouth in online consumer-opinion platforms. *Decision Support Systems*, 53 (1), 218-225.
6. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *Management Information Systems quarterly*, 319-340.
7. Gefen, D., Karahanna, E., Straub, D. (2003). Trust and TAM in online shopping: an integrated model. *Management Information Systems*, 27(1), 51-91.
8. Kapoor, A. P., Vij, M. (2018). Technology at the dinner table: Ordering food online through mobile apps. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 43(1), 342-351.
9. Kim, J., Kim, G. (2014). Investigating the causal directionality between perceived usefulness and trust in online shopping context. *Journal of Internet Electronic Commerce Research*, 14 (3), 1-14.
10. Li, C.Y. (2013). Persuasive messages on information system acceptance: A theoretical extension of elaboration likelihood model and social influence theory. *Computers in Human Behavior*, 29(1), 264-275.

11. Pigatto, G., Machado, J. G., Negreti, A. D., Machado, L. M. (2017). Have you chosen your request? Analysis of online food delivery companies in Brazil. *British Food Journal*, 119(3), 639-657.
12. Roh, M., Park, K. (2019). Adoption of O2O food delivery services in South Korea: The moderating role of moral obligation in meal preparation. *International Journal of Information Management*, 47(1), 262-273.
13. Solja, E., Aspa, J. (2016). Can the effectiveness of branded mobile application coupons be increased through storytelling. *Pacific Asia Conference on Information Systems (PACIS)*, 291-301.
14. Xiaojun, D., Junichi, I., Sho, H. (2004). Unique features of mobile commerce. *Journal of Electronic Science and Technology*, 2(3), 205-210.

Ngày nhận bài: 9/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. TRẦN THẢO AN¹

2. ThS. TRẦN THỊ YẾN VINH²

¹Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Hàn, Đại học Đà Nẵng

²Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

EXPLORING THE INFLUENCE OF TRUST ON THE INTENTION TO USE ONLINE FOOD DELIVERY SERVICES IN VIETNAM

● Ph.D **TRAN THAO AN¹**

● Master. **TRAN THI YEN VINH²**

¹ Vietnam-Korea University of Information and Communication Technology,
Da Nang University

²Da Nang Architecture University

ABSTRACT:

In Vietnam, online food delivery service is considered a new channel to enhance customer satisfaction and restaurant revenue by providing services that allow customers to stay at home and order food from many different restaurants quickly, conveniently, and efficiently. This study explores the main factors affecting the acceptance of online food delivery service in Vietnam. It examines the effect of the variable of trust on the consumer behavior because the factor of trust strongly impacts the intention of customers to use new technology services. The results show that convenience and the price are the two most influencing factors, followed by information quality, online word of mouth (eWOM), and compatibility.

Keywords: online food delivery services, Technology Acceptance Model (TAM), trust.

VAI TRÒ CỦA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG GIAI ĐOẠN BÌNH THƯỜNG MỚI TẠI VIỆT NAM

● TRẦN HOÀNG TRÚC LINH

TÓM TẮT:

Đại dịch Covid-19 để lại nhiều hệ lụy đối với nhiều lĩnh vực kinh tế trên toàn thế giới trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, đó lại là “vận may” của các trang thương mại điện tử, khi mua sắm trên mạng là cách duy nhất để có được những sản phẩm người tiêu dùng cần trong giai đoạn giãn cách xã hội. Lâu dần, thói quen mua sắm trực tuyến đã được hình thành và duy trì cho đến hiện nay.

Các chuyên gia cho rằng, thương mại điện tử sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong tương lai và tạo động lực góp phần tăng trưởng nền kinh tế. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam xây dựng những chiến lược kinh doanh mới, từ đó tiếp cận các kênh phân phối hiện đại, mở rộng thị trường, tạo cơ hội phục hồi sau đại dịch. Bài viết này bàn về vai trò của thương mại điện tử trong giai đoạn bình thường mới tại Việt Nam.

Từ khóa: thương mại điện tử, giai đoạn bình thường mới, đại dịch Covid-19.

1. Khái niệm về thương mại điện tử

Nói về khái niệm thương mại điện tử (E-Commerce), nhiều người nhầm lẫn với khái niệm của kinh doanh điện tử (E-Business). Tuy nhiên, thương mại điện tử đôi khi được xem là tập con của kinh doanh điện tử. Thương mại điện tử chú trọng đến việc mua bán trực tuyến (tập trung bên ngoài), trong khi đó kinh doanh điện tử là việc sử dụng Internet và các công nghệ trực tuyến tạo ra quá trình hoạt động kinh doanh hiệu quả dù có hay không có lợi nhuận, vì vậy tăng lợi ích với khách hàng (tập trung bên trong).

Một số khái niệm thương mại điện tử được định nghĩa bởi các tổ chức uy tín thế giới, cụ thể như sau:

Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), "Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số hóa thông qua mạng Internet".

Theo Ủy ban Thương mại điện tử của Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương

(APEC) định nghĩa: "Thương mại điện tử liên quan đến các giao dịch thương mại trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nhóm (cá nhân) mang tính điện tử chủ yếu thông qua các hệ thống có nền tảng dựa trên Internet". Các kỹ thuật thông tin liên lạc có thể là email, EDI, Internet và Extranet có thể được dùng để hỗ trợ thương mại điện tử.

Theo Ủy ban châu Âu: "Thương mại điện tử có thể định nghĩa chung là sự mua bán, trao đổi hàng hóa hay dịch vụ giữa các doanh nghiệp, gia đình, cá nhân, tổ chức tư nhân bằng các giao dịch điện tử thông qua mạng Internet hay các mạng máy tính trung gian (thông tin liên lạc trực tuyến). Thuật ngữ bao gồm việc đặt hàng và dịch thông qua mạng máy tính, nhưng thanh toán và quá trình vận chuyển hàng hay dịch vụ cuối cùng có thể thực hiện trực tuyến hoặc bằng phương pháp thủ công".

Tóm lại, thương mại điện tử chỉ xảy ra trong môi trường kinh doanh mạng Internet và các phương tiện điện tử giữa các nhóm (cá nhân) với nhau thông qua các công cụ, kỹ thuật và công nghệ điện tử. Ngoài ra, theo nghiên cứu tại đại học Texas, các học giả cho rằng, thương mại điện tử và kinh doanh điện tử đều bị bao hàm bởi Nền kinh tế Internet (Internet economy).

2. Các hình thức thương mại điện tử

Thương mại điện tử ngày nay liên quan đến tất cả mọi thứ từ đặt hàng nội dung "kỹ thuật số" cho đến tiêu dùng trực tuyến tức thời, để đặt hàng và dịch vụ thông thường, các dịch vụ "meta" đều tạo điều kiện thuận lợi cho các dạng khác của thương mại điện tử.

Ở cấp độ tổ chức, các tập đoàn lớn và các tổ chức tài chính sử dụng Internet để trao đổi dữ liệu tài chính, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh trong nước và quốc tế. Tính toàn vẹn dữ liệu và tính an ninh là các vấn đề rất cần được quan tâm trong thương mại điện tử.

Hiện nay, có nhiều tranh cãi về các hình thức tham gia, cũng như cách phân chia các hình thức này trong thương mại điện tử. Nếu phân chia theo

đối tượng tham gia, thì có 3 đối tượng chính: bao gồm: Chính phủ (G - Government), Doanh nghiệp (B - Business) và Khách hàng (C - Customer hay Consumer). Nếu kết hợp đôi một 3 đối tượng này sẽ có 9 hình thức theo đối tượng tham gia: B2C, B2B, B2G, G2B, G2G, G2C, C2G, C2B, C2C.

Trong đó, các dạng hình thức chính của thương mại điện tử bao gồm:

- Doanh nghiệp với Doanh nghiệp (B2B)
- Doanh nghiệp với Khách hàng (B2C)
- Doanh nghiệp với Chính phủ (B2G)
- Khách hàng với Khách hàng (C2C)
- Thương mại đi động (mobile commerce hay viết tắt là m-commerce).

3. Sự phát triển của thương mại điện tử trong thời kỳ đại dịch Covid-19

Giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19 đã thay đổi những thói quen lâu năm, khiến ngay cả những người lớn tuổi, cũng như các đối tượng tiêu dùng khác vốn chỉ trung thành với cách mua hàng trực tiếp tại các chợ truyền thống hay các siêu thị, cửa hàng tiện lợi lớn nhỏ cũng cân nhắc về việc mua sắm trực tuyến.

Với sự xuất hiện của hàng loạt các trang mạng và ứng dụng sàn thương mại điện tử trong nước và xuyên quốc gia như Shopee, Lazada, Tiki, Zalora hay JD,... khách hàng có thể dễ dàng mua sắm đa dạng các sản phẩm, từ thực phẩm, nhu yếu phẩm, hóa mỹ phẩm, điện tử, cho đến các dịch vụ giáo dục và đặt phòng khách sạn, chỉ với một cú nhấp chuột, hoặc những thao tác rất đơn giản trên tất cả các thiết bị di động thông minh. Điều quan trọng là mua sắm qua thương mại điện tử rất tiện lợi, với mức giá vừa phải, phù hợp với phần lớn các đối tượng tiêu dùng thông thường.

Ngành Thương mại điện tử đang ngày càng mang lại nhiều thế mạnh tạo động lực cho sự phục hồi kinh tế vốn chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19. Theo báo cáo do Lazada - nền tảng thương mại điện tử hàng đầu ở Đông Nam Á - công bố mới đây, có tới 52% người bán hàng ở

Indonesia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam, Malaysia và Singapore đã đạt mức tăng trưởng doanh thu cao trong nửa đầu năm 2021, trong khi 70% kỳ vọng rằng mức tăng doanh thu sẽ tiếp tục được nâng lên thêm 10% trong quý III/2021.

Nếu như năm 2020 là năm người tiêu dùng "làm quen" với giãn cách xã hội, mua sắm trực tuyến và thanh toán không tiếp xúc, thì năm 2021 là thời điểm thuận lợi để TMĐT bùng nổ, người dùng ngày càng ưa chuộng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, với số lượng đơn hàng thanh toán qua ví điện tử tăng gấp 10 lần. Số liệu của Cục TMĐT và Kinh tế số cho biết, đến nay, hơn một nửa dân số Việt Nam đã tham gia mua sắm trực tuyến.

Hiệp hội Các công ty dịch vụ và phần mềm Ấn Độ (NASSCOM) cũng cho biết, thị trường thương mại điện tử của nước này tiếp tục tăng trưởng 5%/năm, với doanh thu ước đạt 56,6 tỷ USD trong tài khóa 2020 - 2021 (kết thúc ngày 31/3/2021), bất chấp đại dịch Covid-19 hoành hành. Tmall - một trong những nền tảng thuộc hệ thống thương mại điện tử hàng đầu thế giới Alibaba, đang cung cấp mức giá ưu đãi cho các công ty quốc tế, cho phép những công ty này bán hàng trên nền tảng của họ mà không cần giấy phép hoạt động tại Trung Quốc. Năm 2020, có khoảng 29.000 thương hiệu đã tham gia vào nền tảng của Tmall, trong đó 80% hãng lần đầu tiên gia nhập vào thị trường Trung Quốc. Trong tổng số người dùng của Tmall, 45% đến từ các thành phố phụ cận của Trung Quốc. Nền tảng kỹ thuật số đang kết nối với người tiêu dùng bên ngoài các đô thị lớn với một khu vực rộng lớn hơn.

Thực tế chỉ ra rằng, các nền tảng thương mại điện tử đã góp phần mở ra cơ hội mua sắm phong phú, đa dạng cho cư dân sống từ thành thị đến các thành phố nhỏ, vùng ven và cả khu vực nông thôn; kết nối những người tiêu dùng trẻ và sống tại những vùng khác nhau tiếp cận được nhiều thương hiệu đến từ nhiều quốc gia. Cụ thể, từ khi bắt đầu đại dịch đến nửa đầu năm 2021, Việt Nam đã có

thêm 8 triệu người tiêu dùng kỹ thuật số mới, có tới hơn một nửa trong số họ đến từ các khu vực không phải thành phố lớn.

Báo cáo của Facebook vào cuối tháng 6/2021 cho thấy mua sắm qua thương mại điện tử sẽ trở thành xu hướng tiêu dùng mới thay vì chỉ là hình thức đối phó trong thời dịch. Theo đó, 81% người tiêu dùng nói rằng họ đã thay đổi thói quen mua sắm từ khi đại dịch bùng phát, 92% trong số đó khẳng định sẽ tiếp tục hành vi mới này dài hạn cả trong tương lai, dù còn dịch bệnh hay không. Tương tự Facebook, nhiều chuyên gia thương mại điện tử đưa ra dự đoán trong tương lai, thương mại điện tử sẽ dần chiếm ưu thế so với phương thức mua sắm truyền thống. Họ cho rằng mua sắm trực tuyến không phải một phương thức tạm thời đối phó với dịch bệnh, mà là xu hướng mới, với nhiều cải thiện vượt trội, mang đến trải nghiệm mua sắm hiện đại và thông minh hơn cho người tiêu dùng; kéo theo đó là sự lên ngôi của thanh toán không tiền mặt và dịch vụ logistics, đáp ứng sự tăng trưởng ổn định của thương mại điện tử.

Đơn cử như những ngày cận Tết Nguyên đán, các sàn thương mại điện tử lớn đã ghi nhận sức mua của người dân tăng từ 40 - 100%. Cụ thể, doanh thu trên sàn Tiki trong 4 tuần trước Tết tăng hơn 40% so với cùng kỳ năm 2021, đặc biệt tập trung vào các ngành hàng điện tử và gia dụng. Hay như với Lazada, nhu cầu mua sắm tăng cao trong những ngày cận Tết Nguyên đán, điều này cho thấy mua sắm trực tuyến đã trở thành nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng. Trong khi đó, Shopee ghi nhận số lượng người mua và lượng đơn hàng tăng gần 100% trong dịp cao điểm bao gồm các ngành hàng thời trang, hàng tiêu dùng nhanh, điện tử,...

Một trong những xu hướng bùng nổ từ cuối năm 2021 đến đầu năm 2022 là hình thức kết hợp giữa thương mại điện tử với mạng xã hội. Việc tận dụng các nền tảng lớn với lượng người dùng truy cập "khủng" mỗi ngày như Facebook, Instagram, Twitter, hay gần đây nhất là TikTok đã giúp nhà

bán hàng, thương hiệu tăng sự gắn kết với khách hàng. Theo khảo sát của Remarkable Commerce, hơn 90% người dùng mạng xã hội truy cập các nền tảng yêu thích của họ bằng thiết bị di động. Trong đó có đến 54% sử dụng mạng xã hội để nghiên cứu sản phẩm và mua sắm. Ngoài ra, các sàn thương mại điện tử còn chủ động khai thác thêm kênh phát sóng trực tiếp các trang mạng xã hội tăng độ nhận diện thương hiệu và góp phần thu hút thêm nhiều nhà bán hàng cũng như người tiêu dùng mua sắm. Đây dự kiến sẽ tiếp tục là một trong những xu hướng mới của thương mại điện tử, góp phần mang về lợi thế, thúc đẩy ngành này tăng trưởng mạnh mẽ và tiếp cận thêm nhiều đối tượng người dùng. Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ và châu Âu là những khu vực có sự phát triển thương mại điện tử mạnh mẽ nhất.

Theo hãng Statista, quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam đang tăng trưởng mạnh mẽ và có thể cán mốc 39 tỷ USD vào năm 2025. Công ty nghiên cứu dữ liệu Metric.vn cho rằng, Việt Nam đang trở thành thị trường lớn thứ 2 khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Indonesia trong bối cảnh phát triển vượt bậc sau đại dịch Covid-19.

4. Những xu hướng phát triển thương mại điện tử mới trong tương lai

Trong tương lai, để thích ứng với sự phát triển của xã hội cũng như đáp ứng các nhu cầu của người tiêu dùng, thương mại điện tử sẽ hướng đến một số xu hướng phát triển nổi bật.

Sự nổi lên của các nhãn hiệu độc lập: Trong vài năm qua, mô hình kinh doanh mà trong đó doanh nghiệp phân phối trực tiếp sản phẩm đến khách hàng qua các cửa hàng chính hãng, đại lý, website, thương mại điện tử mà không cần qua bất kỳ một kênh phân phối nào - đã bùng nổ, giúp các thương hiệu tiếp cận trực tiếp với khách hàng và đạt doanh thu và lợi nhuận tốt, đồng thời giúp khách hàng tiếp cận trực tiếp với thương hiệu, với mức giá thích hợp. Tuy nhiên, giờ đây, xu hướng này đang thay đổi. Doanh số bán hàng nhãn hiệu riêng cao cấp đang gia tăng, khách hàng đang

chuyển sang sử dụng các sản phẩm có thương hiệu riêng để tiếp cận những sản phẩm cao cấp và trải nghiệm mua sắm tốt hơn.

Sự hỗ trợ của Trí tuệ nhân tạo (AI) từ lâu đã được sử dụng trong thương mại điện tử để đưa ra các đề xuất chọn lọc thông minh về sản phẩm, giúp khách hàng hình dung về sản phẩm tốt hơn và hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các thắc mắc của khách hàng. Trong thời gian tới, AI sẽ giúp các công ty thương mại điện tử tìm kiếm khách hàng, phân tích các xu hướng hiện tại cùng với sản phẩm, kênh bán hàng và hành vi của người tiêu để xác định các kênh mua sắm, thời gian và giá tốt nhất để niêm yết sản phẩm. Bên cạnh đó, việc tận dụng tốt các công nghệ hiện đại và thu hút người dùng như hình ảnh 3D, video 360 độ, trí thông minh nhân tạo AI hay tính năng livestream trên mạng xã hội,... khiến giao diện mua sắm thân thiện, gần gũi hơn với người dùng. Các nền tảng thương mại điện tử, điển hình như Lazada đã đầu tư vào AI và công nghệ để tổng hợp và xử lý thông tin, từ đó thấu hiểu khách hàng hơn và thiết kế những trải nghiệm riêng dành cho họ.

Cuộc đua quảng cáo số: Khi người tiêu dùng tập trung vào mua sắm trực tuyến, các doanh nghiệp cũng đẩy mạnh mô hình kinh doanh này. Điều đó đã làm cho “đấu trường” quảng cáo trở nên cạnh tranh hơn bao giờ hết. Công ty quảng cáo quốc tế Dentsu (Nhật Bản) đưa ra dự đoán quảng cáo kỹ thuật số sẽ chiếm một nửa tổng chi tiêu cho quảng cáo của các doanh nghiệp vào năm 2021, với tổng mức chi tiêu dự kiến là 284 tỷ USD.

Thế mạnh thông qua mua bán và sáp nhập (M&A): Hợp nhất có thể là một lựa chọn để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, cải thiện tỷ suất lợi nhuận và rút ngắn con đường dẫn đến lợi nhuận cho doanh nghiệp. Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp đặc biệt là giữa các công ty có các thế mạnh bổ sung cho nhau, cho phép các trang thương mại điện tử tăng cường thị phần, đồng thời tận dụng cơ sở hạ tầng, nguồn lực tài chính và con người.

Đa dạng kênh mua sắm: Trên thực tế, thói quen của người mua sắm sẽ là sự kết hợp giữa phương thức truyền thống và kỹ thuật số. Điều quan trọng đối với các trang thương mại điện tử là phải làm cho việc chuyển đổi giữa các kênh mua bán trở nên dễ dàng nhất có thể đối với người tiêu dùng, để sau đại dịch họ vẫn có thể thích ứng với những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng và tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Sự đa dạng hóa phương thức thanh toán mang lại trải nghiệm mua sắm tiện lợi và an toàn: một tính năng giúp việc mua hàng xuyên biên giới trên nền tảng kỹ thuật số trở nên dễ dàng hơn chính là sự hiện diện của các loại ví điện tử. Ví điện tử với đa dạng các chức năng thông minh và tiện dụng, có thể được sử dụng để mua bất kỳ một sản phẩm nào trên nền tảng, tăng cường sự tiện lợi cho người tiêu dùng. Thanh toán bằng ví điện tử đang trở nên phổ biến hơn và có khả năng chiếm ưu thế hơn, có thể thay thế phương thức thanh toán khi nhận hàng (COD) trong thời gian tới.

Với vai trò đầu mối của Bộ Công Thương về quản lý và phát triển thương mại điện tử, ông Đặng Hoàng Hải - Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số cho biết, thời gian tới, đơn vị sẽ tiếp tục

mở rộng chương trình gian hàng Việt trực tuyến quốc gia; đồng thời tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn về thương mại điện tử cho các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước. Trong năm 2022, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số sẽ đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử đi đôi với hoàn thiện hệ thống thanh toán điện tử và nâng cao chất lượng hoạt động vận tải, giao nhận hàng hóa, tạo nên một môi trường mua sắm, giao thương sôi động và đầy tiềm năng. Covid-19 được nhìn nhận là chất xúc tác giúp thương mại điện tử phát triển nhanh, mạnh hơn. Hiếm nước nào trong khu vực ASEAN có thương mại điện tử tăng trưởng 2 con số trong thời điểm đại dịch như Việt Nam.

5. Kết luận

Cùng với sự nỗ lực phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị, thị trường thương mại điện tử Việt Nam sẽ ngày càng hoàn thiện, đảm bảo an toàn trong giao dịch, mua bán. Từ đó, tạo dựng lòng tin đối với người tiêu dùng và bức tranh toàn cảnh cho thương mại điện tử Việt Nam trong giai đoạn 2022 - 2025 sẽ có nhiều bất phá, đạt được các con số đầy kỳ vọng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển trong giai đoạn hậu Covid-19 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ebiz Trải nghiệm (2014), Khái niệm đầy đủ của thương mại điện tử P1. Truy cập tại <https://aita.gov.vn/ebiz/khai-niem-day-du-cua-thuong-mai-dien-tu-p1>
2. Quỳnh Nga (2022). Thương mại điện tử Việt Nam có thể đạt 39 tỷ USD vào năm 2025. Truy cập tại <https://congthuong.vn/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-co-the-dat-39-ty-usd-vao-nam-2025-177859.html>
3. Việt Anh (2022). Tạo lực đẩy cho thương mại điện tử tiếp tục bất phá. Truy cập tại <https://congthuong.vn/tao-luc-day-cho-thuong-mai-dien-tu-tiep-tuc-but-pha-171992.html>

Ngày nhận bài: 18/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2022

Thông tin tác giả:

TRẦN HOÀNG TRÚC LINH

Khoa Tài chính - Ngân hàng

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

THE ROLE OF E-COMMERCE IN THE NEW NORMAL IN VIETNAM

● **TRAN HOANG TRUC LINH**

Faculty of Finance - Bankin

Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

The COVID-19 pandemic has severely impacted many economic sectors in the world but it has brought great opportunities to the global e-commerce market as online shopping is the best way for people to purchase goods when lockdowns and strict social distancing measures were implemented. Consumers have switched gradually to online purchases as a result of the pandemic. Many experts believe that e-commerce will continue to thrive in future and it will become a driving force for Vietnam's economic development. The growth of e-commerce sector is also viewed as an opportunity for Vietnamese enterprises to develop new business strategies to access modern distribution channels, expand their markets and recover after the COVID-19 pandemic. This paper presents the role of e-commerce in the new normal in Vietnam.

Keywords: e-commerce, the new normal, the COVID-19 pandemic.

HÀNH VI DỰ ĐỊNH SỬ DỤNG E-BANKING, E-WALLET CỦA KHÁCH HÀNG GEN Y VÀ GEN Z TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN TRUNG HIẾU

TÓM TẮT:

Bài viết giới thiệu cơ sở lý thuyết về hành vi dự định, lý thuyết chấp nhận công nghệ và nghiên cứu liên quan đến hành vi dự định sử dụng của khách hàng cá nhân. Từ đó kiểm định các thành phần trong mô hình đề xuất có thể sử dụng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử, ví điện tử của khách hàng cá nhân Gen Y và Gen Z. Phương pháp phân tích phương trình cấu trúc được sử dụng với mẫu trả lời của 213 khách hàng cá nhân tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động khá rõ rệt của các yếu tố: nhận thức về tính hữu ích, nhận thức dễ dàng sử dụng, tính bảo mật, tác động của xã hội, sự tin tưởng vào nhà cung cấp đối với lựa chọn sử dụng dịch vụ E-banking, E-wallet của các khách hàng này cũng như có sự khác biệt trong lựa chọn dịch vụ giữa 2 nhóm khách hàng.

Từ khóa: ngân hàng điện tử, ví điện tử, Gen Y và Gen Z.

1. Đặt vấn đề

Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia (Quyết định số 149/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020) với việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tăng cường đổi mới sáng tạo trong thiết kế và phân phối sản phẩm, dịch vụ tài chính để đơn giản, tiện lợi, dễ sử dụng, giảm chi phí, phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả. Mục tiêu chính phủ đưa ra là đến cuối năm 2025 có ít nhất 80% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng và các tổ chức dịch vụ tài chính được cấp phép khác.

Những khách hàng Gen Y (sinh năm 1980 đến năm 1994) và Gen Z (sinh năm 1995 đến năm 2010) được nhiều nghiên cứu chỉ ra là đối tượng khách hàng quan trọng với ngân hàng và tổ chức tài chính xuất phát từ việc họ tiếp cận công nghệ một

cách dễ dàng, tự nhiên như những phương tiện để cuộc sống ngày càng tốt hơn. Vì vậy, các dịch vụ ngân hàng điện tử (E-banking) và ví điện tử (E-wallet) tại Việt Nam đã nhanh chóng tiếp cận nhóm đối tượng khách hàng tiềm năng này.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, Việt Nam đã có khoảng 78 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua internet và 45 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán di động. Từ ngày 07/01/2020, khi Thông tư số 23/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực đã gia tăng hơn tính an toàn khi bảo vệ tài khoản và đảm bảo độ an toàn về giao dịch giữa những người dùng, đồng thời gia tăng khả năng giao dịch qua ví điện tử của khách hàng. Những điều này đặt ra vấn đề nghiên cứu cụ thể về các tác động trên thị trường thanh toán qua E-banking và E-wallet hiện nay tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và lược khảo nghiên cứu liên quan

Lý thuyết về hành vi dự định - TPB (Theory of Planned Behavior) được đề xuất và phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA). Trong mô hình có 3 yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng hành vi, từ đó quyết định đến hành vi thực sự của người tiêu dùng đó là: thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Thái độ được đo lường bằng kiến thức và sự hiểu biết về các thuộc tính sản phẩm của khách hàng. Yếu tố chuẩn chủ quan được thể hiện thông qua những người có liên quan đến người tiêu dùng (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp,...) và được đo lường bằng việc những người này thích hay không thích. Nhận thức kiểm soát hành vi được xem xét dựa trên đánh giá của chính cá nhân đó về mức độ khó khăn hay dễ dàng ra sao để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 2006).

Mô hình chấp nhận công nghệ - TAM (Technology acceptance model) được giới thiệu bởi Davis vào năm 1986 là một trong những khung lý thuyết được trích dẫn nhiều nhất về hiểu và dự báo quá trình người dùng có hành vi dự định, chấp nhận sử dụng với các hệ thống công nghệ thông tin. Theo mô hình này, việc sử dụng hệ thống được xác định trực tiếp bởi hành vi dự định của khách hàng và yếu tố này bị ảnh hưởng bởi thái độ của người dùng đối với việc sử dụng hệ thống và mức độ hữu ích của hệ thống. Thái độ và nhận thức về tính hữu ích cũng bị ảnh hưởng bởi tính dễ sử dụng (Bradley, 2012).

Ruangkanjanases & Wongprasopchai (2017) thực hiện xác định các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng các dịch vụ E-banking thông qua một cuộc điều tra thực nghiệm về so sánh thế hệ giữa Gen Y và Gen Z ở Thái Lan. Lý thuyết và TBP và mô hình TAM được sử dụng kết hợp thông qua phương pháp phân tích mô tả, phân tích tương quan và hồi quy theo mô hình đường dẫn. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 400 mẫu khảo sát được thu thập từ những người dùng E-banking ở Gen Y và Gen Z ở Thái Lan. Kết quả cho thấy, cảm nhận tính hữu ích và cảm nhận dễ dàng sử dụng có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ của khách

hàng ở cả 2 thế hệ. Điều thú vị là nghiên cứu cũng chỉ ra ảnh hưởng xã hội đã ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng E-banking chỉ ở Gen Z.

Boonsiritomachai & Pitchayadejanant (2017) đã khám phá các yếu tố quyết định ảnh hưởng đến hành vi dự định sử dụng E-banking của Gen Y. Dựa trên mô hình TAM và các mô hình liên quan khác, một mô hình mở rộng mới đã được đề xuất để giải thích rõ hơn việc sử dụng E-banking. Mô hình đề xuất đã được xem xét thực nghiệm bằng cách sử dụng dữ liệu khảo sát từ 480 người trả lời, phương pháp phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Kết quả phân tích cho thấy, mô hình sửa đổi phù hợp tốt với bối cảnh thế hệ Y. Ngoài ra, cảm nhận hữu ích và thụ hưởng của người dùng được xác định là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy khách hàng sử dụng dịch vụ, trong khi sự lo lắng về an ninh có mối quan hệ tiêu cực với hành vi dự định. Các kết quả có thể được các tổ chức ngân hàng sử dụng để phát triển các chiến lược và cải thiện dịch vụ của họ nhằm tăng cường áp dụng E-banking trong thế hệ Y.

Rehman & Shaikh (2020) chỉ ra các dịch vụ E-banking đã được áp dụng rộng rãi trong các nước phát triển và đang phát triển, trong khi sự chấp nhận của người tiêu dùng Malaysia lại tương đối thấp. Với mục tiêu là để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi dự định của khách hàng đối với các dịch vụ E-banking, nghiên cứu sử dụng mô hình TAM và TBP với dữ liệu chính là thu thập từ 384 khách hàng thuộc thế hệ Y của ngân hàng. Mô hình SEM được sử dụng dữ liệu phân tích. Kết quả cho thấy hành vi dự định của người tiêu dùng chịu tác động đáng kể và tích cực bởi nhận thức hữu ích và dễ sử dụng và nhận thức về rủi ro trong giao dịch.

2.2. Mô hình nghiên cứu và mẫu nghiên cứu

Bảng câu hỏi khảo sát cho phân tích này được xây dựng trên cơ sở các mục lý thuyết TAM và được điều chỉnh chủ yếu từ mô hình lý thuyết, các nghiên cứu liên quan đã lược khảo. Mô hình nghiên cứu bao gồm 5 cấu trúc: (i) Cảm nhận sự hữu ích; (ii) Cảm nhận dễ sử dụng; (iii) Cảm nhận về tính bảo mật và quyền riêng tư; (iv) Tác động xã hội; (v) Hành vi dự định sử dụng ví điện tử.

Trong đó mức độ cảm nhận hữu ích (PU) được định nghĩa là mức độ mà một người tin việc sử dụng một hệ thống sẽ làm tăng hiệu suất công việc của họ. Cảm nhận sự hữu ích là yếu tố quan trọng của TAM có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi. Tính dễ sử dụng (PEOU) đề cập đến mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng hệ thống sẽ không tốn công sức. Hành vi dự định sử dụng công nghệ được minh chứng chịu tác động một cách tích cực và đáng kể bởi cảm nhận tính dễ sử dụng.

Để mở rộng mô hình cho phù hợp với dịch vụ E-banking và E-wallet thì biến cảm nhận bảo mật, quyền riêng tư (PS) được bổ sung. Đây là biến được mô tả là khả năng cá nhân tự giám sát thông tin liên quan đến bản thân. Nhiều nghiên cứu cho thấy, một trong những yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng ví điện tử là quyền riêng tư và bảo mật, nó có ảnh hưởng ngày càng lớn trong bối cảnh hiện nay. Thiếu bảo mật và quyền riêng tư là một trong những vấn đề khiến khách hàng tránh xa sử dụng dịch vụ, thanh toán không có tính năng bảo mật có thể dẫn đến việc truy cập trái phép thông tin cá nhân và tạo cơ hội cho tội phạm mạng vi phạm dữ liệu (Kaur và cộng sự, 2018). Đồng thời với đó nhân tố về ảnh hưởng xã hội (SI) cũng được sử dụng với các khách hàng trẻ tuổi khi nhiều nghiên cứu đã xác nhận ảnh hưởng xã hội tạo nên lực đẩy trong việc áp dụng công nghệ. Hành vi dự định (EI) là thước đo sức mạnh của sự sẵn sàng nỗ lực của một người trong khi thực hiện các hành vi nhất định. Hành vi dự định được coi là tiền đề ngay lập tức đi đến hành vi thực sự. Nó được mô tả trực tiếp dưới nhiều biến quan sát trong các nghiên cứu thí điểm. Các từ ngữ trong biến quan sát của nghiên cứu này được dựa trên Ajzen (2006) và các nghiên cứu liên quan đã lược khảo.

Nghiên cứu thực hiện đối tượng khảo sát là cá nhân thuộc thế hệ Gen Y và Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp khảo sát thuận tiện được áp dụng do các giới hạn về thời gian và kinh phí thực hiện khảo sát thông qua cách thức khảo sát trực tuyến. Mẫu phản hồi nghiên cứu nhận được là 311, trong đó có thể đưa vào phân tích là 213 mẫu, thỏa mãn điều kiện cỡ mẫu nếu sử dụng SEM với phương pháp ước lượng ML. Trong 213 người trả

lời có 89 người là nam và 124 nữ, chiếm tỷ lệ lần lượt là 41,78% và 58,22% mẫu khảo sát. Trong đó, Gen Y chiếm 55,87% (119) và Gen Z là 44,13% (94). Người đã đi làm/tự kinh doanh là 48,83%, đang giữ vai trò lãnh đạo trong tổ chức là 7,04% và còn lại là sinh viên, học sinh.

3. Kết quả nghiên cứu

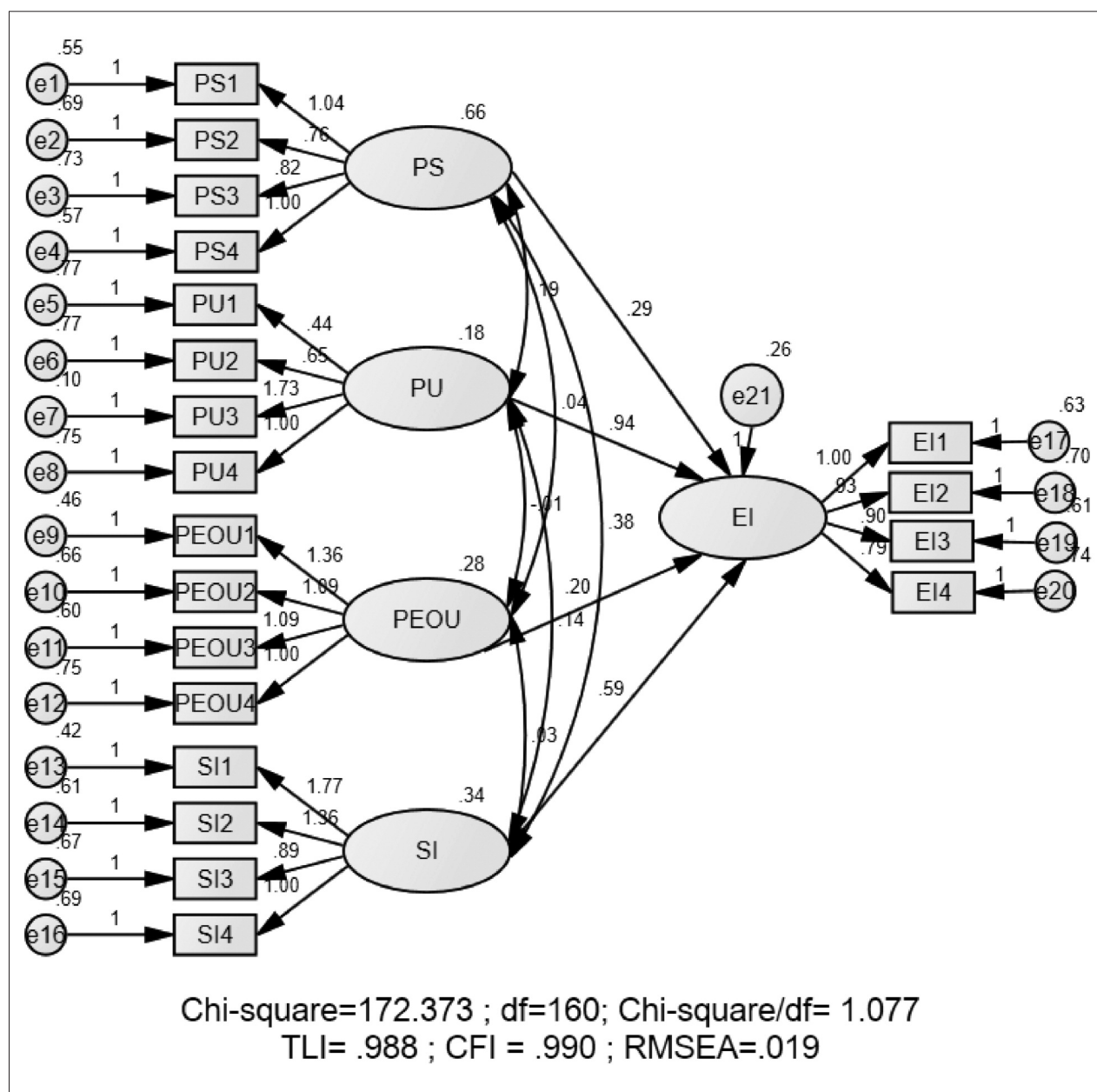
Sau khi kiểm tra mức độ tin cậy bằng Cronbachs Alpha có 2 biến quan sát loại bỏ và các biến còn lại đảm bảo độ tin cậy trong 5 thành phần chính. Kết quả EFA cuối cùng đạt được có 5 nhân tố được trích với Eigenvalue là 1,327 và tổng phương sai trích bằng 62,23% (> 50%) cho thấy, phân tích nhân tố đạt yêu cầu. Hệ số tải nhân tố của các biến trong từng nhân tố đều đảm bảo chuẩn đặt ra (> 0,5), các biến quan sát đều có tương quan chặt với nhân tố mới được trích.

Phân tích CFA được thực hiện với tất cả các khái niệm có trong mô hình. Với tính đơn nguyên, mô hình có Chi-square/df = 2,009 < 3, p-value < 5% và TLI = 0,924 > 0,9; CFI = 0,914 > 0,9; RMSEA = 0,049 < 0,8 nên có thể thấy mô hình tối hạn điều chỉnh là phù hợp với dữ liệu thị trường và đạt được tính đơn nguyên. Với độ giá trị hội tụ, các biến quan sát trong mô hình có trọng số hồi quy chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5 (hệ số hồi quy thấp nhất là 0,502) và các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê do đó thang đo đạt được giá trị hội tụ. (Hình 1)

Kết quả mô hình SEM cho thấy, các nhân tố được hình thành và biến quan sát đưa vào trong mô hình đều có kết quả phù hợp. Mô hình SEM cho thấy tính đơn nguyên với dữ liệu được thu thập từ các cá nhân tham gia khảo sát có CMIN/df = 1,077 phù hợp với yêu cầu (≤ 3), hệ số TLI = 0,988 > 0,9, CFI = 0,990 > 0,9 và RMSEA = 0,019 < 0,05 nên đủ cơ sở để tin mô hình phù hợp với dữ liệu tổng thể thị trường. Xét giá trọng số hồi quy chưa chuẩn hóa trong mô hình cho thấy, các thang đo đều có ý nghĩa thống kê. Mô hình cũng vượt qua được các kiểm định khác về giá trị phân biệt và mức độ tin cậy của thang đo.

Kết quả cũng chỉ ra hành vi dự định sử dụng dịch vụ E-banking, E-wallet của khách hàng cá nhân Gen Y và Gen Z chịu tác động bởi cảm nhận tính hữu ích (PU, hệ số 0,94), tác động của xã hội (SI,

Hình 1: Mô hình SEM với các nhân tố tác động đến hành vi dự định sử dụng dịch vụ E-banking, E-wallet của khách hàng cá nhân Gen Y và Gen Z



0,59), cảm nhận dễ dàng sử dụng (PEOU, 0,38) và cảm nhận sự bảo mật (PS, 0,29).

Với phân tích đa nhóm (multigroup analysis) cho thấy, mô hình SEM có sự khác biệt về các yếu tố tác động đến hành vi dự định sử dụng dịch vụ E-banking, E-wallet giữa khách hàng cá nhân Gen Y và Gen Z khi (i) ảnh hưởng xã hội (SI) có tác động mạnh với khách hàng Gen Z hơn khách hàng Gen

Y, (ii) tính bảo mật, riêng tư (PS) lại tác động mạnh với khách hàng Gen Y hơn Gen Z.

Đồng thời, phân tích cụ thể hơn kết quả này cho thấy, với nhóm khách hàng Gen Y thì có đến trên 62% có xu hướng lựa chọn E-banking hơn là E-wallet. Trong khi đó, với Gen Z thì hoàn toàn trái ngược với trên 70% khách hàng trả lời họ sẽ chọn giao dịch trên E-wallet.

4. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua quá trình mô hình SEM đã cho thấy có thể áp dụng kiểm tra thực nghiệm một mô hình nghiên cứu với E-banking, E-wallet. Kết quả nghiên cứu đã hỗ trợ các giả thuyết của mô hình lý thuyết mà không có sự sai khác đáng kể, trong đó hành vi dự định sử dụng dịch vụ E-banking, E-wallet của các cá nhân Gen Y và Gen Z chịu ảnh hưởng bởi cảm nhận tính hữu ích, tác động của xã hội, cảm nhận dễ dàng sử dụng và cảm nhận mức bảo mật của hệ thống giao dịch. Mặc dù có nhiều hạn chế về cỡ mẫu, phương pháp thu thập dữ liệu và mô hình là giản lược từ TPB, TAM nhưng kết quả vẫn có thể được sử dụng cho các mục đích về dự báo hành vi dự định cho các mẫu khác và cho các dịch vụ tài chính khác.

Kết quả nghiên cứu có thể có một số ý nghĩa trong thực tiễn như để gia tăng cảm nhận tính hữu ích cần có các hoạt động quảng cáo, marketing cụ thể về chức năng của các dịch vụ E-banking, E-wallet. Đồng thời gia tăng tiện ích cho các ứng dụng phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng trẻ tuổi như tích hợp vào các ứng dụng giao hàng, đặt đồ ăn, cửa hàng tiện ích, siêu thị và trung tâm mua sắm... Đối với yếu tố tác động của xã hội, các tác động từ đám đông sử dụng và thói quen sau đó hình thành văn hóa sử dụng các dịch vụ là rất quan trọng. Các nhà cung cấp có thể tận dụng việc “truyền miệng”, ưu đãi cho giới thiệu sử

dụng dịch vụ với người thân của khách hàng hoặc những người nổi tiếng để quảng bá dịch vụ nhằm thu hút nhiều hơn sự quan tâm với dịch vụ.

Đối với mức độ cảm nhận dễ dàng sử dụng và cảm nhận mức bảo mật của hệ thống giao dịch thì có thể xem xét vấn đề lưu ý việc phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin là một vấn đề khá quan trọng trong việc duy trì cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ. Cần thiết kế chi tiết các bản hướng dẫn, video giới thiệu cụ thể, dễ hiểu về sử dụng dịch vụ E-banking, E-wallet. Tổ chức cung cấp cần nâng cấp hệ thống đường truyền, tốc độ mạng để trang web/phần mềm có thể xử lý thông tin và giao dịch một cách nhanh chóng, hệ thống giao dịch là ổn định, hạn chế tối đa những sự cố có thể xảy ra khi khách hàng sử dụng dịch vụ. Tính năng và hiệu quả trong hoạt động cần đảm bảo trên tất cả các nền tảng được cung cấp từ nhà cung cấp.

Sự phát triển ứng dụng di động dành cho đa nền tảng gần trở thành quá khứ vì giờ đây các nhà phát triển đã ưu tiên phát triển ứng dụng trên iOS của Apple và hệ điều hành Android của Google nhiều hơn. Cuối cùng, sự khác biệt trong ưu tiên sử dụng giữa E-banking và E-wallet là một phát hiện đáng lưu ý đối với hành vi của các khách hàng Gen Y và Gen Z để các nhà cung cấp ví điện tử và ngân hàng có thể tập trung hơn vào khách hàng mục tiêu phù hợp trên thị trường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ajzen, I. (2006). Constructing a theory of planned behavior questionnaire. [Online] Available at https://www.researchgate.net/publication/235913732_Constructing_a_Theory_of_Planned_Behavior_Questionnaire
2. Al-Marouf, R. A. S., & Al-Emran, M. (2018). Students Acceptance of Google Classroom: An Exploratory Study using PLS-SEM Approach. *International Journal of Emerging Technologies in Learning*, 13(6), 112-123.
3. Barry, M., & Jan, M. T. (2018). Factors influencing the use of M-commerce: An extended technology acceptance model perspective. *International Journal of Economics, Management and Accounting*, 26(1), 157-183.
4. Bradley, J. (2012). *If we build it, they will come? The technology acceptance model. In Information systems theory* (pp. 19-36). New York, NY: Springer.
5. Boonsiritomachai, W., & Pitchayadejanant, K. (2017). Determinants affecting mobile banking adoption by generation Y based on the Unified Theory of Acceptance and Use of Technology Model modified by the Technology Acceptance Model concept. *Kasetsart Journal of Social Sciences*, XXX, 1-10.

6. Kaur, R. L., Iqbal, J., Gonzalez, H., & Stakhanova, N. (2018). A security assessment of HCE-NFC Enabled E-Wallet banking android apps. [Online] Available at https://cyberlab.usask.ca/papers/A_Security_Assessment_of_HCE-NFC_Enabled_E-Wallet_Banking_Android_Apps.pdf
7. Ruangkanjanases, A., & Wongprasopchai, S. (2017). Adoption of mobile banking services: An empirical examination between Gen Y and Gen Z in Thailand. *Journal of Telecommunication, Electronic and Computer Engineering*, 9(3-5), 197-202.
8. Rehman, Z. U., & Shaikh, F. A. (2020). Critical factors influencing the behavioral intention of consumers towards mobile banking in Malaysia. *Engineering, Technology & Applied Science Research*, 10(1), 5265-5269.
9. Tan, E., & Lau, J. L. (2016). Behavioral intention to adopt mobile banking among the millennial generation. *Young Consumers*, 17(1), 18-31.

Ngày nhận bài: 3/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN TRUNG HIẾU

Khoa Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

THE INTENTION OF GEN Y AND GEN Z CUSTOMERS FOR USING E-WALLET AND E-BANKING SERVICES IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D **NGUYEN TRUNG HIEU**

Faculty of Banking, Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

This study introduces the basis of the theory of planned behavior, the theory of technology acceptance model, and researches on the intended behavior of individual customers. The study also proposes a research model to analyze the intention of Gen Y and Gen Z customers for using e-wallet and e-banking services, and tests the factors of this proposed model. The structural equation analysis method is used to analyze data collected from 213 individual customers in Ho Chi Minh City. The study's results show that perceived usefulness, perceived ease of use, security, social impact, and trust in provider factors clearly impact the intention of Gen Y and Gen Z customers for using e-wallet and e-banking services. In addition, there are differences in choosing e-wallet and e-banking services between Gen Y customers and Gen Z customers.

Keywords: e-banking, e-wallet, Generation Y and Generation Z.

PHÂN TÍCH HÀNH VI SỬ DỤNG CÁC CỬA HÀNG THỨC ĂN NHANH TẠI THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

● NGUYỄN THỊ TIỂU LOAN

TÓM TẮT:

Mục tiêu của bài nghiên cứu là phân tích hành vi và xu hướng sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng trên địa bàn thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, nghiên cứu đã tiến hành thu thập số liệu từ 173 người tiêu dùng tại các phường 7 phường của thành phố Long Xuyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh truyền thống của địa phương thay vì các cửa hàng ngoại nhập. Tần suất sử dụng các sản phẩm/dịch vụ của các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng cũng nằm ở mức cao. Các khách hàng có thu nhập càng cao thì tần suất sử dụng thức ăn nhanh sẽ càng cao. Nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt giữa tần suất sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh với các yếu tố giới tính, thu nhập, tình trạng hôn nhân và nghề nghiệp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng không tìm thấy sự khác biệt giữa xu hướng lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh (truyền thống và ngoại nhập) đối với các yếu tố về đặc điểm nhân khẩu học của người tiêu dùng.

Từ khóa: hành vi người tiêu dùng, xu hướng hành vi, thức ăn nhanh.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, các cửa hàng thức ăn nhanh ngày càng phổ biến tại Việt Nam và là một trong những loại hình kinh doanh đóng vai trò quan trọng vào sự phát triển của kinh tế địa phương. Đối với người tiêu dùng Việt Nam, thức ăn nhanh đã không còn là khái niệm xa lạ. Thị trường kinh doanh thức ăn nhanh tại Việt Nam đã có truyền thống lâu đời và đang phát triển nhanh chóng. Bên cạnh các cửa hàng thức ăn truyền thống là sự có mặt của hàng loạt các thương hiệu nổi tiếng thế giới như KFC, Lotteria, Mc Donald, Jollibee, King

BBQ, Pizza Hut. Chỉ tính riêng KFC hiện đã có trên 140 cửa hàng và Lotteria có trên 210 cửa hàng trên khoảng 30 tỉnh/thành phố (Tuyết Lan, dẫn theo CafeF, 2020).

Ngày nay là thời đại của các chuỗi thức ăn nhanh. Các nhà hàng thức ăn nhanh được phổ biến rộng rãi và dự kiến sẽ mở rộng và phát triển. Do có chi phí tương đối rẻ và dịch vụ nhanh chóng, thuận tiện, các nhà hàng thức ăn nhanh đã trở thành phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng dù đó là bữa sáng, bữa trưa, hay bữa tối (Kim, Hertzman, & Hwang, 2010). Theo nghiên cứu của

Driskell (2006), thức ăn nhanh (fast food) khác với những loại thực phẩm tiện lợi khác ở chỗ nó là một loại hình dịch vụ chứ không phải chỉ là sản phẩm hàng hóa đơn thuần. Theo Ali và cộng sự (2012), đặc điểm nổi bật của thức ăn nhanh là cung cấp cho khách hàng sự di động và ăn ngay mà không mất nhiều thời gian chờ đợi thức ăn được phục vụ và tiêu thụ. Nếu hiểu theo các khái niệm thường thấy về thức ăn nhanh, thì “văn hóa ẩm thực đường phố Việt Nam” là một trong các loại hình văn hóa có những cửa hàng thức ăn nhanh đa dạng nhất trên thế giới và đã có truyền thống phát triển từ lâu đời. Năm 2020, trong cuộc bình chọn về Giải thưởng du lịch thế giới lần thứ 27 (WTA) của Tổ chức World Travel Awards, Việt Nam đã được vinh danh là điểm đến ẩm thực hàng đầu châu Á với sự đa dạng của các cửa hàng thức ăn nhanh đường phố mang tính truyền thống. Điều này hoàn toàn khác với các khái niệm thường được hiểu của người tiêu dùng về thức ăn nhanh tại Việt Nam, khi đa phần cho rằng thức ăn nhanh là các loại thức ăn xuất phát từ các hệ thống cửa hàng nổi tiếng như KFC, Lotteria, Mc Donald, Jollibee,...

Trong nghiên cứu này, hành vi lựa chọn cửa hàng thức ăn nhanh được hiểu là việc lựa chọn các cửa hàng bán đồ ăn chuẩn bị sẵn, được phục vụ nhanh chóng, bao gồm cả việc chọn các cửa hàng truyền thống của địa phương hay các cửa hàng của các chuỗi thương hiệu ngoại nhập. Việc nghiên cứu về hành vi sử dụng thức ăn nhanh của người tiêu dùng tại thị trường thành phố Long Xuyên sẽ cho thấy khái quát những đặc điểm cơ bản của ngành hàng kinh doanh thức ăn nhanh hiện nay tại đây, cũng như sự ảnh hưởng của văn hóa ẩm thực địa phương đến sự chọn lựa các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Hành vi của người tiêu dùng

Định nghĩa về hành vi tiêu dùng được hình thành bởi Solomon (1995) khi mô tả hành vi mua của người tiêu dùng là một quá trình lựa chọn, mua, sử dụng và loại bỏ sản phẩm hoặc dịch vụ

của các cá nhân và nhóm để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ. Theo Blackwell và cộng sự (2006), bản thân hành vi mua của người tiêu dùng là một vấn đề phức tạp, năng động và không thể được định nghĩa một cách dễ dàng và phổ biến. Theo Kotler & Armstrong (2014), hành vi tiêu dùng đề cập đến hành vi mua của người dùng cuối - các cá nhân và hộ gia đình mua hàng hóa và dịch vụ để tiêu dùng cá nhân. Trong khi đó, theo Hiệp hội Tiếp thị Hoa Kỳ, hành vi của người tiêu dùng là sự tương tác giữa các tác nhân kích thích từ môi trường với nhận thức và hành vi của con người làm thay đổi cuộc sống của họ. Kotler và Keller (2011) thì cho rằng việc hiểu rõ về hành vi của người tiêu dùng và cách khách hàng lựa chọn sản phẩm/dịch vụ là cực kỳ quan trọng đối với các nhà sản xuất cũng như nhà cung cấp dịch vụ. Điều này mang lại cho họ những lợi thế cạnh tranh nhất định so với đối thủ về một số khía cạnh.

2.2. Hành vi tiêu dùng thức ăn nhanh

Hành vi sử dụng và lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng là hành vi cần được nghiên cứu bởi các vấn đề phức tạp của nó do các yếu tố về văn hóa của các quốc gia và vùng miền mang lại. Theo Khan và cộng sự (2012), việc kinh doanh các cửa hàng thức ăn nhanh là một trong những ngành kinh doanh phổ biến nhất ở các quốc gia phát triển. Quy trình cung cấp thức ăn thường nhanh hơn hầu hết các nhà hàng bình thường và các cửa hàng này thường cần thời gian trước để chuẩn bị thức ăn hoặc phục vụ khách hàng. Theo Nguyễn Minh Huệ (2017), thức ăn nhanh là thuật ngữ chỉ loại thức ăn với các thành phần được làm nóng trước hoặc nấu sẵn, được bán tại các hàng có thể phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng, tiện lợi và tiết kiệm thời gian tối đa. Người dùng có thể ăn tại chỗ hoặc yêu cầu đóng gói mang đi.

Oni & Matiza (2014) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nhà hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng nông thôn đối với các thương hiệu thức ăn nhanh của Mỹ. Kết quả nghiên cứu xác định rằng nguồn gốc quốc gia của thương hiệu nhượng quyền không đóng một vai trò đặc biệt

trong quá trình ra quyết định của người tiêu dùng. Thay vào đó, giá cả, sự tiện lợi và vị trí cửa hàng là những yếu tố chính thúc đẩy người tiêu dùng nông thôn chọn nhà hàng thức ăn nhanh. Nghiên cứu cũng nhận ra các yếu tố quan trọng sau đây ảnh hưởng đến việc lựa chọn ra quyết định của họ: thời gian, dịch vụ khách hàng và lòng trung thành với thương hiệu. Harrington và cộng sự (2015) đã nghiên cứu các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc lựa chọn cửa hàng thức ăn nhanh và vai trò của giới tính, độ tuổi và tần suất tiêu thụ thức ăn nhanh. Nghiên cứu này đã xem xét mối quan hệ giữa 7 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn một nhà hàng thức ăn nhanh đó là: chất lượng, không gian, tiếp thị, giá cả, chế độ ăn uống, vị trí của một cửa hàng ăn, nhanh và các hoạt động khuyến mại. Tuổi tác, giới tính và tần suất tiêu thụ thức ăn nhanh cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ với những yếu tố này. Trong một nghiên cứu của Hà Nam Khánh Giao (2018) về xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nhà hàng thức ăn nhanh của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả chỉ ra rằng, các yếu tố tác động mạnh nhất đến sự lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh của giới trẻ ở Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt là giá cả, sản phẩm, vị trí cửa hàng và không gian. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt về sự lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh giữa giới trẻ có nghề nghiệp và mức thu nhập cá nhân khác nhau.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành với 2 giai đoạn chính gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp thảo luận tay đôi (với số quan sát là 20). Bước nghiên cứu này nhằm khám phá, hiệu chỉnh và bổ sung thang đo làm cơ sở cho việc thiết kế bảng câu hỏi chuẩn bị cho nghiên cứu tiếp theo. Nghiên cứu chính thức được tiến hành bằng phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát 182 người tiêu dùng tại tất cả các phường của thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Sau khi sàng lọc, 173 bảng hỏi được đưa vào phân tích số

liệu. Đối tượng phỏng vấn trong nghiên cứu này được xác định là những khách hàng đã từng và đang sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh tại khu vực mà họ sinh sống. Để đảm bảo tính khách quan của nghiên cứu, người tiêu dùng phải xác nhận và cam đoan rằng họ có đến hay sử dụng các sản phẩm/dịch vụ của các cửa hàng thức ăn nhanh trong vòng 6 tháng gần nhất. Thời gian khảo sát số liệu từ tháng 3 đến tháng 4/2022. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích các thông tin về xu hướng hành vi, tần suất sử dụng sản phẩm/dịch vụ thức ăn nhanh của người tiêu dùng. Ngoài ra, kiểm định Chi - Square và One - way ANOVA được sử dụng nhằm kiểm định sự khác biệt giữa tần suất sử dụng thức ăn nhanh, xu hướng chọn các cửa hàng thức ăn nhanh và các yếu tố nhân khẩu học của người tiêu dùng (giới tính, thu nhập, trình độ học vấn, độ tuổi, tình trạng hôn nhân và nghề nghiệp).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

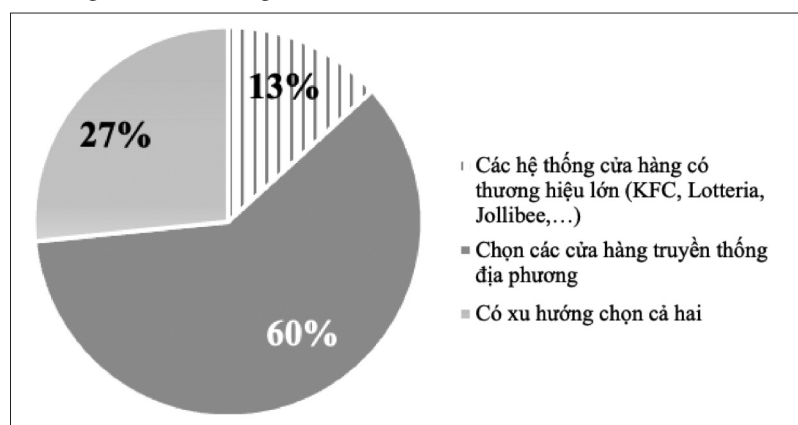
4.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Qua kết quả thống kê dữ liệu 2022 của 173 phiếu khảo sát thực tế, cho thấy số lượng đáp viên giới tính nữ (54,9%); giới tính nam (45,1%). Độ tuổi từ 16 đến 25 tuổi (49,7%); độ tuổi từ 26 đến 34 tuổi (34,1%); độ tuổi từ 35 đến 43 tuổi (9,8%); độ tuổi từ 43 tuổi trở lên (6,4%). Xét về trình độ học vấn, đại học/cao đẳng (80,9%), trung học (13,3%), sau đại học (5,2%) và khác (0,6%). Về nghề nghiệp của đáp viên, học sinh/sinh viên (42,8%), công nhân/nhân viên (36,4%), công chức/viên chức (6,9%), tự kinh doanh (12,7%) và khác (1,2%). Tình trạng hôn nhân, đối với thành phần độc thân (67,6%), đã kết hôn/đã có con (26,0%) và đã kết hôn/chưa có con (6,4%). Đối với thu nhập cá nhân hằng tháng, mức thu nhập từ 4 đến dưới 4 triệu đồng (46,2%); từ 4 đến dưới 8 triệu đồng (27,7%); từ 8 triệu đồng đến dưới 16 triệu đồng (17,3%), trên 16 triệu đồng (8,7%).

4.2. Xu hướng lựa chọn và hành vi sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh

Kết quả nghiên cứu ở Hình 1 cho thấy rằng có đến 60% người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn

Hình 1: Xu hướng lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng



Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, tháng 4/2022

các cửa hàng thức ăn nhanh truyền thống của địa phương thay vì các chuỗi cửa hàng có thương hiệu lớn như KFC, Lotteria, Jollibee,... (chỉ chiếm tỷ lệ 13%). Số lượng người tiêu dùng có xu hướng chọn

hàng vì sử dụng các sản phẩm/dịch vụ của các cửa hàng thức ăn nhanh hằng tháng. Kết quả nghiên cứu cho rằng số người sử dụng các sản phẩm thức ăn nhanh thường xuyên chiếm tỷ lệ cao (hàng

cả 2 loại trên cũng chiếm tỷ lệ không cao (27%). Các cửa hàng truyền thống vẫn chiếm ưu thế lớn nhất trong xu hướng lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh của người dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bảng 1 thể hiện kết quả phân tích sự khác biệt giữa các yếu tố nhân khẩu học cũng như tần suất sử dụng các sản phẩm/dịch vụ thức ăn nhanh của người tiêu dùng. Tần suất sử dụng trong nghiên cứu là số lần người tiêu dùng thực hiện

Bảng 1. Kiểm định sự khác biệt giữa tần suất sử dụng thức ăn nhanh, xu hướng chọn các cửa hàng thức ăn nhanh và các yếu tố nhân khẩu học của người tiêu dùng

Kiểm định sự khác biệt	Kiểm định	Kết quả	Kết luận
Tần suất sử dụng - Giới tính	Chi - square	Sig. = 0,483	Không có sự khác biệt
Tần suất sử dụng - Thu nhập	One way ANOVA	Sig. của Levene test = 0,011 < 0,05 Sig. của Welch = 0,018 < 0,05	Có sự khác biệt
Tần suất sử dụng - Tình trạng hôn nhân	Chi - square	Sig. = 0,155	Không có sự khác biệt
Tần suất sử dụng - Nghề nghiệp	Chi - square	Sig. = 0,214	Không có sự khác biệt
Xu hướng lựa chọn các cửa hàng - Giới tính	Chi - square	Sig. = 0,265	Không có sự khác biệt
Xu hướng lựa chọn các cửa hàng - Thu nhập	One way ANOVA	Sig. của Levene test = 0,016 < 0,05 Sig. của Welch = 0,309 < 0,05	Không có sự khác biệt
Xu hướng lựa chọn các cửa hàng - Tình trạng hôn nhân	Chi - square	Sig. = 0,649	Không có sự khác biệt
Xu hướng lựa chọn các cửa hàng - Độ tuổi	One way ANOVA	Sig. của Levene test = 0,206 > 0,05 Sig. của ANOVA = 0,724 > 0,05	Không có sự khác biệt

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, tháng 4/2022

tuần, trên 4 lần/tháng, chiếm đến 67,1%). Các đối tượng còn lại có tần suất sử dụng 2-3 lần/tuần (chiếm 22%) và 1-2 lần/tuần (chỉ chiếm 11%).

Kết quả kiểm định One - way ANOVA cho thấy rằng có sự khác biệt về tần suất sử dụng thức ăn nhanh của người tiêu dùng và thu nhập của họ. Những người tiêu dùng có thu nhập càng cao thì họ càng có tần suất sử dụng các sản phẩm/dịch vụ thức ăn nhanh thường xuyên hơn. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng không có sự khác biệt về tần suất sử dụng giữa những người có giới tính, tình trạng hôn nhân và nghề nghiệp khác nhau. Nghiên cứu cũng không tìm thấy sự khác biệt giữa xu hướng lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh (cửa hàng truyền thống địa phương và các chuỗi cửa hàng có thương hiệu ngoại) và các đặc điểm nhân khẩu học của người tiêu dùng thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (giới tính, độ tuổi, thu nhập và tình trạng hôn nhân).

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu về hành vi sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện thông qua khảo sát 173 người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu

cho thấy, đa phần người tiêu dùng vẫn ưa thích chọn các cửa hàng thức ăn nhanh truyền thống ở địa phương. Tần suất sử dụng các sản phẩm/dịch vụ của các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng cũng nằm ở mức khá cao. Các khách hàng có thu nhập càng cao thì tần suất sử dụng thức ăn nhanh sẽ càng tăng lên. Như vậy, yếu tố về văn hóa truyền thống của địa phương ảnh hưởng rất lớn đến hành vi lựa chọn các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng. Các cửa hàng thức ăn nhanh phải luôn xem trọng yếu tố truyền thống địa phương, không ngừng cải thiện các sản phẩm/dịch vụ, kèm theo đó phải nỗ lực duy trì cũng như đưa các yếu tố địa phương vào các sản phẩm/dịch vụ của cửa hàng.

Đối với hạn chế của nghiên cứu, vì sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và chỉ tập trung lấy mẫu ở các phường của thành phố Long Xuyên nên tính đại diện chưa cao. Các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào việc mô tả cụ thể hơn về hành vi sử dụng các cửa hàng thức ăn nhanh của người tiêu dùng, cũng như các yếu tố chính ảnh hưởng đến xu hướng hành vi này ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Blackwell R., Miniard P. & Engel J. (2006). Consumer behavior - 10th, Mason: Thompson challenges for emerging as a FTA hub. *Transnational Corporations Review*, 9(2), 51-65.
2. Khan, T, Lisa M. Powell, & Wada.R. (2012). Fast Food Consumption and Food Prices: Evidence from Panel Data on 5th and 8th Grade Children. *Journal of Obesity*, 2012, 1-8.
3. Kotler, P. & Armstrong, G. (2014). *Principles of Marketing*. US: Pearson Education.
4. Ha Nam Khanh Giao. (2018). Decision cho choose fast food restaurants of young people in HCNC, Vietnam. *Herald NAMSCA*. 4, 471-485.
5. Harrington, R. J., Ottenbacher, M. C. & Way, K. A. (2013). QSR Choice: Key Restaurant Attributes and The Role of Gender, Age and Dining Frequency. *Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism*, 4(1), 81-100.
6. Nguyễn Minh Huệ (2017). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn cửa hàng thức ăn nhanh của người dân thành phố Thái Nguyên. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 2, 43-48.
7. Oni, O. A. & Matiza, T. (2014). Factors Influencing Consumer Choice of Fast Food Outlet: The Case of an American. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 5, 802 - 808.
8. Solomon, M. (1995). *Consumer Behaviour*. New Jersey: Prentice Hall.

Ngày nhận bài: 4/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 15/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/5/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ TIỂU LOAN

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh,

Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**ANALYZING THE CONSUMER BEHAVIOR
AND TRENDS IN CONSUMPTION OF FAST FOOD
IN LONG XUYEN CITY, AN GIANG PROVINCE**

● Master. **NGUYEN THI TIEU LOAN**

Faculty of Economics - Business Administration,
An Giang University - Vietnam National University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study analyzes the consumer behavior and trends in consumption of fast food in Long Xuyen city, An Giang province. By using the convenient sampling method, this study collects data from 173 consumers in 07 wards of Long Xuyen city. This study finds out that consumers tend to choose local traditional fastfood stores instead of foreign-owned ones. The frequency of consumers visiting fastfood store is also at a high level. The higher the customer's income is, the higher the frequency of them using fastfood. The study's results show that there is no relationship between the frequency of fastfood consumption and other factors such as gender, income, marital status, and occupation. In addition, there is no relationship between the tendency to choose fastfood stores (traditional and foreign-owned ones) and the demographic characteristics of consumers.

Keywords: consumer behavior, behavioral tendencies, fastfood.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS TẠI BÌNH DƯƠNG

● NGUYỄN HÁN KHANH - NGUYỄN MINH HOÀNG

TÓM TẮT:

Kết quả nghiên cứu này cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ logistics của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đó là: Độ tin cậy; Sự đảm bảo; Sự đáp ứng; Cơ sở vật chất kỹ thuật; Giá cả. Trong đó, yếu tố độ tin cậy tác động mạnh nhất. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Bình Dương, giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tại Bình Dương.

Từ khóa: logistics, chất lượng dịch vụ, phân tích nhân tố khám phá.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế tạo nên mối liên kết giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác, giữa khu vực này với khu vực khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác, trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy mà logistics đang phát triển mạnh mẽ và được coi là huyết mạch của nền kinh tế thế giới. Hơn nữa, từ ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), việc này đã mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam tiếp cận các thị trường thế giới, thúc đẩy cải cách và tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, đặc biệt là thúc đẩy các hoạt động thương mại quốc tế.

Một trong những địa phương góp phần vào sự phát triển dịch vụ logistics của Việt Nam là tỉnh Bình Dương, với thế mạnh nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cửa ngõ giao thương với Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, việc khai thác tiềm năng logistics, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa của Bình Dương thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, tối ưu hóa chi phí

logistics đã giúp lợi nhuận của doanh nghiệp tăng và thúc đẩy tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh ngày càng tăng cao, nhiều doanh nghiệp đã chọn Bình Dương là nơi làm thủ tục hải quan và tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu. Nhận thức được tầm quan trọng của dịch vụ logistics, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu này để đề xuất những “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Bình Dương” nhằm xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trong tỉnh Bình Dương.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Chất lượng dịch vụ: Theo Wisniewski và Donnelly (1996): Chất lượng dịch vụ là mức độ đáp ứng của dịch vụ với nhu cầu hoặc mong đợi của khách hàng.

Parasuraman và cộng sự (1985) cho rằng: “Chất lượng dịch vụ là khoảng cách giữa sự mong đợi (kỳ vọng) của khách hàng và nhận thức (cảm nhận) của họ khi đã sử dụng qua dịch vụ”. (Hình 1)

Dịch vụ logistics: Tại Việt Nam, lần đầu tiên khái niệm về dịch vụ logistics được nêu trong Luật Thương mại năm 2005 (Điều 233): “Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao”.

2.2. Mô hình nghiên cứu

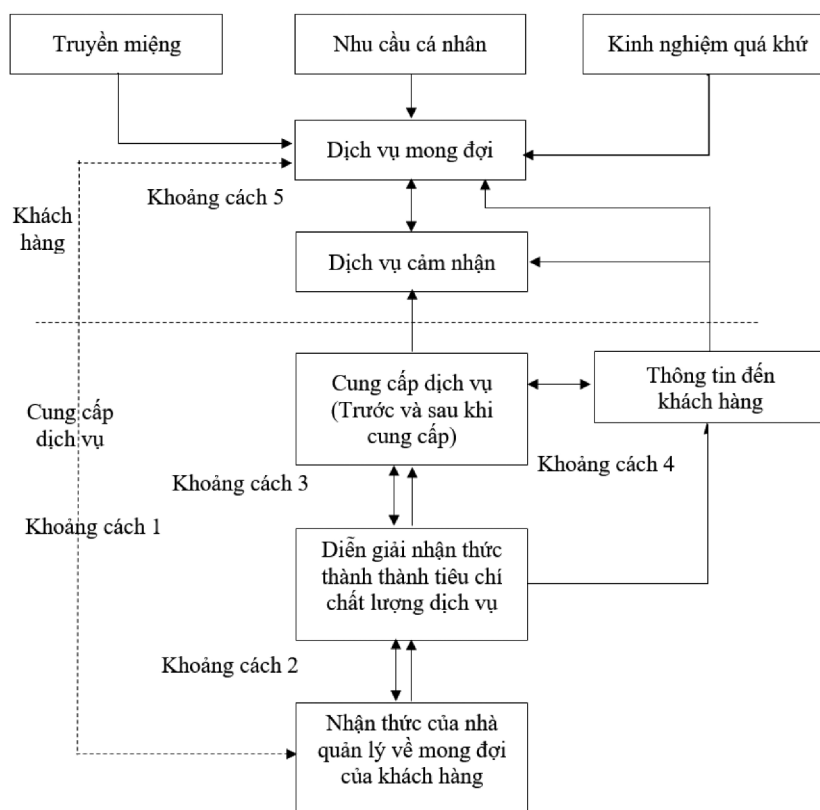
Từ cơ sở lý thuyết về chất lượng dịch vụ và dịch vụ logistics, cùng các mô hình nghiên cứu và thang đo của các nghiên cứu trước có liên quan, tác giả xây dựng mô hình đo lường sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Bình Dương theo các nhân tố: Độ tin cậy; Sự đáp ứng; Sự đảm bảo; Cơ sở vật chất kỹ thuật; Giá cả. Mỗi quan hệ này được minh họa rõ ràng hơn mô hình nghiên cứu (Hình 2).

Độ tin cậy: Lòng tin của khách hàng đối với nhà cung cấp dịch vụ. Sự mong đợi đáp ứng kỳ vọng nhu cầu của khách hàng (Parasuraman et al. 1985).

Sự đáp ứng: Khả năng thỏa mãn những yêu cầu của khách hàng cũng như sự thấu hiểu và nắm bắt nhu cầu khách hàng của nhà cung cấp (Parasuraman et al. 1985).

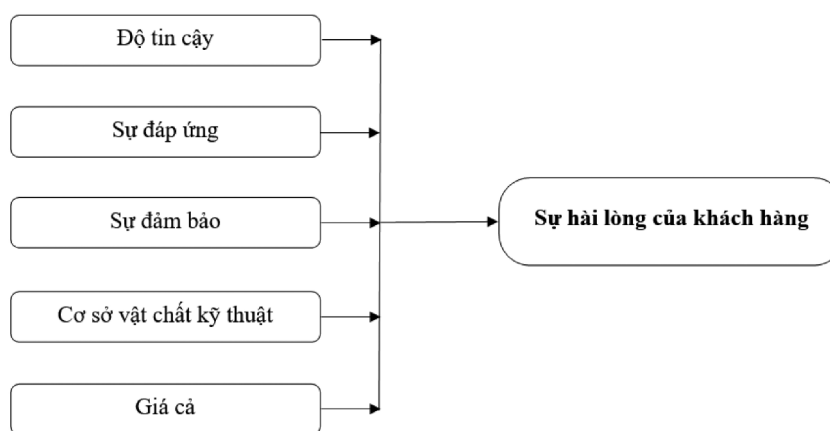
Sự đảm bảo: Là toàn bộ hoạt động có kế hoạch và hệ thống, được tiến hành trong quản lý chất lượng để tạo sự tin tưởng thỏa đáng rằng dịch vụ của tổ chức sẽ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng (Parasuraman et al. 1985).

Hình 1: Mô hình chất lượng dịch vụ.



Nguồn: Parasuraman và cộng sự (1985)

Hình 2: Mô hình nghiên cứu



Cơ sở vật chất, kỹ thuật: Là toàn bộ phương tiện vật chất, kỹ thuật nhà cung cấp sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng trong quá trình cung cấp dịch vụ (Parasuraman et al. 1985).

Giá cả: Là chi phí mà khách hàng phải trả cho dịch vụ chính cũng như các dịch vụ bổ sung (Banomyong et al. 2011).

Sự hài lòng: Là sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của nhà cung cấp (Parasuraman et al. 1985).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Độ tin cậy của các thang đo

Mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha: $0,8 \leq$ Cronbach's Alpha ≤ 1 : rất tốt; $0,7 \leq$ Cronbach's Alpha $< 0,8$: tốt; $0,6 \leq$ Cronbach's Alpha $< 0,7$: đủ điều kiện (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008)

Hệ số tương quan biến tổng: Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$ thì biến đó đạt yêu cầu (Nunnally, 1978), nếu yếu tố nào nhỏ hơn 0,3 thì cần loại biến này ra khỏi nhân tố. Độ tin cậy thang đo được kiểm định với kết quả như Bảng 1.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho 5 nhân tố độc lập: Độ tin cậy; Sự đáp ứng; Sự đảm bảo; Cơ sở vật chất; Giá cả với 25 biến quan sát có ý nghĩa

về mặt thống kê. Kết quả thực hiện được như sau: (Bảng 2)

Có 5 nhân tố được rút trích từ phân tích EFA với giá trị Eigen Values của các nhân tố đều > 1 : đạt yêu cầu. Giá trị tổng phương sai trích = 66,883% ($> 50\%$): phân tích nhân tố khám phá đạt yêu cầu. Như vậy, 5 nhân tố được rút trích này giải thích cho 66,883% sự biến thiên của dữ liệu.

Bảng 1. Độ tin cậy các nhân tố

TT	Nhân tố	Mã hóa	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Độ tin cậy	TC	5	0,880
2	Sự đáp ứng	DU	5	0,815
3	Sự đảm bảo	DB	5	0,827
4	Cơ sở vật chất kỹ thuật	CS	5	0,828
5	Giá cả	GC	5	0,807
6	Sự hài lòng	HL	4	0,817

Bảng 2. Bảng kết quả phân tích các nhân tố độc lập

STT	Biến quan sát	Nhân tố					Tên nhân tố
		1	2	3	4	5	
1	TC2	0,809					Độ tin cậy
2	TC4	0,770					
3	TC5	0,762					
4	DB5	0,755					
5	CS5	0,749					
6	TC3	0,749					
7	TC1	0,713					
8	DB1		0,817				Sự đảm bảo
9	DU5		0,814				
10	DB2		0,778				
11	DB3		0,750				
12	DB4		0,720				
13	DU1			0,799			Sự đáp ứng
14	DU3			0,796			
15	DU4			0,793			
16	DU2			0,770			

STT	Biến quan sát	Nhân tố					Tên nhân tố
		1	2	3	4	5	
17	CS1				0,849		Cơ sở vật chất kỹ thuật
18	CS2				0,797		
19	CS3				0,797		
20	CS4				0,770		
21	GC4					0.752	Giá cả
22	GC2					0.746	
23	GC3					0.740	
24	GC5					0.740	
25	GC1					0.633	
Eigenvalue		8.416	2,413	2,143	1,988	1,760	
Phương sai trích (%)		66,883					

Nguồn: Kết quả tính toán từ SPSS

Bảng 3. Bảng kết quả phân tích EFA nhân tố phụ thuộc

STT	Biến quan sát	Nhân tố	Tên nhân tố
		1	
1	HL1	0,855	Sự hài lòng (HL)
2	HL3	0,793	
3	HL2	0,790	
4	HL4	0,778	
Eigenvalue		2,590	
Phương sai trích (%)		64,740	

Kết quả Bảng 3 cho thấy, các giá trị của nhân tố phụ thuộc đạt yêu cầu để tiếp tục phân tích hồi quy.

3.3. Phân tích hồi quy

Như kết quả phân tích thì mô hình nghiên cứu có R^2 hiệu chỉnh là 0.404 nghĩa là 40.4% sự biến thiên sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ logistics được giải thích bởi sự biến thiên của các thành phần: Độ tin cậy; Sự đảm bảo; Sự đáp ứng; Cơ sở vật chất kỹ thuật và giá cả. (Bảng 4)

Kết quả cho thấy cả 5 nhân tố độc lập: TC, DU, DB, CS, GC đảm bảo có ý nghĩa thống kê và tác động đến sự hài lòng của khách hàng với độ tin cậy 95% (Sig. < 0,05).

Phương trình hồi quy thu được như sau:

$$HL = 0,294 + 0,150*TC + 0,222*DB + 0,131*DU + 0,163*CS + 0,240*GC + ei$$

4. Giải pháp

4.1. Đảm bảo chất lượng dịch vụ trong toàn chuỗi

Để nâng cao sự hài lòng cho khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ logistics cần phải đảm bảo chất lượng dịch vụ trong toàn chuỗi. Doanh nghiệp dịch vụ logistics luôn luôn theo dõi quá trình vận chuyển hàng hóa từ nhà máy đến điểm nhận hàng. Đảm bảo hàng hóa khách hàng được vận chuyển một cách an toàn. Nhân viên doanh nghiệp dịch vụ logistics đảm bảo độ chính xác của các chứng từ hàng hóa, để việc làm thủ tục xuất khẩu ở nhà máy sản xuất và làm thủ tục nhập khẩu hàng không bị gián đoạn vì lỗi sai chứng từ. Nhân viên cần phải được đào tạo trình độ chuyên môn một cách kỹ lưỡng để đáp ứng nhu cầu khách

Bảng 4. Bảng mô hình tổng thể

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0,644a	0,415	0,404	0,47464	1,959

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF	
1	(Constant)	0,294	0,233		1,261	0,208		
	TC	0,150	0,057	0,156	2,626	0,009	0,637	1,571
	DB	0,222	0,054	0,232	4,086	0,000	0,695	1,439
	DU	0,131	0,051	0,140	2,584	0,010	0,762	1,313
	CS	0,163	0,051	0,172	3,216	0,001	0,787	1,271
	GC	0,240	0,057	0,224	4,243	0,000	0,805	1,242

a. Biến phụ thuộc: Sự hài lòng (HL)

hàng. Đặc biệt, trong những trường hợp phát sinh vấn đề, nhân viên có đủ kiến thức để xử lý một cách nhanh chóng, không trì hoãn. Cam kết dịch vụ được diễn ra đúng như hoạch định. Cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ đáp ứng như cầu và mong muốn của khách hàng như bốc xếp hàng hóa, chuyển phát nhanh chứng từ, xin chứng nhận xuất xứ, vệ sinh sửa chữa container theo yêu cầu của nhà máy,...

Nâng cao công tác dịch vụ chăm sóc khách hàng không chỉ đơn thuần là giải quyết các đơn đặt hàng của khách hàng. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics cần đa dạng hóa các hoạt động chăm sóc khách hàng hơn nữa như: tìm hiểu nhu cầu khách hàng; tư vấn hỗ trợ những dịch vụ kèm theo; theo dõi đơn hàng; xử lý tối ưu các vấn đề phát sinh trong quá trình cung ứng,...

4.2. Xây dựng chiến lược giá cạnh tranh, hợp lý

Cần xây dựng đa dạng các chiến lược giá khác nhau, chọn lựa những chiến lược nào tùy thuộc vào điều kiện hiện tại, đối tượng khách hàng và mục tiêu hướng đến của nhà cung cấp. Việc phải cân đối giữa lợi nhuận của nhà cung cấp và lợi ích của khách hàng là điều vô cùng quan trọng. Chi phí mà khách hàng bỏ ra để sử dụng dịch vụ cần nhận được sự quan tâm, trân trọng, hỗ trợ nhiệt tình từ nhà cung cấp, doanh nghiệp logistics. Họ cần hiểu được nhu cầu và mong muốn của khách hàng để đáp ứng làm thỏa mãn các nhu cầu đó sao cho khách hàng cảm nhận được những gì mình nhận từ nhà cung cấp xứng đáng với khoản chi phí đã bỏ ra, cảm nhận rằng chi phí đó là hoàn toàn hợp lý và chấp nhận được.

4.3. Nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật

Hoạt động logistics ngày nay không chỉ gắn liền với hoạt động kho vận, giao nhận vận tải, mà còn lên kế hoạch, sắp xếp thành chuỗi cung ứng bắt đầu từ nguyên vật liệu của nhà cung ứng chuyển đến nhà sản xuất. Do đó, trong thời gian tới, các doanh nghiệp dịch vụ logistics cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như phát triển hơn nữa, không ngừng đổi mới, cải thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật luôn là tiền đề quan trọng cần được đặt lên hàng đầu, cụ thể là:

Nâng cấp và mở rộng hệ thống kho bãi, đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ quá trình bốc xếp, vận chuyển chuyên dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác tạo lợi thế cạnh tranh và nâng cao chất lượng phục vụ.

Luôn chuẩn bị đầy đủ cơ sở, điều kiện phương tiện vật chất kỹ thuật cho hoạt động logistics ở các cảng, các kho, các nơi kiểm tra hàng hóa,...

Tổ chức thống kê và đánh giá cơ sở vật chất, trang thiết bị định kỳ nhằm có kế hoạch đổi mới tránh xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng của khách hàng và đảm bảo các hoạt động thông suốt.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã tập trung phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại tỉnh Bình Dương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ, giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tại tỉnh Bình Dương ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anderson & Gerbing. (1988). Structural Equation Modeling in Practice: A Review and Recommended Two-Step Approach. *Journal of Psychological Bulletin*, 103 (3), 411-423.
2. Gerbing, W. D., and Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186 – 192.
3. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Hồng Đức 2008.
4. Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1985). A conceptual model of service quality and its implications for future research. *Journal of Marketing*, 49 (3), 41 - 50.
5. Wisniewski, M. and Donnelly, M. (1996). Measuring service quality in the public sector: the potential for SERVQUAL. *Total Quality Management*, 7(4), 357-365.

Ngày nhận bài: 8/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN HÁN KHANH

2. ThS. NGUYỄN MINH HOÀNG

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

**SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY
OF SERVICES PROVIDING BY LOGISTICS ENTERPRISES
IN BINH DUONG PROVINCE**

● Ph.D **NGUYEN HAN KHANH**¹

● Master. **NGUYEN MINH HOANG**¹

¹Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

This study finds out that there are five factors affecting the satisfaction of customers when using logistics services providing by enterprises in Binh Duong province, including reliability, assurance, responsiveness, technical facilities, and price. Among these factors, reliability has the strongest impact on the customer satisfaction. Based on the study's results, some solutions are proposed to improve the quality of services providing by logistics enterprises in Binh Duong province, to help they develop strategies and improve competitiveness.

Keywords: logistics, service quality, exploratory factor analysis.

KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH VÀ NHỮNG BÀI HỌC NHẪM KIỂM SOÁT RỦI RO HỆ THỐNG

● NGUYỄN MẠNH HÙNG - TẠ THU HỒNG NHUNG

TÓM TẮT:

Bài viết tổng quan lý thuyết về khủng hoảng tài chính, các giai đoạn phát triển và lý thuyết về rủi ro hệ thống, giới thiệu về một số cuộc khủng hoảng tài chính đã diễn ra trên thế giới. Từ đó, bài viết rút ra những bài học giúp Chính phủ và Nhà nước có cái nhìn rõ hơn về khủng hoảng tài chính và có những biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống.

Từ khóa: khủng hoảng tài chính, kiểm soát rủi ro, rủi ro hệ thống.

1. Đặt vấn đề

Trên thị trường tài chính, xét về phạm vi tác động, có 2 loại rủi ro, đó là rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống. Rủi ro hệ thống nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà đầu tư, cần phải có cơ chế điều hành, giám sát của cơ quan chức năng và thị trường nhằm ngăn chặn. Nhìn vào các cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra trong lịch sử, đã cho chúng ta những bài học về tầm quan trọng của Chính phủ nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống. Bởi lẽ, khủng hoảng tài chính có thể coi là kết quả ngoài kỳ vọng cuối cùng mà các chủ thể tham gia trên thị trường dự tính, hay đó là hậu quả không mong muốn nhất của rủi ro hệ thống. Với ý nghĩa đó, tác giả nghiên cứu một số cuộc khủng hoảng tài chính, tìm hiểu nguyên nhân, đồng thời rút ra bài học về việc kiểm soát nhằm ngăn chặn rủi ro hệ thống cho Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh dịch

bệnh Covid ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm khủng hoảng tài chính

Đến nay, các nhà kinh tế học cổ điển và hiện đại vẫn chưa đưa ra được một khung lý thuyết chung cho khủng hoảng tài chính, bởi mỗi cuộc khủng hoảng xuất phát từ những nền tảng kinh tế, biến cố, từng hành vi ứng xử khác nhau. Theo một nghiên cứu của World Bank, khủng hoảng tài chính được định nghĩa: “là một điểm mốc thúc đẩy quá trình tái đánh giá các hành vi và nguyên tắc đang thực hiện trong việc thiết lập các chính sách đối với khu vực tài chính và có thể dẫn tới một sự thay đổi quan trọng trong cấu trúc và quan điểm về quản lý giám sát hệ thống tài chính trên toàn thế giới”.

Khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ những

hiện tượng diễn ra vượt quá trạng thái cân bằng thị trường tài chính. Trong một thị trường tài chính thực sự, việc cân bằng giữa các yếu tố rất khó xảy ra, thường xuyên thừa hoặc thiếu, cho tới khi thiếu quá hoặc thừa quá, không thể vận động trở về trạng thái tương đối cân bằng, an toàn thì sẽ diễn ra nguy cơ khủng hoảng.

2.2. Các giai đoạn của khủng hoảng

Theo Mishsin (1995), khủng hoảng tài chính được chia làm 3 giai đoạn sau:

- Giai đoạn một: xu hướng tự do hóa trong nền kinh tế.

Đây là giai đoạn nền kinh tế phát triển diễn ra song song với xu hướng tự do hóa nền tài chính. Nếu nhà đầu tư sử dụng chủ yếu vốn tự có trên thị trường tài chính, họ sẽ cân nhắc hơn, số vốn bỏ ra đầu tư ít hơn, giá cả các loại tài sản như bất động sản, chứng khoán đúng với quy luật tự do trên thị trường. Nhưng khi các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận vốn, hay xu hướng đi vay để đầu tư diễn ra phổ biến, họ có xu hướng thiếu cân nhắc hơn trong đầu tư, giá cả tài sản tăng lên, tạo ra bong bóng, tăng cao hơn so với trong trường hợp chỉ có vốn tự có của nhà đầu tư. Khi đó, bằng cách sử dụng vốn vay để đầu tư vào tài sản có tính rủi ro sẽ có sự chuyển giao rủi ro từ đi vay sang người cho vay là các trung gian tài chính, định chế tài chính, phổ biến là ngân hàng thương mại. NHTW ra những quyết định có chủ đích nhằm gia tăng tín dụng để khuyến khích phát triển kinh tế, làm tăng giá cả hàng hóa, tài sản, đặc biệt là giá bất động sản hay chứng khoán và sự gia tăng giá trong một khoảng thời gian sẽ dẫn tới lạm phát.

- Giai đoạn hai: giai đoạn bùng nổ các bong bóng giá cả tài sản.

Giai đoạn này thường diễn ra rất nhanh chóng, rồi chuyển sang giai đoạn ba. Ở giai đoạn hai, giai đoạn bùng nổ các bong bóng giá cả và sự sụp đổ trong giá trị tài sản. Giá cả bong bóng được xác định trong quá trình tự do hóa tài chính sẽ bùng nổ khi thị trường bị tác động bởi một cú sốc.

- Giai đoạn ba: giai đoạn vỡ nợ hàng loạt.

Giai đoạn này xuất hiện sau khi giá tài sản bùng nổ. Trong giai đoạn này sẽ xuất hiện sự vỡ nợ hệ thống lan rộng và hệ thống ngân hàng sẽ nằm trong tình trạng căng thẳng gay gắt. Nếu sự giảm sút giá tài sản không quá lớn, hệ thống ngân hàng có khả năng sinh tồn, nhưng trong trường hợp giá tài sản bong bóng sụt giảm nghiêm trọng, sẽ dẫn đến nguy cơ nhiều ngân hàng phải tuyên bố phá sản, nền kinh tế phải đối mặt với tình hình khó khăn về thanh khoản, chính phủ phải từng bước giải cứu hệ thống ngân hàng.

Tóm lại, giai đoạn ba của khủng hoảng tài chính thường dễ dẫn đến những hậu quả đáng kể, trong tình trạng giảm tăng trưởng và sản lượng của nền kinh tế. Đó cũng là lý do để hiểu rằng khủng hoảng tài chính có tầm ảnh hưởng rất nghiêm trọng.

2.3. Lý thuyết về rủi ro hệ thống

Hệ thống tài chính là tổng hợp của các mối quan hệ, tương tác, gắn kết của các chủ thể tham gia trong hệ thống, thị trường nơi diễn ra việc luân chuyển dòng vốn theo quy luật cung - cầu và cơ sở hạ tầng tài chính của hệ thống, bao gồm: hệ thống pháp lý, hệ thống thông tin, hệ thống giám sát, hệ thống thanh toán, hệ thống cung ứng dịch vụ.

Theo Mishkin (1995) nhận định thì “Rủi ro hệ thống là khả năng xảy ra sự kiện bất ngờ, thường là không dự tính được, làm gián đoạn thông tin trên thị trường tài chính, khiến thị trường không thể luân chuyển vốn một cách hiệu quả cho các bên có cơ hội đầu tư hiệu quả nhất”.

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB, 2004) đã nêu “Rủi ro hệ thống là rủi ro mà một tổ chức không có khả năng thực hiện/đáp ứng các nghĩa vụ của mình khi đến hạn, khiến các tổ chức khác không thể đáp ứng nghĩa vụ của họ khi đến hạn. Sự thất bại này có thể gây ra vấn đề về thanh khoản hoặc tín dụng nghiêm trọng, đe dọa sự ổn định hoặc niềm tin vào thị trường”.

Rủi ro hệ thống được hiểu là rủi ro của một hiện tượng ảnh hưởng đến hệ thống, có thể xuất hiện trong một thời gian ngắn, nhưng làm hệ thống bị biến đổi, phá hủy bắt đầu ở chính khâu

mà sự việc đó làm cản trở. Trong trường hợp xấu nhất, hệ thống có thể bị hư hỏng hoàn toàn và ngừng hoạt động (Zigrand, 2014).

Rủi ro hệ thống có thể xuất phát từ rất nhiều yếu tố, như: đòn bẩy tài chính, sự phụ thuộc của nguồn vốn ngắn hạn, tính thanh khoản của tài sản và vốn trong danh mục của các định chế tài chính.

3. Một vài cuộc khủng hoảng tài chính đã diễn ra trên thế giới

3.1. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1907

Đây là một trong những cuộc khủng hoảng tài chính được ghi vào lịch sử, tạo động lực để ra đời Ngân hàng Trung ương Mỹ (FED) và các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây được cho là có nhiều điểm giống cuộc khủng hoảng cổ điển này, đặc biệt là đại khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Khủng hoảng tài chính năm 1907 diễn ra khi nền kinh tế Mỹ đang có dấu hiệu suy yếu.

Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1907 là do sai lầm của các nhà đầu tư khi đầu cơ vào cổ phiếu của Công ty United Copper, họ vay ngân hàng ô ạt, kết nối với một số tổ chức tài chính hàng đầu tại New York. Khi có tin đồn về sự suy đoán giá cổ phiếu giảm, người gửi tiền lo ngại về sức khỏe của những tổ chức nhận tiền gửi, họ ô ạt rút tiền, các ngân hàng mất khả năng thanh khoản, dẫn tới phá sản.

Cũng giống như các cuộc khủng hoảng tài chính cổ điển khác, việc ngân hàng cấp tín dụng cho các nhà đầu cơ vay vốn để đầu cơ chứng khoán, làm cho giá cả bị đẩy lên cao so với giá trị theo quy luật cung - cầu thông thường, cho đến khi nền kinh tế trở nên quá nóng, có dấu hiệu bất ổn, người gửi tiền lo lắng, ô ạt đi rút tiền, ngân hàng thiếu khả năng thanh khoản, đi vay trên thị trường tài chính, làm cho cả hệ thống đứng trước nguy cơ rủi ro thanh khoản.

Khi chưa có ngân hàng trung ương, việc giải cứu các ngân hàng không rõ ràng thuộc về tổ chức nào cả, ở đây các nhà kinh doanh tài chính đứng đầu là tập đoàn J.P. Morgan đã đứng ra cứu giúp, tuy nhiên chưa đủ phạm vi, quyền hạn và khả

năng để chống đỡ với khủng hoảng. Chính khủng hoảng tài chính năm 1907 đã tạo nên tảng ra đời Ngân hàng trung ương Mỹ FED sau này, qua đó ta có thể thấy tầm quan trọng trong việc kiểm soát nhằm ngăn chặn rủi ro hệ thống của các cơ quan có thẩm quyền.

3.2. Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á 1997 - 1998

Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á, hay còn gọi là cuộc khủng hoảng tiền tệ Đông Nam Á đã diễn ra trong bối cảnh khu vực này đang phát triển ấn tượng, được coi là những nền kinh tế mới nổi bên cạnh các quốc gia phát triển như châu Âu, Mỹ,... Tuy nhiên, sau một khoảng thời gian tăng trưởng nóng, các nước này đã rơi vào khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính được cho là do chính sách cố định tỷ giá và xu thế mở rộng thị trường tài chính, luồng vốn luân chuyển quá dễ dàng trong khi cơ chế giám sát của Thái Lan chưa đủ tầm để kiểm soát hết vấn đề về tự do hóa dòng vốn.

Trước những năm 1990, tại Thái Lan, hàng hóa nhập khẩu nhiều do chính sách mở cửa của chính phủ, làm tỷ giá tăng, giá cả hàng hóa trong nước tăng cao, cán cân thương mại bị thâm hụt kéo dài, gây nên lạm phát. Khi đó, chính phủ Thái Lan quyết định neo tỷ giá vào đồng USD, giữ chế độ tỷ giá cố định 1USD = 25 Bath, với mục tiêu tạo niềm tin cho người dân và nhà đầu tư về nền kinh tế ổn định. Quả nhiên, chính sách này có tác dụng, giai đoạn đầu nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng nóng nhờ xuất khẩu, qua đó làm tỷ giá tăng dần, trong khi Chính phủ vẫn giữ chế độ tỷ giá cố định, nâng giá đồng tiền, dẫn đến giảm xuất khẩu. Đồng thời, khi nền kinh tế đã bội thực vốn, vẫn có luồng vốn vào nhiều do nhà đầu tư chuyển hướng, đổ ô ạt vốn vào bất động sản và chứng khoán. Bên cạnh đó, lãi suất USD trên thị trường thế giới thấp hơn, do đó các nhà đầu tư vay USD, đổi ra bạc thái. Các nhà đầu cơ mua kỳ hạn, do nắm bắt

được xu hướng thị trường. Khi đến hạn, chính phủ phải bán ngoại tệ làm cạn kiệt dự trữ ngoại hối, dự trữ ngoại tệ của các ngân hàng cũng âm đến ngày 2/7/1997, Ngân hàng trung ương Thái Lan tuyên bố thả nổi đồng bạc, làm cho các nhà đầu tư rút vốn ồ ạt. Với một nền kinh tế đang phụ thuộc quá nhiều vào vốn nước ngoài, khi luồng vốn này rút ồ ạt, ngay lập tức đã diễn ra khủng hoảng tiền tệ. Lúc đầu khủng hoảng tiền tệ diễn ra tại Thái Lan, sau đó lan sang các nước Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia,...

Bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng này đó là: khi hội nhập, mở rộng nền kinh tế, đi kèm với sự phát triển, cần phải có hành lang pháp lý, điều hành CSTT cần thận trọng và linh hoạt, hệ thống giám sát chặt chẽ, đủ tầm để kiểm soát được những vấn đề của nền kinh tế. Ví dụ như Singapore ở thời điểm đó đã không bị tác động nhiều bởi cuộc khủng hoảng, do có cơ chế giám sát hiệu quả. Thêm vào đó, khi nhìn lại cuộc khủng hoảng, chúng ta thấy thời điểm vốn đổ ồ ạt vào nền kinh tế, trong khi nền kinh tế chưa đủ hấp thụ được vốn, sản lượng hàng hóa tăng ít hơn, gây nên lạm phát, đặc biệt là bong bóng ở khu vực bất động sản và chứng khoán.

3.3. Cuộc đại khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008

Cuộc khủng hoảng bắt đầu diễn ra tại Mỹ, và đã có ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu. Mỹ đã phân ra hai hệ thống ngân hàng, đó là ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư, NHTM bị kiểm soát chặt chẽ bởi Ngân hàng Trung ương Mỹ (FED).

Sau giai đoạn Mỹ tăng trưởng nóng trước năm 2000, đến năm 2000, bắt đầu vào thời kỳ suy thoái của nền kinh tế. Từ năm 2001 đến năm 2003, lãi suất sụt giảm 15 lần. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại đã quá dễ dãi trong cho vay, cho vay dưới chuẩn với các đối tượng không đủ điều kiện mua bất động sản. Đồng thời, các ngân hàng thương mại Mỹ đã sử dụng nghiệp vụ chứng khoán hóa để biến các khoản cho vay mua bất

động sản thành các loại giấy tờ có giá như Chứng khoán đảm bảo bằng tài sản thế chấp (Mortgage-backed Security - MBS) và giấy nợ đảm bảo bằng tài sản (Collateralized Debt Obligations - CDO) chuyển cho ngân hàng đầu tư và các tổ chức kinh doanh đặc biệt SPV, từ đó cung cấp cho thị trường để tạo thêm tính thanh khoản. Điều này càng làm cho dòng vốn đổ vào bất động sản tăng, cho thấy hầu như nguồn lực tài chính đổ xô vào bất động sản khiến giá bất động sản tăng nhanh chóng giai đoạn 2001 - 2005. Tuy nhiên, sang giai đoạn cuối năm 2005 - 2006 và giai đoạn trở về sau, bất động sản liên tục rớt giá, làm giảm khả năng thanh khoản về vốn trong nền kinh tế. Đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng ngày 15/9/2008, Ngân hàng Lehman Brothers tuyên bố phá sản. Cứ như vậy, khủng hoảng năm 2008 đã kéo theo rất nhiều tổ chức tài chính lớn phải ra đi hoặc phải tiến hành sáp nhập lại với nhau.

FED đã sử dụng rất nhiều công cụ điều hành CSTT nhằm ngăn chặn hậu quả của khủng hoảng. Các biện pháp có thể chia làm 3 nhóm:

- Nhóm thứ nhất gắn chặt với vai trò truyền thống của NHTW là người cho vay cuối cùng, liên quan đến việc cung ứng thanh khoản ngắn hạn cho các NHTM và các định chế tài chính khác.

- Nhóm thứ hai liên quan đến việc cung ứng thanh khoản trực tiếp đến tay người vay và nhà đầu tư trong các thị trường tín dụng then chốt.

- Nhóm thứ ba chính là công cụ nghiệp vụ thị trường mở (Open Market Operations - OMO) nhằm hỗ trợ hoạt động của thị trường, giảm áp lực lãi suất về dài hạn, và giúp cho các điều kiện tài chính khác thích nghi hơn thông qua việc mua bán chứng khoán dài hạn trong danh mục đầu tư của FED.

Tuy nhiên, can thiệp của FED được đánh giá quá chậm chạp, không kịp thời ngăn chặn được các dấu hiệu của khủng hoảng, bởi bong bóng bất động sản và chứng khoán đỉnh điểm vào năm 2005, đến cuối năm 2005 có dấu hiệu rớt giá, nhưng phải tới giai đoạn tiền khủng hoảng Fed mới can thiệp. Cuộc khủng hoảng không chỉ diễn

ra tại Mỹ, mà còn ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia trên thế giới, bởi đồng USD là một đồng tiền mạnh và phổ biến trong giao dịch, đồng thời Mỹ là nước có tầm ảnh hưởng rất lớn trong thương mại quốc tế.

4. Bài học kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống

Khủng hoảng là kết quả không mong đợi cuối cùng của rủi ro hệ thống, qua đó thể hiện tầm quan trọng trong việc kiểm soát nhằm ngăn chặn rủi ro hệ thống. Qua các cuộc khủng hoảng tài chính, bài học kinh nghiệm cần rút ra là:

Đầu tiên, vai trò điều tiết của Nhà nước không thể thiếu, nhằm khắc phục rủi ro hệ thống, những khuyết tật của thị trường, mặc dù cần phải tôn trọng thị trường, quy luật giá cả, quy luật cung cầu, tuy nhiên từ cuộc khủng hoảng 1907 đã cho thấy rõ vai trò giải cứu nền kinh tế của NHTW.

- Chính phủ và cơ quan chức năng cần can thiệp, củng cố và điều tiết thị trường ngay từ khi có dấu hiệu rủi ro hệ thống nhằm ngăn chặn, cần phải dự báo trước những tín hiệu có thể xảy ra đối với sự an toàn hệ thống. Bởi lẽ không tự nhiên “sinh ra” rủi ro hệ thống, dẫn đến khủng hoảng, mà hoàn toàn có dấu hiệu và hoàn toàn có thể dự báo nhằm ngăn chặn. Cụ thể như các cuộc khủng hoảng đều làm cho giá tài sản đầu tư như bất động sản, chứng khoán tăng cao đến mức trở thành

bong bóng, gây ảnh hưởng tới trạng thái thanh khoản vốn, lây lan đến cả hệ thống.

- Trong xu thế mở cửa nền kinh tế, kinh tế trong nước phải cạnh tranh với hàng hóa của các nước khác trên thế giới, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài là tốt, tuy nhiên phải có những chế tài, hệ thống hành lang, pháp lý, hệ thống giám sát đủ tầm để kiểm soát được những vấn đề khi một nền kinh tế mở.

- Ngân hàng Trung ương cần có tính độc lập tương đối, nhằm chủ động lựa chọn các công cụ và mục tiêu của chính sách tiền tệ, qua đó đạt được mục tiêu cuối cùng là ổn định giá trị đồng tiền và ổn định hệ thống tài chính.

- Các gói kích thích kinh tế của Chính phủ đưa ra trong lúc giải cứu hệ thống cần phải rất thận trọng. Bên cạnh việc cung ứng vốn cho nền kinh tế, phải đi đôi với việc giám sát khi sử dụng vốn, tránh tình trạng sử dụng vốn không hiệu quả, gây nên lạm phát.

- Chính phủ phải cứu nền kinh tế kịp thời và đúng lúc, vì hệ thống tài chính rất nhạy cảm bởi những tín hiệu và các luồng thông tin khác nhau, đồng thời phản ứng có tính dây chuyền. Do đó, khi Chính phủ đã chấp nhận cho một ngân hàng phá sản, đồng nghĩa với việc cả hệ thống bị ảnh hưởng trầm trọng, hay liên lụy đến cả hệ thống định chế tài chính và từ đó ảnh hưởng đến cả nền kinh tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đỗ Thu Hằng, Tạ Thanh Huyền, (2021). Thực trạng rủi ro hệ thống tại các ngân hàng thương mại Việt Nam và một số khuyến nghị. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 227, 24-33.
2. Fed (2001). Policy statement on payments system risk. [Online] Available at https://www.federalreserve.gov/paymentsystems/files/psr_policy.pdf
3. ECB, (2004). ECBs Financial Stability Review. [Online] Available at <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/fsr/financialstabilityreview200412en.pdf>
4. Frederic Mishsin (1995). The economics of money, banking and financial markets. [Online] Available at http://bibliotheque.pssfp.net/livres/THE_ECONOMICS_OF_MONEYS_BAMKING_AND_FINANCIAL_MARKET_S.pdf

5. George Cooper (2008). *Nguồn gốc khủng hoảng tài chính*. NXB Lao động xã hội, Hà Nội. (bản dịch của Minh Khôi, Thủy Nguyệt).
6. Jean-Pierre Zigrand, (2014). *Systems and Systemic Risk in Finance and Economics*. London School of Economics, SRC Special Paper No 1.
7. Hoàng Công Gia Khánh (2009). FED và các công cụ chính sách tiền tệ trong khủng hoảng tài chính. *Tạp chí Tài chính*, Số tháng 1/2009, 52-56.
8. World Bank Financial Systems (2008). *Sự bùng nổ khủng hoảng - Những ẩn số trong Hệ thống tài chính và sự giám sát chúng*.

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGUYỄN MẠNH HÙNG¹

2. ThS. TẠ THU HỒNG NHUNG¹

¹Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

FINANCIAL CRISIS AND LESSONS LEARNT TO CONTROL SYSTEMIC RISKS

● Master. **NGUYEN MANH HUNG¹**

● Master. **TA THU HONG NHUNG¹**

¹Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

This paper provides a theoretical overview of financial crisis, stages of a financial crisis, and theory of systemic risk. The paper introduces some financial crises in the past and draws lessons learnt for the Government of Vietnam. This paper is expected to help the government clearly understand a financial crisis and have appropriate measures to control systemic risks.

Keywords: financial crisis, risk control, systemic risk.

HỢP TÁC BANCASSURANCE GIỮA CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ VÀ CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM: QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CÁC THÁCH THỨC TRONG THỜI GIAN TỚI

● NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

TÓM TẮT:

Tiến hành tái cấu trúc từ năm 2012, các ngân hàng Việt Nam phát triển hoạt động ngân hàng bán lẻ hiệu quả. Hợp tác giữa ngân hàng (NH) và bảo hiểm nhân thọ (BHNT) làm tăng doanh thu phí với các công ty BHNT và đa dạng nguồn thu nhập, giảm tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng đối với các NH. Nghiên cứu tổng kết quá trình phát triển của hoạt động bancassurance giữa NH và công ty BHNT. Lợi ích và các thách thức đặt ra với hoạt động bancassurance trong thời gian tới sẽ được phân tích. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị chính sách được đưa ra.

Từ khóa: bancassurance, bảo hiểm nhân thọ, ngân hàng Việt Nam.

1. Sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam

Năm 2006, Việt Nam gia nhập WTO, mở cửa thị trường bảo hiểm. Nhiều công ty bảo hiểm, nhân thọ và phi nhân thọ được thành lập, cung cấp sản phẩm dịch vụ góp phần làm thị trường bảo hiểm Việt Nam tăng trưởng ấn tượng. Nổi bật là sự phát triển nhanh chóng của hoạt động BHNT với doanh thu phí tăng nhanh chóng vượt phi nhân thọ từ 2015 (Bảng 1). Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CARG) của doanh thu phí bảo hiểm giai đoạn

2014-2020 của toàn thị trường là 22,19%, trong đó tốc độ tăng doanh thu bảo hiểm nhân thọ (BHNT) đóng vai trò chính với CARG đạt gần 28,8% (Phụ lục 6). Năm 2021, vượt qua ảnh hưởng của đại dịch Covid, doanh thu phí so với năm 2020 của BHNT tăng 22% so với mức tăng 3,98% của phi nhân thọ và 16,71% của toàn thị trường. (Bảng 1)

Nguyên nhân quan trọng làm nên sự tăng trưởng nhanh chóng của BHNT là sự phục hồi khá vững chắc của nền kinh tế Việt Nam sau tái cấu trúc giai đoạn 2011 - 2015, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu ngành Bảo hiểm từ 2014 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Năng lực tài chính										
Tổng tài sản (tỷ đồng)	106,246	114,663	133,856	171,607	202,378	248,247	316,487	395,215	462,964	573,225
Tổng dự phòng nghiệp vụ	61,878	69,011	79,289	95,222	119,897	146,524	189,029	241,710	291,713	364,793
Doanh thu	36,552	41,248	47,851	55,877	70,162	87,364	107,709	133,146	160,184	185,960
Phi nhân thọ	20,554	22,851	24,521	27,522	31,891	36,866	41,594	46,970	53,366	56,669
Nhân thọ	15,998	18,397	23,330	28,355	38,271	50,497	66,115	86,176	106,819	129,291

Nguồn: Niên giám thị trường bảo hiểm 2017 và 2020

và cư dân đô thị, sự ổn định và phát triển của hệ thống tài chính, đặc biệt là ngành Ngân hàng. Sau cùng nhưng rất quan trọng là việc các công ty BHNT đẩy mạnh phân phối sản phẩm qua ngân hàng.

Quá trình phát triển của hoạt động bancassurance: Hợp tác giữa NH và các công ty BHNT đã hình thành từ nhiều năm nhưng trong giai đoạn ban đầu, những năm 2000 đến năm 2010, hoạt động này mới chỉ dừng lại ở việc các công ty BHNT gửi tiền tại các NH và NH thì giới thiệu khách hàng, cung cấp dịch vụ quản lý dòng tiền cho các công ty bảo hiểm. Cùng với xu hướng của thế giới, tại Việt Nam, bancassurance - hợp tác giữa NH và BHNT bùng nổ từ năm 2015 dưới cả hình thức độc quyền và không độc quyền.

- Năm 2013: Maritime Bank -MSB (Công ty Prudential - loại hình Excl - 10 năm).

- Năm 2015: GP Bank - Dầu khí Toàn cầu (Công ty VBI - Loại hình Non Ex), SCB (Công ty Manulife - Loại hình Excl), VIB - Quốc tế (Công ty Prudential - Loại hình Excl - 15 năm).

- Năm 2016: BIDV (Công ty BIDV Metlife - Loại hình Non Ex), An Bình Bank (Công ty FWD - Loại hình Excl - 15 năm), Eximbank - EIB (Công ty Genareli - Loại hình Excl), HDBank (Công ty Manulife - Loại hình Non Ex), LienvietPost Bank - LPB (Công ty Dai - Ichi - Loại hình Non Ex - 5 năm), MBB (Công ty MB Ageas).

- Năm 2017: Bac A Bank (Công ty Dai- Ichi - Loại hình Non Ex), Dong A Bank (Công ty AIA - Loại hình Non Ex), Sacombank - STB (Công ty Dai- Ichi - Loại hình Excl - 20 năm), SHB (Công ty Dai- Ichi - Loại hình Excl - 15 năm), TCB - Techcombank (Công ty Manulife - Loại hình Excl - 15 năm), VPB (Công ty AIA - Loại hình Excl - 15 năm).

- Năm 2018: NCB (Công ty Mirae Asset Prevoir - Loại hình Excl), VietCapital Bank - Bản Việt (Công ty AIA - Loại hình Non Ex), VietBank (Công ty Prudential - Loại hình Non Ex), Việt Á Bank - VAB (Công ty Chubb - Loại hình Excl - 10 năm).

- Năm 2019: Vietcombank - VCB (Công ty FWD - Loại hình Excl - 15 năm), Kienlong Bank (Công ty AIA - Loại hình Non Ex), Nam A Bank (Công ty FWD - Loại hình Non Ex), OCB - Orient JS Bank (Công ty Genareli - Loại hình Excl - 15 năm), Pvcombank - Đại chúng (Công ty Prudential - Loại hình Non Ex), TPB - Tienphong Bank (Công ty Sunlife - Loại hình Excl - 15 năm).

- Năm 2020: Vietinbank - CTG (Công ty Manulife - Loại hình Excl - 16 năm), ACB (Công ty Sunlife - Loại hình Excl - 15 năm), SeABank - Đông Nam Á (Công ty Prudential - Loại hình Excl - 20 năm).

- Năm 2021: Agribank (Công ty FWD), VietBank (Công ty Hanwha), Việt Á Bank - VAB (Công ty Mirae Asset Prevoir - Loại hình Excl).

- Chưa hợp tác: CBBank - Xây dựng, Oceanbank - Đại Dương, PG Bank - Xăng dầu, Bao Viet Bank (Công ty Bảo Việt Life), SGBank - Saigon Bank.

Chú thích: Excl- Exclusive distribution agreement - Hợp đồng phân phối độc quyền. Non Ex: Hợp đồng phân phối không độc quyền.

2. Lợi ích của bancassurance

2.1. Các công ty bảo hiểm nhân thọ

Bancassurance là hoạt động phối hợp giữa NH và công ty BHNT, theo đó NH trực tiếp bán hoặc giới thiệu, phân phối các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ trong quá trình cung cấp dịch vụ ngân hàng cho khách hàng của NH. Trước khi triển khai bancassurance, đại lý là kênh phân phối quan trọng và truyền thống các sản phẩm BHNT. Tuy nhiên, kênh phân phối này đòi hỏi:

- Số lượng đại lý lớn: mất nhiều thời gian để tuyển dụng, đào tạo và phát triển.

- Quản lý, vận hành hệ thống nhiều cấp đại lý, nhân sự cũng như kiểm soát, chi trả chi phí, hoa hồng.

- Các công ty gia nhập thị trường sau rất khó có thể xây dựng được đội ngũ đại lý lớn như các công ty lớn và lâu năm trong thị trường như Bảo Việt, Prudential, Manulife và Dai-ichi Life.

Thực tế cho thấy kênh phân phối qua đại lý đã đạt hoặc gần đạt ngưỡng bão hòa. Vì thế kênh phân phối mới là các NH được các công ty BHNT lựa chọn. NH thương mại với đội ngũ nhân viên có trình độ tốt, chất lượng đồng đều, hệ thống các chi nhánh, phòng giao dịch bao phủ khắp cả nước, đặc biệt là cơ sở khách hàng lớn thực sự là nền tảng tốt cho việc phân phối các sản phẩm bảo hiểm.

2.2. Ngân hàng

Sau các đợt trực trặc phần lớn từ hoạt động tín dụng kém hiệu quả, NH thực hiện phân phối sản phẩm BHNT để:

- Gia tăng lợi ích cho khách hàng với chi phí vừa phải nhờ giảm các rủi ro từ việc tử vong, giảm thu nhập của khách hàng.

- Đa dạng nguồn thu nhập, giảm phụ thuộc vào hoạt động tín dụng.

- Tăng thu nhập phi rủi ro để đảm tiêu chuẩn đủ vốn (hệ số CAR) ngày càng được nâng cao của NHNN.

- Thiết kế, chào bán sản phẩm phù hợp dựa vào nguồn thông tin về khách hàng khách hàng

- Cơ hội để phát triển các sản phẩm mới như: quản lý tài sản (wealth management), dịch vụ khách hàng cao cấp.

Về mặt tài chính, hoạt động bancassurance làm tăng thu nhập cho NH từ chi phí trả trước (upfront fee) cũng như hoa hồng phí bảo hiểm (Bảng 2 và Bảng 3). Nhân viên NH vừa được đào tạo về hoạt động bán lẻ, đồng thời có thêm thu nhập do bán, giới thiệu sản phẩm BHNT từ chính NH hay công ty BHNT.

Những lợi ích từ việc hợp tác mang lại cho NH và công ty BHNT là rõ ràng. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề nảy sinh cần lường trước và xử lý để đảm bảo sự bền vững cho hoạt động bancassurance.

3. Những vấn đề nảy sinh từ hoạt động bancassurance

3.1. Vấn đề chung

Đầu tiên, việc bán sai (mis-selling) cho khách hàng. Hợp đồng BHNT thực sự rất phức tạp với nhiều điều kiện ràng buộc như phạm vi bảo hiểm, điều khoản loại trừ gắn chặt với kê khai công bố thông tin về tiền sử sức khỏe, khả năng tài chính. Vì vậy, trừ một số ít, khách hàng nói chung không hiểu đầy đủ về hợp đồng. Tư vấn viên bảo hiểm, dù là nhân viên của BHNT hay của NH, do trình độ không đáp ứng hay vì áp lực doanh thu hoặc lợi ích từ hoa hồng có thể tư vấn không chính xác dẫn đến việc bán sai cho khách. Khi sự kiện bảo hiểm xảy

Bảng 2. Thu nhập từ hoạt động NHNT của một số NH

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Ngân hàng	2021	2020
1	NH Kỹ Thương Việt Nam - TCB	1,558	827
2	NH An Bình - ABB	41	47
3	NH Đầu tư Phát triển Việt Nam - BID	2,235	1,935
4	NH Công thương Việt Nam - CTG	2,592	2,350
5	NH Phát triển HCM - HDB	1,317	647
6	NH Liên Việt - LVB	660	458
7	NH Quân đội - MBB	8,386	5,850
8	NH Phương Đông - OCB	352	617
9	NH Sài Gòn Thương tín - STB	2,026	1,289
10	NH Tiên phong - TPB	955	758
11	NH Việt Nam Thịnh vượng - VPB	2,362	2,574
12	NH Quốc tế - VIB	1,196	1,217

Nguồn: BCTC các NH năm 2021

Bảng 3. Một số thương vụ hợp tác phân phối sản phẩm BHNT độc quyền

Ngân hàng	Công ty BHNT	Phí trả trước (Upfront fee)	Năm ký kết
ACB	Sunlife	8500 Tỷ đồng	2020
TCB	Manulife	1350 Tỷ đồng	2017
TPB	Sunlife	1800 Tỷ đồng	2019
VCB	FWD	9360 Tỷ đồng	2019
VIB	Prudential	750 Tỷ đồng	2015

Nguồn: VCBS (19/11/2020). Bản tin “ACB Tăng tốc nhờ Hợp đồng Bancassurance mới”

ra, việc đền bù chi trả cho khách hàng không giống như lúc khách hàng được tư vấn sẽ dẫn đến nhiều trường hợp khiếu kiện làm ảnh hưởng uy tín, hình ảnh của NH và công ty BHNT. Thứ hai, việc có khả năng nhân viên NH gây ảnh hưởng để khách hàng phải mua hợp đồng BHNT, đặc biệt là khách hàng vay vốn. Thứ ba, hiện tại chi phí cao cho kênh phân

phối bao gồm chi phí hợp đồng độc quyền bancassurance hay chi phí hỗ trợ các kênh đại lý làm giảm hiệu quả hoạt động thậm chí gây lỗ cho các công ty BHNT. Từ đó, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hoạt động BHNT. Thứ tư, doanh thu phí BHNT tăng nhanh đặt ra áp lực lớn cho chất lượng dịch vụ BHNT nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

3.2. Ngân hàng

NH vốn rất nhạy cảm với các tin đồn và việc khiếu kiện của khách hàng. Do đó, danh tiếng ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng từ việc bán sai (nếu có) hoặc từ việc chi trả quyền lợi cho khách hàng được bảo hiểm. Hoạt động bancassurance mới bùng nổ vài năm gần đây nên nhiều NH chưa có kinh nghiệm trong phối hợp xử lý các vấn đề này. Quan trọng hơn là việc chi trả quyền lợi bảo hiểm thuộc trách nhiệm của công ty BHNT và NH không thể tác động vào quá trình này. Sau cùng nhưng không kém quan trọng là việc các sản phẩm ngân hàng bị cạnh tranh bởi chính các sản phẩm của BHNT, đặc biệt là ở nhóm khách hàng gửi tiền.

3.3. Công ty BHNT

Các công ty BHNT dù phân phối sản phẩm qua NH vẫn tiếp tục đối mặt với các vấn đề trước

nay. Thứ nhất là tỷ lệ duy trì hợp đồng năm 2 (persistency ratio) do khách hàng chỉ mua hợp đồng 1 năm. Thứ hai là việc tăng chi trả phí và các khoản hỗ trợ có thực sự tương xứng với doanh thu và tỷ lệ duy trì hợp đồng. Thứ ba là nguy cơ hủy, đàm phán lại hợp đồng độc quyền từ các NH đối tác. Các NH có hoạt động hợp tác tốt sẽ đòi hỏi

thêm quyền lợi về hoa hồng phí và hoặc yêu cầu đàm phán lại phí trả trước (upfront fee), thậm chí hủy hợp đồng để chuyển sang hợp tác với công ty BHNT khác. Thứ tư là nguy cơ chất lượng dịch vụ giảm do sự gia tăng số lượng hợp đồng, hệ thống bảo hiểm lõi (core insurance), chất lượng dịch vụ, năng lực thẩm định hồ sơ (underwriting), chi trả, bồi thường (claim) không theo kịp đòi hỏi của sự gia tăng doanh số. Sau cùng, nhưng không kém phần quan trọng là hiệu quả đầu tư của công ty BHNT suy giảm. Lý do đến từ chi phí gia tăng và cạnh tranh từ các công ty BHNT khác. Áp lực này có thể dẫn tới việc gia tăng các khoản đầu tư rủi ro hơn của công ty BHNT. Sau cùng điều này làm ảnh hưởng đến lợi ích của các chủ hợp đồng (policy holders/owners).

4. Thách thức đối với hoạt động bancassurance trong thời gian tới

Các công ty BHNT phải đảm bảo duy trì chất lượng đầu tư an toàn trong khi phải cạnh tranh về hiệu quả đầu tư với các hình thức đầu tư khác. Tỷ lệ duy trì hợp đồng năm 2 cũng như việc bán bảo hiểm sai (mis-selling) tiếp tục là vấn đề cần phải xử lý trong dài hạn. Trong khi đó, nguy cơ lạm phát từ việc tăng lãi suất của NH trung ương Hoa Kỳ (Federal Reserve), giá cả năng lượng tăng, ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế toàn cầu cũng như

Việt Nam từ chiến tranh Nga - Ucraina nhiều khả năng buộc NHNN Việt Nam thận trọng hơn trong chính sách tiền tệ. Vì vậy, khó có thể NHNN cho phép mức tăng trưởng tín dụng cao trong năm 2022 và các năm sau. Đây sẽ là thách thức với các sản phẩm bán kèm hợp đồng tín dụng. Thêm vào đó là do ảnh hưởng của đại dịch Covid nên tiêu dùng cá nhân suy giảm và phục hồi chậm. Đồng thời do nhiều nguyên nhân thị trường bất động sản trầm lắng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động bancassurance của cả NH và công ty BHNT.

5. Khuyến nghị chính sách

- Cả NH và công ty BHNT tăng cường đổi mới, thiết kế các sản phẩm mới.

- Tăng hấp dẫn của sản phẩm nhất là về giá (phí bảo hiểm) từ việc quản lý tốt hơn chi phí bán hàng.

- InsurTech là giải pháp đang bùng nổ sau đại dịch Covid ở cấp độ toàn cầu cũng như Việt Nam nhờ tận dụng nền tảng về Core Insurance, Dữ liệu (Big data) để áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc nghiên cứu khách hàng, tiếp thị số nhằm phát triển bán bảo hiểm trực tuyến (on-line), qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng với mức phí hợp lý hơn nhờ giảm chi phí bán hàng trực tuyến.

- Nâng cao chất lượng đại lý nhất là các đại lý bán sản phẩm liên kết đầu tư gồm cả sản phẩm liên kết chung và liên kết đơn vị ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2020). *Niên giám thị trường bảo hiểm 2017 và 2020*.
2. Tác giả thu thập từ công bố thông tin trên website của các ngân hàng, công ty BHNT và trên các báo điện tử khác.
3. Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (2022). Tổng quan thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2021. Truy cập tại: <https://www.iav.vn/tieu-diem-thang/153948-153948-tong-quan-thi-truong-bao-hiem-viet-nam-nam-2021>
4. Báo cáo tài chính của các ngân hàng năm 2021. Đây không phải thu nhập ròng từ hoạt động BH do chưa trừ đi chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh BH.
5. VCBS (2020). Bản tin “ACB Tăng tốc nhờ Hợp đồng Bancassurance mới”. Truy cập tại <https://vcbs.com.vn/vn/Communication/GetReport?reportId=8134>

6. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm (2021). Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020. Truy cập tại https://mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/pages_r/l/chi-tiet-tin-cuc-quan-ly-giam-sat-bao-hiem?dDocName=MOFUCM205217

Ngày nhận bài: 4/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Giảng viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

**BANCASSURANCE - THE COOPERATION
BETWEEN BANKS AND LIFE INSURERS:
THE DEVELOPMENT AND UPCOMING CHALLENGES**

● Ms. **NGUYEN THI THU HUONG**

Lecturer of Economics

Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

Since the restructure in 2012, Vietnamese banks have effectively developed their retail banking operations. Among these operations, the cooperation between banks and life insurers (also known as bancassurance) helps banks earn more non-interest income, diversify their income sources, and lower their dependences on credit operations. This paper analyzes the recent development of bancassurance, and benefits and upcoming challenges for the development of bancassurance in Vietnam. Based on the paper's findings, some recommendations are proposed.

Keywords: bancassurance, health insurance, Vietnamese bank.

ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN CHÍNH SÁCH CHIA CỔ TỨC BẰNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM

● TRẦN PHƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Bài viết tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Thông qua sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2016 với 4.818 quan sát, nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về sở hữu gia đình và sở hữu nước ngoài cho tác động ngược chiều, trong khi sở hữu nhà nước và sở hữu doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều với chính sách trả cổ tức bằng tiền mặt của doanh nghiệp. Sự đa dạng trong các ảnh hưởng là cơ sở tham khảo có ý nghĩa cho các nhà hoạch định chính sách.

Từ khóa: cấu trúc sở hữu, chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt, doanh nghiệp niêm yết, thị trường chứng khoán.

1. Đặt vấn đề

Trong các nghiên cứu trước đây, chính sách chi trả cổ tức là một chủ đề nghiên cứu đã được thực hiện trong rất nhiều nghiên cứu ở nhiều phạm vi, quy mô khác nhau, như: nghiên cứu của Yeo (2018) cho 130 công ty hàng đầu thế giới trong lĩnh vực đường biển, Sheikh (2022) về các doanh nghiệp tại Mỹ, Xu & Huang (2021) cho các doanh nghiệp tại Trung Quốc và Wu, Ni, & Huang (2020) cho các doanh nghiệp tại Đài Loan. Các nghiên cứu cũng cho thấy, chi trả cổ tức bằng tiền mặt được xem là hình thức thanh toán cổ tức hấp dẫn các nhà đầu tư do sự khác nhau về lợi ích giữa người sở hữu và người quản lý theo lý thuyết chi phí đại diện như nghiên cứu của Song, Yao, Su, &

Lin (2021), Firth, Gao, Shen, & Zhang (2016) và Kent Baker & Kilincarslan (2019).

Gần đây, hướng nghiên cứu về hình thức sở hữu và chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là ở các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển và kinh tế mới nổi. Theo giải thích trong nghiên cứu của Song và cộng sự (2021), ở các quốc gia này, thị trường tài chính chưa hoàn toàn phát triển và mất cân xứng thông tin cũng như mâu thuẫn giữa người sở hữu và nhà quản lý còn tồn tại khá rõ ràng nên các nhà đầu tư thường có khuynh hướng mong muốn nhận cổ tức tiền mặt để tránh rủi ro từ các quyết định của người quản lý. Trong khi đó, nghiên cứu của Kent Baker &

Kilincarslan (2019) cho rằng các nhà quản lý ở các quốc gia này thường không có khuynh hướng trả cổ tức bằng tiền mặt do những ảnh hưởng đến dòng tiền, tăng trưởng, nguồn vốn huy động và lợi nhuận trong tương lai.

Được biết đến là một quốc gia đang phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng đã đạt được những thành tựu nhất định sau 21 năm hoạt động. Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, quy mô vốn huy động thông qua thị trường chứng khoán trong giai đoạn 2011 - 2022 đạt gần 2,9 triệu tỷ đồng, gấp 10 lần so với giai đoạn 2001 - 2020, đóng góp 19,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tổng quy mô của thị trường chứng khoán vào cuối năm 2020 đạt 131,95% GDP, chiếm tỷ trọng 47% tổng tài sản của thị trường tài chính và ngày càng tiệm cận với quy mô tín dụng ngân hàng, đạt 146,2% GDP (Bộ Tài chính, 2021). Thị trường chứng khoán Việt Nam đã và đang là điểm sáng trong khu vực Đông Nam Á (Bộ Tài chính, 2020).

Về hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, có thể thấy sự đa dạng về hình thức sở hữu doanh nghiệp với 24% cơ cấu sở hữu của thị trường là các doanh nghiệp sở hữu nhà nước, 18% là các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài và 58% là các doanh nghiệp sở hữu tư nhân tham gia dưới hình thức công ty cổ phần, các tập đoàn kinh tế (Yến, 2020). Bên cạnh đó, chính sách chi trả cổ tức nói chung và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt nói riêng cũng được xem là chính sách quan trọng của doanh nghiệp do sự đa dạng về hình thức sở hữu cùng như sự khác nhau trong kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam (Ngọc & Cường, 2014; Lý & Bấy, 2015). Tuy nhiên, nghiên cứu về cấu trúc sở hữu và chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt chưa được thực hiện trong các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, khi cấu trúc sở hữu doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam ngày càng đa dạng theo hướng phát triển nhanh của thị trường.

Trên cơ sở đó, bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua dữ

liệu thu thập trong giai đoạn 2008 - 2016. Kết quả thực nghiệm cho thấy, sự đa dạng trong ảnh hưởng của các hình thức sở hữu khác nhau đến chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt. Theo đó, tồn tại quan hệ trái chiều giữa sở hữu nước ngoài, sở hữu gia đình với chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt và mối quan hệ cùng chiều trong ảnh hưởng của sở hữu nhà nước hay sở hữu tổ chức. Kết quả này không chỉ bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về những ảnh hưởng khác nhau của hình thức sở hữu và chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt mà còn giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp, nhà hoạch định chính sách thấy được tầm quan trọng của chính sách cổ tức để đưa ra các quyết định, chính sách phù hợp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong các lý thuyết về tài chính doanh nghiệp, mâu thuẫn đại diện và bất cân xứng thông tin luôn tồn tại tiềm tàng trong hoạt động của các doanh nghiệp có sự tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền quản lý. Do đó, để giảm bớt mâu thuẫn, nhà quản lý thông qua chính sách chi trả cổ tức sẽ giảm bớt mâu thuẫn về bất cân xứng thông tin (Vinh, 2014). Đồng thời, doanh nghiệp có thể thanh toán cổ tức theo các hình thức khác nhau như chính sách trả cổ tức ổn định, chính sách trả cổ tức theo thu nhập còn lại, hoặc trả cổ tức bằng tiền mặt, bằng cổ phiếu cũng là những lựa chọn đa dạng cho nhà quản lý.

Anh hưởng của cấu trúc sở hữu và chính sách chi trả cổ tức cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Một số nghiên cứu tiêu biểu có thể kể ra như: nghiên cứu của Bradford, Chen, & Zhu (2013) về chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt, cấu trúc doanh nghiệp và cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp; nghiên cứu của (Firth và cộng sự, 2016) về hình thức sở hữu doanh nghiệp và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Các nghiên cứu gắn liền với thị trường chứng khoán Việt Nam, như: nghiên cứu của Lý & Bấy (2015) về cấu trúc sở hữu và chính sách cổ tức; Vinh (2014) về chính sách cổ tức và dao động giá cổ phiếu; Ngọc & Cường (2014) tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức.

Trong các nghiên cứu về chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt tại các quốc gia đang phát triển cho thấy, chính sách chi trả cổ tức khá đa dạng và có những ảnh hưởng khác nhau đối với từng loại hình doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, tại sở hữu nước ngoài có xu hướng muốn chấp nhận mức thanh toán cổ tức thấp hơn bởi họ muốn giữ lại thu nhập cho các hoạt động tái đầu tư (Lam và cộng sự, 2012). Nghiên cứu của Wu và cộng sự (2020) tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu gia đình và chính sách thanh toán cổ tức bằng tiền mặt. Từ đó, bài nghiên cứu đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H1: Có mối tương quan trái chiều giữa sở hữu nước ngoài và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

Giả thuyết H2: Có mối tương quan trái chiều giữa sở hữu gia đình và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

Bradford và cộng sự (2013) tìm thấy bằng chứng về doanh nghiệp tư nhân sẽ ít có khuynh hướng trả cổ tức bằng tiền mặt so với các doanh nghiệp sở hữu nhà nước tại thị trường chứng khoán; hay Firth và cộng sự (2016) chỉ ra sở hữu bởi các quỹ đầu tư cũng sẽ có khuynh hướng thanh toán cổ tức bằng tiền mặt nhiều hơn. Trong khi đó, Short và cộng sự (2002), Lam và cộng sự (2012) cho thấy, các cổ tức có thể được xem như một tín hiệu để thông tin về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư bên ngoài. Do đó, các doanh nghiệp có sở hữu tổ chức cao có xu hướng thanh toán nhiều cổ tức hơn. Trên cơ sở lý thuyết và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên, bài nghiên cứu đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H3: Có mối tương quan cùng chiều giữa sở hữu nhà nước và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

Giả thuyết H4: Có mối tương quan cùng chiều giữa sở hữu tổ chức với chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng dữ liệu về các chỉ số tài chính và cấu trúc sở hữu của các

công ty Việt Nam từ Orbis Bureau van Dijk và dữ liệu về sở hữu gia đình được thu thập thủ công thông qua các báo cáo về cấu trúc sở hữu có sẵn trên cơ sở dữ liệu của Orbis. Sau khi, (1) loại bỏ các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, (2) loại trừ các doanh nghiệp có tổng tài sản âm hoặc các giá trị quan sát bị trống, (3) loại trừ những giá trị ngoại lai ở mức 2% trên và dưới cho mỗi biến giá trị liên tục. Mẫu cuối cùng bao gồm 4.818 quan sát của trong khoảng thời gian từ 2008 - 2016.

3.2. Mô hình thực nghiệm

Để kiểm định mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và chính sách chi trả cổ tức, tác giả dựa trên các nghiên cứu trước đây (Brockman & Unlu, 2009; DeAngelo và cộng sự, 2006; Deshmukh và cộng sự, 2013) để xây dựng công thức:

$$\begin{aligned} DIV_{it}(DIV_DUM_{it}) &= \beta_0 + \beta_1 FO_{it} + \beta_2 FAM_{it} + \beta_3 IO_{it} \\ &+ \beta_4 SO_{it} + Controls + FEs + \varepsilon_{it} \quad (1) \end{aligned}$$

Trong công thức trên, tác giả sử dụng 2 phương pháp đo lường chính sách cổ tức bằng tiền mặt: (1) tỷ lệ giữa cổ tức bằng tiền mặt chia cho thu nhập thuần (DIV); (2) biến giả bằng 1 cho các công ty chi trả cổ tức bằng tiền mặt, giá trị 0 cho các quan sát còn lại (DIV_DUM).

Để đo lường cấu trúc sở hữu, tác giả sử dụng 4 biến: (1) tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông nước ngoài (FO); (2) tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông gia đình (FAM); tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông tổ chức (IO); (4) tỷ lệ phần trăm của sở hữu của cổ đông nhà nước (SO).

Về các biến kiểm soát, tác giả sử dụng một số biến ở cấp công ty có thể ảnh hưởng đến chính sách chi trả cổ tức như được đề xuất trong các nghiên cứu trước đây. Cụ thể như sau: quy mô doanh nghiệp là logarit tự nhiên của tổng tài sản (SIZE); Đòn bẩy tài chính là LEV, là tỷ lệ giữa tổng nợ vay ngắn hạn và dài hạn trên tổng tài sản; tỷ lệ nắm giữ tiền mặt, CASH; tỷ lệ giữa tiền và các khoản tương đương tiền và tổng tài sản; tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tài sản hữu hình (TAN); chỉ số Tobins Q (TOBINQ), tỷ lệ giữa thu nhập giữ lại và tổng tài sản (RETAIN).

FEs: một dãy các biến giả để kiểm soát các ảnh hưởng cố định từ các nhân tố ngành nghề và xu hướng kinh tế biến đổi theo thời gian.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 1 thống kê mô tả toàn mẫu cho thấy, chi trả cổ tức bằng tiền mặt chiếm 17,6% trong tổng thu nhập thuần, trong đó 23,5% số công ty có chi trả cổ tức. Cổ đông nước ngoài trung bình chiếm 4,3%, cổ đông gia đình chiếm 36,5%, cổ đông tổ chức sở hữu 48,7% và cổ đông nhà nước chiếm 7,3%. Liên quan đến một số biến kiểm soát khác, thống kê mẫu cho thấy, giá trị trung bình của SIZE là 4,513. Các ngân hàng nắm giữ trung bình 10,1% tiền mặt trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đạt trung bình 4,5%. Bên cạnh đó, tỷ lệ giữa tài sản hữu hình trên tổng tài sản là 34% và tỷ lệ của thu nhập giữ lại là 50%. (Bảng 1).

4.2. Kiểm tra đa cộng tuyến

Tác giả đã kiểm tra mối tương quan giữa các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập Được thể hiện ở Bảng 2 cho thấy sự tương quan thấp giữa các biến

giải thích của mô hình, vì vậy, đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng trong mô hình này. Đáng chú ý, hệ số tương quan giữa DIV(DIV_DUM) với FO, FAM là âm và có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, tồn tại tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa DIV(DIV_DUM) và SO, IO. Kết quả này cung cấp bằng chứng sơ bộ về sự tồn tại một mối quan hệ trái chiều giữa sở hữu nước ngoài, sở hữu gia đình và chính sách chi trả cổ tức. Trong khi đó, doanh nghiệp có vốn sở hữu nhà nước và tổ chức có xu hướng chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

4.3. Cấu trúc sở hữu và chính sách chi cổ tức bằng tiền mặt

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng của nghiên cứu để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số hồi quy của biến sở hữu nước ngoài (FO) và sở hữu gia đình (FAM) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% hay 1%. Kết quả khá chắc chắn với cả 2 biến đo lường chính sách chi trả cổ tức. Cụ thể, hệ số hồi quy của biến FO ở cột (1) là -0,117, giá trị thống kê $t=-2,16$, ủng hộ giả thuyết khi sở hữu nước ngoài gia tăng,

Bảng 1. Thống kê mô tả

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Giá trị lớn nhất
DIV	4.818	0,176	0,465	0,000	0,000	0,604
DIV_DUM	4.818	0,235	0,424	0,000	0,000	1,000
FO	4.818	0,043	0,186	0,000	0,000	1,000
SO	4.818	0,073	0,611	0,000	0,000	1,000
IO	4.818	0,487	0,307	0,000	0,000	1,000
FAM	4.818	0,365	0,389	0,000	0,213	1,000
SIZE	4.818	4,513	0,550	1,019	4,535	5,879
LEV	4.818	0,190	0,127	0,000	0,035	0,529
CASH	4.818	0,101	0,171	0,000	0,000	0,709
ROA	4.818	0,045	0,072	0,000	0,035	0,267
TAN	4.818	0,340	0,234	0,002	0,304	0,957
TOBINQ	4.818	1,045	0,623	0,110	1,200	2,826
RETAIN	4.818	0,500	0,675	0,000	0,401	0,824

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Orbis

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan

Biến	DIV	DIV_DUM	FO	SO	IO	FAM	SIZE	LEV	CASH	ROA	TAN	TOBINQ	RETAIN
DIV	1,00												
DIV_DUM	0,07***	1,00											
FO	-0,09***	-0,11***	1,00										
SO	0,00	0,04***	-0,02*	1,00									
IO	0,05***	0,28***	0,09***	-0,02	1,00								
FAM	-0,03**	-0,33***	-0,17***	-0,10***	-0,30***	1,00							
SIZE	-0,01	0,44***	0,02	0,11***	0,24***	-0,29***	1,00						
LEV	0,03**	-0,06***	-0,09***	0,03**	0,01	0,07***	-0,00	1,00					
CASH	0,05***	0,58***	-0,10***	0,03**	0,32***	-0,32***	0,31***	-0,13***	1,00				
ROA	-0,00	-0,04**	0,13***	-0,00	0,00	0,02*	-0,12***	-0,13***	-0,01	1,00			
TAN	0,01	0,10***	-0,11***	0,04***	0,02*	-0,04**	0,25***	0,32***	-0,08***	-0,18***	1,00		
TOBINQ	-0,03**	-0,28***	0,07***	-0,03**	0,00	0,14***	-0,24***	-0,03*	0,01	0,17***	-0,09***	1,00	
RETAIN	0,02	0,15***	0,07***	-0,01	0,10***	-0,10***	-0,08***	-0,07***	0,17***	0,39***	-0,04***	0,15***	1,00

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Orbis

Bảng 3. Cấu trúc sở hữu và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt

	DIV			DIV_DUM							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
FO	-0,117**				-0,042**	-0,104***					-0,152***
	(-2,16)				(-2,05)	(-7,96)					(-9,49)
FAM		-0,299**			-0,375**		-0,068***				-0,075***
		(-2,41)			(-2,39)		(-7,00)				(-6,89)
SO			0,026*		0,050**			0,004***			0,007***
			(1,78)		(2,09)			(3,54)			(2,87)

	DIV					DIV_DUM				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
IO				0,090**	0,113**				0,018***	0,017***
				(2,21)	(2,26)				(3,60)	(3,34)
SIZE	0,329**	0,366**	0,320**	0,286**	0,326**	0,167***	0,153***	0,163***	0,155***	0,153***
	(2,58)	(2,51)	(2,52)	(2,55)	(2,54)	(14,25)	(13,79)	(14,12)	(13,27)	(13,55)
LEV	-1,395**	-1,433**	-1,391**	-1,426**	-1,507**	-0,090**	-0,071**	-0,081**	-0,090**	-0,088**
	(-2,03)	(-2,04)	(-2,03)	(-2,04)	(-2,06)	(-2,54)	(-2,00)	(-2,29)	(-2,53)	(-2,50)
CASH	1,526***	1,363***	1,507***	1,673**	1,547**	1,148***	1,133***	1,166***	1,131***	1,072***
	(2,58)	(2,59)	(2,58)	(2,54)	(2,55)	(28,65)	(27,98)	(29,27)	(27,70)	(25,67)
ROA	-0,531	-0,261	-0,490	-0,647*	-0,367	-0,746***	-0,715***	-0,768***	-0,741***	-0,643***
	(-1,62)	(-0,83)	(-1,53)	(-1,83)	(-1,12)	(-6,64)	(-6,34)	(-6,78)	(-6,56)	(-5,70)
TAN	0,168*	0,161*	0,158*	0,147*	0,156*	0,099***	0,110***	0,110***	0,111***	0,098***
	(1,82)	(1,77)	(1,75)	(1,69)	(1,73)	(5,18)	(5,78)	(5,73)	(5,81)	(5,19)
TOBINQ	0,270**	0,249**	0,268**	0,261**	0,238**	0,165***	0,163***	0,168***	0,169***	0,161***
	(2,50)	(2,51)	(2,50)	(2,50)	(2,52)	(7,18)	(7,13)	(7,20)	(7,23)	(7,10)
RETAIN	0,145**	0,109**	0,144**	0,170**	0,129**	0,143***	0,134***	0,142***	0,137***	0,129***
	(2,26)	(2,14)	(2,27)	(2,28)	(2,18)	(11,10)	(10,46)	(11,00)	(10,60)	(10,03)
Hàng số	1,381**	1,675**	1,354***	1,211***	1,535***	-0,580***	-0,499***	-0,571***	-0,536***	-0,483***
	(2,53)	(2,56)	(2,58)	(2,60)	(2,54)	(-8,56)	(-7,80)	(-8,41)	(-7,83)	(-7,63)
Ảnh hưởng cố định từ:										
Ngành nghề	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Thời gian	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
R ² có hiệu chỉnh	0,303	0,304	0,303	0,304	0,312	0,491	0,492	0,489	0,492	0,503

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Orbis

doanh nghiệp có xu hướng giảm việc chi trả cổ tức. Kết quả ở cột (5), và (6) cũng phù hợp với giả thuyết đã đưa ra. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Lam và cộng sự (2012) khi đưa ra mối quan hệ trái chiều giữa sở hữu nước ngoài và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở Trung Quốc.

Liên quan đến sở hữu gia đình, hệ số hồi quy của biến sở hữu gia đình có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy khi phần sở hữu của cổ đông gia đình càng cao thì tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt càng thấp. Hệ số hồi quy của biến FAM ở cột (2) và (7) tương ứng là -0,299 và -0,068, và đều có ý nghĩa thống kê. Nhìn chung, kết quả này ủng hộ giả thuyết tồn tại mối quan hệ trái chiều giữa sở hữu gia đình và chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Theo Benjamin và cộng sự (2016), các cổ đông gia đình có thể làm giảm vấn đề đại diện, do đó doanh nghiệp có xu hướng chi trả ít cổ tức bằng tiền mặt hơn.

Bên cạnh đó, tác giả cũng kiểm định vai trò của cổ đông nước ngoài và cổ đông nhà nước đối với các quyết định chi trả cổ tức. Kết quả từ cột (3) - (5) và (8) - (10) cho thấy, tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa cổ đông tổ chức, cổ đông nhà nước và việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Hệ số hồi quy của các biến IO và SO đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở toàn bộ mô hình. Do đó, có bằng chứng chắc chắn các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp được sở hữu bởi phần lớn cổ đông tổ chức có xu hướng chi trả nhiều cổ tức bằng tiền mặt hơn. Kết quả này nhất quán với những phát hiện trước đây của Short và cộng sự (2002) và Lam và cộng sự (2012). Các tác giả này chỉ ra cổ tức có thể được xem như một tín hiệu để thông tin về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư bên ngoài.

5. Kết luận

Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua dữ liệu bảng thu thập trong giai đoạn 2008 - 2016. Kết quả thực nghiệm cho thấy, sự đa dạng trong ảnh hưởng của các hình thức sở hữu khác nhau đến chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt. Thứ nhất, tồn tại quan hệ cùng chiều

giữa sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước với chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lý và Bảy (2015) và Lam và cộng sự (2012) về ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài với chính sách chi trả cổ tức. Thứ hai, ảnh hưởng ngược chiều của sở hữu doanh nghiệp lên chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong giai đoạn này cho thấy sự khác biệt với kết quả nghiên cứu của Lý và Bảy (2015) khi không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ này trong giai đoạn 2008 - 2012 ở thị trường chứng khoán Việt Nam. Thứ ba, hình thức sở hữu gia đình là một trong những kết quả nghiên cứu mới của bài so với các nghiên cứu trước đây về cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động cùng chiều của sở hữu gia đình lên chính sách trả cổ tức bằng tiền mặt ở Việt Nam. Đây là kết quả có sự tương đồng trong nghiên cứu trước đây của Benjamin và cộng sự (2016).

Như vậy, sự đa dạng trong ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến chính sách trả cổ tức bằng tiền mặt của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2008 - 2016 đã cho thấy tầm quan trọng của việc đưa ra các chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt với sự khác nhau trong các quyết định quản lý doanh nghiệp theo hình thức sở hữu. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng có ý nghĩa cho các nhà quản lý thị trường, nhà hoạch định chính sách để thực hiện tốt hơn việc kiểm soát thị trường.

Tuy nhiên, bài nghiên cứu vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Thứ nhất, bài báo chưa nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến tồn tại trong cấu trúc sở hữu doanh nghiệp và chính sách chia cổ tức bằng tiền mặt, cũng như ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đối với từng loại hình doanh nghiệp khác, mô hình quản lý doanh nghiệp khác nhau. Thứ hai, nghiên cứu chỉ mới xem xét ảnh hưởng của các yếu tố bên trong hoạt động của doanh nghiệp mà chưa phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô, yếu tố không kiểm soát đến chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt của doanh nghiệp ở các giai đoạn khác nhau. Các hạn chế này chính là những định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Benjamin, S. J., Wasiuzzaman, S., Mokhtarinia, H., & Nejad, N. R. (2016). Family ownership and dividend payout in Malaysia. *International Journal of Managerial Finance*.
2. Bộ Tài Chính. (2020). Thị trường chứng khoán Việt Nam: Điểm sáng trong khu vực Đông Nam Á. Truy cập tại: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM170723
3. Bộ Tài chính. (2021). Thị trường chứng khoán Việt Nam khẳng định vai trò là kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Truy cập tại: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM216349
4. Bradford, W., Chen, C., & Zhu, S. (2013). Cash dividend policy, corporate pyramids, and ownership structure: Evidence from China. *International Review of Economics & Finance*, 27, 445-464.
5. Brockman, P., & Unlu, E. (2009). Dividend policy, creditor rights, and the agency costs of debt. *Journal of Financial Economics*, 92(2), 276-299.
6. DeAngelo, H., DeAngelo, L., & Stulz, R. M. (2006). Dividend policy and the earned/contributed capital mix: A test of the life-cycle theory. *Journal of Financial Economics*, 81(2), 227-254.
7. Deshmukh, S., Goel, A. M., & Howe, K. M. (2013). CEO overconfidence and dividend policy. *Journal of Financial Intermediation*, 22(3), 440-463.
8. Firth, M., Gao, J., Shen, J., & Zhang, Y. (2016). Institutional stock ownership and firms cash dividend policies: Evidence from China. *Journal of Banking & Finance*, 65, 91-107.
9. Jeon, J. Q., Lee, C., & Moffett, C. M. (2011). Effects of foreign ownership on payout policy: Evidence from the Korean market. *Journal of Financial Markets*, 14(2), 344-375.
10. Kent Baker, H., & Kilincarslan, E. (2019). Why companies do not pay cash dividends: The Turkish experience. *Global Finance Journal*, 42, 100419.
11. Lam, K. C., Sami, H., & Zhou, H. (2012). The role of cross-listing, foreign ownership and state ownership in dividend policy in an emerging market. *China Journal of Accounting Research*, 5(3), 199-216.
12. Lý, T. T. H., & Bầy, Đ. T. (2015). Cấu trúc sở hữu và chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết: Bằng chứng tại Việt Nam. *Phát triển và hội nhập*, 22(33), 72 - 78.
13. Ngọc, Đ. B., & Cường, N. C. (2014). Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 290(12), 42 - 60.
14. Sheikh, S. (2022). CEO power and the likelihood of paying dividends: Effect of profitability and cash flow volatility. *Journal of Corporate Finance*, 73, 102186.
15. Short, H., Zhang, H., & Keasey, K. (2002). The link between dividend policy and institutional ownership. *Journal of Corporate Finance*, 8(2), 105-122.
16. Song, X., Yao, M., Su, W., & Lin, D. (2021). The impact of ultimate controllers ownership on cash dividend policy based on a comparative analysis between owner-management and professional-management modes. *The North American Journal of Economics and Finance*, 57, 101439.
17. Vinh, V. X. (2014). Chính sách cổ tức và dao động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 203(5), 48 - 55.
18. Wu, M., Ni, Y., & Huang, P. (2020). Dividend payouts and family-controlled firms - The effect of culture on business. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 75, 221-228.
19. Xu, J., & Huang, H. (2021). Pay more or pay less? The impact of controlling shareholders' share pledging on firms' dividend payouts. *Pacific-Basin Finance Journal*, 65, 101493.

20. Yến, H. H. (2020). Quản trị công ty niêm yết sở hữu gia đình tại Việt Nam - Góc nhìn từ thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, 125.

21. Yeo, H.-J. (2018). Role of free cash flows in making investment and dividend decisions: The case of the shipping industry. *The Asian Journal of Shipping and Logistics*, 34(2), 113-118.

Ngày nhận bài: 3/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. TRẦN PHƯƠNG THẢO

Viện Đào tạo quốc tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

IMPACTS OF THE OWNERSHIP STRUCTURE ON THE CASH DIVIDENDS POLICY IN VIETNAM

● Ph.D. **TRAN PHUONG THAO**

International School of Business

University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study analyzes the impacts of the ownership structure on the cash dividends policy of companies listing in Vietnamese stock market. This study uses panel data of listed companies from 2008 to 2016 with 4,818 observations. The study's empirical results show that the family-ownership and the foreign ownership have negative impacts on the cash dividends policy while the state-ownership and the institutional ownership have positive impacts on the cash dividends policy of companies listing in Vietnamese stock market. Different impacts of the ownership structure on the cash dividend policy have significant contributions for policymakers to develop appropriate market management policies.

Keywords: ownership structure, cash dividends policy, listed companies, Vietnamese stock market.

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NHỮNG BÀI HỌC SAU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

● PHÙNG NGỌC TRIỀU

TÓM TẮT:

Chính sách tài chính là một trong những công cụ bình ổn vĩ mô của nền kinh tế, kết quả tác động của chính sách tài chính phụ thuộc vào công cụ sử dụng và hệ số nhân tài chính. Trong đó, hệ số nhân tài chính phản ánh qui mô tác động của chính sách, nó có vai trò quan trọng trong thiết kế và tư vấn chính sách. Bài viết góp phần nhận diện các mô hình số nhân và cách tiếp cận thực nghiệm các mô hình này và những đổi mới trong nghiên cứu mô hình số nhân của chính sách tài chính.

Từ khóa: chính sách tài chính, khủng hoảng tài chính, tài chính vĩ mô.

1. Đặt vấn đề

Chính sách tài chính vĩ mô là một công cụ được chính phủ các nước sử dụng để tham gia điều tiết kinh tế. Mỗi một sự thay đổi trong chi tiêu của chính phủ và thuế đều có những ảnh hưởng nhất định đến tổng cầu, chi tiêu khả dụng của hộ gia đình và doanh nghiệp. Tác động này thể hiện qua số nhân chi tiêu chính phủ và số nhân của thuế, gọi chung là số nhân chính sách tài chính. Hệ số nhân chính sách tài chính là công cụ quan trọng trong thiết kế chính sách góp phần vực dậy nền kinh tế khi xảy ra khủng hoảng. Sau khủng hoảng tài chính năm 2008, một số đổi mới về lý thuyết và phương pháp thực nghiệm như phân tích tác động của giá cố định, liên minh tiền tệ, chính sách lãi suất, dự đoán về các biến số vĩ mô; phương pháp tính số nhân chính sách tài chính được chuẩn hóa, cách thức mới xác định sự thay đổi ngoại sinh trong chính sách. Các nghiên cứu vĩ mô hướng tới

dự báo tác động của chính sách tài chính mà chưa quan tâm nhiều đến qui mô tác động của chính sách này. Bài báo tập trung làm rõ: (1) sự phụ thuộc của qui mô số nhân tài khóa vào đặc điểm chính sách và nền kinh tế. (2) tổng quan những đổi mới trong về phương pháp ước tính số nhân tài khóa, chỉ ra điểm mạnh và điểm yếu của từng phương pháp.

2. Tổng quan về chính sách tài chính

Chính sách tài chính phản ánh những lựa chọn mức chi tiêu hàng hóa và dịch vụ của chính phủ và mức thuế. Trong ngắn hạn, chính sách tài khóa tác động đến tổng cầu hàng hóa và dịch vụ. Trong dài hạn, chính sách này tác động đến tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Số nhân chính sách tài chính phản ánh tỷ lệ thay đổi sản lượng khi chi tiêu của chính phủ hoặc thuế thay đổi. Số nhân chính sách tài chính có 3 loại: (1) Số nhân mua hàng của chính phủ: ước

tính thực nghiệm các nước phát triển $KG = (0,6-1)$. Trong điều kiện chính sách tiền tệ phù hợp, số nhân chi tiêu chính phủ của Hoa Kỳ và Nhật là 1,5 hoặc cao hơn (ước tính chuỗi thời gian). (2) Số nhân thay đổi thuế suất: Sử dụng phương pháp số liệu lịch sử tính số nhân tài chính cho thấy số nhân lớn và đồng nhất giữa -2 đến -3, trong khi các mô hình DSGE mới theo trường phái Keynes ước tính số nhân nhỏ hơn và cho thấy số nhân thuế có thể thay đổi theo chu kỳ kinh doanh, thời kỳ mở rộng số nhân thuế lớn hơn thời kỳ suy thoái. (3) Số nhân tài chính sau khủng hoảng tài chính: Số nhân tài chính có thể khác trong thời kỳ khủng hoảng tài chính, nhưng bằng chứng thực chưa khẳng định rõ sự khác biệt này là lớn hơn hay nhỏ hơn khi nền kinh tế bình thường.

Các yếu tố ảnh hưởng đến qui mô của số nhân tài chính bao gồm các khoản chi tiêu biên của các khu vực tham gia vào hoạt động kinh tế, cụ thể khuynh hướng tiêu dùng biên của khu vực hộ gia đình, đầu tư biên của khu vực tư nhân và thuế biên tăng sẽ làm tăng qui mô số nhân. Ngược lại, khuynh hướng nhập khẩu biên tăng sẽ làm giảm.

Ảnh hưởng của thay đổi chi tiêu chính phủ và thuế đến sản lượng và các biến số vĩ mô khác phụ thuộc vào nhiều yếu tố: (1) thời gian duy trì chính sách; (2) loại chi tiêu hoặc thuế được thay đổi; (3) chính sách được thực hiện như thế nào; (4) có thể dự đoán chính sách hay không; (5) mức độ phân bổ chính sách đối với các đối tượng chịu tác động; (6) phản ứng của chính sách tiền tệ; (7) tình trạng của nền kinh tế khi chính sách có hiệu lực; (8) các đặc điểm khác của nền kinh tế như trình độ phát triển, chế độ tỷ giá và độ mở của nền kinh tế.

3. Các mô hình số nhân

Mô hình chéo của Keynes, với giả định: GDP do nhu cầu quyết định; số nhân chi tiêu chính phủ là nghịch đảo của một trừ xu hướng tiêu dùng cận biên. Mô hình có đặc điểm nổi bật: Thuế thể hiện tác động đến số nhân thông qua thu nhập khả dụng; Số nhân của thuế nhỏ hơn số nhân chi tiêu; Việc mở rộng mô hình xem xét thêm xu hướng nhập khẩu biên, đầu tư biên, thuế suất và chính sách tiền tệ sẽ làm giảm số nhân.

Mô hình tân cổ điển: có cơ chế hoạt động khác với mô hình số nhân truyền thống của Keynes.

Các tác động thông qua bên cung (cung lao động và vốn thay đổi), thuế suất được dự đoán có tác động lớn và hiệu ứng tiêu cực đối với của cải làm tăng GDP. Số nhân chi tiêu chính phủ dương và số nhân thuế âm.

Mô hình DSGE của Keynes mới: là kết hợp của mô hình Keynes với mô hình Tân cổ điển với sự mở rộng trong: (1) tiền lương cố định và cung lao động và (2) mâu thuẫn trong thị trường tài chính làm hệ số nhân cao hơn.

Khi ước tính tác động của một chính sách cần xác định rõ mô hình kinh tế vĩ mô đang được sử dụng và một số đặc điểm khác về chính sách, cơ chế tỷ giá đang được sử dụng.

4. Các phương pháp tiếp cận thực nghiệm hàng đầu

Các phương pháp tiếp cận được nhóm thành 3 nhóm lớn: (1) Ước lượng chuỗi thời gian hoặc bảng với số liệu quốc gia (aggregate country-level time series or panel estimates); (2) Ước tính hoặc hiệu chỉnh bằng mô hình tổng quát động ngẫu nhiên theo trường phái Keynes mới (estimated or calibrated New Keynesian dynamic stochastic general equilibrium (DSGE) models); (3) Ước lượng dữ liệu chéo hoặc bảng theo địa phương (subnational geographic cross-section or panel estimates).

Mỗi phương pháp tiếp cận có ưu điểm và hạn chế riêng, phương pháp tiếp cận theo chuỗi thời gian cấp quốc gia có ưu điểm không bị ràng buộc vào một mô hình cấu trúc cụ thể. Mô hình New Keynesian DSGE ước tính các tham số cấu trúc để so sánh các biến số vĩ mô trong trường hợp không có và có tác động của chính sách tài chính. Cả 2 phương pháp đều là nguồn cung cấp thông tin trực tiếp về số nhân cấp quốc gia trong 10 năm sau khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, cả 2 phương pháp này gặp khó khăn trong xác định các thông số kinh tế vĩ mô và ước tính tác động tổng hợp của chính sách. Cách tiếp cận New Keynesian DSGE đã bỏ qua một số cú sốc chưa được quan sát khi sử dụng các giả định mô hình lý thuyết cấu trúc và quy trình chuỗi thời gian. Đối với cách tiếp cận chuỗi thời gian đòi hỏi sự thay đổi ngoại sinh trong chính sách.

Phương pháp tiếp cận thứ ba gắn với các tiếp cận kinh tế vi mô hơn, các giả định hợp lý và các công cụ có liên quan được sử dụng phù hợp hơn. Ngoài ra, cách tiếp cận này có thể được sử dụng trên nhiều bộ dữ liệu khác nhau. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không trực tiếp dẫn đến các ước tính kinh tế vĩ mô, vì các tác động vĩ mô đã thực hiện và các tham số được ước lượng chỉ là các tác động tương đối theo địa phương. Để suy ra tác động cấp quốc gia, các nghiên cứu sau đó phải quay lại mô hình kinh tế vĩ mô New Keynesian DSGE.

5. Những đổi mới trong nghiên cứu và những bài học rút ra

Một số điểm mới và bài học kinh nghiệm được lược khảo qua các nội dung dưới đây:

5.1. Tính toán hệ số nhân trong môi trường động

Chính sách tài chính có những ảnh hưởng động đến sản lượng và ngân sách của chính phủ. Một kế hoạch tài chính điển hình sẽ thiết lập một định hướng chi tiêu chính phủ hoặc thuế theo thời gian và GDP sẽ phản ứng linh hoạt với định hướng đó. Hệ số nhân chính sách tài chính phải tính đến cả tác động nhiều năm của kế hoạch tài chính đối với ngân sách chính phủ, tính đầy đủ các chi phí, cũng như ảnh hưởng nhiều năm đối với GDP và phản ánh đầy đủ các phức lợi.

Mặc dù vậy, tính toán số nhân tài chính không phải là trọng tâm nghiên cứu trong những thập kỷ trước khủng hoảng tài chính. Một số nghiên cứu trước có đề cập đến tác động của chi tiêu chính phủ hoặc tính tỷ lệ phản ứng sản lượng đối với chi tiêu chính phủ tại đỉnh điểm (Ramey & Shapiro, 1998; Blanchard & Perotti, 2002). Năm 2009, Mountford và Uhlig đã đưa ra cách tính số nhân theo giá trị chiết khấu hiện tại của phản ứng đầu ra theo thời gian chia cho giá trị chiết khấu hiện tại của phản ứng với cú sốc chi tiêu của chính phủ theo thời gian. Kết quả các ứng dụng tính số nhân cho thấy các hệ số gần giống nhau, vì thời gian của các phản ứng chi tiêu và sản lượng là rất giống nhau. Các số nhân này được gọi là giá trị hiện tại, hoặc số nhân tích lũy.

Các ước tính số nhân phụ thuộc vào mức thay đổi chi tiêu của chính phủ sau tác động ban đầu,

nhưng chúng sẽ có kết quả khác nhau khi được tính bằng phương pháp khác nhau. Khi sử dụng phương pháp của Blanchard và Perotti (2002), ước tính độ co giãn trong chi tiêu chính phủ và sử dụng hệ số chuyển đổi tạo ra số nhân cao tới 2,2. Hệ số nhân giảm còn 0,7 đến 1 khi hệ số tích lũy theo giá trị hiện tại của Mountford và Uhlig (2009). Trong khi số nhân này sẽ giảm còn dưới 0,8 khi hệ số tích lũy hoàn toàn động dựa trên cách tính của Gordon - Krenn (2010). Những khác biệt này gây ra những hậu quả quan trọng đối với các quyết định của các nhà hoạch định chính sách.

Ngoài ra, số nhân tích lũy cũng không phản ánh đầy đủ tác động đối với ngân sách chính phủ. Khi sự gia tăng chi tiêu của chính phủ làm tăng GDP thì kỳ vọng tăng thu từ thuế gia tăng. Do đó, ngay cả khi không có sự gia tăng thuế ngoại sinh thì việc tăng chi tiêu chính phủ gây thâm hụt ngân sách ít hơn lượng gia tăng tổng chi tiêu. GDP có phản ứng mạnh mẽ đến nguồn thu từ thuế, trong khi GDP có phản ứng rất ít đối với chi tiêu của chính phủ. Kết quả là, tác động tiêu cực của việc cắt giảm thuế đối với doanh thu từ thuế được giảm bớt bởi phản hồi từ hiệu ứng mở rộng đối với sản lượng.

5.2. Tầm quan trọng của tầm nhìn tài khóa

Ramey (2011a) đã chỉ ra tầm quan trọng của những dự đoán trong việc ước tính các tác động của cú sốc liên quan đến chi tiêu quân sự. Một số nghiên cứu khác chỉ ra các “cú sốc” được dự đoán bởi các dự báo chuyên nghiệp về chi tiêu của chính phủ. Những thay đổi về thuế được thực hiện ngay khi có luật và những thay đổi về thuế được thực hiện với độ trễ sau khi có luật hoặc được thực hiện chậm phải được phân biệt rõ. Khi việc cắt giảm thuế không lường trước được có tác động mở rộng sản lượng, thì việc cắt giảm thuế theo từng giai đoạn làm giảm sản lượng trong giai đoạn này do các doanh nghiệp và người tiêu dùng trì hoãn hoạt động của họ cho đến khi thuế suất thấp hơn. (House & Shapiro, 2006). Leeper, Walker & Yang (2013) đã suy ra các sai lệch kinh tế lượng nảy sinh khi có các tầm nhìn chính sách tài chính này.

5.3. Cải tiến trong xác định cú sốc tài chính

Trước đây, nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tự hồi qui cấu trúc (SVAR) để xác định mức tăng chi tiêu chính phủ ngoại sinh. Ngoài ra, để xác

định mức tăng ngoại sinh trong thuế bằng cách ước tính độ co giãn của thu thuế so với thu nhập (Blanchard & Perotti, 2002). Những cách tính này chưa tính đến tầm nhìn tài chính hoặc tính hệ số thuế rất nhạy cảm với giá trị ước tính độ co giãn của thuế được sử dụng. (Mertens & Ravn, 2014; Caldara & Kamps, 2017).

Phương pháp thực nghiệm tự nhiên đã được sử dụng để đánh giá sự tác động trong gia tăng ngoại sinh trong chi tiêu chính phủ (Hall, 1980; Baro, 1981), một số tài liệu và Ramey & Shapiro (1998) đã sử dụng chi tiêu chính phủ do chiến tranh để ước tính tác động nhân quả của chi tiêu chính phủ trong dữ liệu của Hoa Kỳ. Gần đây phương pháp này được sử dụng nhiều hơn trong các nghiên cứu của: Acconcia, Corsetti & Simonelli (2014); Johnson, Parker & Souleles (2006); Parker, Souleles, Johnson & McClelland (2013). Việc áp dụng phương pháp này đã làm sáng tỏ đáng kể về tác động của chính sách tài chính, đặc biệt là ở cấp độ địa phương và hộ gia đình.

Phương pháp tường thuật để xác định các thay đổi ngoại sinh của thuế đối với nền kinh tế được sử dụng tiên phong bởi Romer (2010), sau đó phương pháp được sử dụng để đánh giá tác động của thuế tại nhiều quốc gia (Guajardo, Leigh và Pescatori, 2014; Meanter & Ravn, 2012; Alesina, Favero và Giavazzi, 2019). Các nghiên cứu về sau đã kết hợp phân tích tường thuật và kế hoạch nhiều năm của chính sách tài chính. Trong thời gian gần đây, phương pháp biến công cụ đã được sử dụng để ước tính số nhân tích lũy của chính sách tài chính (Ramey, 2016; Ramey & Zubairy, 2018). Các nghiên cứu về tác động của chính sách tài khóa có bước tiến đáng kể về phương pháp.

6. Tóm tắt ước tính về chi tiêu và hệ số thuế

Hầu hết các ước tính về số nhân chi tiêu của chính phủ tổng quát cho kết quả trung bình trong khoảng từ 0,6 đến 0,8 hoặc có thể lên đến 1. Thời kỳ nền kinh tế suy thoái hoặc sa sút tăng trưởng các số nhân chi tiêu không mạnh. Một số khám phá đã cho thấy số nhân chi tiêu chính phủ có thể cao hơn khi có sự kết hợp phù hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài chính đặc biệt là thời chiến và thời kỳ lãi suất xấp xỉ 0.

Đối với số nhân của thuế, các ước tính theo

chuỗi thời gian cho kết quả rất lớn từ -2 đến -3. Điều này trái ngược với kết quả ước tính theo phương pháp New Keynesian DSGE, số nhân thuế có giá trị thường nhỏ hơn 1 và không lớn hơn 1,5, mặc dù kết quả có thể cao khi nhắm mục tiêu và chính sách tiền tệ phù hợp.

Ước tính số nhân dựa vào số liệu địa phương là phương pháp xác định kiểu kinh tế vi mô áp dụng để tính các tham số sử dụng cho kinh tế vĩ mô. Mỗi quan hệ giữa số nhân địa phương và số nhân tổng hợp phụ thuộc vào nhiều đặc điểm bao gồm cách chi tiêu được tài trợ, mức độ lan tỏa giữa các khu vực, mức giới hạn của nền kinh tế và liên minh tiền tệ. Số nhân tại mỗi địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn số nhân tổng hợp. Dupor & Guerero (2017) đã thực hiện điều tra thực nghiệm kết quả thu được hệ số nhân khá thấp từ 0 đến 0,5.

Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính, không có bằng chứng chắc chắn về hệ số nhân cao hơn trong thời kỳ suy thoái hoặc nền kinh tế trì trệ đối với chi tiêu chính phủ và thuế. Blanchard & Leigh (2013, 2014) chỉ ra các quốc gia có hợp nhất tài chính càng lớn hơn thì tăng trưởng chậm hơn, Gornicka, Kamps, Koster & Leiner-Killinger (2018) thu thập dữ liệu về các số nhân và cho thấy chúng rất thấp khoảng 0,25. Một số nhà bình luận và nghiên cứu cho rằng số nhân đã cao hơn bình thường sau cuộc khủng hoảng. Nhưng tác giả đã đưa ra bằng chứng vào thời điểm này các số nhân không cao hơn bình thường.

7. Kết luận

Quy mô số nhân trung bình của chi tiêu chính phủ trong khoảng từ 0,6 đến 1. Các ước tính theo chuỗi thời gian chỉ ra thay đổi thuế suất trong khoảng -2 đến -3, hệ số này lớn hơn đáng kể khi ước lượng theo mô hình New Keynesian DSGE. Tuy nhiên, vẫn còn tranh luận về ảnh hưởng của các đặc điểm khác và trong thời kỳ xấu.

Nghiên cứu về số nhân tài chính đạt được những tiến bộ: (1) tập trung nhiều hơn vào các tác động ngắn hạn và dài hạn của đầu tư cơ sở hạ tầng; (2) những thay đổi nhỏ trong cách tính số nhân có thể dẫn đến khác biệt lớn; (3) các nhà nghiên cứu tiếp tục mở rộng lý thuyết, khai thác dữ liệu mới và cải thiện kỹ thuật ước lượng. Tiếp tục khai thác các ước tính vi mô và các tác động tổng hợp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Blanchard, O., & Perotti, R. (2002). An empirical characterization of the dynamic effects of changes in government spending and taxes on output. *The Quarterly Journal of economics*, 117(4), 1329-1368.
2. Blanchard, O. J., & Leigh, D. (2013). Growth forecast errors and fiscal multipliers. *American Economic Review*, 103(3), 117-20.
3. Mountford, A., & Uhlig, H. (2009). What are the effects of fiscal policy shocks? *Journal of applied econometrics*, 24(6), 960-992.
4. Sheremirov, V., & Spirovska, S. (2022). Fiscal multipliers in advanced and developing countries: Evidence from military spending. *Journal of Public Economics*, 208, 104631.
5. Ramey, V. A. (2019). Ten years after the financial crisis: What have we learned from the renaissance in fiscal research? *Journal of Economic Perspectives*, 33(2), 89-114.
6. Thành, S. Đ., Hoài, B. T. M., & Lâm, M. Đ. (2020). Chính sách tài khóa gắn với tăng trưởng kinh tế bền vững giai đoạn 2011-2020. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, trang 02-21.

Ngày nhận bài: 3/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 1/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. PHÙNG NGỌC TRIỀU

Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

FINANCIAL POLICY AND LESSONS LEARNT FROM THE FINANCIAL CRISIS

● Master. **PHUNG NGOC TRIEU**

An Giang University

Vietnam National University - Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

Financial policy is one of the macroeconomic stabilizing tools. The impact of financial policy depends on which tool is used and the financial multiplier. In which, the financial multiplier reflects the size of the policy's impact and it plays an important role in the policy design and advice. This paper identifies financial multiplier models. This paper also presents an empirical approach to these models and innovations in studying multiplier models of financial policy.

Keywords: financial policy, financial crisis, macro finance.

GIẢI PHÁP CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NHẪM NÂNG CAO GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU AGRIBANK - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN XUÂN NHÌ - MAI HỒNG QUÂN

TÓM TẮT:

Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm khám phá và đo lường các thành phần chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu định tính được thực hiện với nhóm 9 khách hàng của Agribank để khám phá ra thành phần chất lượng dịch vụ. Nghiên cứu định lượng thực hiện phân tích 308 mẫu chính thức thu thập dữ liệu từ khách hàng đã từng sử dụng sản phẩm, dịch vụ tại Agribank Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đưa vào phân tích. Kết quả nghiên cứu có 9 giả thuyết được chấp nhận ở độ tin cậy 95%. Kết quả này làm cơ sở cho các hàm ý và chính sách có thể nâng cao sự hài lòng của khách hàng và giá trị thương hiệu tại ngân hàng.

Từ khóa: Agribank, chất lượng dịch vụ, hài lòng khách hàng, giá trị thương hiệu.

1. Đặt vấn đề

Thị trường Việt Nam với dân số 98,5 triệu người là một trong những thị trường tiềm năng đối với ngân hàng bán lẻ. Agribank luôn chú trọng đến chất lượng dịch vụ khách hàng để xây dựng hình ảnh, giá trị thương hiệu. Điều đó được thể hiện qua việc tối ưu hóa trải nghiệm cá nhân của khách hàng, giúp xây dựng những "cảm xúc tích cực" thông qua sự hài lòng và gia tăng giá trị thương hiệu của doanh nghiệp (Augusto và Torres, 2018). Theo Kotler và Keller (2016), giá trị thương hiệu (GTTH) là giá trị gia tăng ưu đãi cho các sản phẩm và dịch vụ. Giá trị này có thể được phản ánh trong cách suy nghĩ của khách hàng, cảm nhận và hành động của họ đối với thương hiệu cũng như giá cả, thị phần và lợi nhuận cho doanh nghiệp. Theo Tanmoy De, Akanksha Verma (2021), GTTH không chỉ đơn thuần là một thuật ngữ marketing, mà được xem là tài sản giá trị nhất của một doanh nghiệp có thể sở hữu. Vấn đề quan trọng là doanh

nh nghiệp cần hiểu rõ các thành phần của chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng là gì? để có các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ (Brady và Cronin, 2001). Nghiên cứu này nhằm khám phá và đo lường các thành phần chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Một khi khách hàng hài lòng, họ tiếp tục sử dụng dịch vụ, truyền miệng cho nhau, góp phần gia tăng giá trị thương hiệu cho Agribank.

2. Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu (Hình 1)

Các giả thuyết nghiên cứu:

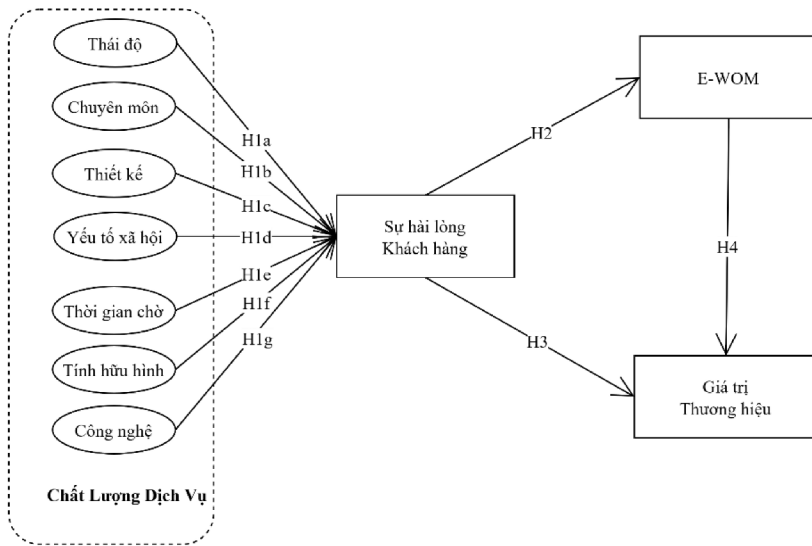
Giả thuyết H1a: Thái độ ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Giả thuyết H1b: Chuyên môn ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Giả thuyết H1c: Thiết kế ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Giả thuyết H1d: Yếu tố xã hội ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Giả thuyết H1e: Thời gian chờ ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Giả thuyết H1f: Tính hữu hình ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Giả thuyết H1g: Công nghệ ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng khách hàng.

Giả thuyết H2: Sự hài lòng khách hàng ảnh hưởng tích cực đến E-WOM.

Giả thuyết H3: Sự hài lòng khách hàng ảnh hưởng tích cực đến giá trị thương hiệu.

Giả thuyết H4: E-WOM ảnh hưởng tích cực đến giá trị thương hiệu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbachs Alpha (Bảng 1)

Với kích thước mẫu chính thức có được từ việc thu thập dữ liệu là 308, trong đó phát khảo sát 350 phiếu nhưng thu về 334, trong số 334 phiếu thu về có 26 bảng hỏi không đạt yêu cầu và còn lại 308 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích chính thức.

Các tiêu chí nhân khẩu học dạng biến định tính để phân loại đáp viên:

(1) Về Giới tính: có 125 đáp viên nam, chiếm 40,6% và 183 đáp viên nữ, chiếm 59,4%;

(2) Về độ tuổi: có 66 đáp viên dưới 26 tuổi, chiếm 21,4%; 93 đáp viên từ 26 đến 35 tuổi chiếm 30,2%; 90 đáp viên từ 35 đến 45 tuổi, chiếm 29,%; 59 đáp viên trên 45 tuổi, chiếm 19,2%;

(3) Về thu nhập: có 53 đáp viên dưới 5 triệu đồng, 73 đáp viên từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng,

72 đáp ứng viên từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng chiếm 23,4%, 49 đáp viên từ 15 triệu đồng đến 25 triệu đồng chiếm 15,9%; 61 đáp viên trên 25 triệu đồng, chiếm 19,8%;

(4) Về trình độ: 93 đáp viên có trình độ trung cấp, chiếm 30,2%; 72 đáp viên có trình độ cao đẳng, chiếm 23,4%; 84 đáp viên có trình độ đại học, chiếm 27,3% và 59 đáp viên có trình độ từ đại học trở lên, chiếm 19,1%.

(5) Về loại dịch vụ: có 54 đáp viên sử dụng gửi tiền tiết kiệm, chiếm 17,5%; 93 đáp viên sử dụng vay vốn, chiếm 30,3%; 66 đáp viên sử dụng internet bankin, chiếm 21,4%; 95 đáp viên sử dụng nhiều dịch vụ, chiếm 30,8%.

(6) Về nghề nghiệp: có 81 đáp viên là nhân viên văn phòng, chiếm 26,2%; 80 đáp viên kinh doanh tự d, chiếm 26%; 80 đáp viên là lao động tự do, chiếm 26% và 67 đáp viên có nghề nghiệp khác chiếm 21,8%.

Thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbachs Alpha, có 36 biến quan sát thuộc 10 khái niệm được đưa vào phân tích, kết quả cho thấy, cả 10 khái niệm đều đạt được độ tin cậy và không có biến quan sát nào bị loại khỏi thang đo. Do đó, tất cả các biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo.

3.2. Phân tích EFA (Bảng 2)

Như vậy, sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, số lượng nhân tố rút trích được là 10 nhân tố, tương ứng với 10 khái niệm nghiên cứu của đề tài, có 36 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA, kết quả có 1 biến quan sát có hệ số tải nhân tố lên nhân tố mà nó đo lường không đạt yêu cầu tiến hành loại bỏ. Còn lại 35 biến quan sát đạt yêu cầu sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, các biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích CFA tiếp tục nhằm kiểm định lại các giá trị của thang đo.

Thông qua kết quả đánh giá mức độ phù hợp của phân tích CFA (Bảng 3), ta thấy giá trị CMIN/DF = 2.140 (<3), chỉ số đánh giá TLI và CFI (> 0.9). Bên cạnh đó, chỉ số GFI đạt 0.832 (>0.8), chỉ số RMSEA 0.061 (< 0.08) và giá trị kiểm định sig của mô hình 0.000 (< 0.05). Như vậy, kết luận ở độ tin cậy

95% thì mô hình này thích hợp về phân tích CFA, dữ liệu phân tích đã tương thích với mô hình nghiên cứu.

3.4. Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM)

Hệ số tác động của công nghệ lên sự hài lòng là 0.276, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.000 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95% công nghệ có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của chuyên môn lên sự hài lòng là 0.103, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.043 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95%, chuyên môn có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của thiết kế lên sự hài lòng là -0.030, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.000 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95% thiết kế không có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của yếu tố tính hữu hình lên sự hài lòng là 0.185, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.010 (>0.05) nên ở độ tin cậy 95%, tính hữu hình có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của xã hội lên sự hài lòng là 0.195, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.000 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95%, xã hội có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của yếu tố thái độ lên sự hài lòng là 0.188, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.004 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95%, thái độ có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của yếu tố thời gian chờ lên sự hài lòng là 0.149, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.010 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95%, thời gian chờ có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng khách hàng.

Hệ số tác động của sự hài lòng lên truyền miệng là 0.712, với ý

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Khái niệm thái độ (ATT), hệ số Cronbach's Alpha = 0.853				
ATT1	6.06	4.380	.701	.818
ATT2	6.00	3.990	.753	.768
ATT3	5.94	3.857	.724	.798
Khái niệm chuyên môn (EXP), hệ số Cronbach's Alpha = 0.896				
EXP1	5.36	3.998	.780	.867
EXP2	5.28	4.344	.796	.851
EXP3	5.16	4.115	.812	.836
Khái niệm thiết kế (DES), hệ số Cronbach's Alpha = 0.880				
DES1	4.67	4.430	.811	.789
DES2	4.71	4.931	.754	.842
DES3	4.55	4.659	.739	.856
Khái niệm xã hội (SOC), hệ số Cronbach's Alpha = 0.895				
SOC1	5.21	5.700	.801	.843
SOC2	5.24	5.927	.776	.865
SOC3	5.17	5.576	.802	.842
Khái niệm thời gian chờ (WT), hệ số Cronbach's Alpha = 0.892				
WT1	6.15	5.224	.800	.839
WT2	6.16	5.187	.789	.847
WT3	5.92	4.570	.787	.854
Khái niệm phương tiện hữu hình (TANG), hệ số Cronbach's Alpha = 0.869				
TANG1	4.36	3.612	.675	.880
TANG2	4.28	3.081	.829	.740
TANG3	4.24	3.227	.750	.815
Khái niệm truyền thông điện tử (EWOM), hệ số Cronbach's Alpha = 0.912				
EWOM1	10.45	16.640	.787	.891
EWOM2	10.39	15.828	.799	.887
EWOM3	10.45	16.646	.875	.877
EWOM4	10.02	15.443	.700	.914
EWOM5	10.30	16.185	.768	.894
Khái niệm sự hài lòng (SAC), hệ số Cronbach's Alpha = 0.822				
SAC1	5.87	7.627	.592	.835
SAC2	5.44	5.687	.755	.672
SAC3	5.73	6.354	.699	.733

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Khái niệm giá trị thương hiệu (CBBE), hệ số Cronbach's Alpha = 0.905				
CBBE1	15.76	25.102	.802	.879
CBBE2	15.82	26.762	.554	.918
CBBE3	15.62	24.563	.866	.869
CBBE4	15.90	28.553	.526	.917
CBBE5	15.70	24.536	.881	.867
CBBE6	15.70	24.770	.847	.872
Khái niệm công nghệ (TECH), hệ số Cronbach's Alpha = 0.941				
TECH1	7.55	7.851	.868	.920
TECH2	7.49	7.593	.874	.918
TECH3	7.51	7.599	.892	.912
TECH4	7.53	8.374	.804	.940

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA

Các thông số	Ngưỡng chấp nhận	EFA lần đầu	EFA lần cuối
Chỉ số KMO	> 0.5	0.901	0.899
Số nhân tố rút trích		10 nhân tố	10 nhân tố
Hệ số Eigenvalues	> 1	1.018	1.018
Giá trị sig kiểm định Bartlett	< 0.05	0.000	0.000
Tổng phương sai trích	> 50%	79.442	80.641%
Số biến loại		1 biến quan sát	0 biến quan sát

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

Bảng 3. Các chỉ số đánh giá phân tích CFA

Các chỉ số đánh giá	Giá trị	Giá trị chấp nhận
CMIN/DF	2.140	< 3
GFI	0.832	> 0.8
TLI	0.921	> 0.9
CFI	0.932	> 0.9
RMSEA	0.061	< 0.08
Giá trị sig kiểm định phù hợp	0.000	< 0.05

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

nghĩa kiểm định có sig = 0.000 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95%, sự hài lòng có mối quan hệ cùng chiều với truyền miệng

Hệ số tác động của E-WOM lên giá trị thương hiệu là 0.212, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.017 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95% E-WOM có mối quan hệ cùng chiều với giá trị thương hiệu.

Hệ số tác động của yếu tố sự hài lòng lên giá trị thương hiệu là 0.357, với ý nghĩa kiểm định có sig = 0.000 (<0.05) nên ở độ tin cậy 95% ta kết luận rằng sự hài lòng có mối quan hệ cùng chiều với giá trị thương hiệu.

4. Kết luận và hàm ý

4.1. Hàm ý về thái độ (Attitude) và chuyên môn (Expertise)

Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: triển khai thực hiện chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với ứng viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc của một số trường đại học hàng đầu Việt Nam; chuẩn hóa điều kiện, tiêu chuẩn đối với từng loại lao động và từng chức danh; xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo tập trung trong năm 2022 tập trung vào tập huấn nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn và điều chỉnh phù hợp với thời gian thực hiện công việc và đi lại bằng cách tăng thời lượng đào tạo trực tuyến thông qua zoom, thông qua chương trình e-learning.

4.2. Hàm ý về các yếu tố xã hội - Social Factors

Tranh thủ giải quyết những khiếu nại, khúc mắc mà khách hàng gặp phải nhằm đảm bảo được những thắc mắc của khách hàng đều được giải quyết thỏa đáng, không được giải quyết vấn đề khách hàng một cách hời hợt, thiếu trách nhiệm. Tuyên truyền cho nhân viên có thái độ phục vụ khách hàng tối ưu, các dịch vụ

Bảng 4. Kết quả kiểm định cấu trúc tuyến tính SEM

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Kết luận
SAC	←	TECH	.276	.067	4.140	***	Chấp nhận
SAC	←	EXP	.103	.051	2.020	.043	Chấp nhận
SAC	←	DES	-.030	.044	-.693	.488	Không Chấp nhận
SAC	←	TANG	.185	.072	2.583	.010	Chấp nhận
SAC	←	SOC	.195	.052	3.779	***	Chấp nhận
SAC	←	ATT	.188	.066	2.874	.004	Chấp nhận
SAC	←	WT	.149	.057	2.591	.010	Chấp nhận
EWOM	←	SAC	.712	.072	9.927	***	Chấp nhận
CBBE	←	EWOM	.212	.089	2.394	.017	Chấp nhận
CBBE	←	SAC	.357	.095	3.746	***	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

ngân hàng cung cấp đảm bảo tính tuân thủ pháp lý và được diễn giải dễ hiểu, ngắn gọn đến với khách hàng.

4.3. Hàm ý về thời gian chờ - Waiting Time

Ngân hàng thường xuyên tổ chức các cuộc kiểm tra nội bộ nhằm đảm bảo được kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng nghiệp vụ của các nhân viên được đảm bảo, các cuộc kiểm tra nên gắn chặt với công việc cũng như chuyên môn hằng ngày của nhân viên.

4.4. Hàm ý về tính hữu hình - Tangibles

Trong hệ thống ngân hàng cần đảm bảo được các trang thiết bị tiện nghi nhất phục vụ cho khách hàng, ví dụ hệ thống ghế ngồi chờ hay bàn giao

dịch với khách hàng phải tiện nghi và bền đẹp nhất.

Cửa chào cũng như bộ phận giao dịch với khách hàng cần đảm bảo được độ mới và sạch sẽ của văn phòng nơi giao dịch để khách hàng cảm nhận được sự thu hút tối đa.

4.5. Hàm ý về công nghệ

Hiện đại hóa công nghệ thông tin. Triển khai nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ để đa dạng, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ ngân hàng: Hệ thống E-Banking, hệ thống khiếu nại tập trung, thanh toán hóa đơn, thu ngân sách nhà nước, kết nối song phương, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lưu trữ, trung tâm liên lạc và hỗ trợ, tập trung các hệ thống thanh toán ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Augusto, Mário, và Pedro Torres. (2018). Effects of Brand Attitude and EWOM on Consumers Willingness to Pay in the Banking Industry: Mediating Role of Consumer-Brand Identification and Brand Equity. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 42, 1-10.
2. Brady, Michael K., và J. Joseph Cronin. (2001). Some New Thoughts on Conceptualizing Perceived Service Quality: A Hierarchical Approach. *Journal of Marketing*, 65(3), 34-49.
3. Kotler, P. and Keller, K.L. (2016). *Marketing Management*. Unites States of America: Pearson Education Limited.
4. Tanmoy De, Akanksha Verma. (2021). Integrating Brand Communication and Brand equity: a systematic review from 2000 - 2020. *Journal of Content, Community & Communication*, 13(7), 199-214.

5. Vietnam Report. (2019). Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Truy cập tại <https://vnr500.com.vn/Thong-tin-doanh-nghiep/NGAN-HANG-NONG-NGHIEP-VA-PHAT-TRIEU-NONG-THON-VIET-NAM-Chart--6-2021.html>.

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN XUÂN NHĨ

2. Học viên cao học MAI HỒNG QUÂN

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

SOLUTIONS FOR IMPROVING THE SERVICE QUALITY TO ENHANCE THE BRAND EQUITY OF AGRIBANK HO CHI MINH CITY BRANCH

● Ph.D **NGUYEN XUAN NHI**¹

● Master's student **MAI HONG QUAN**¹

¹Faculty of Business Administration, Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

Qualitative research methods and quantitative research methods are used in this study to discover and measure the impacts of service quality components on the customer satisfaction. Qualitative research methods are conducted with a group of 9 customers of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) to discover the components of service quality. While quantitative research methods are used to analyze 308 official samples obtained from customers who have used products and services at the Agribank Ho Chi Minh City Branch. The study's results show that there are nine research hypotheses of the model which are accepted with 95% confidence. Based on these results, some implications and policies are proposed to enhance the customer satisfaction and the brand equity of Agribank Ho Chi Minh City Branch.

Keywords: Agribank, service quality, customer satisfaction, brand equity.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ INTERNET BANKING TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

● NGUYỄN HÁN KHANH - TÔ ĐIỂM HUỖNH

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Techcombank, chi nhánh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu giúp các nhà quản lý của Techcombank biết được mức độ hài lòng của khách hàng hiện tại đối với dịch vụ Internet Banking, xác định chính xác mức độ quan trọng của những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ này. Từ đó, giúp ban lãnh đạo xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Techcombank chi nhánh Bình Dương.

Từ khóa: Internet Banking, chất lượng dịch vụ, phân tích nhân tố khám phá.

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò của Internet ngày càng quan trọng. Theo thống kê, Việt Nam được đánh giá là 1 trong 20 nước có tỉ lệ sử dụng Internet nhiều nhất thế giới với 68,17 triệu người dùng (chiếm 70% dân số). Khoảng 94% người Việt Nam sử dụng Internet thường xuyên với thời gian trung bình lên tới 6 tiếng mỗi ngày vào năm 2020. Internet giúp mọi hoạt động trở nên dễ dàng và nhanh chóng. Đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, Internet Banking dần được xây dựng và phát triển giúp khách hàng có thể thực hiện các giao dịch được thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi mà không cần phải trực tiếp đến ngân hàng. Không những vậy, Internet Banking còn dần thay thế các phương tiện như tin nhắn, cuộc gọi một cách thông minh và miễn phí. Nhờ sự thuận tiện mà Internet Banking đang được ngân hàng thương mại phát triển để mang lại sự hài lòng cho khách hàng. Không những vậy, Internet Banking có vai trò quan trọng đối với ngân hàng.

Lợi ích lớn nhất của Internet Banking chính là sự tiện lợi và giảm chi phí cũng như thời gian giao dịch ngân hàng. Để thực hiện được điều đó, Ngân hàng thương mại cần thực sự hiểu được các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng thương mại để có được hướng đi đúng đắn, phù hợp với thị hiếu khách hàng. Do đó, tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Các kết quả đạt được sẽ cung cấp cho ban lãnh đạo cái nhìn tổng quan hơn về chất lượng dịch vụ Internet Banking. Từ đó giúp ban lãnh đạo có giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ để nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng và gia tăng hiệu quả kinh doanh cho Ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Dịch vụ: Theo Kotler và Armstrong (2008), dịch vụ là hoạt động hoặc lợi ích mà một bên có thể cung cấp cho bên khác về cơ bản là vô hình và

không dẫn đến quyền sở hữu bất cứ thứ gì. Sản xuất của nó có thể có hoặc không gắn với một sản phẩm vật chất.

Chất lượng dịch vụ: là một hình thức của thái độ, là kết quả từ sự so sánh giữa dịch vụ thực tế mà khách hàng nhận thức được khi tiêu dùng dịch vụ với sự mong đợi của họ. Chất lượng dịch vụ có liên quan nhưng không tương đồng với sự hài lòng của khách hàng (Parasuraman và cộng sự, 1985).

Dịch vụ của ngân hàng sẽ được chia làm 2 loại: Dịch vụ tín dụng và dịch vụ phi tín dụng:

Dịch vụ tín dụng là dịch vụ cung cấp nguồn tài chính cho khách hàng. Sau một thời hạn thỏa thuận, người vay sẽ hoàn trả tài chính cho ngân hàng và kèm theo lãi suất.

Dịch vụ phi tín dụng là những dịch vụ đáp ứng nhu cầu về tài chính, tiền tệ của khách hàng nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp mang lại doanh thu cho ngân hàng bằng các khoản phí thu được từ khách hàng, không bao gồm dịch vụ tín dụng. Dịch vụ phi tín dụng bao gồm thanh toán, chuyển tiền, cung cấp dịch vụ bán lẻ, đầu tư vào thị trường chứng khoán, kinh doanh ngoại tệ,...

Internet Banking: là khả năng truy cập từ xa của khách hàng vào ngân hàng nhằm thu thập thông tin cá nhân, thông tin tài chính, chuyển tiền, thanh toán hay đăng ký sử dụng dịch vụ mới (Trương Đức Bảo, 2003).

Như vậy, qua các định nghĩa ta có thể hiểu dịch vụ ngân hàng điện tử là việc sử dụng internet và các thiết bị hỗ trợ giúp khách hàng thực hiện các giao dịch với ngân hàng mọi lúc mọi nơi.

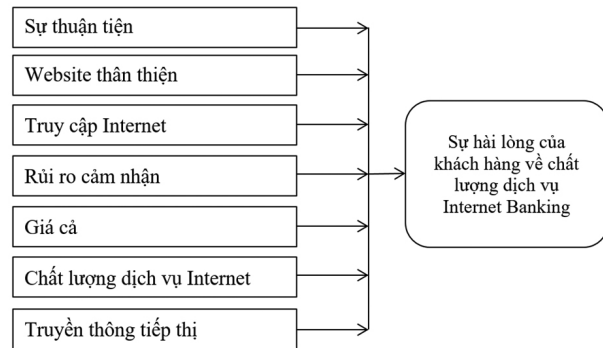
2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các mô hình nghiên cứu chất lượng dịch vụ và các đặc điểm, lợi ích của dịch vụ Internet Banking, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng Techcombank, chi nhánh Bình Dương như sau: (Hình 1)

Sự thuận tiện: Sự thuận tiện là sự tiện lợi, dễ dàng đạt được mong muốn mà không gặp bất cứ khó khăn, trở ngại nào. Sự thuận tiện không phải là một trong những yếu tố đầu tiên khi khách hàng quyết định mua sắm nhưng họ sẽ không bao giờ mua lại sản phẩm đó nếu nó bất tiện. Đối với dịch vụ Internet Banking, sự thuận tiện là một thuộc tính chất lượng làm gia tăng sự thoải mái cho khách hàng khi sử dụng dịch vụ.

Website thân thiện với người sử dụng: Đối với

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



ngân hàng, website như một bộ mặt thứ hai của ngân hàng, nơi khách hàng sẽ tương tác thường xuyên để trải nghiệm, sử dụng dịch vụ. Website thân thiện là một website dễ sử dụng, khách hàng có thể thao tác thực hiện các dịch vụ một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Truy cập Internet: Truy cập Internet là khả năng mà khách hàng có thể kết nối tài khoản cá nhân của mình với ngân hàng thông qua các thiết bị như máy tính, điện thoại. Với mỗi công nghệ khác nhau, tốc độ khác nhau cũng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn và sử dụng dịch vụ Internet Banking.

Rủi ro cảm nhận: Rủi ro cảm nhận của khách hàng là sự thiếu lòng tin và cảm giác không an toàn trong các giao dịch, dịch vụ được thực hiện bằng Internet Banking. Đó là mức độ tin tưởng vào tính bảo mật, sự đảm bảo đối với tài khoản của khách hàng khi sử dụng Internet Banking.

Giá cả: Giá cả là số tiền mà khách hàng phải chi trả khi sử dụng dịch vụ hay giao dịch trên Internet Banking.

Chất lượng Internet: Chất lượng Internet càng cao thì khi thực hiện giao dịch Internet Banking sẽ càng đơn giản và khuyến khích khách hàng có nhu cầu tái sử dụng cao hơn. Ngược lại, khi chất lượng Internet không tốt và khó khăn khi thao tác sẽ khiến khách hàng sử dụng Internet Banking cảm thấy khó chịu và nhu cầu tái sử dụng dịch vụ sẽ giảm.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Độ tin cậy của các thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha càng lớn thì độ tin cậy càng cao. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA để loại các biến không phù

hợp vì chúng có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2008). Kết quả thu được thể hiện tại Bảng 1.

Theo quy ước, một tập hợp các câu hỏi dùng để đo lường, đánh giá phải có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Kết quả Bảng 1 cho thấy, các thang đo trong nghiên cứu này đạt độ tin cậy và được phân tích các bước sau.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và loại đi các biến không đảm bảo độ tin cậy, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả thu thể hiện tại Bảng 2.

Dựa vào kết quả thu được từ phân tích EFA cho thấy, dữ liệu hoàn toàn phù hợp để phân tích: $KMO = 0,730 > 0,6$; $Sig. (Bartlett's Test) = 0,000 < 0,05$; $Eigenvalues = 1,912 > 1$; Tổng phương sai trích = $65,320\% > 50\%$. Điều này chứng tỏ $65,320\%$ biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 7 nhân tố thu được trong Bảng 2. (Bảng 3)

Dựa vào kết quả: $KMO = 0,802 > 0,6$; $Sig. = 0,000 < 0,05$; $Eigenvalues = 2,676 > 1$; Tổng phương sai trích = $66,9\% > 50\%$. Điều này chứng tỏ các biến quan sát trong nhân tố Hải lòng đủ điều kiện để phân tích theo mô hình.

3.2. Phân tích hồi quy (Bảng 4, Bảng 5)

Sau khi đã đưa các nhân tố độc lập vào mô hình hồi quy kết quả nhận được R^2 hiệu chỉnh là 0,621 tức là 7 nhân tố độc lập giải thích được $62,1\%$ các nhân tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet

Bảng 1. Độ tin cậy các nhân tố.

TT	Nhân tố	Mã hóa	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Sự thuận tiện	ST	4	0,815
2	Website thân thiện	WE	4	0,844
3	Truy cập Internet	TC	4	0,803
4	Rủi ro cảm nhận	RR	4	0,808
5	Giá cả	GC	4	0,833
6	Chất lượng Internet	CL	3	0,780
7	Truyền thông tiếp thị	TT	4	0,787
8	Sự hài lòng	HL	4	0,835

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA (nhân tố độc lập)

Mã hóa	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
WE2	0,845						
WE4	0,830						
WE3	0,823						
WE1	0,795						
GC2		0,825					
GC4		0,821					
GC1		0,806					
GC3		0,805					
ST1			0,835				
ST3			0,817				
ST2			0,799				
ST4			0,744				
RR4				0,811			
RR2				0,802			
RR1				0,787			
RR3				0,781			
TC4					0,819		
TC2					0,803		
TC1					0,781		
TC3					0,758		
TT1						0,790	
TT4						0,779	
TT3						0,774	
TT2						0,771	

Mã hóa	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
CL3							0,860
CL1							0,834
CL2							0,797
Eigenvalue							1,912
Tổng phương sai trích (%)							65,320

Nguồn: Kết quả tính toán từ SPSS

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA (nhân tố phụ thuộc)

Mã hóa	Hệ số
HL2	0,827
HL3	0,823
HL1	0,818
HL4	0,804
Phương sai trích	66,900%
Giá trị Eigenvalue	2,676

Banking của Ngân hàng Tecombank - Chi nhánh Bình Dương.

Kết quả thu được 7 nhân tố độc lập có tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking, gồm có: Website thân thiện (WE), Giá cả (GC), Sự thuận tiện (ST), Rủi ro cảm nhận (RR), Truy cập Internet (TC), Truyền thông tiếp thị (TT) và Chất lượng dịch vụ Internet (CL) (độ tin cậy 95%).

Phương trình hồi quy thu được như sau:

$$HL = 0,234WE + 0,345GC + 0,449ST + 0,327RR + 0,243TC + 0,219CL + 0,389TT + e_i$$

4. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Techcombank

4.1. Xây dựng hệ thống có tính bảo mật cao

Theo kết quả hồi quy, sự tin cậy là nhân tố có tác động mạnh mẽ nhất đến chất lượng dịch vụ Internet Banking của Ngân hàng Tecombank - Chi nhánh Bình Dương. Do đó, việc tập trung cải thiện

chất lượng dịch vụ Internet Banking sẽ được tập trung ưu tiên hàng đầu cho nhân tố này. Ngân hàng cần tăng cường đầu tư và xây dựng hệ thống có tính bảo mật cao, bảo mật 2 lớp bao gồm mật khẩu đăng nhập và mã OTP. Mật khẩu đăng nhập phải bao gồm chữ hoa, số và ký tự đặc biệt, mã OTP là dãy 4 chữ số do khách hàng thiết lập. Bên cạnh đó, mã OTP không cho phép khách hàng đặt mật khẩu dễ đoán như 4 số giống nhau hoặc ngày sinh nhật. Mật khác, mật khẩu đăng nhập sẽ được hệ thống yêu cầu khách hàng thay đổi 3 tháng 1 lần để tránh bị lộ mật khẩu. Thường xuyên bảo trì, nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng, đường truyền mạng của các dịch vụ ngân hàng trực tuyến. Đảm bảo hệ thống không bị lỗi vào các thời gian cao điểm khiến khách hàng không đăng nhập và giao dịch được, trì trệ công việc của khách hàng.

4.2. Duy trì và mở rộng các tính năng Internet Banking miễn phí

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố Giá cả có tác động mạnh đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Bình Dương. Do đó, Lãnh đạo Ngân hàng nên xem xét duy trì việc chuyển tiền miễn phí trong mọi giao dịch của khách hàng. Hiện nay, vẫn còn một số ngân hàng tính phí chuyển tiền qua các kênh ngân hàng điện tử. Khách hàng phải mất chi phí cao hơn nếu chuyển tiền ngoài hệ thống và dù chuyển trong hệ thống cũng mất phí. Chính điều này khiến khách hàng cảm thấy không hài lòng, đặc biệt là những khách hàng thường xuyên giao dịch qua kênh này. Phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking của Techcombank vì chuyển tiền miễn phí. Đây có thể xem là một thành công lớn của Techcombank khi thị trường có rất nhiều ngân hàng đã dần chuyển từ thu phí chuyển tiền sang miễn phí. Điều này cho thấy nhân tố Giá cả có sự ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dịch vụ Internet Banking. Bên cạnh đó, cần xây dựng biểu phí ưu đãi cho khách hàng khi sử

Bảng 4. Bảng mô hình tổng thể

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0,791	0,626	0,621	0,50397	1,701

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.	Chuẩn đoán đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF	
1	Hằng số	0,066	0,136		0,485	0,628		
	WE	0,170	0,017	0,234	10,129	0,000	0,980	1,021
	GC	0,246	0,017	0,345	14,920	0,000	0,984	1,016
	ST	0,327	0,017	0,449	19,537	0,000	0,993	1,007
	RR	0,238	0,017	0,327	14,106	0,000	0,980	1,021
	TC	0,182	0,017	0,243	10,519	0,000	0,980	1,021
	TT	-0,278	0,017	-0,389	-16,792	0,000	0,978	1,022
	CL	0,168	0,018	0,219	9,470	0,000	0,981	1,020

Biến phụ thuộc: HL

dụng ngân hàng trực tuyến thay cho giao dịch tại quầy và tăng cường liên kết với các đối tác để khách hàng có thể nhận ưu đãi khi thực hiện giao dịch qua kênh ngân hàng điện tử.

4.3. Tạo điều kiện tốt nhất cho khách hàng

Tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến như mở tài khoản trực tiếp. Từ đó, khách hàng muốn sử dụng dịch vụ thì chỉ cần tải ứng dụng trên các thiết bị điện tử và đăng nhập thông tin, xác nhận số điện thoại cũng như giấy tờ tùy thân và khuôn mặt. Sau khi mở tài khoản thành công, khách hàng có thể sử dụng dịch vụ ngay mà không cần tốn thời gian và chi phí đến quầy đăng ký. Bên cạnh đó, khi khách hàng có nhu cầu sử dụng thẻ thì sẽ được gửi đến địa chỉ mà khách hàng đăng ký. Ngoài ra, đối với những khách hàng đến mở tài khoản và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại quầy, ngân hàng cần đẩy nhanh quy trình, giảm tối thiểu thời gian chờ cũng như thời gian cung cấp dịch vụ để tránh sự

không hài lòng của khách hàng. Cung cấp thêm các dịch vụ cho khách hàng đang sử dụng ngân hàng điện tử như quản lý chi tiêu (biểu đồ tổng thu, tổng chi và tiết kiệm trong một kỳ chi tiêu), quản lý hóa đơn (khi khách hàng thanh toán hóa đơn định kỳ thông tin sẽ được lưu và tự động nhắc nhở khách hàng thanh toán kỳ sau), quản lý lịch trả nợ vay,...

5. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng mô hình đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank). Kết quả phân tích kiểm định cuối cùng cho thấy 6 nhân tố, bao gồm: Website thân thiện; Giá cả, Rủi ro cảm nhận; Sự thuận tiện; Chất lượng Internet và Truyền thông tiếp thị ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Dựa trên kết quả đã phân tích, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Techcombank ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kotler, P., & Armstrong, G. (2008). *Principles of Marketing (12th ed.)*. London: Pearson Education Limited.
2. Trương Đức Bảo (2003). Ngân hàng điện tử và các phương tiện giao dịch thanh toán điện tử. *Tạp chí Tin học ngân hàng số* 4 tháng 07/2003: 6-7.
3. Gerbing, W. D., and Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186- 192.

4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức 2008.
5. Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1985). A conceptual model of service quality and its implications for future research. *Journal of Marketing*, 49 (3), 41 - 50.
6. Wisniewski, M. and Donnelly, M. (1996). Measuring service quality in the public sector: the potential for SERVQUAL. *Total Quality Management*, 7(4), 357-365.

Ngày nhận bài: 6/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN HÁN KHANH

2. TÔ ĐIỂM HUỖNH

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF INTERNET BANKING SERVICES OF TECHCOMBANK - BINH DUONG PROVINCE BRANCH

● Ph.D **NGUYEN HAN KHANH**¹

● **TO DIEM HUYNH**¹

¹Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

This study is to identify the satisfaction of customers with Internet banking services of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) - Binh Duong Province Branch. This study is expected to help Techcombank's managers understand the current satisfaction of customers with Techcombank's Internet banking services, and the factors affecting the customer satisfaction. Based on these results, Techcombank's managers will have appropriate solutions to improve the quality of Internet banking services of Techcombank - Binh Duong Province Branch.

Keywords: Internet Banking, service quality, exploratory factor analysis.

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● KIM HƯƠNG TRANG - NÔNG THỊ QUỲNH THƯ

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến các ngành trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 3/2020 đến tháng 3/2021. Kết quả nghiên cứu lần lượt cho thấy ảnh hưởng ngắn hạn và dài hạn của các yếu tố vĩ mô như tỷ giá, giá dầu, giá vàng và các biến đại diện cho tác động của đại dịch Covid-19 như số ca mắc mới, số ca hồi phục hay số ca tử vong đến TTCK Việt Nam. Từ đó, tác giả kiến nghị những chính sách nhằm kịp thời kiểm soát và bảo vệ TTCK Việt Nam trước những sự kiện bất thường như đại dịch Covid-19, đồng thời giúp nhà đầu tư nhận định được xu hướng biến động của TTCK Việt Nam và đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn.

Từ khóa: Covid-19, thị trường chứng khoán, chỉ số ngành, Việt Nam, ARDL.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những quốc gia có TTCK đang trong giai đoạn phát triển nhanh chóng trên thế giới (Nguyên và cộng sự, 2017), với số lượng cổ phiếu được niêm yết trên TTCK Việt Nam đã tăng từ 2 đến 749 trong khoảng thời gian từ năm 2000 - 2018 (Ngân hàng Thế giới, 2020).

Tuy nhiên, sự lan rộng nhanh chóng của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng đối với hệ thống tài chính và nền kinh tế toàn thế giới (Bakas và Triantafyllou, 2020; Goodell, 2020). Ở Hoa Kỳ (US), chỉ số S&P 500, DJI Average và Nasdaq đã giảm đáng kể cho đến khi Chính phủ phát hành Đạo luật Viện trợ, Cứu trợ và An ninh Kinh tế Coronavirus liên bang (CARES), ba chỉ số này đã tăng lần lượt là 7,3%; 7,73%, và 7,33%. Tại TTCK Việt Nam, theo thống kê của Công ty chứng khoán VNDirect, chỉ số

chứng khoán Việt Nam giảm mạnh trên thế giới với VN-Index lao dốc 73,23 điểm (-6,67%), lùi về mốc 1.023,94 điểm, là phiên có tỷ lệ giảm mạnh nhất trong 20 năm TTCK. Với mức tăng trưởng gần 60%, TTCK Việt Nam đã có sự phục hồi với tốc độ nhanh chóng trong nửa cuối năm 2020. Song đến năm 2021, đại dịch vẫn chưa được dập tắt triệt để trên khắp thế giới, cùng với dự báo lạm phát có thể tăng cao trong quý 2/2021, nhà đầu tư phải đối diện với khả năng đại dịch Covid-19 tiếp tục quay trở lại và gây ra những tác động không lường trước được đến TTCK.

Hiện nay, trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về tác động của đại dịch Covid-19 đến TTCK, tiêu biểu như: Ashraf (2020), Goodell (2020). Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã trải qua ba đợt sóng Covid-19 gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình hoạt động của từng ngành trên

TTCK trong nước, tuy nhiên vẫn chưa có một nghiên cứu nào được thực hiện tại Việt Nam về vấn đề này.

Do vậy, bài nghiên cứu “Phân tích ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến thị trường chứng khoán Việt Nam” nhằm đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến các ngành trên TTCK Việt Nam thông qua các biến số: tỷ giá hối đoái, giá dầu, giá vàng, vốn hoá thị trường, số ca nhiễm và số ca hồi phục Covid-19 trong giai đoạn từ tháng 3/2020 đến tháng 3/2021; từ đó đề xuất các chính sách nhằm nâng cao khả năng chịu đựng rủi ro và phục hồi của TTCK Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tỷ giá hối đoái: Rittenberg (1993) sử dụng phép thử nhân quả Granger tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ và kết luận tác động của sự thay đổi mức giá đến sự thay đổi tỷ giá hối đoái nhưng không đúng với trường hợp ngược lại. Tại Việt Nam, Nguyễn Ngọc Trà và cộng sự (2020) tiếp tục chỉ ra kết quả không nhất quán, trong đó, tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số chứng khoán và tích cực đến sự thay đổi của chỉ số VN và lợi nhuận của chỉ số HNX.

Giá dầu: Các nghiên cứu về mối quan hệ của giá dầu và TTCK chỉ ra kết luận chung cho các quốc gia nhập khẩu dầu rằng khi giá dầu tăng cao sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tỷ giá và tỷ lệ lạm phát trong nước, từ đó sẽ gây tác động tiêu cực đến TTCK (Giri và Joshi, 2017). Kết quả tương tự được đưa ra trong nghiên cứu của Trần Huy Hoàng (2017) thực hiện trên TTCK Việt Nam. Trong khi đó, Sahu và cộng sự (2014) nhận thấy giá dầu có tác động tích cực trong dài hạn đến sự chuyển động của các chỉ số TTCK.

Giá vàng: Tursoy & Faisal (2018) đưa ra bằng chứng cho thấy mối tương quan ngược chiều giữa mức độ biến động giá vàng tới chỉ số trên TTCK. Cùng kết quả với các nghiên cứu nước ngoài kể trên, Trương Đông Lộc (2014) cũng chứng minh được biến động của giá vàng có tương quan nghịch biến với tỷ suất sinh lợi của các cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE. Ngược lại, Trần Huy Hoàng và Trịnh Hữu Hạnh (2019) đưa ra kết luận giá vàng thế giới có mối tương quan cùng chiều và giá vàng trong nước có mối tương quan ngược chiều với chỉ số trên TTCK Việt Nam.

Vốn hóa thị trường: Dmitry và Kaspar (2020) đã nghiên cứu các xu hướng trong dài hạn của vốn hóa TTCK với dữ liệu hàng năm mới của 17 nền kinh tế tiên tiến. Kết quả kiểm định cho thấy rằng tỷ lệ vốn hóa TTCK trên GDP gần như không đổi vào những năm 1870 đến 1980, sau đó, tỷ lệ này đã tăng gấp 3 lần do có sự xuất hiện của “Vụ nổ lớn” vào những năm 1980 và 1990. Từ đó, tỷ lệ này vẫn duy trì ở mức cao cho đến ngày nay.

Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trên, chúng tôi đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 1: Khi số ca mắc nhiễm Covid-19 mới tăng sẽ tác động âm đến chỉ số chứng khoán VNI.

Giả thuyết 2: Khi số ca hồi phục tăng sẽ tác động dương đến chỉ số chứng khoán VNI.

Giả thuyết 3: Khi số ca tử vong do Covid-19 tăng sẽ tác động âm đến chỉ số chứng khoán VNI.

Giả thuyết 4: Giá vàng tác động ngược chiều đến chỉ số chứng khoán VNI.

3. Phương pháp nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu đi trước, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\begin{aligned} \Delta VNI_t = & \alpha + y_1 newc_{t-1} + y_2 death_{t-1} + y_3 recovcase_{t-1} + y_4 rate_{t-1} \\ & + y_5 goldb_{t-1} + y_6 oil_{t-1} + y_7 ADX_{t-1} + y_8 vnicap_{t-1} \\ & + \sum_{t=1}^{\rho 1} \beta_{j0} \Delta newc_{t-1} + \sum_{t=1}^{\rho 2} \beta_{m0} death_{t-1} + \sum_{t=1}^{\rho 3} \beta_{n0} recovcase_{t-1} \\ & + \sum_{t=1}^{\rho 4} \beta_{k0} rate_{t-1} + \sum_{t=1}^{\rho 5} \beta_{q0} goldb_{t-1} \\ & + \sum_{t=1}^{\rho 6} \beta_{p0} oil_{t-1} + \sum_{t=1}^{\rho 7} \beta_{g0} ADX_{t-1} + \sum_{t=1}^{\rho 8} \beta_{h0} vnicap_{t-1} + \varepsilon_{t-1} \end{aligned}$$

Trong đó: α là hệ số chặn; ε là sai số; y_1 đến y_8 là các hệ số tương quan trong dài hạn; β_{j0} , β_{m0} , β_{n0} , β_{k0} , β_{p0} , β_{g0} , β_{h0} là các hệ số tương quan ngắn hạn; $\rho 1$ đến $\rho 8$ là độ trễ tương ứng với các biến; $newc$, $death$, $recovcase$ lần lượt là đại diện các ca nhiễm, ca tử vong và số ca hồi phục sau khi mắc Covid-19 theo ngày; $rate$, $goldb$, oil lần lượt là tỷ giá VND/USD, giá vàng, giá dầu thực theo ngày; ADX chỉ số biến động theo ngày; $vnicap$ vốn hóa TTCK Việt Nam theo ngày.

Mô hình (2) OLS có độ trễ:

$$Y_t = \alpha + \beta_1 newc_t + \beta_2 death_t + \beta_3 recovcase_t + \beta_4 rate_t + \beta_5 goldb_t + \beta_6 oil_t$$

Trong đó: Y_t là vốn hóa các ngành trên Sàn giao dịch chứng khoán HOSE theo ngày.

- *Biến phụ thuộc:*

+ VNI là VNINDEX phản ánh chỉ số chứng khoán Việt Nam theo ngày.

+ Vốn hóa ngành: Giá trị vốn hóa ngành ở đây lần lượt là giá trị vốn hóa của 10 ngành trên TTCK Việt Nam là dịch vụ tiện ích, năng lượng, nguyên vật liệu, chăm sóc sức khỏe, tài chính, hàng tiêu dùng thiết yếu, công nghệ thông tin, công nghiệp, bất động sản và hàng tiêu dùng theo Chuẩn Phân ngành Toàn cầu (GICS®). Mức độ biến động vốn hóa ngành là thước đo quy mô ngành trong mỗi phiên giao dịch.

- *Biến độc lập:*

+ Newc là số ca mắc Covid-19 mới tại Việt Nam.

+ Death là số ca tử vong do Covid-19 tại Việt Nam.

+ Recovecase là số ca hồi phục sau khi mắc Covid-19 tại Việt Nam.

+ Rate: Tỷ giá thực

$$= \text{Tỷ giá danh nghĩa} * (\text{CPI}_{\text{US}} / \text{CPI}_{\text{VN}})$$

+ Gold: Giá vàng thực

$$= \text{Giá vàng danh nghĩa} * (\text{CPI}_{\text{US}} / \text{CPI}_{\text{VN}})$$

+ Oil: Giá dầu thực

$$= \text{Giá dầu danh nghĩa} * (\text{CPI}_{\text{US}} / \text{CPI}_{\text{VN}})$$

+ ATR: Phạm vi thực được tìm thấy bằng cách sử dụng giá trị cao nhất được tạo bởi một trong ba phương trình: 1) Phạm vi thực = Mức cao nhất của ngày hiện tại trừ mức thấp nhất của ngày hiện tại; 2) Phạm vi thực = Mức cao nhất của ngày hiện tại trừ mức đóng cửa của ngày trước đó; 3) Phạm vi thực = Giá đóng cửa của ngày trước trừ mức thấp nhất của ngày hiện tại. Sau đó, ATR được tạo dưới dạng EMA (được tính bằng cách sử dụng giá trị cao nhất được tìm thấy khi 3 phương trình được giải).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả mô hình VECM

Bảng 1 cho thấy trong phương trình đồng liên kết chỉ có biến OIL và GOLDB là không có sự hiệu chỉnh trong dài hạn mà chỉ có sự hiệu chỉnh trong ngắn hạn. Ở mức ý nghĩa 5%, trong ngắn hạn, tác động của giá dầu đến thị trường là không đáng kể. Còn ở mức ý nghĩa 1%, giá dầu có tác động ngược chiều ở mức 0,44% đến chỉ số chứng khoán.

3.2. Kết quả mô hình ARDL

Sau khi ước tính các hệ số dài hạn, bước cuối cùng trong cách tiếp cận ARDL là phân tích sửa lỗi và ước lượng hệ số chạy ngắn hạn. Trong mô hình, chỉ cần một biến ở một độ trễ hoặc tất cả các biến ở

Bảng 1. Phương trình đồng liên kết VECM

Đồng liên kết	Đồng liên kết 1	P-value
D_VNI(-1)	1.000000	
ATR(-1)	2.695*	(0.70965)
D_GOLDB(-1)	0.000100	(0,00058)
D_RATE(-1)	0.365***	(0.19528)
DEATH(-1)	-5.760*	(104.288)
NEWC(-1)	-6.819*	(0.46873)
OIL(-1)	-0,000581	(0,0000039)
RECOCASE(-1)	-2.704*	(0.71352)
VNICAP(-1)	0,0000349*	(0,000073)
C	76.70911	
R ²	0.909563	
R ² hiệu chỉnh	0.837968	
Sai số tiêu chuẩn	8.481917	
Thống kê F	12.70419	

các độ trễ có ý nghĩa thống kê, chúng ta kết luận biến đó giải thích được cho biến phụ thuộc.

Tốc độ điều chỉnh của ATR, RATE, DEATH, NEWC, OIL RECOCASE, VNICAP về cân bằng lần lượt là 269,5% (2.694923), 36,53% (0.365344), 576% (-5.760.636), 689,1% (-6.819.152), 270% (-2.705) và 0,00349%. Như vậy, tốc độ hiệu chỉnh của các biến liên quan đến COVID-19 có mức độ hiệu chỉnh trong dài hạn rất cao. (Bảng 2)

3.3. Xét các biến liên quan đến VNI

ATR cho thấy tác động cùng chiều và đáng kể đến chỉ số chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, VNICap cũng có tác động tương tự đến chỉ số VNI nhưng mức tác động rất nhỏ và không đáng kể.

3.4. Xét các biến vĩ mô

Tỷ giá hối đoái cũng là mối quan hệ tích cực nhưng không đáng kể. Tỷ giá hối đoái của Việt Nam là tỷ giá thả nổi có điều tiết và được điều tiết bởi tỷ giá trung tâm. Do vậy, so với những cặp tỷ giá khác, tỷ giá hối đoái của Việt Nam biến động khá ổn định. Trong dài hạn, biến động tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể lên TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tỷ giá lại có mối quan hệ ngược chiều ở mức 14,4%, do có sự dịch chuyển nhẹ dòng vốn đầu tư ra khỏi TTCK.

Bảng 2. Kết quả ARDL

Biến	Ước lượng hệ số	Giá trị P*
D_VNI(-1)	0.032	(0.709)
D_GOLDB	-0,0027*	(0.099)
D_GOLDB(-1)	-0,0000125	(0.4342)
D_GOLDB(-2)	0,000254	(0.1553)
ATR	-0.912**	(0.0435)
ATR(-1)	0.674	(0.1882)
ATR(-2)	0.198	(0.6048)
D_RATE	-0.144***	(0.0011)
DEATH	5.894	(0.1019)
NEWC	-0.486***	(0.0000)
NEWC(-1)	0.224**	(0.0264)
OIL	0,000445**	(0.0409)
OIL(-1)	-0,000462**	(0.0321)
RECOCASE	0.195455	(0.2109)
VNICAP	-0,0000029***	(0.0021)
VNICAP(-1)	0,000000129	(0.120)
VNICAP(-2)	0,000000148	(0.058)
C	3.742744	(0.387)
R ²	0.501243	
R ² hiệu chỉnh	0.385095	
Thống kê F	4.315527	
Durbin-Watson stat	2.480343	

Giá dầu và giá vàng lại không có ý nghĩa trong mối quan hệ dài hạn với TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, nhóm tác giả chưa thể kết luận được tác động của giá dầu còn với mức ý nghĩa 10%, giá vàng lại tác động rất nhỏ và không đáng kể đến TTCK. Điều này có thể được lý giải bởi giá vàng, giá dầu hay tỷ giá cũng đang được áp dụng phương pháp quản lý thả nổi có điều tiết tạo nên sự ổn định giá nhất định.

3.5. Xét các biến liên quan đến Covid-19

Trong dài hạn, ca nhiễm Covid-19 mới có tác động ngược chiều và đáng kể đến VNI ở mức tác động 6,819%. Với 1 ca nhiễm mới tăng thêm, chỉ số VNI giảm 6,819%, ca tử vong do Covid-19 cũng có

tác động ngược chiều nhưng không đáng kể lên VNI ở mức tác động 0,365%, còn số ca mắc Covid-19 hồi phục lại có tác động ngược chiều và đáng kể lên VNI ở mức tác động 2,705%.

Trong ngắn hạn, mỗi ca nhiễm Covid-19 mới tác động tiêu cực ngay đến VNI ở mức 0,48%, sau đó, thị trường đã có sự hồi phục về ngưỡng cân bằng với mức tăng 0,22%. Lý giải cho điều này, ngay từ khi Covid xuất hiện, chính phủ đã có những biện pháp, chính sách kịp thời về cả kinh tế, xã hội. Vì vậy, ngay cả trong ngắn hạn, thị trường vẫn có nhịp hồi phục tích cực và trở lại trạng thái cân bằng. Ngoài ra, xét kết quả nghiên cứu, ta chưa thể kết luận ảnh hưởng của biến DEATH và RECOCASE với chỉ số thị trường trong ngắn hạn.

Với mục tiêu kiểm tra rõ hơn tác động của Covid-19 trên TTCK, cụ thể là tác động của Covid-19 đến các ngành của TTCK, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy ước lượng nhỏ nhất (OLS) sau đó kiểm định phương sai sai số để kiểm tra khuyết tật của mô hình. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu hàng ngày của Việt Nam bao gồm chỉ số VN Index và số vốn hóa của các ngành trên Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 01/3/2020 đến ngày 31/3/2021. (Bảng 3)

3.6. Kết quả hồi quy

Từ kết quả nghiên cứu thấy rằng, R-square của hầu hết các mô hình đều trên 0.5, ngoại trừ mô hình vncons, vncond, vnheal, nghĩa là sự thay đổi của các biến phụ thuộc có thể được giải thích bởi hơn 50% các biến độc lập.

Tổng số ca mắc Covid-19 trên toàn quốc tác động tích cực tới tất cả các ngành trên TTCK. Bên cạnh đó, ca mắc mới được công bố có ảnh hưởng tích cực đến ngành công nghệ thông tin, tiêu dùng nhanh và ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp. Ngoài ra cũng có thể kết luận, số ca phục hồi ảnh hưởng tiêu cực đến ngành vật liệu xây dựng, còn số ca tử vong ảnh hưởng rất tiêu cực đến ngành tiêu dùng nhanh, vật liệu xây dựng, tài chính và cả dịch vụ tiện ích.

4. Hàm ý chính sách

4.1. Đối với Chính phủ

Một là, triển khai kế hoạch hỗ trợ tổng thể, theo dõi kỹ lưỡng diễn biến của TTCK nhằm phân tích thông tin và đưa ra những chế tài xử lý với những hành vi thao túng, trục lợi. Hai là, tiếp tục quá trình hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và khuôn khổ pháp luật điều chỉnh. Ba là, cân nhắc việc gia tăng

Bảng 3. Thống kê mô tả vốn hóa các ngành trong TTCK

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Vnfin	268	2031.339	1285.207	121.59	5759.51
Vnmat	268	1114.161	6344.844	63.31	3043.21
Vnind	268	1225.356	711.7682	12.38	5129.44
vncons	268	809.6653	507.5482	239.32	5780.04
Vncond	268	368.6514	165.4494	140.15	1536.23
Vnheal	268	509.3143	7814.742	1.18	127963.3
Vnene	268	214.0335	165.7373	28.67	931.31
Vnuti	268	1225.356	711.7682	12.38	5129.44
Vnreal	268	211.5173	136.8571	45.42	804.8
Vnit	268	1550.6	1314.776	403.78	16858,54

dòng vốn tín dụng từ ngân hàng vào TTCK, đồng thời góp phần cải thiện sức mua, ổn định TTCK. Bốn là, luôn chủ động kịp thời trong việc kiểm chế sự bùng phát của virus, phối hợp cùng với các cơ quan chức năng và đưa ra các giải pháp đồng bộ giúp trấn an nhà đầu tư trên thị trường.

4.2. Đối với nhà đầu tư

Các nhà đầu tư nên chọn cổ phiếu của các công ty tài chính thể hiện hiệu quả và quản trị công ty tốt trong dài hạn, cũng như đa dạng hóa danh mục đầu tư trên cả lĩnh vực tài chính và phi tài chính. Quan trọng hơn, cả nhà đầu tư và cơ quan quản lý nên thận trọng hơn đối với rủi ro sụp đổ của thị trường

chứng khoán khi số trường hợp mắc (hoặc tử vong) tăng lên đáng kể.

4.3. Đối với doanh nghiệp

Một là, các công ty nên có nguồn dự trữ lợi nhuận để tồn tại trong giai đoạn khủng hoảng. Hai là, các doanh nghiệp cần phải cung cấp đầy đủ thông tin tới nhà đầu tư về toàn cảnh rủi ro và kế hoạch nhằm ứng phó trong hoạt động kinh doanh. Ba là, các doanh nghiệp cần phải xem xét việc áp dụng giao dịch tần số cao và thuật toán. Bốn là, các nguyên tắc FSB/IOSCO cần phải được doanh nghiệp thực hiện nhằm quản lý tính thanh khoản và các công cụ khác trong quản lý tài sản ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ashraf, B. (2020). Stock markets reaction to Covid-19: Cases or fatalities? *Research in International Business and Finance*, 54, 1-7.
2. Bakas, D., & Triantafyllou, A. (2020). Commodity price volatility and the economic uncertainty of pandemics. [Online] Available at <https://ssrn.com/abstract=3581193> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3581193>
3. Giri, A. K., Joshi, P. (2017). The Impact of Macroeconomic Indicators on Indian Stock Prices: An Empirical Analysis. *Studies in Business and Economics*, 12(1), 61-78.
4. Goodell, J. (2020). Covid-19 and finance: Agendas for future research. *Finance Research Letters*, 35, p.101512.
5. He, Q., Liu, J., Wang, S. and Yu, J. (2020). The impact of COVID-19 on stock markets. *Economic and Political Studies*, 8(3), 275-288.
6. Dmitry and Kaspar. (2020). *The Big Bang: Stock Market Capitalization in the Long Run*. UK: CEPR Discussion Paper.
7. Sahu, T., Bandopadhyay, K., & Mondal, D. (2014). An empirical study on the dynamic relationship between oil prices and Indian stock market. *Managerial Finance*, 40(2), 200-215.

8. Rittenberg, L. (1993). Exchange rate policy and price level changes: Casualty tests for Turkey in the post-liberalisation period. *The Journal of Development Studies*, 29(2), 245-259.
9. Trần Huy Hoàng (2017). Tác động của giá dầu thế giới đến TTCK và các biến vĩ mô trong nền kinh tế: Trường hợp Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 10, 308-316.
10. Trần Huy Hoàng và Trịnh Hữu Hạnh (2019). Tác động của giá vàng đến TTCK Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 46(56), 39-43.
11. Trương Đông Lộc (2014). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của giá của cổ phiếu: Các bằng chứng từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 33, 72-78.
12. Tursoy, T., & Faisal, F. (2018). The impact of gold and crude oil prices on stock market in Turkey: Empirical evidence from ARDL bounds test and combined cointegration. *Resources Policy*, 55, 49-54.

Ngày nhận bài: 9/4/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/5/2022

Thông tin tác giả:

1. KIM HƯƠNG TRANG

Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương

2. NÔNG THỊ QUỲNH THU

Công ty TNHH I-glocal

ANALYZING THE IMPACT OF THE COVID-19 PANDEMIC ON VIETNAM'S STOCK MARKET

● **KIM HUONG TRANG¹**

● **NONG THI QUYNH THU²**

¹Faculty of Finance - Banking, Foreign Trade University

²I-glocal Co.,Ltd

ABSTRACT:

This study is to assess the impact of the COVID-19 pandemic on the Vietnamese stock market's industries from March 2020 to March 2021. The study finds out the short-term and long-term effects of macro factors such as exchange rate, oil price, and gold price, and variables representing the COVID-19 pandemic's developments such as the number of new COVID-19 cases, recoveries and deaths on Vietnam's stock market. Based on the study's results, some policy recommendations are made to help the authorities promptly control and protect Vietnam's stock market from unusually volatile events such as the COVID-19 pandemic, and help investors identify the volatility trend of the stock market to make appropriate investment decisions.

Keywords: Covid-19, stock market, sectoral index, Vietnam, ARDL.

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

● LÊ THANH NGỌC - LÊ THỊ HƯƠNG GIANG

TÓM TẮT:

Công nghệ 4.0 đang phát triển vượt bậc, tham gia vào hầu hết khu vực trên thế giới cũng như mọi ngóc ngách của đời sống xã hội, trong đó ngành kinh tế hiện đại như tài chính - ngân hàng cũng không nằm ngoài xu thế này. Các ứng dụng của công nghệ thông tin được ví như những “con sóng” mới, làm thay đổi toàn bộ hệ thống mô thức cung ứng và vận hành của các dịch vụ tài chính đã có từ hàng trăm năm nay. Bài viết nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: hiệu quả hoạt động, chuyển đổi số, ngân hàng thương mại.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia đầy tiềm năng cho phát triển ngân hàng số, với 96,9 triệu dân, cơ cấu dân số trẻ với độ tuổi trung bình khoảng 32,5 tuổi. Đồng thời, Việt Nam hiện đứng thứ 15 về thị trường có số người sử dụng smartphone cao nhất thế giới vào năm 2020, trong đó khoảng dân số 43% người trên 15 tuổi đã có tài khoản ngân hàng. Do đó, việc các NHTM đầu tư mạnh hơn vào công nghệ chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, có thể góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Egland và cộng sự (1998) đã ước tính số lượng ngân hàng Hoa Kỳ cung cấp dịch vụ ngân hàng qua Internet và phân tích cấu trúc, đặc điểm hoạt động của các ngân hàng này. Không tìm thấy bằng chứng về sự khác biệt lớn trong hiệu quả hoạt động của nhóm ngân hàng cung cấp hoạt động ngân hàng qua Internet so với không cung cấp các dịch vụ đó về lợi nhuận, hiệu quả hoặc chất lượng tín dụng.

Tuy nhiên, ngân hàng Internet giao dịch khác với các ngân hàng khác chủ yếu theo quy mô. Ngược lại, với kết quả của Egland và cộng sự (1998), Furst và cộng sự (2000) nhận thấy rằng các ngân hàng ở mọi quy mô cung cấp dịch vụ ngân hàng qua Internet nhìn chung có lợi nhuận cao hơn và có xu hướng phụ thuộc ít hơn vào các hoạt động ngân hàng truyền thống so với các ngân hàng không sử dụng Internet.

Sử dụng thông tin rút ra từ các ngân hàng ở Ý, Hasan và cộng sự (2002) nhận thấy rằng Internet các tổ chức ngân hàng hoạt động tốt hơn đáng kể so với các nhóm không sử dụng Internet. Ngoài ra, các biến rủi ro liên quan đến nhóm Internet tiếp tục thấp hơn so với nhóm không sử dụng Internet. Các biến tài sản-nợ phải trả cho thấy trung bình các ngân hàng trong nhóm Internet này lớn hơn và có giao dịch và đầu tư cao hơn đáng kể hoạt động và ít phụ thuộc hơn vào tiền gửi bán lẻ (cả tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm) so với nhóm không sử dụng Internet. Danh mục duy nhất mà

nhóm Internet cho thấy mức thấp hơn hiệu suất là hạng mục chi phí không lãi suất. Nó tìm thấy một liên kết quan trọng và tích cực giữa việc cung cấp các hoạt động ngân hàng qua Internet, lợi nhuận của các ngân hàng và một tiêu cực nhưng mối liên hệ đáng kể giữa việc áp dụng ngân hàng Internet và rủi ro ngân hàng đặc biệt là do sự đa dạng hóa ngày càng tăng.

Hernando và Nieto (2005) đã kiểm tra hoạt động của các ngân hàng đa kênh ở Tây Ban Nha từ năm 1994 đến năm 2002. Nghiên cứu cho thấy khả năng sinh lời cao hơn đối với các ngân hàng đa kênh thông qua tăng thu nhập hoa hồng, tăng phí môi giới và (cuối cùng) giảm nhân sự và kết luận rằng kênh Internet là sự bổ sung cho ngân hàng vật lý kênh truyền hình. Trái ngược với các nghiên cứu trước đó, các ngân hàng đa kênh ở Tây Ban Nha dựa nhiều hơn vào các kinh doanh ngân hàng (cho vay, nhận tiền gửi và kinh doanh chứng khoán). Việc chấp nhận Internet như một kênh phân phối có tác động tích cực đến lợi nhuận của các ngân hàng sau một năm rưỡi nhận “con nuôi”. Điều này được giải thích là do chi phí chung thấp hơn và đặc biệt là chi phí nhân viên, công nghệ thông tin sau cùng một khoảng thời gian.

Sathye (2005) đã điều tra tác động của việc ra đời ngân hàng Internet giao dịch đối với hồ sơ hoạt động và rủi ro của các công đoàn tín dụng lớn ở Úc. Tương tự với kết quả của Sullivan (2000), biến Internet banking không cho thấy mối liên hệ đáng kể với hiệu suất cũng như với biến rủi ro hoạt động. Do đó, ngân hàng trực tuyến không được chứng minh là một công cụ nâng cao hiệu suất trong bối cảnh của các công đoàn tín dụng lớn ở Úc.

Các ngân hàng có thể đánh giá hoạt động ngân hàng trực tuyến của họ bằng cách sử dụng các phương pháp tiếp cận trực tuyến đo lường hiệu suất. Chẳng hạn như hồi quy tuyến tính (Mô hình logit trong Furst và cộng sự, 2000), DEA (Zenios, 1999). Cheruiyot (2010) đã thực hiện một nghiên cứu về tác động của ngân hàng trực tuyến đối với hoạt động tài chính của các NHTM ở Kenya. Bài nghiên cứu đo lường biến số internet bằng cách sử dụng cường độ ngân hàng như bắt nguồn từ dữ liệu tính năng website được thu thập từ các website ngân hàng. Ông ấy đo hiệu suất sử dụng các biến ROA và ROE. Ông đã quan sát từ các kết quả hồi quy bộ

rằng lợi nhuận và việc cung cấp dịch vụ ngân hàng qua Internet có một mối liên hệ nhỏ đáng kể. Điều này nghiên cứu tìm cách đo lường hiệu suất bằng cách sử dụng 4 biến số, lợi nhuận/vốn chủ sở hữu trung bình, lợi tức tài sản bình quân, tỷ lệ chi phí/thu nhập và tỷ lệ chi phí đầu tư/lợi nhuận trước thuế. Ngoài ra, nó tìm cách điều tra tác động của số tiền đầu tư vào ngân hàng trực tuyến bao gồm số các sản phẩm internet do các NHTM cung cấp về hoạt động tài chính.

Nghiên cứu của Wadesango và Magaya (2020) bằng phương pháp định lượng cùng với mô hình phân tích hồi quy và sử dụng phần mềm SPSS, nghiên cứu về tác động của ngân hàng kỹ thuật số đến hoạt động của NHTM tại Zimbabwe cho thấy giao dịch ngân hàng trực tuyến dự đoán ROA đáng kể, tích cực và sự gia tăng các giao dịch ngân hàng trực tuyến dẫn đến tăng ROA.

3. Phương pháp nghiên cứu, dữ liệu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng loại dữ liệu thứ cấp cho giai đoạn 2016 - 2020. Dữ liệu được thu thập trên trang web của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê Việt Nam, báo cáo thường niên của các NHTM và khảo sát thực tế tại một vài NHTM. Tất cả các dữ liệu được lấy theo tần suất năm từ năm 2010 đến năm 2020.

Dữ liệu bảng được tác giả lựa chọn cho nghiên cứu này, vì ngày càng được sử dụng nhiều trong nghiên cứu kinh tế do loại dữ liệu kết hợp giữa dữ liệu chuỗi thời gian và dữ liệu chéo, nó còn có các ưu điểm như: (1) Việc theo dõi, đo lường các tác động mà dữ liệu theo không gian/thời gian thuần túy chưa quan sát được hết và cho phép chúng ta nghiên cứu các mô hình phức tạp hơn; (2) Khi kết hợp nhiều dữ liệu của nhiều đối tượng nghiên cứu khác nhau sẽ làm số quan sát tăng lên, do đó sẽ làm giảm sai số ngẫu nhiên có thể xảy ra; (3) Quan sát theo thời gian khác nhau cho nhiều đối tượng khác nhau là sự kết hợp làm cho dữ liệu chứa đựng nhiều thông tin giá trị hơn, biến đổi hơn, bậc tự do cao hơn, giảm hiện tượng tương quan trong các biến và hiệu quả hơn chi việc xử lý các mô hình (Baltagi, 2008).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp điều tra suy luận sẽ được áp dụng cho đề tài

nghiên cứu này. Cụ thể, trong nghiên cứu sử dụng hồi quy dữ liệu bảng, theo đó các phương pháp sẽ được sử dụng để kiểm định lựa chọn mô hình và đánh giá sự phù hợp của các biến công cụ, sự phù hợp của mô hình kiểm định các khuyết tật của mô hình gồm: phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), phương pháp tác động cố định (FEM), phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM), phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata phiên bản 16 để hỗ trợ xử lý dữ liệu và thực hiện các kiểm định và ước lượng mô hình trên.

4. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở kiểm định Hausman đều cho ta thấy giá trị kiểm định P-value của cả 3 mô hình ROA, ROE và NIM đều có giá trị lớn hơn alpha 0.05 ($\alpha = 5\%$) nên mô hình tác động ngẫu nhiên REM là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu để phân tích ảnh hưởng của ngân hàng số đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020.

Từ các mô hình được thực hiện để kiểm định khiếm khuyết định lượng của dữ liệu đã cho thấy mô hình với biến phụ thuộc ROA, ROE, NIM có sự tương đồng với những khiếm khuyết định lượng ở hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan bậc 1. Vì vậy, tác giả đi tới sử dụng ước lượng theo phương pháp FGLS để khắc phục những khiếm khuyết mô hình được nêu trên và đưa ra kết quả ước lượng có tính tin cậy cao. (Bảng 1)

Mô hình ROA:

$$ROA_{it} = -0.0160 + 0.0000584AGE_{it} + 0.0967CAP_{it} + 0.0191LIQ_{it} + 0.0117LOAN_{it} + 0.00180DIG_{it} + 0.000802SIZE_{it} + 0.0198INF_{it} + 0.0100GDP_{it} + \epsilon_{it}$$

Biến độc lập AGE, SIZE và GDP không có ý nghĩa thống kê giải thích tác động đến biến phụ thuộc ROA.

Các biến độc lập còn lại đều có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc và cùng có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này nói lên rằng, khi biến các nhân tố này tăng lên sẽ tác động đến ROA theo chiều hướng tích cực và ngược lại. Cụ thể là tỷ lệ vốn chủ sở hữu (CAP), tính thanh khoản (LIQ), tỷ lệ cho vay (LOAN), yếu tố tồn tại ngân hàng số (DIG) và tỷ lệ lạm phát (INF) tăng 1% sẽ tác động

làm ROA tăng tương ứng 9.67%, 1.91%, 1.17%, 0.18% và 1.98%

Mô hình ROE:

$$ROE_{it} = -0.160 + 0.00125AGE_{it} + 0.261CAP_{it} + 0.248LIQ_{it} + 0.171LOAN_{it} + 0.0166DIG_{it} + 0.0128SIZE_{it} + 0.265INF_{it} + 0.211GDP_{it} + \epsilon_{it}$$

Các biến độc lập không có ý nghĩa thống kê giải thích tác động đến biến phụ thuộc ROE gồm biến CAP, SIZE và GDP.

Những biến độc lập còn lại cùng tác động thuận chiều đến biến độc lập ROE và có mức ý nghĩa thống kê lần lượt 1%, 5%, 10%. Tức là khi một trong các nhân tố này tăng lên sẽ tác động đến ROE theo chiều hướng tỷ lệ thuận và ngược lại. Theo đó, khi tính thanh khoản (LIQ), tỷ lệ cho vay (LOAN), tỷ lệ lạm phát (INF) tăng 1% sẽ tác động làm ROE tăng lần lượt 24.8%, 17.1%, 26.5%; tuổi đời ngân hàng (AGE), yếu tố tồn tại ngân hàng số (DIG) tăng lên 5%, 10% sẽ làm ROE tăng tương ứng là 0.125%, 1.66%.

Mô hình NIM:

$$NIM_{it} = -0.0127 + (-0.0000286)AGE_{it} + 0.141CAP_{it} + 0.0102LIQ_{it} + 0.0410LOAN_{it} + 0.00118DIG_{it} + (-0.000728)SIZE_{it} + 0.0612INF_{it} + 0.00545GDP_{it} + \epsilon_{it}$$

Không có ý nghĩa thống kê giải thích tác động đến biến phụ thuộc ROE gồm các biến độc lập AGE, LIQ, DIG, SIZE và GDP.

Các biến độc lập còn lại CAP, LOAN, INF có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc NIM và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Điều này nghĩa là khi một trong các nhân tố này tăng lên sẽ tác động đến NIM theo xu hướng tăng theo và ngược lại. Trong đó, tỷ lệ quy mô vốn chủ sở hữu (CAP), tỷ lệ dư nợ tín dụng (LOAN), tỷ lệ lạm phát tăng 1% sẽ làm NIM tăng lần lượt là 14.1%, 4.1%, 6.12%. (Bảng 2)

Yếu tố thuộc về đặc điểm ngân hàng

Tuổi đời ngân hàng (AGE) có tương quan dương đến hiệu quả hoạt động của các NHTM được đo lường bằng biến phụ thuộc ROE, với mức ý nghĩa thống kê 5% và không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê thông qua biến phụ thuộc ROA, NIM. Kết quả từ nghiên cứu này có dấu phù hợp với kỳ vọng ban đầu đặt ra, kinh nghiệm của ngân hàng có tác động đến hiệu quả hoạt động, bởi nó góp phần khẳng định uy tín và từ đó tạo độ tin cậy

Bảng 1. Kết quả hồi quy mô hình

Biến độc lập		Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại		
		ROA	ROE	NIM
AGE	Hệ số β	0.0000584	0.00125**	-0.0000286
	t-Statistic	1.60	2.26	-0.39
CAP	Hệ số β	0.0967***	0.261	0.141***
	t-Statistic	7.26	1.48	7.65
LIQ	Hệ số β	0.0191***	0.248***	0.0102
	t-Statistic	4.42	4.31	1.24
LOAN	Hệ số β	0.0117***	0.171***	0.0410***
	t-Statistic	2.63	2.78	4.89
DIG	Hệ số β	0.00180***	0.0166*	0.00118
	t-Statistic	2.73	1.89	1.07
SIZE	Hệ số β	0.000802	0.0128	-0.000728
	t-Statistic	0.53	0.56	-0.28
INF	Hệ số β	0.0198***	0.265***	0.0612***
	t-Statistic	3.67	3.73	6.86
GDP	Hệ số β	0.0100	0.211	0.00545
	t-Statistic	0.60	0.97	0.20
Hệ số chặn	Hệ số β	-0.0160***	-0.160***	-0.0127*
	t-Statistic	-4.64	-3.44	-1.82
N		220	220	220
Wald chi2		115.06	3.20	136.11
Prob > chi2		0.0000	0.0020	0.0000

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ phần mềm Stata 16.0

trong lòng khách hàng; một yếu tố quan trọng trong việc thu hút và giữ chân khách hàng.

Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) cũng có mức ý nghĩa thống kê 1% với biến đo lường ROA, NIM nhưng không xuất hiện ý nghĩa thống kê đến ROE. Chiều tác động thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, đồng thời cũng khớp với kỳ vọng đầu đặt ra và phù hợp với nghiên cứu trước đó của Syafi (2012), Noman và cộng sự (2015), Hirindu Kawshala và cộng sự (2017). Thực tế tại Việt Nam, tâm lý của khách hàng khi gửi tiền tại ngân hàng là

quan tâm tới lượng vốn nắm giữ của ngân hàng đó, ngân hàng có vốn chủ sở hữu nhiều hơn sẽ có được niềm tin cao hơn, thu hút các khoản tiền gửi với lãi suất thấp hơn và ổn định hơn; tác động tích cực đến lợi nhuận.

Tính thanh khoản (LIQ) tác động ngược chiều theo mong đợi trước đó với mức ý nghĩa thống kê 1% đối với biến phụ thuộc ROA, ROE và chưa tìm thấy mối quan hệ với ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc NIM. Thông thường, ngân hàng luôn đối mặt với hai trạng thái thanh khoản là thặng dư hoặc

Bảng 2. Tổng hợp kết quả tác động

Biến độc lập	Kỳ vọng	ROA		ROE		NIM	
		Kết quả	Mức ý nghĩa thống kê	Kết quả	Mức ý nghĩa thống kê	Kết quả	Mức ý nghĩa thống kê
AGE	+	Không có ý nghĩa thống kê		+	5%	Không có ý nghĩa thống kê	
CAP	+	+	1%	Không có ý nghĩa thống kê		+	1%
LIQ	-	+	1%	+	1%	Không có ý nghĩa thống kê	
LOAN	+	+	1%	+	1%	+	1%
DIG	+/-	+	1%	+	10%	Không có ý nghĩa thống kê	
SIZE	+	Không có ý nghĩa thống kê		Không có ý nghĩa thống kê		Không có ý nghĩa thống kê	
INF	-	+	1%	+	1%	+	1%
GDP	+/-	Không có ý nghĩa thống kê		Không có ý nghĩa thống kê		Không có ý nghĩa thống kê	

Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ phần mềm Stata 16.0

thâm hụt, tức cung - cầu thanh khoản của ngân hàng thường không cân bằng và nếu nguồn vốn giữ lại để đáp ứng thanh khoản thì ngân hàng sẽ tạo ra ít lợi nhuận. Tuy nhiên, kết quả từ nghiên cứu lại cho thấy điều ngược lại, nếu nguồn vốn giữ lại ít mà liên tục được đáp ứng thanh khoản sẽ tạo ra lợi nhuận cao hơn.

Tỷ lệ cho vay (LOAN) đúng như dự tính của nghiên cứu là sẽ tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Tỷ lệ dư nợ tín dụng có mối quan hệ đồng biến với cả 3 biến phụ thuộc ROA, ROE, NIM ở mức ý nghĩa 1%. NHTM được biết đến với hoạt động mạnh mẽ là cấp tín dụng, duy trì sự ổn định trong hoạt động tín dụng và thu hút nhiều khách hàng sẽ gia tăng lợi nhuận, nâng tầm thương hiệu cho ngân hàng.

Yếu tố tồn tại ngân hàng số (DIG) theo kỳ vọng của tác giả là sẽ tác động dương, kết quả cho thấy yếu tố ngân hàng số tác động mạnh đến hiệu quả hoạt động của NHTM ở mức 10% với biến phụ thuộc ROE và 1% với biến ROA, tuy nhiên với biến phụ thuộc NIM thì chưa tìm thấy mối quan hệ ý nghĩa thống kê. Yếu tố ngân hàng số của NHTM đã mở ra một hướng phát triển mới để thuận tiện cho việc tiếp cận với khách hàng, phù hợp với nhu cầu chung và thực sự là tiếng nói cho hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Yếu tố vĩ mô

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) chưa được tìm thấy mức ý nghĩa thống kê nhưng tỷ lệ

lạm phát (INF) lại cho tác động dương đối với cả ROA, ROE và NIM của các NHTM dù mức ý nghĩa thống kê đều ở 1%. Perry (1992); Athanasoglou và cộng sự (2008) chỉ ra rằng tác động của lạm phát chỉ tích cực trong trường hợp lạm phát là “khả đoán”. Một chính sách kiểm soát lạm phát minh bạch và rõ ràng giúp các NHTM thu được lợi ích từ việc chủ động điều chỉnh lãi suất tín dụng và huy động và ngược lại. Trong những năm gần đây, chính sách kiểm soát lạm phát được Ngân hàng Nhà nước ngày càng công khai mục tiêu, các công cụ sử dụng và được thừa nhận ngày càng tích cực. Điều này đem đến lợi ích cho các NHTM trong việc điều hành lãi suất của mình. Kết quả này tương đồng với các kết quả của Kosmidou và Pasiouras (2008); Sufian (2011); Sufian và Habibullah (2012); Caporale và cộng sự (2017).

5. Kiến nghị

- Đối với các ngân hàng thương mại

Các ngân hàng cần có chiến lược tận dụng hợp tác với các công ty Fintech cũng như kết nối với doanh nghiệp thương mại điện tử trong thực hiện chiến lược phát triển số hóa sản phẩm dịch vụ và kênh cung cấp hiện đại cho khách hàng một cách an toàn, tiện lợi và phí hợp lý. Xét cho cùng, tất cả những bước chuyển mình của NHTM đều xoay quanh nhu cầu của khách hàng, đặt khách hàng làm trọng tâm, do đó, lợi ích ngân hàng số mang lại cũng phải ưu tiên hướng đến góc nhìn từ phía khách hàng rồi mới đi tới các hành động cụ thể.

Đặc biệt là khi đại dịch Covid-19 xuất hiện đã khẳng định thêm lợi ích, cũng như sự cần thiết của ngân hàng số trong hoạt động của đời sống xã hội. Xu hướng thanh toán của người tiêu dùng ở Việt Nam với những thay đổi trong hành vi thanh toán trong đại dịch Covid-19, hướng đến một nền kinh tế không dùng tiền mặt.

- Đối với Ngân hàng Nhà nước

Các cơ quan quản lý cần sớm hoàn thiện khung khổ pháp lý về định danh khách hàng trực tuyến (eKYC) có giới hạn; hệ thống đại lý ủy thác của ngân hàng về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ ngân hàng số; chính sách về an toàn, bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử; quy trình nghiệp vụ giao dịch điện tử qua ngân hàng, giám sát hoạt động ngân hàng số. Công nhận giá trị pháp lý khi triển khai công nghệ mới như QR code, Blockchain, tiêu chuẩn thẻ chip. Để việc thực hiện đạt hiệu quả, cần một lộ trình rõ ràng hơn về triển khai công nghệ chủ chốt CMCN 4.0 đến năm 2025, định hướng đến 2030 như: AI, BigData, điện toán đám mây, Blockchain,...

Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa mạng lưới ATM, POS và giảm dần tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán. Thiết lập hệ sinh thái chung, trong hệ thống ngân hàng đóng vai trò trung tâm cung cấp dịch vụ tài chính, điều phối để đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống.

Ưu tiên xây dựng có lộ trình mô hình ngân hàng số hoàn toàn và ngân hàng chuyển đổi số. Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng với vai trò là tổ chức cung

cấp và tư vấn dịch vụ tài chính đáng tin cậy, định hướng lấy khách hàng làm trung tâm.

Cần xem xét quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần tại các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hướng tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, đối với từng loại hình tổ chức tín dụng phù hợp với cam kết quốc tế đã ký kết nhằm tăng cường huy động nguồn lực về vốn, năng lực quản trị điều hành và đặc biệt là công nghệ của nhà đầu tư nước ngoài để có thể đẩy nhanh tiến trình số hóa nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng.

- Đối với Chính phủ và các ban ngành

Sớm ban hành cơ chế quản lý thử nghiệm có kiểm soát cho hoạt động công nghệ tài chính - Fintech trong lĩnh vực ngân hàng hướng tới đổi mới, sáng tạo, tạo thuận lợi cho sự phát triển của Fintech, dịch vụ ngân hàng số tại Việt Nam.

Ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành Ngân hàng trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào hoạt động. Chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước cùng các ban ngành có liên quan sớm xây dựng đầy đủ khung pháp lý cần thiết để Chính phủ xem xét trình Quốc hội thông qua.

Các Ban ngành như Bộ Thông tin và Truyền thông cần có kế hoạch triển khai việc thực hiện đồng bộ với các doanh nghiệp, chú trọng đến giải pháp hạ tầng băng thông rộng và tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, giáo dục tài chính, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho người dân về ứng dụng kỹ thuật số và những lưu ý để phòng, tránh rủi ro khi thực hiện giao dịch trên môi trường điện tử ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Baltagi, B. (2008). *Econometric analysis of panel data*. Hoboken, New Jersey, United States: John Wiley & Sons.
2. Cheruiyot, S. K. (2010). *Impact of internet banking on financial performance of commercial banks in Kenya*. Nairobi: University of Nairobi.
3. Eglund, K. L., Furst, K., Nolle, D., E. & Robertson, D. (1998). Banking over the Internet. *Quarterly Journal of Office of Comptroller of the Currency*, 124-156.
4. Furst, K., Lang, W. & Nolle, D. E. (2000). Who offers Internet Banking? *Quarterly Journal, Office of the Comptroller of the Currency*, 27-46.

5. Hasan, I., Maccario, A., & Zazzara, C. (2002). Do Internet activities add value? The Italian bank experience. RIETUMU BANK GROUP (2003), *Consolidated and Bank Financial Statements and Auditors Report for the year ended, 31*.
6. Hernando, I. and Nieto, M. J. (2005). *Is the Internet Delivery Channel Changing Banks*
7. Sathye, M. (2005). The Impact of Internet Banking on Performance and Risk Profile: Evidence from Australian Credit Unions. *The Journal of International Banking Regulation*, 789-895.
8. Wadesango, N., & Magaya, B. (2020). The impact of digital banking services on performance of commercial banks. *Journal of Management Information and Decision Sciences*, 23, 343-353.

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. LÊ THANH NGỌC¹

2. CN. LÊ THỊ HƯƠNG GIANG²

¹Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

²Ngân hàng TMCP Kiên Long

**THE BUSINESS PERFORMANCE OF VIETNAMESE
COMMERCIAL JOINT STOCK BANKS IN THE CONTEXT
OF DIGITAL TRANSFORMATION**

● Ph.D **LE THANH NGOC¹**

● **LE THI HUONG GIANG²**

¹Ho Chi Minh City University of Banking

²Kien Long Commercial Joint Stock Bank

ABSTRACT:

4.0 technology is growing rapidly and is impacting all socio-economic aspects including the financial and banking sector. Information technology applications have changed the entire operation of financial services which have existed for hundreds of years. This paper is to evaluate the impacts of factors on the performance of commercial banks in the context of digital transformation.

Keywords: business performance, digital transformation, commercial bank.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ MOBILE BANKING CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

● TỪ THỊ ĐỨC

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu tác động của các nhân tố đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của khách hàng cá nhân (KHCCN) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm: Nhận thức sự hữu ích, Ảnh hưởng của xã hội, Nhận thức sự dễ sử dụng, Nhận thức sự tin nhiệm, Nhận thức về chi phí và Nhận thức về rủi ro.

Từ khóa: quyết định sử dụng, dịch vụ Mobile banking, khách hàng cá nhân.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, khái niệm về Mobile banking hay ngân hàng điện tử, thanh toán trực tuyến, thanh toán không dùng thẻ đã dần được phổ biến và được nhiều khách hàng biết đến tại Việt Nam. Tuy nhiên vẫn còn khá đông khách hàng còn dè chừng và ưu tiên sử dụng phương pháp truyền thống.

Vietinbank là một trong những ngân hàng tiên phong thực hiện chuyển đổi Mobile banking đến khách hàng tại Việt Nam. Năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép sử dụng công nghệ điện tử EKYC vào dịch vụ mở tài khoản thanh toán cho KHCCN. Đầu năm 2021, với công nghệ điện tử EKYC được thực hiện đã giúp khách hàng của

Vietinbank có thể mở tài khoản trực tuyến mà không cần đến các phòng giao dịch của ngân hàng. Qua đó giúp tháo gỡ nhiều vướng và khó khăn của cả khách hàng và doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 khiến gia tăng số lượng khách hàng sử dụng Mobile banking tại chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, một trong những chi nhánh có lịch sử hoạt động khá lâu của ngân hàng Vietinbank. Vì vậy, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCCN là vô cùng cần thiết, giúp ngân hàng hiểu rõ được lý do khách hàng không lựa chọn sử dụng dịch vụ Mobile Banking và giúp ngân hàng có thêm nhiều khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile banking.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Mobile banking là một ứng dụng công nghệ được hình thành và phát triển từ năm 2010 hay còn gọi là dịch vụ ngân hàng di động. Ngân hàng di động là một dịch vụ ngân hàng hiện đại cho phép khách hàng sử dụng điện thoại di động để thực hiện ngân hàng qua mạng viễn thông (Bangens và Soderber, 2008), là một hệ thống thanh toán trực tuyến trên điện thoại di động. Phương thức này bắt nguồn từ giải quyết nhu cầu thanh toán giá trị nhỏ hoặc tự động cho các dịch vụ, thực hiện giao dịch, khách hàng phải đăng ký với ngân hàng và lấy số nhận dạng và mật khẩu từ mật khẩu được thực hiện. Ban đầu khi dịch vụ Mobile banking mới ra đời, khách hàng muốn sử dụng dịch vụ khi giao dịch sẽ được thông qua dựa theo hệ thống dịch vụ tin nhắn ngắn, yêu cầu khách hàng phải soạn các mẫu văn bản, câu lệnh như yêu cầu từ phía ngân hàng cho trước. Hiện nay với sự đột phá và dẫn đầu của công nghệ, mọi chuyện trở nên dễ dàng hơn khi khách hàng chỉ cần thao tác trên điện thoại thông minh có kết nối internet. Dịch vụ Mobile banking ngày có rất nhiều các tiện ích, như: chuyển tiền liên ngân hàng và trong ngân hàng, thanh toán hóa đơn tiêu dùng, nạp tiền điện thoại, mở tài khoản tiền gửi tiết kiệm online,... và chỉ cần thực hiện trên hệ thống ứng dụng của ngân hàng. Nhận định của Henry (2000) về dịch vụ Mobile banking chính là dịch vụ cho phép khách hàng của ngân hàng có thể tiếp cận, truy cập tài khoản ngân hàng của mình để theo dõi các thông tin về sản phẩm, dịch vụ ngân hàng họ đang sử dụng bằng cách thao tác trên hệ thống ứng dụng của ngân hàng mà không tốn công đến các chi nhánh ngân hàng hay bị can thiệp gửi thư, chữ ký gốc, fax,... Lý thuyết nền liên quan đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking: Người tiêu dùng đưa ra hành vi quyết định sử dụng dựa theo các giai đoạn của quá trình ra quyết định, gồm có 5 bước. Đầu tiên là nhận diện nhu cầu, kế tiếp là tìm kiếm thông tin, sau đó đo lường và đánh giá, tiếp theo là quyết định sử dụng và cuối cùng là hành vi sau khi trải nghiệm sử dụng. (Engel và các cộng sự, 1990). Quyết định hành vi của người tiêu dùng chính là chuỗi những hoạt động để người tiêu dùng có thể tìm kiếm, khai thác, thu thập, phân tích những thông tin đồng thời sau đó cho ra đánh giá, nhận

định giữa các lựa chọn sản phẩm và dịch vụ (Hawkins và cộng sự, 2004). Theo Philip Kohler (2005), quyết định sử dụng lại chính là hành vi mà ở đó người tiêu dùng thực hiện trao đổi một thứ giá trị mình đang có ví dụ như tiền bạc để đổi lấy một thứ có giá trị khác mang lại lợi ích theo nhu cầu của họ như tiện ích khi sử dụng một dịch vụ. Theo Davis và cộng sự (1989), người tạo ra mô hình Chấp nhận công nghệ (TAM) nói rằng sự thành công của việc áp dụng công nghệ mới dựa trên thái độ tích cực đối với 2 biện pháp. Đầu tiên là (1) nhận thức sự hữu ích và thứ hai là (2) nhận thức dễ dàng sử dụng. Nền tảng cho học thuyết này là thuyết “Lý thuyết về hành động được lập luận” (Ajzen và Fishbein, 1980). Theo Chin và Todd (1995), mô hình TAM chính là mô hình lý thuyết tiêu biểu dùng cho việc đưa ra đánh giá mức độ chấp nhận sử dụng của người tiêu dùng khi sử dụng dịch vụ có liên quan công nghệ. Và TAM cũng là mô hình nghiên cứu được sử dụng chuyên cho phân tích hành vi sử dụng công nghệ (Mathieson và cộng sự, 2001); Theo Davis và các cộng sự (1989), mô hình TAM gồm 2 cấu trúc: (1) nhận thức sự hữu ích và (2) nhận thức dễ sử dụng. Đối với nhận thức sự hữu ích, đề cập đến cảm nhận mà người tiêu dùng khi lựa chọn một hệ thống dịch vụ sản phẩm công nghệ để đạt được hiệu quả công việc. Mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng Extended - TAM được nghiên cứu dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) được tác giả Luarn và Lin (2004) thực hiện.

Dựa theo kết quả nghiên cứu các nhân tố được các tác giả sử dụng nhiều trong các nghiên cứu trước đây, tác giả kế thừa cơ sở các lý thuyết mô hình Thuyết hành vi dự định TP của Ajzen và Fishbein (1980); mô hình chấp nhận công nghệ TAM của Davis và cộng sự (1989), mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng Extended - TAM của tác giả Luarn và Lin (2004) và các nghiên cứu của các tác giả trước (Waema và Omwansa, 2012; Sripalawat và cộng sự, 2011; Nguyễn Văn Hồn, 2021). Tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu như mô tả tại Hình 1.

Giả thiết mô hình nghiên cứu:

H1: Nhận thức sự hữu ích có tác động cùng

chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.

H2: Nhận thức sự dễ sử dụng có tác động thuận chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.

H3: Nhận thức sự tín nhiệm có tác động ngược chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.

H4: Nhận thức về chi phí có tác động thuận chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.

H5: Nhận thức về rủi ro có tác động ngược chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.

H6: Ảnh hưởng của xã hội có tác động thuận chiều với quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu thu thập sơ cấp gồm có 207 phiếu trả lời. Trong đó có 6 phiếu trả lời không đạt yêu cầu. Vì vậy, cỡ mẫu của đề tài là 201 mẫu. Theo Hair & cộng sự (1998), để thực hiện được kiểm định phân tích nhân tố khám phá EFA, cần thu thập ít nhất 5 mẫu đối với 1 biến quan sát. Đề tài của tác giả có tổng cộng 28 biến quan sát, vậy cần tối thiểu là 140 mẫu thu thập. Như vậy, với số lượng 201 mẫu là đạt yêu cầu để thực hiện các bước phân tích tiếp theo. (Bảng 1)

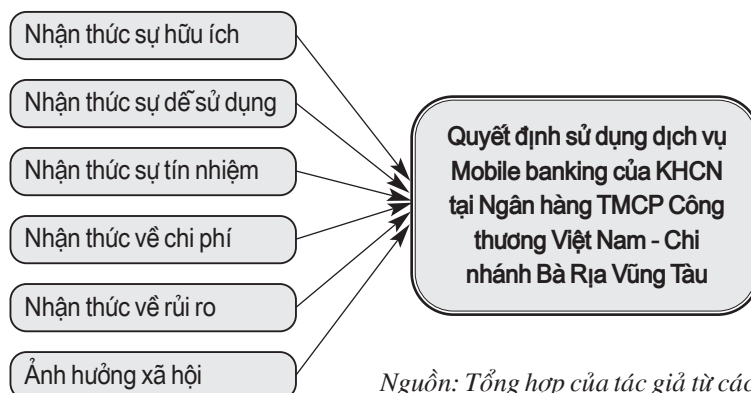
4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 cho thấy các nhân tố đều ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking do có giá trị sig < 0,05, từ đó ta có được phương trình mô tả sự biến động của các nhân tố ảnh hưởng ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking như sau:

$$QD = 0,279SD + 0,238XH + 0,213TN + 0,158CP + 0,157HI - 0,154RR$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố ảnh hưởng

Hình 1: Mô hình nghiên cứu của đề tài



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các lý thuyết và nghiên cứu trước

Bảng 1. Thông tin chung về mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát		Tần số	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	132	65,7
	Nữ	69	34,3
Độ tuổi	Dưới 25 tuổi	42	20,9
	Từ 25 tuổi đến 45 tuổi	139	69,2
	Trên 45 tuổi	20	10,0
Trình độ	Lao động phổ thông	20	10,0
	Trung cấp	24	11,9
	Cao đẳng	27	13,4
	Đại học	118	58,7
	Trên Đại học	12	6,0
Nghề nghiệp	Công nhân	40	19,9
	Doanh nhân/chủ doanh nghiệp	46	22,9
	Nhân viên văn phòng	74	36,8
	Sinh viên/học sinh	41	20,4
Thu nhập	Dưới 7 triệu đồng	46	22,9
	Từ 7 - 15 triệu đồng	31	15,4
	Từ 15 - 25 triệu đồng	17	8,5
	Trên 25 triệu đồng	107	53,2

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS

mạnh nhất đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu là nhân tố nhận thức dễ dàng sử dụng với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,279, khách hàng đánh giá khá cao nhân tố này, với chức năng tương tác của dịch vụ rõ ràng để

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		
		Beta	Độ lệch chuẩn	Beta	t	Sig.
1	(Constant)	-0,169	0,368		-0,459	0,647
	HI	0,178	0,055	0,157	3,209	0,002
	SD	0,336	0,066	0,279	5,077	0,000
	TN	0,204	0,052	0,213	3,943	0,000
	CP	0,076	0,021	0,158	3,607	0,000
	RR	-0,065	0,020	-0,154	-3,192	0,002
	XH	0,305	0,073	0,238	4,164	0,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy SPSS

hiểu khách hàng có thể thành thạo dịch vụ chỉ với vài lần thao tác.

Nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ hai với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,238 là nhân tố ảnh hưởng của xã hội, nhân tố này được phân tích từ những tác động của những người đã sử dụng dịch vụ và những quy định của nhà nước về tình hình xã hội thực tế nhưng hiện nay là ảnh hưởng của dịch bệnh.

Nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ ba là nhận thức về sự tín nhiệm với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,213. Khách hàng tín nhiệm và đánh giá cao về dịch vụ mang lại.

Nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ tư là nhận thức về chi phí với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,158. Khách hàng của Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu cảm thấy chi phí hiện tại chi trả cho dịch vụ mobile banking là hợp lý và nắm rõ các loại phí hiện tại.

Nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ năm là nhận thức về sự hữu ích với hệ số Beta chuẩn hóa = 0,157. Khách hàng đánh giá cao về sự hữu ích khi sử dụng dịch vụ Mobile banking, giúp khách hàng tiết kiệm được thời gian và chủ động thực hiện giao dịch ở bất cứ nơi nào, với các tính năng tiện ích mà dịch vụ mang lại cho khách hàng rất hài lòng.

Nhân tố ảnh hưởng sau cùng là nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile banking tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu là nhận thức về rủi ro với hệ số Beta chuẩn hóa = -0,154. Đây là nhân tố có giá trị Beta âm cho thấy khách hàng đánh giá không cao về nhân tố này.

Như mong đợi của nghiên cứu này, các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến Quyết định sử

dụng dịch vụ Mobile Banking của KHCN tại Vietinbank Bà Rịa - Vũng Tàu có kết quả phù hợp với nghiên cứu trước đây của Nguyễn Văn Hồn (2021), Nguyễn Thế Phương (2014); Waema và Omwansa (2012), Wu và Wang (2004).

5. Hàm ý chính sách

Các hàm ý chính sách gia tăng nhận thức về sự hữu ích: Liên kết các ngân hàng để dễ dàng chuyển khoản liên ngân hàng. Đây cũng là một nhu cầu thiết thực vì phần lớn các khách hàng có mong muốn được cung cấp chức năng chuyển khoản cho người thân, đối tác, bạn bè có mở tài khoản tại ngân hàng khác một cách an toàn và nhanh chóng. Liên kết hợp tác nhiều hơn với các công ty chứng khoán nhằm mở rộng đối tượng khách hàng sử dụng Mobile banking bằng cách khai thác thêm khách hàng của các công ty chứng khoán. Cung cấp cho khách hàng nhiều hơn các dịch vụ tài chính qua Mobile banking, như: mua bán chứng khoán, chuyển và nhận tiền đối với tài khoản chứng khoán, xem thông tin; liên kết các đơn vị cung cấp dịch vụ trực tuyến để thanh toán qua Mobile banking nhiều hơn. Phần lớn các đơn vị thanh toán trực tuyến hiện nay chưa chấp nhận thanh toán qua Mobile banking và mới chỉ chấp nhận thanh toán chủ nhân qua thẻ tín dụng và thanh toán trực tiếp khi giao hàng bằng tiền mặt,...

Các hàm ý chính sách gia tăng nhận thức dễ sử dụng: Ngân hàng cũng nên thường xuyên mở các buổi hội thảo, hội nghị khách hàng để giới thiệu, cung cấp thông tin và những tiện ích của Mobile banking một cách cụ thể và đầy đủ nhất tới các

khách hàng cũng như nhiệt tình giải đáp trực tiếp những khó khăn, thắc mắc của khách hàng. Qua đó, giúp nâng cao nhận thức của khách hàng đối với dịch vụ Mobile banking. Nhân viên của ngân hàng cần tiếp tục chủ động tiếp cận, tư vấn những tiện ích dịch vụ Mobile banking cho khách hàng. Khi khách mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng, nhân viên cần chủ động, nhiệt tình tư vấn và phát các tờ quảng cáo để khách hàng có thể biết đến các tiện ích khi sử dụng dịch vụ Mobile banking. Thành lập phong trào, các tổ nhóm nghiên cứu để đề xuất, đóng góp ý kiến,... cho Vietinbank phát triển ứng dụng Mobile banking theo hướng tương tác tốt hơn với khách hàng, đơn giản hóa các thao tác, các bước thực hiện giao dịch làm khách hàng cảm thấy khi thực hiện giao dịch hoàn toàn rất dễ dàng, dễ thao tác, không phải nhớ các bước hay quy trình phức tạp...

Các hàm ý chính sách gia tăng nhận thức về sự tín nhiệm: Ngân hàng cần phải luôn giữ vững hình ảnh thương hiệu của mình, không để vì một sự cố ở các dịch vụ khác làm ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng trong mắt khách hàng. Sự tín nhiệm của khách hàng mang lại cơ hội phát triển dịch vụ, các ngân hàng và các nhà cung cấp dịch vụ nên xem những hoạt động này như một ưu tiên hàng đầu. Cung cấp thêm nhiều tiện ích gia tăng của Mobile banking, có nghĩa là khi khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile banking sẽ được nhận thêm những giá trị sử dụng khác (những giá trị tăng thêm này có thể không có khi giao dịch ngân hàng trực tiếp tại quầy,...), làm tăng lợi ích của KH nhận được, nâng cao giá trị dịch vụ Mobile banking qua đó làm giảm chi phí tương đối của dịch vụ (dù phí không thay đổi hoặc có tăng ít so với trước).

Các hàm ý chính sách gia tăng nhận thức về chi

phí: Định giá dịch vụ Mobile banking của ngân hàng dựa trên các dịch vụ gia tăng kèm theo của dịch vụ Mobile banking tùy theo đối tượng khách hàng sử dụng. Cho phép khách hàng được lựa chọn gói dịch vụ Mobile banking theo nhu cầu. Ví dụ: Mobile banking có cung cấp thêm các tiện ích chuyển khoản ngân hàng khác, Mobile banking có tiện ích giao dịch chứng khoán, Mobile banking thêm tiện ích ưu đãi mua hàng qua mạng,... Mỗi gói dịch vụ áp dụng một mức phí và khách hàng có quyền lựa chọn được cung cấp thêm dịch vụ mà mình muốn, tránh trường hợp các nhà thiết kế sản phẩm dịch vụ của ngân hàng gom hết tất cả các tính năng vào rồi tính phí khách hàng những dịch vụ mà họ thực sự không có nhu cầu sử dụng...

Các hàm ý chính sách gia tăng nhận thức ảnh hưởng xã hội: Hiện nay, ta có thể thấy các biển quảng cáo, băng rôn quảng cáo, clip quảng cáo,... để giới thiệu dịch vụ Mobile banking của ngân hàng còn khiêm tốn. Do đó, nên đẩy mạnh việc tuyên truyền phổ biến các lợi ích, tiện ích khi sử dụng Mobile banking cho khách hàng thông qua các phương tiện quảng cáo, cũng nên quảng cáo trên báo chí nhiều hơn nữa, kể cả hình thức báo giấy truyền thống và báo điện tử.

Các hàm ý chính sách giảm thiểu nhận thức về rủi ro: Nhận thức về rủi ro là nhân tố tác động tiêu cực đến việc sử dụng các dịch vụ Mobile banking. Nó phản ánh một thực tế là người tiêu dùng vẫn đang lo ngại về nguy cơ mất tiền khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử. Đặc biệt là trong những năm gần đây, một số vụ trộm tiền trong tài khoản ngân hàng hoặc dùng thẻ giả làm tăng mức độ quan tâm của người tiêu dùng cho các giao dịch thanh toán điện tử trong ngân hàng nói chung và điện thoại di động nói riêng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt:

1. Lê Phan Thị Diệu Thảo và Nguyễn Minh Sáng (2012). Giải pháp phát triển ứng dụng Mobile Banking tại Việt Nam. *Thị trường tài chính tiền tệ*, 5(350), 21-33.
2. Lê Tô Minh Tân (2013). *Giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng trực tuyến ở Thừa Thiên Huế*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Kinh tế Huế.
3. Trần Minh Đạo (2009). *Giáo trình Marketing căn bản*. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Nước ngoài:

4. Alam, S. S., & Sayuti, N. M. (1991). Applying of the Theory of Planned Behavior (TPB) in halal food purchasing. *International journal of Commerce and Management*, 21(1), 8-20.
5. Bangens, L. & Soderberg, B. (2008). Mobile banking - financial services. *MIS quarterly*, 487-493.
6. Daniels, P., Henry, N., & Pollard, J. (2000). *Knowledge, space, economy* (pp. 142-156). J. R. Bryson (Ed.). London: Routledge.
7. Davis, F.D, Bagozzi, R.P. & Warshaw, P.R. (1989). User Acceptance of Computer-Technology-a Comparison of 2 Theoretical-Models. *Management Science*, 35, 982-1003.
8. Davis, F.D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *Mis Quarterly*, 13, 319-340.

Ngày nhận bài: 9/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 6/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. TỪ THỊ ĐỨC

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu

**FACTORS AFFECTING THE DECISION OF INDIVIDUAL
CUSTOMERS TO USE MOBILE BANKING SERVICES
OF VIETINBANK BA RIA - VUNG TAU PROVINCE BRANCH**

● **Master. TU THI DUC**

Vietnam Joint Stock Commercial Bank

For Industry And Trade - Ba Ria - Vung Tau province branch

ABSTRACT:

This study explores the impact of the factors on the decision of individual customers to use mobile banking services of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ba Ria - Vung Tau Province Branch (Vietinbank Ba Ria - Vung Tau). The study's results show that there are 6 factors affecting the decision of individual customers to use mobile banking services of Vietinbank Ba Ria - Vung Tau including: Perceived usefulness, Social influence, Perceived ease of use, Perceived credibility, Perceived cost, and Perceived risk.

Keywords: decision to use, mobile banking services, individual customers.

CÔNG NGHỆ SỐ NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM VÀ CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

● TRẦN PHƯƠNG THẢO

TÓM TẮT:

Công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng đang nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu kể từ sau khi khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trên cơ sở thực trạng công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam và lược khảo các nghiên cứu trước đây, bài viết đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai về ảnh hưởng của công nghệ số ngành Ngân hàng đến các lĩnh vực vĩ mô của nền kinh tế, hành vi khách hàng trên cơ sở dữ liệu lớn và tác động của số hóa ngân hàng đến hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng. Bài nghiên cứu có những đóng góp về lý thuyết và thực tiễn.

Từ khóa: công nghệ số, số hóa, ngành ngân hàng, đề xuất nghiên cứu.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, thế giới đã chứng kiến sự bùng nổ mạnh mẽ cũng như những ảnh hưởng sâu rộng của khoa học và công nghệ đến sự phát triển của kinh tế toàn cầu. Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, công nghệ số đã liên tục phát triển và đem đến nhiều sự thay đổi lớn trong vận hành của các tập đoàn, công ty, người tiêu dùng cũng như chính phủ các quốc gia (Barroso & Laborda, 2022). Công nghệ số được gắn với ứng dụng ngày càng tăng các công nghệ mới như robot tự động, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud computing), phân tích dữ liệu lớn (Big data analytic) và công nghệ in 3D... Nói cách khác, sự phát triển nền tảng công nghệ thông tin và hạ tầng

kỹ thuật đã từng bước chuyển toàn bộ thế giới thực thành thế giới số và đã tạo nên những sự thay đổi mang tính cách mạng của nền kinh tế.

Ngành Ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính ngân hàng nói chung đang có nhiều thay đổi dưới tác động của công nghệ số. Nghiên cứu của Arner, Barberis & Buckley (2015) đã chỉ ra 3 giai đoạn phát triển. Giai đoạn thứ nhất từ năm 1866 - 1967, toàn cầu hóa đã thúc đẩy sự kết nối tài chính, hệ thống thanh toán và các giao dịch xuyên quốc gia. Kết thúc giai đoạn này là sự ra đời của máy ATM đầu tiên vào năm 1967, khi có sự kết nối giữa tài chính và công nghệ. Giai đoạn thứ hai từ năm 1967 - 2008, khi thẻ tín dụng và hệ thống thanh toán liên ngân hàng thông qua hệ thống thanh toán điện tử SWIFT được phát minh ra. Giai

đoạn thứ ba từ năm 2008 đến nay, khi công nghệ số diễn ra nhanh chóng với nhiều doanh nghiệp mới trong lĩnh vực công nghệ tài chính ra đời phát triển dịch vụ thanh toán điện tử thay thế cho dịch vụ ngân hàng truyền thống để đối phó với những rủi ro từ hoạt động ngân hàng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến công nghệ số và hoạt động của ngân hàng như Barroso & Laborda (2022), Arjun & cộng sự (2021), Kuanr & Kr (2021). Nghiên cứu về công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu tại Việt Nam như nghiên cứu của Xuân, Nga & Hạnh (2020) về các yếu tố tác động đến sự ý định thay đổi công nghệ trong hoạt động ngân hàng, Phương & Giang (2021) tìm hiểu tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và Luận (2020) tìm hiểu về chính sách ứng dụng công nghệ đến thúc đẩy tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở Tây Bắc, Việt Nam. Tuy nhiên, công nghệ số thay đổi không liên tục và tồn tại những giới hạn trong hiểu biết của các nhà nghiên cứu về sự phát triển của công nghệ. Do đó, các nghiên cứu về công nghệ số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng luôn có những giới hạn. Bên cạnh đó, các ngân hàng Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi số nên các nghiên cứu về chuyển đổi số ngành Ngân còn ít và rời rạc. Vì vậy, phân tích thực trạng công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam để đưa ra các hướng nghiên cứu đề xuất là rất cần thiết.

2. Thực trạng về sự phát triển của công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam

2.1. Các quy định liên quan đến công nghệ số tại ngành Ngân hàng

Trên cơ sở kế thừa từ sự phát triển công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, và sự phát triển của công nghệ ngân hàng giai đoạn sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Việt Nam đã chuẩn bị nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động của nền kinh tế thông qua việc ban hành Luật Công nghệ cao và xây

dựng Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020. Đến năm 2014, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về “Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế”. Bên cạnh đó, ngân hàng nhà nước cũng đã từng bước ban hành các quy định về ứng dụng công nghệ trong các giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 2655/QĐ-NHNN và Kế hoạch ứng dụng công nghệ trong quản lý ngân hàng năm 2020 theo Quyết định số 2738/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đưa ra các quy định hướng đến việc rà soát cơ sở pháp lý cho hoạt động của ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và an ninh, an toàn thông tin cho ngành Ngân hàng.

Gần đây, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Đây được xem là những định hướng quan trọng thúc đẩy sự phát triển theo định hướng công nghệ số của nền kinh tế Việt Nam nói chung và các ngành nghề trong nền kinh tế nói riêng. Cụ thể, bên cạnh các chỉ tiêu được xác định trên cơ sở đảm bảo thống nhất với mục tiêu chuyển đổi số tại Quyết định 749/QĐ-TTg, kế hoạch đề ra một số chỉ tiêu cụ thể liên quan đến việc cung ứng dịch vụ hoạt động nghiệp vụ tại tổ chức tín dụng như: Ít nhất 50% các nghiệp vụ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số vào năm 2025 và đến năm 2030 là 70%; Chỉ tiêu về số lượng giao dịch của khách hàng trên các kênh số đạt ít nhất 70% năm 2025 và 80% năm 2030; Chỉ tiêu về tỷ lệ quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân được thực hiện theo hướng số hóa, tự động: đến năm 2025 đạt tối thiểu 50% và đến năm 2030, đạt tối thiểu 70%.

Các quy định, chủ trương của Chính phủ nói chung và Ngân hàng Nhà nước nói riêng cho thấy

sự quyết tâm của các cơ quan quản lý trong việc chủ động tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong việc vận dụng các công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả hoạt động của các lĩnh vực, ngành nghề cũng như thúc đẩy tiến trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

2.2. Tình hình công nghệ số tại ngành ngân hàng trong những năm gần đây

Tại Việt Nam, theo nghiên cứu của Dũng, Thắng & Hằng (2021), Việt Nam đang đứng trước những cơ hội lớn trong công cuộc chuyển đổi số với hơn 50% dân số sở hữu hơn 130 triệu thuê bao di động, dân số dưới tuổi 35 chiếm hơn 50%, thuê bao Internet khoảng 67%, thời gian sử dụng điện thoại thông minh trung bình của người Việt Nam là 2 giờ/ngày; tăng trưởng thương mại điện tử đạt tốc độ 30%/năm. Nền tảng này đã tạo nên những tiền đề cho việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động, dịch vụ cũng như quản lý của ngành Ngân hàng nói riêng và của các ngành nghề khác trong nền kinh tế nói chung. Minh họa tiêu biểu cho việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động của ngành Ngân hàng, như: Vietcombank ra mắt ứng dụng ngân hàng số Digibank; VietinBank có kế hoạch xây dựng ứng dụng "chatbot" (robot tự động nói chuyện, tương tác với khách hàng) "đa nhiệm" hơn. VietinBank trang bị camera nhận diện, thu thập thông tin, kết hợp với ứng dụng trí tuệ nhân tạo đã giúp rút ngắn thời gian giao dịch, tăng trải nghiệm cho khách hàng. TPBank có hệ thống ngân hàng tự động (LiveBank), các ngân hàng MB, Việt Á, Nam Á,... ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ học máy, ChatBot,... vào hoạt động hỗ trợ giao dịch, tư vấn khách hàng 24x7 (Lịch, 2021).

Kết quả khảo sát của công ty Ernst & Young Việt Nam về chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng tại Việt Nam cho thấy, 42% ngân hàng đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số; 28% ngân hàng đã và đang thực hiện triển khai Chiến lược chuyển đổi Số tích hợp với Chiến lược kinh doanh; 11% ngân hàng đã phê duyệt và đang triển khai Chiến lược chuyển đổi số riêng; 77% ngân hàng

đã triển khai thanh toán hóa đơn, thanh toán thương mại điện tử, chuyển tiền, tiết kiệm trực tuyến; 41,2% ngân hàng kỳ vọng triển khai đăng ký và xét duyệt khoản vay trên kênh số (Hoàng, 2021). Tuy nhiên, so với các quốc gia có nền kinh tế mới nổi và nền kinh tế cận biên, quá trình công nghệ số ngành ngân hàng vẫn còn ở mức độ thấp so với các quốc gia khác. Đây được xem là cơ hội, đồng thời cũng là thách thức cho việc số hóa ngành Ngân hàng nhằm thực hiện kế hoạch thanh toán không dùng tiền mặt mà Chính phủ đặt ra.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại nhiều sự khác biệt trong ứng dụng công nghệ số của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và thế giới. Cụ thể, nghiên cứu của Linh (2020) về phát triển công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính đã cho thấy ngành Ngân hàng Thế giới đã chứng kiến 2 xu hướng phát triển chính, đó là: (i) Chuyển đổi số của hệ thống ngân hàng truyền thống thông qua phát triển ngân hàng số (Digital banking) và kết nối chia sẻ dữ liệu qua sáng kiến ngân hàng mở (open banking) và (ii) Sự tham gia của các công ty Fintech, Bigtech vào một phần hoạt động ngân hàng - tài chính, như các ngân hàng số tại châu Âu do các công ty khởi nghiệp công nghệ tài chính thành lập cũng vẫn phát triển mạnh mẽ như Fidor (thành lập năm 2009 tại Đức), Revolut (thành lập năm 2013 tại Anh), N26 (thành lập năm 2013 tại Đức), Ngân hàng Atom (thành lập năm 2014 tại Anh), Monzo (thành lập năm 2015 tại UK) và Orange Bank (thành lập năm 2017 tại Pháp).

Phát triển của công nghệ số tại Việt Nam hiện vẫn còn tồn tại khoảng cách lớn trong sự phát triển của ngân hàng tại Việt Nam và trên thế giới. Đây chính là yếu tố cho thấy tiềm năng trong những nghiên cứu về công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam cũng như khả năng tìm thấy những kết quả nghiên cứu mới, mang tính đặc thù khi tìm hiểu về công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam.

3. Lược khảo lý thuyết nền và các nghiên cứu về công nghệ số ngành Ngân hàng

Nghiên cứu về công nghệ số ngành Ngân hàng bắt nguồn từ sự tồn tại của lý thuyết về bất cân

xứng thông tin. Theo đó, các hoạt động của ngân hàng dựa trên cơ sở thông tin nên việc ra đời của công nghệ số đã thu hẹp khoảng cách về thông tin giữa ngân hàng và khách hàng. Nghiên cứu của Fasano & Cappa (2022) đề cập đến 2 loại thông tin là thông tin cứng và thông tin mềm. Vai trò của công nghệ số đã giúp tăng tính hữu ích của thông tin cứng trong hoạt động của ngân hàng.

Lý thuyết về mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), cũng được đề cập như lý thuyết nền cho một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa khách hàng và tổ chức. Một số nghiên cứu về công nghệ số ngành ngân hàng cũng đã ứng dụng lý thuyết này để nghiên cứu về hành vi của khách hàng với dự định sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến, hay nghiên cứu về sự phù hợp trong công việc của nhân viên ngân hàng trong ứng dụng công nghệ. Lược khảo các bài nghiên cứu này được trình bày rõ trong nghiên cứu của Kuanr & Kr (2021). Gần đây, mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) cũng được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu về công nghệ số. Điều này được thảo luận trong bài nghiên cứu của (Alkhowaiter, 2020).

Lược khảo các nghiên cứu về công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng đã được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu gần đây. Chẳng hạn, nghiên cứu của Alkhowaiter (2020) phân tích các nghiên cứu liên quan đến chấp nhận các công cụ thanh toán điện tử qua ngân hàng khác nhau, như: thanh toán qua điện thoại, thanh toán qua ví điện tử, ngân hàng di động, ngân hàng điện tử, ngân hàng trực tuyến, tiền điện tử, thanh toán điện tử. Nghiên cứu của Barroso & Laborda (2022) tổng hợp các nghiên cứu về chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghệ tài chính, ngân hàng ở 3 nội dung là quy định, sự hợp tác và thách thức. Phát triển thông tin dữ liệu ngân hàng cũng là nội dung được đề cập trong nghiên cứu của Arjun & cộng sự (2021) khi sử dụng các nghiên cứu đề cập đến tương tác công nghệ trong ngân hàng như tương tác tự động, ứng dụng thiết bị di động, tư vấn ảo.

Phương pháp nghiên cứu hiện cũng được áp dụng

khá đa dạng trong các nghiên cứu liên quan đến công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng như phương pháp điều tra, phương pháp phát triển mô hình lý thuyết, phương pháp định tính (Alkhowaiter, 2020), phương pháp phân tích dựa trên dữ liệu quốc gia, phương pháp phân tích hồi quy, phương pháp ứng dụng khung phân tích mờ (Rodrigues, Ferreira, Teixeira, & Zopounidis, 2022).

Tại Việt Nam, nghiên cứu về ảnh hưởng của công nghệ số đến lĩnh vực ngân hàng cũng được thảo luận trong những năm gần đây, chẳng hạn như nghiên cứu về tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Phường và Giang, 2021), ứng dụng công nghệ tài chính trong kinh doanh ngân hàng (Hiền & Hương, 2019), phát triển công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng (Linh, 2020), và ứng dụng điện thoại thông minh trong thúc đẩy tiếp cận tín dụng của hộ gia đình (Luận, 2020). Các nghiên cứu nhìn chung còn ít và kết quả nghiên cứu cũng đang còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, mặc dù các ngân hàng đã rất nỗ lực ứng dụng công nghệ trong hoạt động nhưng các ngân hàng tại Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thử thách trong ứng dụng công nghệ số do những giới hạn về công nghệ cũng như nguồn lực. Chính vì thế, các nghiên cứu về công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam vẫn sẽ thu hút nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

4. Đề xuất hướng nghiên cứu mới về công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam

Dựa trên các nghiên cứu trước đây và thực tiễn về tiến trình công nghệ số ngành Ngân hàng trong những năm gần đây, bài báo đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan đến công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam như sau:

(i) *Nghiên cứu về ảnh hưởng của công nghệ số ngành ngân hàng đến dịch chuyển đầu tư, thương mại, tiêu dùng của nền kinh tế.*

Ứng dụng công nghệ số của ngành Ngân hàng đã thúc đẩy sự phát triển các sản phẩm, dịch vụ thanh toán mới theo hướng hiện đại, thân thiện với người sử dụng như thanh toán thẻ, thanh toán bằng điện thoại, thanh toán qua mạng Internet.

Đồng thời, công nghệ số ngành Ngân hàng Việt Nam sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và kinh tế Việt Nam nói chung có cơ hội đi tắt đón đầu, thu hút vốn đầu tư, tiếp cận thị trường quốc tế, đổi mới công nghệ, tạo lợi thế cạnh tranh, bắt kịp xu thế công nghệ để xây dựng các sản phẩm dịch vụ mở rộng thị trường.

Bên cạnh đó, việc tổ chức đầu tư mạnh vào nghiên cứu phát triển công nghệ và tận dụng được sức mạnh của dữ liệu sẽ có khả năng vượt trội hơn các tổ chức truyền thống. Điều này cũng sẽ tạo ra sự phân hóa giữa các ngân hàng trong cách thức quản lý cũng như dịch vụ cung cấp theo hướng ngân hàng hiện đại và ngân hàng truyền thống. Đồng thời, thông qua ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ số ngành ngân hàng sẽ dẫn đến sự thay đổi trong pháp lý chính sách quản lý của ngành, cũng như vận hành của các ngân hàng thương mại. Chính vì vậy, tốc độ thay đổi nhanh chóng của công nghệ đặt ra các hướng nghiên cứu liên quan đến các yếu tố công nghệ theo thời gian. Kết quả thu được cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý tham khảo để đưa ra các quy định, chiến lược phát triển cho hoạt động của ngành Ngân hàng. Đây cũng là cơ sở để đưa ra các quyết định quản lý dựa trên cơ sở của sự thay đổi công nghệ số.

(ii) Nghiên cứu về hành vi của khách hàng trên cơ sở các dữ liệu lớn, dữ liệu trung tâm của ngân hàng thương mại.

Nền tảng dữ liệu sẽ thay đổi bản chất của toàn bộ các dịch vụ tài chính ngân hàng. Thông qua mô hình định hướng dữ liệu (data-driven), các ngân hàng thương mại sẽ có toàn bộ dữ liệu về khách hàng để tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ cũng như tuân thủ pháp lý của mình. Điều này sẽ giúp cải tiến quản trị điều hành, ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý nhằm tiết giảm chi phí quản lý, chi phí đầu tư chi nhánh truyền thống, phát triển nhiều sản phẩm dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ 4.0 thu hút tiếp cận khách hàng rộng hơn, tận dụng kinh tế quy mô, kinh tế chia sẻ để phát triển. Theo đó, các nghiên cứu mới có thể

thực hiện trên cơ sở các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng thông qua ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo liên quan đến hoạt động ngân hàng, số hóa ngân hàng hay an ninh mạng của ngân hàng.

(iii) Nghiên cứu về ảnh hưởng của công nghệ số ngành Ngân hàng đến hoạt động của các doanh nghiệp, ngân hàng Việt Nam trong việc thay đổi phương thức, mô hình kinh doanh, phương thức sản xuất.

Các ngân hàng dần ứng dụng trí tuệ nhân tạo kết hợp với khoa học dữ liệu để thay đổi mô hình kinh doanh truyền thống sang các mô hình mới nhạy bén, linh hoạt hơn như Ngân hàng số (Digital banking), Ngân hàng nền tảng (Platform banking), kinh tế nền tảng (Platform economy), Ngân hàng như một dịch vụ (Banking as-a-service), Ngân hàng dẫn đầu (Incumbent banking),... Công nghệ mới sẽ tạo nên đột phá quan trọng trong triển khai các dịch vụ ngân hàng mới hiện đại, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng. Trên cơ sở đó, công nghệ số ngành Ngân hàng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Thêm vào đó, trong quá trình công nghệ số, ngành Ngân hàng cũng có những tác động đối với nhu cầu về sự thay đổi của nguồn nhân lực tri thức để đáp ứng yêu cầu. Ngân hàng số là xu thế bất buộc, ngân hàng nào cũng có chiến lược phát triển thì mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng lớn. Nguồn nhân lực tri thức ngành Ngân hàng cũng phải có những thay đổi để đáp ứng yêu cầu trong việc quản lý và điều hành ngân hàng số. Do đó, những nghiên cứu về hoạt động của ngành Ngân hàng dưới ảnh hưởng của công nghệ số cũng như mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố cũng là những hướng nghiên cứu mới chưa được thực hiện ở các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển đổi số của hệ thống ngân hàng thương mại.

5. Kết luận

Việt Nam hiện là một quốc gia có tốc độ phát triển khá nhanh về nền tảng công nghệ thông tin, nhưng số lượng các giao dịch ngân hàng thông qua

trực tuyến và thanh toán kỹ thuật số còn thấp. Vì vậy, chiến lược công nghệ số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam đã và đang nhận được sự quan tâm của cơ quan quản lý nói chung và các ngân hàng nói riêng.

Lược khảo các nghiên cứu trước đây cho thấy sự đa dạng trong thực hiện các nghiên cứu về công nghệ số ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng thông qua sử dụng các dữ liệu và các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều tồn tại những giới hạn nhất định khi các ảnh hưởng của công nghệ số thay đổi liên tục và những hiểu biết giới hạn của các nhà nghiên cứu về sự phát triển của công nghệ. Đặc biệt, các ngân

hàng tại Việt Nam vẫn còn mang tính ngân hàng truyền thống nên quá trình chuyển đổi số cũng tiềm ẩn các hướng nghiên cứu mới.

Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu đưa ra đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan đến công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Bài nghiên cứu có đóng góp về mặt thực tiễn khi phân tích chi tiết thực trạng công nghệ số ngành ngân hàng tại Việt Nam. Đồng thời, bài nghiên cứu cũng đã lược khảo các nghiên cứu liên quan trên thế giới và Việt Nam để có đóng góp về mặt lý thuyết cho các nhà nghiên cứu trong việc đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan đến công nghệ số ngành Ngân hàng tại Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alkhowaiter, W. A. (2020). Digital payment and banking adoption research in Gulf countries: A systematic literature review. *International Journal of Information Management*, 53, 102102. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2020.102102>
2. Arjun, R., Kuanr, A., & Kr, S. (2021). Developing banking intelligence in emerging markets: Systematic review and agenda. *International Journal of Information Management Data Insights*, 1(2), 100026. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ijime.2021.100026>
3. Arner, D. W., Barberis, J., & Buckley, R. P. (2015). The evolution of Fintech: A new post-crisis paradigm. *Geo. J. Int'l L.*, 47, 1271.
4. Barroso, M., & Laborda, J. (2022). Digital transformation and the emergence of the Fintech sector: Systematic literature review. *Digital Business*, 2(2), 100028. doi:<https://doi.org/10.1016/j.digbus.2022.100028>
5. Dũng, N. T., Thắng, Đ. V., & Hằng, N. T. (2021). Thách thức trong đảm bảo an toàn thông tin trên không gian số. Truy cập tại: <http://antoanthongtin.vn/gp-atm/thach-thuc-trong-dam-bao-an-toan-thong-tin-tren-khong-gian-so-107565>.
6. Fasano, F., & Cappa, F. (2022). How do banking fintech services affect SME debt? *Journal of Economics and Business*, 106070. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2022.106070>
7. Hiền, N. T., & Hương, P. T. (2019). Ứng dụng công nghệ tài chính trong kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam - Xu hướng tất yếu của thời đại 4.0. *Kinh tế và quản lý*, 130, 10-18.
8. Hoàng, M. (2021). Công nghệ khiến ngân hàng thay đổi mô hình kinh doanh truyền thống. Truy cập tại: <https://thitruongtaichinhthiente.vn/cong-nghe-khien-ngan-hang-thay-doi-mo-hinh-kinh-doanh-truyen-thong-33847.html>.
9. Lịch, T. (2021). Ứng dụng ngân hàng số tại Việt Nam: Lấy khách hàng làm cốt lõi. Truy cập tại: <https://laodong.vn/kinh-te/ung-dung-ngan-hang-so-tai-viet-nam-lay-khach-hang-lam-cot-loi-930997.ldo>.
10. Linh, T. (2020). Phát triển công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính. *Tạp chí ngân hàng*, 3.

11. Luận, Đ. X. (2020). Điện thoại thông minh thúc đẩy tiếp cận tín dụng của hộ gia đình ở Tây Bắc, Việt Nam: Hàm ý chính sách ứng dụng công nghệ số trong thúc đẩy tài chính toàn diện ở nông thôn. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(11), 68-88.
12. Phương, N. T. M., & Giang, Đ. T. T. (2021). Tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Journal of Science and Technology-IUH*, 50(02).
13. Rodrigues, A. R. D., Ferreira, F. A. F., Teixeira, F. J. C. S. N., & Zopounidis, C. (2022). Artificial intelligence, digital transformation and cybersecurity in the banking sector: A multi-stakeholder cognition-driven framework. *Research in International Business and Finance*, 60, 101616. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2022.101616>
14. Xuân, N. T. T., Nga, P. T. H., & Vân Hạnh, T. T. (2020). Yếu tố tác động đến ý định thay đổi công nghệ trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing* (59).

Ngày nhận bài: 25/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 17/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2022

Thông tin tác giả:

TS. TRẦN PHƯƠNG THẢO

Viện Đào tạo quốc tế

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

DIGITAL BANKING IN VIETNAM AND FUTURE RESEARCH DIRECTIONS

● **Ph.D TRAN PHUONG THAO**

International School of Business

University of Economics Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

Digitalization in the finance and banking sectors has been one of emerging reserch topics since the global financial crisis in 2008. By analyzing the current digital banking development of Vietnam's banking industy and reviewing previous researches, this paper presents an outlook on potential future research directions about the impacts of digital banking on macroeconomics, customer behaviors analysis using big data, and the impacts of banking digitalization on the performance of enterprises and banks. This paper is expected to contribute both theoretical and practical implications for further researches.

Keywords: digital banking, digitalization, banking sector, research directions.

SỰ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN DỰA TRÊN CÔNG NGHỆ MỚI TRONG KỶ NGUYÊN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

● NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG - TRẦN THỊ THU THỦY

TÓM TẮT:

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định rõ chuyển đổi kỹ thuật số (Digital transformation - DT) là xu thế tất yếu không chỉ riêng Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh “bình thường mới”. Theo đó, DT trong giáo dục là 1 trong 8 điểm trọng tâm của chương trình Chuyển đổi số Quốc gia. Do vậy, mục đích của bài viết này sẽ trao đổi về những thay đổi và mối quan hệ giữa công nghệ và nghề kế toán, nhằm giúp các bên liên quan, đặc biệt là các cơ sở giáo dục có nhận thức về thay đổi để kiến tạo một môi trường học tập mới, sao cho sinh viên không chỉ thu nhận kiến thức và kỹ năng cần thiết về nghề nghiệp của họ, mà còn tận dụng, phát huy tiềm năng to lớn từ công nghệ để tạo ra sự khác biệt, chuyển đổi linh hoạt, nhằm cung cấp các cơ hội bắt kịp với nhu cầu mới của thị trường lao động hiện đại.

Từ khóa: chuyển đổi số, công nghệ mới, công nghiệp 4.0, sinh viên, cơ sở giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với nhiều thành tựu khoa học, công nghệ mới, nhất là công nghệ số đã và đang làm thay đổi mạnh mẽ phương thức sản xuất, tổ chức và sinh hoạt xã hội, tạo ra sự phát triển nhảy vọt của nhiều doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực, nhiều quốc gia. Điển hình là các doanh nghiệp công nghệ số như Amazon, Microsoft, Apple, Facebook,... đã thay thế các công ty chế tạo, như Boeing, Airbus, G.M, G.E,... trở thành những công ty lớn hàng đầu thế giới. Sự phát triển của DT sẽ cải thiện định vị kinh tế của các công ty, đóng góp cho xã hội và môi trường. Ngoài việc mang lại những thách thức, kỷ nguyên số hóa này cũng mang lại nhiều cơ hội. Ví dụ, Diễn đàn Kinh tế Thế giới ước tính, số hóa sản xuất trong kỷ nguyên IR 4.0 có khả năng cung cấp mức tăng ròng việc làm lên 2,1 triệu việc làm mới vào năm 2025. Bên cạnh đó, còn có tiềm năng

giảm phát thải carbon khoảng 26 tỷ tấn từ 3 ngành: điện tử (15,8 tỷ tấn), hậu cần (9,9 tỷ tấn) và ô tô (540 tỷ tấn) từ 2015 đến năm 2025 (Naim, 2017). Tương tự như vậy, Kasali (2017) bày tỏ sự lạc quan khi nhiều loại công việc bị biến mất trong thời đại công nghệ gián đoạn, đồng thời cũng chứng kiến sự xuất hiện của những công việc mới mà chúng ta chưa từng biết đến cách đây 10 - 20 năm, như: nhân viên pha chế, blogger, nhà phát triển web, người tạo/nhà phát triển ứng dụng, giám đốc điều hành thông minh, người quản lý thông minh,... Số hóa đang trở thành nhu cầu cơ bản của xã hội (Castro, L. M và cộng sự, 2020), có nghĩa là một sự thay đổi đáng kể về việc làm và kỹ năng của con người trong việc xác định loại công việc mà họ sẽ làm, sẽ tác động đáng kể đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống con người.

Cuộc CMCN 4.0 không chỉ mang lại những vấn đề mới, mà còn mang đến những khả năng cho

ngành Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhằm vượt qua cơn khát lao động trình độ cao, cũng như đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của người sử dụng lao động. Vì vậy, việc chuyển đổi nhận thức, nâng cao nhận thức, hiểu biết về công nghệ số, chuyển đổi số của nguồn nhân lực kế toán nhằm có sự chuẩn bị về tâm lý, về điều kiện, kỹ năng cần thiết để có thể chủ động, tích cực tham gia, thích ứng với chuyển đổi số là yêu cầu đầu tiên, rất quan trọng để thực hiện thắng lợi việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của đất nước.

2. Sự tác động của công nghệ mới đến kế toán trong tiến trình chuyển đổi số

B. Tjahjono (2014) cho rằng, cuộc CMCN 4.0 là một mô hình mới được kích hoạt bởi sự ra đời của IoTs (Internet of things) vào môi trường sản xuất công nghiệp. Như vậy, chuyển đổi công nghệ số có vai trò như bộ não và hệ thống thần kinh của con người đối với cả hệ thống phát triển của xã hội. Hoạt động của các nhà máy thông minh này có thể trao đổi thông tin, kiểm soát lẫn nhau và có thể hoạt động độc lập thông qua trí tuệ nhân tạo (Schwab, 2016). Vial (2019) đã mô tả đặc điểm thiết yếu của DT là một quá trình nhằm cải thiện một thực thể bằng cách kích hoạt những thay đổi đáng kể đối với các thuộc tính của nó thông qua sự kết hợp của thông tin, máy tính, công nghệ giao tiếp và kết nối. Theo OECD (2019), DT là kết quả của quá trình số hóa của các nền kinh tế và xã hội. Đây là một quá trình liên quan đến một số công nghệ kỹ thuật số, từ 5G đến trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và chuỗi khối. Những công nghệ này tạo thành một hệ sinh thái mà qua đó những thay đổi về kinh tế và xã hội trong tương lai sẽ phát sinh.

Nhìn chung, các định nghĩa khác nhau về DT có thể được phân loại theo 3 yếu tố riêng biệt của Reis và cộng sự (2018): (1) Công nghệ, DT dựa trên việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới; (2) Tổ chức, DT yêu cầu thay đổi các quy trình tổ chức hoặc tạo ra các mô hình kinh doanh mới; và (3) Xã hội, vì DT là một hiện tượng đang ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống con người. Tóm lại, DT có nghĩa là việc sử dụng kỹ thuật số, ngoài những cải tiến và hỗ trợ của các phương pháp truyền thống, cho phép hoặc khuyến khích các hình thức đổi mới và sáng tạo mới với tất cả các thành phần trong xã

hội, bao gồm sự điều hành của Chính phủ, giáo dục, truyền thông toàn cầu, y tế, nghệ thuật, khoa học. Cụ thể đó là:

- Kế toán tài chính: Sử dụng hệ thống đám mây như một hệ thống kế toán tự động (ACCA/IMA, 2013), XBRL (Deloitte, 2017), Lập hồ sơ kế toán dựa trên Big Data (Warren et. al, 2015), kinh doanh thương mại điện tử trên nền tảng Fintech (Kim, 2020).

- Kế toán quản trị: Xác định chi phí (Breiman, 2001; Cutler et. al., 2012), Vận dụng thẻ điểm cân bằng dựa trên nền Blockchain (Warren et. al., 2015), Vận dụng thẻ điểm cân bằng dựa trên nền AI (Yook, 2019).

- Kiểm toán: Kiểm toán thường xuyên (Vasarhelyi et. al., 2010), tự động hóa quy trình bằng robot (Schatsky et. al., 2016), sử dụng AI phát hiện gian lận trong kiểm toán (Cho et. al., 2018).

- Thuế: Hệ thống thuế RPA (PwC, 2017; Kira, 2018), Dịch vụ điều tra và nộp thuế dựa trên nền tảng Big Data (Song, 2017; Korean National Tax Service, 2016), hệ thống thuế tự quản trị (Cho et. al., 2018).

- Khác: Hợp đồng thông minh (ONeill, 2016), Dịch vụ Hải quan dựa trên nền Blockchain (Korean National Tax Service, 2016).

Theo Ionescu và cộng sự. (2013), việc đơn giản hóa chứng từ kế toán và chuyển một số nghiệp vụ kế toán sang các nền tảng điện tử dựa trên đám mây đã làm thay đổi đáng kể hệ thống thông tin kế toán. Họ đã xác minh việc tiết kiệm chi phí do sử dụng ứng dụng dựa trên điện toán đám mây và tuyên bố rằng đây là một tiêu chí quan trọng và phù hợp khi lựa chọn giải pháp kế toán dựa trên internet. Christauskas và Miseviciene (2012) tin rằng các công nghệ kỹ thuật số bao gồm đám mây có khả năng làm tăng chất lượng của quá trình quyết định liên quan đến kinh doanh. Phillips (2012) đã đề cập rằng khách hàng và kế toán luôn có thể được giao tiếp với nhau thông qua đám mây. Nhà cung cấp đám mây có thể đảm bảo an toàn cho dữ liệu và nguy cơ dữ liệu không được đồng bộ hóa có thể được loại bỏ. Ủy ban Ổn định Tài chính đã báo cáo rằng công nghệ AI sẽ cho phép các kế toán viên tập trung vào các nhiệm vụ có giá trị hơn như ra quyết định, giải quyết vấn đề, tư vấn, phát triển chiến lược và lãnh đạo (FSB,

2017). Deloitte (2017) đã trình bày rằng RPA thúc đẩy quá trình tự động hóa mạnh mẽ hơn và AI cải thiện năng suất trong các khu vực công. Độ chính xác và hiệu quả có thể được tăng lên đồng thời có thể giảm chi phí và thời gian vận hành trong việc thực hiện các nhiệm vụ và quy trình kế toán bằng công nghệ AI. AI có thể cung cấp thông tin chất lượng cao hơn bằng máy hoặc học sâu và góp phần tạo ra thông tin kế toán minh bạch hơn (Ahn và Jung 2018; Bauguess 2017; Cho et al. 2018; O'Neill 2016; PwC 2017).

Warren và cộng sự. (2015) tuyên bố rằng dữ liệu video và hình ảnh, dữ liệu âm thanh và dữ liệu văn bản là các loại Dữ liệu lớn khác nhau để bổ sung cho hồ sơ kế toán hiện có và thông tin này được cung cấp thông qua Dữ liệu lớn có thể cung cấp các thông lệ kế toán được cải thiện. Trong môi trường dữ liệu ngày càng phức tạp và có khối lượng lớn, việc sử dụng công nghệ và phân tích Dữ liệu lớn mang lại nhiều cơ hội hơn trong tất cả các lĩnh vực kế toán. Ví dụ: kiểm toán viên có thể hiểu rõ hơn và hiệu quả hơn về đơn vị và môi trường của đơn vị, đồng thời nâng cao chất lượng của việc đánh giá và ứng phó rủi ro của kiểm toán viên (IAASB, 2016: 7).

Các nghiên cứu trước đây cho rằng Blockchain là công nghệ có ảnh hưởng trực tiếp đến nghề kế toán. Blockchain là một kỹ thuật dựa trên phân quyền dữ liệu (Raval 2016). Nhiều dữ liệu khác nhau được lưu trên một danh sách các bản ghi được gọi là khối và các khối này được liên kết giống như chuỗi sử dụng mật mã. Nó là một sổ cái phân tán, mở có thể ghi lại các giao dịch giữa hai bên một cách hiệu quả và theo cách có thể xác minh và lâu dài (Iansiti và Lakhani 2017). Sau khi được ghi lại, dữ liệu trong bất kỳ khối nhất định nào không thể bị thay đổi trở về trước nếu không có sự thay đổi của tất cả các khối tiếp theo, điều này đòi hỏi sự đồng thuận của đa số mạng (Raval 2016). Do đó, việc sửa đổi, thay thế và thao tác dữ liệu trở nên không thể tránh khỏi (nếu không muốn nói là không thể). PwC (2016) đã trình bày rằng, Blockchain được coi là thế hệ tiếp theo của phần mềm xử lý kinh doanh, nơi các giao dịch được chia sẻ giữa khách hàng, đối thủ cạnh tranh và nhà cung cấp. Đặc biệt, Blockchain với các chức năng cho phép toàn vẹn dữ liệu, xử lý và chia sẻ nhanh chóng, xử lý kiểm

soát theo chương trình và tự động sẽ góp phần đáng kể vào việc phát triển các hệ thống kế toán mới. Viện Kế toán Công chứng ở Anh và xứ Wales (ICAEW) đã xác định AI, Dữ liệu lớn, Blockchain và An ninh mạng là những công nghệ biến đổi ngành Kế toán (IFAC, 2019). Forbes (2018) đã báo cáo rằng khai thác sức mạnh của Đám mây, tăng tốc tự động hóa, đột phá thông qua Blockchain là xu hướng kế toán trong tương lai. Công nghệ kế toán có thể được xác định theo nhiều cách khác nhau và những công nghệ này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kế toán.

3. Thảo luận và đề xuất một số giải pháp khi vận dụng công nghệ mới trong kế toán

Rõ ràng, xu hướng này đã chuyển đổi trong lĩnh vực tài chính kế toán và kiểm toán, các công ty đã và đang phát triển áp dụng các chương trình để có thể hiểu dữ liệu của công ty thông qua công nghệ AI và Blockchain nhận thức. Những công nghệ này giúp tổ chức và phân tích dữ liệu kế toán để hỗ trợ kế toán và đạt được sự tự cải thiện. Chẳng hạn, sự đổi mới của AI đang thay đổi môi trường làm việc. Blockchain cung cấp tăng cường bảo mật thông tin và cải thiện tính minh bạch trong kế toán. Các tác vụ tiêu tốn nhiều thời gian và khối lượng lớn, chẳng hạn như gửi thư, ghi sổ và nhập dữ liệu, gần như trở nên khả thi nhờ tự động hóa.

Quá trình chuyển đổi kỹ thuật số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới, điều này đã tạo áp lực buộc Việt Nam phải thay đổi và thích ứng với hoàn cảnh mới. Mặc dù có một số nhược điểm liên quan đến chuyển đổi số, nhưng những ưu điểm vẫn có thể lớn hơn những nhược điểm. Việc áp dụng chuyển đổi kỹ thuật số trong quản trị của tổ chức giúp họ quản lý và kiểm soát công việc hàng ngày một cách hiệu quả. Chuyển đổi kỹ thuật số đồng thời cung cấp những ý nghĩa quan trọng, đó là: (i) Các tổ chức phải xây dựng các chiến lược chính liên quan đến chuyển đổi kỹ thuật số; (ii) Các nhà lãnh đạo nên áp dụng các quan điểm và chiến lược quản lý mới để thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số; (iii) Nguồn nhân lực cần được trang bị kỹ thuật công nghệ hiện đại; (iv) Thiết kế văn hóa tổ chức theo hướng vận dụng kỹ thuật số; (v) Hệ thống khung pháp lý cần được xây dựng một cách bài bản để đảm bảo chất lượng đầu ra. Do đó:

3.1. Đối với doanh nghiệp

Sự xuất hiện của các công nghệ mới cũng đã làm thay đổi đáng kể toàn bộ quy trình kế toán. Trước đây, hầu hết các quy trình kế toán được thực hiện thủ công hoặc với việc sử dụng máy tính hạn chế để ghi sổ. Tuy nhiên, khi Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phát triển, các công nghệ như AI, đám mây và dữ liệu lớn đã và đang được sử dụng rộng rãi và tích cực trong các quy trình kế toán. Đây được coi là sự “chuyển đổi” kỹ thuật số của kế toán trong nghiên cứu này. Những công nghệ mới này không chỉ cho phép xử lý khối lượng lớn dữ liệu gần như ngay lập tức, mà còn giúp tăng tính minh bạch. Chúng được sử dụng ở tất cả các giai đoạn, bắt đầu từ thu thập dữ liệu kế toán cho đến quá trình ra quyết định cuối cùng. Dữ liệu kế toán được thu thập và sản xuất bằng hệ thống Cloud. Phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI), bao gồm tự động hóa quy trình bằng rô-bốt (RPA) và học máy (ML) có thể được sử dụng để tạo ra thông tin kế toán có ý nghĩa và phù hợp hơn, nhằm đưa ra quyết định tốt hơn. Sử dụng công nghệ Blockchain giúp nâng cao chất lượng của thông tin kế toán và đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy.

Việc áp dụng các tiến bộ sáng tạo của hệ thống thông tin trong kế toán mang lại cơ hội xử lý thông tin lớn trong thời gian ngắn nhất có thể. Việc sử dụng công nghệ nhận thức không chỉ tăng tốc độ xử lý và phân tích dữ liệu, mà còn đảm bảo việc thực hiện các xu hướng toàn cầu về tính minh bạch của kiểm soát, kế toán và báo cáo. Chẳng hạn, các yêu cầu liên quan công nghệ như tính minh bạch, chất lượng và mức độ bảo vệ thông tin cao phù hợp với công nghệ blockchain và Goldman Sachs (2018) lưu ý rằng "Blockchain có thể thay đổi cách thức chúng ta mua và bán, liên kết với quản lý và kiểm tra độ tin cậy của mọi thứ, từ quyền tài sản đến rau tự nhiên. Nó tham gia vào khả năng tiếp nhận của web bảo mật mã để cung cấp cho mọi người một cách tiếp cận nhanh hơn và an toàn hơn để xác nhận các tính năng và tạo dựng niềm tin". Sự đổi mới này phân phối thông tin của mạng hệ thống máy tính liên kết thay vì hệ thống trung tâm.

3.2. Đối với các cơ sở giáo dục

Công nghệ thông tin hiện đại thay đổi các điều kiện tiên quyết cho các thủ tục quản lý và kế toán, sửa đổi nhiều cách khác nhau, như: chia sẻ, tổng

hợp và phân phối thông tin, dẫn đến sự xuất hiện của cơ sở hạ tầng kế toán mới. Những thay đổi xảy ra trong lĩnh vực công nghệ thông tin có thể sửa đổi đáng kể hệ thống kế toán. Trong khi đó, Rampelt và cộng sự (2018) cho biết DT ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động liên quan đến HEI. Số hóa là sử dụng dữ liệu số để đơn giản hóa phương pháp làm việc chuyển đổi trong giáo dục đại học được hiểu là chuyển đổi kỹ thuật số trong quản trị giáo dục và dạy, học, kiểm tra và đánh giá,... đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, làm cho quá trình giảng dạy và học tập linh hoạt hơn. Chẳng hạn, sự phát triển của các cơ sở hạ tầng mới và việc sử dụng ngày càng nhiều các phương tiện và công nghệ kỹ thuật số để giảng dạy và học tập, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ, quản trị và truyền thông,... và tác động vào quy trình, địa điểm, định dạng mục tiêu của việc dạy và học, nghiên cứu và làm việc trong giáo dục đại học. Nghĩa là, vai trò, nội dung và phương pháp giáo dục truyền thống đang bị thách thức vì giáo dục ngày nay cần chuẩn bị cho người học đáp ứng sự thay đổi của các nhiệm vụ và vai trò trong thị trường lao động phù hợp hơn với nhu cầu và yêu cầu của thế kỷ XXI (Odabasi và cộng sự, 2010). Đặc biệt, sau khoảng thời gian chuyển sang hình thức học tập trực tuyến do những tác động của đại dịch Covid-19, mức độ đáp ứng của HEIs trong thời đại kỹ thuật số trở thành vấn đề trọng tâm của các nhà hoạch định chính sách ngày nay.

Quản trị giáo dục bao gồm thông tin quản lý số hóa, tạo ra một hệ thống cơ sở dữ liệu được kết nối khá lớn và ứng dụng công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu,...) để quản lý, vận hành, dự báo và hỗ trợ việc ra quyết định trong giáo dục một cách nhanh chóng và chính xác. Việc dạy, học, kiểm tra và đánh giá liên quan đến các tài liệu được số hóa (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng e-learning,...), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến và xây dựng các trường đại học ảo.

Sự hội nhập sâu và rộng của Việt Nam đã gia tăng số lượng và quy mô doanh nghiệp ngày càng nhiều. Điều này cho thấy nhu cầu nhân lực về kế toán ngày càng nhiều hơn trong các tổ chức, doanh nghiệp và hoàn toàn có những lợi thế so với các ngành khác. Đây là cơ hội luôn rộng mở cho tất cả những ai đang học kế toán và có mong muốn trở

thành những kế toán viên chuyên nghiệp trong tương lai. Các công nghệ kế toán được giới thiệu trong nghiên cứu này đã trở thành xu hướng cơ bản không thể chậm trễ, hoặc không thể tránh khỏi. Quá trình chuyển đổi này, dự kiến sẽ được đẩy nhanh, đặc biệt là sau COVID-19, nhưng việc sử dụng công nghệ kế toán (Accounting Technology - AT) nên được tùy chỉnh cho từng tổ chức khác nhau, vì đòi hỏi thời gian và nỗ lực của các bên liên quan (Cơ chế chính sách, nhà quản trị, đơn vị đào tạo nguồn nhân lực kế toán và người học ngành kế toán). Kỷ nguyên IR 4.0 mang đến cơ hội to lớn cho các nhà giáo dục mở rộng quy mô thông qua mở các Khóa học Trực tuyến (Massive Open Online Courses - MOOC) ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Do đó, giáo dục cũng đang trải qua một cuộc cách mạng to lớn, mang đến những hy vọng mới cho nền giáo dục thế giới và các lĩnh vực khác trong cuộc sống. Vì vậy, cần phải hiểu, suy nghĩ về cách áp dụng chúng và phát triển các lĩnh vực sáng tạo mà công nghệ đó có thể được áp dụng. Hơn nữa, trong khi các công nghệ mới mang lại nhiều cơ hội, cũng có một số rủi ro liên quan, chẳng hạn như lỗi, máy chủ ngừng hoạt động, sao lưu dữ liệu,... Do đó, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan đến quy trình chuyển đổi số lĩnh vực kế toán là phải tạo nguồn lực phục vụ cho việc thiết kế và xây dựng một cơ sở hạ tầng mới phải đảm bảo điều kiện được đáp ứng trước khi thực hiện thành công

của sự thay đổi xu hướng công nghệ mới của ngành nghề kế toán tại Việt Nam. Đồng thời, phải xây dựng kịch bản đào tạo khác nhau dựa vào cơ sở kết hợp giữa các bên liên quan trên phạm vi khác nhau, nhằm đáp ứng tốt nhất và rộng rãi yêu cầu của thị trường lao động đối với nghề Kế toán trước chuyển đổi số.

4. Kết luận

Sự phát triển của công nghệ thông tin đã làm thay đổi quy trình xử lý kế toán và hoàn toàn chuyển hóa tất cả số liệu sang dữ liệu điện tử, bởi sự hỗ trợ của Internet trong cuộc CMCN 4.0 đáp ứng yêu cầu hội nhập, chuẩn mực kiểm toán quốc tế phải sử dụng thành tựu khoa học công nghệ đẩy nhanh việc hình thành các môn học Kế toán theo hướng chuyển đổi số (Digital Accounting), tự động hóa quy trình, đổi mới phương pháp và tạo nhận thức mới về chức năng kế toán. Vai trò của kế toán được đề cao khi hiệp định khung về sự thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực kế toán của Việt Nam với các nước ASEAN và những thay đổi trong áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards - IFRS) trong lĩnh vực kế toán được áp dụng rộng rãi cho các doanh nghiệp. Vì vậy, việc không am hiểu về công nghệ sẽ rất khó để thực hiện tốt công việc. Cụ thể, công nghệ số sẽ luôn tác động đến quy trình, phương pháp, chức năng của hoạt động kế toán, kiểm toán để phù hợp với IFRS ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. ACCA/IMA. Digital Darwinism: Thriving in the Face of Technology Change. [Online] <https://www.accaglobal.com/in/en/technical-activities/technical-resources-search/2013/october/digital-darwinism.html>
2. Brooks, C., & McCormack, M. (2020). *Driving digital transformation in higher education*. ECAR research report. ECAR.
3. Cockcroft, S.; Russell, M. (2018). Big data opportunities for accounting and finance practice and research. *Aust. Account. Rev.*, 28, 323-333.
4. Ionescu, B.; Ionescu, I.; Bendovschi, A.; Tudoran, L. (2013). *Traditional accounting vs. cloud accounting*. In *Proceedings of the 8th International Conference Accounting and Management Informational Systems*, 12-13 June (pp. 106-125). Bucharest, Romania.
5. Phillips, B.A. (2012). How Cloud Computing Will Change Accounting Forever. [Online] Available at <https://docplayer.net/2537016-How-the-cloud-will-change-accounting-forever.html>
6. Deloitte. (2017). The New Machinery of Government: Robotic Process Automation in the Public Sector. [Online] Available at <http://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/uk/Documents/Innovation/deloitte-ukinnovation-the-new-machinery-of-govt.pdf>

7. Yook, K.H. (2019). Challenges and prospect for management accounting in Industry 4.0. *Korean J. Manag. Accoun. Res.*, 19, 33-57.
8. PwC. (2017). Spotlight: Robotic Process Automation (RPA), What Tax Needs to Know Now. PwC Tax Function of the Future Series: A Focus on Today. Available online: <https://www.pwc.com/gx/en/tax/publications/assets/pwc-tax-function-of-the-future-focus-on-today-robotics-process-automation.pdf>
9. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*.
10. Reis, J., Amorim, M., Melao, N., & Matos, P. (2018). Digital transformation: A literature review and guidelines for future research. In A. Rocha, H. Adeli, L. P. Reis, & S. Costanzo (Eds.), *Trends and advances in information systems and technologies* (pp. 411-421). USA: Springer.

Ngày nhận bài: 5/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 13/4/2022

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG¹

2. TS. TRẦN THỊ THU THỦY¹

¹**Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh**

THE TRANSFORMATION OF NEW TECHNOLOGY-BASED ACCOUNTING CAREER IN THE CONTEXT OF THE INDUSTRY 4.0

● Ph.D. **NGUYEN THI MAI HUONG¹**

● Ph.D. **TRAN THI THU THUY¹**

¹Faculty of Accounting and Auditing, Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

The Decision No. 749/QĐ-TTg on June 3, 2020 clearly affirms that digital transformation is an inevitable development trend for Vietnam, especially in the context of the “new normal”. Accordingly, digital transformation in the education sector is one of the eight focus points of Vietnam’s National Digital Transformation program. This paper is to discuss the changes and the relationship between technology and accounting profession. This paper is expected to help stakeholders, especially educational institutions, in Vietnam to create a better learning environment which help students take advantage of technological advancements to meet requirements of the modern labour market.

Keywords: digital transformation, new technology, Industry 4.0, student, educational institution.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM - CHI NHÁNH VŨNG TÀU

● PHẠM THỊ PHƯỢNG - MAI THỊ BẠCH TUYẾT

TÓM TẮT:

Bài viết nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro trong các hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Vũng Tàu. Việc phân tích một cách cụ thể để đưa ra các phương hướng nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và hạn chế những yếu kém từ đó đề ra hệ thống giải pháp đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ tại VIB - Vũng Tàu trong thời gian tới.

Từ khóa: kiểm soát nội bộ, hệ thống ngân hàng, ngân hàng thương mại, VIB - Vũng Tàu.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, hệ thống ngân hàng có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, bên cạnh những thách thức hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) có những cơ hội lớn. Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra cơ hội giao lưu, hợp tác kinh tế, học hỏi kinh nghiệm quản lý cũng như khoa học công nghệ từ các NHTM của các quốc gia phát triển. Để hoạt động của ngân hàng diễn ra được an toàn,

hiệu quả và tránh được các rủi ro, các NHTM phải luôn coi trọng việc KSNB trong quản trị điều hành.

Việc hoạt động KSNB tốt sẽ đảm bảo cho ngân hàng luôn tuân thủ đúng luật pháp, quy định, chính sách, kế hoạch, thủ tục, chế độ trong và ngoài ngành. KSNB hữu hiệu giúp giảm thiểu được rủi ro trong hoạt động; ngăn chặn, phát hiện và sửa chữa kịp thời các sai phạm trọng yếu (gian lận hoặc sai sót) trong ngành ngân hàng. Qua đó, giúp ngân hàng đạt được mục tiêu đặt ra và phát

triển bền vững. Vì những lý do trên, nhóm tác giả đã nghiên cứu các giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB tại VIB - Vũng Tàu.

2. Cơ sở lý thuyết

Hoạt động của ngân hàng là kinh doanh tiền tệ nhưng chủ yếu không phải bằng nguồn vốn tự có mà tập trung từ nguồn vốn của xã hội, số vốn này luôn biến động theo giờ, theo ngày. Vì vậy, tổ chức hạch toán kế toán ngân hàng phải được cập nhật liên tục, đảm bảo chính xác, để thực hiện vào sổ kế toán kịp thời cho cả khách hàng và ngân hàng. Như vậy, công tác tổ chức hạch toán kế toán được thực hiện đồng thời với việc kiểm soát chứng từ và ghi sổ kế toán ngay khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh,

NHTM hoạt động dựa trên cơ sở đi vay và cho vay. Ngân hàng huy động vốn từ khách hàng, tổ chức, với trách nhiệm hoàn trả lại đầy đủ số tiền gốc và lãi, sau đó sử dụng số tiền này để cho vay, đầu tư. Điều này đòi hỏi hoạt động tín dụng chất lượng để đảm bảo khả năng chi trả nguồn vốn đi vay, khoản thu từ tín dụng cao, tăng thu nhập cho ngân hàng. Nếu chất lượng tín dụng kém, NHTM không thu hồi được số nợ đã cho vay hoặc đầu tư gặp rủi ro sẽ ảnh hưởng đến tài chính của ngân hàng, có nguy cơ không thể hoàn trả được số tiền đã huy động của khách hàng, dẫn đến mất thanh khoản. Vì vậy, quy trình huy động và cho vay đều cần được kiểm soát. Ngoài chế độ kế toán đặc thù, hoạt động ngân hàng còn có cơ sở pháp lý khác. Đó là một hệ thống diễn giải và thực thi luật pháp. Hệ thống pháp luật gồm các bộ luật, các quy tắc, quy định, điều lệ tạo nên khung pháp chế thi hành phục vụ hoạt động ngân hàng. Hoạt động kiểm soát trong NHTM chỉ có thể thực hiện tốt và đạt hiệu quả cao trong khuôn khổ pháp lý đầy đủ, đồng bộ. Hệ thống pháp lý cần thiết cho hoạt động kiểm soát trong NHTM bao gồm: Các luật lệ, cơ chế chính sách liên quan đến hoạt động của các đối tượng kiểm soát và các luật lệ, cơ chế chính sách của bản thân hoạt động kiểm soát.

3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

• Môi trường kiểm soát:

Tại Chi nhánh còn tồn tại sự bất cập trong quan điểm và thái độ của Ban giám đốc với việc nhận thức tầm quan trọng của việc nhận dạng, đánh giá và phân tích rủi ro ảnh hưởng tới việc hoàn thành kế hoạch kinh doanh, hoạt động và hiệu quả kinh doanh. Qua kết quả phỏng vấn, điều tra có 18/32 tổng số cán bộ lãnh đạo tại Chi nhánh quan tâm đến vấn đề rủi ro và cho biết việc nhận dạng, đánh giá và phân tích rủi ro là cần thiết đối với Chi nhánh (chiếm 56,25%). 14/32 cán bộ lãnh đạo tại Chi nhánh thuộc diện khảo sát chưa có quan điểm coi trọng vấn đề này (chiếm 43,75%). Nhưng trong thực tế, đặc thù của ngành ngân hàng có thể phát sinh nhiều loại rủi ro ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Cơ chế hoạt động của việc KSNB tại Chi nhánh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng giám đốc qua sự quản lý của Trưởng ban Kiểm tra KSNB. Phòng Kiểm tra KSNB được bố trí phù hợp với mô hình tổ chức, quy mô hoạt động của đơn vị, giúp hội đồng thành viên, Tổng giám đốc kiểm tra, kiểm soát hoạt động của chi nhánh. Đồng thời, giúp Giám đốc kiểm soát các hoạt động trong nội bộ Chi nhánh. Giao việc chuyên môn cho Phòng Kiểm tra KSNB là Trưởng ban Kiểm tra, KSNB kết hợp cùng Giám đốc. Giúp việc Trưởng ban Kiểm tra, KSNB là Trưởng phòng Kiểm tra, KSNB. Trưởng phòng Kiểm tra, KSNB thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo phân công, giao việc của Trưởng ban Kiểm tra, KSNB, chịu sự quản lý của Giám đốc theo mối quan hệ, ủy quyền của Tổng giám đốc. Các Kiểm tra viên chịu sự quản lý trực tiếp của Trưởng phòng Kiểm tra, KSNB, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng Kiểm tra, KSNB và trưởng đoàn kiểm tra.

• Đánh giá rủi ro:

Trong mọi hoạt động quy trình nghiệp vụ, Chi nhánh đều có công tác kiểm soát nhằm hạn chế rủi ro khi thực hiện nghiệp vụ. Trong nghiệp vụ phát sinh, một số nghiệp vụ có cả người kiểm soát

và Giám đốc cùng kiểm soát, phê duyệt. Có 54/112 cán bộ (chiếm 48,21%) nhận định Ban giám đốc quan tâm đến việc phân tích, đánh giá và quản trị rủi ro.

- *Các hoạt động kiểm soát:*

Qua điều tra, có 89/112 cán bộ (chiếm 79,46%) nhận định hoạt động kiểm soát của Chi nhánh đã áp dụng 3 nguyên tắc: Nguyên tắc phân công phân nhiệm, nguyên tắc ủy quyền phê chuẩn, nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Việc phân công công việc có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế hoạt động của phòng và chỉ đạo của Giám đốc.

- *Hệ thống thông tin và truyền thông:*

Thực tế quan sát và qua phỏng vấn, có 112/112 cán bộ (chiếm 100%) cho biết, Chi nhánh đã thành lập đường dây nóng qua số điện thoại của Ban giám đốc, lắp đặt hòm thư góp ý ở tất cả các phòng để tiếp nhận thông tin từ phía khách hàng, nhân viên về văn hóa, tác phong làm việc, hay sự góp ý về tiện ích của sản phẩm dịch vụ, nhằm tăng khả năng kiểm soát.

- *Các hoạt động giám sát:*

Các hoạt động giám sát thường xuyên được thực hiện thông qua các lãnh đạo phòng gồm trưởng, phó phòng nghiệp vụ, Ban giám đốc, từng phó giám đốc giám sát mảng công việc mà được Giám đốc phân công. Có 98,21% số người được hỏi cho biết, việc giám sát được thực hiện. Thu nhập chính của chi nhánh là từ nguồn thu tín dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Ưu điểm

4.1.1. Môi trường kiểm soát:

Đặc thù quản lý: Hệ thống KSNB tại Chi nhánh được vận hành và thiết kế theo quy định, hướng dẫn của Vietinbank. Ban lãnh đạo đã ý thức được phần nào sự cần thiết của sự quản lý và kiểm soát, có quan điểm hoạt động kinh doanh lành mạnh, coi trọng tính trung thực của các báo cáo.

Cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ đảm bảo sự độc lập cũng như tạo mối quan hệ giữa các phòng, sắp xếp tương đối hợp lý cán bộ,

bố trí vào vị trí phù hợp với trình độ chuyên môn, hạn chế được sự chồng chéo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra kiểm soát lẫn nhau. Có đến 102/112 cán bộ (chiếm 91,07%) cho biết, việc bố trí cán bộ đã tạo điều kiện kiểm soát lẫn nhau.

Chính sách nhân sự và cam kết về năng lực: Có 99,10% cán bộ cho biết, chính sách nhân sự được ban hành bằng văn bản rõ ràng. Thực hiện nghiêm túc quy chế trả lương kinh doanh, chế độ nâng lương thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước và của ngành.

Đánh giá rủi ro: VIB Vũng Tàu đã nhận diện được các rủi ro chủ yếu mà chi nhánh có thể gặp phải: là rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý, theo kết quả điều tra có 102/112 cán bộ (chiếm 91,07%) cũng đã đồng quan điểm với thực tế tác giả quan sát.

4.1.2. Các hoạt động kiểm soát

Các hoạt động kiểm soát được thực hiện trên cơ sở áp dụng đầy đủ 3 nguyên tắc:

Nguyên tắc phân công phân nhiệm, dưới sự phân công các cán bộ nắm được cụ thể công việc được giao, chủ động thực hiện và báo cáo kết quả công việc lên cấp quản lý, trong quá trình thực hiện luôn có sự kiểm soát của cấp trên nhằm đảm bảo đúng quy trình. Việc phân công công việc được thực hiện bằng văn bản và có phiếu giao việc cụ thể đến từng cán bộ. Ở từng bộ phận có sự phân công rõ ràng theo công việc: giao dịch, kiểm soát, phê duyệt, hậu kiểm.

Nguyên tắc ủy quyền, phê chuẩn, Việc ủy quyền thông qua giấy ủy quyền cụ thể, rõ ràng, đầy đủ nội dung về quyền hạn, phạm vi trách nhiệm, thời hạn đã đảm bảo được công tác quản trị, điều hành, phát huy trách nhiệm cá nhân, tăng cường được công tác kiểm tra, giám sát.

Nguyên tắc bất kiêm nhiệm, tại mỗi bộ phận có sự phân công công việc rõ ràng cho từng cán bộ với sự độc lập, không chồng chéo, có trách nhiệm riêng, đảm bảo một cán bộ không đảm nhiệm một lúc nhiều cương vị.

4.1.3. Hệ thống thông tin và truyền thông

Có 100% cán bộ đã đồng ý là phương tiện truyền thông có trong Chi nhánh. Việc sử dụng mạng nội bộ để truyền đạt thông tin đã giúp toàn thể cán bộ tiếp nhận đầy đủ và chính xác các chỉ thị từ cấp trên, hiểu rõ mối quan hệ và phối hợp công việc với các thành viên khác. Việc thành lập đường dây nóng qua số điện thoại của Ban giám đốc, lắp đặt hòm thư góp ý ở tất cả các phòng đã giúp Ban giám đốc tiếp nhận được thông tin đánh giá từ phía khách hàng, nhân viên.

Giám sát: Tại Chi nhánh đã có Phòng kiểm tra KSNB phụ trách kiểm tra giám sát tất cả các nghiệp vụ tuân thủ theo chuẩn mực, giám sát kiểm tra công tác tổ chức lao động, giám sát kiểm tra việc thực hiện các quy chế, quy trình từng nghiệp vụ. Các cuộc giám sát đã được thực hiện định kỳ hàng năm hoặc thực hiện đột xuất.

4.2. Nhược điểm

Ban giám đốc chưa nhận thức đầy đủ về hệ thống KSNB và các yếu tố cấu thành của hệ thống KSNB, nên việc xây dựng các quy định, các quy chế chưa được đồng bộ.

Cơ cấu tổ chức còn một số điểm hạn chế và bất cập khi giải quyết một số công việc cùng liên quan đến một vài bộ phận với nhau thì việc phối hợp công việc giữa các bộ phận, cá nhân chưa được khoa học và chưa mang tính chất hợp tác, tạo điều kiện cho nhau.

Chính sách nhân sự và cam kết về năng lực, Chi nhánh đã quan tâm tới thực hiện chính sách cho cán bộ xong chưa thực sự hiệu quả. Việc khen thưởng chỉ dừng lại ở mức động viên chứ chưa phát huy sự nỗ lực hết mình của cán bộ.

Phòng kiểm tra KSNB còn bất cập, cán bộ kiểm tra chỉ mới công tác tại 1 - 2 phòng chuyên môn, chưa được công tác thực tế trên tất cả các mảng nghiệp vụ nên chưa đủ tiêu chuẩn về trình độ.

Công tác kế hoạch, còn tồn tại hạn chế, mang tính hình thức, chủ yếu dựa vào kết quả thực hiện

của kỳ trước, chưa dự báo được các loại rủi ro có thể ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch.

4.2.1. Đánh giá rủi ro:

Ban giám đốc Chi nhánh chưa ý thức được tầm quan trọng của việc đánh giá rủi ro đem lại nhiều lợi ích trong kiểm soát các hoạt động, ngăn ngừa rủi ro của chi nhánh. Với những câu hỏi liên quan, đã có 107/112 cán bộ (chiếm 95,53%) Chi nhánh không tổ chức cuộc họp, chỉ bàn về việc nhận dạng rủi ro phát sinh, không đưa ra biểu hiện nhận dạng rủi ro.

4.2.2. Các hoạt động kiểm soát

Các nguyên tắc phân công phân nhiệm vụ, nguyên tắc ủy quyền phê chuẩn, nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong hoạt động kiểm soát chưa thực sự được sử dụng triệt để. Phần lớn chỉ có Ban giám đốc áp dụng các nguyên tắc này để quản lý điều hành và để kiểm soát mọi hoạt động của Chi nhánh, còn ở một số phòng, ban chưa chú trọng vận dụng triệt để và thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc này trong hoạt động kiểm soát. Có 108/112 cán bộ (chiếm 96,42%) các phòng, ban không thực hiện nghiêm túc 3 nguyên tắc. Thủ tục kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ còn mang tính hình thức, chưa được thực hiện một cách nghiêm túc và đầy đủ.

Giám sát: Chi nhánh chưa có Phòng giám sát chuyên trách giám sát để xây dựng được một hệ thống giám sát và thực hiện giám sát về tất cả các hoạt động.

5. Giải pháp hoàn thiện môi trường kiểm soát

Đặc thù quản lý: Cần nâng cao nhận thức của Ban giám đốc về vai trò quan trọng của hệ thống KSNB cũng như yếu tố cấu thành nên hệ thống KSNB. Cụ thể: Mở các lớp bồi dưỡng kiến thức và tìm hiểu tầm quan trọng của hệ thống KSNB đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh cho Ban giám đốc của Chi nhánh tham gia.

Cơ cấu tổ chức: Cần phân công cán bộ một cách khoa học, hợp lý hơn. Giữa các cá nhân trong phòng phân chia công việc đồng đều, không để

tình trạng phân công nhiều đầu việc cho một cán bộ do họ có năng lực hơn. Nếu phân việc không đồng đều sẽ khiến cán bộ bị áp lực trong quá trình làm việc dễ xảy ra sai sót. Phân chia công việc hợp lý cho cán bộ vừa đảm bảo chất lượng công việc, vừa có thời gian để nghiên cứu, học hỏi thêm nghiệp vụ; các phòng ban, cá nhân có điều kiện và thời gian hỗ trợ nhau giải quyết công việc nhanh gọn.

Hoàn thiện đánh giá rủi ro: Chi nhánh cần áp dụng mô hình SWOT hay mô hình 5F, mô hình PEST để thực hiện công việc nhận diện, đánh giá rủi ro. Qua các phương pháp áp dụng theo các mô hình này, Chi nhánh sẽ phát hiện ra được quá trình đánh giá rủi ro hiện đang thực hiện cần thay đổi những gì để việc đánh giá rủi ro hiệu quả. Chi nhánh nên thiết lập một phòng mang tên Phòng Đánh giá rủi ro.

Hoàn thiện hoạt động kiểm soát: Các nguyên tắc phân công phân nhiệm, nguyên tắc ủy quyền phê chuẩn, nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong hoạt động kiểm soát cần được sử dụng triệt để và thực hiện nghiêm túc từ Ban Giám đốc đến các phòng ban. Các bước của thủ tục kiểm soát trong quá trình kiểm tra tất cả các hoạt động nghiệp vụ phải được thực thi nghiêm túc, đầy đủ. Nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cán bộ trong hoạt động cũng như trong quá trình kiểm soát.

Hoàn thiện hệ thống thông tin và truyền thông:

Luân chuyển kiểm soát chứng từ, đối với việc kiểm tra căn cứ của các bút toán hạch toán, bộ phận hậu kiểm chỉ chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện trên máy của giao dịch viên, giao dịch viên chịu trách nhiệm kiểm tra những hồ sơ đi kèm làm căn cứ thực hiện để vừa đảm bảo được

yêu cầu của hệ thống KSNB, vừa tăng năng suất lao động, nâng cao được hiệu quả hoạt động, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận trên một giao dịch.

Hệ thống báo cáo kế toán, Ban giám đốc nên yêu cầu đối với từng phòng ban, từng mảng nghiệp vụ bổ sung thêm một số báo cáo. Theo yêu cầu quản lý, hoạt động nghiệp vụ tại Chi nhánh có thể có những mẫu báo cáo riêng để có được thông tin đầy đủ về 3 mảng dịch vụ, huy động vốn, cho vay.

Hoàn thiện hoạt động giám sát: Chi nhánh nên có sự phân công rõ ràng trách nhiệm, công việc của từng cá nhân và phòng ban. Nâng cao trình độ chuyên môn của các phòng ban, đặc biệt đối với cán bộ kiểm soát phải được đào tạo chuyên môn về kỹ năng và nghiệp vụ kiểm toán, kiến thức pháp luật và có kinh nghiệm công tác nhiều năm nâng cao năng lực cán bộ, có được sự đánh giá chất lượng, hiệu quả. Phòng kiểm tra KSNB phải có sự phối hợp với cơ quan kiểm tra để việc giám sát chặt chẽ, khách quan.

6. Kết luận

Một ngân hàng để có thể tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế hội nhập quốc tế, yêu cầu tất yếu với của các ngân hàng thương mại cũng như tại VIB ngày càng phải nâng cao chất lượng kiểm soát nội bộ, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, nhằm quản lý chặt chẽ các nguồn vốn. Ngân hàng cần có biện pháp phát huy tối đa hiệu quả của đầu tư từ các nguồn vốn huy động được, ngăn chặn các hành vi gian lận, sai sót, giảm thiểu những rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống KSNB tại VIB nói chung và tại Chi nhánh nói riêng là một tất yếu cần được thực hiện ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abor J. (2005). Managing foreign exchange risk among Ghanaian firms. *Journal of Risk Finance*, 6(4).
2. Bộ Tài chính (2002). *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Quyển 1*. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

3. Nguyễn Minh Kiều (2020). *Nghệp vụ ngân hàng thương mại*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB (2020).

Ngày nhận bài: 14/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 10/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/5/2022

Thông tin tác giả:

1. ThS. PHẠM THỊ PHƯƠNG¹

2. ThS. MAI THỊ BẠCH TUYẾT¹

¹Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

**IMPROVING THE INTERNAL CONTROL SYSTEM
OF VIETNAM INTERNATIONAL JOINT STOCK TRADE
- VUNG TAU PROVINCE BRANCH**

● Master. **PHAM THI PHUONG¹**

● Master. **MAI THI BACH TUYET¹**

¹Ba Ria - Vung Tau University

ABSTRACT:

This paper provides solutions to improve the internal control system and minimize risks in the activities of Vietnam International Joint Stock Trade - Vung Tau Province Branch (VIB - Vung Tau). It is necessary for VIB – Vung Tau to analyze in depth its internal control system to find out shortcomings and weaknesses. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to improve the internal control system of VIB - Vung Tau in the coming time.

Keywords: internal control, banking system, commercial bank, VIB Vung Tau.

NHẬN DIỆN CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÍNH MINH BẠCH THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

● PHẠM HOÀI NAM

TÓM TẮT:

Bài viết trình bày tổng quan về thông tin kế toán (TTKT) và sự quan trọng của tính minh bạch trong TTKT, cơ sở nhận diện các nhân tố tác động đến tính minh bạch trong TTKT nhằm đánh giá và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới tính minh bạch của TTKT, từ đó đề xuất các giải pháp với các bên liên quan, nhằm nâng cao tính minh bạch của TTKT được công bố trong nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: nhân tố, minh bạch, thông tin kế toán, doanh nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trong quá trình cải cách hành chính và thể chế một cách mạnh mẽ, hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng trở nên sôi động, nhu cầu của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam niêm yết hoặc thu hút vốn đầu tư trên thị trường nước ngoài ngày càng gia tăng. Đặc biệt, với 15 hiệp định Thương mại Tự do (FTA) được đi vào thực thi, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế mở nhất hiện nay. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được thông qua cũng là cơ hội cho các DN Việt Nam muốn khẳng định vị thế trên trường quốc tế. Đây chính là lợi thế của Việt Nam so với các nước trong khu vực và đưa Việt Nam trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn của nhà đầu tư nước ngoài trong thời điểm hiện tại. Ở nước ta

hiện nay, công tác kế toán, kiểm toán chủ yếu được thực hiện trên hồ sơ, giấy tờ. Nhưng khi triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin sẽ thay đổi phương thức, quy trình kế toán, trong đó biểu hiện rõ nhất là việc chuyển hóa toàn bộ các dữ liệu đó trở thành thông tin điện tử. Mặt khác, kế toán có vai trò vô cùng quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình hoạt động và các luồng tiền của đơn vị cho các đối tượng sử dụng thông tin. TTKT có vai trò rất quan trọng trong quản lý kinh tế; chất lượng của TTKT ảnh hưởng trực tiếp và quyết định sự thành bại của các quyết định kinh doanh. Để phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế và bảo vệ quyền lợi cho các nhà đầu tư, của DN thì TTKT cần phải đảm bảo tính minh bạch. Tính minh bạch của TTKT là cơ sở quan trọng để phát triển bền vững, làm gia tăng giá trị của các DN.

2. Một số khái niệm cơ bản

Thông tin: Theo khoản 1 Điều 2 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 “*Thông tin là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác do cơ quan nhà nước tạo ra*”. “*Thông tin là những sự kiện, con số được thể hiện trong một hình thức hữu ích với người sử dụng để hỗ trợ các nhóm đối tượng sử dụng ra quyết định. Nó có thể làm giảm sự không chắc chắn và tăng tri thức về vấn đề được đề cập*” (Gelinas và Dull, 2008).

Thông tin kế toán: là những thông tin có được do hệ thống kế toán xử lý và cung cấp. Nếu phân loại theo tính chất và phạm vi của đối tượng sử dụng thông tin, thông tin kế toán gồm TTKT tài chính và TTKT quản trị. Cụ thể:

+ TTKT tài chính: là thông tin kinh tế, tài chính của một đơn vị cung cấp cho các đối tượng bên trong và bên ngoài đơn vị thông qua các báo cáo tài chính (BCTC). Bất kỳ hệ thống kế toán nào với phương thức xử lý thủ công hay phần mềm đều phải cung cấp đầy đủ thông tin tài chính theo quy định chung.

+ TTKT quản trị: là thông tin kinh tế, tài chính được cung cấp theo yêu cầu quản trị để phục vụ ra các quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. Kế toán quản trị không nhất thiết phải tuân theo quy định chung và được cung cấp thông qua hệ thống báo cáo kế toán quản trị.

Tính minh bạch, bao gồm cả cơ hội, tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin, tính tin cậy, nhất quán của thông tin, tính dự đoán trước được và sự cởi mở của đơn vị cung cấp thông tin. Winkler (2000) cho rằng minh bạch là số lượng thông tin mà các nhà kinh tế dựa vào đó để đưa ra các quyết định hoặc kỳ vọng của họ. DiPiazza và Eccles (2002) thì định nghĩa minh bạch là sự bắt buộc sẵn sàng cung cấp thông tin cần thiết cho cổ đông nhằm đưa ra những quyết định. Theo Vaccaro và Madsen (2009), minh bạch là mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp bởi mỗi công ty đến thị

trường, liên quan đến hoạt động kinh doanh của họ. *Qua việc tổng kết các nghiên cứu trước đây, khái niệm minh bạch thông tin vẫn chưa được xác định nhất quán và còn mơ hồ, tùy theo ngữ cảnh, sự phát triển kinh tế, chính trị và xã hội và được điều chỉnh cho mỗi ngành, lĩnh vực, được nhìn nhận, đánh giá trên nhiều góc độ theo quan điểm riêng của mỗi tổ chức, cá nhân* (Dapko, 2012).

Mục đích của các BCTC là cung cấp thông tin tài chính của đơn vị lập báo cáo cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng. “*Tính minh bạch là nguyên tắc tạo lập một môi trường, trong đó các thông tin về thực trạng, về các quyết định và các hoạt động đều dễ dàng được tiếp cận, đều có thể hiểu được với tất cả các đối tượng tham gia vào thị trường*”. Tính minh bạch của các BCTC được đảm bảo thông qua việc công bố đầy đủ và có thuyết minh rõ ràng về những thông tin hữu ích, cần thiết cho việc ra quyết định kinh tế của nhiều đối tượng sử dụng thông tin. Tính minh bạch là một trong những yêu cầu quan trọng của Chuẩn mực kế toán quốc tế về thông tin kế toán trong BCTC. Cụ thể: (1) Thông tin trên báo cáo phải đảm bảo độ tin cậy, chú trọng nội dung hơn hình thức, trung lập, thận trọng và hoàn chỉnh; (2) Thông tin phải được trình bày một cách nhất quán giữa các thời kỳ và giữa các đơn vị để giúp cho người sử dụng có thể đưa ra các đánh giá, so sánh quan trọng; (3) Thông tin phải dễ hiểu đối với người sử dụng (có sự hiểu biết nhất định về kinh tế, kinh doanh và kế toán).

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch TTKT trong doanh nghiệp

3.1. Các nhân tố bên trong

- *Nhân sự:* Vai trò của con người là không thể phủ nhận trong mọi hoạt động của đơn vị trong quá trình tổ chức và thực hiện hệ thống TTKT để tạo ra TTKT. Chất lượng của một hệ thống TTKT bị tác động tích cực bởi các nhân tố nhân sự, cam kết quản lý. Những con người tham gia trực tiếp vào hệ thống TTKT gồm: ban quản lý cấp cao, kế toán trưởng và các kế toán viên. Một đơn vị không thể tồn tại và thực hiện bất kỳ hoạt động nào nếu chỉ có sự tham gia của người lãnh đạo. Nó đòi phải có đội

ngũ nhân sự để thực hiện các kế hoạch của người quản lý và trực tiếp thực hiện đến việc tạo lập và cung cấp thông tin chính là nhân viên kế toán.

+ Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo: Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo được thể hiện qua sự tham gia của nhà lãnh đạo vào quá trình xây dựng các chiến lược và tổ chức thực hiện hệ thống TTKT. Bên cạnh đó, để tổ chức thực hiện hệ thống TTKT, cần phải đầu tư nguồn tư nguồn lực và mức độ ảnh hưởng trên phạm vi toàn đơn vị. Do đó, cần phải sự xét duyệt, đồng ý và hỗ trợ của nhà lãnh đạo để đảm bảo đủ nguồn lực và tài chính cần thiết để triển khai hệ thống TTKT. Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo là một trong những nhân tố quan trọng quyết định mức độ thành công khi phát triển và tổ chức thực hiện hệ thống TTKT. Nhà lãnh đạo là người hiểu rõ nhất về hoạt động của đơn vị, biết rõ những TTKT nào cần cho quá trình ra quyết định của đơn vị và quyết định thông tin nào sẽ cung cấp cho đối tượng bên ngoài vì họ có khả năng chi phối việc lựa chọn các thông tin sẽ công bố. Trên cơ sở đó, nhà lãnh đạo sẽ biết được sự cần thiết của việc xây dựng một hệ thống TTKT phù hợp với chiến lược và mục tiêu hoạt động của đơn vị mình. Khi nhà lãnh đạo có sự am hiểu về hệ thống TTKT như kiến thức về kế toán, quản lý, cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin, họ sẽ có cách thức triển khai, điều hành phù hợp để hệ thống hoạt động hiệu quả. Hơn nữa, nhà quản trị cấp cao trong đơn vị còn trực tiếp tham gia vào việc ban hành các chính sách liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong hệ thống TTKT, nhằm đảm bảo TTKT đạt chất lượng, nếu nhà quản lý có sự hiểu biết về kế toán thì các chính sách ban hành sẽ khả thi hơn.

+ Sự am hiểu của nhân viên kế toán: Kế toán là đối tượng trực tiếp tham gia vào quá trình vận hành hệ thống TTKT để tạo ra TTKT, nếu nhân viên kế toán không đủ phẩm chất và năng lực phụ trách công việc, kết quả TTKT được tạo ra kém chất lượng. Để đạt được tính minh bạch của TTKT thì kế toán chuyên nghiệp là điều kiện tiên quyết. Trong bộ máy kế toán của một đơn vị, kế toán

trưởng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Để thực hiện tốt những vai trò và trách nhiệm của mình, kế toán trưởng phải đạt được sự hiểu biết về chuyên môn, kinh nghiệm về kế toán và năng lực quản lý. Kết hợp kế toán với công nghệ thông tin để cung cấp TTKT tốt nhất theo yêu cầu sử dụng là nhiệm vụ quan trọng nhất của hệ thống TTKT của một đơn vị. Trong bộ máy kế toán, để tổ chức, thực hiện hệ thống TTKT, kế toán viên có trách nhiệm chính trong việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và lập các báo cáo kế toán. Ngày nay, vai trò của nhân viên kế toán không chỉ dừng lại ở việc ghi chép và lập báo cáo kế toán, mà còn tập trung vào việc phân tích dữ liệu hỗ trợ nhà lãnh đạo đơn vị ra các quyết định có liên quan.

- *Về cơ sở hạ tầng*: Ngoài trang thiết bị phần cứng và phần mềm hỗ trợ công tác kế toán, công nghệ thông tin truyền thông và hệ thống Internet rất hữu ích cho quá trình trao đổi và kết nối thông tin, dữ liệu các bộ phận trong một tổ chức với nhau. Khi mức độ tích hợp cao của hệ thống TTKT với các hệ thống khác trong tổ chức là một trong những cách để xác định chất lượng hệ thống TTKT. Công nghệ thông tin còn nâng cao sự tương tác và tham gia nhiều hơn của cá nhân, bộ phận vào hoạt động quản lý của đơn vị, đồng thời làm tăng khả năng tiếp cận thông tin của các đối tượng sử dụng có liên quan. Vì vậy, cơ sở hạ tầng là nhân tố chủ chốt ảnh hưởng tới minh bạch TTKT.

- *Về môi trường tổ chức*: Các nhân tố thuộc môi trường tổ chức gồm văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức và các chính sách, quy định liên quan đến hệ thống TTKT đang hoạt động trong môi trường này.

+ Văn hóa tổ chức: là một trong những nhân tố chủ chốt tạo nên sự khác biệt giữa các tổ chức và mang lại lợi thế cạnh tranh cho mỗi tổ chức. Văn hóa tổ chức sẽ ảnh hưởng, định hình hành vi nhân viên của đơn vị và có thể mang lại hiệu quả cao cho đơn vị đó. Văn hóa tổ chức là hệ thống các hành động chia sẻ, giá trị và niềm tin phát triển và hướng dẫn hành vi của các thành viên trong một tổ chức. Văn hóa tổ chức bao gồm 5 thành phần: (1) các giá trị - là cơ sở của niềm tin, tinh thần và

động lực để điều hướng, kiểm soát hành vi của con người; (2) các quy chuẩn - các thành viên hành xử theo hướng dẫn của tổ chức theo các nguyên tắc bất hành văn; (3) các quy định - là những quy định về tổ chức hệ thống và các thủ tục trong tổ chức; (4) các giả định cơ bản - là những thông lệ cơ bản về cách thức giải quyết các vấn đề của tổ chức; và (5) sự ổn định - mức độ các hoạt động của tổ chức đang hướng đến là duy trì tình trạng hiện có thay vì thay đổi. Nếu khi một đơn vị có văn hóa khuyến khích nâng cao chất lượng thông tin, nhân viên trong tổ chức đó sẽ nỗ lực hơn để đảm bảo chất lượng thông tin so với những người làm việc trong một đơn vị không chú trọng vào vấn đề này. Trong phát triển hệ thống, văn hóa tổ chức cũng ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của hệ thống TTKT. Văn hóa tổ chức sẽ tạo nên thái độ phản ứng của nhân viên là chống đối hay sẵn sàng hợp tác khi đơn vị triển khai và phát triển chương trình hay chính sách nâng cao tính minh bạch TTKT.

+ Đặc điểm cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức là sự sắp xếp công việc, phân công lao động giữa các cá nhân, bộ phận trong một tổ chức và cùng phối hợp hài hòa với nhau nhằm đạt được các mục tiêu chung của đơn vị. Cơ cấu tổ chức tác động rất lớn đến hành vi của các thành viên và hiệu suất hoạt động của tổ chức thông qua việc thiết lập quyền lực, cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động trong mọi tổ chức. Một đơn vị có cơ cấu tổ chức tốt khi có sự phân công hợp lý giữa các bộ phận, giữa các nhân viên sẽ góp phần đảm bảo chất lượng dữ liệu hệ thống TTKT nhờ vào sự kiểm soát giữa các bộ phận và nhân viên. Trong cơ cấu tổ chức, hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động hiệu quả có khả năng ngăn chặn những sai sót về thủ tục, gian lận, rủi ro của hoạt động kinh doanh và các chiến lược, kế hoạch ảnh hưởng đến việc lập báo cáo để có thể cung cấp báo cáo kế toán minh bạch.

- Về mức độ tự chủ tài chính: Khả năng tài chính được xem là một trong những nhân tố quyết định nội dung thông tin công bố. Tổng kết các nghiên

cứu trước đây trên thế giới, khi nghiên cứu ở cấp độ quốc gia đã đưa ra kết luận: nhân tố tài chính có ảnh hưởng lớn đến minh bạch thông tin, cụ thể ở những nước có nguồn lực tài chính mạnh hơn, năng lực kỹ thuật lớn hơn thì cung cấp báo cáo kế toán minh bạch hơn so với các nước có khả năng tài chính kém. Khi xem xét về mức độ tự chủ tài chính trực tiếp ảnh hưởng đến các đơn vị công lập.

- *Trách nhiệm công bố thông tin*: Trong lĩnh vực kinh doanh, bất kỳ một quyết định nào cũng đều dựa trên các cơ sở là các thông tin minh bạch, đáng tin cậy thì mới hạn chế được rủi ro và mang lại hiệu quả đầu tư cao. Đặc biệt, trách nhiệm của các công ty niêm yết, các nhà đầu tư và các công ty kiểm toán liên quan đến tính trung thực hợp lý, công khai và minh bạch của các thông tin tài chính được công bố. Hiện nay, trên thị trường chứng khoán nước ta, tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính của các công ty niêm yết còn thấp. Một trong những nguyên nhân quan trọng của vấn đề này là do trách nhiệm của các bên liên quan chưa được xem xét và xử lý đúng luật, bao gồm: trách nhiệm của người lập BCTC; trách nhiệm của kiểm toán viên và công ty kiểm toán trong việc đưa ra các ý kiến; trách nhiệm của nhà đầu tư, trách nhiệm của công ty bảo hiểm,...

3.2. Các nhân tố bên ngoài

- *Chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành*: Việt Nam đã hình thành một hệ thống các chuẩn mực phản ánh tương đối đầy đủ các giao dịch cơ bản của doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) đã đạt được những thành quả nhất định. Xong một trong những giải pháp quan trọng để Việt Nam tận dụng được cơ hội mới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh hơn và chất lượng hơn là việc chuẩn bị sẵn sàng và đưa vào áp dụng BCTC theo chuẩn mực quốc tế (IFRS). IFRS không những đáp ứng yêu cầu thay đổi của các tổ chức tài chính quốc tế đối với Việt Nam, mà còn phục vụ những yêu cầu của thị trường kinh doanh trong thời điểm hiện tại. Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sẽ cho phép các DN đại

chúng, các DN nghiêm yết áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày BCTC chính thức từ năm 2022. Cùng với Quyết định trên, các quy định được giới thiệu trong Bộ Nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất chắc chắn sẽ mang lại lợi ích rất lớn giúp DN vượt qua được giai đoạn khó khăn hiện tại và tiếp tục đà tăng trưởng trong những năm tiếp theo. Thị trường chứng khoán theo đó cũng sẽ trở nên công khai và minh bạch hơn, các thông tin trên thị trường sẽ được cải thiện và phục vụ tốt cho nhà đầu tư trong quá trình đánh giá và quyết định đầu tư. Khi uy tín của Việt Nam trên thế giới và tiềm năng phát triển của kinh tế Việt Nam được chứng minh thì khả năng thị trường chứng khoán Việt Nam được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi là điều chắc chắn trong tương lai gần.

- *Hoạt động quản lý của Nhà nước đối với kế toán, kiểm toán:* Vai trò của Nhà nước liên quan chặt chẽ đến thính thống nhất, tập trung với hoạt động kế toán, kiểm toán trong toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh việc tập trung rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp lý trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, các cơ quan quản lý nhà nước cần đưa ra các giải pháp nhằm khuyến khích các DN nghiên cứu và áp dụng IFRS. Thứ nhất, để tăng cường áp dụng IFRS ở Việt Nam, các cơ quan chức năng của Nhà nước cần có chính sách khuyến khích hỗ trợ các DN, tổ chức nghiên cứu và áp dụng IFRS. Bộ Tài chính cần phối kết hợp với các đơn vị tổ chức nhiều chương trình tập huấn, hướng dẫn các DN và tiến hành áp dụng IFRS vào quá trình lập BCTC. Đồng thời, tăng cường đối thoại với các

DN để giải đáp, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn và khuyến khích DN chuyển sang áp dụng IFRS. Thứ hai, có cơ chế xây dựng nền tảng, cơ sở hạ tầng để phục vụ cho việc áp dụng IFRS. Để tăng cường áp dụng IFRS, Bộ Tài chính và các bộ ngành có liên quan cần phối hợp chặt chẽ để rà soát và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính - kế toán nhằm giảm thiểu sự khác biệt giữa các văn bản. Từ đó, xác định và phân biệt rõ phạm vi áp dụng chuẩn mực kế toán, chính sách thuế và cơ chế tài chính nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC để cung cấp ra công chúng. Mặt khác, xây dựng bộ khung năng lực nhằm nâng cao trình độ của các đối tượng liên quan, bao gồm các quy định về chất lượng đối tượng hành nghề, việc đào tạo trong quá trình làm việc, các quy định kiểm soát chất lượng kế toán.

4. Kết luận

Minh bạch TTKT là một yêu cầu tất yếu khi cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin. Cả đối tượng sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài đơn vị đều có những lợi ích nhất định khi sử dụng TTKT minh bạch. Hơn nữa, minh bạch TTKT còn góp phần thúc đẩy nền kinh tế - chính trị của quốc gia phát triển bền vững. Do vậy, việc nhận diện các nhân tố tác động đến tính minh bạch thông tin kế toán của đơn vị là hết sức cần thiết. Trên cơ sở nhận diện các nhân tố tác động có thể tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới tính minh bạch của TTKT, từ đó đề xuất các giải pháp với các bên liên quan, nhằm nâng cao tính minh bạch của TTKT được công bố ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015). *Luật số 88/2015/QH13: Luật Kế toán, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015.*
2. Quốc hội (2016). *Luật số 104/2016/QH13: Luật Tiếp cận thông tin, ban hành ngày 06 tháng 4 năm 2016.*
3. Deloitte Việt Nam (2020). *Báo cáo kết quả khảo sát Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của doanh nghiệp tại Việt Nam.*
4. Đậu Thị Kim Thoa (2019). *Xác định các nhân tố bên trong đơn vị ảnh hưởng đến minh bạch thông tin kế toán của đơn vị sự nghiệp công lập tài Việt Nam.* Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

5. Ngân hàng thế giới (2000). *Các chuẩn mực kế toán quốc tế*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đinh Thùy Dung (2022). Thông tin là gì? Vai trò, thuộc tính và các dạng thông tin? Truy cập tại <https://luatduonggia.vn/thong-tin-la-gi-vai-tro-thuoc-tinh-va-cac-dang-thong-tin/>

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/4/2022

Thông tin tác giả:

TS. PHẠM HOÀI NAM

Học viện Ngân hàng

IDENTIFYING THE FACTORS AFFECTING THE ACCOUNTING INFORMATION TRANSPARENCY OF COMPANIES

● **Ph.D PHAM HOAI NAM**
Banking Academy

ABSTRACT:

This paper presents an overview of accounting information and the importance of transparency in accounting information. This paper also introduces the basis for identifying the factors affecting the accounting information transparency in order to evaluate and measure the impact level of each factor on the accounting information transparency. Based on the paper's findings, some solutions are proposed to stakeholders for improving the accounting information transparency. These solutions are presented in the next study.

Keywords: factor, transparency, accounting information, company.

NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG MÔ HÌNH BA TUYẾN VÀ CÁC LƯU Ý KHI VẬN DỤNG TẠI VIỆT NAM

● TRẦN THỊ HẢI VÂN

TÓM TẮT:

Mô hình ba tuyến (Three lines model - TLM) được Hiệp hội Kiểm toán nội bộ Hoa Kỳ (IIA) ban hành nhằm thay thế cho mô hình ba tuyến phòng vệ (Three lines of defense - TLOD) ban hành từ cách đây nhiều năm. Mô hình này được cho là có nhiều điểm thay đổi tích cực nhằm khắc phục các hạn chế trong mô hình cũ. Bài viết này đi sâu phân tích các nguyên tắc của mô hình ba tuyến (TLM), đánh giá các điểm mới của mô hình này và từ đó đưa ra các lưu ý trong quá trình vận dụng mô hình tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: mô hình ba tuyến, mô hình ba tuyến phòng thủ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ.

1. Đặt vấn đề

Mô hình ba tuyến (TLM) được Hiệp hội Kiểm toán nội bộ Hoa Kỳ (IIA) xây dựng, ban hành vào tháng 7/2020 và thay thế cho mô hình ba tuyến phòng vệ trước đây (TLOD), nhằm phản ánh quan điểm hiện đại trong quá trình quản trị rủi ro, cũng như vai trò của kiểm toán nội bộ. Mục tiêu của mô hình này nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp xác định các cơ cấu và quy trình phù hợp nhất để đạt được các mục tiêu, cũng như hỗ trợ quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro. (Hình 1)

2. Các nguyên tắc trong mô hình ba tuyến (TLM) của IIA

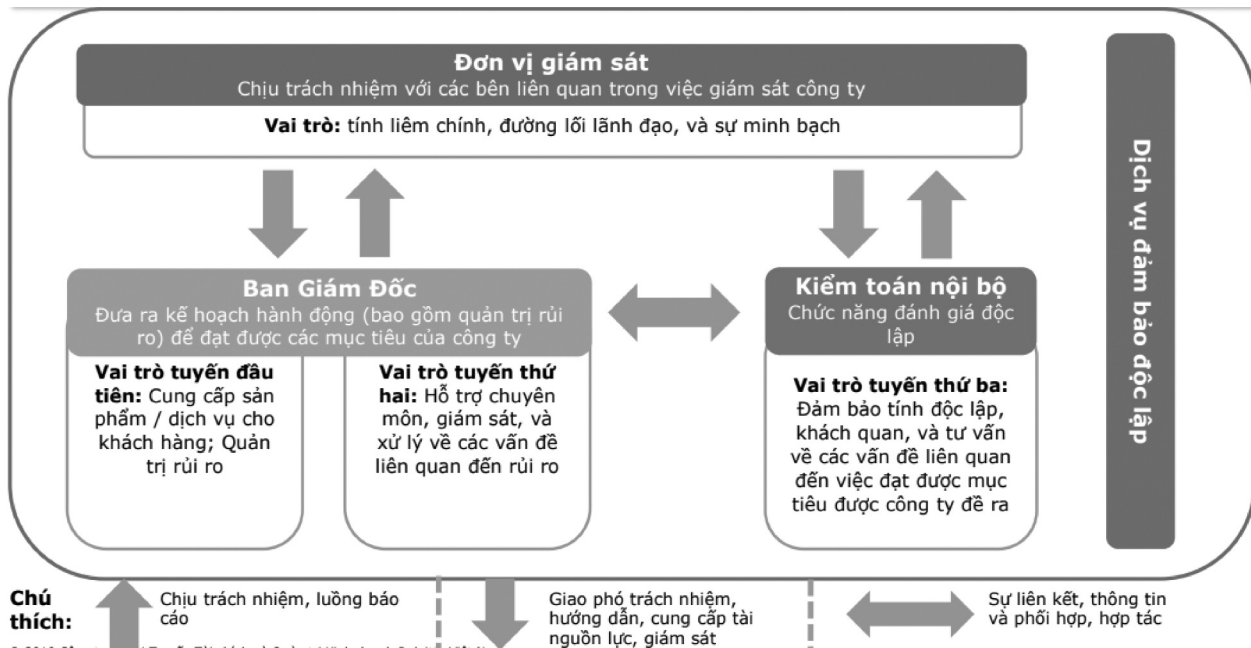
Mô hình ba tuyến (TLM) đưa ra 6 nguyên tắc sau đây:

Nguyên tắc thứ nhất: Yêu cầu quản trị doanh

nh nghiệp. Một doanh nghiệp cần thiết lập cơ cấu quản trị và quy trình quản trị phù hợp. Trong cơ cấu đó, trách nhiệm về giám sát là trách nhiệm của các cấp quản trị thông qua sự chính trực, khả năng lãnh đạo và sự minh bạch. Trách nhiệm của ban điều hành nằm ở sự “hành động”, ra quyết định trên cơ sở rủi ro và sử dụng các nguồn lực của đơn vị để thực thi. Đồng thời, một cơ cấu và quy trình quản trị trong doanh nghiệp phải đảm bảo bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện được trách nhiệm đảm bảo và tư vấn một cách độc lập, đóng góp vào sự phát triển của tổ chức.

Nguyên tắc thứ hai: Vai trò của các cấp quản trị. Các cơ quan quản trị có vai trò thiết lập cơ cấu và quy trình phù hợp để quản trị hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức và thực hiện

Hình 1: Mô hình ba tuyến (Three lines Model) của IIA



các hoạt động để đáp ứng các yêu cầu ưu tiên của các bên liên quan. Cấp quản trị xác định trách nhiệm, ủy quyền và đảm bảo các nguồn lực cho ban điều hành, đồng thời thành lập và giám sát chức năng kiểm toán nội bộ để đảm bảo chức năng này đủ sự độc lập khách quan và năng lực chuyên môn để thực hiện mục tiêu.

Nguyên tắc thứ ba: Vai trò của ban điều hành, tuyến thứ nhất và tuyến thứ hai. Tuyến thứ nhất bao gồm cả bộ phận hỗ trợ, có trách nhiệm cung cấp hàng hóa dịch vụ cho khách hàng. Tuyến thứ hai hỗ trợ về quản trị rủi ro. Ban điều hành quản lý cả 2 tuyến này và có trách nhiệm đạt được mục tiêu của tổ chức. Vai trò của tuyến thứ nhất và tuyến thứ hai có thể kiêm nhiệm hoặc chuyên biệt.

Nguyên tắc thứ tư: Vai trò của tuyến thứ ba. Kiểm toán nội bộ có vai trò cung cấp sự đảm bảo và tư vấn về sự phù hợp và hiệu quả của các hoạt động quản trị và quản trị rủi ro, thông qua cách tiếp cận và quy trình chuyên nghiệp, có hệ thống và nguyên tắc, có đủ năng lực chuyên môn và sự thấu hiểu tổ chức. Kiểm toán nội bộ cũng có trách nhiệm báo cáo các phát hiện cho ban điều hành và cấp quản trị nhằm thúc đẩy việc cải tiến liên

tục, đồng thời xem xét các kết quả kiểm tra đánh giá của bên trong và bên ngoài tổ chức.

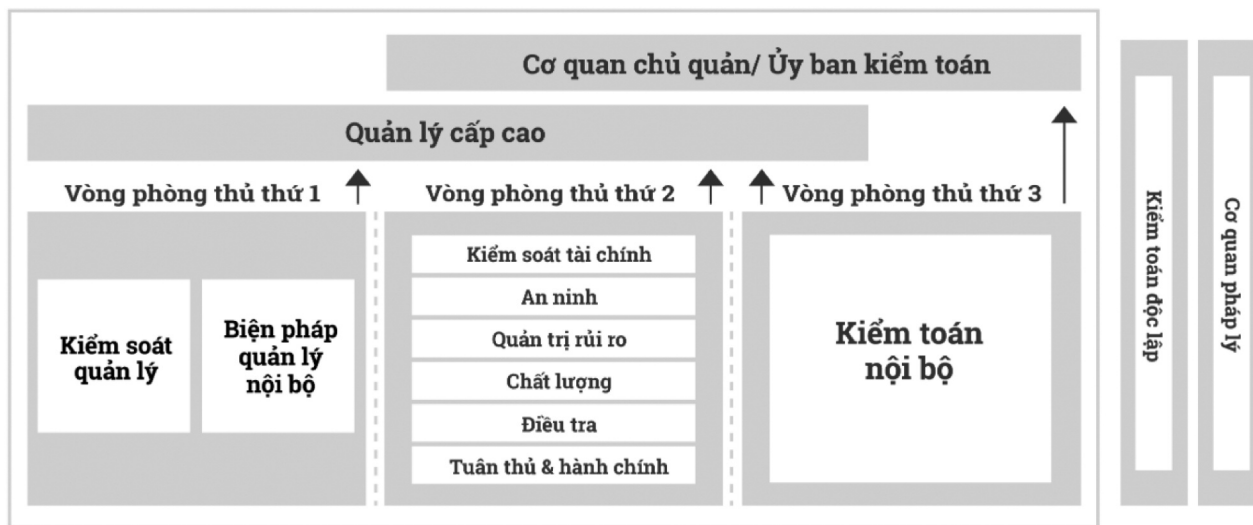
Nguyên tắc thứ năm: Sự độc lập của tuyến thứ ba. Sự độc lập của kiểm toán nội bộ với ban điều hành là vô cùng quan trọng nhằm đảm bảo sự khách quan, quyền hạn và độ tin cậy của kiểm toán nội bộ.

Nguyên tắc thứ sáu: Tạo ra và bảo vệ giá trị. Tất cả các vai trò trong mô hình ba tuyến phải có sự phối hợp với nhau để tạo ra và bảo vệ giá trị của tổ chức, thông qua việc trao đổi, phối hợp và hợp tác.

3. Những điểm mới trong mô hình ba tuyến (TLM) so với mô hình ba tuyến phòng vệ (TLOD)

Xét về điểm tương đồng, cả hai mô hình ba tuyến mới và cũ có nhiều nét tương đồng vì đều được xây dựng dựa trên Khung thực hành nghề nghiệp quốc tế về kiểm toán nội bộ (IPPF) với mục đích hỗ trợ các tổ chức lập kế hoạch và cơ cấu các nguồn lực và các hoạt động để quản trị rủi ro. Cơ cấu trong hai mô hình khá đơn giản, đều bao gồm ba tuyến và dễ nhìn thấy được vị trí, vai trò của từng tuyến, từ vai trò của cấp quản trị đến

Hình 2: Mô hình ba tuyến phòng thủ (TLOD) của IIA



điều hành và các chức năng khác trong doanh nghiệp, kể các chức năng kiểm toán nội bộ. Cả hai mô hình đều có thể áp dụng cho nhiều loại hình tổ chức khác nhau và tập trung chủ yếu vào các yếu tố bên trong tổ chức. (Hình 2)

Tuy nhiên, so với mô hình ba tuyến phòng vệ, thì mô hình ba tuyến có những điểm mới sau đây:

Thứ nhất, tên gọi mới “Mô hình ba tuyến” loại bỏ hai chữ “phòng vệ” trong mô hình “Ba tuyến phòng vệ” cũ cho thấy cách tiếp cận mới đối với quản trị rủi ro. Mô hình này phản ánh một quan điểm hiện đại về quản trị rủi ro là không chỉ tập trung vào việc bảo vệ tổ chức mà công tác quản trị rủi ro còn phải tạo ra giá trị cho tổ chức. Hay nói cách khác, rủi ro không chỉ là cái mà doanh nghiệp cần “phòng vệ” mà còn có thể mang đến cơ hội cho doanh nghiệp để tận dụng rủi ro nhằm đạt được các mục tiêu. Quan điểm này được cho là gần giống với quan điểm về quản trị rủi ro trong ISO 31000 hay COSO ERM 2017, kết hợp cả khía cạnh phòng thủ và tấn công khi quản trị rủi ro.

Thứ hai, thay vì đề cập đến từng tuyến phòng vệ “thứ nhất”, “thứ hai” như các thành phần trong một cơ cấu tổ chức, thì mô hình ba tuyến tập trung mô tả vai trò của các tuyến này và lưu ý rằng các vai trò này có thể kết hợp với nhau.

Thứ ba, trong mô hình cũ, mối quan hệ giữa 3 tuyến với các cấp điều hành, quản trị là mối quan hệ một chiều (mũi tên một chiều) làm thiếu đi vai trò trao đổi, hợp tác lẫn nhau. Trong khi đó, ở mô hình mới điều này đã được cải thiện bằng cách bổ sung các tương tác hai chiều giữa Ban quản trị và Ban điều hành, giữa Ban quản trị và kiểm toán nội bộ và đặc biệt là giữa kiểm toán nội bộ với Ban điều hành.

Thứ tư, mô hình mới đưa ra các nguyên tắc để áp dụng, do đó làm tăng tính linh động khi vận dụng vào thực tiễn.

4. Các lưu ý khi vận dụng mô hình ba tuyến tại các doanh nghiệp Việt Nam

Các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay có hình thức sở hữu đa dạng từ hình thức sở hữu nhà nước, tập thể, tư nhân đến hỗn hợp. Lĩnh vực hoạt động cũng đa dạng ở nhiều lĩnh vực khác nhau từ dịch vụ, thương mại, sản xuất, tài chính, nông nghiệp,... Về quy mô, các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa với năng lực về công nghệ, về tài chính và trình độ quản trị doanh nghiệp chưa cao. Đặc biệt, cơ cấu quản trị doanh nghiệp của đa số các doanh nghiệp còn chưa tuân thủ theo các thông lệ quốc tế, công tác quản trị rủi ro còn sơ sài chưa có cơ

cấu và quy trình bài bản. Bộ phận kiểm toán nội bộ tại nhiều doanh nghiệp chưa được thiết lập và ở những doanh nghiệp đã thiết lập thì bộ phận này cũng chưa thực sự lớn mạnh và đảm đương được đầy đủ các vai trò của một bộ phận kiểm toán nội bộ.

Với những đặc điểm trên đây, cùng với việc phân tích các nguyên tắc và những điểm mới trong mô hình ba tuyến, việc áp dụng mô hình ba tuyến vào các doanh nghiệp Việt Nam cần có những lưu ý sau đây:

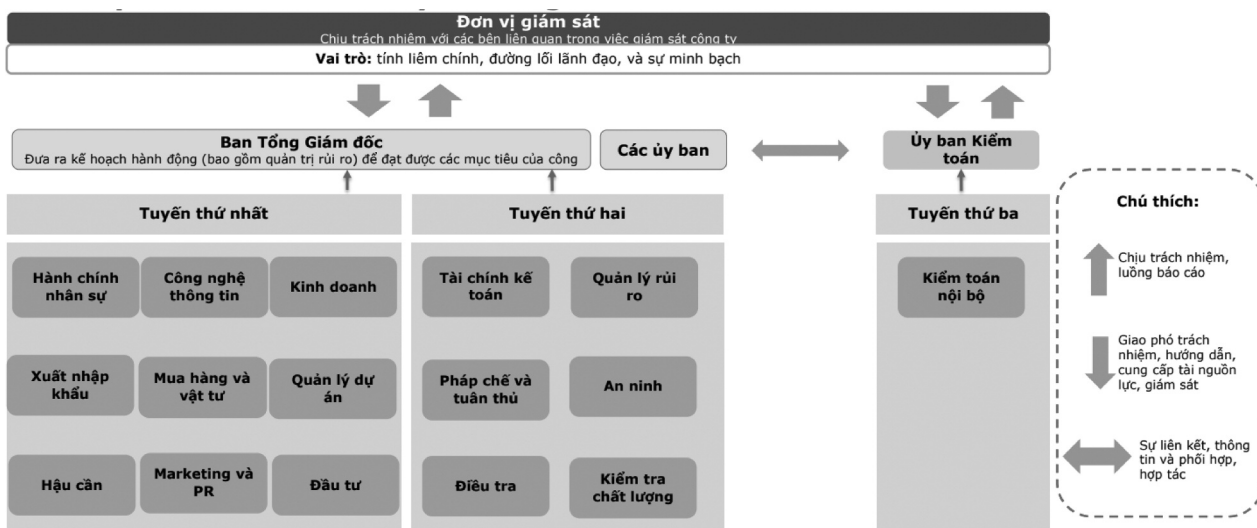
Thứ nhất, chữ “tuyến” (line) trong mô hình ba tuyến không biểu thị các yếu tố liên quan đến sơ đồ tổ chức mà nhấn mạnh vào sự khác biệt trong vai trò. Điều này là rất đáng lưu ý bởi vì đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, chưa chuyên môn hóa sâu, một phòng ban chức năng có thể thực hiện nhiều trách nhiệm khác nhau. Do đó, khi áp dụng mô hình cũ có thể lúng túng không biết xếp từng phòng ban chức năng đó vào tuyến nào. Nhưng nếu nhìn theo mô hình mới, một phòng ban có thể đóng góp ở vai trò của các tuyến khác nhau, chẳng hạn như vừa thực hiện vai trò của tuyến 1, lại vừa thực hiện vai trò của tuyến 2.

Thứ hai, việc đánh số tuyến 1, 2, 3 trong mô

hình ba tuyến không mang ý nghĩa tuần tự mà các tuyến hoạt động đồng thời. Điều đó có nghĩa là, công tác quản trị rủi ro cùng một lúc được thực hiện bởi các chức năng trong tuyến 1, đồng thời cùng lúc thực hiện bởi tuyến 2 và tuyến 3. Như vậy, việc áp dụng mô hình này đòi hỏi mỗi phòng ban, chức năng cần nhận thức được vai trò của mình đóng góp như thế nào vào trong quá trình tạo ra và bảo vệ tài sản cho tổ chức.

Thứ ba, khi áp dụng mô hình ba tuyến, nhiều doanh nghiệp rất dễ nhầm lẫn khi xem các phòng ban hỗ trợ như phòng hành chính, nhân sự là thuộc tuyến 2. Trong mô hình ba tuyến, tuyến 1 sẽ bao gồm cả hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ. Tuyến 2 sẽ bao gồm các hoạt động hỗ trợ cho tuyến 1, tập trung vào các vấn đề liên quan đến rủi ro. Tuyến 2 có thể tách rời hoặc tích hợp vào tuyến 1 như bộ phận tuân thủ, kiểm soát nội bộ, an toàn thông tin, phát triển bền vững, đảm bảo chất lượng, vận hành hệ thống quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM). Bên cạnh đó, có một lưu ý quan trọng là chịu trách nhiệm chính trong quản lý rủi ro là vai trò của tuyến 1 chứ không phải tuyến 2. Cả 2 tuyến đều đặt dưới sự quản lý của các nhà quản lý cấp cao (ban điều hành) nên 2 tuyến này tuy hai mà một. (Hình 3)

Hình 3: Minh họa việc vận dụng mô hình ba tuyến (Three lines Model) của IIA



Thứ tư, trong một số doanh nghiệp, tuyến 3 không chỉ bao gồm các hoạt động kiểm toán nội bộ. Điều này đặc biệt lưu ý khi vận dụng đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi hiện nay phần lớn các doanh nghiệp không thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ. Đối với các doanh nghiệp này, tuyến 3 sẽ bao gồm bất kỳ chức năng hay bộ phận, phòng ban nào có thể thực hiện vai trò giám sát, kiểm tra, đánh giá, điều tra, khắc phục và có thể là hoạt động thuê bên ngoài mà không nhất thiết phải do chính doanh nghiệp trực tiếp thực hiện.

Thứ năm, khi vận dụng mô hình ba tuyến của IIA, các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý trong việc vận dụng đúng đắn và linh hoạt về mối quan hệ giữa các tuyến, như sau:

+ Trong mối quan hệ giữa cơ quan quản trị và các lãnh đạo của đơn vị, phòng ban (trong cả tuyến 1 và tuyến 2), mức độ tham gia của cơ quan quản trị vào hoạt động vận hành doanh nghiệp cũng tùy thuộc vào từng doanh nghiệp. Trong một số doanh nghiệp, CEO có thể là thành viên của cơ quan quản trị. Thông thường CEO là cầu nối giữa cơ quan quản trị và lãnh đạo các đơn vị/phòng ban, tuy nhiên trong một số doanh nghiệp thì lãnh đạo của tuyến 2 có thể báo cáo trực tiếp cho cơ quan quản trị như trưởng bộ phận quản lý rủi ro, giám đốc tuân thủ.

+ Trong mối quan hệ giữa các lãnh đạo của đơn vị, phòng ban với bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ phải độc lập với tuyến 1 và 2 nhằm đảm bảo tính khách quan. Tuy nhiên,

cũng cần có tương tác thường xuyên giữa các bộ phận này để đảm bảo hoạt động của kiểm toán nội bộ là phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời giảm bớt các công việc trùng lặp để tiết kiệm chi phí, mở rộng phạm vi đảm bảo.

+ Trong mối quan hệ giữa phòng kiểm toán nội bộ và cơ quan quản trị, phòng kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm và báo cáo trước các cơ quan quản trị. Ngược lại, cơ quan quản trị cũng phải có sự hỗ trợ, đảm bảo cho kiểm toán nội bộ thực hiện đầy đủ các chức năng. Điều này được thể hiện rất rõ trong Nghị định 05/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Theo đó, cơ quan quản trị có trách nhiệm đảm bảo sự độc lập của kiểm toán nội bộ, bổ nhiệm và miễn nhiệm trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ, tiếp nhận và xem xét các báo cáo từ trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ, phê duyệt và cung cấp nguồn lực cho kế hoạch kiểm toán năm,...

5. Kết luận

Mô hình ba tuyến (TLM) của IIA đã có những điểm cải tiến quan trọng và dựa trên nền tảng quan trọng trong quản trị rủi ro là việc bảo vệ và tạo ra giá trị cho tổ chức. Việc vận dụng mô hình này sẽ làm vai trò của cơ quan quản trị, ban điều hành, cũng như các phòng ban chức năng, đặc biệt là vai trò của bộ phận kiểm toán nội bộ trong đơn vị sẽ rõ ràng hơn, tạo sự phối hợp và gắn kết mạnh mẽ hơn, từ đó nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, giúp đạt được các mục tiêu của tổ chức ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Eulerich, M. (2021). The new three lines model for structuring corporate governance - A critical discussion of similarities and differences. *Corporate Ownership & Control*, 18(2), 180-187.
2. Institute of Internal Auditors. (2013). *The Three Lines of Defense in Effective Risk Management and Control*. Altamonte Springs, USA: Institute of Internal Auditors.
3. Institute of Internal Auditors. (2020). *The IIAs Three Lines Model - An update of the Three Lines of Defense*. Altamonte Springs, USA: Institute of Internal Auditors.

Ngày nhận bài: 7/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ HẢI VÂN

Giảng viên Khoa Kế toán - Kiểm toán

Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

**NEW POINTS OF THE THREE LINES MODEL
AND SOME NOTES FOR THE IMPLEMENTATION
OF THIS MODEL IN VIETNAMESE ENTERPRISES**

● Master. **TRAN THI HAI VAN**

Lecturer, Faculty of Accounting and Auditing

Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

The Three lines model is issued by the Institute of Internal Auditors (IIA) to replace the Three lines of defense model which was issued previously. The Three lines model has many positive changes to overcome limitations of the old model. This paper analyzes in depth the principles of the Three lines model, evaluates the new points of this model, and points put some notes for the implementation of this model in Vietnamese enterprises.

Keywords: three lines model, three lines of defense model, risk management, internal control.

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRƯƠNG THỊ MỸ LIÊN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của một số nhân tố đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tại các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, cơ cấu tổ chức, sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài, nhân viên kế toán, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cam kết quản lý, văn hóa tổ chức, kiểm soát nội bộ có tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

Từ khóa: hệ thống thông tin kế toán, chất lượng hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp sản xuất.

1. Đặt vấn đề

HTTTKT trong các DNSX đã đóng một vai trò quan trọng, không chỉ trong việc ra quyết định, hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, điều hành và kiểm soát, mà còn đóng vai trò trong phân tích, dự báo và phòng ngừa rủi ro. Nhiều quyết định được dựa trên thông tin thu được từ HTTTKT và được sử dụng làm cơ sở cho các quyết định phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp sao cho hiệu quả, hợp lý, đem lại lợi ích hài hòa lớn nhất cho các cổ đông. Vai trò của báo cáo tài chính là kênh chuyển thông tin hiệu quả cho những người bên ngoài cũng như

bên trong tổ chức một cách đáng tin cậy và kịp thời (Al-Ibbini, O. A. M. (2017)).

Tuy nhiên, vai trò của HTTTKT hiện nay chưa được phát huy hiệu quả. HTTTKT các DNSX chưa phản ánh đầy đủ, kịp thời và chính xác các thông tin cần thiết để đáp ứng được nhu cầu sử dụng thông tin và chủ yếu mới chỉ tập trung cho việc thiết lập, cung cấp thông tin của kế toán tài chính, còn HTTTKT quản trị chưa được quan tâm khai thác, do đó, nguồn thông tin cung cấp chưa mang lại hiệu quả cho hoạt động của các đơn vị. Vì vậy, việc xây dựng và nâng cao chất lượng HTTTKT trong các

DNSX trên địa bàn TP.HCM nói riêng là vấn đề cần thiết, giúp các nhà quản lý ra các quyết định điều hành doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

HTTTKT thu thập, ghi nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu kế toán và các dữ liệu liên quan khác để tạo ra những thông tin kế toán hữu ích phục vụ cho việc lập kế hoạch, kiểm soát, phối hợp, phân tích và ra quyết định (Romney và Steinbart, 2012).

HTTTKT chặt chẽ giúp ngăn chặn những gian lận và sai sót một cách hiệu quả, là một phần quan trọng không thể tách rời trong quản trị nội bộ doanh nghiệp. Chính vì vậy, người làm công tác kế toán phải có sự am hiểu về quá trình thiết kế, phát triển ứng dụng và tổ chức AIS. Cùng với sự phát triển của khoa học, tin học được áp dụng vào AIS, không chỉ dừng ở phần mềm kế toán, mà còn bao trùm tất cả hoạt động ở các phòng ban trong toàn doanh nghiệp.

DeLone & McLean (2003) cho thấy, chất lượng hệ thống thông tin bao gồm khả năng thích ứng, cảm nhận về tính hữu dụng, tin cậy, thời gian đáp ứng và dễ sử dụng. Chất lượng hệ thống là phải đảm bảo được tính linh hoạt, dễ truy cập, kịp thời và hữu hiệu.

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM - Cơ cấu tổ chức

Theo Rapina (2014), mối quan hệ mạnh mẽ giữa HTTTKT với cơ cấu tổ chức cũng thể hiện khi các nhà quản lý thực hiện phát triển hoặc thay đổi cơ cấu tổ chức, có nghĩa lúc này họ đang tham gia vào thiết kế tổ chức, một quá trình liên quan đến các yếu tố chính như: chuyên môn hóa công việc, chuyên môn hóa phòng ban, hệ thống phân quyền, hệ thống kiểm soát, tổ chức đơn vị theo hình thức tập trung và phân tán. Cơ cấu tổ chức theo hình thức tập trung sẽ giúp đơn vị kiểm soát chất lượng HTTTKT tốt hơn. Các tổ chức lớn có các bộ phận ở những vị trí khác nhau lúc này rất khó tập trung dữ liệu, do đó muốn dữ liệu đạt chất lượng hay HTTTKT chất lượng hơn thì đơn vị đó cần có phương pháp kiểm soát chất lượng HTTTKT phù hợp với cơ cấu tổ chức của đơn vị mình.

Giả thiết H1: Cơ cấu tổ chức tác động cùng chiều

đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP. HCM.

- Sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài

Theo Thong (1995), Một yếu tố quan trọng góp phần vào hiệu quả của việc triển khai AIS ở các doanh nghiệp là sự tham gia của các chuyên gia HTTTKT bên ngoài bao gồm các nhà cung cấp và tư vấn. Ngoài ra, các công ty kế toán là một nguồn tư vấn thay thế nhưng không kém phần quan trọng về việc áp dụng HTTTKT cho các doanh nghiệp. Kế toán viên, nghề kế toán, hiệp hội nghề nghiệp và các chuyên gia đào tạo HTTTKT đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp tin học hóa hệ thống kế toán của họ. Lời khuyên của các chuyên gia bên ngoài cho phép doanh nghiệp có được tầm nhìn rộng hơn về cả nhu cầu thông tin và khả năng xử lý thông tin.

Giả thiết H2: Sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

- Nhân viên kế toán

Theo Dehghanzadeh, H., & Rezaei, G. (2020), đối tượng trực tiếp tham gia vào việc vận hành HTTTKT chính là nhân viên kế toán, họ chịu trách nhiệm trong việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin, để có thể thực hiện tốt các công việc, các nhân viên kế toán phải có kiến thức chuyên môn và kỹ năng công việc. Khi nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn cao sẽ giúp giảm thiểu được các sai sót trong việc ghi chép và xử lý thông tin kế toán, cũng như giúp HTTTKT vận hành thông suốt hơn, chất lượng hơn. Ngoài ra, kinh nghiệm làm việc của nhân viên kế toán cũng ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng của HTTTKT.

Giả thiết H3: Nhân viên kế toán tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Theo Rapina (2014), chất lượng của HTTTKT bị tác động bởi các yếu tố của hệ thống kỹ thuật gồm phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, thủ tục. Vì vậy, vấn đề trang bị cơ sở hạ tầng phù hợp với nhu cầu của đơn vị là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến hoạt động hữu hiệu và hiệu quả của HTTTKT. Mỗi đơn vị có cách thức tổ chức thực hiện HTTTKT riêng, có đơn vị thực hiện thủ công

trong khi một số đơn vị khác kết hợp sử dụng máy tính và áp dụng phần mềm kế toán với những mức độ khác nhau, tùy thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô, đặc điểm hoạt động, nguồn lực tài chính và nhu cầu thông tin của đơn vị.

Giả thiết H4: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

- Cam kết quản lý

Theo Fitriati A, Mulyani S (2015), cam kết của nhà quản lý là việc tham gia và hỗ trợ người khác đạt mục tiêu. Cam kết của các nhà quản lý là một hình thức tham gia vào HTTTKT trong việc đưa ra các thông tin kế toán, để liên kết sử dụng thông tin kế toán trong việc đạt mục tiêu và chiến lược của tổ chức. Điều quan trọng trong cam kết nhà quản lý với chất lượng HTTTKT là các nhà quản lý có thẩm quyền bố trí, sắp xếp nguồn lực cho việc tạo ra các thông tin kế toán chất lượng. Do các nhà quản lý là người hiểu nhất về hoạt động của đơn vị và hiểu việc cần thiết trong việc kết nối HTTTKT với chiến lược, mục tiêu hoạt động của đơn vị mình và việc thực hiện HTTTKT đòi hỏi phải đầu tư lớn và có ảnh hưởng trên toàn đơn vị, nên cần có sự xét duyệt, đồng ý và hỗ trợ của ban quản lý.

Giả thiết H5: Cam kết quản lý tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

- Văn hóa tổ chức

Theo Robbins S.P và cộng sự (2007), văn hóa tổ chức coi trọng các giá trị, nguyên tắc, truyền thống và mọi thứ ảnh hưởng đến các thành viên thuộc tổ chức trong quá trình làm việc. Văn hóa tổ chức đề cập đến sự thỏa thuận chung về một hệ thống được tổ chức tin tưởng và có thể là sự khác biệt giữa tổ chức này với tổ chức khác. Văn hóa tổ chức là một tập hợp các giá trị giúp nhân viên trong tổ chức hiểu được hành động nào có thể chấp nhận được và hành động nào là không được chấp nhận. Việc triển khai hệ thống thông tin cần tăng cường các giá trị văn hóa tổ chức gắn với định hướng khách hàng, tính linh hoạt, chất lượng và định hướng hoạt động. Các nhà quản lý nên tạo ra một nền văn hóa doanh nghiệp phù hợp với các đặc điểm của HTTTKT được triển khai.

Giả thiết H6: Văn hóa tổ chức tác động cùng

chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

- Kiểm soát nội bộ

Theo Shagari, S. L., Abdullah, A., & Saat, R. M (2017), kiểm soát nội bộ được coi là yếu tố quyết định quan trọng đối với hiệu quả của HTTTKT. Chất lượng kiểm soát nội bộ đề cập đến tất cả các cơ chế được doanh nghiệp áp dụng để bảo vệ, đánh giá tính chính xác và độ tin cậy của HTTTKT nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị này. Do đó, kiểm soát nội bộ chất lượng cho phép các doanh nghiệp tạo ra thông tin chính xác và đáng tin cậy để ra quyết định hiệu quả ở cả cấp độ hoạt động, chiến lược và quản lý trong tổ chức. Mặt khác, một cấu trúc kiểm soát nội bộ tốt có thể bảo vệ HTTTKT khỏi các vấn đề như gian lận, sai sót và các vấn đề liên quan đến lỗi hệ thống. Do đó, có môi trường kiểm soát đầy đủ và các hoạt động kiểm soát hữu hiệu sẽ ngăn chặn các gian lận, sai sót đảm bảo đạt được những mục tiêu của tổ chức.

Giả thiết H7: Kiểm soát nội bộ tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả khái quát hóa các nghiên cứu trước và hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, đồng thời đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM; thông qua thảo luận chuyên gia để xây dựng được mô hình, thang đo nghiên cứu chính thức và bảng câu hỏi khảo sát để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định các nhân tố đã được tổng hợp, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM. Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên. Theo Tabachnick & Fidell (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau: $n \geq 50 + 8p$ (p : số lượng biến độc lập), số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu là 198 mẫu là phù hợp.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến Chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM như sau:

$$CLHT = \beta_0 + \beta_1 CCTC + \beta_2 HTCG + \beta_3 NVKT + \beta_4 CSHT + \beta_5 CKQL + \beta_6 VHTC + \beta_7 KSNB + \varepsilon$$

Trong đó:

CLHT: Biến phụ thuộc (Chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM)

Các biến độc lập:

- + CCTC: Cơ cấu tổ chức
- + HTCG: Sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài
- + NVKT: Nhân viên kế toán
- + CSHT: Cơ sở hạ tầng
- + CKQL: Cam kết quản lý
- + VHTC: Văn hóa tổ chức
- + KSNB:
- + $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_7$: Các tham số của mô hình.
- + ε : hệ số nhiễu

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như sau: (Bảng 1)

Bảng 1 cho thấy, giá trị hệ số R^2 - hiệu chỉnh = 0,625 > 0,5, do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là Chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM và các biến độc lập là cơ cấu tổ chức, sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài, nhân viên kế toán, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cam kết quản lý, văn hóa tổ chức, kiểm soát nội bộ. Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,625, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 62,5%.

Căn cứ vào Bảng 2, phương trình hồi qui tuyến tính bội về sự tác động của các nhân tố đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$CLHT = 0,118CCTC + 0,236HTCG + 0,102NVKT + 0,142CSHT + 0,478CKQL + 0,164VHTC + 0,193KSNB$$

Kết luận: Mục đích của nghiên cứu này là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến Chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM.

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	,799a	,639	,625	,23376

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 2. Bảng kết quả các trọng số hồi quy

Coefficients ^a								
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	tstat	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF	
1	(Constant)	-2,328	,328		-7,092	,000		
	CCTC	,075	,029	,118	2,541	,012	,875	1,143
	HTCG	,147	,029	,236	5,011	,000	,858	1,165
	NVKT	,085	,038	,102	2,227	,027	,901	1,110
	CSHT	,108	,035	,142	3,113	,002	,912	1,097
	CKQL	,663	,075	,478	8,818	,000	,646	1,548
	VHTC	,108	,031	,164	3,440	,001	,833	1,201
	KSNB	,183	,042	,193	4,308	,000	,945	1,059

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS)

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM, với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: cam kết quản lý, sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài, kiểm soát nội bộ, văn hóa tổ chức, cơ sở hạ tầng, cơ cấu tổ chức và nhân viên kế toán.

4. Kiến nghị

Tác giả đề xuất một số kiến nghị về sự tác động của các nhân tố đến Chất lượng HTTTKT tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM như sau:

- Các nhà quản lý ở các DNSX trên TP.HCM trước hết cần xác định nhu cầu thông tin kế toán trong quá trình quản lý đơn vị của mình, các thông tin này phải đáp ứng được mục tiêu, chiến lược của đơn vị. Cần nâng cao nhận thức và quan điểm đúng đắn của ban giám đốc về kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, đặc biệt là trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong HTTTKT. Nhà quản lý cần tham gia tích cực vào việc lựa chọn phần mềm, phần cứng cho thực hiện tổ chức công tác kế toán tại đơn vị. Nhà quản lý phải thường xuyên lập kế hoạch triển khai HTTTKT trong tương lai khi có những bất cập về thông tin như thông tin không chính xác, không kịp thời, và thông tin không được bảo mật, không phù hợp nhu cầu quản lý,... Để hạn chế những yếu kém HTTTKT cần được cập nhật liên tục.

- Các DNSX trên địa bàn TP.HCM phải xây dựng phương án đảm bảo kiểm soát, giám sát đầy đủ các điều kiện vận hành hệ thống kho dữ liệu, như: hạ tầng truyền thông, đường truyền mạng,... các điều kiện về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng.

- Các DNSX trên địa bàn TP.HCM cần căn cứ vào quy mô hoạt động, khối lượng công việc, điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức bộ máy hoạt động cũng như bộ máy kế toán cho phù hợp với đơn vị. Theo đó, cơ cấu tổ chức đơn vị cần có sự gắn kết với bộ máy kế toán nhằm đảm bảo việc luân chuyển chứng từ nhanh hơn, chính xác hơn. Tổ chức bộ máy quản lý nói chung và bộ máy kế toán nói riêng một cách khoa học và hợp lý sẽ nâng cao khả năng kiểm soát lẫn nhau giữa các nhân viên và giữa các bộ phận trong toàn đơn vị. Việc thiết lập, xây dựng cơ cấu tổ chức cần tập trung đến phân quyền chức năng, công việc: Phân công công việc giữa các nhân viên cần phải xem xét đến tính hữu hiệu và hiệu quả, tránh một người cùng lúc thực hiện quá nhiều công việc hay phân công công việc trùng lặp giữa các nhân viên, từ đó giúp HTTTKT hoạt động hữu hiệu hơn.

- Các DNSX trên địa bàn TP.HCM cần tổ chức áp dụng các phương tiện và công nghệ hạch toán tiên tiến; cần lựa chọn phần mềm ứng dụng phù hợp với đặc thù với đặc điểm hoạt động của đơn vị; Lựa chọn thiết bị, máy móc hiện đại, tương thích; Xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ trên máy tính để bố trí con người đảm nhận từng phần hành kế toán đảm bảo không có ảnh hưởng đến quy trình hạch toán chung của đơn vị. Đồng thời, cần chú trọng nâng cao chất lượng của nhân viên kế toán thông qua việc tuyển dụng, bổ nhiệm kế toán trưởng và kế toán viên, sao cho người được tuyển dụng phải hội tụ đầy đủ các tiêu chuẩn cần thiết cho yêu cầu, vị trí công việc được tuyển dụng, đề bạt. Công tác tổ chức tuyển dụng phải công khai, minh bạch và theo đúng quy trình tuyển dụng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Al-Ibbini, O. A. M. (2017). The Critical Success Factors Influencing the Quality of Accounting Information Systems and the Expected Performance. *International Journal of Economics and Finance*, 9(12), 162.
2. Dehghanzadeh, H., & Rezaei, G. (2020). The Effects of the New Treasury Accounting System on the Qualitative Characteristics of Financial Information. *Journal of Governmental Accounting and Auditing*, 6(1), 47-60.
3. DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update. *Journal of management information systems*, 19(4), 9-30.
4. Fitriati A, Mulyani S. (2015). Factors That Affect Accounting Information System Success and its Implication on Accounting Information Quality. *Asian Journal of Information and Technology*, 14 (5): 154-161.

5. Rapina. (2014). Factors Influencing The Quality Of Accounting Information System And Its Implications On The Quality Of Accounting Information. *Research Journal of finance and Accounting*. Vol 5, No 2
6. Robbins S.P & Coulter, M. (2007). *Management. 9th Edition*. New York: Pearson Education International.
7. Romney, M., Steinbart, P., Mula, J., McNamara, R., & Tonkin, T. (2012). *Accounting Information Systems Australasian Edition*. Australia: Pearson Higher Education Australia
8. Shagari, S. L., Abdullah, A., & Mat Saat, R. (2017). A proposed model on the impact of internal control quality on accounting information system effectiveness in Nigeria. *Social and Management Research Journal*, 15(2), 79-169.
9. Thong, J. Y., & Yap, C. S. (1995). CEO characteristics, organizational characteristics and information technology adoption in small businesses. *Omega*, 23(4), 429-442.

Ngày nhận bài: 27/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/5/2022

Thông tin tác giả:

TRƯƠNG THỊ MỸ LIÊN

Trường Đại học Tài chính - Marketing

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS AT MANUFACTURING ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

● **TRUONG THI MY LIEN**

University of Finance - Marketing

ABSTRACT:

This study is to determine and measure the impact of factors on the quality of accounting information systems at manufacturing enterprises in Ho Chi Minh City. The study's results show that factors of organizational structure, support from external experts, accountants, technical infrastructure, management commitment, organizational culture, and internal control all positively impact the the quality of accounting information systems at manufacturing enterprises in Ho Chi Minh City. Based on the study's results, some solutions are proposed to help manufacturing enterprises in Ho Chi Minh City improve the quality of their accounting information systems.

Keywords: accounting information system, the quality of accounting information system, manufacturing enterprises.

CHI PHÍ TIÊU CHUẨN - CÁC NGUYÊN NHÂN THƯỜNG GẶP DẪN ĐẾN CHÊNH LỆCH SO VỚI THỰC TẾ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT HIỆN NAY

● VÔ THỊ THÙY LINH

TÓM TẮT:

Trong kế toán quản trị, chi phí tiêu chuẩn là chi phí đơn vị được xác định trước, mà công ty sử dụng như là các thước đo hiệu suất. Tuy nhiên, khi đánh giá so sánh kết quả thực tế so với tiêu chuẩn vẫn tồn tại các chênh lệch. Bài viết này sẽ đề cập đến nguyên nhân dẫn đến các chênh lệch trên đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Từ khóa: chi phí tiêu chuẩn, đánh giá chênh lệch, doanh nghiệp sản xuất.

1. Đặt vấn đề

Chi phí là một khía cạnh quan trọng của doanh nghiệp cần được quản lý hiệu quả để có được tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Thông qua việc lập kế hoạch phù hợp, phân bổ nguồn lực hiệu quả và giám sát và kiểm soát liên tục, chi phí được duy trì ở mức có thể chấp nhận được. Nếu xem xét một tổ chức sản xuất, tổ chức đó sẽ phát sinh chi phí dưới dạng vật liệu, lao động và các chi phí khác tại phân xưởng sản xuất. Chi phí tiêu chuẩn đề cập đến việc ấn định một mức chi phí tiêu chuẩn cho các đơn vị vật liệu, nhân công và các chi phí sản xuất khác trong một khoảng thời gian xác định trước. Vào cuối kỳ, chi phí thực tế phát sinh có thể khác với giá thành tiêu chuẩn, do đó phát sinh “chênh lệch” thuận lợi hoặc bất lợi trong báo cáo

đánh giá thực hiện. Các công ty có hoạt động kinh doanh đi lặp lại có thể sử dụng thành công phương pháp tính giá chuẩn, do đó, cách tiếp cận này rất phù hợp với các tổ chức sản xuất.

2. Chi phí tiêu chuẩn và các vấn đề liên quan

2.1. Chi phí tiêu chuẩn là gì?

Chi phí tiêu chuẩn là các chi phí đã được định mức hóa hoặc ở dạng dự kiến khi thực hiện một dịch vụ hay sản xuất một hàng hóa nào đó. Từ một khía cạnh khác, chi phí tiêu chuẩn là thước đo hay chuẩn mực để đo lường hiệu quả hoạt động, sản xuất của doanh nghiệp.

2.2. Thiết lập tiêu chuẩn

Quá trình thiết lập tiêu chuẩn thường đòi hỏi nỗ lực chung của kế toán, kỹ sư và các nhân viên quản lý. Kế toán chuyển đổi kết quả của các quá

trình phán đoán và các quá trình nghiên cứu thành tiền. Các kỹ sư với sự hỗ trợ của quản lý ở các bộ phận xác định nhu cầu nguyên vật liệu, nhân công và máy móc cần thiết cho quá trình sản xuất. Ví dụ, các kỹ sư ước tính chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bằng cách nghiên cứu các thông số kỹ thuật của sản phẩm và ước tính hư hỏng thông thường. Thời gian và sự vận hành có thể được dùng để xác định nhu cầu chi phí nhân công trực tiếp mỗi hoạt động sản xuất. Các nghiên cứu kỹ thuật cũng được sử dụng để xác định các tiêu chuẩn về chi phí sản xuất chung, như năng lượng cần thiết để vận hành máy móc thiết bị.

2.3. Các loại tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn thể hiện mức hiệu quả sản xuất có thể chấp nhận được. Một trong những mục tiêu chính trong việc thiết lập tiêu chuẩn là để thúc đẩy nhân viên đạt được hoạt động hiệu quả.

- Tiêu chuẩn lý tưởng (hay còn gọi là tiêu chuẩn lý thuyết) là những tiêu chuẩn chỉ có thể đạt được trong môi trường làm việc hoàn hảo chẳng hạn như không có thời gian nhàn rỗi, không có sự cố máy móc và không có hư hỏng vật liệu. Một số nhà quản lý tin rằng các tiêu chuẩn lý tưởng sẽ kích thích người lao động ngày càng cải thiện. Tuy nhiên, những tiêu chuẩn như vậy sẽ có tác động tiêu cực đến hiệu suất, vì chúng có thể bị nhân viên coi là phi thực tế. Rất ít công ty sử dụng tiêu chuẩn lý tưởng này.

- Tiêu chuẩn thông thường (hay còn gọi là tiêu chuẩn có thể đạt được) là những tiêu chuẩn đạt được với nỗ lực hợp lý. Các tiêu chuẩn như vậy, được hầu hết các công ty sử dụng, cho phép những khó khăn và sai lầm trong sản xuất. Khi các tiêu chuẩn hợp lý được sử dụng, nhân viên tập trung nhiều hơn vào chi phí và có nhiều khả năng sẽ nỗ lực hết mình.

3. Các chỉ trích về chi phí tiêu chuẩn

Một số chỉ trích về việc sử dụng chi phí tiêu chuẩn để đánh giá hiệu suất bao gồm:

- Tiêu chuẩn hạn chế cải tiến hoạt động bằng cách không khuyến khích cải tiến vượt quá tiêu chuẩn.

- Các tiêu chuẩn quá khó để duy trì trong một môi trường sản xuất năng động dẫn đến tiêu chuẩn bị cũ.

- Các tiêu chuẩn có thể còn không phù hợp khi nhân viên đánh mất các mục tiêu lớn hơn của tổ chức bằng cách tập trung chỉ vào cải thiện hiệu quả.

- Các tiêu chuẩn có thể khiến nhân viên tập trung quá mức vào hoạt động của chính họ và có thể gây hại cho các hoạt động khác ảnh hưởng bởi chúng.

Bất kể những lời chỉ trích trên, các tiêu chuẩn vẫn được sử dụng rộng rãi. Ngoài ra, chi phí tiêu chuẩn chỉ là một phần của hệ thống đánh giá hiệu suất được hầu hết các công ty sử dụng. Như đã thảo luận, các thước đo hiệu quả hoạt động tài chính khác thường được sử dụng để bổ sung cho chi phí tiêu chuẩn, với kết quả là nhiều ý kiến phản biện trên được khắc phục.

4. Chi phí tiêu chuẩn trong doanh nghiệp sản xuất

Để thiết lập chi phí tiêu chuẩn của việc sản xuất một sản phẩm, cần thiết phải thiết lập tiêu chuẩn cho từng yếu tố chi phí sản xuất: nguyên vật liệu trực tiếp (1); nhân công trực tiếp (2) và chi phí sản xuất chung (3). Tiêu chuẩn cho mỗi yếu tố được lấy từ giá tiêu chuẩn phải trả và số lượng tiêu chuẩn được sử dụng.

4.1. Chi phí tiêu chuẩn nguyên vật liệu

4.1.1. Đơn giá nguyên vật liệu tiêu chuẩn

Đơn giá nguyên vật liệu trực tiếp tiêu chuẩn là chi phí trên một đơn vị vật liệu trực tiếp mà nên được phát sinh. Tiêu chuẩn này dựa trên ước tính tốt nhất của bộ phận mua hàng về chi phí nguyên vật liệu. Chi phí này thường dựa trên giá mua hiện tại. Giá tiêu chuẩn cũng bao gồm một số tiền cho các chi phí liên quan như tiếp nhận, lưu trữ và xử lý.

4.1.2. Số lượng nguyên vật liệu tiêu chuẩn

Số lượng nguyên vật liệu tiêu chuẩn là số lượng nguyên vật liệu trực tiếp nên được sử dụng trên một đơn vị thành phẩm. Tiêu chuẩn này được thể hiện dưới dạng thước đo vật lý, chẳng hạn như

kg, thùng, hoặc thể tích. Trong việc thiết lập tiêu chuẩn, ban giám đốc xem xét cả chất lượng và số lượng nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất sản phẩm. Tiêu chuẩn bao gồm các khoản trừ hao cho những trường hợp không thể tránh khỏi như phế liệu và hư hỏng thông thường.

4.1.3. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu chuẩn

Chi phí nguyên vật liệu tiêu chuẩn đơn vị được xác định bởi đơn giá nguyên vật liệu trực tiếp tiêu chuẩn nhân với số lượng nguyên vật liệu trực tiếp tiêu chuẩn để sản xuất ra một sản phẩm.

4.2. Chi phí tiêu chuẩn nhân công trực tiếp

4.2.1. Đơn giá giờ công tiêu chuẩn

Đơn giá giờ công tiêu chuẩn là đơn giá mỗi giờ phải được phát sinh cho lao động trực tiếp. Tiêu chuẩn này dựa trên mức lương hiện hành, có điều chỉnh cho những thay đổi được dự đoán trước, chẳng hạn như điều chỉnh chi phí sinh hoạt. Đơn giá tiêu chuẩn cũng thường được bao gồm thuế trả lương cho người sử dụng lao động và các khoản phúc lợi ngoài lề, chẳng hạn như các kỳ nghỉ và kỳ nghỉ được trả lương.

4.2.2. Số lượng thời gian lao động trực tiếp tiêu chuẩn

Số lượng thời gian lao động trực tiếp tiêu chuẩn là thời gian cần thiết để làm cho một đơn vị sản phẩm. Tiêu chuẩn này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực sử dụng nhiều lao động ở các công ty. Tiêu chuẩn này phải có trừ hao cho thời gian nghỉ ngơi, dọn dẹp, thiết lập máy và thời gian ngừng hoạt động của máy.

4.2.3. Chi phí nhân công trực tiếp tiêu chuẩn

Chi phí nhân công trực tiếp tiêu chuẩn đơn vị được xác định bởi đơn giá nhân công trực tiếp nhân với số lượng thời gian nhân công trực tiếp tiêu chuẩn để sản xuất và một sản phẩm.

4.3. Chi phí tiêu chuẩn sản xuất chung

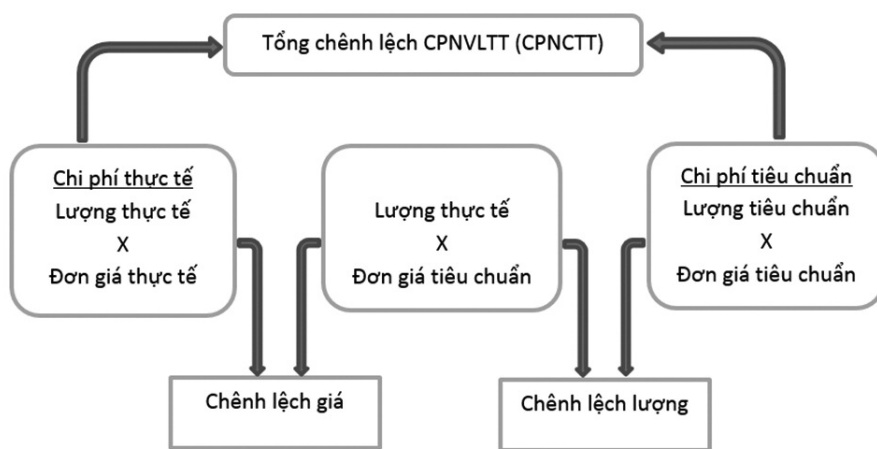
Đối với chi phí sản xuất chung, các công ty sử dụng tỉ lệ chi phí định trước tiêu chuẩn trong việc thiết lập tiêu chuẩn. Tỉ lệ này được xác định bằng cách chia chi phí sản xuất chung dự toán cho chỉ số hoạt động động tiêu chuẩn ước tính, ví dụ như giờ công lao động hoặc số giờ máy hoạt động.

Chi phí sản xuất chung tiêu chuẩn đơn vị được xác định bằng cách lấy tỉ lệ chi phí định trước tiêu chuẩn nhân với lượng tiêu chuẩn của chỉ số hoạt động.

5. Phân tích và đánh giá chênh lệch

Một trong số những vận dụng của chi phí tiêu chuẩn của các nhà quản lý hiện nay đó là đánh giá chênh lệch so với tiêu chuẩn. Chênh lệch là sự khác biệt giữa kết quả của tổng chi phí thực tế phát sinh so với tổng chi phí tiêu chuẩn. (Xem Hình)

Hình: Sơ đồ tổng hợp đánh giá chênh lệch của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp



5. Một số nguyên nhân của sự chênh lệch

Các nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch giữa chi phí thực với chi phí tiêu chuẩn trong các doanh nghiệp hiện nay có thể liên quan bởi cả các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Việc điều tra sự chênh lệch giá nguyên vật liệu thường bắt đầu trong bộ phận mua hàng. Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giá phải trả cho

nguyên vật liệu thô. Chúng bao gồm số lượng có sẵn và chiết khấu tiền mặt, chất lượng vật liệu được yêu cầu và phương thức phân phối được sử dụng. Trong phạm vi mà những yếu tố được xem xét trong việc thiết lập giá tiêu chuẩn, bộ phận mua hàng chịu trách nhiệm cho bất kỳ sự khác biệt nào. Tuy nhiên, một số chênh lệch có thể nằm ngoài tầm kiểm soát của bộ phận mua hàng, chẳng hạn, giá tăng nhanh hơn dự kiến. Hơn thế nữa, hành động của các nhóm mà công ty không có quyền kiểm soát, chẳng hạn như giá dầu của các quốc gia tăng, có thể gây ra chênh lệch bất lợi. Cũng có khi bộ phận sản xuất có thể chịu trách nhiệm về sự thay đổi của giá cả. Điều này có thể xảy ra khi một lệnh gấp rút buộc công ty phải trả giá cao hơn cho các vật liệu. Điểm bắt đầu để xác định các nguyên nhân của chênh lệch đáng kể trong số lượng là tại các bộ phận sản xuất. Nếu các chênh lệch là do nhân công thiếu kinh nghiệm, máy móc bị lỗi, hoặc bất cẩn thì bộ phận sản xuất có trách nhiệm. Tuy nhiên, nếu nguyên vật liệu do bộ phận thu mua chất lượng kém thì bộ phận mua hàng phải chịu trách nhiệm.

Chênh lệch đơn giá lao động thường là kết quả từ 2 yếu tố: (1) thanh toán cho người lao động mức lương khác với dự kiến và (2) phân bổ sai người lao động. Trong các công ty, khi đơn giá tiền công được các định bởi các hợp đồng lao động, các chênh lệch về giá lao động ngắn hạn thuê ngoài. Khi người lao động là thuê ngoài, có nhiều khả năng dẫn đến các chênh lệch như vậy. Trách nhiệm đối với những khác biệt này thuộc về người quản lý - người cho phép thay đổi tiền lương. Phân bổ sai lực lượng lao động là việc sử dụng công nhân lành nghề thay cho lao động phổ thông và ngược lại. Việc sử dụng một công nhân thiếu kinh nghiệm thay vì một người có kinh nghiệm sẽ dẫn đến chênh lệch giá có lợi, vì đơn giá tiền công thấp hơn mức lương của lao động phổ thông. Một chênh lệch giá bất lợi sẽ phát sinh nếu công nhân lành nghề được thay thế cho người công nhân thiếu kinh nghiệm. Bộ phận sản

xuất nói chung phải chịu trách nhiệm về sự chênh lệch giá lao động do phân bổ lực lượng lao động không phù hợp này. Chênh lệch số lượng lao động liên quan đến hiệu quả của người lao động. Nguyên nhân của một chênh lệch về lượng lao động nói chung có thể được truy tìm từ bộ phận sản xuất. Các nguyên nhân của một chênh lệch bất lợi có thể là đào tạo kém, công nhân mệt mỏi, lỗi máy móc, hoặc bất cẩn. Những nguyên nhân này là trách nhiệm của bộ phận sản xuất. Tuy nhiên, nếu thời gian thừa do vật liệu kém chất lượng thì trách nhiệm thuộc về bộ phận sản xuất.

Một lý do giải thích cho phương sai chi phí liên quan đến việc chi tiêu vượt mức hoặc chi tiêu dưới mức của các khoản mục chi phí chung. Ví dụ, chi phí chung có thể bao gồm lao động gián tiếp mà một công ty trả lương cao hơn giá lao động tiêu chuẩn cho phép. Hoặc, giá của điện để vận hành máy móc của công ty tăng lên và công ty không dự đoán chi phí dự phòng này. Các công ty nên điều tra bất kỳ chênh lệch chi tiêu nào để xác định xem liệu chúng có tiếp tục trong tương lai hay không. Nói chung, trách nhiệm đối với những khác biệt này thuộc về bộ phận sản xuất. Chênh lệch tổng chi phí có thể là kết quả của việc sử dụng chi phí không hiệu quả, ví dụ như do bảo trì kém, một số máy móc sản xuất đang trải qua sự cố dẫn đến giảm sản lượng. Mặt khác, chi phí cũng có thể được sử dụng không đầy đủ vì thiếu đơn hàng, khi nguyên nhân là do thiếu đơn bán hàng, trách nhiệm này nằm ngoài bộ phận sản xuất. Hoặc, cũng có thể chênh lệch bất lợi xảy ra khi công suất của nhà máy là được duy trì ở mức cao quá mức do dự báo bán hàng quá cao.

Thông qua việc chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến chênh lệch được liệt kê trong bài viết trên đây, tác giả hi vọng sẽ giúp các doanh nghiệp có kế hoạch dự phòng tốt hơn hoặc thiết lập các tiêu chuẩn phù hợp và linh hoạt phù hợp hơn để thuận lợi cho quá trình điều hành, kiểm soát các chi phí trong quá trình sản xuất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Warren, C. S., Reeve, J. M., & Fess, P. E. (2018). *Accounting 15e*. USA: Thompson South-western.
2. Weygandt, J. J., Kimmel, P. D., & Kieso, D. E. (2015). *Managerial accounting: tools for business decision making*. USA: John Wiley & Sons.
3. Burnett, P. G. (2009). An improved set of standards for finding cost for cost-effectiveness analysis. *Medical care*, 47(7S1), S82-8.
4. Garrison, R. H., Noreen, E. W., Brewer, P. C., & Mardini, R. U. (2003). *Managerial accounting*. New York: McGraw-Hill/Irwin.

Ngày nhận bài: 6/3/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/4/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/4/2022

Thông tin tác giả:

ThS. VÕ THỊ THÙY LINH

Trường Đào tạo Quốc tế, Đại học Duy Tân

**STANDARD COSTS
- COMMON CAUSES OF VARIANCE ANALYSIS
AT MANUFACTURING ENTERPRISES**

● Master. **VO THI THUY LINH**

International School, Duy Tan University

ABSTRACT:

In managerial accounting, standard costs are predetermined unit costs which are used as performance measurement tools. However, there are still differences when evaluating and comparing actual results with standards. This paper address this issue at manufacturing enterprises.

Keywords: standard cost, variance analysis, manufacturing enterprise.

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG THÔNG BÁO

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CÔNG BỐ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG - CƠ QUAN THÔNG TIN LÝ LUẬN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG, CHỈ SỐ ISSN 0866 - 7756, ĐƯỢC XUẤT BẢN BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH. TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC CÔNG NHẬN TÍNH ĐIỂM CHO CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC THUỘC CÁC LIÊN NGÀNH: KINH TẾ 0 - 0,5 ĐIỂM; LUẬT HỌC 0 - 0,5 ĐIỂM VÀ HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM 0 - 0,5 ĐIỂM.

Tạp chí Công Thương được xuất bản định kỳ 3 số/tháng, công bố Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, thuộc các ngành: Kinh tế; Luật học; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Cơ khí - Động lực; Cơ học; Luyện kim; Công nghệ thông tin; Điện - Điện tử - Tin học; Sinh học; Xây dựng - Kiến trúc.

Tạp chí Công Thương trân trọng thông báo và hoan nghênh các cộng tác viên có nhu cầu công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ gửi bài đến Tòa soạn. Tạp chí Công Thương sẽ biên tập, thẩm định để đăng vào số thích hợp nhất và Tạp chí Công Thương điện tử.

Thể lệ viết và gửi bài báo khoa học trên Tạp chí Công Thương như sau:

1. YÊU CẦU CHUNG

- Bài gửi Tạp chí Công Thương phải là những bài báo khoa học chưa từng được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế.
- Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
- Dung lượng bài báo khoảng 4.000 từ. Các danh từ tiếng Việt nếu dịch từ tiếng nước ngoài phải viết kèm theo tiếng nước ngoài. Chữ viết tắt phải có chú thích từ gốc.
- Bài báo gửi về Tòa soạn thông qua hộp thư điện tử được viết dưới dạng file Word; Font chữ Times New Roman.
- Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có cơ quan quản lý, cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý, ...).

2. YÊU CẦU VỀ TRÌNH TỰ NỘI DUNG

- **Tên bài báo (Title):** phản ánh được nội dung chính của bài báo, cần phải rõ ràng, không dài quá 20 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường, đậm.
- **Tên tác giả (Author's name):** bao gồm cả họ và tên, viết hoa chữ cái đầu, chữ thường, đậm.
- **Tóm tắt (Abstract):** phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo, dài khoảng 100 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.
- **Từ khóa (Keywords):** thể hiện chủ đề của bài viết, chọn khoảng 3 - 5 từ (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), chữ thường.
- **Đặt vấn đề (Introduction):** cần trình bày rõ lý do thực hiện nghiên cứu và tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu (có ý nghĩa như thế nào về mặt lý luận và thực tiễn); xác định rõ vấn đề nghiên cứu; nội dung chính mà bài báo sẽ tập trung giải quyết, chữ thường.
- **Tổng quan nghiên cứu và/hoặc Cơ sở lý thuyết (Literature review and/or Theoretical framework):** trình bày khái quát và tổng hợp các công trình nghiên cứu có liên quan, qua đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu (research gap); cơ sở lý thuyết liên quan; khung lý thuyết hoặc khung phân tích sử dụng trong bài.
- **Phương pháp nghiên cứu (Methodology):** có thể là phương pháp nghiên cứu định tính hoặc định lượng, hoặc cả hai tùy theo cách tiếp cận của tác giả, trong đó cần thể hiện mô hình và các giả thuyết nghiên cứu (nghiên cứu định lượng) và/hoặc thiết kế nghiên cứu định tính; đồng thời cần chỉ ra cách thức thu thập dữ liệu.
- **Kết quả và thảo luận (Results and discussion):** trình bày, phân tích các kết quả phát hiện, thu được trong nghiên cứu; đồng thời thảo luận rút ra mối quan hệ chung, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với những phát hiện khác trong các nghiên cứu trước đó; chữ thường. Lưu ý: Chú thích bảng/hình được đánh số thứ tự tăng dần, không đánh theo thứ tự các tiêu mục. Mỗi bảng/hình cần phải có tên tương ứng mô tả chính xác nội dung của bảng/hình. Số thứ tự và tên bảng/hình được đặt ở vị trí phía trên cùng của bảng/hình đó theo phương chiếu ngang, chữ in đậm. Các bảng/hình phải được dẫn nguồn. Nguồn được đặt dưới cùng của bảng/hình, chữ trình bày in nghiêng, không in đậm.
- **Kết luận hoặc/và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý (Conclusions or/and solutions/suggestions/implications):** xuất phát từ kết quả nghiên cứu và tùy theo mục tiêu nghiên cứu, cần có kết luận và đưa ra giải pháp hay khuyến nghị cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách,... có thể thêm quan điểm của nghiên cứu, chữ thường.
- **Lời cảm ơn (Acknowledgements):** không bắt buộc, dành để cảm ơn các cơ quan, tổ chức tài trợ, các cá nhân có đóng góp, giúp đỡ cho việc viết và hoàn thiện bài báo, chữ thường, đậm, nghiêng.
- **Tài liệu tham khảo (References):** bao gồm các tài liệu đã trích dẫn/ tham khảo trong bài báo; Được trình bày theo thứ tự 1, 2, 3, ... bao gồm các nội dung: Tên tác giả/tên cơ quan chủ quản, (năm xuất bản), tên bài viết/tên tài liệu, tên đơn vị xuất bản/tên địa phương, tập/số, trang nếu có. Các tài liệu tham khảo được sắp xếp theo vần ABC chữ cái đầu tiên, không phân tách tài liệu tiếng Anh hay tiếng Việt, chữ thường. Lưu ý: (1) Giữa tên các tác giả bài báo được đánh dấu phẩy (,), trường hợp bài báo 3 tác giả trở lên, cần ghi tên 3 tác giả đầu và cộng sự (et al - tiếng Anh). Giữa tên các tác giả sách được sử dụng chữ và (hoặc chữ and); trường hợp có 3 tác giả trở lên thì ghi tên tác giả thứ nhất và cụm từ cộng sự (hoặc et al. - tiếng Anh). (2) Ghi nghiêng: Với tạp chí: Tên tạp chí, tập/san; Với sách: Tên sách; Với Tài liệu tham khảo là bài báo đăng trong các kỳ yếu của hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Tên kỳ yếu/tên hội nghị/tên diễn đàn; Với Tài liệu tham khảo là các giáo trình, bài giảng hay tài liệu lưu hành nội bộ: Tên giáo trình, bài giảng, tài liệu; Với Tài liệu tham khảo trích dẫn từ nguồn internet, báo mạng: <đường dẫn để tiếp cận tài liệu đó>; Với luận án, luận văn: Tên đề tài luận án, luận văn.
- **Thông tin tác giả (Author's biography):** Ghi rõ học hàm, học vị, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, email, địa chỉ nhận thư.

THÔNG TIN CHI TIẾT, LIÊN HỆ:

Tòa soạn: TẠP CHÍ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội (Tầng 8).

Điện thoại: (024) 22218238 - Fax: (024) 22218237 *Website: <http://www.tapchicongthuong.vn>



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES



Đội ngũ nhân sự của Viện



TIẾN SĨ VÕ MINH HÙNG
VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC
GRADUATE SCHOOL

Viện Đào tạo Sau Đại học - Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu được thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-BVU ngày 5 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Viện Đào tạo Sau Đại học sẽ có bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường nghiên cứu khoa học, trải nghiệm học viên, đa dạng hoá chương trình đào tạo nhằm góp phần quan trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TÂM NHÌN

Trở thành Viện Đào tạo Sau Đại học hàng đầu Việt Nam và mang tầm quốc tế.

SỨ MỆNH

Tạo ra môi trường đào tạo hiện đại với phương pháp giảng dạy tích cực; đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để phụng sự cho sự nghiệp phát triển đất nước; đồng hành cùng người học trong suốt con đường vươn tới tương lai.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - HIỆU QUẢ
MANG TẦM QUỐC TẾ**

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Từ năm 2015, BVU được Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp phép đào tạo các chương trình Thạc sĩ:

- ✔ QUẢN TRỊ KINH DOANH (MBA)
- ✔ LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG ANH (MTESOL)
- ✔ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (MIT)
- ✔ ĐÔNG PHƯƠNG HỌC (MOS)
- ✔ KỸ THUẬT HÓA HỌC (MCT)

Từ khi thành lập đến nay Viện Đào tạo Sau Đại học đã và đang đào tạo được gần 800 học viên trình độ Thạc sĩ.

BAN GIẢNG HUẤN

Hiện nay, đội ngũ giảng viên của Viện Đào tạo Sau Đại học lên đến 80 người (bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng), trong đó có 20 Giáo sư và Phó Giáo sư, 60 Tiến sĩ. Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực được đào tạo bài bản ở các trường đại học uy tín ở Việt Nam và tiên tiến trên thế giới, có bề dày kinh nghiệm giảng dạy cùng thành tích nghiên cứu khoa học.

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



Fanpage

📍 Số 01 Trương Văn Bang,
P. 7, TP. Vũng Tàu
☎️ (0254) 357 6682
🌐 <https://sdh.bvu.edu.vn/>

HOTLINE: 0962.292.519

✉️ saudaihoc@bvu.edu.vn
📘 <https://www.facebook.com/viendaoaosaudaihocbvu>



Website